

SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ
QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0801153061

Đăng ký lần đầu: ngày 16 tháng 12 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 14 tháng 08 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BEST PACIFIC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền - Lương Điền, Xã Cẩm Giàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: (852)31853185

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 1.881.200.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn tám trăm tám mươi một tỷ hai trăm triệu đồng

Tương đương 84.000.000 USD

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: BEST PACIFIC (VIETNAM) COMPANY LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 65210783-000-09-17-5

Ngày cấp: 04/09/2017 Nơi cấp: Cơ quan Đăng ký kinh doanh tại Hồng Kông

Địa chỉ trụ sở chính: 38/F, 9 Wing Hong Street, Lai Chi Kok, Kowloon, Hong Kong, Trung Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: ZHANG HAITAO

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: 29/01/1970

Quốc tịch: *Trung Quốc*

Hộ chiếu nước ngoài: *KJ0493199*

Ngày cấp: 20/02/2016

Nơi cấp: *Phòng Xuất nhập cảnh, Đặc khu hành chính Hồng Kông*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Địa chỉ liên lạc: *Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền - Lương Điền, Xã Cẩm Giàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

* Họ, chữ đệm và tên: SHI HONGWEI

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: 08/03/1983

Quốc tịch: *Trung Quốc*

Hộ chiếu nước ngoài: *EH9312817*

Ngày cấp: 27/04/2020

Nơi cấp: *Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam*

Chức danh: *Phó Tổng giám đốc*

Địa chỉ liên lạc: *Toà Sky3, Aquabay, Khu đô thị Ecopark, Xã Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Thị Huệ

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 5460342155

Chứng nhận lần đầu: Ngày 15 tháng 12 năm 2015
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất: Ngày 05 tháng 5 năm 2016
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười một: Ngày 29 tháng 7 năm 2020
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười hai: Ngày 27 tháng 6 năm 2023

*Căn cứ Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: Số 18/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương; Số 03/2021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5460342155 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2015, điều chỉnh lần thứ mười một ngày 29 tháng 7 năm 2020; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0801153061 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 01 tháng 02 năm 2018;

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam nộp ngày 22 tháng 6 năm 2023,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: BEST PACIFIC - VIỆT NAM; Mã số dự án 5460342155, do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2015, điều chỉnh lần thứ mười một ngày 29 tháng 7 năm 2020,

Được đăng ký điều chỉnh:

- Thông tin của Nhà đầu tư; thông tin người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư.

- Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

BEST PACIFIC (VIETNAM) COMPANY LIMITED; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số: 65210783-000-09-22-6; Ngày cấp thay đổi: ngày 30 tháng 8 năm 2022; Cơ quan cấp: Cơ quan đăng ký kinh doanh Hồng Kông (Trung Quốc).

Địa chỉ trụ sở chính: 38/F, 9 Wing Hong Street, Lai Chi Kok, Kowloon, Hong Kong (Trung Quốc).

Điện thoại: (852) 3185 3185

Fax: (852) 2742 0700

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: LU YUGUANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch; Ngày sinh: ngày 01 tháng 9 năm 1965; Quốc tịch: Trung Quốc; Số hộ chiếu: KJ0762399; Ngày cấp: ngày 29 tháng 01 năm 2019; Nơi cấp: Cục xuất nhập cảnh, Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc).

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 28, Yanhe Street Three, Baihao, Houjie Town, Dongguan, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Điện thoại: (852) 3185 3185

Fax: (852) 2742 0700

Email: yuguang_lu@bestpacific.com

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0801153061 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 01 tháng 02 năm 2018; Mã số thuế: 0801153061.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: BEST PACIFIC-VIET NAM.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất và kinh doanh vải dệt kim, vải đan móc, vải dệt thoi và vải không dệt khác.	1391, 1312 (Chính)
2	Sản xuất và kinh doanh khẩu trang, khẩu trang y tế.	3250, 3290

Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đăng ký được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất và kinh doanh vải dệt kim, vải đan móc, vải dệt thoi và vải không dệt khác: 155.100.000 mét sản phẩm các loại/năm.

- Sản xuất và kinh doanh khẩu trang: 161.740.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất và kinh doanh khẩu trang y tế: 56.160.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất IN4.1.1; IN4.1.2, IN4.2.1, IN4.2.2 và lô 9.3, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

5. Diện tích đất sử dụng: 131.804m²

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 3.510.200.000.000 (Ba nghìn, năm trăm mười tỷ, hai trăm triệu) đồng, tương đương 154.000.000 (Một trăm năm mươi tư triệu) đô la Mỹ; bao gồm:

- Vốn đầu tư đăng ký lần đầu ngày 15/12/2015: 1.427.200.000.000 đồng, tương đương 64.000.000 đô la Mỹ.

- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 22/12/2017: 454.000.000.000 đồng, tương đương 20.000.000 đô la Mỹ.

- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 17/4/2018: 454.000.000.000 đồng, tương đương 20.000.000 đô la Mỹ.

- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 03/9/2019: 1.175.000.000.000 đồng, tương đương 50.000.000 đô la Mỹ.

Vốn góp để thực hiện dự án là: 1.881.200.000.000 (Một nghìn, tám trăm tám mươi một tỷ, hai trăm triệu) đồng, tương đương 84.000.000 (Tám mươi tư triệu) đô la Mỹ, bằng tiền, chiếm tỷ lệ 54,55% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	USD			
1	BEST PACIFIC (VIETNAM) COMPANY LIMITED	1.881.200.000.000	84.000.000	100	Bằng tiền	Nhà đầu tư đã góp đủ

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến ngày 05 tháng 8 năm 2058.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

8.1. Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp để thực hiện dự án: 1.881.200.000.000 đồng, tương đương 84.000.000 đô la Mỹ; Nhà đầu tư đã góp đủ.

- Vốn huy động: 903.355.000.000 đồng, tương đương 39.000.000 đô la Mỹ; được huy động theo tiến độ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án đầu tư.

- Lợi nhuận để lại của Nhà đầu tư để tái đầu tư: 725.645.000.000 đồng, tương đương 31.000.000 đô la Mỹ.

8.2. Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào khai thác, vận hành:

a) Đối với phần dự án đăng ký lần đầu ngày 15/12/2015:

- Hoàn thành thủ tục đăng ký hoạt động doanh nghiệp: Từ tháng 10/2015 đến tháng 12/2015.

- Hoàn thành các thủ tục để xây dựng nhà máy: Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016.

- Xây dựng nhà máy: Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017.

- Lắp đặt máy móc, thiết bị: Từ tháng 4/2017 đến tháng 12/2017.

- Sản xuất thử và đi vào hoạt động chính thức: Từ tháng 8/2017 đến tháng 4/2018.

b) Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 17/4/2018:

- Xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ: Từ tháng 4/2018 đến tháng 9/2018.

- Nhập khẩu, lắp đặt máy móc, thiết bị: Từ tháng 8/2018 đến tháng 10/2018.

- Sản xuất thử và chính thức: Từ tháng 10/2018 đến tháng 01/2019.

c) Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 03/9/2019:

- Hoàn thành các thủ tục về đầu tư: Tháng 8/2019.

- Hoàn thành các thủ tục liên quan để tiến hành xây dựng nhà kho: Từ tháng 9/2019 đến tháng 9/2023.

- Xây dựng nhà kho: Từ tháng 9/2023 đến tháng 01/2024.

- Nhập khẩu, lắp đặt thiết bị và đưa vào vận hành chính thức: Từ tháng 01/2024 đến tháng 02/2024.

d) Đối với phần mục tiêu dự án đăng ký bổ sung ngày 29/7/2020:

- Hoàn thành thủ tục về đầu tư: Tháng 7 năm 2020.

- Hoàn thành các thủ tục về PCCC, môi trường, cải tạo nhà xưởng: Từ tháng 8/2020 đến tháng 9/2020.

- Nhập khẩu, lắp đặt máy móc thiết bị; tuyển dụng và đào tạo công nhân: Từ tháng 8/2020 đến tháng 9/2020.

- Sản xuất thử và đi vào hoạt động chính thức: Từ tháng 10/2020 đến tháng 12/2020.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Đối với phần dự án đăng ký lần đầu ngày 15/12/2015

1.1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế

thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

1.2. Ưu đãi về Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu: Theo quy định của pháp luật.

1.3. Các hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác: Theo quy định của pháp luật.

2. Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 17/4/2018 và ngày 03/9/2019: Theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật;

2. Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản, tài liệu gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương.

3. Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật Đầu tư; pháp luật về đất đai, môi trường, xây dựng, nhập khẩu - xuất khẩu, lao động, phòng cháy và chữa cháy, quy định khác của pháp luật có liên quan và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư *(Bao gồm phần dự án đăng ký lần đầu và các lần điều chỉnh có liên quan)*.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp, công nghệ xử lý chất thải; bảo vệ môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của dự án.

5. Thực hiện đúng quy định về đầu tư trong khu công nghiệp; nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; chịu trách nhiệm về việc huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

6. Nhà đầu tư/tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc đăng ký được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất; về việc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về doanh nghiệp chế xuất.

7. Nước thải trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm của dự án phải được xử lý đạt tiêu chuẩn A tại trạm xử lý riêng trước khi thoát ra đường ống thoát nước thải riêng của dự án và thoát ra tuyến mương phía Tây (*khu vực Trạm xử lý nước thải chung của KCN*). Dây chuyền xử lý nước thải qua công đoạn nhuộm phải lắp đặt hệ thống quan trắc giám sát tự động môi trường và truyền dữ liệu liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

8. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, Nhà đầu tư/tổ chức kinh tế phải đảm bảo những nội dung sau:

- Chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật. Các thiết bị, máy móc phải đảm bảo chất lượng, phù hợp và đồng bộ với mục tiêu, quy mô công suất của dự án; trong đó, phải cụ thể từng thiết bị, máy móc về công suất sản xuất, xuất xứ, thông số kỹ thuật và các điều kiện về an toàn của thiết bị, máy móc và các quy định có liên quan khác.

- Thực hiện đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật cho công nhân vận hành dây chuyền, thiết bị máy móc (nếu có).

- Thực hiện việc đăng ký chuyển giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam (nếu có).

9. Đối với lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện dự án; báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5460342155 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2015, điều chỉnh lần thứ mười một ngày 29 tháng 7 năm 2020.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (*Hai*) bản gốc; 01 bản cấp cho Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trung Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

GCNĐKDN số: 0801153061 do Phòng ĐKKD-Sở KH&ĐT tỉnh Hải Dương cấp
Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/02/2018

Địa chỉ trụ sở chính: Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền - Lương Điền,
xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

CS 133841

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 204 tờ bản đồ số: 07
 b) Địa chỉ: Xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giang, tỉnh Hải Dương
 c) Diện tích: 10.000,0 m²
 (bằng chữ: Mười nghìn mét vuông)
 d) Hình thức sử dụng: Sử dụng nông
 đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
 e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/8/2058
 g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của Công ty TNHH VSJP Hải Dương

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Ghi chú:

- Khu đất thuộc một phần lô 9, tờ bản đồ Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giang (giai đoạn I), tỉ lệ 1/2000, được duyệt theo Quyết định số 3190/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh Hải Dương

Hải Dương, ngày 29 tháng 9 năm 2020
 SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC

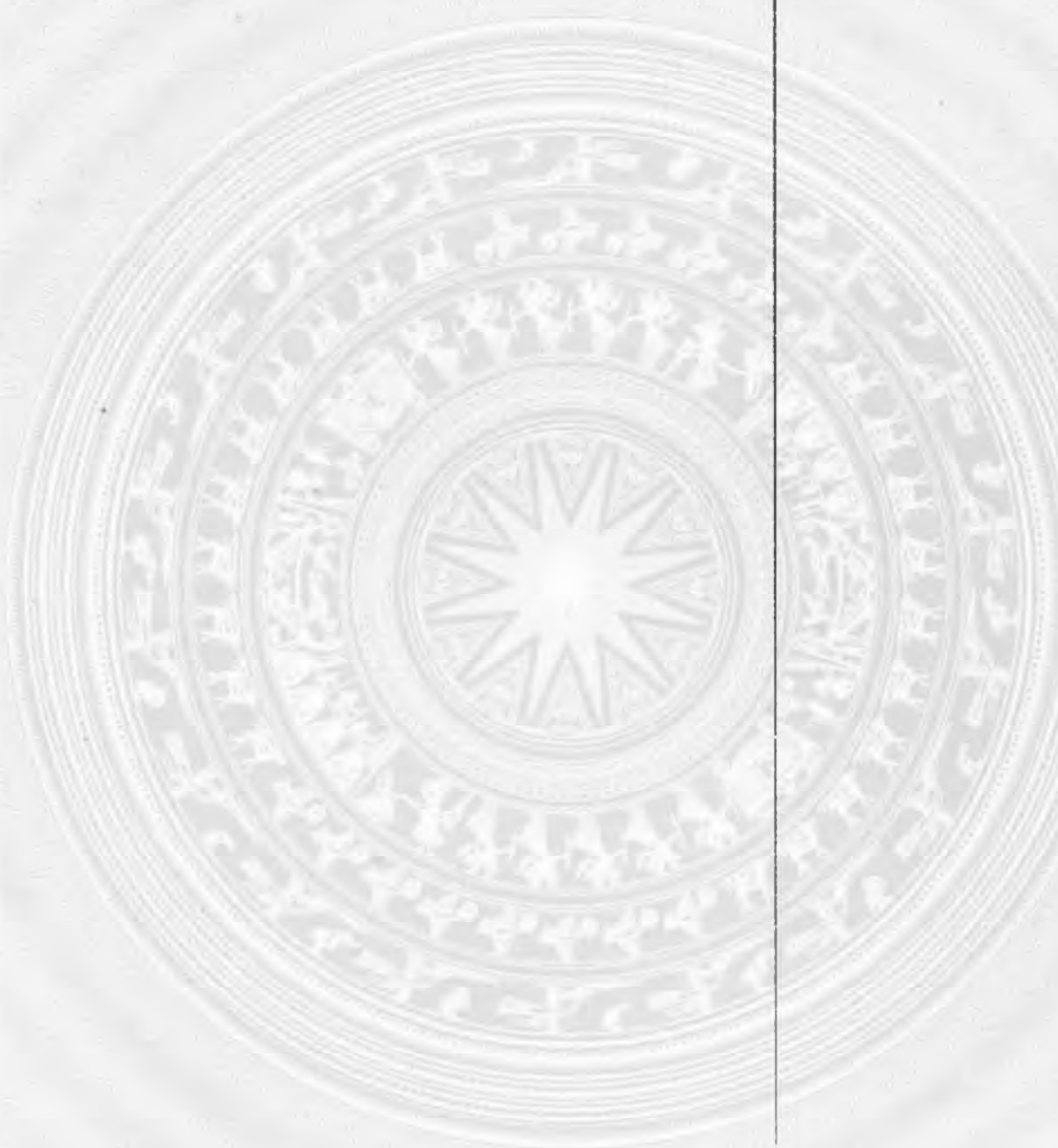

 Nguyễn Mạnh Khởi

Số vào sổ cấp GCN: CT 04536

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



3 0 1 0 9 3 6 2 0 0 0 9 9 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam

GCNĐKDN số: 0801153061 do Phòng ĐKKD-Sở KH&ĐT tỉnh Hải Dương cấp
Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/02/2018

Địa chỉ trụ sở chính: Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương
Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

CS 039699

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- Tổng số thửa đất: 02 thửa

- Tổng diện tích: 121.804 m² (Một trăm hai một nghìn tám trăm linh bốn mét vuông)

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng	Nguồn gốc sử dụng đất
08	615	xã Cẩm Điền, H.Cẩm Giàng	72.035,0	SD riêng	Đất khu công nghiệp	Đến ngày 05/8/2058	Thuê đất trả tiền một lần của Công ty TNHH VSIP Hải Dương
15	323	xã Lương Điền, H.Cẩm Giàng	49.769,0				

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Ghi chú:

Khu đất thuộc lô 4.1 và lô 4.2 tờ bản đồ Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, được phê duyệt theo Quyết định số: 2611/QĐ-UBND tỉnh Hải Dương, ngày 14/10/2015 (nay được điều chỉnh tại QĐ số 3190/QĐ-UBND ngày 31/8/2018)

Hải Dương, Ngày 29 tháng 5 năm 2019

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ.GIÁM ĐỐC**



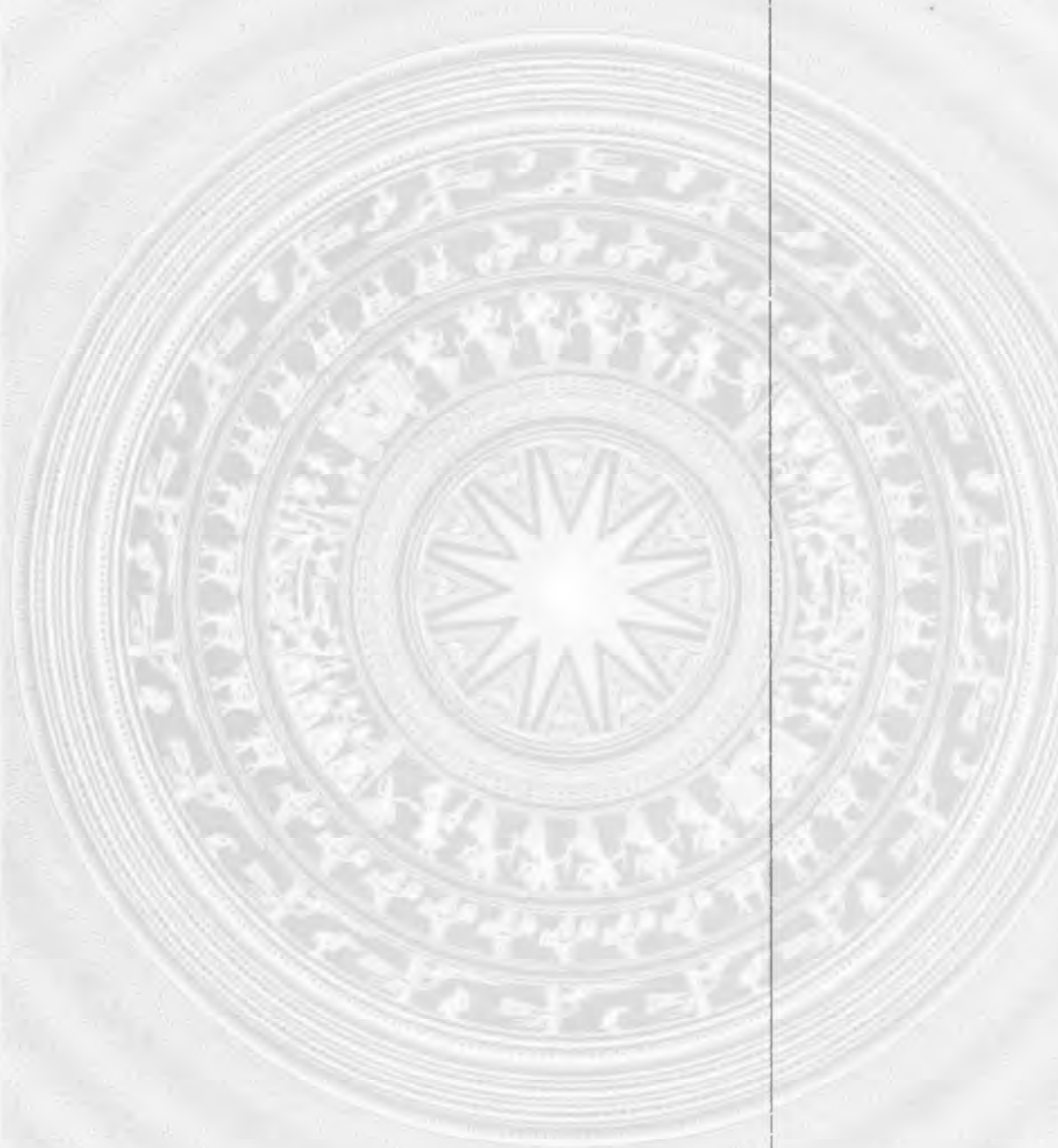
Nguyễn Mạnh Khởi

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của
Dự án “Best Pacific Vietnam” tại khu công nghiệp Cẩm Điền-Lương Điền,
huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Best Pacific Vietnam” tại khu công nghiệp Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương họp ngày 31 tháng 10 năm 2016 tại Hà Nội;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Best Pacific Vietnam” tại khu công nghiệp Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo Văn bản số 255/BPVN ngày 18 tháng 12 năm 2016 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Best Pacific Vietnam” tại khu công nghiệp Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án được thực hiện trên diện tích 120.569 m² tại khu công nghiệp Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với mục tiêu đầu tư sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác với công suất thiết kế 155.100.000 mét vải/năm. Dự án được thực hiện theo 03 (ba) giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1: Công suất sản phẩm 38.775.000 mét vải/năm với toàn bộ



các công trình chính và phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất của Dự án, xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 5.000 m³/ngày.đêm.

- Giai đoạn 2: Nâng công suất sản phẩm thêm 38.775.000 mét vải/năm và xây dựng bổ sung trạm xử lý nước thải công suất 5.000 m³/ngày.đêm.

- Giai đoạn 3: Nâng công suất sản phẩm thêm 77.550.000 mét vải/năm và xây dựng bổ sung trạm xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày.đêm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Trong quá trình thi công xây dựng và vận hành, Dự án phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn và độ rung đạt các quy chuẩn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.2. Thu gom và xử lý toàn bộ nước mưa chảy tràn đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường. Xây dựng và vận hành mạng lưới thu gom và trạm xử lý nước thải bảo đảm toàn bộ nước thải trong quá trình hoạt động của Dự án được thu gom, xử lý đạt QCVN 13-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (cột A với các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) trước khi đầu nối với đường ống thu gom nước thải công nghiệp dệt nhuộm của khu công nghiệp Cẩm Điền-Lương Điền và xả thải ra kênh Mao dẫn ra sông Sắt. Các thông số ô nhiễm trong nước thải khác không quy định tại QCVN 13-MT:2015/BTNMT phải thực hiện theo QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$). Không được phép xả thải trong trường hợp xảy ra sự cố với trạm xử lý nước thải tập trung hoặc xử lý nước thải không đạt QCVN 13-MT:2015/BTNMT và QCVN 40:2011/ BTNMT cột A với các hệ số nêu trên.

2.3. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động để kiểm soát liên tục: lưu lượng, nhiệt độ, pH, COD, TSS, độ màu và các thông số đặc trưng khác của nước thải dệt nhuộm trước cửa xả của trạm xử lý nước thải tập trung và kết nối kết quả quan trắc tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương để theo dõi, giám sát.

2.4. Thiết kế, xây lắp và vận hành hệ thống xử lý khí thải bảo đảm các nguồn khí thải và bụi phát sinh trong quá trình vận hành Dự án được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$).

2.5. Xây lắp và vận hành nhà kho chứa nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm, hóa chất đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất, an toàn phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2.6. Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại trong quá trình thi công, xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT

ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.7. Tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án, bảo đảm diện tích trồng cây xanh theo quy định.

2.8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

3. Các điều kiện kèm theo:

Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

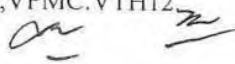
Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Sở TN&MT tỉnh Hải Dương;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hải Dương;
- Lưu: VT, TCMT(6), VPMC.VTH12.



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG


Võ Tuấn Nhân

Số: **5021**/BTNMT-TCMTV/v thay đổi, điều chỉnh một số công trình,
biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án
“Best Pacific - Việt Nam”Hà Nội, ngày **17** tháng **9** năm **2018**

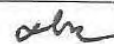
Kính gửi: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

Phúc đáp Văn bản số 45/2018/CV-BP ngày 05 tháng 4 năm 2018, Văn bản số 71/2018/CV-BP ngày 28 tháng 6 năm 2018 và Văn bản số 83/2018/CV-BP ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc xem xét và chấp thuận các công trình bảo vệ môi trường được thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt của Dự án “Best Pacific Việt Nam” tại khu công nghiệp Cẩm Diền - Lương Diền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (Dự án), Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Về việc xử lý nước thải dệt nhuộm của Dự án, Bộ Tài nguyên và Môi trường nhận thấy không có cơ sở để xem xét đề xuất loại bỏ công đoạn sục Ozone (hay oxy hóa bằng Ozone) trong công nghệ xử lý nước thải hiện có. Theo Biên bản kiểm tra việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án ngày 13 tháng 3 năm 2018 (Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-TCMT ngày 21 tháng 02 năm 2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường), Nhà máy đang hoạt động với công suất khoảng 30% và nước thải sản xuất của Công ty phát sinh khoảng 1.000 m³/ngày.đêm, do đó chưa đủ cơ sở để đánh giá hiệu quả vận hành trong thực tế của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp đã được thiết kế với công suất 5.000 m³/ngày.đêm.

2. Về báo cáo ĐTM được xác nhận kèm theo Quyết định số 3114/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo ĐTM của Dự án, chấp thuận đề xuất thay đổi các nội dung liên quan đến xử lý và quan trắc khí thải, cụ thể như sau:

TT	Nội dung đã được phê duyệt	Nội dung thay đổi
1	- Biện pháp giảm thiểu khí thải, bụi từ lò hơi sử dụng nhiên liệu LPG: hấp thụ bằng dung dịch NaOH, sử dụng quạt hút dẫn ra ống khói để thải ra môi trường - Lắp đặt 02 lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu LPG	- Biện pháp giảm thiểu khí thải, bụi từ lò hơi sử dụng nhiên liệu LPG: không xử lý hấp thụ bằng dung dịch NaOH, sử dụng quạt hút dẫn ra ống khói để thải ra môi trường - Lắp đặt 03 lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu LPG và sử dụng quạt hút dẫn ra ống khói để thải ra môi trường



TT	Nội dung đã được phê duyệt	Nội dung thay đổi
2	Vị trí giám sát khí thải: - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng in - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng nhuộm - 01 mẫu ống khói của lò hơi trong giai đoạn 1 Thông số giám sát: các thông số theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ	Vị trí giám sát khí thải: - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng in khi xưởng in đi vào vận hành - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng dệt nhuộm - 01 mẫu ống khói chung của 03 lò hơi trong giai đoạn 1 - Bổ sung 01 mẫu ống khói chung của 03 lò dầu truyền nhiệt trong giai đoạn 1 Thông số giám sát: Bụi tổng, CO, NO_x, SO₂, SO₃. Quy chuẩn đối chứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
3	Vị trí giám sát khí thải: - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng in - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng nhuộm Thông số giám sát: các thông số theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ	Vị trí giám sát khí thải: - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng in khi xưởng in đi vào vận hành - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng dệt nhuộm Thông số giám sát: Clorofom, Benzen, Toluen, n-Butyl axetat, Xylen. Quy chuẩn đối chứng QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam chịu trách nhiệm về hiệu quả vận hành hệ thống lò hơi và hệ thống lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu LPG, đảm bảo chất lượng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo chấp thuận nêu trên. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và đầy đủ của các nội dung được đề xuất điều chỉnh trong Văn bản số 45/2018/CV-BP ngày 05 tháng 4 năm 2018, Văn bản số 71/2018/CV-BP ngày 28 tháng 6 năm 2018, Văn bản số 83/2018/CV-BP ngày 14 tháng 8 năm 2018 và các phiếu kết quả phân tích, phiếu kết quả quan trắc trong hồ sơ đính kèm.

3. Đề nghị Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam tiếp tục thực hiện việc xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải như đã cam kết trong báo cáo

DTM được xác nhận kèm theo Quyết định số 3114/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời tiếp tục thực hiện kết luận của Đoàn kiểm tra việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án (Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-TCMT ngày 21 tháng 02 năm 2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường). Không được phép xả thải trong trường hợp xảy ra sự cố với trạm xử lý nước thải tập trung hoặc xử lý nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường. Nghiêm túc thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố hóa chất và kế hoạch ứng phó với các sự cố môi trường có thể xảy ra trong thời gian vận hành thử nghiệm và trong giai đoạn vận hành của Dự án.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam để biết và thực hiện./. *chm*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hải Dương (để phối hợp);
- Sở TN&MT tỉnh Hải Dương;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hải Dương;
- Lưu: VT, TĐ(2), MTMB.VTH9.

m *s*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân



Số 105 /GXN-BTNMT

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2019

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Giai đoạn 1 - Dự án “Best Pacific Việt Nam” tại Khu công nghiệp
Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN/CƠ SỞ:

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ văn phòng và địa điểm thực hiện dự án: Lô đất số IN4.1.1, IN4.1.2, IN4.2.1 và IN4.2.2, Khu công nghiệp (KCN) Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
- Điện thoại: 022. 0388 9999 Fax: 022. 0388 9999
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư - Mã số dự án: 5460342155; chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 13/10/2017 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương.
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án số 3114/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Giai đoạn 1 - Dự án “Best Pacific Việt Nam” tại KCN Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN, CƠ SỞ:

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3 và 4. Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Giai đoạn 1 Dự án theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như mục I (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Vụ Quản lý chất thải, Tổng cục Môi trường;
- Sở TN&MT tỉnh Hải Dương;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hải Dương;
- VPMC Bộ TN&MT;

Lưu: VT, TCMT, MTMD (02), DTa, 11.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 105/GXN-BTNMT ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải và thoát nước mưa:

1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa:

- Đã lắp đặt mạng lưới thu gom, thoát nước mưa trên mái khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà để xe, phòng thay đồ và nhà ăn về hệ thống thu gom, thoát nước mưa chung của Công ty, cụ thể như sau: máng thu nước mưa trên mái bằng tôn (có dạng hình bán nguyệt, kích thước: chiều rộng 50cm, chiều sâu 8cm) và phễu thu 20cm với tổng chiều dài 2.259m; ống xối bằng nhựa PVC (kích thước: D110, D140 và D168) với tổng chiều dài 2.720m để thu nước mưa từ mái xuống ống nhựa thoát nước mưa; ống thoát nước mưa nối liền với ống xối bằng nhựa uPVC (kích thước: D110, D140, D168) với có tổng chiều dài 485m để thu nước mưa chảy tràn trên mái về mạng lưới thu gom, thoát nước mưa được bố trí xung quanh khu vực văn phòng, khu vực nhà xưởng, dọc đường giao thông nội bộ của Công ty.

- Đã xây dựng mạng lưới thu gom, thoát nước mưa chảy tràn trên bề mặt xung quanh khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà để xe, phòng thay đồ và nhà ăn của Công ty bằng cống tròn bê tông cốt thép (BTCT) với tổng chiều dài 2.392m (kích thước: D400, D600 và D800). Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng đặt ngầm dọc theo tuyến đường nội bộ của Công ty, trung bình 10m - 20m bố trí một hố ga BTCT (gồm 67 hố ga trên hệ thống cống tròn BTCT D400, kích thước: 0,9m x 0,9m x 0,9m và 60 hố ga trên hệ thống cống tròn BTCT D600, kích thước: 1,4m x 1,4m x 1,4m) để lắng cặn, sau đó đầu nối bằng phương thức tự chảy vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Cẩm Điền - Lương Điền qua 04 cửa xả bằng cống hộp BTCT H800x800.

- Vị trí điểm xả nước mưa của Công ty cụ thể như sau: D1 (tọa độ: X = 2315448.295; Y = 569681.491), D2-1 (tọa độ: X = 2315642.773; Y = 569305.240), T2 (tọa độ: X = 2315717.881; Y = 569606.157) và T3 (tọa độ: X = 2315378.242; Y = 569466.537).

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Đã lắp đặt đường ống bằng nhựa HDPE (kích thước: DN90, DN110, DN 150A) với tổng chiều dài 560m để thu gom nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, qua hố ga để lắng cặn, hố bơm và bơm về Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 của Dự án để tiếp tục xử lý trước khi thải vào hệ thống thoát nước thải chung dành riêng cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền.

+ Đã lắp đặt đường ống bằng nhựa HDPEDN90 với tổng chiều dài 88m để thu gom nước thải từ khu vực nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ, qua hố bơm và bơm về Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 của Dự án để tiếp tục xử lý trước khi thải vào hệ thống thoát nước thải chung dành riêng cho các cơ sở dệt nhuộm.

nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền.

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

+ Đã xây dựng mương mương kín bằng BTCT (kích thước: chiều rộng 300mm, chiều cao 250mm; chiều rộng 170mm ÷ 250mm, chiều cao 250mm; chiều rộng 600mm, chiều cao 650mm) với tổng chiều dài 1.291m để thu gom nước thải từ công đoạn nhuộm (Nhà B) về Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 của Dự án để xử lý.

+ Đã xây dựng mương kín bằng BTCT (kích thước: chiều rộng 300mm, chiều cao 250mm; chiều rộng 600mm, chiều cao 1.100mm; chiều rộng 600mm, chiều cao 650mm) với tổng chiều dài 566m để thu gom nước thải từ công đoạn giặt tẩy (Nhà D1); mương kín bằng BTCT (kích thước: chiều rộng 600mm, chiều cao 650mm, chiều dài 46m) nối liền mương kín thu gom nước thải công đoạn nhuộm (Nhà B) với mương kín thu gom nước thải công đoạn giặt tẩy (Nhà D1); đường ống HDPE (kích thước: D250, chiều dài 44m, là đường ống qua đường nội bộ Công ty) để thu gom nước thải sản xuất từ Nhà B và Nhà D2; mương kín bằng BTCT (kích thước: chiều rộng 600mm, chiều cao 650mm, chiều dài 191m) nối liền mương kín thu gom nước thải công đoạn giặt tẩy (Nhà D1) với rãnh thu gom hóa chất của kho hóa chất Nhà D2 (tránh rò rỉ hóa chất ra môi trường xung quanh) để thu gom nước thải về Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 của Dự án để xử lý.

+ Đã xây dựng mương hở bằng BTCT (kích thước: chiều rộng 300mm, chiều cao 300mm, chiều dài 30m) để thu gom nước thải từ lò hơi (nước vệ sinh sản khu vực lò hơi) về Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 của Dự án để xử lý.

- Mạng lưới thoát nước thải:

Đã lắp đặt đường ống nhựa HDPE D300 với tổng chiều dài là 30m để dẫn nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 của Dự án, từ hồ ổn định ra hệ thống thoát nước thải chung dành riêng cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền.

- Vị trí điểm xả nước thải sau xử lý của Công ty:

Vị trí điểm xả nước thải có tọa độ X = 2315652.3790; Y = 569361.7532 tại điểm đầu nổi nước thải của Công ty vào hệ thống thoát nước thải công nghiệp dệt nhuộm của KCN Cẩm Điền - Lương Điền (theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3405/GP-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường). Điểm xả nước thải được đặt ngoài hàng rào Công ty, có biển báo theo quy định (kích thước sản thao tác: dài 1,4m x rộng 1,4m), có lối đi thuận lợi để điểm kiểm tra, giám sát việc xả nước thải vào hệ thống tiêu thoát nước thải dành riêng cho cơ sở dệt nhuộm của KCN Cẩm Điền - Lương Điền.

1.2. Công trình xử lý nước thải:

- Đã xây dựng 01 bể tách dầu mỡ (dung tích 5m³) để xử lý sơ bộ nước thải từ nhà ăn về 01 hố bom (kích thước: dài 2,0 m x rộng 2,4m x cao 2,3m), sau đó bơm về Trạm xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) giai đoạn 1 của Dự án để tiếp tục xử lý.

- Đã xây dựng 10 bể tự hoại (04 bể dung tích 14m³ tại khu vực sản xuất, 03 bể dung

tích 14m^3 tại Nhà ăn và 03 bể dung tích 03m^3 tại khu vực văn phòng) để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, sau đó thu về 10 hồ bơm (kích thước: dài 2,0 m x rộng 2,4m x cao 2,3m) trước khi được bơm về Trạm XLNTTT giai đoạn 1 của Dự án để tiếp tục xử lý.

Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt như sau: Nước thải sinh hoạt → Ngăn 1 (lắng, phân hủy kỵ khí) → Ngăn 2 (Lọc) → Hồ bơm → Trạm XLNTTT giai đoạn 1 của Dự án.

- Đã xây dựng Trạm XLNTTT giai đoạn 1 của Dự án với công suất thiết kế $5.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, công nghệ hóa - sinh kết hợp để xử lý nước thải phát sinh tại giai đoạn 1 của Dự án trước khi thải vào hệ thống thoát nước thải chung dành riêng cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền, sau đó thải ra kênh Mao, dẫn ra sông Sặt.

+ Quy trình xử lý nước thải như sau:

Nước thải → Song chắn rác → Bể thu gom → Bể phản ứng 1 → Bể sơ lắng → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể sục ozone (đã lắp đặt thiết bị sục Ozone → Bể phản ứng 2 → Bể lắng ly tâm → Khử trùng → Bể lọc cát → Bể trung gian → Thác cảnh quan → Trạm quan trắc online → Hồ ổn định (Hồ chứa, ổn định nước thải, có thành, đáy lót bằng HDPE) → Hệ thống thoát nước thải dành cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền.

+ Chế độ vận hành: liên tục

+ Hóa chất sử dụng: H_2SO_4 , NaOH, Polymer (PAM), PAC, Hóa chất khử màu, H_2O_2 và NaClO.

+ Quy chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý: QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột A và QCVN 40:2011/BTNMT cột A.

2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống lò hơi (gồm 03 lò) sử dụng nhiên liệu LPG được xả trực tiếp ra môi trường qua 01 ống khói (cao khoảng 7m, đường kính 1,5m) nhờ hệ thống quạt hút.

+ Quy trình xả khí thải như sau: Khí thải → Quạt hút → Ống khói.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

+ Quy chuẩn đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT Cột B.

- Hệ thống lò dầu truyền nhiệt (gồm 03 lò) sử dụng nhiên liệu LPG được xả trực tiếp ra môi trường qua 01 ống khói (cao khoảng 7m, đường kính 1,5m) nhờ hệ thống quạt hút.

+ Quy trình xả khí thải như sau: Khí thải → Quạt hút → Ống khói.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

+ Quy chuẩn đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT Cột B.

- Đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy định hình vải (máy căng, định hình vải) tại khu vực phân xưởng nhuộm vải. Hệ thống xử lý khí thải được lắp đặt đồng bộ cùng máy định hình vải, bao gồm 06 hệ thống xử lý khí thải lắp đặt đồng bộ.

bộ với 06 máy định hình vải. Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài môi trường qua 05 ống khói (có 02 máy định hình sử dụng chung 01 ống khói). Ống khói đặt trên mái nhà xưởng, cao 3m, đường kính 1m.

+ Quy trình xử lý khí thải như sau: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Buồng phun nước → Thiết bị trao đổi nhiệt → Tĩnh điện cao áp dạng ẩm → Quạt hút → Ống khói.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

3. Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Đã bố trí các thùng chứa rác thải sinh hoạt tại khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà ăn để lưu giữ tạm thời rác thải sinh hoạt; đã bố trí xe đẩy rác bằng tay để thu gom, vận chuyển đến khu vực tập kết, lưu giữ tạm thời rác thải sinh hoạt trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý;

- Đã xây dựng 01 nhà kho có diện tích 212,59m² (có mái che, nền bê tông, tường xung quanh xây gạch), bên trong có bố trí các thùng chứa để lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất (như vải vụn, chỉ thừa, giấy lót cắt vải, sản phẩm hỏng,...) trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý;

- Đã xây dựng 01 kho lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại (CTNH) có diện tích 186,6m² (có mái che, nền bê tông, tường xung quanh xây gạch); lắp đặt thiết bị chứa bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (thiết bị đồng bộ với máy ép bùn, đặt tại khu vực máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải) để lưu giữ tạm thời CTNH trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý CTNH để xử lý. Khu vực lưu giữ tạm thời CTNH có biển cảnh báo và các phương tiện, thiết bị để ứng phó sự cố do CTNH gây ra.

4. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với các thông số trong nước thải sau xử lý của Công ty, gồm: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, TSS, COD, Độ màu và Tổng Nitơ; lắp đặt camera theo dõi, giám sát nước thải sau xử lý tại hố ga thoát nước thải sau hồ ổn định trước khi đầu nối với hệ thống thoát nước thải dành cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với các thông số nêu trên đã được kiểm định và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương;

- Đã xây dựng Hồ ổn định có dung tích 4.500m³ (kích thước: 40m x 40m x 4m, thể tích xây dựng: 6.400m³; thể tích hữu dụng: 4.500m³), vật liệu xây dựng là bê tông cốt thép, lót đáy, thành xung quanh bằng HDPE để chứa, ổn định nước thải sau xử lý tại các công đoạn trước; đồng thời có vai trò để kiểm chứng nước thải sau xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải dành cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền;

- Đã xây dựng 01 (một) bể sự cố có dung tích chứa 10.000m³ (kích thước: 97,5m x 17m x 8m, thể tích xây dựng: 13.260m³; thể tích hữu dụng: 10.000m³), vật liệu xây dựng là bê tông cốt thép, lót đáy, thành xung quanh bằng vải địa kỹ thuật. Bể sự cố có khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 02 ngày (khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động với 100% công suất thiết kế của giai đoạn 1 Dự án) trong trường hợp xảy

ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1;

- Đã lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy; phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; được Phòng cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ, Công an tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 27/TD-PCCC ngày 19/12/2017;

- Đã có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gửi Sở Công thương tỉnh Hải Dương và ban hành biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất tại Quyết định số 01/QĐ-BPVN ngày 02/3/2018 của Giám đốc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam; được Công ty TNHH Dịch vụ đào tạo và Tư vấn Hà Nội công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất;

- Đã có biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng bằng các quạt hút thông gió, hệ thống điều hòa, thông gió; đã trồng cây xanh, thảm cỏ (khoảng 21% diện tích đất giai đoạn 1 của Dự án).

5. Chương trình quan trắc môi trường:

5.1. Chương trình quan trắc, giám sát chất thải

5.1.1. Quan trắc, giám sát nước thải:

a) Quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Thông số: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, TSS, COD, Độ màu, Tổng Nitơ.
- Vị trí lắp đặt: Tại vị trí xả nước thải sau xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải dành cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền.
- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được lắp đặt, vận hành đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và truyền dữ liệu tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương theo quy định.

b) Chương trình giám sát nước thải:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần;
- Vị trí giám sát: Tại vị trí xả nước thải sau xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải dành cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền.
- Thông số giám sát và Quy chuẩn so sánh: QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

5.1.2. Quan trắc, giám sát bụi, khí thải:

a) Chương trình giám sát khí thải:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát, thông số giám sát và Quy chuẩn so sánh:
 - + 01 vị trí tại ống khói chung của 03 lò hơi và 01 vị trí tại ống khói chung của 3 lò dầu truyền nhiệt. Thông số giám sát: Bụi tổng, SO₂, SO₃, CO, NO_x. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B.
 - + 05 vị trí tại 05 ống khói khí thải phát sinh từ máy định hình vải (máy căng, định hình vải) tại khu vực phân xưởng nhuộm vải. Thông số giám sát: Bụi tổng, SO₂.

SO₃, CO, NO_x, cloroform, benzen, toluen, n-Butyl axetat, xylen. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B và QCVN 20:2009/BTNMT cột B.

+ Tại các ống khói khí thải phát sinh từ khu vực phân xưởng in (khi đi vào hoạt động). Thông số giám sát: Bụi tổng, SO₂, SO₃, CO, NO_x, cloroform, benzen, toluen, n-Butyl axetat, xylen. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B và QCVN 20:2009/BTNMT cột B.

5.2. Giám sát môi trường lao động:

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: Phân xưởng dệt, phân xưởng nhuộm, phân xưởng in (khi đi vào hoạt động), kho chứa hóa chất, kho chứa nguyên liệu, kho chứa thành phẩm.

- Thông số giám sát và Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn so sánh: Theo quy định của ngành y tế.

5.3. Giám sát khác: Công ty phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố như: Trạm XLNTTT giai đoạn 1, khu vực lò hơi và lò dầu truyền nhiệt, khu vực lưu giữ, pha chế hóa chất,... và báo cáo kịp thời tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để hướng dẫn, xem xét giải quyết khi xảy ra sự cố.

(Chương trình giám sát môi trường kèm theo Giấy xác nhận này thay thế nội dung đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt).

6. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy xác nhận số: 105 /GXN-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 01 ngày 01 tháng 8 năm 2019”.

(Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình xây dựng bao gồm: chiều dài, chiều rộng, chiều cao, vật liệu xây dựng tại Mục 1, 2, 3 và 4 của Giấy xác nhận này căn cứ Báo cáo xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường kèm theo hồ sơ hoàn công được cung cấp và chịu trách nhiệm bởi Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam).

7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

7.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7.2. Chủ dự án phải thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 108 và 109 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; phải có kế hoạch xây lắp công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải là hồ sự cố kết hợp hồ sinh học có khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 03 ngày hoặc hồ sự cố kết hợp hồ sinh học có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải; kế hoạch xây lắp gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường; sau khi hoàn thành, phải lập hồ sơ xác nhận hoàn

thành công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

7.3. Thường xuyên vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải sau xử lý và truyền toàn bộ dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương để được kiểm tra, giám sát theo đúng quy định của pháp luật. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được lắp đặt đồng bộ, có thiết bị lấy mẫu tự động được niêm phong và quản lý bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

7.4. Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường khác của Dự án, Công ty phải báo cáo kết quả thực hiện với Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận. Các công trình bảo vệ môi trường đã được xác nhận sẽ được tích hợp điều chỉnh, bổ sung vào Giấy xác nhận cho giai đoạn tiếp theo;

7.5. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./✓

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam và Hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam (địa chỉ tại lô đất số IN4.1.1, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương) xả nước thải từ trạm xử lý nước thải giai đoạn 1 của Công ty vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải sau xử lý được dẫn qua hệ thống thoát nước thải công nghiệp dệt nhuộm của khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, đổ vào kênh Cầu Giát - Thái Lai (kênh Mao) và cuối cùng ra sông Sặt (sông Kim Sơn).

2. Vị trí xả nước thải: xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3⁰) tại điểm đầu nối nước thải công nghiệp dệt nhuộm của khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền:

$X = 2315652$; $Y = 569361$.

3. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý được dẫn qua hệ thống



thoát nước thải công nghiệp dệt nhuộm của khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, sau đó ra kênh Cầu Giát - Thái Lai (kênh Mao) theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ và cuối cùng ra sông Sắt (sông Kim Sơn).

4. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

6. Chất lượng nước thải:

Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A với $K_q=0,9$; $K_f=0,9$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A với $K_q=0,9$; $K_f=0,9$. Cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Thông số chọn
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	pH	-	6 đến 9
3	Độ màu	Pt/Co	40,5
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	24,3
5	COD	mg/l	60,75
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5
7	Tổng xianua	mg/l	0,057
8	Clo dư	mg/l	0,81
9	Crom (VI)	mg/l	0,04
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	4,05
11	Asen	mg/l	0,04
12	Thủy ngân	mg/l	0,004
13	Chì	mg/l	0,081
14	Cadimi	mg/l	0,04
15	Crom (III)	mg/l	0,162
16	Đồng	mg/l	1,62
17	Kẽm	mg/l	2,43
18	Niken	mg/l	0,162
19	Mangan	mg/l	0,405
20	Sắt	mg/l	0,81
21	Tổng phenol	mg/l	0,081
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
23	Sunfua	mg/l	0,162
24	Florua	mg/l	4,05

TT	Thông số	Đơn vị	Thông số chọn
25	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05
26	Tổng nitơ	mg/l	16,2
27	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24
28	Clorua	mg/l	405
29	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000

7. Thời hạn của giấy phép: mười (10) năm.

Điều 2. Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam chỉ được phép xả nước thải vào nguồn nước theo nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này nếu bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13.
3. Có công trình xử lý nước thải với công suất xử lý theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 và bảo đảm xử lý nước thải đạt yêu cầu quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này.
4. Thực hiện quan trắc nước thải:
 - a) Quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý tại vị trí trước khi vào hồ ổn định với các thông số quan trắc là: nhiệt độ, pH, TSS, COD, độ màu, tổng nitơ và lưu lượng nước thải đầu ra.
 - b) Quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý theo tần suất một (01) tháng/lần tại vị trí theo quy định tại Điểm a Khoản này với các thông số quy định tại Bảng 1, Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này.
5. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương; kết nối kết quả quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu có sự cố, bất thường của hệ thống xử lý nước thải.



7. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xả nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 của Giấy phép này.

8. Trường hợp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có nội dung quy định về chất lượng nước thải sau xử lý, quan trắc, giám sát nước thải sau xử lý khác với Giấy phép này thì thực hiện theo quy định của Giấy phép này.

Điều 3. Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam (02);
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương;
- Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, HSCP (02), TNN (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 153/CV-BP ngày 15 tháng 03 năm 2023 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án “Best Pacific Việt Nam - Giai đoạn 1, 2” tại Khu Công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam, địa chỉ tại Lô đất số IN4.1.1, Khu Công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Giai đoạn II của Dự án “Best Pacific Việt Nam” tại Lô đất số IN4.1.1, IN4.1.2, IN4.2.1 và IN4.2.2, Khu Công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: Best Pacific Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại Lô đất số IN4.1.1, Khu Công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5460342155 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2015 và chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 07 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp đăng ký lần đầu số 0801153061 ngày 16 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01 tháng 02 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 0801153061.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh vải dệt kim, vải đan móc, vải dệt thoi và vải không dệt khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phân nhóm: Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Tổng diện tích: 121.804 m².

- Tổng công suất thiết kế của dự án là: 155.100.000 mét sản phẩm các loại/năm. Tổng công suất thiết kế của Giai đoạn II là 77.550.000 mét sản phẩm các loại/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 05... tháng 4... năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Giấy phép môi trường thành phần, gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Giai đoạn I số 105/GXN-BTNMT cấp ngày 01 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3405/GP-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hải Dương (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hải Dương;
- Công thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, CTRSH, HL(12).



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số ...**85**./GPMT-BTNMT ngày ...**05** tháng **4**... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- + Nguồn số 01: Xưởng sản xuất A.
- + Nguồn số 02: Xưởng sản xuất B.
- + Nguồn số 03: Xưởng sản xuất D.
- + Nguồn số 04: Xưởng sản xuất H.
- + Nguồn số 05: Nhà kho E2.
- + Nguồn số 06: Nhà nghỉ chuyên gia E4.
- + Nguồn số 07: Khu văn phòng nhà C.
- + Nguồn số 08: Nhà ăn E1.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- + Nguồn số 09: Quá trình nhuộm của phân xưởng nhuộm Giai đoạn I.
- + Nguồn số 10: Quá trình nhuộm của phân xưởng nhuộm Giai đoạn II.
- + Nguồn số 11: Quá trình giặt, tẩy, in của Giai đoạn I.
- + Nguồn số 12: Quá trình giặt, tẩy, in của Giai đoạn II.
- + Nguồn số 13: Xả đáy lò hơi số 01.
- + Nguồn số 14: Xả đáy lò hơi số 02.
- + Nguồn số 15: Xả đáy lò hơi số 03.
- + Nguồn số 16: Quá trình vệ sinh nhà xưởng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Cầu Giát - Thái Lai (Kênh Mao), sau đó chảy ra sông Sắt (sông Kim Sơn).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X = 2315544; Y = 568996.

- Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10.000 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý chảy vào đường ống thoát nước thải ngầm có chiều dài khoảng 390 m, sau đó chảy ra kênh Cầu Giát - Thái Lai (kênh Mao) theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ và cuối cùng ra sông Sắt (sông Kim Sơn) (trước khi chảy ra kênh Cầu Giát - Thái Lai được lấy mẫu quan trắc tự động, liên tục).

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Màu	Pt/Co	40,5		
3	pH	-	6 đến 9		
4	COD	mg/l	60,75		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
7	Tổng nitơ	mg/l	16,2		
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3		
9	Asen	mg/l	0,0405		Không yêu cầu
10	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
11	Chì	mg/l	0,081		
12	Cadimi	mg/l	0,0405		
13	Crom (VI)	mg/l	0,0405		
14	Crom (III)	mg/l	0,162		
15	Đồng	mg/l	1,62		
16	Kẽm	mg/l	2,43		
17	Niken	mg/l	0,162		
18	Mangan	mg/l	0,405		
19	Sắt	mg/l	0,81		
20	Tổng xianua	mg/l	0,0567		
21	Tổng phenol	mg/l	0,081		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
23	Sunfua	mg/l	0,162		
24	Florua	mg/l	4,05		
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,24		
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/l	0,1	01 năm/lần	
30	Tổng hoạt độ phóng xạ p	Bq/l	1,0		
31	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	4,05		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243		
34	Tổng PCB	mg/l	0,0024		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Nguồn số 01, 02, 03, 05, 06, 07: Thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ trước khi thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung (TXLNTTT) Giai đoạn I.

- Nguồn số 08: Thu gom về bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ trước khi thu gom về TXLNTTT Giai đoạn I.

- Nguồn số 09, 11, 13, 14, 15, 16: Đầu nổi, thu gom bằng đường ống về TXLNTTT Giai đoạn I.

- Nguồn số 04: Thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ trước khi thu gom về TXLNTTT Giai đoạn II.

- Nguồn số 10, 12: Đầu nổi, thu gom bằng đường ống về TXLNTTT Giai đoạn II.

- Nước thải từ các nguồn thải nêu trên có thể điều chỉnh thu về TXLNTTT Giai đoạn I hoặc TXLNTTT Giai đoạn II theo nhu cầu thực tế thông qua hệ thống đóng mở cánh phai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. 10 bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

+ 02 bể tự hoại tại nguồn số 01, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

+ 02 bể tự hoại tại nguồn số 02, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

+ 01 bể tự hoại tại nguồn số 03, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

+ 02 bể tự hoại tại nguồn số 04, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

+ 01 bể tự hoại tại nguồn số 05, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

+ 01 bể tự hoại tại nguồn số 06, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

+ 01 bể tự hoại tại nguồn số 07, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

+ 01 bể tự hoại tại nguồn số 08, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn 1 (lắng, phân hủy kỵ khí) → Ngăn 2 (lọc) → Hồ bơm → TXLNTTT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. 01 bể tách dầu mỡ:

- Vị trí tại nguồn số 08, thể tích thiết kế 5 m^3 .

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải → Ngăn lọc → Ngăn tách dầu mỡ (Mỡ nổi lên được vớt ra ngoài bằng gạt định kỳ) → TXLNTTT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung: có công suất thiết kế $10.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, bao gồm 02 TXLNTTT (TXLNTTT Giai đoạn I có công suất $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, TXLNTTT Giai đoạn II có công suất $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ của TXLNTTT Giai đoạn I: Nước thải → Song chắn rác → Bể thu gom → Bể phản ứng 1 → Bể sơ lắng → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể sục ozone → Bể phản ứng 2 → Bể lắng ly tâm → Khử trùng → Bể lọc cát → Bể trung gian → Thác cảnh quan → Hồ ổn định (sử dụng chung) → Trạm quan trắc online (sử dụng chung) → kênh Mao.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của TXLNTTT Giai đoạn II: Nước thải → Song chắn rác → Bể thu gom → Bể phản ứng 1 → Bể sơ lắng → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể sục ozone → Bể phản ứng 2 → Bể lắng ly tâm → Khử trùng → Bể lọc cát → Bể trung gian → Thác cảnh quan → Hồ ổn định (sử dụng chung) → Trạm quan trắc online (sử dụng chung) → kênh Mao.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Fe_2SO_4 , $\text{Ca}(\text{OH})_2$, H_2SO_4 , Hóa chất khử màu, PAC, Polymer (PAM), H_2O_2 và NaClO (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: tại tầng 1 của TXLNTTT Giai đoạn I.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào của TXLNTTT Giai đoạn I và Giai đoạn II; lưu lượng đầu ra (tại kênh thoát nước thải sau hồ ổn định); pH, nhiệt độ, TSS, COD, độ màu, tổng Nitơ, Amoni (tại vị trí xả nước thải của Dự án).
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị
- Camera theo dõi: Đã lắp 02 bộ camera giám sát tại vị trí trong phòng quan trắc tự động và 01 vị trí tại kênh thoát nước thải sau hồ ổn định.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với các thông số lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, pH, nhiệt độ, TSS, COD, độ màu, tổng Nitơ, Amoni, lắp đặt camera theo dõi, giám sát nước thải sau xử lý trước khi xả ra môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục nêu trên đã được kiểm định và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương;

- Đã xây dựng 02 bể sự cố với tổng dung tích 30.000 m^3 (01 bể sự cố có dung tích chứa 10.000 m^3 ; 01 bể sự cố có dung tích 20.000 m^3) để lưu chứa nước thải khi có sự cố. Bể sự cố bằng bê tông cốt thép, có lót đáy và thành xung quanh.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- TXLNTTT có sự cố, phải tạm ngừng để sửa chữa:

Ngừng xả nước vào TXLNTTT, mở cửa van điều tiết nước thải chảy trực tiếp vào bể sự cố. Bể sự cố có thể lưu giữ trong 3 ngày hoặc nhiều hơn tùy thuộc vào lưu lượng nước thải phát sinh, đảm bảo Công ty hoạt động bình thường trong thời gian sửa chữa hệ thống. Quy trình này được vận hành theo 3 bước cơ bản sau đây:

- + Ngừng bơm đẩy nước cấp lên hệ thống xử lý nước thải, đóng cửa xả ở hồ ổn định.
- + Mở van vào bể sự cố, đưa nước thải phát sinh vào bể sự cố.
- + Sau khi khắc phục được sự cố hệ thống, bơm ngược nước thải trong bể sự cố trở lại hệ thống thu gom nước thải để xử lý và thoát ra ngoài.
- Chất lượng nước thải sau xử lý chưa đạt yêu cầu:

Theo số liệu từ trạm quan trắc online và số liệu phân tích nước thải của đơn vị phân tích, trong trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý chưa đạt yêu cầu, hệ thống sẽ tự động cảnh báo vượt ngưỡng đồng thời tự động bật bơm từ hồ ổn định bơm về bể sự cố và đóng cánh phai tự động dùng thoát nước thải ra ngoài môi trường. Quy trình này được thực hiện theo các bước như sau:

- + Tự động đóng cửa xả sau hồ ổn định.
- + Hệ thống bơm tự động sẽ bơm nước chưa đạt yêu cầu từ hồ ổn định về bể sự cố.
- + Sau khi bơm hết lượng nước từ hồ ổn định, khởi động bơm hồi từ bể sự cố để bơm nước về hệ thống xử lý lại.

- Trường hợp bể sự cố không đủ sức chứa hoặc có sự cố khác:

Trong trường hợp bể sự cố dung tích 20.000 m³ không đủ chứa nước thải hoặc gặp sự cố lưu trữ, thì nước thải sẽ được bơm sang bể sự cố dung tích 10.000 m³ để lưu chứa tạm trong thời gian khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong thì nước thải sẽ được bơm lại về các TXLN TTT để xử lý trước khi đổ ra hồ ổn định.

Nếu sau 48 giờ vẫn chưa thể khắc phục sự cố, khi đó sẽ dừng hoạt động sản xuất đến khi khắc phục xong, sau đó mới tiếp tục vận hành.

- Trường hợp xảy ra mưa lũ:

Khi xảy ra mưa lũ ảnh hưởng đến quá trình xử lý nước thải của công ty, nếu nước thải đầu ra không đảm bảo và các bể sự cố quá tải, công ty sẽ cho dừng hoạt động để khắc phục và xử lý. Tuy nhiên, do các bể sự cố của công ty đều là các bể sự cố ngầm, do đó khi mưa lũ sẽ không ảnh hưởng đến khả năng lưu chứa nước của các bể sự cố.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành các TXLN TTT, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các TXLN TTT.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: HTXLN TTT Giai đoạn II có công suất thiết kế là 5.000 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí.

- Tại đầu vào TXLN TTT Giai đoạn II.

- Tại đầu ra của TXLN TTT Giai đoạn II trước khi chảy vào hồ ổn định.

- Tại vị trí xả nước thải của Dự án.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm, cụ thể như sau:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (do đặc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và mẫu tổ hợp đầu ra);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (do đặc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

- TXLNTTT Giai đoạn I đã được xác nhận hoàn thành tại các giấy phép môi trường thành phần nên không tiến hành vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và dẫn nổi vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu Công nghiệp Cẩm Diên - Lương Diên, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 25 /GPMT-BTNMT ngày 05. tháng 4... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Lò dầu truyền nhiệt số 01 (công suất 5.900.000 kcal, sử dụng nhiên liệu LPG).
- Nguồn số 02: Lò dầu truyền nhiệt số 02 (công suất 5.900.000 kcal, sử dụng nhiên liệu LPG).
- Nguồn số 03: Lò dầu truyền nhiệt số 03 (công suất 5.900.000 kcal, sử dụng nhiên liệu LPG).
- Nguồn số 04: Lò hơi số 01 (công suất 10 tấn hơi/giờ/lò, sử dụng nhiên liệu LPG).
- Nguồn số 05: Lò hơi số 02 (công suất 10 tấn hơi/giờ/lò, sử dụng nhiên liệu LPG).
- Nguồn số 06: Lò hơi số 03 (công suất 10 tấn hơi/giờ/lò, sử dụng nhiên liệu LPG).
- Nguồn số 07: Máy định hình số 01 của Giai đoạn I.
- Nguồn số 08: Máy định hình số 02 của Giai đoạn I.
- Nguồn số 09: Máy định hình số 03 của Giai đoạn I.
- Nguồn số 10: Máy định hình số 04 của Giai đoạn I.
- Nguồn số 11: Máy định hình số 05 của Giai đoạn I.
- Nguồn số 12: Máy định hình số 06 của Giai đoạn I.
- Nguồn số 13: Máy định hình số 07 của Giai đoạn II.
- Nguồn số 14: Máy định hình số 08 của Giai đoạn II.
- Nguồn số 15: Máy định hình số 09 của Giai đoạn II.
- Nguồn số 16: Máy định hình số 10 của Giai đoạn II.
- Nguồn số 17: Khu vực xưởng in.
- Nguồn số 18: 03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I (công suất 1.250 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO) (theo đề nghị của chủ đầu tư).
- Nguồn số 19: 01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II (công suất 1.250 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO) (theo đề nghị của chủ đầu tư).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống khói số 01 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 01, 02, 03, tọa độ vị trí xả thải: X = 2384392; Y = 579665.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống khói số 02 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 04, 05, 06, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2384331$; $Y = 579665$;
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng ống khói thải số 03 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 07, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315611$; $Y = 569480$;
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng ống khói thải số 04 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 08, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315621$; $Y = 569490$;
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng ống khói thải số 05 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 09, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315625$; $Y = 569500$;
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng ống khói thải số 06 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 10, 11, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315586$; $Y = 569429$;
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng ống khói thải số 07 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 12, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315590$; $Y = 569455$;
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng ống khói thải số 08 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 13, 14, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315550$; $Y = 569276$;
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng ống khói thải số 09 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 15, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315560$; $Y = 569210$;
- Dòng khí thải số 10: Tương ứng ống khói thải số 10 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 16, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315580$; $Y = 569265$;
- Dòng khí thải số 11: Tương ứng ống phóng không 01 tiếp nhận bụi, khí thải từ nguồn số 17, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315592$; $Y = 569258$;
- Dòng khí thải số 12: Tương ứng ống phóng không số 02 tiếp nhận khí thải từ nguồn số 18, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315520$; $Y = 569460$;
- Dòng khí thải số 13: Tương ứng ống phóng không số 03 tiếp nhận khí thải từ nguồn số 19, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315575$; $Y = 569145$;

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $53.000 \text{ m}^3/\text{giờ/dòng}$.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12, 13: $4.125 \text{ m}^3/\text{giờ/máy}$

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11: Liên tục 24/24 giờ.
- Dòng khí thải số 12, 13: Chỉ xả thải khi máy phát điện dự phòng hoạt động.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải của dòng khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	3 tháng/lần
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400	
3	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	40	
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800	
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	
6	Cloroform	mg/Nm ³	240	
8	Benzen	mg/Nm ³	5	
9	Toluen	mg/Nm ³	750	
10	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950	
11	Xylen	mg/Nm ³	870	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ Lò dầu truyền nhiệt số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu LPG số 01, sau đó xả ra ống khói số 01.

- Nguồn số 02: Khí thải từ Lò dầu truyền nhiệt số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu LPG số 02, sau đó xả ra ống khói số 01.

- Nguồn số 03: Khí thải từ Lò dầu truyền nhiệt số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu LPG số 03, sau đó xả ra ống khói số 01.

- Nguồn số 04: Khí thải từ Lò hơi số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của Lò hơi số 01, sau đó xả ra ống khói số 02.

- Nguồn số 05: Khí thải từ Lò hơi số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của Lò hơi số 02, sau đó xả ra ống khói số 02.

- Nguồn số 06: Khí thải từ Lò hơi số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của Lò hơi số 03, sau đó xả ra ống khói số 02.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 01 của Giai đoạn I được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 01, sau đó xả ra ống khói số 03.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 02 của Giai đoạn I được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 02, sau đó xả ra ống khói số 04.

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 03 của Giai đoạn I được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 03, sau đó xả ra ống khói số 05.

- Nguồn số 10, 11: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 04, 05 của Giai đoạn I được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 04, sau đó xả ra ống khói số 06.

- Nguồn số 12: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 06 của Giai đoạn I được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 05, sau đó xả ra ống khói số 07.

- Nguồn số 13, 14: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 07, 08 của Giai đoạn II được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 06, sau đó xả ra ống khói số 08.

- Nguồn số 15: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 09 của Giai đoạn II được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 07, sau đó xả ra ống khói số 09.

- Nguồn số 16: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 10 của Giai đoạn II được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 08, sau đó xả ra ống khói số 10.

- Nguồn số 17: Bụi, khí thải từ khu vực xưởng in được thu gom, xả ra môi trường qua hệ thống quạt hút và ống phóng không số 01.

- Nguồn số 18: Khí thải từ 03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I được thải qua ống phóng không số 02.

- Nguồn số 19: Khí thải từ 01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II được thải qua ống phóng không số 03.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 03 hệ thống xử lý khí thải của lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu LPG:

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Dàn thu hồi nhiệt → Ống khói thải (cao 15 m, đường kính 1,5 m).

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. 03 hệ thống xử lý khí thải của lò hơi sử dụng nhiên liệu LPG:

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Dàn thu hồi nhiệt → Ống khói (cao 15 m, đường kính 1,5 m).

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. 08 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải:

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Buồng phun nước → Thiết bị trao đổi nhiệt → Tĩnh điện cao áp dạng âm → Quạt hút → Ống khói thải (đặt trên mái nhà xưởng, cao 3 m, đường kính 1 m).

- Công suất thiết kế: 53.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen (sử dụng vệ sinh định kỳ).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý khí thải.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị khí thải phải vận hành thử nghiệm: 03 Hệ thống xử lý khí thải của 04 máy định hình của Giai đoạn II (Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 06, 07, 08).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí tại 03 đầu ra của Ống khói số 08, 09, 10.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm, cụ thể như sau:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

- Các công trình xử lý khí thải của Giai đoạn I đã được xác nhận hoàn thành tại các giấy phép môi trường thành phần nên không tiến hành vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 85 /GPMT-BTNMT ngày 05 tháng 4 năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm của Giai đoạn I.
- Nguồn số 02: Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm của Giai đoạn II.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí của TXLN'TTT Giai đoạn I.
- Nguồn số 04: Máy thổi khí của TXLN'TTT Giai đoạn II.
- Nguồn số 05: 03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I (theo đề nghị của chủ đầu tư).
- Nguồn số 06: 01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II (theo đề nghị của chủ đầu tư).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại:

- Nguồn số 01: X= 2315621; Y= 569490;
- Nguồn số 02: X= 2315570; Y= 569220;
- Nguồn số 03: X= 2315590; Y= 569390;
- Nguồn số 04: X= 2315610; Y= 569300;
- Nguồn số 05: X= 2315520; Y= 569460;
- Nguồn số 06: X= 2315575; Y= 569145;

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc thiết bị và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 85.../GPMT-BTNMT ngày 05... tháng 4... năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Chất thải từ quá trình hồ vôi có dung môi hữu cơ	10 02 01	1.000
2	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	10 02 02	60.000
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	9.000.000
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	100
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	500
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	15.000
7	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05	100.000
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	80.000
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa các chất thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	40.000
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	80.000
11	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	2.000
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	600
13	Ắc quy chì thải	19 06 01	1.500
	Tổng		9.390.700

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu phân loại là TT-R được quản lý như hàng hóa):

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác công nghiệp (tem, nhãn, giấy, vải vụn... không thể tái chế)	200
2	Bùn thải bề phốt	240
	Tổng khối lượng	440

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 200 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Thiết bị ép bùn thải:

Lắp đặt thiết bị chứa bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (thiết bị đồng bộ với máy ép bùn, đặt tại khu vực máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải) để lưu giữ tạm thời CTNH trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý CTNH để xử lý.

2.1.3. Kho lưu chứa CTNH:

- Kho lưu chứa CTNH có diện tích thiết kế 187 m².

Các kho được xây dựng kiên cố, khép kín, lợp mái tôn, nền đổ bê tông, xây tường gạch, có gờ chống tràn, hồ thu, thiết bị PCCC và có biển cảnh báo, dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Các thùng nhựa lưu giữ chất thải rắn thông thường có nắp đậy. Thùng nhựa, các bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn thông thường.

- Chất thải công nghiệp thông thường được lưu giữ tại khu chứa chất thải rắn thông thường có diện tích thiết kế 212 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Các thùng nhựa đựng chất thải sinh hoạt có nắp đậy. Thùng nhựa và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

Rác thải sinh hoạt sẽ được lưu giữ tạm thời tại khu nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt; đã bố trí xe đẩy rác bằng tay để thu gom, vận chuyển đến khu vực tập kết, lưu giữ tạm thời rác thải sinh hoạt trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 85/GPMT-BTNMT ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các nội dung tiếp tục thực hiện trong Giai đoạn III của Dự án “Best Pacific Việt Nam” theo Quyết định số 3114/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gồm các hạng mục công trình cụ thể như sau:

1. Lắp đặt máy móc thiết bị Giai đoạn III: lắp đặt dây chuyền máy nhuộm và máy giặt tại Xưởng sản xuất H.

2. Xây dựng, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải:

- Xây dựng, lắp đặt bổ sung 03 lò hơi có công suất thiết kế là 10 tấn/giờ/lò hơi và 03 lò truyền nhiệt có công suất thiết kế là 5.900.000 kcal sử dụng nhiên liệu LPG để cung cấp hơi nước và để làm nóng dầu dẫn nhiệt cho quá trình sản xuất của Giai đoạn III, vị trí lắp đặt tại khu vực bể xử lý sự cố E8. Quy trình công nghệ thu gom khí thải phát sinh từ lò hơi và lò truyền nhiệt: Khí thải → Quạt hút → Dẫn thu hồi nhiệt → Ống khói.

- Xây dựng, lắp đặt bổ sung 08 hệ thống xử lý khí thải lắp đồng bộ với 08 máy định hình, khí thải thoát ra 08 ống khói. Quy trình công nghệ xử lý khí thải phát sinh từ máy định hình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Buồng phun nước → Thiết bị trao đổi nhiệt → Tĩnh điện cao áp dạng âm → Quạt hút → Ống khói thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen (sử dụng vệ sinh định kỳ).

3. Xây dựng, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng, lắp đặt bổ sung 01 mô đun xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày đêm, vị trí lắp đặt tại khu vực bể xử lý sự cố E8.

- Quy trình công nghệ của mô đun xử lý nước thải: Nước thải → Song chắn rác → Bể thu gom → Bể phản ứng 1 → Bể sơ lắng → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể sục ozone → Bể phản ứng 2 → Bể lắng ly tâm → Khử trùng → Bể lọc cát → Bể trung gian → Thác cảnh quan → Hồ ổn định (sử dụng chung) → Trạm quan trắc online (sử dụng chung) → kênh Mao.

4. Chương trình quan trắc Giai đoạn III của dự án:

4.1. Chương trình giám sát nước thải: giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục 1 Giấy phép này.

4.2. Chương trình giám sát khí thải: giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục 2 Giấy phép này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

me

· 11
T. P.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1253 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của
Dự án Best Pacific - Việt Nam (dự án điều chỉnh)**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 69/2023-BPVN ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Best Pacific - Việt Nam (dự án điều chỉnh) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Best Pacific - Việt Nam (dự án điều chỉnh) (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

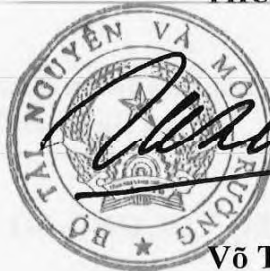
Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Phó TTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Sở TN&MT tỉnh Hải Dương;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hải Dương;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, MT.Hvt.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Dự án Best Pacific – Việt Nam (dự án điều chỉnh)

(Kèm theo Quyết định số **1253/QĐ-BTNMT** ngày **16** tháng **5** năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: Best Pacific - Việt Nam (dự án điều chỉnh).
- Địa điểm thực hiện: Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Dự án Best Pacific - Việt Nam (dự án điều chỉnh) đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5460342155, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 7 năm 2020. Dự án “Best Pacific Việt Nam” đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3114/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2016; được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 85/GPMT-BTNMT ngày 05 tháng 4 năm 2023 cho Giai đoạn I và II.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Dự án được thực hiện tại lô đất số IN4.1.1, IN4.1.2, IN4.2.1, IN 4.2.2 và lô 9.3 của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền. Tổng diện tích đất khoảng 13,18 ha, trong đó: diện tích nhà máy hiện hữu là 12,18 ha; diện tích mở rộng khoảng 1,0 ha. Dự án thực hiện theo 03 giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn I: Công suất sản phẩm 38.775.000 mét vải/năm với toàn bộ các công trình chính và phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất của Dự án, xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 5.000 m³/ngày.đêm.

+ Giai đoạn II: Nâng công suất sản phẩm thêm 38.775.000 mét vải/năm và xây dựng bổ sung trạm xử lý nước thải công suất 5.000 m³/ngày.đêm.

+ Giai đoạn III: Nâng công suất sản phẩm thêm 77.550.000 mét vải/năm và xây dựng bổ sung trạm xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày.đêm.

- Giai đoạn I và giai đoạn II đã đi vào vận hành và được Bộ Tài nguyên và môi trường cấp Giấy phép môi trường số 85/GPMT-BTNMT ngày 05 tháng 04 năm 2023. Giai đoạn III của Dự án được điều chỉnh cụ thể như sau:

+ Phần giữ nguyên (thực hiện theo Giấy phép môi trường số 85/GPMT-BTNMT): Giai đoạn 3 nâng công suất sản phẩm thêm 77.550.000 mét vải/năm và xây dựng bổ sung 01 trạm xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày.đêm;

+ Phần bổ sung, điều chỉnh: Bổ sung dây chuyền sản xuất khẩu trang với công suất 161.740.000 sản phẩm/năm và khẩu trang y tế công suất 56.160.000 sản phẩm/năm; Xây dựng thêm kho chứa sản phẩm tại lô 9.3 thuộc Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền với diện tích 10.000 m² (thuê thêm đất); Xây dựng bổ sung hệ thống tuần hoàn tái sử dụng nước thải công suất 10.000 m³/ngày.đêm; điều chỉnh công đoạn xử lý nước thải bằng phương pháp oxy hóa từ sục Ozone sang Fenton của 2 hệ thống xử lý nước thải giai đoạn I, II hiện hữu và giai đoạn III.

- Công suất Dự án:

+ Sản xuất và kinh doanh vải dệt kim, vải đan móc, vải dệt thoi và vải không dệt khác: 155.100.000 mét sản phẩm các loại/năm.

+ Sản xuất và kinh doanh khẩu trang: 161.740.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và kinh doanh khẩu trang y tế: 56.160.000 sản phẩm/năm.

1.3. Công nghệ sản xuất của Dự án

Quy trình công nghệ sản xuất của Dự án gồm các quy trình chính sau:

- Quy trình dệt vải: Nguyên liệu đầu vào → Mắc sợi → Hồ sợi → Go sợi → Dệt vải → Hậu dệt vải → Thành phẩm.

- Quy trình nhuộm vải: Vải mộc → Máy cắt xơ sợi → Máy gột nấu tẩy → Máy đánh bóng → Máy ép màu → Máy in → Máy căng vải → Máy nén → Máy ép bóng → Đánh mã số sản phẩm → Máy hấp → Giặt → Máy nén → Vải thành phẩm → Lưu kho.

- Quy trình sản xuất vải đàn hồi: Kéo sợi và dệt → Tiền xử lý (giặt) → Nhuộm vải → Hậu chỉnh lý → In vải → Kiểm tra → Nhập kho.

- Quy trình sản xuất vải dây đai: Bọc sợi → Kéo sợi → Dệt sợi → Nhuộm vải, giặt, sấy → Kiểm tra → Nhập kho.

- Quy trình sản xuất ren: Bện sợi → Kéo sợi và dệt → Tiền xử lý → Nhuộm vải → Hậu chỉnh lý → Cắt mép, cắt viền → Kiểm tra → Nhập kho.

- Quy trình sản xuất khẩu trang: Nguyên vật liệu (vải không dệt, màng lọc, quai, nẹp mũi) → Máy làm than → Máy khử từ → Máy quai → Máy khử từ → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói, lưu kho.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

- Các hạng mục công trình chính: Xưởng dệt - giai đoạn I; xưởng nhuộm, xưởng in, xưởng dệt mở rộng – giai đoạn II; Giai đoạn III và sản xuất khẩu trang không thi công xây dựng các hạng mục công trình nhà xưởng, chỉ tiến hành lắp đặt máy móc tại các nhà xưởng dệt, xưởng nhuộm và xưởng in đã xây dựng hoàn thiện tại giai đoạn I và II của nhà máy hiện tại.

- Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà văn phòng, nhà ăn, nhà bảo vệ, nhà điện, nhà hóa chất, 04 máy phát điện dự phòng. Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao

gồm: đường giao thông, cấp nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy, chống sét, thông gió, cây xanh.

- Công trình bảo vệ môi trường: Vận hành hệ thống xử lý nước thải với trạm xử lý nước thải có tổng công suất 20.000 m³/ngày.đêm được chia làm 03 modul xử lý nước thải: module 1 công suất 5.000 m³/ngày.đêm và module 2 công suất 5.000 m³/ngày.đêm; module 3 công suất 10.000 m³/ngày.đêm tương ứng với 3 giai đoạn thực hiện Dự án; bể tự hoại nước thải có tổng sức chứa 30.000 m³; hệ thống xử lý khí thải từ 06 lò hơi và 06 lò truyền nhiệt; 20 hệ thống xử lý khí thải tại máy định hình; kho chứa chất thải công nghiệp thông thường diện tích 212,59 m²; khu lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 187 m².

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị: Dự án tiến hành lắp đặt máy móc thiết bị phát sinh khí thải, tiếng ồn, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; hoạt động của công nhân viên phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt. Hoạt động thi công xây dựng khu vực nhà kho mới và giai đoạn III của Dự án phát sinh bụi, tiếng ồn, nước thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại. Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên và nước thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất dệt nhuộm giai đoạn I và II của Dự án.

- Giai đoạn vận hành: Bụi, khí thải từ phương tiện vận tải ra vào Nhà máy; bụi phát sinh trong công đoạn dệt, cắt xơ sợi; Khí thải phát sinh trong công đoạn nhuộm, in, sấy; khí thải máy phát điện; nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên và nước thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất dệt nhuộm; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, bụi và khí thải

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phục vụ Dự án phát sinh cao nhất khoảng 2,25 m³/ngày.đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD₅, Amoni, Nitrat, Phosphat, TSS, Tổng Coliforms.

- Nước thải xây dựng: nước thải từ quá trình thi công ước tính khoảng 8,4 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, tổng dầu mỡ khoáng.

b) Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của cán bộ, công nhân lao động làm việc tại Dự án là 480 m³/ngày.đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD₅, Amoni, Nitrat, Phosphat, TSS, Tổng Coliforms.

- Nước thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất vải khoảng 14.300 m³/ngày.đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, BOD₅, COD, độ màu.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi và khí thải

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển, tập kết nguyên vật liệu, thi công xây dựng trên công trường. Thông số ô nhiễm đặc trưng: bụi, CO, SO₂, NO_x.

- Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện, máy móc thi công trong khu vực Dự án. Thông số ô nhiễm đặc trưng: bụi, CO, SO₂, NO_x.

- Khói hàn và khí thải từ công tác hàn, hoạt động sơn phục vụ thi công xây dựng. Thông số ô nhiễm đặc trưng: bụi, CO, NO_x, một số hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.

b) Giai đoạn vận hành:

- Bụi và khí thải từ phương tiện giao thông, phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sản phẩm ra vào Nhà máy. Thông số ô nhiễm đặc trưng: bụi, CO, SO₂, NO_x.

- Bụi phát sinh trong công đoạn dệt, cắt xơ sợi tại khu vực xưởng sản xuất.

- Khí thải phát sinh trong công đoạn nhuộm, in, sấy. Thông số ô nhiễm đặc trưng: bụi, C_xH_y, H₂S, CO, SO₂, NO_x.

- Khí thải phát sinh trong quá trình giặt tẩy. Thông số ô nhiễm đặc trưng: NO₂, hơi hoá chất hữu cơ, hơi axit.

- Khí thải phát sinh từ lò hơi, lò truyền nhiệt (sử dụng nhiên liệu LPG). Thông số ô nhiễm đặc trưng: CO, SO₂, NO_x.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO). Thông số ô nhiễm đặc trưng: CO, SO₂, NO_x.

- Mùi từ khu vực vệ sinh công cộng và trạm xử lý nước thải thành phần. Thông số ô nhiễm đặc trưng: H₂S, CO₂, CH₄, và Metyl Mercaptan.

3.2. Chất thải thông thường, chất thải nguy hại

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải thông thường

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân trên công trường với khối lượng khoảng 15 kg/ngày. Thành phần chủ yếu, gồm: vỏ đồ hộp, giấy báo, bao bì, vỏ chai lọ, thực phẩm thừa.

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng với khối lượng khoảng 50 tấn/tháng. Thành phần chủ yếu, gồm: cát, thép xây dựng, gạch vỡ, vỏ

bao xi măng và phế thải xây dựng.

- Đất, đá từ quá trình đào móng thi công công trình với tổng khối lượng khoảng 750 m³ trong quá trình xây dựng.

b) Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân làm việc tại Dự án với khối lượng khoảng 2,2 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu, gồm: vỏ đồ hộp, giấy báo, bao bì, vỏ chai lọ, thực phẩm thừa.

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất với khối lượng khoảng 20 kg/ngày. Thành phần chủ yếu, gồm: vải vụn, chỉ thừa, giấy lót cắt vụn, nhựa thải, nilon, sản phẩm hỏng và các loại bao bì đựng nguyên liệu.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

Chất thải nguy hại từ hoạt động thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị với khối lượng khoảng 300 kg. Thành phần chủ yếu, gồm: dầu thải, pin, ắc quy, chì thải, bóng đèn huỳnh quang thải.

b) Giai đoạn vận hành: Chất thải nguy hại phát sinh tại Dự án với khối lượng phát sinh khoảng 90 tấn/tháng. Thành phần chủ yếu, gồm: giẻ lau, găng tay dính dầu, các loại dầu thải, mực in, hộp đựng mực in thải, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, cột lọc của hệ thống RO.

3.3. Quy mô, tính chất của các loại chất thải khác

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công xây dựng trên công trường thi công (khu vực thi công nhà xưởng sản xuất, nhà kho...) và hoạt động sản xuất hiện tại của Dự án.

b) Giai đoạn vận hành:

Tiếng ồn từ các máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất như các quạt hút của lò nhiệt hơi, các động cơ của máy kéo, máy nén, máy ép,...

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, bụi và khí thải

4.1.1. Về thu gom và xử lý nước thải

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Nước thải sinh hoạt: Lắp đặt 01 nhà vệ sinh di động tại công trường thi công trên lô 9.3 (thể tích bể chứa nước thải 10 m³). Toàn bộ lượng nước thải từ nhà vệ sinh của công nhân xây dựng được thu gom và định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Nước thải thi công xây dựng chủ yếu là nước rửa từ hoạt động vệ sinh bánh xe bị lẫn đất, cát và một lượng nhỏ dầu mỡ. Tiến hành xây dựng hệ thống

rãnh từ các khu vực bãi tập kết vật liệu, khu vực tập kết máy móc thiết bị trên công trường, chân tường rào bao xung quanh khu đất và dẫn về hố ga thu gom có dung tích $4,5 \text{ m}^3$. Nước thải từ hoạt động thi công của Dự án được thu gom tập trung vào hố ga để lắng cặn và tách dầu (bằng các tấm lọc dầu) trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền để tiếp tục xử lý.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và nước thải thi công xây dựng của Dự án đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

b) Giai đoạn vận hành:

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung có tổng công suất $20.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường (việc xả nước thải ra ngoài môi trường đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương chấp thuận tại Công văn số 1914/SNN-CTTL ngày 09/11/2018). Đối với lượng nước thải sinh hoạt của khu vực nhà kho nằm tại phần diện tích mở rộng của Dự án ước tính khoảng $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được xử lý sơ bộ và thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án bao gồm:

+ Mạng lưới thu gom nước thải độc lập với mạng lưới thoát nước mưa.

+ Quy trình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt tại khu nhà vệ sinh/nhà bếp → Bể tự hoại/Bể tách mỡ → Bể thu gom nước thải → Trạm xử lý nước thải (module 1 công suất $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ và module 2 công suất $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, module 3 công suất $10.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) → Nước thải công nghiệp sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$) và QCVN 13-MT:2015/ BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$) → một phần nước thải được tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn để tái sử dụng cho hoạt động sản xuất và phần nước thải dư thừa sau xử lý đạt quy chuẩn xả thải được quan trắc tự động, liên tục → xả thải ra Kênh Cầu Giát - Thái Lai (Kênh Mao) → sông Sặt (sông Kim Sơn).

+ Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt khu nhà kho mở rộng công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền.

+ Quy trình thu gom xử lý nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất (dệt,

nhuộm) → Bể thu gom nước thải → Trạm xử lý nước thải (module 1 công suất 5.000 m³/ngày.đêm và module 2 công suất 5.000 m³/ngày.đêm, module 3 công suất 10.000 m³/ngày.đêm) → Nước thải công nghiệp sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) → Nước thải sau xử lý một phần được tuần hoàn cho hoạt động sản xuất; phần nước thải sau xử lý còn lại đã đạt quy chuẩn xả thải (lưu lượng tối đa là 9.065 m³/ngày.đêm) được quan trắc tự động, liên tục → xả thải ra Kênh Cầu Giát - Thái Lai (Kênh Mao) → sông Sặt (sông Kim Sơn).

+ Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn của Dự án với tổng công suất 20.000 m³/ngày.đêm: Nước thải → Bể thu gom → Bể phản ứng → Bể sơ lắng → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể sục Fenton (thay thế hệ thống sục Ozone hiện tại) → Bể phản ứng 2 → Bể lắng ly tâm → Bể khử trùng → Bể lọc cát → Bể trung gian → Thác cảnh quan → Hồ ổn định → Hệ thẩm thấu ngược RO tuần hoàn cho hoạt động sản xuất (công suất 10.000 m³/ngày.đêm), phần còn lại thoát ra hệ thống thoát nước thải và được quan trắc tự động, liên tục → Kênh Cầu Giát - Thái Lai (Kênh Mao) → sông Sặt (sông Kim Sơn).

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

++ Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước cửa xả ra ngoài môi trường của trạm xử lý nước thải tập trung (bao gồm thiết bị quan trắc tự động, liên tục và thiết bị lấy mẫu tự động), có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương theo quy định của pháp luật. Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, TSS, COD, độ màu, tổng Nitơ, Amoni.

++ Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

++ Vận hành mạng lưới thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo toàn bộ các loại nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy sản xuất được thu gom và xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) trước khi xả ra ngoài môi trường; không được phép xả thải trong trường hợp xảy ra sự cố với trạm xử lý nước thải tập trung hoặc nước thải sau xử lý không đạt QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A với các hệ số nêu trên. Thu gom, xử lý sơ bộ nước thải thi công và nước thải sinh hoạt (trong giai đoạn vận hành) tại lô 9.3 đáp ứng Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền

trước khi đầu nối. Hoạt động thu gom và xử lý nước phải đáp ứng các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4.1.2. Về xử lý bụi và khí thải

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Sử dụng các phương tiện, máy móc đảm bảo độ an toàn và được kiểm định, cấp phép lưu hành.

- Quá trình tham gia vận chuyển vật liệu xây dựng sử dụng xe tải có vải bạt để che phủ kín nguyên vật liệu, hạn chế tối đa rơi vãi và phát tán bụi.

- Các loại máy, thiết bị thi công phải được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên đảm bảo điều kiện về an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường.

- Lắp đặt hàng rào tôn cao tối thiểu 2,5 m bao quanh khu vực xây dựng của Dự án để hạn chế phát tán bụi và tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

b) Giai đoạn vận hành:

- Lắp đặt hệ thống các cửa sổ nhằm tăng cường trao đổi không khí trong nhà xưởng ra ngoài môi trường và hệ thống quạt hút cưỡng bức để hút mùi và thông thoáng nhà xưởng. Sử dụng hệ thống quạt hút nhằm điều hòa không khí trong xưởng sản xuất. Thực hiện công tác vệ sinh công nghiệp để đảm bảo điều kiện làm việc của công nhân.

- Khí thải từ 06 lò hơi và 06 lò truyền nhiệt (sử dụng LPG làm nhiên liệu) với quy trình: Khí thải → Quạt hút → Dàn thu hồi nhiệt → Ống khói (cao 15 m, đường kính 1,5 m).

- Công nghệ xử lý khí thải tại máy định hình (20 hệ thống, mỗi hệ thống có công suất 53.000 m³/h, thải ra ngoài môi trường qua 18 ống khói): Khí thải → Ống gió tổng → Buồng phun nước → Thiết bị trao đổi nhiệt → Hệ thống tĩnh điện cao áp dạng ẩm → Quạt hút → Ống khói.

- Mùi từ trạm xử lý nước thải: Xây dựng quy trình vận hành đúng thiết kế, bố trí cán bộ kỹ thuật giám sát việc vận hành hệ thống theo quy định. Khu vực các cụm bể của hệ thống xử lý nước thải được xây dựng gần tường rào cách ly với các khu vực sản xuất, hạn chế ảnh hưởng do khả năng phát tán mùi.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại

4.2.1. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải thông thường

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Thu gom chất thải từ hoạt động dọn dẹp mặt bằng, xà bần, cốp pha, phân loại và sử dụng để cân bằng đào đắp, san lấp mặt bằng của Dự án. Trường hợp không có nhu cầu sử dụng, ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên của Dự án được thu gom vào 10 thùng rác có nắp đậy (dung tích 120 lít) và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo quy định.

- Chất thải xây dựng tạm thời được thu gom, phân loại và lưu chứa tại kho chứa có diện tích 20 m². Hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt 100 - 120 lít tại các khu vực có phát sinh. Tiến hành thu gom hàng ngày và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bùn thải của trạm xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày.đêm được xử lý qua máy ép bùn để loại nước. Bùn sau ép được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn thông thường khác phát sinh từ các dây chuyền sản xuất được phân loại. Phần chất thải rắn thông thường không tận dụng lại để sản xuất được thu gom, vận chuyển về kho chứa chất thải công nghiệp thông thường diện tích khoảng 210 m² và được Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4.2.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải nguy hại

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Thu gom toàn bộ các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công; phân loại và lưu giữ trong 03 thùng chứa có nắp đậy (loại dung tích 120 lít) tại công trường thi công.

- Xây dựng kho chứa chất thải nguy hại tạm thời trên công trường thi công, diện tích kho chứa 20 m² (sau khi kết thúc thi công sẽ tháo dỡ), bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, có gắn biển hiệu cảnh báo, dán nhãn và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Đối với chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của nhà máy hiện tại (giai đoạn I và giai đoạn II) được thu gom về khu lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 187 m² có chia các ngăn lưu giữ riêng biệt cho từng loại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành:

- Đối với chất thải nguy hại phát sinh của Dự án sẽ được thu gom về khu lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 187 m² có chia các ngăn lưu giữ riêng biệt cho từng loại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Bùn thải của trạm xử lý nước thải công nghiệp và hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn được xử lý qua máy ép bùn để loại nước. Bùn sau ép được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung trong giai đoạn vận hành

- Sử dụng máy móc, thiết bị đồng bộ; kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các loại máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất.

- Trong giai đoạn vận hành, Dự án phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn và độ rung đạt các quy chuẩn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy định khác có liên quan.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố của trạm xử lý nước thải tập trung: Xây dựng thêm một bể sự cố ngầm sức chứa 20.000 m³ với diện tích 4.335,12 m² nâng tổng thể tích bể sự cố toàn Dự án lên 30.000 m³ đảm bảo khả năng lưu chứa trong 1,5 ngày. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, nước thải được bơm ngược trở lại để tiếp tục được xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải: Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; lập kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận dự phòng, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố lò hơi: Vận hành lò hơi phải tuân thủ quy trình, quy phạm vận hành theo đúng quy định về kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; lập kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận dự phòng, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu chứa chất thải thông thường, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ và sự cố rò rỉ; các khu vực lưu giữ được lắp đặt các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thực hiện các quy định về an toàn hóa chất trong hoạt động vận chuyển, tiếp nhận, bảo quản, lưu trữ và sử dụng hóa chất.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của từng nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án phòng cháy, chữa cháy được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố cháy nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong toàn bộ các hoạt động của Dự án.

4.4.2. Hệ thống thoát nước mưa: Lắp đặt hệ thống máng thu xung quanh mái nhà xưởng, khu văn phòng; nước mưa được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa của Dự án. Cụ thể: Khu vực nhà xưởng, nhà văn phòng, sân đường nội bộ → Hệ thống cống thoát nước ngầm bê tông cốt thép → Hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền.

4.4.3. Các công trình, biện pháp khác

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt các bộ phận giảm âm, đệm chống ồn; Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động và dụng cụ chống ồn, nhiệt.

- Thường xuyên bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để đảm bảo tình trạng hoạt động tốt; Lắp đặt hệ thống quạt gió trong nhà xưởng, quạt thổi và thông gió tự nhiên qua hệ thống thông gió; Thực hiện vệ sinh công nghiệp nhà xưởng và bảo trì máy móc thiết bị định kỳ và trồng cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích đất trồng cây xanh theo quy định về quy hoạch xây dựng.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án đầu tư

5.1. Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị

5.1.1. Đối với các hạng mục hiện hữu của Giai đoạn I và II: Thực hiện theo yêu cầu tại Giấy phép môi trường số 85/GPMT-BTNMT ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5.1.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt

máy móc thiết bị

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2. Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành

5.2.1. Đối với nước thải

- Giám sát nước thải tự động, liên tục trước cửa xả ra ngoài môi trường và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương theo quy định. Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, TSS, COD, độ màu, tổng Nitơ, Amoni.

- Giám sát định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý:

- + Vị trí giám sát: 01 điểm đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường.

- + Thông số giám sát: Các thông số trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, trừ các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$).

- + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

5.2.2. Đối với khí thải

- Vị trí giám sát: 18 vị trí tại ống khói từ máy định hình vải (máy căng, định hình vải).

- Thông số giám sát: Bụi tổng, SO_2 , hơi H_2SO_4 hoặc SO_3 tính theo SO_3 , CO, NO_x tính theo NO_2 ; Cloroform; Benzen; Toluen; n-Butyl Axetat; Xylen.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B với các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.2.3. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của

Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2.4. Đối với môi trường lao động (trong đó có môi trường không khí phân xưởng nhuộm vải, phân xưởng in)

Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ sức khỏe nhân dân.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu sau:

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình triển khai Dự án.

- Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành. Tuân thủ các quy định về thoát nước, an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp trong quá trình thực hiện Dự án.

- Thực hiện các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường của Dự án, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định có liên quan về bảo vệ môi trường, các quy định của pháp luật về thủy lợi;

- Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để thực hiện vận hành các công trình bảo vệ môi trường, chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong suốt quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng, thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải; tổ chức ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở và tham gia ứng phó sự cố chất thải theo sự chỉ huy của cơ quan, người có thẩm quyền; định kỳ tổ chức diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải theo đúng quy định tại Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải./.

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
(Kiểm tra nghiệm thu về PCCC)

Vào hồi 08 giờ 00 ngày 10 tháng 01 năm 2020.

Tại công trình: Xưởng dẹt mở rộng (H2).

Thuộc: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền và xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH – CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG

1. Ông Lê Thắng – Trung tá, Phó Đội trưởng;
2. Ông Nguyễn Quang Khánh – Đại úy, cán bộ;
3. Ông Lã Huy Quyết – Đại úy, cán bộ;
4. Bà Nhữ Thị Huyền – Đại úy, cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với công trình: Xưởng dẹt mở rộng (H2) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam, địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền và xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo đề nghị kiểm tra nghiệm thu về PCCC tại văn bản ngày 12/12/2019 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

1. Bà Lê Thu Hà – Giám đốc Hành chính nhân sự;
2. Ông Hoàng Văn Thao – Kỹ sư bộ phận dự án;

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG XÂY DỰNG: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

1. Ông Phạm Văn Đức – Phó Giám đốc;
2. Ông Trịnh Minh Hoài – Chỉ huy trưởng;

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TRƯỜNG TÂN

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng – Giám đốc;
2. Ông Đào Quang Long – Giám sát;
2. Ông Ngô Xuân Trường – Cán bộ kỹ thuật.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Báo cáo của chủ đầu tư:

Tại thời điểm kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công xây dựng như sau: công trình Xưởng dệt mở rộng (H2) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương thẩm duyệt và cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế PCCC số 333/TD-PCCC ngày 18/11/2019. Công trình đã được chủ đầu tư và các đơn vị thi công tiến hành xây dựng cơ bản đúng theo các thiết kế đã được duyệt. Hệ thống PCCC lắp đặt tại công trình gồm: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà và ngoài nhà, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước; hệ thống báo cháy tự động, hệ thống hút khói, hệ thống chống sét, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn và các phương tiện chữa cháy ban đầu, giải pháp sơn chống cháy nâng bậc chịu lửa cho công trình, cửa ngăn cháy, vách ngăn cháy. Trong quá trình thi công, chủ đầu tư đã phối hợp với các đơn vị thầu đảm bảo an toàn về PCCC cho công trình; nghiệm thu thử nghiệm hệ thống PCCC hoạt động tốt.

II. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật

- Văn bản ngày 12/12/2019 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương kiểm tra nghiệm thu về PCCC công trình Xưởng dệt mở rộng (H2) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

- Hồ sơ thiết kế công trình đã được thẩm duyệt về PCCC, Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 333/TD-PCCC ngày 18/11/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương.

- Báo cáo của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc thi công xây dựng, lắp đặt hệ thống PCCC cho công trình.

- Các biên bản nghiệm thu vật liệu đầu vào trước khi lắp đặt; các biên bản nghiệm thu lắp đặt hệ thống báo cháy tự động; hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn; các bình chữa cháy xách tay, nội quy tiêu lệnh PCCC; hệ thống hút khói; hệ thống chống sét; lắp đặt cửa ngăn cháy, vách ngăn cháy; sơn chống cháy; các biên bản nghiệm thu vận hành thử các hệ thống PCCC; biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng giữa chủ đầu tư và các đơn vị thi công. Kết quả đo điện trở tiếp địa hệ thống chống sét của Trung tâm đo lường, thử nghiệm và thông tin khoa học.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 1204/KĐ-PCCC-P9 ngày 24/3/2017 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định lô cửa chống cháy; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 9159/KĐ-PCCC-P7 ngày 25/6/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định phương tiện PCCC lắp đặt tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 9159/KĐ-PCCC-P7 ngày 25/6/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định phương tiện PCCC lắp đặt tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 9619/KĐ-PCCC-P7 ngày 05/7/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định phương tiện PCCC lắp đặt tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 12415/KĐ-PCCC-P7 ngày 28/8/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định sơn chống cháy tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm

định phương tiện PCCC số 16019/KĐ-PCCC-P7 ngày 28/10/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định cửa ngăn cháy lắp đặt tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 10587/KĐ-PCCC-P7 ngày 11/12/2018 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định lô vách thạch cao chống cháy; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 3698/KĐ-PCCC-P7 ngày 29/3/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định lô vách thạch cao chống cháy.

- Bản vẽ hoàn công xây dựng, hoàn công hệ thống PCCC công trình.
- Tập tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành hệ thống PCCC lắp đặt tại công trình.

III. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC

Công trình Xưởng dẹt mở rộng (H2) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam được xây dựng đúng theo thiết kế đã được duyệt, cụ thể:

+ Xưởng dẹt mở rộng (H2): Diện tích 17.442 m², 03 tầng, khung, dầm thép thép được sơn chống cháy giới hạn chịu lửa 120 phút.

+ Nhà để xe (Nhà số 12): Diện tích 423 m², 01 tầng, khung thép, mái tôn.

- Đường giao thông trong cơ sở: Đường giao thông bên trong cơ sở rộng rãi, đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động và tiếp cận công trình.

- Giải pháp nâng bậc chịu lửa cho cấu kiện xây dựng: Toàn bộ kết cấu thép chịu lực chính của Xưởng dẹt mở rộng (H2) được sơn chống cháy đạt tới trạng thái tới hạn 120 phút đúng theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Giải pháp ngăn cháy:

Các tầng được ngăn cách với nhau bằng các buồng thang thoát hiểm xây tường kín, cửa vào buồng thang là cửa chống cháy có giới hạn chịu lửa 70 phút.

Theo báo cáo của chủ đầu tư, các tầng đều được ngăn chia thành các khoang cháy bằng tường và vách thạch cao chống cháy có giới hạn chịu lửa 120 phút, cửa trên tường là cửa chống cháy có giới hạn chịu lửa 70 phút theo đúng thiết kế được duyệt, cụ thể:

+ Tầng 1 được chia thành 03 khoang cháy, mỗi khoang lần lượt có diện tích 6.120 m² (01 sàn lửng kỹ thuật có diện tích 612m²), 10.098 m², 1.832 m².

+ Tầng 2 được chia thành 02 khoang cháy, mỗi khoang lần lượt có diện tích 2.754 m² và 13.770 m².

+ Tầng 3 được chia thành 01 khoang cháy, có diện tích 17.442 m².

Tuy nhiên, vách thạch cao chống cháy chưa được cấp giấy chứng nhận kiểm định tại công trình.

- Lối và đường thoát nạn: Tại các hạng mục công trình bố trí đường, lối và cửa thoát nạn đúng theo thiết kế đã được duyệt.

* Hệ thống phòng cháy chữa cháy lắp đặt tại công trình gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước: Tại công trình lắp đặt tổng số 08 trụ nước chữa cháy, 04 họng tiếp nước chữa cháy, 101 họng nước chữa cháy trong nhà (tại mỗi họng bố trí 01

cuộn vòi D50 và 02 lăng phun) và 3.951 đầu phun chữa cháy tự động Sprinkler loại 68⁰ được kết nối tới trạm bơm cấp nước chữa cháy đã được nghiệm thu về PCCC gồm: 03 Máy bơm chữa cháy điện $Q = 420 \text{ m}^3/\text{h}$; $H = 50 \text{ m}$ và 01 máy bơm bù áp có $Q = 4 \text{ m}^3/\text{h}$; $H = 70 \text{ m}$.

Kiểm tra phun thực tế đồng thời tại 02 trụ nước chữa cháy, 02 họng nước chữa cháy trong nhà, 01 đầu phun Sprinkler tại các vị trí xa trạm bơm nhất thấy đảm bảo yêu cầu về lưu lượng và cột áp chữa cháy.

- Hệ thống báo cháy tự động: Lắp đặt tổng số 3878 đầu báo cháy khói, 97 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy, kết nối tới 08 tủ trung tâm báo cháy mỗi tủ có 30 kênh (dán tem A 660498482) đặt tại phòng bảo vệ.

Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống, thử xác suất 03 đầu báo cháy tại mỗi kênh tín hiệu, tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy thấy hệ thống hoạt động bình thường, tín hiệu, âm thanh báo cháy rõ ràng.

- Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn: Lắp đặt các đèn chiếu sáng sự cố, các đèn chỉ dẫn thoát nạn trên các lối, đường, hành lang thoát nạn và các cửa ra thoát nạn của công trình, tổng số 60 đèn Exit chỉ dẫn thoát hiểm, 289 đèn chiếu sáng sự cố đảm bảo theo đúng thiết kế được duyệt. Các đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát hiểm có ắc quy dự phòng, kiểm tra các đèn này hoạt động tốt.

- Phương tiện chữa cháy ban đầu: Trang bị bình chữa cháy tại khu vực Nhà xưởng dẹt mở rộng (H2) gồm: tầng 1 có 115 bình chữa cháy khí CO₂ MT3, 241 bình chữa cháy bột MFZL4 ABC, 12 bình cầu chữa cháy ABC, 02 bình MFTZ35, 115 bộ nội quy, tiêu lệnh PCCC; trang bị tầng 2 có 104 bình chữa cháy khí CO₂ MT3, 220 bình chữa cháy bột MFZL4 ABC, 14 bình cầu chữa cháy ABC, 01 bình MFTZ35, 104 bộ nội quy, tiêu lệnh PCCC; trang bị tầng 3 có 97 bình chữa cháy khí CO₂ MT3, 226 bình chữa cháy bột MFZL4 ABC, 97 bộ nội quy, tiêu lệnh PCCC. Nhà để xe trang bị 14 bình bột chữa cháy MFZL4 ABC.

Qua kiểm tra thấy các bình chữa cháy trên còn mới, được dán tem kiểm định thiết bị PCCC, đảm bảo chất lượng sử dụng.

- Hệ thống chống sét: Lắp đặt 01 kim thu sét kiểu chủ động trên mái xưởng dẹt mở rộng (H2) có bán kính bảo vệ $R = 130 \text{ m}$ bảo vệ cho toàn công trình. Kết quả đo điện trở tiếp địa hệ thống chống sét của Trung tâm đo lường, thử nghiệm và thông tin khoa học ngày 11/11/2019 đạt $0,62 \Omega$, đạt yêu cầu.

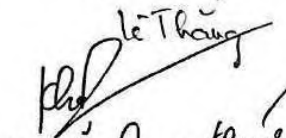
- Hệ thống hút khói: Tại công trình lắp đặt tổng số 111 quạt hút khói trên tường nhà xưởng dẹt mở rộng (H2) có lưu lượng $Q = 580 - 55.000 \text{ m}^3/\text{h}$, nguồn điện cấp cho hệ thống hút khói là nguồn điện ưu tiên, đi theo lộ riêng từ tủ điện tổng. Kiểm tra tình trạng hoạt động của các quạt hút thấy các quạt hoạt động bình thường.

IV. Kiến nghị:

Đề nghị chủ đầu tư bổ sung Giấy chứng nhận kiểm định vách thạch cao chống cháy được lắp đặt tại công trình. Kiến nghị trên đề nghị chủ đầu tư thực hiện xong trước ngày 28/01/2019 và báo cáo bằng văn bản về Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH để kiểm tra, xác nhận.

Biên bản được lập xong hồi 17 giờ 00' ngày 10/01/2020 đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhận đúng và ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA PCCC&CNCH


Lê Thu Hà

Nguyễn Quang Thành

ĐẠI DIỆN TỔNG THẦU
THI CÔNG XÂY DỰNG

PHO GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Đức

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ *Thao*


GIÁM ĐỐC HCNS
LÊ THU HÀ

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG PCCC


GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH TÙNG



Số: **333**/TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ngày 11/11/2019 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà: **Lê Thu Hà**

Chức danh: **Giám đốc HCNS**

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN

CÔNG TRÌNH: XƯỞNG DỆT MỞ RỘNG (H2) (ĐIỀU CHỈNH)

Địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH Xây dựng Trường Tân.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng công trình, khoảng cách an toàn PCCC;
- Bậc chịu lửa công trình; lối và đường thoát nạn; Giải pháp sơn chống cháy nâng bậc chịu lửa cho công trình; hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy và chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước;
- Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM200; hệ thống chống sét;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống điện cấp cho PCCC;
- Hệ thống hút khói; các bình chữa cháy.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

(Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận số 38/TD-PCCC ngày 09/01/2019).

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu PCCC&CNCH.



THƯỢNG TÁ: *Hà Tiến Dũng*

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

[illegible]

Số: 58/NT-PCCC
V/v nghiệm thu về PCCC

Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Kính gửi: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

Theo đề nghị tại văn bản ngày 20/3/2020 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam; căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hải Dương lập ngày 25/3/2020, hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hải Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đối với công trình: 5-E1 (Nhà ăn), 8-E6 (Nhà kỹ thuật), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam, xây dựng tại: KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền và xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, theo các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng, khoảng cách an toàn PCCC; lối và đường thoát nạn; đường giao thông cho xe chữa cháy;
- Bậc chịu lửa công trình; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chống sét;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống điện PCCC;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
- Các bình chữa cháy ban đầu; nội quy, tiêu lệnh PCCC.

Để đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy cho công trình 5-E1 (Nhà ăn), 8-E6 (Nhà kỹ thuật), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;
- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy./.

Nơi nhận:

- Đ/c Giám đốc CA tỉnh;
- Ban quản lý các KCN tỉnh Hải Dương;
(để báo cáo)
- Lưu PCCC&CNCH.



Thượng tá Hà Tiến Dũng



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----&-----

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
(Kiểm tra nghiệm thu về PCCC)**

Vào hồi 08 giờ 00 ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Tại các hạng mục công trình: 5-E1 (Nhà ăn), 8-E6 (Nhà kỹ thuật), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG.

Thuộc: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền và xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi gồm:

**ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH – CÔNG AN TỈNH HẢI
DƯƠNG**

1. Ông Lê Thắng – Trung tá, Phó Đội trưởng;
2. Ông Nguyễn Minh Hải – Thượng úy, cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với các hạng mục công trình: 5-E1 (Nhà ăn), 8-E6 (Nhà kỹ thuật), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam, địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền và xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo đề nghị kiểm tra nghiệm thu về PCCC tại văn bản ngày 20/3/2020 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

1. Bà Lê Thu Hà – Giám đốc Hành chính nhân sự;
2. Ông Hoàng Văn Thao – Kỹ sư bộ phận dự án.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG XÂY DỰNG: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG BÔNG SEN VÀNG**

1. Ông Phạm Văn Đức – Phó giám đốc;
2. Ông Trịnh Minh Hoài – Chỉ huy trưởng.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY: CÔNG
TY TNHH XÂY DỰNG TRƯỜNG TÂN**

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng – Giám đốc;
2. Ông Ngô Xuân Trường – Cán bộ kỹ thuật.



Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Báo cáo của chủ đầu tư:

Tại thời điểm kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công xây dựng như sau: hạng mục công trình 5-E1 (Nhà ăn), 8-E6 (Nhà kỹ thuật), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương thẩm duyệt và cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế PCCC số 75/TD-PCCC ngày 09/3/2020. Công trình đã được chủ đầu tư và các đơn vị thi công tiến hành xây dựng cơ bản đúng theo các thiết kế đã được duyệt. Hệ thống PCCC lắp đặt tại công trình gồm: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà và ngoài nhà; hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn và các phương tiện chữa cháy ban đầu. Trong quá trình thi công, chủ đầu tư đã phối hợp với các đơn vị thầu đảm bảo an toàn về PCCC cho công trình; nghiệm thu thử nghiệm hệ thống PCCC hoạt động tốt.

II. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật

- Văn bản ngày 20/3/2020 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương kiểm tra nghiệm thu về PCCC các hạng mục công trình 5-E1 (Nhà ăn), 8-E6 (Nhà kỹ thuật), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

- Hồ sơ thiết kế công trình đã được thẩm duyệt về PCCC, Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 75/TD-PCCC ngày 09/3/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương.

- Báo cáo của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc thi công xây dựng, lắp đặt hệ thống PCCC cho các hạng mục công trình.

- Biên bản nghiệm thu ngày 16/2/2020 nghiệm thu hệ thống báo cháy lắp đặt tại công trình; biên bản nghiệm thu ngày 16/2/2020 nghiệm thu hệ thống cấp nước chữa cháy lắp đặt tại công trình; Biên bản nghiệm thu ngày 16/2/2020 nghiệm thu bình chữa cháy, nội quy, tiêu lệnh PCCC lắp đặt tại công trình; Biên bản nghiệm thu ngày 16/2/2020 nghiệm thu hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, Exit lắp đặt tại công trình; Biên bản bàn giao hệ thống PCCC để đưa vào sử dụng ngày 16/2/2020.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 2383/KĐ-PCCC-P9 ngày 22/7/2017 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định lô phương tiện lắp đặt tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 9619/KĐ-PCCC-P7 ngày 05/7/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định phương tiện PCCC lắp đặt tại công trình.

- Bản vẽ hoàn công xây dựng, hoàn công hệ thống PCCC công trình.

- Tập tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành hệ thống PCCC lắp đặt tại công trình.

III. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC

Các hạng mục công trình Nhà ăn (5-E1), Nhà kỹ thuật(8-E6), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG thuộc Công ty TNHH

Best Pacific Việt Nam được xây dựng đúng theo thiết kế đã được duyệt, cụ thể:

- Tổng mặt bằng xây dựng: Các hạng mục công trình được chủ đầu tư và nhà thầu thi công đúng theo quy hoạch tổng mặt bằng đã được phê duyệt.

- Bậc chịu lửa công trình: đảm bảo theo đúng thiết kế được duyệt. Cụ thể:

- + Nhà ăn 960m²/sàn, 03 tầng, kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực, mái bê tông cốt thép, tường xây gạch, bậc I chịu lửa.

- + Nhà kỹ thuật 02 tầng, tầng 1 có diện tích 1.200m², tầng 2 có diện tích 600m², kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực, mái bê tông cốt thép, bậc I chịu lửa.

- Đường giao thông trong cơ sở: Đường giao thông bên trong cơ sở rộng rãi, đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động và tiếp cận các hạng mục công trình.

- Lối và đường thoát nạn: Tại các hạng mục công trình bố trí đường, lối và cửa thoát nạn đúng theo thiết kế đã được duyệt.

- * Hệ thống phòng cháy chữa cháy lắp đặt tại công trình gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà: Tại công trình đã điều chỉnh lại đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài trạm LPG, thi công lắp đặt 07 họng nước chữa cháy trong nhà cho hạng mục công trình 8-E6 (Nhà kỹ thuật), 06 họng nước chữa cháy trong nhà cho hạng mục công trình 5-E1 (Nhà ăn) (tại mỗi họng bố trí 01 cuộn vòi D50 và 01 lăng phun) được kết nối tới trạm bơm cấp nước chữa cháy đã được nghiệm thu về PCCC.

Kiểm tra phun thực tế đồng thời tại 03 họng nước chữa cháy trong nhà tại các vị trí xa trạm bơm nhất thấy đảm bảo yêu cầu về lưu lượng và cột áp chữa cháy.

- Hệ thống báo cháy tự động: Lắp đặt tổng số 02 cặp đầu báo beam, 26 đầu báo cháy khói, 271 đầu báo cháy nhiệt, 10 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy, kết nối tới 05 tủ trung tâm báo cháy mỗi tủ có 30 kênh hiện hữu đã lắp đặt tại phòng bảo vệ.

Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống, thử xác suất 03 đầu báo cháy tại mỗi kênh tín hiệu, tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy thấy hệ thống hoạt động bình thường, tín hiệu, âm thanh báo cháy rõ ràng.

- Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn: Lắp đặt các đèn chiếu sáng sự cố, các đèn chỉ dẫn thoát nạn trên các lối, đường, hành lang thoát nạn và các cửa ra thoát nạn của công trình. Các đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát hiểm có ắc quy dự phòng, kiểm tra các đèn hoạt động tốt.

- Phương tiện chữa cháy ban đầu: Trang bị bình chữa cháy tại Nhà ăn 16 bình MT3, 32 bình MFZ4; nhà kỹ thuật trang bị 16 bình MT3, 32 bình bột chữa cháy MFZL4 ABC.

Qua kiểm tra thấy các bình chữa cháy trên còn mới, được dán tem kiểm định thiết bị PCCC, đảm bảo chất lượng sử dụng.

- Hệ thống chống sét: Công trình nằm trong vùng bảo vệ của hệ thống chống sét hiện hữu của nhà máy.

IV. Kết luận:

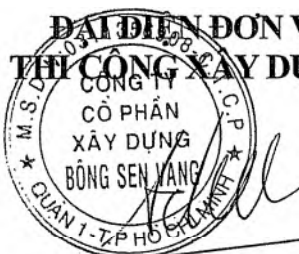
Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống PCCC lắp đặt tại các hạng mục công trình 5-E1 (Nhà ăn), 8-E6 (Nhà kỹ thuật), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đảm bảo yêu cầu về công tác PCCC để đưa vào sử dụng.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 20' ngày 25/3/2020 đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhận đúng và ký tên dưới đây./.

**ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA PCCC&CNCH**


Lê Thống

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG XÂY DỰNG**



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Đức

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**



GIÁM ĐỐC HCNS
LÊ THU HÀ

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG PCCC**



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THANH TÙNG

Số: 137/NT-PCCC
V/v nghiệm thu về PCCC

Hải Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

Theo đề nghị tại văn bản ngày 17/9/2018 về việc nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam; căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hải Dương lập ngày 25/9/2018, hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hải Dương đồng ý việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific đối với công trình: Nhà nghỉ chuyên gia (Nhà 13-E4) và Nhà điện (Nhà 6 – E3), xây dựng tại: KCN Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, theo các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng, khoảng cách an toàn PCCC;
- Bậc chịu lửa công trình; lối và đường thoát nạn; đường giao thông cho xe chữa cháy;
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chống sét;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Hệ thống điện PCCC; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
- Các bình chữa cháy ban đầu; nội quy, tiêu lệnh PCCC;

Để đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy cho công trình Nhà nghỉ chuyên gia (Nhà 13-E4) và Nhà điện (Nhà 6 – E3) trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;
- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy./. *Ph*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PCCC&CNCH.



Thượng tá Hà Tiến Dũng

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

Vào hồi 08 giờ 30' ngày 25 tháng 9 năm 2018 tại công trình: Nhà nghỉ chuyên gia (Nhà 13-E4), Nhà điện (Nhà 6-E3) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH – CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG

1. Ông Lê Thắng – Trung tá, Phó Đội trưởng;
2. Ông Nguyễn Quang Khánh – Đại úy, cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình: Nhà nghỉ chuyên gia (Nhà 13-E4), Nhà điện (Nhà 6-E3) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

1. Bà Lê Thu Hà – Giám đốc HCNS;
2. Ông Hoàng Văn Thao – Quản lý kỹ thuật.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TỔNG THẦU: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

1. Ông Phạm Văn Đức – Phó giám đốc;
2. Ông Trịnh Minh Hoài – Cán bộ kỹ thuật.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TRƯỜNG TÂN

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng – Giám đốc;
2. Ông Ngô Xuân Trường – Cán bộ kỹ thuật.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Báo cáo của chủ đầu tư:

Tại thời điểm kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công xây dựng công trình: Nhà nghỉ chuyên gia (Nhà 13-E4), Nhà điện (Nhà 6-E3) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đã được Phòng Cảnh sát PCCC thẩm duyệt và cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt số 27/TD-PCCC ngày 12/12/2017. Công trình được chủ đầu tư và các đơn vị thi công tiến hành xây dựng theo thiết kế đã được thẩm duyệt. Hệ thống PCCC gồm: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, hệ thống chống sét và các bình chữa cháy. Trong quá trình thi công, chủ đầu tư đã phối hợp với các đơn vị thầu đảm bảo an toàn về PCCC cho công trình. Hiện nay công trình đã tiến hành xây dựng xong đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH tiến hành nghiệm thu về PCCC cho công trình.

II. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật

- Công văn ngày 17/9/2018 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương kiểm tra nghiệm

[Chữ ký]

thu về PCCC công trình Nhà nghỉ chuyên gia (Nhà 13-E4), Nhà điện (Nhà 6-E3) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

- Hồ sơ thiết kế công trình đã được thẩm duyệt về PCCC;
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 27/TD-PCCC ngày 12/12/2017 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương;
- Bản vẽ hoàn công các hạng mục PCCC lắp đặt tại công trình;
- Biên bản nghiệm thu số 1 ngày 10/8/2018 về việc nghiệm thu lắp đặt và thử nghiệm hệ thống báo cháy tự động; Biên bản nghiệm thu số 2 ngày 10/8/2018 về việc nghiệm thu lắp đặt và thử nghiệm hệ thống cấp nước chữa cháy; Biên bản nghiệm thu số 3 ngày 10/8/2018 về việc nghiệm thu lắp đặt bình chữa cháy; Biên bản nghiệm thu số 1 ngày 10/8/2018 về việc nghiệm thu lắp đặt và thử nghiệm hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; Biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng ngày 10/8/2018; Kết quả đo hệ thống chống sét ngày 10/5/2018; Biên bản bàn giao thiết bị kiểm định ngày 22/6/2018.
- Báo cáo của Chủ đầu tư về việc thi công lắp đặt hạng mục PCCC tại công trình ngày 17/9/2018.
- Giấy chứng nhận kiểm định lô phương tiện số 2383/KĐ-PCCC-P9 ngày 22/5/2017 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH – Bộ Công an.
- Tài liệu hướng dẫn quy trình sử dụng thiết bị PCCC (01 tập) được lắp đặt tại công trình.

III. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC

Công trình gồm 02 hạng mục: Nhà nghỉ chuyên gia 800m²/sàn, 04 tầng, kết cấu khung, mái bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch; Nhà điện diện tích 760m²/sàn, 02 tầng, kết cấu khung mái bê tông cốt thép chịu lực.

- Đường giao thông xung quanh công trình: Thuận tiện cho xe chữa cháy tiếp cận và hoạt động.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà: Tại công trình lắp đặt 13 họng nước chữa cháy vách tường được kết nối với hệ thống cấp nước chữa cháy đã được thẩm duyệt nghiệm thu về PCCC.

Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và thử đồng thời 03 họng nước chữa cháy vách tường tại các vị trí xa trạm bơm nhất thấy máy bơm đảm bảo yêu cầu về lưu lượng và cột áp chữa cháy.

- Hệ thống báo cháy tự động: Tại công trình lắp đặt 46 đầu báo cháy khói, 161 đầu báo cháy nhiệt 13 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy được kết nối tới 02 tủ trung tâm báo cháy 32 kênh đặt tại phòng bảo vệ (đã được thẩm duyệt nghiệm thu về PCCC). Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và thử xác suất 03 đầu báo cháy tại mỗi kênh tín hiệu và 06 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy thấy hệ thống hoạt động tốt, tín hiệu, âm thanh báo cháy rõ ràng.

- Lối và đường thoát nạn:

+ Nhà nghỉ chuyên gia (Nhà 13-E4) 04 tầng: Ra khỏi tầng 1 có 02 cửa thoát nạn, cửa thoát nạn là cửa bản lề có cánh mở theo hướng thoát nạn; từ tầng 4 dẫn xuống tầng 1 bố trí 02 thang bộ thoát nạn theo đúng thiết kế đã được thẩm duyệt.

+ Nhà điện (Nhà 6-E3) 02 tầng: Bố trí 03 cửa thoát nạn, cửa thoát nạn là cửa chống cháy có giới hạn chịu lửa 70 phút, các cửa đều là cửa có bản lề, cánh mở theo hướng thoát nạn.



[Handwritten signature]

Số: 75 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy ngày 02/3/2020 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Người đại diện là bà: **Lê Thu Hà**

Chức danh: **Giám đốc HCNS**

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN

Công trình: NHÀ ĂN (5-E1), NHÀ KỸ THUẬT (8-E6), ĐIỀU CHỈNH ĐƯỜNG
ỐNG CẤP NƯỚC CHO 02 TRỤ NƯỚC CHỮA CHÁY BÊN NGOÀI KHO LPG -
NHÀ MÁY BEST PACIFIC VIỆT NAM

Địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH Xây dựng Trường Tân.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng, khoảng cách an toàn PCCC;
- Bậc chịu lửa công trình; lối và đường thoát nạn;
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chống sét;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà;
- Hệ thống điện PCCC; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
- Các bình chữa cháy ban đầu; nội quy, tiêu lệnh PCCC;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2. for

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu Phòng C.S PCCC&CNCH.

Hải Dương, ngày 09 tháng 3 năm 2020
TRƯỞNG PHÒNG



THƯỢNG TÁ: *Hà Tiến Dũng*

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

[illegible]

Số: 27 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy ngày 11/12/2017 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Người đại diện là bà: **Lê Thu Hà**

Chức danh: **Giám đốc HCNS**

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CHỨNG NHẬN

**Công trình: NHÀ NGHỈ CHUYÊN GIA (NHÀ 13-E4), NHÀ ĐIỆN (NHÀ 6-E3)-
NHÀ MÁY BEST PACIFIC VIỆT NAM**

Địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH Xây dựng Trường Tân; Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Thi công Tdarchi.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng, khoảng cách an toàn PCCC;
- Bậc chịu lửa công trình; lối và đường thoát nạn;
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chống sét;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà;
- Hệ thống điện PCCC; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
- Các bình chữa cháy ban đầu; nội quy, tiêu lệnh PCCC;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu Phòng C.S PCCC&CNCH.

Hải Dương, ngày 12 tháng 12 năm 2017
TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Hà Tiến Dũng

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

[illegible]

**CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 584/CV-PCCC

V/v Chấp thuận điều chỉnh hệ thống PCCC
tại công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam

Hải Dương, ngày 01 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương nhận được Công văn số 39/CV/2017 ngày 30/11/2017 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc đề nghị điều chỉnh thiết kế hệ thống PCCC tại công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam; địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Qua xem xét hồ sơ điều chỉnh thiết kế về PCCC của công trình; căn cứ Quy chuẩn Việt Nam 06:2010/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình", TCVN 2622 - 1995 "PCCC cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế", TCVN 6100 - 1996 "Phòng cháy chữa cháy chất chữa cháy - cacbon dioxit" và các Tiêu chuẩn Việt Nam về PCCC; Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH chấp thuận các nội dung điều chỉnh thiết kế hệ thống PCCC tại công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam theo hồ sơ thiết kế do Công ty TNHH xây dựng Trường Tân lập tháng 10/2017, cụ thể gồm các nội dung sau:

1. Điều chỉnh không bố trí vách ngăn cháy tại khu vực xưởng sợi và kho sợi tầng 2 xưởng dệt (nhà A) do chủ đầu tư thay đổi kho sợi thành xưởng sản xuất sợi nên có cùng công năng.
2. Điều chỉnh không bố trí vách ngăn cháy giữa xưởng nhuộm và xưởng dệt nhuộm tầng 1 (nhà B) do chủ đầu tư thay đổi xưởng dệt nhuộm thành xưởng nhuộm nên có cùng công năng.
3. Điều chỉnh xưởng in (Nhà 4-D1) theo thiết kế 02 tầng điều chỉnh xuống 01 tầng; điều chỉnh hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước thay bằng hệ thống chữa cháy tự động bằng khí CO2 tại phòng máy tính tầng 2 nhà B.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH thông báo chủ đầu tư rõ. *l. shu*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PCCC&CNCH.

**K/T TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Thượng tá Phạm Duy Tiên

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

Vào hồi 08 giờ 00 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Tại công trình: Nhà máy Best Pacific Việt Nam.

Thuộc: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi gồm:

- Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương:

1. Ông Phạm Duy Tiên – Thượng tá, Phó Trưởng phòng;
2. Ông Lê Thắng – Thiếu tá, Phó Đội trưởng;
3. Ông Tiên Xuân Bình – Đại úy, Cán bộ;
4. Ông Nguyễn Quang Khánh – Thượng úy, cán bộ;
5. Ông Nguyễn Minh Hải – Trung úy, Cán bộ;
6. Ông Hoàng Tuấn Anh – Thiếu úy, Cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

- Đại diện chủ đầu tư (Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam):

1. Ông Shi Hong Wei - Phó Tổng Giám đốc;
2. Bà Nguyễn Thị Kiều - Phiên dịch;
3. Ông Hoàng Văn Thao - Kỹ sư giám sát.

- Đại diện đơn vị tổng thầu (Công ty Cổ phần Xây dựng Bông Sen Vàng):

1. Ông Phạm Văn Đức – Phó Giám đốc;
2. Ông Phùng Xuân Thắng – Chủ huy trưởng công trình;
3. Ông Trần Văn Quân – Kỹ sư giám sát.

- Đại diện đơn vị thi công PCCC (Công ty TNHH Xây dựng Trường Tân)

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng – Giám đốc;
2. Ông Ngô Xuân Trường – Chỉ huy trưởng công trình;

- Đại diện đơn vị thi công cơ điện, hệ thống hút khói: Công ty Cổ phần Centec

1. Ông Lê Năng Sinh – Giám đốc;
2. Ông Trương Thành Đông – Quản lý dự án;

- Đại diện đơn vị thi công cửa cuốn chống cháy: Công ty TNHH Austdoor Miền Nam.

1. Ông Nguyễn Quý Trị - Giám đốc;
2. Ông Trần Văn Thìn – Giám sát lắp đặt;
- Đại diện đơn vị thi công cửa chống cháy: Công ty TNHH Dịch vụ chuỗi cung ứng Việt

1. Ông Phan Xuân Hiệu – Giám đốc;
2. Ông Nguyễn Quang Thanh – Kỹ thuật.

- Đại diện đơn vị thi công vách chống cháy:

+ Công ty TNHH MTV Nhôm Kính Đức Quang

1. Ông Nguyễn Khắc Điệp – Giám đốc.

2. Ông Thái Văn Tâm – Giám sát;

+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Hoàng Gia

1. Bà Nguyễn Thị Liên – Giám đốc;

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

1. Báo cáo của cơ sở:

Nhà máy Best Pacific Việt Nam đã được thi công xây dựng các hạng mục công trình sau: Nhà xưởng dệt, nhuộm; Xưởng in; Nhà kho hóa chất; Trung tâm năng lượng; Nhà điều hành và Nhà ăn ca. Chủ đầu tư và các nhà thầu đã tiến hành thi công các hạng mục công trình theo thiết kế được duyệt, đã thi công hạng mục PCCC gồm: hệ thống báo cháy tự động, cấp nước chữa cháy, chữa cháy tự động Spinkler bằng nước, chữa cháy tự động bằng khí; hệ thống chống sét, hút khói, trang bị các bình chữa cháy, ... Trong quá trình thi công đã đảm bảo an toàn không để xảy ra cháy, nổ tại công trình.

2. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật

- Công văn ngày 04/12/2017 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương kiểm tra nghiệm thu về PCCC công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam.

- Hồ sơ thiết kế công trình đã được thẩm duyệt về PCCC.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 167/TD-PCCC ngày 08/9/2016 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương.

- Công văn ngày 30/11/2017 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc đề nghị chấp thuận điều chỉnh thiết kế PCCC tại công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam.

- Công văn số 584/CV-PCCC ngày 01/12/2017 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận điều chỉnh thiết kế hệ thống PCCC tại công trình.

- Bản vẽ hoàn công các hạng mục PCCC lắp đặt tại công trình;

- Biên bản nghiệm thu lắp đặt, thử nghiệm hệ thống báo cháy tự động số 01 ngày 10/11/2017; hệ thống cấp nước chữa cháy trong, ngoài nhà, chữa cháy tự động Spinkler số 02 ngày 11/11/2017; bình chữa cháy số 03 ngày 11/11/2017; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn số 04 ngày 12/11/2017; hệ thống chống sét số 05 ngày 13/11/2017; Biên bản nghiệm thu lắp đặt hoàn thành vách

thạch cao chống cháy ngày 04/11/2017 do Công ty TNHH Xây dựng Trường Tân lắp đặt; ngày 05/11/2017 do Công ty TNHH MTV Nhôm Kính Đức Quang lắp đặt; biên bản nghiệm thu lắp đặt hoàn thành hệ thống cửa thép chống cháy tại công trình ngày 06/11/2017 do Công ty TNHH Dịch vụ chuỗi cung ứng Việt lắp đặt; biên bản nghiệm thu lắp đặt hoàn thành hệ thống cửa cuốn chống cháy ngày 07/11/2017 do Công ty TNHH Aust Door Miền Nam lắp đặt; biên bản nghiệm thu hệ thống hút khói ngày 14/11/2017 do Công ty Cổ phần Centec lắp đặt; biên bản nghiệm thu lắp đặt hoàn thành hệ thống chữa cháy tự động bằng khí tại phòng IT ngày 02/12/2017; Biên bản nghiệm thu tổng thể hoàn thành hạng đưa hạng mục PCCC vào sử dụng ngày 02/12/2017.

- Báo cáo của Chủ đầu tư về việc thi công lắp đặt hạng mục PCCC tại công trình ngày 02/12/2017.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 793/KĐ-PCCC-P9 ngày 12/4/2016 của C66 Bộ Công an về kiểm định các phương tiện PCCC lắp đặt tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm định vách thạch cao chống cháy số 7382/KĐ-PCCC-P9 ngày 16/11/2017; số 4633/KĐ-PCCC-P9 ngày 17/7/2017; số 7495/KĐ-PCCC-P9 ngày 21/11/2017 của C66 – BCA; Giấy chứng nhận kiểm định cửa cuốn chống cháy số 7247/KĐ-PCCC-P9 ngày 06/11/2017; Giấy chứng nhận kiểm định cửa thép chống cháy số ~~5960/KĐ-PCCC-P9~~ ngày ~~19/11/2017~~ của C66-BCA; biên bản đo tiếp địa hệ thống chống sét ngày 26/4/2016. Kết quả kiểm tra tiếp địa hệ thống chống sét ngày 06/9/2017.

- Tài liệu hướng dẫn quy trình sử dụng thiết bị PCCC được lắp đặt tại công trình.

3. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC

Nhà máy Best Pacific Việt Nam thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đã được xây dựng được các hạng mục công trình sau: Nhà xưởng dẹt, nhuộm; Xưởng in; Nhà kho hóa chất; Trung tâm năng lượng; Nhà kỹ thuật; Nhà điều hành và Nhà ăn ca.

Mặt bằng công trình bố trí phù hợp theo Quy hoạch được duyệt; đường giao thông trong và ngoài cơ sở thuận lợi cho xe chữa cháy hoạt động.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy và hệ thống chữa cháy tự động Spinkler bằng nước: gồm 15 trụ nước chữa cháy loại 3 cửa, 07 họng tiếp nước cho xe chữa cháy ngoài nhà, 121 họng nước chữa cháy trong nhà và 3667 đầu phun Spinkler được đầu với trạm bơm cấp nước chữa cháy gồm 03 máy bơm chữa cháy động cơ điện, công suất $P = 90 \text{ kW}$, cột áp $H = 50 \text{ m}$, lưu lượng $Q = 420 \text{ m}^3/\text{h}$ và 01 máy bơm bù áp có $P = 2,2 \text{ kW}$, $Q = 2,4 - 10,2 \text{ m}^3/\text{h}$; $H = 71,5 - 26,7 \text{ m}$. Bể nước chữa cháy có khối tích 2000 m^3 . Nguồn điện cấp cho các máy bơm chữa cháy được lấy từ 02 nguồn riêng biệt: một nguồn điện lưới lấy từ trạm biến áp của nhà máy, được đi theo lộ riêng, nguồn còn lại lấy tại máy phát điện diesel của nhà máy, máy phát điện có bộ đổi nguồn tự động.

Hệ thống cấp nước chữa cháy được duy trì áp lực tại 6 kg/cm^2 , khi áp lực đường ống giảm xuống $5,5 \text{ kg/cm}^2$ thì bơm bù hoạt động, giảm xuống 4 kg/cm^2 , 3 kgf/cm^2 2 kgf/cm^2 thì các máy bơm chính đều hoạt động. Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và thử đồng thời 04 họng nước chữa cháy, 04 trụ nước chữa

cháy và một số đầu phun sprinkler tại các vị trí xa nhất thấy đảm bảo yêu cầu về lưu lượng và cột áp chữa cháy.

- Về hệ thống báo cháy tự động: Lắp đặt 05 tủ trung tâm báo cháy 32 kênh hãng Hochiki. Tủ trung tâm đặt tại phòng thường trực bảo vệ có người thường trực 24/24h, với 1.121 đầu báo cháy khói, 335 đầu báo cháy nhiệt, 30 cặp đầu báo cháy tia chiếu beam và 109 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy. Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và thử xác suất 05 đến 07 đầu báo cháy tại mỗi kênh tín hiệu ở các nhà xưởng dệt nhuộm, xưởng in, kho hóa chất và các hạng mục khác thấy hệ thống hoạt động tốt, tín hiệu, âm thanh báo cháy rõ ràng.

- Hệ thống thoát hiểm: Tại các hạng mục công trình được bố trí các lối, đường và cửa thoát hiểm theo quy định, các cửa được bố trí phân tán. Các cửa thoát hiểm là cửa bản lề có cánh mở ra phía ngoài nhà theo hướng thoát nạn. Trên các lối, đường, cửa thoát hiểm được lắp đặt các đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm, tổng số lắp đặt 295 đèn chiếu sáng sự cố, 121 đèn chỉ dẫn lối thoát hiểm (EXIT).

- Hệ thống hút khói: Tại các hạng mục của công trình được lắp đặt các quạt hút khói theo thiết kế đã được thẩm duyệt, tổng số gồm: 87 quạt hút có lưu lượng $Q = 55.000 \text{ m}^3/\text{h}$; 19 quạt có lưu lượng $Q = 10.000 \text{ m}^3/\text{h}$; 30 quạt hút có lưu lượng $Q = 1.000 - 6.000 \text{ m}^3/\text{h}$; 91 quạt hút có lưu lượng dưới $1.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Trang bị các bình chữa cháy: Tại các hạng mục công trình được trang bị các bình chữa cháy gồm tổng số 795 bình bột chữa cháy ABC 4kg, 392 bình chữa cháy CO2 3kg, 02 bình bột chữa cháy 35 kg, 67 bình cầu chữa cháy tự động ABC 6 kg. Niêm yết nội quy, tiêu lệnh PCCC tại các hạng mục công trình, nơi dễ quan sát. Qua kiểm tra các bình chữa cháy đã được dán tem kiểm định.

- Hệ thống chống sét: Tại công trình lắp đặt 02 kim thu sét tia tiên đạo có bán kính bảo vệ 110 m và 131m. Kết quả đo điện trở tiếp địa tại điểm có giá trị lớn nhất đạt 2,76 Ω - đạt yêu cầu.

Cụ thể việc lắp đặt hệ thống PCCC tại các hạng mục công trình như sau:

1. Nhà xưởng dệt, nhuộm:

- Giải pháp ngăn cháy:

+ Tại tầng 1, tầng 2 của Nhà xưởng được phân chia thành các khoang cháy, ngăn cách giữa các khoang cháy bằng tường gạch đặc và vách thạch cao ngăn cháy có giới hạn chịu lửa 120 phút; trên các tường, vách ngăn cháy có lắp đặt các cửa cuốn chống cháy (tự động đóng khi có tín hiệu báo cháy) và các cửa đi là loại cửa chống cháy có giới hạn chịu lửa 70 phút.

+ Các thang bộ bên trong nhà dẫn từ tầng 1 lên tầng 2 là kiểu buồng thang kín, các cửa vào buồng thang là cửa chống cháy có giới hạn chịu lửa 120 phút.

- Hệ thống PCCC:

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà gồm 87 họng nước chữa cháy, mỗi họng nước có 02 cuộn vòi $\Phi 50$ dài 20 m, 01 lăng phun $d = 13 \text{ mm}$; Hệ thống chữa cháy tự động gồm 3544 đầu phun Spinkler loại 68⁰; Hệ thống báo cháy tự động gồm 1055 đầu báo cháy khói, 02 đầu báo cháy nhiệt, 17 cặp đầu báo cháy khói tia chiếu Beam và 84 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy; Trang bị 310 bình chữa

cháy khí CO₂(MT3), 631 bình bột chữa cháy MFZL4 các bình còn mới đảm bảo chất lượng sử dụng. Niêm yết nội quy, tiêu lệnh PCCC tại các khu vực sản xuất, lối ra vào xưởng.

+ Hệ thống thoát nạn: tại tầng 1 có 17 cửa thoát nạn trực tiếp ra ngoài, dẫn từ tầng 1 lên tầng 2 có 08 buồng thang bộ bên trong nhà và cầu thang sắt bên ngoài nhà. Tại các hành lang, lối và đường thoát nạn lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm gồm 220 đèn chiếu sáng sự cố, 84 đèn chỉ dẫn thoát nạn, các đèn này lắp đặt trên các lối thoát nạn, các cửa ra vào. Kiểm tra thấy các đèn mới, hoạt động tốt.

+ Hệ thống hút khói: Lắp đặt 131 quạt hút khói trên tường của công trình, các quạt có lưu lượng từ 500 m³/h đến 55.000 m³/h.

2. Nhà xưởng in: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà gồm 08 họng nước chữa cháy, mỗi họng nước trang bị 02 cuộn vòi Φ50 dài 20 m, 01 lăng phun d=13mm; Hệ thống chữa cháy tự động gồm 330 đầu phun Spinkler loại 68⁰; Hệ thống báo cháy tự động gồm 11 cặp đầu báo khói tia chiếu Beam và 07 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy; Trang bị 31 bình chữa cháy khí CO₂(MT3), 62 bình bột chữa cháy MFZL4 các bình còn mới đảm bảo chất lượng sử dụng.

+ Hệ thống thoát nạn: tại công trình có 04 cửa thoát nạn trực tiếp ra ngoài. Tại nhà kho lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm gồm 15 đèn chiếu sáng sự cố, 05 đèn chỉ dẫn thoát nạn, các đèn này lắp đặt trên các lối thoát nạn, các cửa ra vào. Kiểm tra thấy các đèn mới, hoạt động tốt.

+ Hệ thống hút khói: Lắp đặt 44 quạt hút khói trên tường nhà xưởng, mỗi quạt có lưu lượng 55000 m³/h.

3. Nhà Kho hóa chất: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà gồm 02 họng nước chữa cháy, mỗi họng nước trang bị 02 cuộn vòi Φ50 dài 20 m, 01 lăng phun d=13mm; Hệ thống chữa cháy tự động gồm 90 đầu phun Spinkler loại 68⁰; Hệ thống báo cháy tự động gồm 60 đầu báo cháy nhiệt và 02 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy; Trang bị 02 bình chữa cháy xe đẩy MFTZ35, 03 bình chữa cháy khí CO₂(MT3), 06 bình bột chữa cháy MFZL4 và 32 bình cầu chữa cháy tự động; các bình còn mới đảm bảo chất lượng sử dụng.

+ Hệ thống thoát nạn: Nhà kho tầng 1 có 03 cửa thoát nạn, tầng 2 có 03 cầu thang bộ bố trí phân tán dẫn xuống tầng 1, các cửa thoát nạn có cánh mở ra phía ngoài nhà. Tại nhà kho lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm gồm 29 đèn chiếu sáng sự cố, 09 đèn chỉ dẫn thoát nạn, các đèn này lắp đặt trên các lối thoát nạn, các cửa ra vào. Kiểm tra thấy các đèn mới, hoạt động tốt.

+ Hệ thống hút khói: Lắp đặt 01 quạt hút khói có lưu lượng 45000 m³/h và 06 quạt hút khói có lưu lượng 3000 m³/h.

4. Nhà văn phòng: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà gồm 06 họng nước chữa cháy, mỗi họng nước có 01 cuộn vòi Φ50 dài 20 m, 01 lăng phun d=13mm; Hệ thống báo cháy tự động gồm 36 đầu báo cháy khói, 06 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy; Trang bị 06 bình chữa cháy khí CO₂(MT3), 12 bình bột chữa cháy MFZL4 các bình còn mới đảm bảo chất lượng sử dụng. Niêm yết nội quy, tiêu lệnh PCCC tại các hành lang, cầu thang thoát nạn. Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm gồm 13 đèn chiếu sáng sự cố, 06

đèn chỉ dẫn thoát nạn, các đèn này lắp đặt trên các lối thoát nạn, các cửa ra vào. Kiểm tra thấy các đèn mới, hoạt động tốt.

5. Nhà ăn: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà gồm 09 họng nước chữa cháy, mỗi họng nước có 02 cuộn vòi $\Phi 50$ dài 20 m, 01 lăng phun $d=13\text{mm}$; Hệ thống báo cháy tự động gồm 243 đầu báo cháy nhiệt và 06 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy; Trang bị 16 bình chữa cháy khí $\text{CO}_2(\text{MT3})$, 32 bình bột chữa cháy MFZL4 các bình còn mới đảm bảo chất lượng sử dụng. Niêm yết nội quy, tiêu lệnh PCCC tại các khu vực sản xuất, lối ra vào xưởng.

+ Hệ thống thoát nạn: Tại tầng 1 có 03 cửa ra ngoài trực tiếp, tầng 1 dẫn lên tầng 3 có 02 cầu thang bộ. Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm gồm 17 đèn chiếu sáng sự cố, 10 đèn chỉ dẫn thoát nạn, các đèn này lắp đặt trên các lối thoát nạn, các cửa ra vào. Kiểm tra thấy các đèn mới, hoạt động tốt.

6. Trung tâm năng lượng: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà gồm 04 họng nước chữa cháy, mỗi họng nước có 02 cuộn vòi $\Phi 50$ dài 20 m, 01 lăng phun $d=13\text{mm}$; Hệ thống báo cháy tự động gồm 152 đầu báo cháy nhiệt và 04 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy; Trang bị 10 bình chữa cháy khí $\text{CO}_2(\text{MT3})$, 20 bình bột chữa cháy MFZL4 các bình còn mới đảm bảo chất lượng sử dụng. Niêm yết nội quy, tiêu lệnh PCCC tại các lối ra vào.

+ Hệ thống thoát nạn: Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm gồm 10 đèn chiếu sáng sự cố, 07 đèn chỉ dẫn thoát nạn, các đèn này lắp đặt trên các lối thoát nạn, các cửa ra vào. Kiểm tra thấy các đèn mới, hoạt động tốt.

7. Nhà kỹ thuật: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà gồm 05 họng nước chữa cháy, mỗi họng nước có 02 cuộn vòi $\Phi 50$ dài 20 m, 01 lăng phun $d=13\text{mm}$; Hệ thống báo cháy tự động gồm 02 cặp đầu báo cháy tia chiếu Beam, 30 đầu báo cháy nhiệt, 30 đầu báo cháy khói và 04 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy; Trang bị 16 bình chữa cháy khí $\text{CO}_2(\text{MT3})$, 32 bình bột chữa cháy MFZL4 các bình còn mới đảm bảo chất lượng sử dụng. Niêm yết nội quy, tiêu lệnh PCCC.

+ Hệ thống thoát nạn: Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm gồm 14 đèn chiếu sáng sự cố, 06 đèn chỉ dẫn thoát nạn, các đèn này lắp đặt trên các lối thoát nạn, các cửa ra vào. Kiểm tra thấy các đèn mới, hoạt động tốt.

8. Phòng IT:

Lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động bằng khí CO_2 gồm: 03 đầu báo cháy nhiệt, 03 đầu báo cháy khói, 08 đầu xả khí, 01 tổ hợp chuông, đèn, nút ấn được kết nối với 01 tủ trung tâm điều khiển xả khí 02 kênh báo cháy, 01 kênh xả khí của hãng Unipos. Hệ thống cấp khí CO_2 gồm 09 bình khí CO_2 . Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống ở chế độ bằng tay và tự động thấy đảm bảo.

III. Kết luận- Kiến nghị

1. Kết luận: Tại thời điểm kiểm tra hệ thống PCCC tại công trình đạt yêu cầu để đưa vào sử dụng.

2. Kiến nghị:

Đề nghị chủ đầu tư tiếp tục duy trì các điều kiện an toàn về PCCC tại công trình quy định tại Điều 7, Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 00 ngày 08/12/2017 đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhận đúng và ký tên dưới đây./.

**ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN PCCC&CNCH**

Thượng tá: **PHẠM DUY TIỀN**

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**

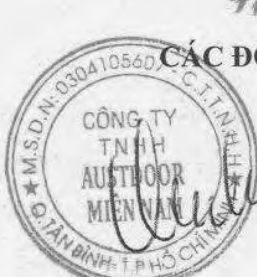
GIÁM ĐỐC HCNS
LÊ THU HÀ

**ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ TỔNG THẦU**

PHO GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Đức

**ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC**

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THANH TÙNG

**ĐẠI DIỆN
CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG VÁCH, CỬA CHÓNG CHÁY**

Nguyễn Quý Trị


Nguyễn Khắc Diệp


Nguyễn Thanh Dũng


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Liên


Giám đốc
TRAN XUÂN HIỆU

Số: 10 /NT-PCCC
V/v Nghiệm thu PCCC

Hải Dương, ngày 11 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

Theo đề nghị tại văn bản ngày 04/12/2017 về việc nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam; căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại Biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH lập ngày 07/12/2017, hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH đồng ý việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đối với công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam, xây dựng tại: KCN Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng nhà xưởng, đường giao thông, khoảng cách an toàn PCCC, lối và đường thoát nạn;
- Tường ngăn cháy, vách ngăn cháy, các cửa chống cháy;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy; hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động Spinkler bằng nước;
- Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí CO2 phòng IT;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Hệ thống hút khói; hệ thống chống sét; hệ thống điện cấp cho PCCC;
- Các bình chữa cháy; nội quy, tiêu lệnh PCCC.

Để đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy cho công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP;
- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ./. *shu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu PCCC&CNCH.



Thượng tá Hà Tiến Dũng

CÔNG TY TNHH MTV TM VT VÀ
MT THẮNG HƯƠNG

Số: 20240109/BPVN-TH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 09 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(Về việc mua bán phế liệu)
经济合同（关于废料买卖事宜）

- Căn cứ Bộ luật dân sự năm 2015; 根据 2015 年《民事法》;
- Căn cứ Luật Thương Mại năm 2015; 根据 2005 年《贸易法》;
- Căn cứ vào luật bảo vệ môi trường năm 2020; 根据 2020 年《环保法》;
- Căn cứ vào nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022

根据政府于 2022 年 1 月 10 日颁布的关于废物管理的 08/2022/NĐ-CP

- Căn cứ vào Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022
根据资源与环境部于 2022 年 1 月 10 日 02/2022/TT-BTNMT 号《通知》;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.
据双方的需求与能力

Hôm nay, ngày 09 tháng 01 năm 2024, tại Công ty TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM, chúng tôi gồm có:

今天, 2024 年 01 月 09 日于超盈纺织（越南）有限公司办公室, 我们双方有

BÊN A : CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM.

甲方: 超盈纺织（越南）有限公司

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0801153061

Mã số dự án: 5460342155

企业编码/税务编码: 0801153061

项目编码: 5460342155

Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1 , KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

地址: 越南海阳省锦江县良田乡锦田-良田工业区 IN4.1.1 号地块

Người đại diện theo pháp luật: **ZHANG HAITAO** Chức vụ: Tổng Giám đốc

法定代表人: 张海涛先生

职务: 总经理

Người đại diện theo ủy quyền: **Shi Hong Wei**

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

授权代理人: 石宏伟

职务: 副总经理

Giấy ủy quyền số: 01/2023-UQ do Ông ZHANG HAITAO ký ngày 22 tháng 08 năm 2023

《授权委托书》编号: 02/2023-UQ, 由张海涛先生于 2023 年 08 月 22 日签署

Số tài khoản 账号: 002-569598-001 (VND), 002-569598-101 (USD)

开户行 tại Ngân hàng HSBC Việt Nam

**BÊN B : CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ MÔI TRƯỜNG
THĂNG HƯƠNG**

乙方: 胜香环境与运输贸易一成员有限公司

Mã số thuế: 0800567292

税号: 0800567292

Địa chỉ: Xóm Mới, thôn Cầu Lai, xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

地址: 海阳省青河县红乐社桥来新村

Người đại diện: Bà **Nguyễn Thị Thu Hương**

Chức vụ: Giám đốc

代表: 阮氏秋香女士

职务: 经理

Điện thoại: 02203 751 178

Tài khoản: 46010001144418 tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương.

银行账号: 46010001144418 在 ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương

Hoặc số TK: 116000097595 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

或者账号 116000097595 在 ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

Hoặc số TK: 118609666888 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

或者账号 118609666888 在 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế về việc mua bán các mặt hàng phế liệu đã được xử lý và làm sạch trong quá trình sản xuất như sau:

双方协商后，统一签订这本经济合同关于买卖废料各种如下：

Điều 1: Nội dung hợp đồng

第一条：合同内容

- Bên A đồng ý bán cho bên B và bên B đồng ý mua toàn bộ mặt hàng phế liệu đã được xử lý và làm sạch trong quá trình sản xuất bên A tại phụ lục 01 của hợp đồng.

甲方同意卖给，乙方同意买甲方在生产过程已处理和清理的全部废料各种。详细在合同附加的附录 01

Điều 2: Thời gian, địa điểm giao nhận và phương tiện, nhân lực vận chuyển

第二条：交货时间，地点与方式

- Thời gian: Bên A phải báo trước bên B ít nhất 01 (một) ngày để bên B chuẩn bị, sắp xếp người lên lấy hàng.

时间：甲方要先通知给乙方最少 01 天让乙方有时间准备与安排工人来取货。

- Địa điểm: Tại kho chứa phế liệu của bên A – Lô đất số IN4.1.1 , KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam, hoặc tại địa điểm theo yêu cầu của bên A.

地址：甲方的废品仓库。

- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng.

运输方式：乙方负责专用的运输方式

- Nhân lực: Bên B chịu trách nhiệm cung ứng đầy đủ nhân lực để thực hiện công việc theo hợp đồng.

运输方式：乙方负责专用的运输方式

Điều 3: Đơn giá và phương thức thanh toán

第三条：单价与付款方式

- Đơn giá thu mua phế liệu được quy định tại Phụ lục 01 hợp đồng này.

单价规定在合同的附录 01

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (thuế suất của Công ty chế xuất là 0%).

以上单价不包含增值税（出口加工公司的税金为 0%）

- Đơn giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc thực hiện các công việc theo hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí nhân công, phương tiện vận chuyển, trang thiết bị, nguyên liệu, nghĩa vụ tài chính liên quan đến hoạt động của bên B ...

单价已包含合同工作相关的费用，可是不界限人工费用，运输费，设备，原料等各义务相关乙方的工作。

- Đơn giá trên sẽ được đàm phán 06 tháng 1 lần và được thỏa thuận bằng văn bản, nếu sau 06 tháng hai bên không có văn bản đàm phán lại giá cả thì đơn giá sẽ ổn định trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng.

单价已书面协商 6 个月一次，若 6 个月双方未任何修改，单价在合同有效时期会一直稳定。

- Hai bên sẽ làm biên bản giao nhận phế liệu cho từng ngày làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng.

双方将每天做好废品交收记录，作为双方结算合同的依据。

- Thời gian thanh toán: từ ngày 20 đến ngày 30 của tháng kế tiếp.

付款时间：从下个月的 20 日到 30 日

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

币种：越南盾

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản

付款方式：转款

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

第四条：每方的责任：

****Trách nhiệm của bên A***

甲方的责任：

- Tạo điều kiện cần thiết, thuận lợi cho phương tiện vận chuyển và người của bên B vào kho lấy phế liệu của bên A thu gom phế liệu.

造成一个顺利的条件给乙方的运输方式与工人进来甲方的废品仓库。

- Cử đại diện giám sát và hướng dẫn, hỗ trợ bên B thực hiện các công việc có liên quan trong quá trình bàn giao nhận phế liệu.

安排人员检查与指导乙方交接时。

- Bên A có trách nhiệm phân loại các loại phế liệu trước khi bàn giao cho bên B.

交接前要分类各种废料给乙方。

- Kết thúc buổi làm việc, bên A ký vào biên bản giao nhận hàng của bên B để làm cơ sở theo dõi việc giao nhận hàng.

工作完成, 甲方要在送货单签字确认。

- Có trách nhiệm xuất hóa đơn tài chính và làm thủ tục hải quan cho từng lô hàng
向甲方开发票和每批货物的报关。

*** Trách nhiệm của bên B:**

- 乙方的责任:

- Khi nhận phế liệu phải chấp hành tốt các quy định an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường của bên A.

交接废料时要执行甲方的各安全, 消防与卫生规定。

- Có trách nhiệm phân loại các loại phế liệu trước khi nhận
在接收之前, 廢料必須進行分類。

- Kết thúc buổi làm việc, đại diện bên B ký vào biên bản giao nhận hàng của bên A để làm cơ sở theo dõi việc giao nhận hàng.

工作完成后, 乙方的代表人要在送货单上签字确认

- Chuẩn bị nhân lực, phương tiện vận chuyển chuyên dụng, thiết bị, dụng cụ, nguyên liệu ... để thực hiện và hoàn thành toàn bộ công việc quy định trong hợp đồng này. Người lao động của bên B phải được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ theo quy định của pháp luật.

准备人力, 运输, 设备等使实现和完成合同里面的工作。乙方的工人要装备好劳保服按照法律规定。

- Có trách nhiệm đóng thuế đầy đủ và làm thủ tục hải quan đối ứng cho từng lô hàng
负责为每批货物缴纳税务并完成相应的海关手续

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên A theo quy định của hợp đồng này.
按合同规定的时期给甲方付款。

Điều 5: Điều khoản chung

第五条 一般条款

- Hai bên có trách nhiệm thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng. Mọi tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên cùng bàn bạc, giải quyết bằng thương lượng. Nếu những vấn đề phát sinh không thể thỏa thuận được

giữa hai bên thì sẽ đưa ra giải quyết tại trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam đặt tại Hà Nội để giải quyết theo quy tắc trọng tài hiện hành của trung tâm trọng tài đó, quyết định của trọng tài là quyết định cuối cùng, có tính ràng buộc đối với cả hai bên.

双方有责任严格履行合同各条款的约定。合同履行过程中的所有纠纷将由双方共同协商解决。如争议未能通过协商解决的,任何一方均有权提交到位于河内市的越南国际仲裁中心,根据提交仲裁时该中心现行仲裁规则进行仲裁,仲裁裁决是终局的,仲裁裁决对双方均有约束力。

- Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có xảy ra việc thay đổi thì 2 bên sẽ cùng bàn bạc và ký Phụ lục hợp đồng. Phụ lục hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng này.

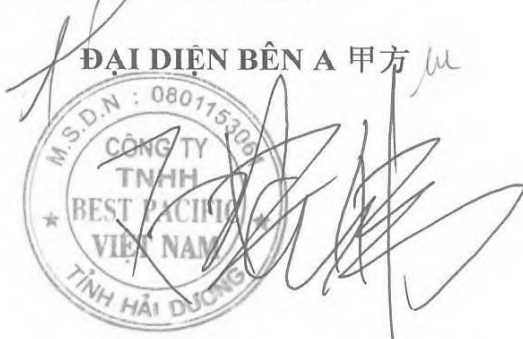
合同履行过程中如需变更合同条款,经双方协商一致后签订补充合同。补充合同、合同附件为本合同的不可分割部分。

- Hợp đồng này có thời hạn là 02 (hai) năm và có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký tên, đóng dấu. Khi hết thời hạn Hợp đồng, hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn cho các năm tiếp theo nếu không Bên nào gửi thông báo cho Bên còn lại về ý định chấm dứt hợp đồng, ít nhất 60 ngày trước khi phụ lục hợp đồng hết thời hạn

本合同从签署日期开始生效,期间 2 年。若在合同到期至少 60 天前,方没有发文件通知结束合同,本合同会自动延期。

- Hợp đồng này được làm thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản. Hợp đồng này được lập là hợp đồng song ngữ, tiếng Việt và tiếng Trung, lấy tiếng Việt làm chuẩn.

本合同一式 02 份,双方各持 01 份,均具有同等法律效力。合同语言为中文和越南语,以越南语为准。


ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SHI HONG WEI

ĐẠI DIỆN BÊN B 乙方


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hương

CÔNG TY TNHH MTV TM VT VÀ
MT THẮNG HƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 09 tháng 01 năm 2024

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

SỐ 01

附录 01

BÊN A : CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM.

甲方: 超盈纺织（越南）有限公司

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0801153061

Mã số dự án: 5460342155

企业编码/税务编码: 0801153061

项目编码: 5460342155

Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1 , KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

地址: 越南海阳省锦江县良田乡锦田-良田工业区 IN4.1.1 号地块

Người đại diện theo pháp luật: **ZHANG HAITAO** Chức vụ: Tổng Giám đốc

法定代表人: 张海涛先生

职务: 总经理

Người đại diện theo ủy quyền: **Shi Hong Wei**

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

授权代理人: 石宏伟

职务: 副总经理

Giấy ủy quyền số: 01/2023-UQ do Ông ZHANG HAITAO ký ngày 22 tháng 08 năm 2023

《授权委托书》编号: 02/2023-UQ , 由张海涛先生于 2023 年 08 月 22 日签署

Số tài khoản 账号: 002-569598-001 (VND), 002-569598-101 (USD)

开户行 tại Ngân hàng HSBC Việt Nam

**BÊN B : CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ MÔI TRƯỜNG
THẮNG HƯƠNG**

乙方: 胜香环境与运输贸易一成员有限公司

Mã số thuế: 0800567292

税号: 0800567292

Địa chỉ: Xóm Mới, thôn Cầu Lai, xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

地址：海阳省青河县红乐社桥来新村

Người đại diện: Bà **Nguyễn Thị Thu Hương**

Chức vụ: Giám đốc

代表：阮氏秋香女士

职务：经理

Điện thoại: 02203 751 178

Tài khoản: 46010001144418 tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam –Chi nhánh Hải Dương.

银行账号：46010001144418 在 ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương

Hoặc số TK: 116000097595 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

或者账号 116000097595 在 ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

Hoặc số TK: 118609666888 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

或者账号 118609666888 在 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng kinh tế về việc mua bán các mặt hàng phế liệu đã được xử lý và làm sạch trong quá trình sản xuất như sau:

双方协商后，统一签订这本合同附录关于买卖在生产过程中经过处理和清洁的各种废料，内容如下：

TT 序号	Tên phế liệu 废料名称	ĐVT 单位	Đơn giá (VNĐ) 单价	Ghi chú 备注
1	Hộp bìa carton 纸箱	Kg		
2	Giấy vụn 碎纸	Kg		
3	Ống giấy 纸管	Kg		
4	Sắt vụn 碎铁	Kg		
5	Vải dây, vải vụn, vải dưới 2m 布带、零布、2米以下的布面	Kg		

6	Dây đai phết织带	Kg		
7	Gỗ vụn 碎木	Kg		
8	Xốp 泡沫板	Kg		
9	Thùng nhựa sạch loại 200L 干净塑料桶 200升	Cái/ 个		
10	Thùng nhựa sạch loại 120L 干净塑料桶 120升	Cái/ 个		
11	Can nhựa sạch loại 20L 干净塑料桶 20升	Cái/ 个		
12	Can nhựa sạch loại 30L 干净塑料桶 30升	Cái/ 个		
13	Can nhựa sạch loại 40L 干净塑料桶 40升	Cái/ 个		
14	Can nhựa sạch loại 50L 干净塑料桶 50升	Cái/ 个		
15	Phi sắt sạch loại 200L 干净铁通 200升	Cái/ 个		
16	Phi sắt sạch loại 50L 干净铁通 50升	Cái/ 个		
18	Nilon đen 黑色塑料纸	Kg		
19	PE nilon/PE nilon (bao gồm nilon màng bọc ngoài pallet, kiện hàng) PE塑料 (包括装在pallet, 件货 外面的)	Kg		
20	Nhựa màu các loại 彩色塑料	Kg		
21	Nhựa trong đẹp塑料	Kg		
22	Vải chưa nhuộm từ 2m trở lên 布面未染色, 2米长以上	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点		
23	Băng dính trắng (PO trong suốt) 无色胶带	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点		
24	Băng dính đen 黑色胶带	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng		

25	Vải nylon 塑料布	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
26	Vải không dệt 不织布	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
27	Ballet gỗ 木框	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
28	Nhựa đen (vòng nhựa đen) 黑色塑料	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
29	Sợi tổng hợp Polyester Polyester 丝	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
30	Băng dính PP PP 胶带	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
31	Ống PVC PVC 管	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
32	Inox 304 不锈钢304	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
33	Dây đóng gói 绳子 Straps	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
34	Vải cotton Cotton 布	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点

Ghi chú: - Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.

以上单价不包含增值税 VAT 10%

- Phụ lục này là một phần không thể tách rời hợp đồng số **20240109/BVPV-TH** ký ngày **09/01/2024**.

本合同附录是 **20240109/BVPV-TH** ký ngày **09/01/2024** 合同不可分开的-部分

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方
M.S.D.N : 080115367
CÔNG TY
T.N.H.H
BEST PACIFIC
VIỆT NAM
TỈNH HẢI DƯƠNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SHI HONG WEI

ĐẠI DIỆN BÊN B 乙方
M.S.D.N : 0800567292 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
T.N.H.H
MỘT THÀNH VIÊN
THƯƠNG MẠI VẬN TẢI
VÀ MÔI TRƯỜNG
THÁI NGUYÊN
H. THANH HÓA - T. HẢI DƯƠNG
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP, NGUY HẠI

Số: 01112024/HĐ/BN-BPVN

THE CONTRACT FOR COLLECTION, TRANSPORTATION, AND TREATMENT
OF INDUSTRIAL AND HAZARDOUS WASTE

No: 01112024/HĐ/BN-BPVN

- Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
Pursuant to the Civil Code adopted by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 24, 2015;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
Pursuant to the Enterprise Law of the Socialist Republic of Vietnam, No. 59/2020/QH14, dated June 17, 2020.
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
Pursuant to the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14 accepted by the NA of the Socialist Republic of Vietnam on November 17, 2020 effective from January 1st, 2022;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
Pursuant to Decree 08/2022/ND-CP dated January 10th, 2022 of the Government detailing a number of articles of the Law on Environmental Protection;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
Pursuant to Circular No. 36/2015/TT-BTNMT dated June 30, 2015 of the Ministry of Natural Resources and Environment on Hazardous Waste Management;
- Căn cứ giấy phép môi trường số 521/GPMT-BTNMT của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 20 tháng 12 năm 2023;

Pursuant to the environmental permit No. 521/GPMT-BTNMT issued to Binh Nguyen Environmental Development Joint Stock Company by the Ministry of Natural Resources and Environment on December 20, 2023;

- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
Based on the relevant current legal provisions
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.
Based on the capabilities and needs of both parties.

Hôm nay, ngày 01 tháng 11 năm 2024, chúng tôi gồm:
Today, July 1, 2024 we include:

BÊN A: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
PARTY A: BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

Người đại diện: Ông **ZHANG HAITAO** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
Legal representative: Mr ZHANG HAITAO Position: : General Director

Người đại diện uỷ quyền: Ông **Shi Hong Wei** Chức vụ: **Phó Tổng Giám Đốc**
Authorized representative: Mr Shi Hong Wei Position: : General Manager
(Theo giấy uỷ quyền số: 01/2023-UQ do ông ZHANG HAITAO ký ngày 22 tháng 08 năm 2023.)
Authorized contract No: 01/2023-UQ Signed date: 22/08/2023

Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.
Address: Lot No. IN4.1.1 Cam Dien – Luong Dien Industrial park, Luong Dien Commune, Cam Giang District, Hai Duong Province, Vietnam.

Mã số thuế: 0801153061 Tax No: 0801153061

Tài khoản số: 002569598001 tại Ngân hàng HSBC Việt Nam, chi nhánh Hà Nội.
Bank account: 002-569598-001 (VND), at / HSBC Bank Vietnam, Hanoi branch.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN
PARTY B: BINH NGUYEN ENVIRONMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Người đại diện: Bà **Nguyễn Thị Thu Hương** Chức vụ: **Giám đốc kinh doanh**
Representative by: Ms. Nguyen Thi Thu Huong Position: Director

Địa chỉ: Thôn Đồng Sai, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
Address: Dong Sai Village, Phu Lang Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province

Điện thoại: 0222.6535.666 *Telephone number: 0222.6535.666*

Mã số thuế: 2300796280 *Tax number: 2300796280*

Tài khoản số: 2560106106 mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh Kinh Bắc.
Account number: 2560106106 opened at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development (BIDV), Kinh Bac Branch.

*(Bên A, Bên B được gọi riêng là “Bên”, được gọi chung là “các Bên” hoặc “hai Bên”)
(Party A, Party B are referred to individually as 'Party' and collectively as 'the Parties' or both Parties')*

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:
The Parties agree to sign and implement this Contract with the specific terms and conditions as follows:

Điều 1. Chủng loại chất thải và đơn giá:

Article 1. Types of waste and unit price

Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo danh mục được liệt kê trong Phụ lục đính kèm và là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

Party A agrees to transfer, and Party B agrees to collect, transport, and treat the types of waste generated during Party A's production process, according to the list provided in the attached Appendix, which is an integral part of this Contract.

Khối lượng của từng loại chất thải được xác nhận theo Biên bản bàn giao thực tế theo từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm phân loại, bốc xếp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải đúng theo quy định của pháp luật.

The quantity of each type of waste is confirmed according to the actual handover record for each collection period at Party A's collection site. Party B is responsible for sorting, loading, collecting, transporting, and treating the waste in compliance with the legal regulations

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm Phụ lục Hợp đồng cho từng loại chất thải phát sinh.

During the execution of the Contract, if any additional types of waste arise, the Parties will create an addendum to the Contract for each type of waste generated.

Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý của từng loại chất thải được thể hiện trong Phụ lục hợp đính kèm. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các Phụ lục Hợp đồng.

The unit price for the collection, transportation, and treatment of each type of waste is stated in the attached Appendix. Any changes to the price, as agreed, will be mutually agreed upon by the Parties in the Contract addendums.

Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT (thuế suất của công ty chế xuất là 0%), bên B phải xuất hoá đơn VAT cho bên A đúng theo quy định của pháp luật.

The unit price above includes VAT (the VAT rate for export companies is 0%). Party B must issue a VAT invoice to Party A in accordance with the legal regulations.

Đơn giá trên sẽ được đàm phán 06 tháng 01 lần và được thỏa thuận bằng văn bản, nếu sau 6 tháng hai bên không có văn bản đàm phán lại giá cả thì đơn giá sẽ ổn định trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng.

The unit price will be negotiated every 6 months and agreed upon in writing. If after 6 months the Parties do not have a written agreement to renegotiate the price, the unit price will remain fixed for the entire duration of the contract.

Đơn giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc thực hiện các công việc theo hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí nhân công, phương tiện vận chuyển, trang thiết bị, nguyên nhiên liệu, nghĩa vụ tài chính liên quan đến hoạt động của bên B.

The unit price above includes all costs related to the performance of the tasks under this contract, including but not limited to labor costs, transportation equipment, machinery, raw materials, and financial obligations related to Party B's operations

Điều 2. Đặc tính, địa điểm, thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển:

Article 2. Characteristics, location, delivery time, and transportation means:

1. Đặc tính chất thải/ Characteristics of the waste:

Chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải sinh hoạt với đặc tính và trạng thái chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Hazardous waste, general industrial solid waste that needs to be treated, and household waste with specific characteristics and conditions as detailed in the attached Appendix

2. Địa điểm giao nhận chất thải/Location of waste delivery:

Tại kho chứa chất thải của Bên A/ At Party A's waste storage warehouse.

3. Thời gian giao nhận/ Delivery time:

Bên A thông báo thời gian giao nhận chất thải cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để bên B có thời gian chuẩn bị phương án thu gom, phương tiện vận chuyển.

Party A will notify Party B of the waste delivery time at least 1 day in advance to allow Party B time to prepare the collection plan and transportation means.

4. Phương thức giao nhận/ *Method of delivery:*

Với mỗi lần giao nhận, căn cứ khối lượng Chất thải thực tế được thể hiện tại (các) Phiếu cân, các Bên sẽ cùng lập, ký và đóng dấu xác nhận tại từng Biên bản bàn giao để làm căn cứ xuất hoá đơn.

For each delivery, based on the actual quantity of waste as shown on the (weighing) receipts, the Parties will jointly prepare, sign, and stamp the handover report as the basis for issuing invoices

Trường hợp biên bản bàn giao không có dấu xác nhận của Bên B thì Biên bản bàn giao đó không có giá trị và Bên B không phải gánh chịu bất kỳ trách nhiệm nào.

If the handover report does not have Party B's stamp of confirmation, the report will be considered invalid, and Party B will not be held responsible for any obligations

5. Phương tiện vận chuyển/ *Transportation means*

Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh, để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành.

Party B is responsible for arranging labor and specialized transportation vehicles that meet the required standards, are hygienic, and comply with Party A's regulations and the current legal requirements.

Điều 3. Điều khoản nghiệm thu và thời hạn thanh toán:

Article 3. Acceptance terms and payment deadline

1. Điều khoản nghiệm thu/ *Acceptance terms:*

Bên B sẽ xuất hóa đơn tương ứng với khối lượng chất thải (thể hiện qua phiếu cân, biên bản bàn giao) theo từng lần chuyển giao và đơn giá quy định tại Phụ lục hợp đồng.

Party B will issue an invoice corresponding to the quantity of waste (as shown on the weighing receipt and handover report) for each transfer, based on the unit price specified in the contract appendix.

2. Thời hạn thanh toán/ *Payment deadline:*

Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B trong vòng mười lăm (15) ngày sau khi Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán. Chi phí chuyển khoản do Bên A chịu trách nhiệm thanh toán. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Party A is responsible for paying Party B in cash or by bank transfer to Party B's bank account within fifteen (15) days after Party A receives the complete payment documentation. The transfer fees will be borne by Party A. The currency of payment is Vietnamese Dong (VND).

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên:

Article 4. Responsibilities and rights of each Party

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A/ Responsibilities and rights of Party A:

1. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy Bên A.

Party A will complete any necessary procedures quickly to facilitate Party B in collecting and transporting waste out of Party A's factory.

2. Bố trí đại diện giám sát quá trình giao nhận chất thải giữa hai bên, hỗ trợ xe nâng cho Bên B bốc xếp, nâng hàng lên phương tiện vận chuyển (nếu cần). Hướng dẫn các thủ tục xuất nhập trong nhà máy, khu công nghiệp để thuận lợi cho Bên B ra, vào giao nhận chất thải.

Party A will arrange for a representative to supervise the waste delivery process between the two Parties, provide forklift assistance to Party B for loading and unloading goods onto the transportation vehicles (if needed), and guide the import/export procedures within the factory or industrial zone to facilitate Party B's entry and exit for waste delivery.

3. Chất thải phải được kiểm soát từ nguồn theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn và lưu chứa theo quy định, đảm bảo thành phần chất thải như đã thông báo với Bên B. Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh đơn giá phù hợp.

Waste must be controlled at the source in accordance with the regulations outlined in Circular 02/2022/TT-BTNMT of the Ministry of Natural Resources and Environment. Party A is responsible for sorting the waste at the source and storing it according to regulations, ensuring that the waste composition is as previously notified to Party B. If there is any change in the waste composition, Party A must inform Party B to devise a timely solution and adjust the unit price accordingly

4. Bên A ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ Chứng từ CTNH cho Bên B sau mỗi lần Bên B đến thu gom, vận chuyển CTNH theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

Party A will sign and provide complete hazardous waste documentation (CTNH) to Party B after each waste collection and transportation, in accordance with the regulations outlined in Circular 02/2022/TT-BTNMT

5. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.

Make full and timely payment to Party B according to the terms agreed upon in the contract.

6. Trong thời gian ký hợp đồng với Bên B, Bên A không được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

During the term of the contract with Party B, Party A shall not enter into any contract for the collection, transportation, or treatment of waste with any third party

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B/ Responsibilities and rights of Party B:

1. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.

Party B must comply with Party A's internal policies and regulations, such as environmental policies, other related regulations, and the instructions of Party A's responsible personnel throughout the working process at Party A's factory

2. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.

Party B must provide Party A with all the necessary documentation proving its qualifications to engage in waste collection, transportation, and treatment.

3. Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A và hoàn trả lại Chứng từ CTNH cho bên A sau khi xử lý xong để Bên A có căn cứ báo cáo chất thải định kỳ đúng theo đúng quy định.

Issue a valid financial invoice to Party A and return the hazardous waste documentation (CTNH) to Party A after the waste has been treated, so that Party A has the basis to report the waste periodically in accordance with the regulations

4. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và kho chứa của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm và trả chi phí xử lý.

Party B is responsible for maintaining cleanliness in the working area and storage facility of Party A. Waste must not be allowed to leak or spread into the environment. If waste leaks or spreads into the environment, Party B will be held responsible and bear the cost of remediation

5. Bên B có trách nhiệm đảm bảo khối lượng chất thải thu gom, nhận chuyển giao từ Bên A không vượt quá công suất xử lý và khối lượng được cấp phép trong các loại giấy phép của bên B.

Party B is responsible for ensuring that the quantity of waste collected and transferred from Party A does not exceed the processing capacity or the amount authorized under Party B's licenses.

6. Bên B phải hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại và bàn giao lại cho Bên A ngay sau khi chất thải nguy hại được xử lý theo quy định.

Party B must complete all hazardous waste documentation and hand it over to Party A immediately after the hazardous waste has been treated in accordance with the regulations

7. Tiến thành phân loại, thu gom đúng chủng loại các loại chất thải, không để lẫn chất thải nguy hại với các loại chất thải thông thường khác. Trường hợp bên B để lẫn chất thải thông thường của bên A với các loại chất thải nguy hại, bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về các chi phí và pháp luật có liên quan.

Party B must sort and collect the waste according to its type, ensuring that hazardous waste is not mixed with other types of regular waste. In the event that Party B mixes Party A's regular waste with hazardous waste, Party B will bear full responsibility for any related costs and legal consequences.

8. Trong thời gian có hiệu lực của Hợp đồng này, Bên B phải luôn đảm bảo có và duy trì các loại giấy phép do cơ quan nhà nước cấp liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật hiện hành. Nếu Bên B bị thu hồi giấy phép hoặc bị đình chỉ việc sử dụng giấy phép hoặc tạm dừng việc cấp phép mới hoặc đổi mới phát sinh trong trường hợp theo quy định mới của pháp luật đặt ra thì Bên A có quyền đơn phương dừng hợp đồng mà không cần sự đồng ý của Bên B.

During the term of this Contract, Party B must always ensure that it holds and maintains all relevant permits issued by the competent authorities for waste collection, transportation, and treatment, and fully comply with its responsibilities as a service provider according to the current legal regulations. If Party B's permits are revoked, or if the use of the permits is suspended, or if new regulations result in the suspension of new or renewed permits, Party A has the right to unilaterally terminate the contract without Party B's consent.

Điều 5. Thực thi hợp đồng:

Article 5. Contract execution:

Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.

This contract may be amended by written agreement between the Parties. In the event of work arising that is not included in the scope of the contract, both Parties will discuss and agree on the matter and create an addendum to supplement this contract.

Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

The contract will no longer be effective in the following cases:

1. Hết hạn hợp đồng/*Upon the expiration of the contract.*
2. Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.

When there are any changes in Vietnamese law or a decision by the competent authorities stating that this contract is no longer valid for implementation.

3. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.

Party A or Party B ceases production or goes bankrupt

4. Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.

Party A or Party B becomes involved in any legal violations.

5. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền hợp đồng cho bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.

Party B sells its business to a third party, changes ownership, or transfers contract rights to a third party without prior written consent from Party A.

Việc thực hiện Hợp đồng bị hạn chế hoặc bị trì hoãn vì bất cứ sự kiện nào vượt khỏi sự kiểm soát hợp lý của bất cứ bên nào (sau đây gọi là “Bất Khả kháng”), bao gồm nhưng không giới hạn ở chiến tranh, đình công, lệnh của chính phủ về xuất nhập khẩu, thiên tai, thảm họa... thì thời gian thực hiện sẽ được gia hạn thêm 45 ngày.

Performance of the Contract shall be limited or delayed due to any event beyond the reasonable control of either party (hereinafter referred to as 'Force Majeure'), including but not limited to war, strikes, government orders on import/export, natural disasters, catastrophes, etc., in which case the performance time will be extended by an additional 45 days.

Nếu sự kiện Bất Khả Kháng đó diễn ra quá 45 ngày thì các bên có thể thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng mà không bên nào bị phạt. Bên nào bị tác động của các trường hợp Bất khả kháng phải thông báo cho bên kia nội dung của các trường hợp đó bằng văn bản trong thời

gian chậm nhất là (03) ba ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp Bất Khả Kháng đó. Các trường hợp này phải được điều tra và có xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền.

If the Force Majeure event lasts for more than 45 days, the Parties may agree to terminate the Contract without either party being penalized. The party affected by the Force Majeure event must notify the other party in writing about the details of the event within three (3) days from the occurrence of the Force Majeure event. These events must be investigated and confirmed by the competent authorities.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp:

Article 6. Dispute resolution

Hợp đồng này được lập, điều chỉnh, thực hiện và giải quyết theo các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

This contract is established, amended, executed, and governed by the relevant laws of the Socialist Republic of Vietnam

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Any disputes arising from the terms of this contract shall first be resolved through negotiation and mediation in a spirit of friendship and mutual respect within 30 days. If the dispute cannot be resolved between the Parties, it shall be submitted for arbitration at the competent People's Court in Bac Ninh Province, Vietnam. The language used shall be Vietnamese. The litigation costs of the Parties, including reasonable attorney fees, shall be borne by the losing party."

Điều 7. Những điều khoản khác:

Article 7. Other provisions

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2024 đến ngày 31 tháng 10 năm 2025.

This contract is effective from November 1, 2024, to October 31, 2025

Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

Any additions or amendments to the content of this Contract will only be effective with the written confirmation of both Parties

Khi hết thời hạn Hợp đồng, Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn cho các năm tiếp theo nếu không Bên nào gửi thông báo cho Bên còn lại về ý định chấm dứt hợp đồng (thông báo bằng văn bản được gửi cho bên còn lại ít nhất 60 ngày trước khi hợp đồng hết thời hạn).

Upon expiration of this Contract, it will be automatically renewed for the following years unless either Party notifies the other of its intention to terminate the contract (a written notice must be sent to the other Party at least 60 days before the contract expires)

Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản để làm căn cứ thực hiện.

The Contract is made in 04 copies, all of which have equal legal value, with each Party holding 02 copies for the purpose of implementation.

ĐẠI DIỆN BÊN A
PARTY A's REPRESENTATIVE


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SHI HONG WEI

ĐẠI DIỆN BÊN B
PARTY B's REPRESENTATIVE


GIÁM ĐỐC KINH DOANH
Nguyễn Thị Chu Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01
APPENDIX TO THE CONTRACT NO 01

Phụ lục hợp đồng số 01 là một phần không thể tách rời của HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP, NGUY HẠI Số: 01112024/HĐ/BN-BPVN ký ngày 01 tháng 11 năm 2024. Các điều kiện của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

Appendix No. 01 is an integral part of the CONTRACT FOR COLLECTION, TRANSPORTATION, AND TREATMENT OF INDUSTRIAL AND HAZARDOUS WASTE No. 01112024/HĐ/BN-BPVN signed on November 1, 2024. The terms of the Contract remain unchanged and in full effect."

Hôm nay, ngày 01 tháng 11 năm 2024, chúng tôi gồm:

Today, July 1, 2024 we include:

BÊN A: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
PARTY A: BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

Người đại diện: Ông ZHANG HAITAO
Legal representative: Mr ZHANG HAITAO

Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
Position: : General Director

Người đại diện ủy quyền: Ông Shi Hong Wei
Authorized representative: Mr Shi Hong Wei

Chức vụ: **Phó Tổng Giám Đốc**
Position: : General Manager

(Theo giấy ủy quyền số: 01/2023-UQ do ông ZHANG HAITAO ký ngày 22 tháng 08 năm 2023.)

Authorized contract No: 01/2023-UQ Signed date: 22/08/2023

Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Address: Lot No. IN4.1.1 Cam Dien – Luong Dien Industrial park, Luong Dien Commune, Cam Giang District, Hai Duong Province, Vietnam.

Mã số thuế: 0801153061

Tax No: 0801153061

Tài khoản số: 002569598001 tại Ngân hàng HSBC Việt Nam, chi nhánh Hà Nội.
Bank account: 002-569598-001 (VND), at / HSBC Bank Vietnam, Hanoi branch.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN
PARTY B: BINH NGUYEN ENVIRONMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK
COMPANY

Người đại diện: Bà Nguyễn Thị Thu Hương Chức vụ: Giám đốc kinh doanh
Representative by: Ms. Nguyen Thi Thu Huong Position: Director

Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh.
Address: Dong Sai Village, Phu Lang Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province

Điện thoại: 0222.6535.666 Telephone number: 0222.6535.666

Mã số thuế: 2300796280 Tax number: 2300796280

Tài khoản số: 2560106106 mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
(BIDV), Chi nhánh Kinh Bắc.

Account number: 2560106106 opened at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for
Investment and Development (BIDV), Kinh Bac Branch.

(Bên A, Bên B được gọi riêng là “Bên”, được gọi chung là “các Bên” hoặc “hai Bên”)
(Party A, Party B are referred to individually as 'Party' and collectively as 'the Parties' or
both Parties')

Hai bên thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng số 01 theo các điều khoản sau:

The Parties agree to sign and implement this Appendix No. 01 with the specific terms and
conditions as follows:

Danh mục chất thải và đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý:

List of waste types and unit prices for collection, transportation, and treatment

STT No	Danh mục chất thải Name of the waste	Đơn vị Unit	Mã CTNH hazardous waste code	Trạng thái Status	Đơn giá Unit price (VNĐ)
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại)				
1	Absorbents, filter materials (including oil filters not otherwise specified), wiping cloths, protective clothing contaminated by hazardous substances)	Kg	18 02 01	Rắn	
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải Fluorescent tubes and other mercury-containing waste	Kg	16 01 06	Rắn	
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải Synthetic engine, gear and lubricating oils	Kg	17 02 03	Lỏng	
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải Sludges containing hazardous substances from treatment	Kg	12 06 05	Bùn	
5	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ Wastes from finishing containing organic solvents	Kg	10 02 01	Lỏng	
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải Soft packaging containing residues of or contaminated by hazardous substances	Kg	18 01 01	Rắn	

7	Bao bì cứng thải bằng kim loại (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) Metallic packaging containing a hazardous solid porous matrix (for example asbestos), including pressure containers	Kg	18 01 02	Rắn	
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) Hard plastic materials packaging (containing hazardous substance)	Kg	18 01 03	Rắn	
9	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit) Composite and other materials packaging (containing hazardous substance)	Kg	18 01 04	Rắn	
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH) Discarded electrical and electronic equipment other than those mentioned above containing hazardous components	Kg	16 01 13	Rắn	
11	Pin Ni-Cd thải Ni-Cd batteries	Kg	19 06 02	Rắn	
12	Ắc quy chì thải Lead batteries	Kg	19 06 01	Rắn	
13	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước Oily water from oil/water separators	Kg	17 05 05	Lỏng	
14	Các loại dầu mỡ thải Oil and fat other than those mentioned above	Kg	16 01 08	Rắn/ Lỏng	

15	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) Wastes whose collection and disposal is subject to special requirements in order to prevent infection (including sharps)	Kg	13 01 01	Rắn	
16	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại Dyestuffs and pigments containing hazardous substances	Kg	10 02 02	Lỏng	
17	Vải, đai tiêu hủy fabric & elastic destroy	Kg	/	Rắn	
18	Nguyên vật liệu lỗi, hỏng tiêu hủy Defective or damaged materials destroy	Kg	/	Rắn	
19	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi Aqueous sludges from boiler cleansing containing hazardous substances	Kg	04 02 05	Bùn	
20	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom nước mưa Dredged sludge from rainwater harvesting system	Kg	/	Rắn/ Bùn	
21	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng Saturated or spent ion exchange resins	Kg	/	Rắn	
22	Chất thải sinh hoạt Domestic waste	Kg	/	Rắn	
23	Rác thải công nghiệp Industrial waste	Kg	/	Rắn	
24	Hút bể phốt Septic tank sludge	Kg	/	Lỏng	

Ghi chú: - Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT (0%) theo quy định.

Note: The above unit price includes VAT (0%) as per the regulations.

Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 bản có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 02 bản.

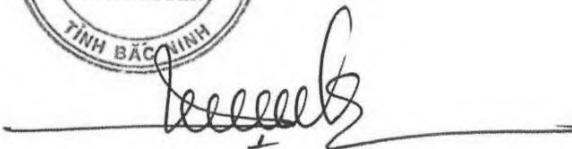
This appendix to the contract is effective from the date of signing and is made in 04 copies, all of which have equal legal value. Each party will retain 02 copies

ĐẠI DIỆN BÊN A
PARTY A's REPRESENTATIVE



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SHI HONG WEI

ĐẠI DIỆN BÊN B
PARTY B's REPRESENTATIVE



GIÁM ĐỐC KINH DOANH
Nguyễn Thị Thu Hương

Số: 521 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 96/CV-BN ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Điều chỉnh quy mô, tăng tổng mức đầu tư (từ 130 tỷ lên 400 tỷ đồng) nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên, địa chỉ tại thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Điều chỉnh quy mô, tăng tổng mức đầu tư (từ 130 tỷ lên 400 tỷ đồng) nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp” có địa chỉ tại thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Điều chỉnh quy mô, tăng tổng mức đầu tư (từ 130 tỷ lên 400 tỷ đồng) nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 4388111345 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 01/9/2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2300796280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 23/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20/4/2023.

1.4. Mã số thuế: 2300796280.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của dự án đầu tư: 41.089,8 m².
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất:

Nhóm hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại (CTNH):

- + Lò đốt chất thải công nghiệp số 01, công suất 800 kg/giờ (19,2 tấn/ngày).
- + Lò đốt chất thải công nghiệp số 02, công suất 8.000 kg/giờ (192 tấn/ngày).
- + Hệ thống xử lý nước thải số 01, công suất 8 m³/giờ (192 m³/ngày.đêm).
- + Hệ thống xử lý nước thải số 02, công suất 75 m³/giờ (1.808 m³/ngày.đêm).
- + Hệ thống hóa rắn, công suất 6.000 kg/giờ (108 tấn/ngày).
- + Hệ thống tái chế dầu thải số 01, công suất 420 kg/giờ (10,08 tấn/ngày).
- + Hệ thống tái chế dầu thải số 02, công suất 1.000 kg/giờ (18 tấn/ngày).
- + Hệ thống xử lý, phá dỡ chất thải điện tử, công suất 200 kg/giờ (4,8 tấn/ngày).
- + Hệ thống thu hồi kim loại quý gồm: module số 01 công suất 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày), module số 02 công suất 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày).
- + Hệ thống thu hồi kim loại thiếc, công suất 400 kg/giờ (9,6 tấn/ngày).
- + Hệ thống thu hồi kim loại chì, công suất 4.500 kg/giờ (108 tấn/ngày) gồm: (Hệ thống sơ chế pin, ắc quy thải và Hệ thống lò nấu chì).
- + Hệ thống thu hồi đồng sunfat, công suất 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày).
- + Hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện, công suất 8.000 kg/giờ (192 tấn/ngày).
- + Hệ thống thu hồi kim loại nhôm, công suất 400 kg/giờ (9,6 tấn/ngày).
- + Hệ thống tẩy rửa phoi kim loại, bao bì dính chất thải nguy hại, công suất 2.500 kg/giờ (60 tấn/ngày).
- + Hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 300 kg/giờ (7,2 tấn/ngày).
- + Hệ thống tái chế dung môi, công suất 420 kg/giờ (10,08 tấn/ngày).
- + Hệ thống xử lý bóng đèn thải, công suất 25 kg/giờ (0,6 tấn/ngày).
- + Hệ thống lò nấu sắt, công suất 6.000 kg/giờ (144 tấn/ngày).
- + Bể đóng kén chất thải dung tích 500 m³/bể, 08 bể.

Nhóm hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải thông thường:

- + Hệ thống phối trộn cố định liên kết chất thải công nghiệp, công suất 15.000 kg/giờ (270 tấn/ngày).
- + Hệ thống tạo viên nén RPF, công suất 3.000 kg/giờ (72 tấn/ngày).
- + Hệ thống sản xuất phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng rắn, công suất 2.500 kg/giờ (30 tấn/ngày).
- + Hệ thống sản xuất phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng lỏng, công suất 5.000 kg/giờ (60 tấn/ngày).

tấn/ngày).

+ Hệ thống tái chế nhựa, công suất 2.500 kg/giờ (60 tấn/ngày).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày ²⁰ tháng ¹² năm 2023 đến ngày ¹⁹ tháng ¹² năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.122.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần 03) ngày 10/01/2022; Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 2276/GP-UBND do

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/12/2018) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. *ct*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bắc Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty CP Phát triển Môi trường Bình Nguyên;
- Lưu: VT, KSONMT, VC.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



[Signature]

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh, nhà tắm khu vực văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh của nhà bảo vệ.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh, nhà tắm của khu nhà nghỉ công nhân, khu bếp ăn.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh khu vực kho xưởng 7.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh khu vực kho xưởng 8.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh khu vực kho xưởng 10.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh khu vực kho xưởng 12.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh khu vực phía sau kho vật tư.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp số 01.
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp số 02.
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải số 01.
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải số 02.
- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ Hệ thống tái chế dầu thải số 01.
- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ Hệ thống tái chế dầu thải số 02.
- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ Hệ thống xử lý chất thải điện tử.
- Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ Hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02.
- Nguồn số 17: Nước thải phát sinh từ Hệ thống lò nấu sắt.
- Nguồn số 18: Nước thải phát sinh từ Hệ thống thu hồi kim loại thiếc.
- Nguồn số 19: Nước thải phát sinh từ Hệ thống thu hồi kim loại chì.
- Nguồn số 20: Nước thải phát sinh từ Hệ thống thu hồi đồng sunfat.
- Nguồn số 21: Nước thải phát sinh từ Hệ thống thu hồi kim loại nhôm.
- Nguồn số 22: Nước thải phát sinh từ Hệ thống tẩy rửa phoi kim loại, bao bì dính chất thải nguy hại.
- Nguồn số 23: Nước thải phát sinh từ Hệ thống súc rửa thùng phuy.

- Nguồn số 24: Nước thải phát sinh từ Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống lò hơi (cung cấp nhiệt cho hệ thống tái chế dung môi và dầu thải số 01).
- Nguồn số 25: Nước thải phát sinh từ Hệ thống tái chế dung môi.
- Nguồn số 26: Nước thải phát sinh từ Hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện.
- Nguồn số 27: Nước thải phát sinh từ Hệ thống tái chế nhựa.
- Nguồn số 28: Nước thải phát sinh từ Khu vực rửa xe.
- Nguồn số 29: Nước thải, chất thải lỏng thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài, được đưa về các hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu trạm bơm An Trạch thuộc thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Kênh tiêu trạm bơm An Trạch xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 2340623.37; Y: 576576.12 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau khi xử lý được chứa tại bể khử trùng, sau đó được xả vào Kênh tiêu trạm bơm An Trạch, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm, 365 ngày/năm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	2.000	3 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 đến 9		
3	Nhiệt độ	°C	40		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45		
7	Màu	Pt/Co	50		
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		
9	Asen	mg/l	0,045		
10	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
11	Chì	mg/l	0,09		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
12	Cadimi	mg/l	0,045	3 tháng/lần	Không áp dụng
13	Crom (VI)	mg/l	0,045		Không áp dụng
14	Crom (III)	mg/l	0,18		
15	Đồng	mg/l	1,8		
16	Kẽm	mg/l	2,7		
17	Niken	mg/l	0,18		
18	Mangan	mg/l	0,45		
19	Sắt	mg/l	0,9		
20	Tổng xianua	mg/l	0,063		
21	Tổng phenol	mg/l	0,09		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
23	Sunfua	mg/l	0,18		
24	Florua	mg/l	4,5		
25	Tổng nitơ	mg/l	18		
26	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,6		
27	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	450		
28	Clo dư	mg/l	0,9		
29	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000		
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,27	01 năm/lần	
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045		
32	Tổng PCB	mg/l	0,0027		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

a) Đối với nước thải sinh hoạt (nguồn số 01 đến nguồn số 08):

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01, 02, 03 và 08) được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn sau đó dẫn về hố ga, định kỳ bơm về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 01 hoặc số 02 để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 04 đến nguồn số 07) được lưu chứa tại các bể có thể tích 02 m³, sau đó được bơm vào các thùng chứa hoặc định kỳ dùng xe chuyên dụng hút bơm về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 01 hoặc số 02 để xử lý.

b) Đối với nước thải sản xuất:

- Nước thải phát sinh từ các nguồn từ số 09 đến nguồn số 28 được thu gom vào hố ga tại từng khu vực, nhà xưởng xử lý chất thải, định kỳ dùng xe chuyên dụng hút hoặc dùng bơm để bơm về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 01 hoặc số 02 để xử lý.

- Nguồn số 29: Nước thải, chất thải lỏng thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài, được thu gom, vận chuyển bằng các xe hút chất thải chuyên dụng hoặc thu gom bằng các thùng chứa trên các ô tô tải chuyên dụng, đưa về hệ thống xử lý nước thải số 01 hoặc số 02 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải số 01 (chế độ vận hành liên tục):

1.2.1.1. Tóm tắt quy trình công nghệ: Tùy thuộc đặc tính nước thải đầu vào mà phân loại thành 05 dòng với quy trình xử lý từng dòng như sau:

- Dòng số 01: Nước thải Bazo → Bể tiếp nhận → Bể trung hòa → Keo tụ, tạo bông → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Bể chứa nước sau ép → Bể điều chỉnh → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 01 ⁽¹⁾.

- Dòng số 02: Nước thải axit → Bể tiếp nhận → Bể trung hòa → Keo tụ, tạo bông → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Bể chứa nước sau ép → Bể điều chỉnh → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 01 ⁽¹⁾.

- Dòng số 03: Nước thải lẫn dầu → Bể tách dầu lần 1 → Bể tách dầu lần 2 → Bể chứa trung gian → Lọc áp lực tách dầu, cặn → Bể điều chỉnh pH → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 01 ⁽¹⁾.

- Dòng số 04: Nước thải chứa kim loại nặng → Bể ôxy hóa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng → Bể điều chỉnh pH → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 01 ⁽¹⁾.

- Dòng số 05: Nước thải bẻ mỡ, bẻ phốt → Bể tiếp nhận → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 01 ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Quy trình tiếp theo sau bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải số 01 như sau:

- Nước thải từ bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể tạo bông, keo tụ → Bể lắng bùn → Bể trung gian → Cụm lọc → Bể khử trùng → Tái sử dụng hoặc xả thải.

1.2.1.2. Công suất thiết kế: 192 m³/ngày đêm.

1.2.1.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng: CaO, PAC, Polymer, H₂O₂, H₂SO₄, NaOH, FeSO₄, NaClO, NaHSO₃ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải số 02 (chế độ vận hành liên tục):

1.2.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ: Tùy thuộc đặc tính nước thải đầu vào mà phân loại thành 06 dòng quy trình xử lý như sau:

- Dòng số 01: Nước thải nhiễm dầu → Bể tiếp nhận → Tách váng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

- Dòng số 02: Nước thải hữu cơ cao → Bể tiếp nhận → Bể Yếm khí → Bể nâng pH → Tháp tripping → Dòng thải Bazơ → Bể chứa nước thải nguy hại tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

- Dòng số 03: Nước thải có chứa thành phần nguy hại gồm:

+ Nước thải nguy hại có chứa CN^- → Bể tiếp nhận → Bể oxy hóa CN^- (1) → Bể oxy hóa CN^- (2) → Bể lắng → Bể chứa nước thải nguy hại tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

+ Nước thải nguy hại có chứa Cr^{6+} → Bể tiếp nhận → Bể điều chỉnh pH → Bể khử Cr^{6+} → Bể chứa nước thải nguy hại tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

+ Nước thải nguy hại có chứa kim loại Cu, Ni → Bể tiếp nhận → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể chứa nước thải nguy hại tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

+ Nước thải nguy hại chứa kim loại nặng Fe, Zn, Pd... → Bể tiếp nhận → Bể chứa nước thải nguy hại tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

- Dòng số 04: Nước thải axit → Bể tiếp nhận → Bể chứa nước thải nguy hại tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

- Dòng số 05: Nước thải bazơ → Bể tiếp nhận → Bể chứa nước thải nguy hại tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

- Dòng số 06: Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

⁽²⁾ Quy trình tiếp theo sau bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải số 02 như sau: Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Cột lọc → Bể khử trùng → Tái sử dụng hoặc xả thải.

1.2.2.2. Công suất thiết kế: 1.808 m³/ngày đêm.

1.2.2.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng: CaO, PAC, Polymer, H₂O₂, H₂SO₄, NaOH, FeSO₄, NaClO, NaHSO₃, Na₂S (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: 01 vị trí sau hệ thống xử lý nước thải.
- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Phải có.
- Camera theo dõi: Phải lắp đặt camera.
- Kết nối, truyền số liệu: Đã truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh (theo xác nhận tại Công văn số 443/CCMT-KSMT ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc hoàn thành lắp đặt trạm quan trắc khí thải, nước thải tự động, liên tục của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Quy trình ứng phó sự cố

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố:
 - + Nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện các hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.
 - + Khi gặp sự cố nghiêm trọng của toàn hệ thống, phải khắc phục trong thời gian dài, tiến hành ngừng tiếp nhận nước thải về trạm xử lý, bơm hút toàn bộ nước thải về hệ thống bể sự cố. Khi sự cố được khắc phục mới tiến hành bơm nước từ hệ thống bể sự cố trở lại xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 01 và số 02.

1.4.2. Công trình ứng phó sự cố:

Khi bị sự cố, nước thải sẽ được bơm sang bể sự cố (có thể tích 4.000 m³), dừng toàn bộ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, không xả ra môi trường. Nếu hệ thống sửa chữa lâu hơn 1 ngày cần dừng hoạt động sản xuất của nhà máy để tránh việc phát sinh nước thải nội bộ và dừng hoạt động thu gom nước thải từ ngoài về. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải sẽ được bơm từ bể chứa nước sau xử lý trở lại bể điều hòa để tiếp tục quá trình xử lý, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường.

1.4.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.
- Bố trí nhân viên kỹ thuật đáp ứng về chuyên môn, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải bằng đường ống, tránh tình trạng tắc nghẽn, rò rỉ.

- Đảm bảo hệ thống bể sự cố luôn khô ráo, sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải số 02, công suất 1.808 m³/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải số 01 không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

- Tại bể chứa nước thải đầu vào.
- Tại điểm xả nước thải ra kênh tiêu trạm bơm An Trạch.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 02 theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải số 02 theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra).
- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của dự án đầu tư và nước thải thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi tái sử dụng hoặc thải ra kênh tiêu trạm bơm An Trạch. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không tuân thủ các yêu cầu tại Giấy phép này.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo

kết quả vận hành thử nghiệm. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh theo quy định.

3.7. Việc thu gom, tiếp nhận nước thải, chất thải lỏng nguy hại từ các chủ nguồn thải bên ngoài để xử lý phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định pháp luật.

3.8. Chịu trách nhiệm ký kết và thực hiện hợp đồng với đơn vị quản lý công trình thủy lợi và chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.9. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có thiết bị lấy mẫu tự động, camera giám sát và đầy đủ các thông số theo quy định) phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục. 

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ Lò đốt chất thải công nghiệp số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ Lò đốt chất thải công nghiệp số 02.
- Nguồn số 03: Khí, mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải số 01.
- Nguồn số 04: Khí, mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải số 02.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ hệ thống tái chế dầu thải số 01.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ hệ thống tái chế dầu thải số 02.
- Nguồn số 07 Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi kim loại thiếc.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ hệ thống sơ chế pin, ắc quy thải của hệ thống thu hồi kim loại chì.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi kim loại chì (nguồn số 10A) và hệ thống lò nấu sắt, thép (nguồn số 10B).
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi đồng sunfat .
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi kim loại nhôm.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn thải.
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ hệ thống lò hơi.
- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ hệ thống tái chế nhựa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: Tương ứng với ống khói thải của lò đốt chất thải công nghiệp số 01 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2340596.17; Y = 576464.60.
- Dòng số 02: Tương ứng với ống khói thải của lò đốt chất thải công nghiệp số 02 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2340585.19; Y = 576438.17.
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí, mùi (tại hệ thống xử lý nước thải số 01) (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2340589.39; Y = 576531.93.
- Dòng số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí, mùi (tại hệ thống xử lý nước thải số 02) (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2340563.36; Y = 576362.97.
- Dòng số 05: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống tái chế dầu thải số 01) (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2340563.18; Y = 576251.01.

- Dòng số 06: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống tái chế dầu thải số 02) (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340556.35$; $Y = 576520.76$.
- Dòng số 07: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống thu hồi kim loại quý) (nguồn số 07), module số 01, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340486.00$; $Y = 576273.60$; module số 02, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340492.92$; $Y = 576259.54$.
- Dòng số 08: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống thu hồi kim loại thiếc) (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340527.29$; $Y = 576272.57$.
- Dòng số 09: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống sơ chế pin, ắc quy thải) thuộc hệ thống thu hồi kim loại chì (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340472.00$; $Y = 576302.62$.
- Dòng số 10: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống thu hồi kim loại chì (nguồn số 10A) và hệ thống lò nấu sắt, thép (nguồn số 10 B); hai hệ thống này hoạt động luân phiên và sử dụng chung hệ thống xử lý khí thải), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340533.43$; $Y = 576282.62$.
- Dòng số 11: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống thu hồi đồng sunfat) (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340585.08$; $Y = 576531.95$.
- Dòng số 12: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện) (nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340538.78$; $Y = 576432.57$.
- Dòng số 13: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống thu hồi kim loại nhôm) (nguồn số 13), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340516.09$; $Y = 576289.80$.
- Dòng số 14: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống xử lý bóng đèn thải) (nguồn số 14), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340560.42$; $Y = 576497.21$.
- Dòng số 15: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống lò hơi) (nguồn số 15), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340592.28$; $Y = 576557.88$.
- Dòng số 16: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống tái chế nhựa) (nguồn số 16), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340490.28$; $Y = 576311.90$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $120.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $40.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $125.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

a) Dòng khí thải số 01 và số 02:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của 02 lò đốt chất thải công nghiệp số 01 và số 02 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B) trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01 và số 02					
1	Nhiệt độ ống khói	°C	≤ 180	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
3	Áp suất	kPa	-		
4	Oxy dư	%	6-15		
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	100		
6	CO	mg/Nm ³	250		
7	SO ₂	mg/Nm ³	250		
8	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500		
9	HCl	mg/Nm ³	50	03 tháng/lần	Phải lắp đặt theo quy định
10	Cd và hợp chất tính theo Cd	mg/Nm ³	0,16	06 tháng/lần	Không áp dụng
11	Hg và hợp chất tính theo Hg	mg/Nm ³	0,2		
12	Pb và hợp chất tính theo Pb	mg/Nm ³	1,2		
13	Tổng hydrocacbon (HC)	mg/Nm ³	50		
14	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn)	mg/Nm ³	1,2		
15	Tổng dioxin/furan	ngTEQ/Nm ³	0,6	01 năm/lần	

b) Dòng khí thải số 03 và số 04:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống xử lý nước thải số 01 và số 02) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 03 và số 04				
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	40	03 tháng/lần
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40	

c) Dòng khí thải số 05 và số 06:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống tái chế dầu thải số 01 và số 02) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (theo cam kết của cơ sở)
Dòng khí thải số 05 và số 06				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	150	03 tháng/lần
2	SO ₂	mg/Nm ³	500	
3	NO _x	mg/Nm ³	600	
4	CO	mg/Nm ³	1.000	
5	Hydro Sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	7,5	
6	Tổng hydrocacbon (HC)	mg/Nm ³	100	06 tháng/lần

d) Dòng khí thải số 07:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 07				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ³	800	
3	SO ₂	mg/Nm ³	400	
4	NO _x	mg/Nm ³	680	
5	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm ³	8	06 tháng/lần
6	Asen và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm ³	8	
7	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	4	
8	Chì và hợp chất, tính	mg/Nm ³	4	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
	theo Pb			
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	8	
10	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	24	

đ) Dòng khí thải số 08:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống thu hồi kim loại thiếc phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 08				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần
2	SO ₂	mg/Nm ³	400	
3	NO _x	mg/Nm ³	680	
4	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm ³	8	06 tháng/lần
5	Asen và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm ³	8	
6	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	4	
7	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4	
8	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	8	
9	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	24	

e) Dòng khí thải số 09:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải thuộc hệ thống sơ chế pin, ắc quy thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 09				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không áp dụng
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40	
3	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4	

g) Dòng khí thải số 10:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải thuộc hệ thống thu hồi kim loại chì và lò nấu sắt, thép (02 hệ thống hoạt động luân phiên, không hoạt động đồng thời tại cùng thời điểm) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Trường hợp hệ thống nấu chì hoạt động: Khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 10					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo quy định; hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12/2024
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	HCl	mg/Nm ³	40		
6	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4	06 tháng/lần	Không áp dụng
7	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	4		
8	Asen và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm ³	8		
9	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm ³	8		
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	8		
11	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	24		

- Trường hợp hệ thống nấu sắt, thép hoạt động: Khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 51:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép (Bảng 3, cột A3, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 10				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	45	03 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ³	270	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
3	SO ₂	mg/Nm ³	450	06 tháng/lần
4	NO _x	mg/Nm ³	450	
5	Antimon và hợp chất (tính theo Sb)	mg/Nm ³	9	
6	Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOC	mg/Nm ³	18	
7	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	1,8	
8	Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	18	
9	Cadimi và hợp chất (tính theo Cd)	mg/Nm ³	0,18	
10	Crom và hợp chất (tính theo Cr)	mg/Nm ³	3,6	
11	Đồng và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	9	
12	Niken và hợp chất (tính theo Ni)	mg/Nm ³	1,8	
13	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ)	ng/Nm ³	0,09	01 năm/lần

h) Dòng khí thải số 11:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống thu hồi đồng sunfat) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 11				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40	
3	HCl	mg/Nm ³	40	
4	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	8	06 tháng/lần

i) Dòng khí thải số 12:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 12					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo quy định; hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12/2024
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	8	06 tháng/lần	Không áp dụng
6	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	24		
7	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4		
8	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	4		
9	Asen và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm ³	8		
10	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm ³	8		

k) Dòng khí thải số 13:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống thu hồi kim loại nhôm phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 13				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần
2	SO ₂	mg/Nm ³	400	
3	NO _x	mg/Nm ³	680	
4	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4	06 tháng/lần
5	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	4	
6	Asen và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm ³	8	
7	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	8	

l) Dòng khí thải số 14:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống xử lý bóng đèn thải) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 14				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không áp dụng
2	Hg			

m) Dòng khí thải số 15:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống lò hơi) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 15				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không áp dụng
2	CO	mg/Nm ³	800	
3	SO ₂	mg/Nm ³	400	
4	NO _x	mg/Nm ³	680	

n) Dòng khí thải số 16:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống tái chế nhựa) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 16				
1	Benzen	mg/Nm ³	5	06 tháng/lần
2	Xylen	mg/Nm ³	870	
3	Etylen oxyt	mg/Nm ³	20	
4	Propylen oxyt	mg/Nm ³	240	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ

thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 17: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom về các hệ thống xử lý khí thải, xả ra môi trường qua ống khói thải tương ứng, xả liên tục trong thời gian hoạt động.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Giải nhiệt nước → Giải nhiệt khí → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp Cyclone tách bụi ướt → Tháp hấp thụ 2 cấp → Tách ẩm → Quạt hút → Hấp phụ than hoạt tính → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hệ thống xử lý khí thải của Lò đốt chất thải công nghiệp số 02: Khí thải → Giải nhiệt nước 1 → Cyclone khô → Giải nhiệt nước 2 → Quạt hút 1,2 → Hấp thụ 1 → Hấp thụ 2 → Tách ẩm → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 120.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Giải nhiệt nước → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế mỗi hệ thống: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại thiếc:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị giải nhiệt khí → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại chì gồm 02 công đoạn:

1.2.9.1. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sơ chế pin, ác quy thải của hệ thống thu hồi kim loại chì:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.9.2. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại chì:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Cyclone thu bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi đồng sunfat:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Buồng thu bụi → Giải nhiệt khí → Tháp thu bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 125.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại nhôm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị giải nhiệt khí → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.13. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị lọc bụi túi vải → Thiết bị hấp phụ khí bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, than hoạt tính.

1.2.14. Hệ thống xử lý khí thải của lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone lọc bụi khô → Quạt hút → Bể dập bụi → Tháp hấp thụ bằng dung dịch kiềm → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.15. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống lò nấu sắt, thép và hệ thống thu hồi kim loại chì (sử dụng cùng chung một hệ thống xử lý khí thải; hệ thống lò nấu sắt, thép và hệ thống thu hồi kim loại chì chỉ hoạt động luân phiên, không hoạt động đồng thời tại cùng một thời điểm):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi kim loại chì (nguồn số 10 A) → Chụp hút → Cyclone thu bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

+ Khí thải phát sinh từ hệ thống lò nấu sắt, thép (nguồn số 10 B)) → Chụp hút → Cyclone thu bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

+ Hai dòng phát sinh khí thải (nguồn số 10 A và nguồn số 10 B) hoạt động luân phiên.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.16. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ →

Ông khói.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Đã hoàn thành việc lắp đặt 02 hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với 02 lò đốt và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh theo quy định, cụ thể:

- Số lượng: 02 hệ thống (đo 02 ống khói của 02 lò đốt chất thải công nghiệp số 01 và số 02).

- Vị trí lắp đặt: 02 vị trí trên 02 ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải của 02 lò đốt chất thải.

- Thông số quan trắc đã lắp đặt đối với mỗi hệ thống: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ ống khói, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO₂, NO, CO.

- Thông số phải lắp đặt bổ sung: Nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp), HCl; bảo đảm thời hạn hoàn thành trước ngày 31/12/2024.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt các camera theo quy định.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã hoàn thành việc truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh (được xác nhận tại Công văn số 443/CCMT-KSMT ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc hoàn thành lắp đặt trạm quan trắc khí thải, nước thải tự động, liên tục của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định; thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải số 02, công suất 15.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại quý module số 02, công suất 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện, công suất 125.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống lò nấu sắt đầu nối vào hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại chì, công suất 25.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhựa, công suất 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 05 vị trí trên ống khói thải của 05 hệ thống xử lý khí thải nêu trên.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong từng dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Phải thực hiện đầy đủ các quy định theo yêu cầu của QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B); QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải; QCVN 51:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép (bảng 3, cột A3, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$) trước khi xả ra môi trường.

3.7. Phải lắp đặt bổ sung thông số nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp), HCl của hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại hệ thống xử lý khí thải của 02 lò đốt về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh; thời hạn hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12/2024 theo quy định tại điều 98 nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3.8. Phải hoàn thiện việc lắp đặt đầy đủ các thông số (có camera giám sát) và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục của hệ thống xử lý khí thải hệ thống thu hồi kim loại chì và hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh; thời hạn hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12/2024 theo quy định tại điều 98 nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3.9. Các hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kiểm soát chất lượng, kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.



Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng 7 phát sinh từ quạt hút hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng 8 phát sinh từ các quạt hút hệ thống thu hồi kim loại thiếc, quạt hút hệ thống thu hồi kim loại nhôm, quạt hút hệ thống thu hồi kim loại chì, hệ thống lò nấu sắt, máy nghiền và quạt hút hệ thống tái chế nhựa, máy cắt hệ thống sơ chế pin, ắc quy thải.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng 9 phát sinh từ máy đảo trộn hệ thống phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng rắn.
- Nguồn số 04: Khu vực xưởng 10 phát sinh từ quạt hút chính của hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện, máy bơm dung dịch hấp thụ.
- Nguồn số 05: Khu vực xưởng 11 phát sinh từ quạt hút chính của Lò đốt chất thải công nghiệp số 1, quạt hút chính của lò đốt chất thải công nghiệp số 02, gầu gắp chất thải.
- Nguồn số 06: Khu vực xưởng 12 phát sinh từ máy nghiền của hệ thống chất thải điện tử, máy nghiền của hệ thống bóng đèn thải, quạt hút hệ thống tái chế dầu thải số 02, máy súc rửa thùng phuy.
- Nguồn số 07: Khu vực xưởng 13 phát sinh từ quạt hút hệ thống tái chế dầu số 01, quạt hút, máy vắt hệ thống tái chế đồng sunfat.
- Nguồn số 08: Khu vực xử lý nước thải số 01 phát sinh từ máy ép bùn, máy thổi khí.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống hóa rắn phát sinh từ máy trộn, máy nghiền và máy ép gạch.
- Nguồn số 10: Khu vực xử lý nước thải số 02 phát sinh từ máy thổi khí, máy ép bùn.
- Nguồn số 11: Khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp phát sinh từ máy nghiền, máy tạo viên hệ thống tạo viên nén RPF, máy đảo trộn hệ thống phối trộn cố định liên kết chất thải công nghiệp.
- Nguồn số 12: Khu vực văn phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X: 2340486.23; Y: 576250.54.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X: 2340501.49; Y: 576295.44.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X: 2340512.16; Y: 576326.86.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X: 2340543.60; Y: 576421.64.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X: 2340558.64; Y: 576466.54.

- Nguồn số 06: Tọa độ: X: 2340571.44; Y: 576503.97.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X: 2340572.17; Y: 576543.23.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X: 2340602.23; Y: 576531.25.
- Nguồn số 09: Tọa độ: X: 2340589.02; Y: 576403.77.
- Nguồn số 10: Tọa độ: X: 2340560.83; Y: 576342.73.
- Nguồn số 11: Tọa độ: X: 2340501.32; Y: 576186.07.
- Nguồn số 12: Tọa độ: X: 2340454.87; Y: 576174.24.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt, ...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI (CTNH):**1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế CTNH:**

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò đốt chất thải công nghiệp: - Lò đốt chất thải công nghiệp số 01 - Lò đốt chất thải công nghiệp số 02	800 kg/giờ (19,2 tấn/ngày) 8.000 kg/giờ (192 tấn/ngày)	02
2	Hệ thống xử lý nước thải: - Hệ thống xử lý nước thải số 01 - Hệ thống xử lý nước thải số 02	8 m ³ /giờ (192 m ³ /ngày.đêm) 75 m ³ /giờ (1.808 m ³ /ngày.đêm)	02
3	Hệ thống hóa rắn	6.000 kg/giờ (108 tấn/ngày)	01
4	Hệ thống tái chế dầu thải: - Hệ thống tái chế dầu thải số 01 - Hệ thống tái chế dầu thải số 02	420 kg/giờ (10,08 tấn/ngày) 1.000 kg/giờ (18 tấn/ngày)	02
5	Hệ thống xử lý chất thải điện tử	200 kg/giờ (4,8 tấn/ngày)	01
6	Hệ thống thu hồi kim loại quý: - Module số 01 - Module số 02	1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày) 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày)	01
7	Hệ thống thu hồi kim loại thiếc	400 kg/giờ (9,6 tấn/ngày)	01
8	Hệ thống thu hồi kim loại chì: - Hệ thống sơ chế pin, ắc quy thải - Hệ thống lò nấu kim loại chì	4.500 kg/giờ (108 tấn/ngày)	01
9	Hệ thống thu hồi kim loại đồng sunfat	1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày)	01
10	Hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện	8.000 kg/giờ (192 tấn/ngày)	01
11	Hệ thống thu hồi kim loại nhôm	400 kg/giờ (9,6 tấn/ngày)	01
12	Hệ thống tẩy rửa phoi kim loại, bao bì dính chất thải nguy hại	2.500 kg/giờ (60 tấn/ngày)	01
13	Hệ thống súc rửa thùng phuy	300 kg/giờ (7,2 tấn/ngày)	01
14	Hệ thống tái chế dung môi	420 kg/giờ (10,08 tấn/ngày)	01
15	Hệ thống xử lý bóng đèn thải	25 kg/giờ (0,6 tấn/ngày)	01
16	Hệ thống lò nấu sắt	6.000 kg/giờ (144 tấn/ngày)	01
17	Bể đóng kén, thể tích 500 m ³ /bể	-	08

2. Danh mục mã CTNH và khối lượng:**2.1. Danh mục CTNH được phép vận chuyển, xử lý theo năm:**

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
I	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp số 01 và 02.			63.360.000
1	Nhóm bùn thải			
1.1	Bùn từ xử lý nước thải	12 06 05	Phối trộn với các chất thải khác để đảm bảo nhiệt trị đưa vào thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
		12 09 03		
		01 03 01		
		01 03 02		
		01 04 05		
		05 01 03		
		07 03 09		
		15 02 13		
		17 05 02		
		17 05 03		
		17 05 06		
1.2	Bùn thải lẫn dầu	01 01 01		
		01 01 02		
		01 04 01		
		01 04 02		
		01 04 03		
		03 01 05		
		03 02 05		
		03 03 05		
		03 04 05		
		03 05 05		
		03 06 05		
		03 07 05		
		04 02 05		
		05 02 09		
		05 04 03		
		05 05 03		
		05 07 05		
		05 10 01		
		05 11 02		
		06 01 03		
		06 01 05		
		06 01 06		
		07 01 04		
		07 01 05		
		07 01 08		
		07 03 07		
		08 01 02		
		08 03 01		
		08 03 02		
		12 01 01		
		12 02 02		
1.3	Bùn cặn và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại			

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		12 06 02		
		12 09 02		
		17 07 01		
		17 08 05		
		10 01 06		
		19 10 02		
2	Các loại hắc ín thải	01 04 06		
		01 05 01		
		05 02 05		
		05 07 03		
		11 03 01		
		11 03 02		
		12 07 02		
3	Xăng, dầu thải các loại			
3.1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không chứa clo	17 02 02		
		17 02 03		
		17 02 04		
3.2	Dầu máy thải, dầu thủy lực	07 03 02		
		07 03 05		
		17 01 05		
		17 01 06		
		17 01 07		
		17 04 01		
		17 04 02		
		17 04 03		
3.3	Dầu từ thiết bị tách dầu, nước	12 06 04		
		17 05 04		
3.4	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03		
		17 03 04		
		17 03 05		
3.5	Các loại dầu mỡ thải khác	01 04 04		
		01 04 09		
		07 03 06		
		08 02 05		
		12 02 03		
		15 01 07		
		15 02 05		
		16 01 08		
		17 07 03		
		17 07 04		
3.6	Nhiên liệu lỏng thải	17 06 01		
		17 06 02		
		17 06 03		
4	Các loại chất hấp thụ và bã lọc đã qua sử dụng khác (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải	03 01 07		
		03 02 07		
		03 03 07		
		03 04 07		
		03 05 07		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		03 06 07		
		03 07 07		
		12 06 03		
		18 01 01		
		18 02 01		
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc	01 04 10		
		02 11 02		
		03 02 09		
		07 01 09		
		12 01 04		
		12 06 01		
		12 07 01		
6	Dịch thải, dung môi gốc hữu cơ	03 01 03		
		03 02 03		
		03 03 03		
		03 04 03		
		03 05 03		
		03 06 03		
		03 07 03		
		08 03 03		
7	Dung môi thải, chất thải chứa dung môi	07 01 06		
		07 03 04		
		08 01 01		
		08 01 03		
		08 01 04		
		08 01 05		
		10 01 01		
		16 01 01		
		16 01 10		
		17 08 03		
8	Các loại mực in, phẩm màu, hóa chất nhuộm thải	08 02 01		
		08 02 02		
		08 02 04		
		10 02 01		
		10 02 02		
9	Các loại chất thải từ chế biến bảo quản gỗ có chứa thành phần nguy hại	09 01 01		
		09 02 01		
		09 02 03		
		09 02 04		
		09 02 05		
		12 08 01		
		16 01 14		
10	Các loại chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa các thành phần nguy hại	13 01 03		
		13 02 03		
		16 01 11		
11	Chất thải lây nhiễm	13 01 01		
		13 02 01		
12	Chất thải có chứa Silicon nguy	02 08 01		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	hại	03 02 10		
13	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02 15 02 02		
14	Hóa chất thải			
14.1	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02		
14.2	Chất xúc tác có hoặc nhiễm thành phần nguy hại	19 08 01 19 08 02 19 08 03 19 08 04		
14.3	Hoá chất thải	13 01 02 13 02 02		
14.4	Hoá chất chống đông thải	15 01 08 15 02 06		
14.5	Sản phẩm loại bỏ từ quá trình sản xuất	19 03 01 19 03 02		
14.6	Hoá chất hữu cơ thải	19 05 04		
14.7	Hoá chất vô cơ và chất oxy hóa thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	10 01 03 19 05 03 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
14.8	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	02 06 01	Phối trộn với các chất thải khác để thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
14.9	Hóa chất bảo vệ thực vật, bao bì nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật không chứa gốc Halogen hữu cơ	02 11 01 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 14 01 05 14 01 06 16 01 05		
15	Chất thải nhiễm dầu mỡ			
15.1	Các loại chất thải nhiễm dầu, mỡ nguy hại khác	01 04 08 19 07 01		
15.1	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
16	Xi, váng bột có chứa các thành phần nguy hại	05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02 05 08 06 05 09 06		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
17	Tro, xỉ, bồ hóng, bụi chứa thành phần nguy hại	02 11 04	Phối trộn với các chất thải khác để thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
		04 01 01		
		04 01 03		
18	Da thú nguy hại, gia súc gia cầm chết do bệnh dịch	10 01 02		
		14 02 01		
19	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	14 02 02		
20	Các loại chất thải dễ cháy	12 02 04		
		12 02 05		
21	Các loại chất thải rắn			
21.1	Chất thải rắn từ quá trình xử lý đất	12 09 01		
21.2	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	17 05 01		
21.3	Vật thể, vật liệu mài có chứa thành phần nguy hại	07 03 08		
		07 03 10		
		15 02 09		
22	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại	01 01 03		
		01 02 01		
		02 09 01		
		02 10 01		
		03 04 09		
		03 05 09		
		05 08 04		
		05 08 05		
		05 09 04		
		05 09 05		
		06 02 02		
		07 01 10		
		11 02 01		
		12 04 02		
		12 07 06		
		12 08 02		
		16 01 09		
		18 01 02		
		18 01 03		
		18 01 04		
		19 07 02		
		19 12 01		
19 12 02				
19 12 03				
19 12 04				
19 12 05				
II	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải số 01 và số 02			55.800.000
2.1	Các loại Axit thải	02 01 01	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, bùn đưa vào lò đốt hoặc	
		02 01 02		
		02 01 03		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		02 01 04	hóa rắn	
		02 01 05		
		02 01 06		
		02 07 04		
		04 01 02		
		07 01 01		
		07 01 02		
		08 02 03		
		16 01 02		
		19 06 04		
		19 08 02		
2.2	Các loại dung dịch bazơ thải	01 04 08		
		02 02 01		
		02 02 02		
		07 01 03		
		12 07 04		
		16 01 03		
2.3	Các loại nước thải khác	02 10 01		
		07 01 10		
		08 01 04		
		08 02 01		
		08 03 03		
		12 01 02		
		12 07 06		
		12 09 04		
		16 01 10		
		19 01 01		
		19 01 02		
		19 01 03		
		19 01 04		
		19 01 05		
		19 07 02		
		19 10 01		
		19 10 02		
		19 12 01		
		19 12 02		
		19 12 03		
		19 12 04		
		19 12 05		
2.4	Các loại nhũ tương	17 01 02		
		17 01 03		
		17 07 02		
2.5	Chất tách khuôn thải có thành phần nguy hại	05 08 05		
		05 09 05		
		05 01 02		
		05 02 10		
		05 03 07		
		05 04 04		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		05 05 04		
		05 06 01		
		05 07 06		
2.6	Chất thải tiền trộn có thành phần nguy hại	12 02 01		
2.7	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có chứa các thành phần nguy hại	05 10 02		
2.8	Chất thải từ việc tẩy mỡ nhờn	07 01 07		
		03 01 01		
		03 02 01		
		03 03 01		
		03 04 01		
		03 05 01		
		03 06 01		
		03 07 01		
2.9	Dung dịch nước tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	07 01 06		
		07 03 04		
2.10	Dung dịch từ hệ thống màng, hệ thống trao đổi ion	07 01 08		
		12 06 02		
2.11	Hoá chất hữu cơ, hóa chất vô cơ và chất oxy hóa thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	19 03 01		
		19 03 02		
		19 05 03		
		19 09 01		
		19 09 02		
		19 09 03		
		19 09 04		
2.12	Hóa chất thải chứa các thành phần nguy hại và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	13 01 02		
		13 02 02		
		15 01 08		
		15 02 06		
		19 05 02		
2.13	Muối và dung dịch muối thải có chứa kim loại nặng	02 03 02		
		02 03 01		
2.14	Nước rỉ rác	12 05 01		
2.15	Nước thải có kim loại nặng	02 04 03		
2.16	Nước thải lẫn dầu	15 02 12		
		19 07 01		
2.17	Nước thải nhuộm	10 02 04		
2.18	Nước thải từ quá trình mạ điện và tráng rửa bề mặt	07 02 02		
		07 02 03		
2.19	Nước thải từ quá trình tái chế, thu hồi dầu	12 07 03		
		15 02 11		
		17 05 05		
		17 05 06		
2.20	Nước thải từ quá trình thu hồi bạc	19 01 06		
		19 01 08		
III	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống hóa rắn			14.400.000
3.1	Bồ hóng	02 11 04	Phối trộn, hóa rắn	

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
3.2	Bùn thải, bã lọc có chứa các thành phần nguy hại	04 02 05		
		05 01 03		
		05 04 03		
		06 01 03		
		06 01 05		
		06 01 06		
		07 01 04		
		07 03 07		
		12 01 01		
		12 02 02		
		12 06 05		
		12 09 01		
		12 09 02		
3.3	Các loại chất thải có thành phần nguy hại	01 02 01		
		02 03 03		
		05 02 11		
		05 10 02		
		05 10 03		
		06 02 02		
		12 02 06		
		12 04 02		
		12 08 02		
		19 11 01		
		19 11 02		
		19 11 03		
		19 12 01		
		19 12 03		
		19 12 04		
		19 12 05		
3.4	Các vật liệu mài thải, bụi khí thải có các thành phần nguy hại	05 02 06		
		05 02 07		
		05 03 03		
		05 03 04		
		05 04 01		
		05 05 01		
		05 07 04		
		05 08 02		
		05 08 03		
		05 09 02		
		05 09 03		
		07 03 08		
		07 03 10		
3.5	Chất rắn có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	Phối trộn, hóa rắn	
		05 02 08		
		05 03 05		
		05 04 02		
		05 05 02		
		06 01 04		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		06 02 01		
		06 03 02		
		07 02 01		
		12 01 03		
		12 01 08		
3.6	Chất thải có chứa Amiăng	02 07 01		
		02 11 03		
		06 03 01		
		11 06 01		
		11 06 03		
		15 01 06		
		15 02 10		
3.7	Đất đá, gạch ngói thải có chứa thành phần nguy hại	11 05 01		
		11 05 02		
		11 05 03		
		11 08 03		
3.8	Lõi và khuôn đúc thải	05 08 01		
		05 09 01		
3.9	Thủy tinh thải	06 01 01		
		06 01 02		
3.10	Tro bay chứa các thành phần nguy hại	04 01 03		
		04 02 01		
		04 02 02		
		04 02 13		
		12 04 01		
3.11	Vật liệu xây dựng có gốc thạch cao và chất nguy hại	11 01 01		
		11 06 02		
		11 07 01		
3.12	Xi và tro đáy có chứa các thành phần nguy hại	05 02 01		
		05 02 02		
		05 02 03		
		05 03 01		
		05 07 01		
		12 01 05		
		12 01 07		
3.13	Xi, que hàn thải	07 04 01		
		07 04 02		
		15 02 08		
		15 02 09		
3.14	Quặng thải đuôi thải có thành phần nguy hại	01 02 02		
		01 02 03		
3.15	Chất thải từ quá trình chế biến khoáng sản phi kim bằng phương pháp hoá-lý	01 07 01		
3.16	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04		
IV	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu thải số 01 và số 02			7.344.000
4.1	Dầu đáy tàu	17 04 01	Tách cặn, thu hồi dầu, chất thải rắn	
		17 04 02		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		17 04 03	phát sinh thiêu hủy trong lò đốt	
4.2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 02		
		17 02 03		
		17 02 04		
		07 03 02		
4.3	Dầu gốc khoáng, dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05		
		17 06 01		
4.4	Dầu nhiên liệu và dầu Diesel thải	17 01 05		
4.5	Dầu thủy lực thải không chứa clo và PCB	17 01 06		
		17 01 07		
		17 03 05		
4.6	Dầu truyền nhiệt và cách nhiệt gốc khoáng thải không chứa clo	17 03 03		
		17 03 04		
		17 05 04		
4.7	Dầu từ thiết bị tách dầu, nước	17 06 02		
4.8	Xăng dầu thải	01 04 04		
4.9	Các loại dầu mỡ thải khác	08 02 05		
		12 02 03		
		15 01 07		
		15 02 05		
		16 01 08		
		17 07 03		
		01 04 09	Trung hòa, tách cặn, thu hồi dầu, chất thải rắn phát sinh thiêu hủy trong lò đốt	
		17 06 03	Tách cặn, thu hồi dầu, chất thải rắn phát sinh thiêu hủy trong lò đốt	
4.10	Các loại nhiên liệu thải khác			
V	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý chất thải điện tử			1.440.000
5.1	Các thiết bị điện, điện tử thải	15 01 09	Phá dỡ, tái chế thu hồi kim loại, chất thải phát sinh tiêu hủy, tro xỉ hóa rắn	
		15 02 14		
		16 01 13		
		19 02 04		
		19 02 05		
		19 02 06		
5.2	Chất thải từ ngành phim ảnh	19 01 07		
5.3	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	Phá dỡ, thu hồi kim loại, chất thải vô cơ nghiền nhỏ hóa rắn	
VI	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02			3.600.000
6.1	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác bằng phương pháp hóa	07 01 01	Phân tách, hòa tan, kết tủa, gia nhiệt, thu hồi. Chất thải	
		07 01 02		
		07 01 03		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	học	07 01 04	rắn phát sinh tiêu hủy	
		07 01 08		
		07 01 09		
		07 01 10		
		07 02 01		
		07 02 02		
		07 02 03		
		07 03 07		
		07 03 09		
6.2	Than hoạt tính thải, vật liệu hấp thụ, vật liệu lọc thải	02 11 02		
6.3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau và vải bảo vệ thải	18 02 01		
VII	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống lý thu hồi kim loại thiếc			1.440.000
7.1	Xi có các thành phần nguy hại	05 07 01	Nấu chảy, đúc khuôn, xỉ phát sinh hóa rắn	
7.2	Que hàn thải, xỉ thải có các kim loại nặng	07 04 01		
		07 04 02		
VIII	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống thu hồi kim loại chì			3.510.000
8.1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Ấc quy thải: Phá dỡ, súc rửa thu hồi kim loại, nhựa, Chì bản cực, muối chì, oxit chì nấu chảy, đúc khuôn, xỉ phát sinh hóa rắn; Pin thải: ngâm nước muối trung hòa điện tích, tiếp tục xử lý, tái chế bằng các hệ thống khác.	
		19 06 01		
		19 06 05		
8.2	Xi thải	05 03 01	Nấu chảy, đúc khuôn, xỉ phát sinh hóa rắn	
		05 03 02		
		05 03 03		
		05 03 04		
		05 03 05		
		05 03 06		
IX	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống thu hồi đồng sunfat			3.600.000
9.1	Các loại axit thải	02 01 01	Trung hòa, kết tủa, thu hồi, nước thải được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
		02 01 02		
		02 01 03		
		02 01 04		
		02 01 05		
		02 07 04		
		04 01 02		
		07 01 01		
		07 01 02		
9.2	Các loại bùn thải có chứa đồng	07 01 05	Hòa tan/kết tủa, thu hồi, nước thải được xử lý tại hệ thống	
		12 02 02		
		12 06 05		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
9.3	Các sản phẩm vô cơ và hữu cơ	19 03 01	xử lý nước thải, chất thải rắn hóa rắn	
9.4	Chất thải từ quá trình luyện, thủy luyện đồng	05 05 01		
		05 05 02		
		05 05 03		
9.5	Muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng, chất thải có kim loại nặng	02 03 02	02 04 03	
9.6	Dung dịch nước tẩy rửa thải có thành phần nguy hại	07 01 06		
9.7	Nước thải từ quá trình mạ điện	07 02 03	Kết tủa, thu hồi, nước thải được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
X	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý thu hồi kim loại nhôm			2.880.000
10.1	Xi nhôm	05 02 01	Nấu chảy, đúc khuôn, xỉ phát sinh hóa rắn	
		05 02 02		
		05 02 03		
10.2	Phoi nhôm dính thành phần nguy hại	07 03 11		
10.3	Kim loại nhôm dính thành phần nguy hại	11 04 01		
		11 04 02		
XI	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa phoi kim loại, bao bì dính chất thải nguy hại			18.000.000
11.1	Bao bì cứng thải	14 01 06	Tẩy rửa thu hồi kim loại, nhựa , nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
		14 01 08		
		18 01 02		
		18 01 03		
		18 01 04		
11.2	Bao bì mềm (PE,PP...) thải	18 01 01		
11.3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu	07 03 11		
11.4	Phế liệu kim loại	08 02 04		
		11 04 01		
		11 04 02		
11.5	Thiết bị, bộ phận, vật liệu thải từ quá trình phá dỡ phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy có các thành phần nguy hại	15 02 07	Phá dỡ, phân loại: Kim loại, nhựa tẩy rửa thu hồi. Nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
		15 01 01		
		15 02 01		
11.6	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	13 03 01	Xả áp, cắt vỏ bình, sau đó đưa vào hệ thống tẩy rửa, nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
		19 05 01		
XII	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống súc rửa thùng phuy			2.160.000
12.1	Thùng phuy thải	14 01 06	Súc rửa, nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
		14 01 08		
		18 01 02		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)		
		18 01 03				
		18 01 04				
XIII	Nhóm chất thải được đưa vào hệ thống tái chế dung môi			3.024.000		
13.1	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách, dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 01 03	Chung cất, cặn phát sinh thiêu hủy trong lò đốt			
		03 02 03				
		03 03 03				
		03 04 03				
		03 05 03				
		03 06 03				
		03 07 03				
		08 03 03				
13.2	Dung môi hữu cơ và các chất có chứa dung môi	08 01 05				
		10 01 01				
		10 02 01				
		16 01 01				
		17 08 03				
		19 01 03				
XIV	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn thải				180.000	
14	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06			Nghiền nhỏ, hấp phụ thủy ngân, hóa rắn.	
XV	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện.			14.400.000		
15.1	Chất thải rắn, bùn thải, bã lọc, bụi từ quá trình xử lý khí thải	05 05 01	Nấu chảy, thu hồi, tro xỉ hóa rắn			
		05 05 02				
		05 05 03				
		05 07 05				
		05 09 02				
		05 09 03				
15.2	Xi thải có thành phần nguy hại	05 08 06				
		05 09 06				
15.3	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	05 08 01				
		05 09 01				
15.4	Xi hàn thải có kim loại nặng	07 04 02				
15.5	Kim loại, phoi kim loại có thành phần nguy hại	07 03 11	Nấu chảy, thu hồi, tro xỉ hóa rắn			
		11 04 01				
15.6	Cáp kim loại lẫn dầu, nhựa than đá và các thành phần nguy hại khác	11 04 02				
15.7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	19 02 04				
		19 02 05				
		19 02 06				
15.8	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08		Phá dỡ, nấu chảy, thu hồi kim loại, tro xỉ và chất thải vô cơ nghiền nhỏ hóa rắn		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
XVI	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống thống lò nấu sắt			5.400.000
16.1	Xi, văng bột có thành phần nguy hại	05 04 05 05 07 02	Nấu chảy, thu hồi, tro xỉ hóa rắn.	
16.2	Kim loại, phoi kim loại có thành phần nguy hại	07 03 11 11 04 01		
16.3	Các bộ phận kim loại của phương tiện giao thông vận tải sau khi đã đưa vào phá dỡ	15 01 01 15 02 01 15 02 07		
16.4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02		
16.5	Bình chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	13 03 01 19 05 01		
Tổng khối lượng (Kg)				200.538.000

2.2. Danh mục, khối lượng CTNH được phép lưu giữ trong bể đóng kín:

STT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Thể tích/khối lượng
1	Chất thải có thủy ngân	01 06 01	Cô lập tại bể đóng kín	
2	Chất thải có asen	02 04 01		
3	Chất thải có thủy ngân	02 04 02		
4	Chất thải có các kim loại nặng khác	02 04 03		
5	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo	02 07 02		
6	Bùn thải bari sunphat có thủy ngân	02 07 03		
7	Canxi asenat thải	05 03 08		
8	Chất thải có xyanua	05 11 01		
9	Các hợp chất isoxyanat thải	08 04 01		
10	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ clo thải	09 02 02		
11	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có thủy ngân	11 08 01		
12	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04		
13	Chất thải nguy hại đã được ổn định hoá một phần	12 03 01		
14	Chất thải nguy hại đã được hoá rắn	12 03 02		
15	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	13 03 02		
16	Các thiết bị, bộ phận có thủy ngân	15 01 03		
17	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	15 02 03		

STT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Thể tích/khối lượng
18	Chất quang hoá thải	16 01 04	Ngâm nước muối trung hòa điện tích, cô lập đóng kén	
19	Chất hàn răng amalgam thải	13 01 04		
20	Pin Ni-Cd thải	19 06 02		
20	Pin, ắc quy thải có thủy ngân	19 06 03		
Tổng thể tích (m³)				3.900
Khối lượng ước tính * (kg)				3.950.000

(*) *Khối lượng ước tính dựa trên tính toán thể tích còn khả năng lưu chứa (cô lập) chất thải của 08 bể đóng kén tương đương 3.900 m³/08 bể, khối lượng trên có thể thay đổi tùy theo kích thước bao bì đựng chất thải đưa vào bể đóng kén.*

3. Trạm trung chuyển chất thải: Không có

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển CTNH:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải

- Thùng chứa 200-10.000 lít.
- Bao bì mềm PE, PP.

1.2. Kho/khu lưu giữ chất thải

a) Kho xưởng số 7:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại. Tổng diện tích 2.160 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khung nhà kho bằng thép, cột bê tông ly tâm, mái lợp tôn. Xung quanh nhà kho xây tường lửng cao khoảng 2,5m. Phía trên bịt tôn cao 6,5m bao quanh kho. Nền kho xưởng đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 1.100 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 3.300 m³.

b) Kho xưởng số 8:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại. Tổng diện tích 2.160 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khung nhà kho bằng thép, cột bê tông ly tâm, mái lợp tôn. Xung quanh nhà kho xây tường lửng cao khoảng 2,5m. Phía trên bít tôn cao 6,5m bao quanh kho. Nền kho được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 584 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 1.752 m³.

c) Kho xưởng số 9:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại. Tổng diện tích 27m x 54,8m = 1.479 m².

- Thiết kế, cấu tạo:

Khung nhà xưởng bằng thép, cột bê tông ly tâm, mái lợp tôn. Xung quanh 3 mặt nhà kho xây tường lửng cao 2,5m. Phía trên bít tôn cao 6,5m bao quanh kho. Nền kho xưởng được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

04 bể chứa có thông số mỗi bể: Dài x rộng x cao = 10 x 10 x 5 = 500m³/bể. Vách và đáy bằng bê tông chống thấm, kết cấu cốt thép bền vững đặt trên nền đất được gia cố để đảm bảo tránh sụt lún gây nứt gãy, rò rỉ, thấm thấu theo đúng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về xây dựng (thuộc hệ thống xử lý nước thải số 02).

Diện tích hữu dụng: 4 bể mỗi bể 100 m² cao 5m. Năng lực lưu giữ tối đa: 2.000 m³.

d) Kho xưởng số 10:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại. Tổng diện tích 40m x 54m = 2.160m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khung nhà kho bằng thép, cột bê tông ly tâm, mái lợp tôn. Xung quanh nhà kho xây tường lửng cao 2,5m. Phía trên bít tôn cao 6,5m bao quanh kho. Nền kho xưởng được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 800 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 2.400 m³.

e) Kho xưởng số 11:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại. Tổng diện tích 2.160 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khung nhà kho bằng thép, cột bê tông ly tâm, mái lợp tôn. Xung quanh nhà kho xây tường lửng cao 2,5m. Phía trên bít tôn cao 6,5m bao quanh kho. Nền kho xưởng được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 424 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 1.272 m³.

f) Kho xưởng số 12:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại. Tổng diện tích 1.296 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khung nhà kho bằng thép, cột bê tông ly tâm, mái lợp tôn. Xung quanh nhà kho xây tường lửng cao 2,5m. Phía trên bít tôn cao 6,5m bao quanh kho. Nền kho xưởng được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 345 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 1.035 m³.

g) Kho xương số 13:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại. Tổng diện tích 1.080m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khung nhà kho bằng thép, cột bê tông ly tâm, mái lợp tôn. Xung quanh nhà kho xây tường lửng cao 2,5 m. Phía trên bít tôn cao 6,5 m bao quanh kho. Nền kho xương có độ cao so với nền chung của khu vực xung quanh là + 20 cm để tránh ngập úng, sàn kho được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 312 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 936 m³.

h) Khu vực lưu giữ chất thải lỏng chờ xử lý:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại dạng lỏng. Tổng diện tích 312m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực có kết cấu cột thép mái tôn, xung quanh khu vực xây tường lửng cao 1 m, phía bên trên bít tôn cao đến mái. Nền khu vực được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 300 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 900 m³.

i) Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế:

- Lưu giữ chất thải y tế. Tổng diện tích: 45,2 m². Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế nằm trong kho xương số 11.

- Thiết kế, cấu tạo: Bốn phía của kho được cao 2,4 m. Bên trong kho được lắp đồng hồ đo nhiệt độ và lắp 02 điều hòa loại công suất 12.000 BTU.

Diện tích hữu dụng: 45,2 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 135,6 m³.

j) Khu vực lưu giữ tro xỉ - hóa rắn.

- Tổng diện tích 480 m²: Khu vực có kết cấu bằng thép, mái cao lợp tôn. Phía bắc của khu vực được xây tường lửng cao 1m, bên trên được bít tôn cao đến mái. Phía nam được xây tường lửng cao 1,2m, bên trên bít tôn cao đến mái. Hai mặt còn lại để thông thoáng để thuận tiện cho lưu giữ, sàng và sản xuất.

Diện tích hữu dụng: 480 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 1.440 m³.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Giải nhiệt nước → Giải nhiệt khí → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp Cyclone tách bụi ướt → Tháp hấp thụ 2 cấp → Tách ẩm → Quạt hút → Hấp phụ than hoạt tính → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 800 kg/giờ (19,2 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Tro xỉ.

2.2. Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Giải nhiệt nước 1 → Cyclone khô → Giải nhiệt nước 2 → Quạt hút 1,2 → Hấp thụ 1 → Hấp thụ 2 → Tách ẩm → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 8.000 kg/giờ (192 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Tro xỉ.

2.3. Hệ thống xử lý nước thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Được mô tả tại Mục 1.2.1 Phần B của Phụ lục 1 Giấy phép môi trường này).

- Công suất thiết kế: 192 m³/ngày đêm (8 m³/giờ).

- Sản phẩm sau xử lý: Nước sạch được tái sử dụng hoặc xả thải ra môi trường.

2.4. Hệ thống xử lý nước thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Được mô tả tại Mục 1.2.2 Phần B của Phụ lục 1 Giấy phép môi trường này)

- Công suất thiết kế: 1.808 m³/ngày đêm (làm tròn khoảng 75 m³/giờ).

- Sản phẩm sau xử lý: Nước sạch được tái sử dụng hoặc xả thải ra môi trường

2.5. Hệ thống hóa rắn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Tro xỉ lò đốt và chất thải (kích thước >3cm) → Nghiền → Sàng → Tro xỉ lò đốt và chất thải kích thước <3cm.

+ Tro xỉ lò đốt/chất thải (kích thước <3cm) → Tuyển từ → Phối trộn (tro xỉ lò đốt/chất thải 30-40%; xỉ măng 20-25%; vôi 10-15%, cát sỏi 20-30%, nước 5-10%) → Máy ép gạch → Gạch block → Phơi khô → Lưu kho.

+ Tro xỉ lò đốt và chất thải (kích thước <3cm) → Tuyển từ → Phối trộn (tro xỉ lò đốt/chất thải 30-40%; xỉ măng 20-30%; vôi 10-15%, cát đá 15-20%, nước 10-15%) → Tẩm bê tông, khối bê tông → Phơi khô → Lưu kho.

- Công suất thiết kế: 6.000 kg/giờ (108 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Gạch block, tấm bê tông, khối bê tông.

2.6. Hệ thống tái chế dầu thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu thải → Lọc loại sơ bộ → Nồi nấu gia nhiệt → Máy ép khung bản → Dầu thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 420 kg/giờ (10,08 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau tái chế: Dầu thành phẩm.

2.7. Hệ thống tái chế dầu thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu thải → Phân loại, lọc thô → Nồi tách nước → Nồi gia nhiệt dầu → Hệ thống sinh hàn → Dầu gốc → Hệ thống bồn phản ứng → Máy ép khung bản → Dầu thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 1.000 kg/giờ (18 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau tái chế: Dầu thành phẩm.

2.8. Hệ thống xử lý chất thải điện tử:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Chất thải điện tử → Cắt, khoan → Phân loại thủ công → Bản mạch điện tử → Nghiền → Tuyển nước → Kim loại, nhựa; Kim loại, nhựa → Tái chế; Thủy tinh → Hóa rắn; Chất thải khác → Thiêu đốt.

+ Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải) → Phân tách thủ công; Nhôm → Nấu thu hồi; Tấm nhựa, dây điện, hộp điện → Thiêu đốt hoặc bán thương mại; Thủy tinh → Nghiền nhỏ, hóa rắn; Tấm tế bào quang điện → Bán thương mại hoặc nấu thu hồi kim loại, hợp kim.

- Công suất thiết kế: 200 kg/giờ (4,8 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Kim loại, nhựa.

2.9. Hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Linh kiện điện tử, bùn, ... chứa Au, Pd, Ag, ... → Phân loại → Bể hòa tan → Bể phản ứng → Kết tủa → Sấy, nung chảy → Sản phẩm kim loại quý.

+ Dung dịch, ... chứa Au, Pd, Ag, ... → Phân loại → Bể phản ứng → Kết tủa → Sấy, nung chảy → Sản phẩm kim loại quý.

- Công suất thiết kế: 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau thu hồi: Au, Ag, Pd...

2.10. Hệ thống thu hồi kim loại thiếc:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Xi thiếc, thiếc kim loại → Lò nấu gia nhiệt → Đổ khuôn → Sản phẩm.

+ Hỗn hợp chứa thiếc, bản mạch hàn thiếc → Máy tách thiếc → Lò nấu gia nhiệt → Đổ khuôn → Sản phẩm

+ Sản phẩm → Bán thương mại hoặc tinh chế.

- Công suất thiết kế: 400 kg/giờ (9,6 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau thu hồi: Thiếc thành phẩm.

2.11. Hệ thống thu hồi kim loại chì:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Công nghệ sơ chế pin, ắc quy thải:

+ Ắc quy nước → Bàn tháo nắp và thu hồi axit → Bể trung hòa → Bể rửa → Máy cắt → Bàn phá dỡ thủ công → Sản phẩm (bản cực chì, oxit chì, muối chì, vỏ, nắp) → Tái chế ở lò nấu chì, thiêu hủy.

+ Ắc quy khô → Máy cắt → Bàn phá dỡ thủ công → Sản phẩm (bản cực chì, oxit chì, muối chì, vỏ, nắp) → Tái chế ở lò nấu chì, thiêu hủy.

+ Pin thải → Ngâm muối → Nghiền nhỏ → Phân loại → Thu hồi kim loại; Nhựa, giấy vụn, → Thiêu đốt; Bột và chất thải khác → Hóa rắn.

Công nghệ hệ thống thu hồi kim loại chì:

Chất thải chứa chì → Lò nấu gia nhiệt → Đổ khuôn → Sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 4.500 kg/giờ (108 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau thu hồi: Chì thành phẩm.

2.12. Hệ thống thu hồi đồng sunfat:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Dung dịch Đồng → Bể phản ứng 01 → Máy ép khung bản → Bể phản ứng 02 → Hệ thống kết tinh → Vắt → Sản phẩm $\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$.

+ Bùn Đồng, dung dịch đồng → Bể phản ứng 03 → Lọc → Dung dịch chứa Cu^{2+} → Rửa sạch → Đồng bột → Bán thương mại hoặc làm nguyên liệu sản xuất đồng sunfat.

+ Đồng, đồng oxit, đồng bột → Bể phản ứng 04 → Thùng kết tinh → Vắt → Sản phẩm $\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$.

- Công suất thiết kế: 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau thu hồi: Đồng sunfat, đồng bột.

2.13. Hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Phế liệu, chất thải có chứa các kim loại: đồng, kẽm, niken, crom, silic.... → Lò nấu gia nhiệt → Đồ khuôn → Sản phẩm thương mại/ Sản phẩm đi tinh chế.

+ Sản phẩm đi tinh chế → Lò tinh chế → Đồ khuôn → Sản phẩm tinh chế.

+ Xi thải phát sinh → Tuyển trọng lực → Kim loại, hợp kim. Xi thải → Xử lý.

+ Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải) → Phân tách thủ công; Nhôm → Nấu thu hồi; Tấm nhựa, dây điện, hộp điện → Thiêu đốt hoặc bán thương mại; Thủy tinh → Nghiền nhỏ, hóa rắn; Tấm tế bào quang điện → Bán thương mại hoặc nấu thu hồi kim loại, hợp kim.

- Công suất thiết kế: 8.000 kg/giờ (192 tấn/ngày) .

- Sản phẩm sau thu hồi: Kim loại, hợp kim...

2.14. Hệ thống thu hồi kim loại nhôm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Xi nhôm, phoi nhôm, nhôm ... → Lò nấu gia nhiệt → Đồ khuôn → Sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 400 kg/giờ (9,6 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau thu hồi: Nhôm thành phẩm.

2.15. Hệ thống tẩy rửa phoi kim loại, bao bì dính chất thải nguy hại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Kim loại, nhựa dính thành phần nguy hại → Bể ngâm tẩy 1 → Bể ngâm tẩy 2 → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Kim loại, nhựa sạch.

- Công suất thiết kế: 2.500 kg/giờ (60 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Kim loại, nhựa sạch.

2.16. Hệ thống súc rửa thùng phuy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Thùng phuy → Máy quay lắc phuy → Súc rửa → Tráng rửa bằng nước sạch → Xịt rửa, lau khô → Thùng phuy sạch lưu kho.

+ Bao bì, thùng chứa → Súc rửa → Tráng rửa bằng nước sạch → Xịt rửa, lau khô → Bao bì, thùng chứa sạch lưu kho.

- Công suất thiết kế: 300 kg/giờ (7,2 tấn/ngày).
- Sản phẩm sau xử lý: Phuy, bao bì, thùng chứa sạch.

2.17. Hệ thống tái chế dung môi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung môi thải → Bồn chứa dung môi → Nồi nấu gia nhiệt lần 1 → Sinh hàn ngưng tụ → Bồn chứa sản phẩm trung gian → Bồn hấp thụ → Nồi nấu gia nhiệt lần 2 → Sinh hàn ngưng tụ → Dung môi thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 420 kg/giờ (10,08 tấn/ngày).
- Sản phẩm sau tái chế: Dung môi thành phẩm.

2.18. Hệ thống xử lý bóng đèn thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bóng đèn → Buồng nghiền → Đầu mẫu kim loại, bột thủy tinh, bột huỳnh quang.

- Công suất thiết kế: 25 kg/giờ (0,6 tấn/ngày).
- Sản phẩm sau xử lý: Đầu mẫu kim loại.

2.19. Hệ thống lò nấu sắt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Xi sắt, thép, phế sắt, thép, chất thải có sắt, thép ... → Lò nấu gia nhiệt → Đồ khuôn → Sản phẩm;

- Công suất thiết kế: 6.000 kg/giờ (144 tấn/ngày).
- Sản phẩm sau xử lý: Sắt, thép thành phẩm.

2.20. Hệ thống bể đóng kén:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Thủy ngân kim loại → Phản ứng với lưu huỳnh → Khu vực đóng bao.
 + Chất thải đóng kén → Đóng bao hoặc đóng can phuy → Vặn nắp, khâu, dán tem → Lưu giữ trong bể đóng kén → Đóng bể.

- Công suất thiết kế: 500 m³/bể x 08 bể.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, phải ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải nguy hại sử dụng của từng hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế vận hành thử nghiệm.

3.2. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.

3.3. Đảm bảo khối lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.

3.4. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế, tái chế, xử lý CTNH phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường, phế liệu theo quy định. Chất thải thông

thường, phế liệu chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định.

3.5. Cân đối số lượng chất thải đưa vào lò đốt chất thải công nghiệp số 01 và số 02 (bao gồm chất thải thu gom từ các chủ nguồn thải và chất thải thứ cấp phát sinh tại Nhà máy như từ hệ thống xử lý nước thải,...) để đảm bảo không vượt quá số lượng được phép thu gom trong Giấy phép này.

3.6. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.7. Sản phẩm hóa rắn (sau hệ thống hóa rắn) phải được quản lý theo quy định tại Mục 5.2.5 của QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại. Trường hợp các sản phẩm hóa rắn, phân hữu cơ, muối đồng, dung môi, dầu, viên nén được đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị thì phải bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu và thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3.8. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất của thiết bị xử lý CTNH.

3.9. Việc xử lý chất thải tại các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3.10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. 

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu thải	07 03 05	1.661
2	Bóng đèn thải	16 01 06	5
3	Ắc quy thải	19 06 01	100
4	Axit ắc quy	07 01 02	284.310
5	Cặn thải hệ thống dầu	17 05 02	546.480
6	Váng, cặn dầu	17 05 04	1.876.500
7	Than hoạt tính thải từ hệ thống bóng đèn thải	12 01 04	30
8	Than hoạt tính thải	12 01 04	16.960
Tổng khối lượng			2.726.046

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cát lọc	12 06 09	2.400
2	Vụn thủy tinh	06 01 10	169.200
3	Cặn phân lỏng	12 06 12	900.000
4	Nhựa không thể tái chế	12 08 06	3.571.200
5	Than hoạt tính thải bỏ	12 06 09	5.000
Tổng khối lượng			4.647.800

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **25 tấn/năm.**

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay dính thành phần nguy hại	18 02 01	500
2	Hộp mực thải	08 02 04	50
3	Tro thải có thành phần nguy hại	12 01 05	2.876.400
4	Bùn thải hệ thống thu hồi đồng Sunfat	05 10 02	1.786.500
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải số 01 và 02	12 06 05	3.231.000

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
6	Cặn thải hệ thống tẩy rửa	12 06 05	720.000
7	Cặn dung môi thải	17 08 05	514.080
8	Giẻ lau, cặn	18 02 01	86.400
9	Nước thải phát sinh từ các hệ thống xử lý khí thải	19 10 01	18.673.218
10	Nước thải chứa đồng từ hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02	07 01 06	720.000
11	Xi chì	05 03 01	482.625
12	Xi nhôm thải	05 02 03	662.400
13	Xi thải lò nấu sắt	05 02 03	1.161.000
14	Xi thiếc thải	05 09 06	86.400
15	Túi lọc bụi hồng	18 02 01	1.000
Tổng khối lượng			31.001.573

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa 200-10.000 lít.
- Bao bì mềm PE, PP.

2.1.2. Kho lưu chứa: Lưu chứa chung với các khu vực phân loại, lưu chứa chất thải công nghiệp, nguy hại hiện có.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa 200-10.000 lít.
- Bao bì mềm PE, PP.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Lưu chứa chung với các khu vực phân loại, lưu chứa chất thải công nghiệp, nguy hại hiện có.

- Khu vực lưu giữ vỏ bao bì phục vụ công tác thu gom, lưu chứa chất thải:

Tổng diện tích 204m²; Khung nhà kho bằng thép, mái lợp tôn, xung quanh nhà kho xây tường lửng. Phía trên bít tôn cao 2,5m bao quanh kho. Nền khu vực được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 200m². Năng lực lưu giữ tối đa: 600m³.

- Khu vực lưu trữ chất thải thông thường

Tổng diện tích 1.300 m²; Khu vực có kết cấu khung bằng thép, mái lợp tôn. Phía bắc

của khu vực được xây tường lửng cao 1m bên trên bít tôn cao đến mái. Nền khu vực được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 1.000 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 3.000m³.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng 15 - 100 lít có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: lưu chứa chung với các khu vực phân loại, lưu chứa chất thải công nghiệp, nguy hại hiện có.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải

Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được tự xử lý bằng các hệ thống, thiết bị được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại tại Phần A Phụ lục 4 Giấy phép này và các hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Mục 4 sau đây (trường hợp không có khả năng tự xử lý tại dự án thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý).

4. Công trình, thiết bị tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

4.1. Hệ thống phối trộn cố định liên kết chất thải công nghiệp:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Tro bay, xỉ than, xỉ thải, bùn thải,...không chứa thành phần nguy hại → Phân loại → Nghiền nhỏ, sàng → Máy cấp liệu → Hệ thống Máy nhào trộn → Sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 15.000 kg/giờ (270 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Làm nguyên liệu cho sản xuất xi măng hoặc sản xuất vật liệu xây dựng.

4.2. Hệ thống tạo viên nén RPF:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Rác công nghiệp, nhựa, bột giấy, xốp mút, giấy vụn, gỗ vụn, → Máy nghiền → Máy tuyển từ → Máy tiếp liệu → Máy đùn viên → Viên nén RPF.

- Công suất thiết kế: 3.000kg/giờ (72 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Viên nén RPF.

4.3. Hệ thống sản xuất phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng rắn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Phân rắn đã được ủ → Bồn cấp liệu → Máy nhào trộn → Máy cán ép → Máy đùn liên hợp → Đóng bao sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 2.500 kg/giờ (30 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng rắn.

4.4. Hệ thống sản xuất phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng lỏng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước bể phốt, biogas... → Lọc rác → Bể tiếp nhận → Khu vực khử mùi, khử trùng → Bể trung gian → Bể chứa sản phẩm → Đóng gói sản phẩm

- Công suất thiết kế: 5.000 kg/giờ (60 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng lỏng.

4.5. Hệ thống tái chế nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nhựa phế, nilon, nhựa đã được tẩy rửa, ... → Phân loại thủ công → Máy nghiền → Nhựa mảnh → Lưu kho, xuất bán.

+ Nhựa phế, nilon, nhựa đã được tẩy rửa, ... → Phân loại thủ công → Máy nghiền → Nhựa mảnh → Máy gia nhiệt tạo hạt → Máy cắt → Sản phẩm hạt nhựa → Lưu kho, xuất bán hoặc sản xuất ống nhựa, bao bì....

- Công suất thiết kế: 2.500 kg/giờ (60 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Hạt nhựa, nhựa mảnh, ống nhựa, bao bì nhựa...

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

lt

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1683/QĐ-BTNMT ngày 31/07/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh quy mô, tăng tổng mức đầu tư (từ 130 tỷ lên 400 tỷ đồng) nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp” tại xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) mà Công ty tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này, cụ thể như sau:

1. Các hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải sẽ được tiếp tục thực hiện giai đoạn sau:

1.1. Các hạng mục chưa đầu tư, xây dựng:

TT	Hạng mục	Giai đoạn sau	
		Số lượng	Công suất
1	02 hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt	02	192 tấn/ngày/lò
2	01 hệ thống thu hồi kim loại (Sắt, Đồng, Vàng, Bạc, Niken, Crom, ...) từ bùn thải, xỉ	01	720 tấn/ngày
3	01 hệ thống thu hồi kim loại từ bùn và dung dịch thải	01	21,6 tấn/ngày
4	01 hệ thống thu hồi kim loại đồng	01	24 tấn/ngày
5	01 hệ thống thu hồi axit	01	24 tấn/ngày
6	01 hệ thống tái chế dung môi	01	109,92 tấn/ngày
7	01 Lò hơi	01	72 tấn/ngày
8	01 hệ thống thu hồi K_2SO_4 và Na_2SO_4	01	96 tấn/ngày
9	01 hệ thống thu hồi $FeSO_4$	01	36 tấn/ngày
10	01 hệ thống hóa rắn	01	24 tấn/ngày
	Tổng cộng		1.511,52 tấn/ngày

a) 02 hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Hệ thống giải nhiệt nước → Cyclone khô → Quạt hút → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Buồng xử lý khí (than hoạt tính) → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 192 tấn/ngày/lò.

b) 01 hệ thống thu hồi kim loại (Sắt, Đồng, Vàng, Bạc, Niken, Crom, ...) từ bùn thải, xỉ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Công nghệ thu hồi đối với kim loại có từ tính cao: Xỉ thải, bùn thải → Nghiền, khuấy trộn → Hệ thống tuyển trọng lực, từ tính → Sản phẩm nhiễm từ → Lò nung hoặc bán ra thị trường.

+ Công nghệ thu hồi đối với kim loại có tỷ trọng cao: Xỉ thải, bùn thải → Nghiền, khuấy trộn → Hệ thống tuyển trọng lực, từ tính → Sản phẩm có tỷ trọng cao → Phân kim → Kim loại thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 720 tấn /ngày.

c) 01 hệ thống thu hồi kim loại từ bùn và dung dịch thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung dịch thải → Bồn chứa → Bể điều chỉnh pH → Lọc → Bể tách kim loại → Hút dung dịch, vớt kim loại → Rửa sạch, vắt → Sản phẩm (kim loại).

- Công suất thiết kế: 21,6 tấn/ngày

d) 01 hệ thống thu hồi kim loại đồng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Phoi đồng, đồng dĩnh thành phần nguy hại, xỉ đồng, đồng phế liệu → Lò nấu gia nhiệt → Đổ khuôn → Máy kéo sợi → Máy cuốn sợi → Sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 24 tấn/ngày

đ) 01 hệ thống thu hồi axit:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung dịch axit thải → Bồn chứa → Lọc tạp chất rắn → Nồi chưng cất → Sinh hàn → Bồn chứa sản phẩm → Điều chỉnh nồng độ → Đóng gói sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 24 tấn/ngày

e) 01 hệ thống tái chế dung môi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung môi tẩy sơn, vec ni thải → Bồn chứa dung môi → Nồi nấu gia nhiệt lần 1 → Sinh hàn ngưng tụ 1 → Bồn chứa sản phẩm trung gian → Tháp hấp thụ → Nồi nấu gia nhiệt lần 2 → Sinh hàn ngưng tụ lần 2 → Bồn chứa sản phẩm → Đóng phuy thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 109,92 tấn/ngày

g) 01 Lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Gỗ, pallet, ... → Lò hơi → Hơi bão hòa.

- Công suất thiết kế: 72 tấn/ngày

h) 01 hệ thống thu hồi K_2SO_4 và Na_2SO_4 :

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung dịch KNO_3 và $NaNO_3$ → Bồn chứa → Nồi nấu → Sinh hàn ngưng tụ → Sản phẩm (tinh thể K_2SO_4 và Na_2SO_4) → Vắt, sấy, đóng bao sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 96 tấn/ngày

i) 01 hệ thống thu hồi $FeSO_4$:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung dịch $FeCl_2$ và HCl dư → Bồn chứa → Nồi nấu → Sản phẩm (tinh thể $FeSO_4.7H_2O$) → Vắt, sấy, đóng bao sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 36 tấn/ngày

k) 01 hệ thống hóa rắn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Tro xỉ thải, chất thải có chứa thành phần nguy hại, chất thải không tái chế → Phân loại → Phôi trộn (xi măng, cát hoặc đá mặt) → Ép gạch → Sản phẩm → Phơi khô → Lưu kho

- Công suất thiết kế: 24 tấn/ngày

1.2. Các hạng mục đã đầu tư, xây dựng một phần và tiếp tục công suất:

Thực hiện tương tự các công nghệ đã xây dựng.

a) Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp:

- Công suất đã xây dựng: 19,2 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 192 tấn/ngày.

b) Hệ thống hóa rắn:

- Công suất đã xây dựng: 108 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 1.252 tấn/ngày.

c) Hệ thống thu hồi kim loại chì:

- Công suất đã xây dựng: 108 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 240 tấn/ngày.

d) Hệ thống tái chế dầu thải số 02:

- Công suất đã xây dựng: 18 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 204 tấn/ngày.

đ) Hệ thống thu hồi kim loại quý:

- Công suất đã xây dựng: 24 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 48 tấn/ngày.

e) Hệ thống thu hồi đồng sunfat:

- Công suất đã xây dựng: 12 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 120 tấn/ngày.

g) Hệ thống phối trộn cố định liên kết chất thải công nghiệp:

- Công suất đã xây dựng: 270 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 960 tấn/ngày.

h) Hệ thống sản xuất phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh rắn-lỏng

- Công suất đã xây dựng: 90 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 360 tấn/ngày.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện trong giai đoạn sau:

2.1. Các hạng mục chưa đầu tư, xây dựng

2.1.1. Hai (02) hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 02 hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống làm mát gián tiếp bằng nước → Hệ thống cyclone tách bụi → Hệ thống quạt hút → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Màng tách âm → Buồng hấp phụ → Ống khói thải.

2.1.2. Một (01) hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại từ bùn và dung dịch thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp lọc bụi ướt → Ống khói thải.

2.1.3. Một (01) hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống thu hồi kim loại đồng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone lọc bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói thải.

2.1.4. Một (01) hệ thống xử lý khí thải từ 01 hệ thống thu hồi axit:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói thải.

2.1.5. Một (01) hệ thống xử lý khí thải từ Lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone khô → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói thải.

2.2. Các hạng mục đã đầu tư, xây dựng và tiếp tục nâng công suất:

2.2.1. Một (01) hệ thống xử lý khí thải của hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp công suất 192 tấn/ngày:

Khí thải → Giải nhiệt nước 1 → Cyclone khô → Giải nhiệt nước 2 → Quạt hút 1,2 → Hấp thụ 1 → Hấp thụ 2 → Tách ẩm → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống khói.

2.2.2. Một (01) hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại chì:

Khí thải → Chụp hút → Cyclone thu bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

2.2.3. Một (01) hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu thải số 02:

Khí thải → Chụp hút → Giải nhiệt nước → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

2.2.4. Một (01) hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại quý:

Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

2.2.5. Một (01) hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi đồng sunfat:

Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Đối với các chất thải phát sinh mà không tự xử lý được tại cơ sở thì phải thực hiện việc chuyển giao cho đơn vị xử lý có chức năng phù hợp. Các sản phẩm hóa rắn, phân hữu cơ, muối đồng, dung môi, dầu, viên nén khi đưa vào lưu hành trên thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị, cho, tặng thì phải bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu và thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 5) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001; Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. 

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)
Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmotruong.org@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No): KD.260088

Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo COD của trạm quan trắc môi trường nước
Kiểu (Type): S-11TPCD | SL2000
Số (Serial No.): ACN8001254 | UVT-08-P02010829
Nơi sản xuất: Realtech (ABB)
(Manufacturer):
Năm (Year): N/A
Đặc trưng kỹ thuật đo lường:
(Specification):
Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 750) mg/L
Phạm vi kiểm định (Ver. Range): (0 ÷ 500) mg/L
Độ phân giải (Resolution): (0,01/0,1) mg/L
Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Người/ Đơn vị sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(User): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: ĐLVN 387:2021
(Method of verification):
Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
(Conclusion): Satisfactory measurement techniques
Số tem kiểm định: KD.260088
(Verification stamp No):
Thời hạn đến (nếu có): (*) 31/01/2027
(Valid until):

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026

Kiểm định viên
(Verified by)

Lưu Hải Đăng



Nguyễn Tiến Đoàn

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DIVISION OF THE PHYSICAL SCIENCES
DEPARTMENT OF CHEMISTRY
5301 SOUTH DICKENS STREET
CHICAGO, ILLINOIS 60637
TEL: 773-936-5000
FAX: 773-936-5001
WWW.CHEM.UCHICAGO.EDU

1. The first part of the paper discusses the importance of understanding the chemical structure of a molecule in order to predict its physical and chemical properties. This is particularly true for organic molecules, where the arrangement of atoms and the nature of the bonds between them can have a profound effect on the molecule's behavior. The authors emphasize that a thorough understanding of the chemical structure is essential for the development of new materials and drugs.

2. In the second part of the paper, the authors describe the various techniques used to determine the chemical structure of a molecule. These include X-ray crystallography, nuclear magnetic resonance (NMR) spectroscopy, and mass spectrometry. Each of these techniques has its own strengths and limitations, and the authors discuss how they can be used in combination to provide a complete picture of a molecule's structure.

3. The third part of the paper focuses on the application of these techniques to the study of complex molecules, such as proteins and polymers. The authors discuss the challenges involved in determining the structure of these large, flexible molecules and describe the various strategies that have been developed to overcome these challenges.

4. Finally, the authors discuss the future of structural chemistry. They predict that the continued development of new techniques and the application of existing techniques to new problems will lead to a deeper understanding of the chemical structure of a wide range of molecules.

5. The authors conclude by emphasizing the importance of structural chemistry in the development of new materials and drugs. They state that a thorough understanding of the chemical structure of a molecule is essential for the design of new materials and drugs that have the desired properties.

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)
Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmotruong.org@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No): KD.260089

Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo TSS trong nước của trạm quan trắc môi trường nước
Kiểu (Type): iOtrans+ | NTU
Số (Serial No.): IOTRAN230515N002 | SN-PNEPB-8019
Nơi sản xuất: MKG | AQUALABO
(Manufacturer):
Năm (Year): N/A
Đặc trưng kỹ thuật đo lường:
(Specification):
Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 4500) mg/L
Phạm vi kiểm định (Ver. Range): (0 ÷ 500) mg/L
Độ phân giải (Resolution): (0,01/0,1) mg/L
Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Người/ Đơn vị sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(User): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: ĐLVN 388:2021
(Method of verification):
Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
(Conclusion): Satisfactory measurement techniques
Số tem kiểm định: KD.260089
(Verification stamp No):
Thời hạn đến (nếu có): (*) 31/01/2027
(Valid until):

Kiểm định viên
(Verified by)

Luu Hải Đăng

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026
(Date of Issue)



Nguyễn Tiến Đoàn

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY
1207 EAST 58TH STREET
CHICAGO, ILL. 60637
TEL: 773-936-5000
FAX: 773-936-5001
WWW.CHICAGO.EDU

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY
1207 EAST 58TH STREET
CHICAGO, ILL. 60637
TEL: 773-936-5000
FAX: 773-936-5001
WWW.CHICAGO.EDU

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)
Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmotruong.org@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No): KD.260090

Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo pH của trạm quan trắc môi trường nước
Kiểu (Type): iOtrans+ | PHEHT
Số (Serial No.): IOTRAN230515N002 | SN-PPHOA-00110
Nơi sản xuất: MKG | AQUALABO
(Manufacturer):
Năm (Year): N/A
Đặc trưng kỹ thuật đo lường:
(Specification):
Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 14)
Phạm vi kiểm định (Ver. Range): (0 ÷ 14)
Độ phân giải (Resolution): (0,01/0,1)
Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Người/ Đơn vị sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(User): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: DLVN 381:2021
(Method of verification):
Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
(Conclusion): Satisfactory measurement techniques
Số tem kiểm định: KD.260090
(Verification stamp No):
Thời hạn đến (nếu có): (*) 31/01/2027
(Valid until):

Kiểm định viên
(Verified by)

Lưu Hải Đăng

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026

(Date of Issue)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Đoàn

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY
1100 EAST 58TH STREET
CHICAGO, ILL. 60637
TEL: 773-936-3000
FAX: 773-936-3000
WWW.CHICAGO.EDU

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY
1100 EAST 58TH STREET
CHICAGO, ILL. 60637
TEL: 773-936-3000
FAX: 773-936-3000
WWW.CHICAGO.EDU

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)
Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmotruong.org@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No): KD.260259

Tên đối tượng (Object): PTĐ hàm lượng Amoni trong nước của trạm quan trắc môi trường nước
Kiểu (Type): iOtrans+ | IONH4
Số (Serial No.): IOTRANS230515N002 | AMS0002
Nơi sản xuất: MKG | AQUALABO
(Manufacturer):
Năm (Year): N/A
Đặc trưng kỹ thuật đo lường:
(Specification):
Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 100) mg/L
Phạm vi kiểm định (Ver. Range): (0 ÷ 100) mg/L
Độ phân giải (Resolution): 0,1 mg/L
Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Người/Đơn vị sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(User): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: ĐLVN 386:2021
(Method of verification):
Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
(Conclusion): Satisfactory measurement techniques
Số tem kiểm định: KD.260259
(Verification stamp No):
Thời hạn đến (nếu có): (*) 31/03/2027
(Valid until):

Hà Nội, Ngày 06 tháng 03 năm 2026

(Date of Issue)

Kiểm định viên

(Verified by)

Lưu Hải Đăng

GIÁM ĐỐC
(Director)

NGUYỄN TIẾN ĐOÀN

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)

Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmotruong.org@gmail.com

ĐK516

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): HC.260179

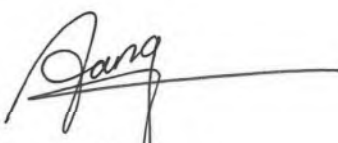
Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo lưu lượng đường ống kín (Đầu vào 2)
Kiểu (Type): LDG-SUP
Số (Serial No.): 1912650
Cơ sở sản xuất: Hangzhou Sinomeasure Automation Technology Co.,Ltd
(Manufacturer):
Đặc trưng kỹ thuật:
(Technical Specification):
Phạm vi đo (Range): $(0 \div 160) \text{ m}^3/\text{h}$
Đường kính danh định (DN): 200 mm
Độ phân giải (Resolution): $0,01 \text{ m}^3/\text{h}$
Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Cơ sở sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(Customer): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: EVTC.QTHC.DT.04
(Method of calibration):
Chuẩn được sử dụng:
(Standards used):

Mã (Code No.)	Mô tả (Description)	LKC (Traceability)	HSD (Due date)
EVTC.TBC.DT.07	Chuẩn lưu lượng nước đường ống kín; Lưu lượng hiệu chuẩn đến $560 \text{ m}^3/\text{h}$; $U95 = (2,0 \div 4,0)\%$	SM	31/03/2026

Kết quả: Xem trang 2
(Results):
Số tem hiệu chuẩn: HC.260179
(No. of Cal.Label):
Ngày hiệu chuẩn: 16/01/2026
(Date of Cal.):
Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 31/01/2027
(Recalibration recommended):

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026
(Date of Issue)

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
(Technical manager)


Giang Huyền Trang


NGUYỄN TIẾN ĐOÀN

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Số (No): HC.260179

TT (No.)	Đơn vị (Unit)	Giá trị trung bình của chuẩn (Standard Value)	Giá trị trung bình của đối tượng (Object Value)	Sai số (Error)
1	m ³ /h	184,30	185,12	0,82

Điều kiện môi trường:

(Environmental conditions):

Địa điểm thực hiện:

(Place of calibration):

Ghi chú:

(Note):

Nhiệt độ (Temperature):

25 °C

Độ ẩm (Relative humidity):

61 %RH

Hiện trường (Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục)

- Độ không đảm bảo đo được xác định với mức tin cậy xấp xỉ 95% (k=2),
U95 = 5%;

- Điểm hiệu chuẩn, ngày hiệu chuẩn đề nghị theo yêu cầu của khách hàng.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)

Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmoitruong.org@gmail.com

ĐK516

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): HC.260174

Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo Độ màu
Kiểu (Type): S-11TPCD | SL2000
Số (Serial No.): ACN8001254 | UVT-08-P02010829
Cơ sở sản xuất: Realtech (ABB)
(Manufacturer):
Đặc trưng kỹ thuật:
(Technical Specification):
Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 1500) Pt-Co
Độ phân giải (Resolution): (0,01/0,1) Pt-Co

Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Cơ sở sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(Customer): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: EVTC.QTHC.HL.08
(Method of calibration):
Chuẩn được sử dụng:
(Standards used):

Mã (Code No.)	Mô tả (Description)	LKC (Traceability)	HSD (Due date)
EVTC.COLOUR025.26.01	Dung dịch chuẩn Độ màu; Nồng độ: 25 Pt-Co; U95 = 5%	EVTC	02/2026
EVTC.COLOUR070.26.01	Dung dịch chuẩn Độ màu; Nồng độ: 70 Pt-Co; U95 = 5%	EVTC	02/2026

Kết quả: Xem trang 2
(Results):
Số tem hiệu chuẩn: HC.260174
(No. of Cal.Label):
Ngày hiệu chuẩn: 16/01/2026
(Date of Cal.):
Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 31/01/2027
(Recalibration recommended):

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
(Technical manager)

Giang Huyền Trang

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Tiến Đoàn

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Số (No): HC.260174

TT (No.)	Đơn vị (Unit)	Giá trị trung bình của chuẩn (Standard Value)	Giá trị trung bình của đối tượng (Object Value)	Sai số (Error)	ĐKDB đo mở rộng (Expanded Uncertainty; $k=2, P = 95\%$) %
1	Pt-Co	25,0	25,47	0,47	6,0
2	Pt-Co	70,0	73,22	3,22	6,0

Điều kiện môi trường:
(Environmental conditions):

Địa điểm thực hiện:
(Place of calibration):

Ghi chú:
(Note):

Nhiệt độ (Temperature): 22 °C

Độ ẩm (Relative humidity): 58 %RH

Hiện trường (Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục)

- Điểm hiệu chuẩn, ngày hiệu chuẩn đề nghị theo yêu cầu của khách hàng.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)

Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmotruong.org@gmail.com

ĐK516

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): HC.260175

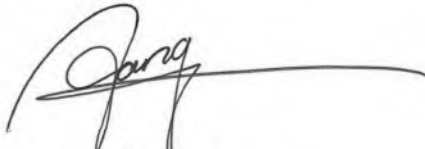
Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo nhiệt độ
Kiểu (Type): iOtrans+ | PHEHT
Số (Serial No.): IOTRAN230515N002 | SN-PPHOA-00110
Cơ sở sản xuất: MKG | AQUALABO
(Manufacturer):
Đặc trưng kỹ thuật:
(Technical Specification):
Phạm vi đo (Range): $(0 \div 50) ^\circ\text{C}$
Độ phân giải (Resolution): $0,1 ^\circ\text{C}$
Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Cơ sở sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(Customer): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: EVTC.QTHC.ND.01
(Method of calibration):
Chuẩn được sử dụng:
(Standards used):

Mã (Code No.)	Mô tả (Description)	LKC (Traceability)	HSD (Due date)
EVTC.TBC.ND.03	Phạm vi đo: $(-199,99 \div 199,99) ^\circ\text{C}$; U95 = $0,08 ^\circ\text{C}$	MC	31/01/2026
EVTC.TBC.ND.09	Phạm vi đo: $(-5 \div 100) ^\circ\text{C}$; U95 = $0,07 ^\circ\text{C}$	MC	30/04/2026

Kết quả: Xem trang 2
(Results):
Số tem hiệu chuẩn: HC.260175
(No. of Cal. Label):
Ngày hiệu chuẩn: 16/01/2026
(Date of Cal.):
Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 31/01/2027
(Recalibration recommended):

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
(Technical manager)


Giang Huyền Trang




Nguyễn Tiến Đoàn

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Số (No) : HC.260175

TT (No.)	Đơn vị (Unit)	Giá trị trung bình của chuẩn (Standard Value)	Giá trị trung bình của đối tượng (Object Value)	Sai số (Error)	ĐKDB đo mở rộng (Expanded Uncertainty; $k=2, P = 95\%$)
1	°C	19,98	20,0	0,02	0,26
2	°C	24,98	24,8	-0,18	0,33
3	°C	34,98	35,4	0,42	0,45

Điều kiện môi trường: Nhiệt độ (Temperature) : 22 °C
(Environmental conditions): Độ ẩm (Relative humidity) : 58 %RH
Địa điểm thực hiện: Hiện trường (Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục)
(Place of calibration):
Ghi chú: - Điểm hiệu chuẩn, ngày hiệu chuẩn đề nghị theo yêu cầu của khách hàng.
(Note):



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)

Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmoitruong.org@gmail.com

ĐK516

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): HC.260176

Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo tổng Nitơ
Kiểu (Type): Wdet-5000TPN
Số (Serial No.): SZCDTN220193
Cơ sở sản xuất:
(Manufacturer): Hangzhou Chunlai Technology Co.,Ltd
Đặc trưng kỹ thuật:
(Technical Specification):
Phạm vi đo (Range): $(0 \div 100)$ mg/L
Độ phân giải (Resolution): 0,01 mg/L

Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Cơ sở sử dụng:
(Customer): CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện:
(Method of calibration): EVTC.QTHC.HL.21

Chuẩn được sử dụng:
(Standards used):

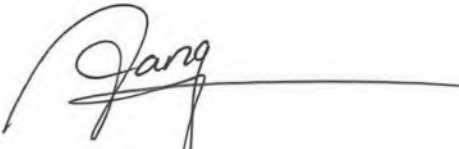
Mã (Code No.)	Mô tả (Description)	LKC (Traceability)	HSD (Due date)
EVTC.MC.N.TN.05	Dung dịch chuẩn TN; Nồng độ: 10,0 mg/L; U95 = 0,046mg/L	NIST	28/02/2026

Kết quả:
(Results): Xem trang 2
Số tem hiệu chuẩn:
(No. of Cal.Label): HC.260176
Ngày hiệu chuẩn:
(Date of Cal.): 16/01/2026
Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
(Recalibration recommended): 31/01/2027

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026

(Date of Issue)

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
(Technical manager)


Giang Huyền Trang


GIAM ĐỐC
(Director)
Nguyễn Tiến Đoàn

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Số (No): HC.260176

TT (No.)	Đơn vị (Unit)	Giá trị trung bình của chuẩn (Standard Value)	Giá trị trung bình của đối tượng (Object Value)	Sai số (Error)	ĐKDB đo mở rộng (Expanded Uncertainty; $k=2, P = 95\%$) %
1	mg/L	5,0	5,68	0,68	5,0
2	mg/L	10,0	10,17	0,17	5,0

Điều kiện môi trường:
(Environmental conditions):

Nhiệt độ (Temperature): 22 °C
Độ ẩm (Relative humidity): 58 %RH

Địa điểm thực hiện:
(Place of calibration):

Hiện trường (Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục)

Ghi chú:
(Note):

- Điểm hiệu chuẩn, ngày hiệu chuẩn đề nghị theo yêu cầu của khách hàng.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)

Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmoitruong.org@gmail.com

ĐK516

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): HC.260177

Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo lưu lượng kênh hở (Đầu vào 1)
Kiểu (Type): Ultra 3 | N/A
Số (Serial No.): 341825 | 117204/2020
Cơ sở sản xuất: Pulsar
(Manufacturer):
Đặc trưng kỹ thuật:
(Technical Specification):

Phạm vi mức (Level Range): $(0 \div 1,25)$ m
Phạm vi lưu lượng (Flow Range): $(0 \div 1300)$ m³/h
Độ phân giải (Resolution): 0,01 m³/h

Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Cơ sở sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(Customer): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: EVTC.QTHC.DT.03
(Method of calibration):

Chuẩn được sử dụng:
(Standards used):

Mã (Code No.)	Mô tả (Description)	LKC (Traceability)	HSD (Due date)
EVTC.TBC.DT.20	Chuẩn lưu lượng kênh hở; Phạm vi đo $(0 \div 5)$ m; U95 = 1,0 cm	Q2	30/04/2026

Kết quả: Xem trang 2
(Results):
Số tem hiệu chuẩn: HC.260177
(No. of Cal. Label):
Ngày hiệu chuẩn: 16/01/2026
(Date of Cal.):
Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 31/01/2027
(Recalibration recommended):

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026
(Date of Issue)

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
(Technical manager)


Giang Huyền Trang


NGUYỄN TIẾN ĐOÀN

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Số (No): HC.260177

TT (No.)	Mức nước của chuẩn (m)	Mức nước của đối tượng (m)	Giá trị trung bình của chuẩn (Standard Value) (m ³ /h)	Giá trị trung bình của đối tượng (Object Value) (m ³ /h)	Sai số (Error) (m)
1	0,20	0,21	485,2	514,67	0,01
2	0,26	0,27	709,78	752,07	0,01

Điều kiện môi trường:

(Environmental conditions):

Địa điểm thực hiện:

(Place of calibration):

Ghi chú:

(Note):

Nhiệt độ (Temperature): 22 °C

Độ ẩm (Relative humidity): 57 %RH

Hiện trường (Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục)

- Độ không đảm bảo đo được xác định với mức tin cậy xấp xỉ 95% (k=2), U95 = 5%;
- Phạm vi đo mức là mức nước tối đa có thể dâng lên trong mương nước thải;
- Điểm hiệu chuẩn, ngày hiệu chuẩn đề nghị theo yêu cầu của khách hàng.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)

Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmoitruong.org@gmail.com

ĐK516

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): HC.260178

Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo lưu lượng kênh hở (Đầu ra)
Kiểu (Type): Ultra 4 | dBMACH 3
Số (Serial No.): 367472 4443 | 409532/2023
Cơ sở sản xuất: Pulsar
(Manufacturer):
Đặc trưng kỹ thuật:
(Technical Specification):
Phạm vi mức (Level Range): $(0 \div 0,99)$ m
Phạm vi lưu lượng (Flow Range): $(0 \div 1000)$ m³/h
Độ phân giải (Resolution): 0,01 m³/h

Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Cơ sở sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(Customer): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: EVTC.QTHC.DT.03
(Method of calibration):

Chuẩn được sử dụng:
(Standards used):

Mã (Code No.)	Mô tả (Description)	LKC (Traceability)	HSD (Due date)
EVTC.TBC.DT.20	Chuẩn lưu lượng kênh hở; Phạm vi đo $(0 \div 5)$ m; U95 = 1,0 cm	Q2	30/04/2026

Kết quả: Xem trang 2
(Results):
Số tem hiệu chuẩn: HC.260178
(No. of Cal.Label):
Ngày hiệu chuẩn: 16/1/2026
(Date of Cal.):
Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 31/01/2027
(Recalibration recommended):

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026
(Date of Issue)

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
(Technical manager)

Giang Huyền Trang

KIỂM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU
CÔNG NGHỆ VÀ
KIỂM ĐỊNH
MÔI TRƯỜNG
P. HÀ ĐÔNG - T. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Đoàn

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Số (No): HC.260178

TT (No.)	Mức nước của chuẩn (m)	Mức nước của đối tượng (m)	Giá trị trung bình của chuẩn (Standard Value) (m ³ /h)	Giá trị trung bình của đối tượng (Object Value) (m ³ /h)	Sai số (Error) (m)
1	0,26	0,28	295,73	294,87	0,02

Điều kiện môi trường: Nhiệt độ (Temperature): 26 °C

(Environmental conditions): Độ ẩm (Relative humidity): 68 %RH

Địa điểm thực hiện: Hiện trường (Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục)

(Place of calibration):

Ghi chú:

(Note):

- Độ không đảm bảo đo được xác định với mức tin cậy xấp xỉ 95% (k=2), U95 = 5%;
- Phạm vi đo mức là mức nước tối đa có thể dâng lên trong mương nước thải;
- Điểm hiệu chuẩn, ngày hiệu chuẩn đề nghị theo yêu cầu của khách hàng.

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG

SỞ XÂY DỰNG

Số: 1212/SXD-QLXD&HTKT

V/v hướng dẫn Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về thẩm quyền thẩm định hạng mục Khu XLNT GĐ2-D4 thuộc Nhà máy Best Pacific Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 20 tháng 8 năm 2021

Kính gửi: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

Sở Xây dựng nhận được Văn bản số 118/CV-BPVN ngày 18/8/2021 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam (Chủ đầu tư) về việc xin ý kiến về thẩm quyền thẩm định hạng mục Khu XLNT GĐ2-D4 thuộc Nhà máy Best Pacific Việt Nam. Sau khi nghiên cứu, Sở Xây dựng hướng dẫn Chủ đầu tư về thẩm quyền thẩm định điều chỉnh thiết kế hạng mục Khu XLNT GĐ2-D4 như sau:

Theo nội dung văn bản của Chủ đầu tư, thiết kế cơ sở, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở hạng mục Khu XLNT GĐ2-D4 đã được Sở Xây dựng thẩm định, Ban quản lý các KCN tỉnh cấp Giấy phép xây dựng. Nay, Chủ đầu tư có nhu cầu điều chỉnh vị trí xây dựng theo điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng được Ban quản lý các KCN tỉnh phê duyệt, việc điều chỉnh không làm thay đổi về mục đích, công năng, quy mô, các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc Khu XLNT GĐ2-D4.

Đôi chiếu khoản 3 Điều 31 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng ("*3. Công trình thực hiện trình tự thiết kế xây dựng từ hai bước trở lên thì thiết kế bước sau phải phù hợp với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế ở bước trước. Trong quá trình lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, chủ đầu tư được quyết định việc điều chỉnh thiết kế nhằm đáp ứng hiệu quả và yêu cầu sử dụng khi không làm thay đổi về mục đích, công năng, quy mô, các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc tại quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư được phê duyệt*"). Như vậy, trong trường hợp Chủ đầu tư chỉ điều chỉnh vị trí xây dựng hạng mục nêu trên, Chủ đầu tư không phải tổ chức lập điều chỉnh thiết kế cơ sở (điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi) của dự án.

Về thẩm quyền thẩm định thiết kế, điều chỉnh thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở hạng mục Khu XLNT GĐ2-D4: khoản 4 Điều 36 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng có nêu "*4. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác, cơ quan chuyên môn về xây dựng chỉ thẩm định công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại Điều 109 Nghị định này đối với công trình thuộc dự án được xây dựng tại khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn*". Như vậy, Chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở (kể cả điều chỉnh thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở) làm cơ sở phê duyệt. Trong quá trình triển khai nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị Chủ đầu tư gửi văn bản về Sở Xây dựng để được hướng dẫn.

Trên đây là ý kiến của Sở Xây dựng, đề nghị Chủ đầu tư nghiên cứu, tổ chức thực hiện./. *Sgt*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, PGD Sở (Tăng Bá Bay);
- Lưu: VP, QLXD&HTKT, Trọng (5b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tăng Bá Bay

Số:2008 /KQTD-BPVN
“Kết quả thẩm định thiết kế xây
dựng triển khai sau thiết kế cơ sở”

Hải Dương, ngày 21 tháng 8 năm 2021

THÔNG BÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14; Luật 35/2018/QH14, Luật 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, ngày 26/01/2021, của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ hồ sơ thiết kế xây dựng;

Căn cứ Kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của Công ty CP kiến trúc Việt Hà;

Sau khi xem xét, Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH:

1. **Tên công trình:** Nhà máy Best Pacific Việt Nam; Hạng mục: Điều chỉnh vị trí trạm xử lý nước thải D4.

2. **Loại, cấp công trình:** Công trình công nghiệp cấp III.

3. **Tên dự án đầu tư xây dựng:** Nhà máy Best Pacific Việt Nam.

4. **Địa điểm xây dựng:** Lô 4.1, 4.2, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

5. **Chủ đầu tư:** Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

6. **Giá trị dự toán đầu tư xây dựng:** 40.000.000.000 đ (Bốn mươi tỷ đồng.).

7. **Nguồn vốn đầu tư:** Vốn tự huy động của Chủ đầu tư.

8. **Nhà thầu thiết kế xây dựng:** Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bình Thuận.

9. **Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng:** Công ty CP kiến trúc Việt Hà.

10. **Nhà thầu khảo sát xây dựng:** Công ty Cổ phần Khảo sát thiết kế xây dựng Đông Á.

II. HỒ SƠ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Văn bản pháp lý:

- Văn bản số 164/HĐXD-KT ngày 30/3/2017 của Cục quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn chủ đầu tư công tác thẩm định Thiết kế cơ sở và các giai đoạn tiếp theo dự án Nhà máy Best Pacific Việt Nam;

- Giấy chứng nhận đầu tư 5460342155
- Quyết định số: 1753/QĐ-KCN ngày 12/8/2021 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/500 Dự án Best Pacific - Việt Nam của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.
- Công văn số 1212/SXD-QLXD&HTKT ngày 20/08/2021 về việc hướng dẫn công ty Best Pacific Việt Nam về thẩm quyền thẩm định hạng mục Khu XLNT GĐ2-D4 thuộc nhà máy Best Pacific Việt Nam.
- Quyết định ĐTM
- Báo cáo kết quả thẩm tra Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của Công ty CP kiến trúc Việt Hà.

2. Danh mục hồ sơ thẩm định:

- Hồ sơ khảo sát địa chất công trình do Công ty Cổ phần Khảo sát thiết kế xây dựng Đông Á lập.
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ do Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bình Thuận lập.
- Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:
 - + Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình;
 - + Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế;

3. Năng lực hoạt động xây dựng của các tổ chức và năng lực hành nghề hoạt động xây dựng của các cá nhân tham gia thiết kế xây dựng công trình:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Bình Thuận; Mã số chứng chỉ năng lực: BXD-00001410.
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế:
 - + Chủ nhiệm, chủ trì thiết kế kiến trúc thiết kế: KTS. Nguyễn Tiến Đạt; CCHN số: BXD-00025616 (hạng I) do Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng cấp ngày 25/05/2018.
 - + Chủ trì thiết kế kết cấu: KS. Hồ Diệp; CCHN số: BXD-00104911 (hạng I) do Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng cấp ngày 06/10/2020.
 - + Chủ trì thiết kế cấp thoát nước: KS. Phạm Văn Doanh; CCHN số: BXD-00017796 (hạng I) Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng cấp ngày 22/01/2018.
 - + Chủ trì thiết kế Cơ - điện: KS. Lê Văn Thi; CCHN số: HAD-00050984 (hạng II) Sở Xây dựng Hải Dương cấp ngày 05/03/2019.

3.2. Tổ chức thẩm tra thiết kế xây dựng:

- Tên tổ chức/cá nhân: Công ty CP kiến trúc Việt Hà; Mã số chứng chỉ năng lực: HAD-00000077 do Sở Xây dựng Hải Dương cấp ngày 15/12/2016.
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế:
 - + Chủ nhiệm thẩm tra, chủ trì thẩm tra kết cấu: KS. Hoàng Mai Lộc; CCHN số: HAD-00058245 (hạng II), do Sở Xây dựng Hải Dương cấp ngày 14/5/2019.
 - + Chủ trì thẩm tra kiến trúc: KTS. Trà Minh Hải; CCHN số: HAP-00029075 (hạng II), do Sở Xây dựng Hải Phòng cấp ngày 5/7/2018.

+ Chủ trì thẩm tra Cơ - điện: KS. Nguyễn Đức Triều; CCHN số: HAD-00050969 (hạng II), do Sở Xây dựng Hải Dương cấp ngày 5/3/2019

+ Chủ trì thẩm tra phần cấp thoát nước: KS. Trần Kim Long; CCNH số: HAP-00040975 (hạng II), do Sở Xây dựng Hải Phòng cấp ngày 9/10/2018.

III. NỘI DUNG HỒ SƠ THẨM ĐỊNH:

Dự án bao gồm các hạng mục sau:

- Di chuyển vị trí trạm xử lý nước thải D4

Kích thước mặt bằng 22x52,85m. Thành bể BTCT cấp độ bền B30 dày 500mm, đáy bể BTCT bê tông cấp độ bền B30 dày 1400mm, nắp bể bản BTCT kết hợp với hệ dầm BTCT chịu lực. Mạ ngừng dùng băng cản nước. Đáy bể, thành bể láng VXM 100# có đánh màu, ngâm nước xi măng chống thấm theo quy định.

Kết cấu móng sử dụng móng cọc bê tông ly tâm ứng lực trước với các thông số sau:

+ Tiết diện cọc: PHC D500.

+ Chiều dài cọc dự kiến $L = 30 \sim 35$ m.

+ Khả năng chịu tải của một cọc dự kiến: 160 tấn.

Đài cọc chủ yếu dạng đài đơn dưới cột kết hợp hệ giằng móng theo 2 phương đảm bảo ổn định và giảm lún lệch giữa các cột. Chiều cao đài cọc (H) được lựa chọn chủ yếu dựa trên khả năng chọc thủng tại vị trí chân cột, theo tiêu chuẩn thiết kế: chiều cao đài cọc $H \geq 2D$ (đường kính cọc), Hđài cọc = 1,4m cho các đài cọc D500. Bê tông móng dùng loại cấp độ bền B30, bê tông lót dùng loại B10.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH XÂY DỰNG:

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

- Việc lập, thẩm tra thiết kế xây dựng tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

2. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân tham gia khảo sát, thiết kế, thẩm tra thiết kế:

- Các đơn vị tham gia khảo sát, thiết kế, thẩm tra đều có chứng chỉ năng lực phù hợp được các cấp có thẩm quyền cấp, đến thời điểm hiện tại vẫn còn hiệu lực.

- Các cá nhân của các đơn vị tham gia khảo sát, thiết kế, thẩm tra đều có chứng chỉ năng lực hành nghề phù hợp được các cấp có thẩm quyền cấp, đến thời điểm hiện tại vẫn còn hiệu lực.

3. Sự phù hợp của thiết kế xây dựng với thiết kế cơ sở đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định:

- Thiết kế xây dựng phù hợp với thiết kế cơ sở đã được thẩm định.

4. Kiểm tra kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn về đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật về áp dụng tiêu chuẩn trong thiết kế đối với trường hợp yêu cầu phải thẩm tra thiết kế theo quy định.

- Kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật về áp dụng tiêu chuẩn trong thiết kế đối với trường hợp yêu cầu phải thẩm tra thiết kế theo quy định.

5. Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thiết kế xây dựng đáp ứng được các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Thiết kế bản vẽ thi công của công trình: Nhà máy Best Pacific Việt Nam;
Hạng mục: Điều chỉnh vị trí trạm xử lý nước thải D4 thỏa mãn các mục tiêu đề ra, đáp ứng đủ điều kiện tiêu chuẩn, quy chuẩn và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

Đề nghị các bộ phận liên quan, hoàn thiện đầy đủ thủ tục, và thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo đúng quy định đề ra ./.

Nơi nhận:

- Như kg;
- Lưu:

**CÔNG TY TNHH
BEST PACIFIC VIỆT NAM**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SHI HONG WEI**



Hải Dương, ngày 8 tháng 01 năm 2022

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU BỘ PHẬN HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HOẶC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

BIÊN BẢN SỐ : 04/ NTHT/BPVN

Công trình : Nhà máy Best Pacific Việt Nam Phase II
Địa điểm xây dựng : Lô IN4.2.1 -KCN Lương Điền-Cẩm Điền-Huyện Cẩm Giàng-Tỉnh Hải Dương
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
Tư vấn giám sát : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Cotana
Nhà thầu : Công ty cổ phần xây dựng Bông Sen Vàng

1. Đối tượng nghiệm thu :

Hạng mục : Khu xử lý nước thải GD2 D4

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu :

Đại diện Chủ đầu tư : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

- Bà : **Lê Thu Hà** Chức vụ : Giám đốc hành chính nhân sự

- Ông **Vũ Xuân Phương** Chức vụ : Kỹ sư xây dựng

Đại diện tư vấn giám sát : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Cotana

- Ông **Đào Mạnh Hải** Chức vụ : Phó giám đốc

- Ông **Lê Văn Sông** Chức vụ : TVGS trưởng

Đại diện Nhà thầu : Công ty cổ phần xây dựng Bông Sen Vàng

- Ông **Phạm Văn Đức** Chức vụ : Phó giám đốc

- Ông **Trần Văn Cường** Chức vụ : Chỉ huy trưởng

3. Thời gian nghiệm thu :

Bắt đầu : 8^h30 ngày 8 tháng 01 năm 2022

Kết thúc : 11^h30 ngày 8 tháng 01 năm 2022

4. Đánh giá công việc thực hiện :

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

• Phiếu yêu cầu nghiệm thu của Nhà Thầu số: 04/ YCNT / NTHT

Ngày 07 tháng 01 năm 2022

• Hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

• Danh mục hồ sơ, tài liệu hoàn thành hạng mục, công trình xây dựng lập theo phụ lục 3 của Thông tư 26/2016/TT-BXD (Đính kèm theo phiếu yêu cầu nghiệm thu và do Nhà thầu lập)

● Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ Đầu Tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp nhận:

● Bản vẽ thi công:

● Biên bản thay đổi thiết kế :

b. Tiêu chuẩn áp dụng:

- Nghị định 46/2015 /NĐ - CP : Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
- Thông tư 26/2016/TT - BXD : Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
- TCVN 5640 - 1991: Bàn giao công trình - Nguyên tắc cơ bản
- TCVN 4055 - 2012 : Tổ chức thi công
- TCVN 5308 : 1991 Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng
- TCVN 5637 - 1991: Quản lý chất lượng xây lắp công trình - Nguyên tắc cơ bản
- Và các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

● Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo Hợp đồng xây dựng :

- Điều kiện kỹ thuật thi công: Mục.....điều.....trang.....

- Điều kiện kỹ thuật riêng:

● Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng :

● Nhật ký thi công và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu

● BBNT công việc xây dựng giữa, bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng Nhà Thầu thi công và Tư Vấn Giám Sát .

● Bản vẽ hoàn công:

b. Chất lượng công việc xây dựng: (Tiến hành nghiệm thu như qui định đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn, qui phạm kỹ thuật, tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật chuyên môn và yêu cầu kỹ thuật của công trình để đánh giá chất lượng)

-Đạt yêu cầu so với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng và các yêu cầu kỹ thuật công trình.

c. Ý kiến của các đơn vị tham gia :

.....
.....
.....

d. Ghi chú :

.....
.....
.....

5. Kết luận :

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.

.....
.....



- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác nếu có.

Hồ sơ đính kèm :

Đại diện Chủ đầu tư



GIÁM ĐỐC HCNS
LÊ THU HÀ

Đại diện Tư vấn giám sát



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đào Mạnh Hải

Đại diện Nhà thầu



PHO GIAM ĐỐC
Phạm Văn Đức





Hải Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2020

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU BỘ PHẬN HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HOẶC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

BIÊN BẢN SỐ : / NTHT/BPVN

Công trình : Nhà máy Best Pacific Việt Nam Phase II
Địa điểm xây dựng : Lô IN4.2.1 - KCN Lương Điền-Cầm Điền-Huyện Cẩm Giàng-Tỉnh
Hải Dương
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
Tư vấn giám sát : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Cotana
Nhà thầu : Công ty cổ phần xây dựng Bông Sen Vàng

1. Đối tượng nghiệm thu :

Hạng mục :

Nhà rác E7

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu :

Đại diện Chủ đầu tư : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

- Bà : **Lê Thu Hà** Chức vụ : Giám đốc hành chính nhân sự
- Ông **Vũ Xuân Phương** Chức vụ : Kỹ sư xây dựng

Đại diện tư vấn giám sát : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Cotana

- Ông **Đào Mạnh Hải** Chức vụ : Phó giám đốc
- Ông **Lê Văn Sông** Chức vụ : TVGS trưởng

Đại diện Nhà thầu : Công ty cổ phần xây dựng Bông Sen Vàng

- Ông **Phạm Văn Đức** Chức vụ : Phó giám đốc
- Ông Chức vụ : Chỉ huy trưởng

Cao Trung Hiếu

3. Thời gian nghiệm thu :

Bắt đầu : 8h00 ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kết thúc : 11h00 ngày 26 tháng 03 năm 2020

4. Đánh giá công việc thực hiện :

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của Nhà Thầu số: / YCNT / NTHT
Ngày tháng năm 20
- Hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.
- Danh mục hồ sơ, tài liệu hoàn thành hạng mục, công trình xây dựng lập theo phụ lục 3 của Thông tư 26/2016/TT-BXD (Đính kèm theo phiếu yêu cầu nghiệm thu và do Nhà thầu lập)

● Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ Đầu Tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp nhận:

● Bản vẽ thi công:

● Biên bản thay đổi thiết kế :

b. Tiêu chuẩn áp dụng:

- Nghị định 46/2015 /NĐ - CP : Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
- Thông tư 26/2016/TT - BXD : Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
- TCVN 5640 - 1991: Bàn giao công trình - Nguyên tắc cơ bản
- TCVN 4055 - 2012 : Tổ chức thi công
- TCVN 5308 : 1991 Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng
- TCVN 5637 - 1991: Quản lý chất lượng xây lắp công trình - Nguyên tắc cơ bản
- Và các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

● Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo Hợp đồng xây dựng :

- Điều kiện kỹ thuật thi công: Mục.....điều.....trang.....

- Điều kiện kỹ thuật riêng:

● Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng :

● Nhật ký thi công và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu

● BBNT công việc xây dựng giữa, bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng Nhà Thầu thi công và Tư Vấn Giám Sát .

● Bản vẽ hoàn công:

b. Chất lượng công việc xây dựng: (Tiến hành nghiệm thu như qui định đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn, qui phạm kỹ thuật, tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật chuyên môn và yêu cầu kỹ thuật của công trình để đánh giá chất lượng)

-Đạt yêu cầu so với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng và các yêu cầu kỹ thuật công trình.

c. Ý kiến của các đơn vị tham gia :

.....
.....
.....

d. Ghi chú :

.....
.....
.....

5. Kết luận :

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.



- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác nếu có.

Hồ sơ đính kèm :

Đại diện Chủ đầu tư



GIÁM ĐỐC HCNS
LÊ THU HÀ

Đại diện Tư vấn giám sát



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đào Mạnh Hải

Đại diện Nhà thầu



PHO GIAM ĐỐC
Phạm Văn Đức





Hải Dương, ngày 08 tháng 01 năm 2022

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU BỘ PHẬN HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HOẶC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

BIÊN BẢN SỐ : / NTHT/BPVN

Công trình : Nhà máy Best Pacific Việt Nam Phase II
Địa điểm xây dựng : Lô IN4.2.1 -KCN Lương Điền-Cẩm Điền-Huyện Cẩm Giàng-Tỉnh
Hải Dương
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
Tư vấn giám sát : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Cotana
Nhà thầu : Công ty cổ phần xây dựng Bông Sen Vàng

1. Đối tượng nghiệm thu :

Hạng mục : Bể sơ cố ngầm (16A), (16B) của hạng mục E8-16, Nhà bơm

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu :

Đại diện Chủ đầu tư : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

- Bà : **Lê Thu Hà** Chức vụ : Giám đốc hành chính nhân sự
- Ông **Vũ Xuân Phương** Chức vụ : Kỹ sư xây dựng

Đại diện tư vấn giám sát : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Cotana

- Ông **Đào Mạnh Hải** Chức vụ : Phó giám đốc
- Ông **Lê Văn Sông** Chức vụ : TVGS trưởng

Đại diện Nhà thầu : Công ty cổ phần xây dựng Bông Sen Vàng

- Ông **Phạm Văn Đức** Chức vụ : Phó giám đốc
- Ông **Trần Văn Cường** Chức vụ : Chỉ huy trưởng

3. Thời gian nghiệm thu :

Bắt đầu : 8h00 ngày 08 tháng 01 năm 2022

Kết thúc : 11h00 ngày 08 tháng 01 năm 2022

4. Đánh giá công việc thực hiện :

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của Nhà Thầu số: / YCNT / NTHT
Ngày tháng năm 20
- Hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.
- Danh mục hồ sơ, tài liệu hoàn thành hạng mục, công trình xây dựng lập theo phụ lục 3 của Thông tư 26/2016/TT-BXD (Đính kèm theo phiếu yêu cầu nghiệm thu và do Nhà thầu lập)

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ Đầu Tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp nhận:

- Bản vẽ thi công:

- Biên bản thay đổi thiết kế :

b. Tiêu chuẩn áp dụng:

- Nghị định 46/2015 /NĐ - CP : Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
- Thông tư 26/2016/TT - BXD : Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
- TCVN 5640 - 1991: Bàn giao công trình - Nguyên tắc cơ bản
- TCVN 4055 - 2012 : Tổ chức thi công
- TCVN 5308 : 1991 Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng
- TCVN 5637 - 1991: Quản lý chất lượng xây lắp công trình - Nguyên tắc cơ bản
- Và các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

- Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo Hợp đồng xây dựng :

- Điều kiện kỹ thuật thi công: Mục.....điều.....trang.....

- Điều kiện kỹ thuật riêng:

- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng :

- Nhật ký thi công và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu

- BBNT công việc xây dựng giữa, bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng Nhà Thầu thi công và Tư Vấn Giám Sát .

- Bản vẽ hoàn công:

b. Chất lượng công việc xây dựng: (Tiến hành nghiệm thu như qui định đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn, qui phạm kỹ thuật, tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật chuyên môn và yêu cầu kỹ thuật của công trình để đánh giá chất lượng)

-Đạt yêu cầu so với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng và các yêu cầu kỹ thuật công trình.

c. Ý kiến của các đơn vị tham gia :

.....
.....
.....

d. Ghi chú :

.....
.....
.....

5. Kết luận :

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.



- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác nếu có.

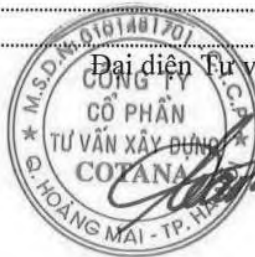
Hồ sơ đính kèm :

Đại diện Chủ đầu tư



GIÁM ĐỐC HCNS
LÊ THU HÀ

Đại diện Tư vấn giám sát



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đào Mạnh Hải

Đại diện Nhà thầu



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Đức



Số: 12 /STNMT-CCBVM

Hải Dương, ngày 05 tháng 01 năm 2022

V/v xác nhận hoàn thành kết nối truyền, nhận
dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục

Kính gửi: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 250/VB-QTNT ngày 22/11/2021 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc báo cáo hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc tự động. Sau khi nghiên cứu hồ sơ và khảo sát thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam là Chủ dự án nhà máy sản xuất và kinh doanh vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt tại KCN Cẩm Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Thực hiện các quy định của pháp luật về quan trắc môi trường tự động, liên tục, Công ty triển khai đầu tư lắp đặt xong hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, quản lý.

2. Căn cứ hồ sơ, kết quả khảo sát thực tế và các quy định của pháp luật về quan trắc nước thải tự động, liên tục. Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đã hoàn thành việc kết nối truyền, nhận dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục từ trạm xử lý nước thải tập trung về Sở với các thông số (*pH, COD, TSS, độ màu, nhiệt độ, Amoni, lưu lượng đầu vào và lưu lượng đầu ra*).

3. Trong quá trình vận hành trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục yêu cầu Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam:

- Lập sổ nhật ký về hoạt động bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị; Sổ tay một số lỗi thường gặp và cách khắc phục các sự cố trong quá trình quản lý, vận hành và sổ theo dõi, kiểm tra hoạt động hàng ngày của hệ thống.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và kiểm tra định kỳ đối với thiết bị quan trắc, tự động liên tục theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về đo lường.

- Đảm bảo và chịu trách nhiệm về bảo mật, tính toàn vẹn của dữ liệu, tài khoản truy cập máy chủ FTP và địa chỉ IP tĩnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành ổn định, hiệu quả xử lý chất thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi xả thải.

- Chấp hành nghiêm Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về Quy định quản lý, vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Hải Dương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- GD sở (để b/c);
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Phòng TNMT huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm QT&PTMT Hải Dương;
- Trung tâm CNTT-TN&MT;
- Lưu: VT, CCBVMT.


KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Đỗ Tiến Dũng

BEST PACIFIC VN CO., LTD
CÔNG VĂN ĐẾN
 Ngày 11... tháng 01... năm 22

Sao Kq: La, Sao so, Sao uy, a
Lưu VP.

lib

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3155/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

SỞ XÂY DỰNG HẢI DƯƠNG

CÔNG VĂN BẢN

Số: 2594

Ngày: 22/11/11

Về việc phê duyệt Quy hoạch vùng tỉnh Hải Dương
đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26-11-2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24-01-2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07-4-2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng và các quy định hiện hành;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07-4-2009 của Thủ tướng Chính phủ Về phê duyệt Điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 160/2011/NQ-HĐND ngày 19-4-2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc thông qua Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Hải Dương tại Tờ trình số 89/TTr-SXD ngày 03 tháng 11 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch vùng tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Viện nghiên cứu quy hoạch và thiết kế đô thị nông thôn - Hội quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam lập lập được Sở Xây dựng thẩm định, trình với các nội dung chủ yếu sau:

1. Hồ sơ

- Tên quy hoạch: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Viện Nghiên cứu quy hoạch và thiết kế đô thị nông thôn - Hội Quy hoạch và Phát triển đô thị Việt Nam.

- Hồ sơ gồm: Thuyết minh tổng hợp; Các bản vẽ QH01 ÷ QH06.

2. Quy mô, phạm vi nghiên cứu quy hoạch

- Quy mô nghiên cứu quy hoạch: Bao gồm toàn bộ lãnh thổ quản lý hành chính của tỉnh Hải Dương với diện tích đất tự nhiên 165.480ha; Dân số tính đến thời điểm 01 tháng 4 năm 2009 là 1.705.059 người, gồm 10 huyện, 01 thành phố và 01 thị xã.

Vị trí lãnh thổ tỉnh Hải Dương:

+ Phía Đông giáp thành phố Hải Phòng.

+ Phía Tây giáp tỉnh Hưng Yên, cách trung tâm thành phố Hà Nội 57km.

+ Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang và Quảng Ninh.

+ Phía Nam giáp tỉnh Thái Bình, Hưng Yên.

- Phạm vi nghiên cứu: Gồm 15 tỉnh thành phố nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; vùng Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng; trong việc xác định tiền đề phát triển của tỉnh Hải Dương, các mối tác động nội ngoại vùng không hạn chế phạm vi nghiên cứu, mở rộng đến phạm vi quốc tế khu vực.

3. Đánh giá các lợi thế và cơ hội phát triển

- Lợi thế về vị trí địa lý, vị trí kinh tế:

+ Tỉnh Hải Dương nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tâm của tam giác tăng trưởng, 3 cực phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long. Nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng và trong các hành lang kinh tế kỹ thuật quốc gia như đường cao tốc, đường sắt, quốc lộ, mạng tuyến cáp điện, năng lượng, thông tin liên lạc quốc gia.

+ Tỉnh Hải Dương nằm trên các hành lang giao thương quốc tế: Hành lang Côn Minh- Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng và Nam Ninh - Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- Lợi thế tài nguyên đa dạng: Tài nguyên đất đai, tài nguyên nhân văn.

- Lợi thế cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có và sẽ phát triển về hệ thống giao thông, hệ thống điện năng lượng, hệ thống công nghiệp vật liệu xây dựng...

- Lợi thế du lịch dịch vụ: có khu di tích tầm Quốc gia Côn Sơn - Kiếp Bạc và 1 vùng sinh thái lớn ở Chí Linh; có sân golf 36 lỗ đạt tiêu chuẩn quốc tế, có nhà thi đấu thể dục thể thao Hải Dương có thể tổ chức các giải đấu quốc tế.

- Có hệ thống đô thị phát triển nhanh, đồng đều.

- Lợi thế về cơ chế chính sách phát triển, cơ hội phát triển.

4. Các dự báo phát triển

4.1. Dự báo phát triển dân số

Dân số tỉnh Hải Dương tính đến thời điểm 01 tháng 4 năm 2009 là 1.705.059 người, trong đó có 837.771 nam và 867.288 nữ; dự báo dân số đến năm 2015 là 1.760.000 người, đến năm 2020 là 1.810.000 người và đến năm 2030 là khoảng 1,92 - 2,0 triệu người với các biện pháp khống chế tích cực.

Mật độ dân số Hải Dương là 1.047người/km²; ngoài năm 2020 mật độ dân số Hải Dương tăng cao sẽ là > 1.200ng/km².

4.2. Dự báo lao động

Dự báo dân số trong độ tuổi lao động sẽ tăng dần ở 63% giai đoạn tới 2010; tăng đến 64% giai đoạn tới 2020 và 64,5% giai đoạn tới 2025 và 2030. Tỷ lệ lao động trong các ngành KTQD của tỉnh chiếm khoảng 95,8% năm 2010, 95,9% tới năm 2020 và 96% tới năm 2030; số lượng lao động năm 2010 khoảng trên 100 vạn, năm 2020 khoảng trên 110 vạn và năm 2030 đạt khoảng gần 116 vạn người. Lao động phi nông nghiệp toàn tỉnh đạt 43,8% năm 2010,

57% năm 2015 và 70% năm 2020, 75-79% năm 2025. Dự báo tới 2030 lao động phi nông nghiệp sẽ khoảng 80-85% khi đô thị hóa đạt tỷ lệ cao, trở thành tỉnh đô thị.

4.3. Dự báo khả năng quá trình đô thị hóa

Dựa trên xu hướng dịch chuyển dân số từ khu vực nông thôn tới khu vực thành thị và việc dịch chuyển dân số ra ngoại vùng, dựa trên các chỉ số tăng trưởng dân số đô thị qua nhiều năm, tỉnh Hải Dương có tỷ lệ phát triển nhanh; Năm 2010 mức đô thị hóa tỉnh Hải Dương đạt 18%-20%; dự báo đến năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa đạt 40%-42%. Tới năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa có thể đạt trên 62%; Tỉnh Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp phát triển.

4.4. Dự báo sử dụng đất

- Đất xây dựng đô thị: Căn cứ Quy chuẩn xây dựng và tiềm năng quỹ đất Hải Dương, dự báo đất đai cho phát triển đô thị như sau:

Bảng quy hoạch sử dụng đất xây dựng đô thị:

Loại đất	2010		2020		2030	
	ha	%	ha	%	ha	%
Đất xây dựng đô thị (ha)	4.186	100,0	8.755	100,0	13.800	100,0
Đất dân dụng (ha)	1.610	38,5	4.450	50,8	7.810	50,8
Đất ở đô thị (ha)	805		2.042		3.220	
Đất giao thông đô thị (ha)	676		1.532		2.415	
Đất Công trình công cộng đô thị (ha)	161		364		575	
Đất cây xanh đô thị (ha)	225		510		805	
Đất ngoài dân dụng (ha)	2.576	61,5	4.304	49,2	5.990	49,2

Đối với đô thị hiện tại, một số chỉ tiêu theo quy chuẩn còn thấp, nhất là đất giao thông, cây xanh.

- Đất Khu công nghiệp tập trung: Đến năm 2020 là 4.000ha; ngoài năm 2020 khoảng 6.000ha - 7.000ha.

- Đất Cụm công nghiệp: 2.200ha - 2.500ha.

- Công nghiệp không tập trung tính vào đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Đất dịch vụ: Khoảng 5.000ha - 6.000ha (chưa kể các công viên sinh thái).

Bảng định hướng quy hoạch sử dụng đất:

Loại đất	Hiện trạng 2008		Định hướng 2025		Định hướng 2025 - 2030	
	ha	%	ha	%	ha	%
I. Đất nông nghiệp:	106.577	64,4	95.859	58,03	95.000	57,51
- Đất lúa	58.165		58.000		55.000	
II. Đất phi nông nghiệp:	55.085	33,34	69.326	41,97	70.185	42,49
1. Đất ở	13.776	25,01	15.414	22,25	16.000	
- Đất ở đô thị	1.586	2,88	3.154	22,25	4.000	
- Đất ở nông thôn	12.190	22,13	12.240	79,54	12.500	
2. Đất chuyên dùng	26.426	47,97	39.497	57,19	40.000	
a) Trụ sở cơ quan, CTSN	460	0,84	579	1,46	650	
b) Quốc phòng an ninh	341	0,62	593	1,50	593	

c) Sản xuất KD FNN	3.411	6,19	11.934	30,12	12.000	
- Đất KCN tập trung	975	1,77	4.000	56,0	7.000	
- Cơ sở sản xuất KD	1.110	2,02	5.587	24,0	2.587	
- Đất hoạt động khoáng sản	261	0,47	297	2,49	297	
- Đất SX VLXD, GS	1.065	1,93	2.050	17,0	2.000	
d) Đất mục đích công cộng	22.214	40,33	26.511	66,90	26.757	
- Đất giao thông	9.098	16,52	10.735	40,4	11.000	
- Đất thủy lợi	11.334	20,58	11.728	44,10	11.700	
- Đất đường dây năng lượng, thông tin	60	0,11	110	0,09	150	
- Cơ sở văn hoá	182	0,33	680	0,35	700	
- Cơ sở y tế	94	0,17	200	0,30	600	
- Cơ sở giáo dục đào tạo	612	1,11	100	1,77	1.100	
- Cơ sở TDTT	545	0,99	1.100	0,93	1.100	
- Chợ	86	0,16	200	0,39	200	
- Di tích, danh thắng	123	0,22	330	0,22	330	
- Bãi thải, xử lý chất thải	80	0,15	320	0,52	320	
3. Tôn giáo tín ngưỡng	227	0,41	239	0,34	252	
4. Nghĩa trang, nghĩa địa	1.523	2,76	1.568	2,67	1.568	
5. Sông suối, mặt nước CD	13.030	23,65	12.282	17,67	11.800	
6. Phi nông nghiệp khác	103	0,19	565	0,81	565	

* Dự báo sử dụng đất nông nghiệp:

+ Đất lúa năm 2015 khoảng 60.000ha; đến năm 2020 khoảng 58.000ha và đến năm 2030 ổn định và duy trì ở mức khoảng 55.000ha.

+ Đất cây ăn quả duy trì khoảng 22.000ha - 25.000ha.

+ Đất sản xuất rau quả phục vụ đô thị 25.000ha - 30.000ha.

+ Đất lâm nghiệp năm 2020 trên 10.000ha; giai đoạn 2030 ổn định duy trì ở mức 8.800ha.

5. Tầm nhìn và những lựa chọn phát triển

5.1. Tầm nhìn tới năm 2030 và xa hơn (tới 2050)

- Xây dựng Hải Dương trở thành vùng phát triển năng động và hiệu quả, là Tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại của quốc gia và khu vực.

- Hình thành 3 cụm đô thị động lực mạnh: Thành phố Hải Dương - hành lang Quốc lộ 5; Chí Linh - Kinh Môn; cụm Thanh Miện và khu vực phía Nam tỉnh.

- Đô thị hóa cao, hình thành hệ thống đô thị hiện đại, có bản sắc.

Để thực hiện tầm nhìn, phấn đấu theo lộ trình phát triển:

Thời kỳ 2010 - 2020: Phát triển Hải Dương thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thời kỳ 2021 - 2030: Tăng tốc, tăng trưởng kinh tế cao, đô thị hóa mạnh.

Thời kỳ 2031 - giữa thế kỷ: Phát triển bền vững.

5.2. Các trục và hành lang phát triển chính yếu của vùng tỉnh Hải Dương

* **Phát triển theo hành lang:** 3 hành lang Đông - Tây, 3 hành lang Bắc - Nam (dọc theo các trục đường quốc lộ qua địa bàn Tỉnh), gồm:

- **Hành lang phát triển theo trục Đông Tây trung tâm:** Dọc theo hành lang trục Quốc lộ 5, bao gồm các nhân tố: các KCN tập trung, các đô thị và điểm dân cư, các trung tâm dịch vụ, trong đó Thành phố Hải Dương là không gian tập trung, trọng tâm nhất.

- **Hành lang phát triển theo trục Đông Tây phía Bắc:** Dọc theo hành lang trục Quốc lộ 18, bao gồm các nhân tố: Các khu công nghiệp tập trung, các khu du lịch, di tích lịch sử - văn hóa, các khu sinh thái nghỉ ngơi vui chơi giải trí, sân golf và các điểm đô thị, dân cư nông thôn. Trong đó Sao Đỏ và Nhị Chiểu là không gian tập trung nhất.

- **Hành lang phát triển theo trục Đông Tây phía Nam:** Dọc theo các trục tỉnh lộ 392 và tuyến ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

- **Hành lang phát triển theo trục chính Bắc Nam ở trung tâm nối liền thành phố Hải Dương với Chí Linh - Sao Đỏ ở phía Bắc và Thanh Miện ở phía Nam.** Đây là không gian phát triển trục Bắc Nam chính, dọc theo đường 399-37 (Quốc lộ) và trục mới phát triển ở phía Tây huyện Thanh Miện - Phả Lại.

- **Hành lang phát triển theo trục Bắc Nam phụ ở phía Đông:** Dọc theo Tỉnh lộ 388 nối liền Mạo Khê - Nhị Chiểu - Phú Thái tới Thanh Hà với các khu cụm công nghiệp Hoàng Thạch, Phúc Sơn, Kinh Môn, Phú Thái và các đô thị Minh Tân, Phú Thứ, Kinh Môn, Phú Thái, Thanh Hà.

- **Hành lang phát triển theo trục Bắc Nam phụ ở phía Tây:** Dọc theo quốc lộ và tỉnh lộ 38, 392 nối liền Cẩm Giàng, Kẻ Sặt với các khu cụm công nghiệp và các điểm đô thị Cẩm Giàng, Kẻ Sặt, Phủ - Thái Học; các trục hành lang chính yếu của vùng tỉnh Hải Dương cũng phù hợp với các hành lang phát triển lớn của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là dọc theo 2 hành lang Quốc lộ 18, Quốc lộ 5 (hành lang giao thương quốc tế), kết nối không gian vùng phụ cận đối trọng với không gian phát triển hạt nhân của thành phố Hà Nội, trong đó thành phố Hải Dương là đô thị trung tâm quan trọng.

Hai hành lang phụ Đông và Tây, nối tiếp đường 392 tạo thành vòng cung, gắn kết các hành lang khác tạo khung phát triển chặt chẽ, đồng đều lãnh thổ.

Những trục và hành lang phát triển chính yếu trên hợp thành mạng lưới, khung phát triển của quy hoạch lãnh thổ tỉnh Hải Dương.

* **Phát triển theo vùng chức năng:** Gồm 3 không gian phát triển lớn:

- Vùng núi, trung du phía Bắc: Vùng Du lịch - Công nghiệp - Đô thị.
- Vùng đồng bằng trung tâm: Vùng Dịch vụ - Công nghiệp - Đô thị.
- Vùng đồng bằng phía Nam: Vùng Công nghiệp - Đô thị.

6. Định hướng phát triển không gian vùng tỉnh Hải Dương

Định hướng mô hình phát triển không gian lãnh thổ, hệ thống phân bố các khu, cụm công nghiệp, các không gian nông lâm nghiệp sinh thái, ... các trục hành lang đô thị hoá, các cực đô thị trung tâm, hình thái phát triển đô thị - điểm dân cư nông thôn và bố trí hệ thống các trung tâm chuyên ngành của Tỉnh về: Khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế, thể dục thể thao, văn hoá,

thương mại dịch vụ du lịch; hệ thống phân bổ các khu, cụm công nghiệp, các không gian nông - lâm nghiệp sinh thái... cụ thể như sau:

6.1. Định hướng phát triển Công nghiệp

*** Khu công nghiệp:**

Đến tháng 01 năm 2009 Chính phủ đã chấp nhận danh mục các khu công nghiệp của tỉnh Hải Dương vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam đến 2015 và định hướng tới 2020 bao gồm:

+ 10 Khu công nghiệp đã được thành lập và đang triển khai thực hiện (hiện trạng) với quy mô diện tích 1.915ha.

+ 03 KCN trong 10 KCN đã được thành lập, dự kiến mở rộng với quy mô diện tích 390ha.

+ 08 KCN dự kiến ưu tiên thành lập mới với quy mô diện tích 1.428ha.

Tổng cộng 18 KCN với tổng quy mô diện tích là 3.733ha.

Đến năm 2020: Dự kiến thêm 07 KCN thành lập mới nâng tổng số KCN lên 25 KCN, nâng tổng số diện tích các KCN lên khoảng 5.400ha, đây là yếu tố tạo vùng mạnh.

*** Cụm công nghiệp:**

Hiện có 38 cụm, đã lập quy hoạch tới 2025 với tổng diện tích 1.765,71ha; khả năng phát triển tới 50 cụm, tổng số đất xây dựng CCN khoảng trên 2.260ha.

Các loại hình công nghiệp chính: Cơ khí điện tử, công nghệ thông tin; Sản xuất vật liệu xây dựng; Chế biến nông sản, thực phẩm; Sản xuất dệt - may - da giày; Điện, nước; Công nghiệp sạch khác.

Ngoài các Khu công nghiệp tập trung và Cụm công nghiệp gắn với các thành phố và thị trấn, các xã phường hiện có và còn phát triển các điểm công nghiệp địa phương; tới 2025 toàn tỉnh có khoảng 300-350 điểm sản xuất TTCN và làng nghề tập trung với khoảng 500-1000ha đất xây dựng, chưa kể toàn tỉnh có tới 4500 - 5000 cơ sở TTCN trong các làng nghề phân tán.

6.2. Định hướng phát triển Nông nghiệp - Lâm nghiệp

Định hướng Công nghiệp hóa nông nghiệp - nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, toàn diện, đa dạng, năng suất cao và ứng dụng công nghệ mới. Quy mô diện tích đất lúa đến năm 2015 khoảng 58.000ha - 60.000ha, năm 2020 - 2030 duy trì ở mức diện tích khoảng 58.000ha - 55.000ha. Hình thành 2-3 vùng lúa tập trung chất lượng cao ở Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Ninh Giang, Thanh Hà, các vùng rau an toàn tập trung ở các huyện Gia Lộc, Cẩm Giàng, Tứ Kỳ, Nam Sách, Thanh Miện, Kim Thành, cây ăn quả ở Thanh Hà, Chí Linh và Kinh Môn.

Lâm nghiệp: chủ yếu trồng và bảo vệ rừng. Tổng diện tích đất rừng ổn định đến năm 2020 khoảng trên 8.800ha; Quy hoạch 3 loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, tập trung ở Chí Linh và Kinh Môn, trong đó: Rừng đặc dụng: Diện tích khoảng 1.402ha; Rừng phòng hộ: Diện tích khoảng 7.210ha; Rừng sản xuất: Diện tích khoảng trên 202ha.

6.3. Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị

Phương án phát triển:

Lựa chọn phương án điều hòa (phương án 3): Vừa phát triển tập trung đầu mối về đô thị trung tâm là thành phố Hải Dương tạo hạt nhân động lực mạnh, vừa có sự phân bố độc lập tương đối giữa các đô thị, có sự liên kết, hỗ trợ phát triển thuận lợi bằng các trục, tuyến hành lang, vành đai của vùng.

Hình thái phân bố không gian đô thị có các hình thái: Phân bố theo trục hành lang (chuỗi đô thị); phân bố theo chùm đô thị (thành phố Hải Dương là đô thị hạt nhân trung tâm); phân bố theo cụm đô thị và phân bố dạng độc lập.

Phát triển Hệ thống đô thị hiện có với các đô thị hạt nhân:

- Thành phố Hải Dương: Là một đô thị trung tâm sau Thủ đô Hà Nội trong vùng Hà Nội, một đô thị có vai trò quan trọng trong vùng KTTĐBB và vùng ĐBSH, một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, KHKT tỉnh Hải Dương.

Định hướng thành phố Hải Dương đạt đô thị loại I trước năm 2020 trở thành đô thị hạt nhân lớn, có quy mô dân số khoảng 50 vạn người; không gian đô thị phát triển mở rộng về phía các đô thị vệ tinh (thị trấn Nam Sách, thị trấn Lai Cách, thị trấn Gia Lộc và các đô thị khác).

- Thị xã Chí Linh: Là đô thị trung tâm khu vực phía Bắc của Tỉnh; là trung tâm Văn hóa - Du lịch - Thương mại dịch vụ, trung tâm công nghiệp, có tiềm năng lớn phát triển dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Định hướng đến năm 2020 sẽ phát triển lên đô thị loại III và trở thành Thành phố thuộc Tỉnh, tới năm 2030 có quy mô dân số sẽ phát triển khoảng 14-15 vạn dân đô thị với khoảng 3.000ha đất xây dựng.

Do đặc điểm địa hình phân vùng chức năng của Chí Linh:

- Vùng phát triển đô thị - công nghiệp nằm dọc hành lang 2 bên Quốc lộ 18 từ Phả Lại đến Hoàng Tân.

- Vùng bảo tồn khu di tích lịch sử Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch với 2 phân vùng: Phân vùng bảo tồn đặc biệt diện tích 477,9ha gồm các khu vực Côn Sơn (413,2ha) Kiếp Bạc (27,8ha), Phụng Hoàng (36,9ha); Phân vùng khai thác đặc biệt diện tích 3090,1ha; Vùng đệm, vùng bảo vệ, vùng bảo tồn 4772ha. Quần thể di tích lịch sử văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc hướng tới đề nghị công nhận di tích lịch sử văn hóa thế giới, trước mắt từng bước xây dựng thành khu du lịch cấp quốc gia.

- Phía Đông khu vực Bến Tắm cũng là vùng cảnh quan di tích đặc sắc, xây dựng ở đây 1 công viên sinh thái tầm quốc gia, quốc tế.

Một số thị trấn hiện có định hướng phát triển thành thị xã:

- Chuỗi Thị trấn : Kinh Môn - Minh Tân - Phú Thứ (huyện Kinh Môn) kết hợp với các khu vực đô thị hóa cao trong khu vực sẽ được định hướng phát triển thành Thị xã Kinh Môn vào năm 2015 với quy mô dân số khoảng >10 vạn người.

- Thị trấn Sắt mở rộng, kết hợp với các khu vực phát triển công nghiệp, dịch vụ trong khu vực phía Tây của Tỉnh sẽ phát triển thành đô thị loại IV và thành Thị xã vào năm 2020, có quy mô dân số khoảng 5 - 7 vạn người.

- Thị trấn Phú Thái - Kim Thành phát triển thành đô thị loại IV trước hoặc sau năm 2025, có dân số khoảng 5 - 7 vạn người.
- Thị trấn Ninh Giang phát triển dọc lên phía Bắc theo hướng Quốc lộ 37 đến Nghĩa An; phát triển lên đô thị loại IV, thành Thị xã vào năm 2025.
- Thị trấn Thanh Miện trước hoặc sau năm 2025 có thể phát triển lên thành đô thị loại IV.
- Định hướng phát triển cụm đô thị động lực mạnh khu vực phía Nam tỉnh (gồm: Thanh Miện - Tứ Kỳ - Ninh Giang) tạo sự phát triển mạnh.
- Các thị trấn hiện có khác phát triển với vai trò trung tâm các tiểu vùng, trung tâm huyện lỵ, phát triển tương hỗ giữa các đô thị.

Phát triển mới một số đô thị:

Định hướng phát triển thêm một số đô thị loại V (cấp thị trấn) tại các khu vực có điều kiện phát triển kinh tế công nghiệp và dịch vụ, có vị trí và địa hình thuận lợi.

Tổng hợp loại và cấp đô thị qua các giai đoạn:

Đô thị loại	2010	2015	2020	2030	Đất XD(ha)
I			1 (T.P Hải Dương)	1(T.P Hải Dương)	5000 -6000
II	1 (T.P Hải Dương)	1 (T.P Hải Dương)			
III			1 (T.P Chí Linh)	2 TP (Chí Linh, K.Môn)	6000- 6500
IV	1 (T.X Chí Linh)	2 TX (Chí Linh,K.Môn)	3 ⁽¹⁾	7 Thị trấn ⁽²⁾	
V	13	14	15	15 ⁽³⁾	
Tổng cộng	15(hiện có)	17 (2 mới)	20 (5 mới)	25 (10 mới)	11000-12500

(1) TX Kinh Môn, TT Gia Lộc, TT Sắt.

(2) Ninh Giang, Gia Lộc, Thanh Miện, Phú Thái, Nam Sách, Lai Cách, Sắt.

(3) Cộng Hòa, Thanh Quang, Thanh Hà, Thanh Cường, Thái Học, Cẩm Giàng, Tân Trường, Đoàn Thượng, Dân Chủ, Tứ Kỳ, Kỳ Sơn, Quí Cao, Đoàn Tùng, Nghĩa An, Văn Hội.

6.4. Phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn

Cơ bản giữ nguyên hình thái phân bố các điểm dân cư nông thôn (thôn xóm) truyền thống theo cụm, tuyến, điểm. Quy mô có 229 xã với khoảng 1000 điểm trên toàn Tỉnh. Mạng lưới các điểm dân cư của từng xã sẽ được quy hoạch phát triển theo đề án Quy hoạch phát triển nông thôn mới của Tỉnh. Động lực phát triển chính của các điểm hay cụm điểm dân cư nông thôn là các thị tứ, các khu vực phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề. Phấn đấu đến năm 2015 có 58 xã, đến ngoài năm 2020 có từ 95-100% xã nông thôn đạt 19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

6.5. Phát triển hệ thống các công trình hạ tầng xã hội

Quy hoạch phát triển hệ thống các trung tâm công trình hạ tầng xã hội được lập trên cơ sở các định hướng quy hoạch của khu vực: Vùng Thủ đô Hà Nội, Vùng Đồng bằng sông Hồng, các hành lang kinh tế... và có sự cập nhật quy hoạch các ngành, lĩnh vực của Tỉnh để đưa ra định hướng, lựa chọn phát triển và bố trí tại các khu vực thuận lợi và phù hợp.

Quy hoạch định hướng hệ thống các trung tâm công trình hạ tầng xã hội phù hợp, đáp ứng nhu cầu phát triển trong các giai đoạn quy hoạch. Một số trung tâm lớn được định hướng quy hoạch như:

- Trung tâm y tế, giáo dục, thể dục thể thao, thương mại dịch vụ, đô thị... phía Nam sông Sắt, quy mô diện tích trên 1000ha thuộc địa bàn thành phố Hải Dương và huyện Gia Lộc và một số cụm tại Thanh Hà, Chí Linh.
- Khu vực di tích lịch sử, văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc, Chí Linh.
- Khu vực công viên sinh thái, vui chơi giải trí cấp quốc gia và quốc tế tại Bến Tắm, TX Chí Linh.
- Hệ thống các trung tâm tài chính (ngân hàng, bảo hiểm...), Bưu chính - Viễn thông - Tin học phần mềm tại thành phố Hải Dương và TX Chí Linh và các thị trấn huyện lỵ.
- Hệ thống du lịch: Các trọng điểm đầu tư du lịch: Khu vực Côn Sơn - Kiếp Bạc, khu vực thành phố Hải Dương và phụ cận, khu vực An Phụ - Dương Nham, du lịch miệt vườn Thanh Hà và các làng nghề đồng bằng. Trước hết cần tập trung vào các khu du lịch quốc gia ...

7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.1. Hệ thống giao thông

*** Đường bộ:**

- Tận dụng lợi thế của các tuyến Quốc lộ hiện có và các dự án đường cao tốc mới đi qua địa bàn Tỉnh (Quốc lộ 5, 18, 37, 10, 38, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Nội Bài - Hạ Long) quy hoạch phát triển các trục đường tỉnh, đường giao thông nhánh để phát triển kinh tế xã hội;
- Tuyến đường từ Quốc lộ 5 qua cầu Hàn phát triển về phía thị xã Chí Linh.
- Quy hoạch tuyến đường bao phía Đông Nam tỉnh Hải Dương để liên kết phát triển các vùng huyện: Thanh Miện, Ninh Giang, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Kim Thành, Kinh Môn.
- Quy hoạch xây dựng hai tuyến đường vành đai I, II của thành phố Hải Dương.
- Quy hoạch trục Bắc Nam đầu nối từ Quốc lộ 37 sang khu vực huyện Kinh Môn (qua phà Mây, phà Triều cũ), tạo tuyến liên kết thuận lợi giữa Chí Linh và Kinh Môn với khu vực phía Nam tỉnh.
- Nâng cấp các Quốc lộ phục vụ vùng kinh tế trọng điểm qua địa phận Hải Dương: Quốc lộ 5 Hà Nội - Hải Phòng, Quốc lộ 18 Bắc Ninh - Bãi Cháy, Quốc lộ 10, Quốc lộ 37, Quốc lộ 38.
- Nâng cấp Tỉnh lộ 392 thành Quốc lộ 39B; Dự kiến nâng cấp Tỉnh lộ 391 thành Quốc lộ; Tỉnh lộ 388 (Hoàng Thạch - QL 5) thành Quốc lộ.

- Tạo đường trục, vòng cung đi từ Cẩm Giàng - Kê Sắt, Phủ - Thái Học, Thanh Miện, Nghĩa An, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Phú Thái tới Kinh Môn và từ Kinh Môn theo đường trục 389 kéo dài qua sông Kinh Thầy, theo đường 397 (dự kiến), sông Thái Bình sang Bắc Ninh và vòng về đường 38 hình thành đường vành đai toàn tỉnh.

- Xây dựng tuyến đường trục Bắc Nam của tỉnh, nối từ cầu Hiệp lên Quốc lộ 5, nối chính đoạn tuyến đường 389 lên Quốc lộ 18 và cũng là đoạn đường thuộc vành đai 5 của vùng Thủ đô Hà Nội.

- Xây dựng trục đường mới (quy mô > 60m) tạo tuyến mạnh, liên hệ nhanh giữa cụm trung tâm thương mại, tài chính, đào tạo, y tế, dịch vụ, thể dục thể thao với Gia Lộc và tiếp tục đi tới cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

- Kéo dài tuyến 390 từ Nấu Khê đầu nối Quốc lộ 18 (phía Bắc) và nối sang Tỉnh lộ 392, đi xuống phía Nam đầu nối Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

- Kéo dài đường 388 xuống phía Nam qua Thanh Hà sang sông Thái Bình, qua thị trấn Tứ Kỳ, cắt đường 391 (nhập vào đường 392 kéo dài).

- Cải tạo các tuyến tỉnh lộ.

- Đường huyện: Cải tạo nâng cấp 100% đạt cấp IV, mặt nhựa hoặc bê tông xi măng; cải tạo nâng cấp 85% đường thôn xóm, xây dựng 24 bến xe khách.

- Đường cao tốc: Xây dựng mới tuyến Hà Nội - Hải Phòng: chiều dài 94km quy mô: 6 làn xe đi qua Hải Dương, các huyện: Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Hà (dài 41km đoạn qua Hải Dương). Xây dựng mới tuyến Nội Bài - Hạ Long: đi qua thị xã Chí Linh 16km trên tổng số chiều dài 73,1km.

Hai tuyến cao tốc qua Hải Dương trên phục vụ cho sự phát triển KTXH vùng KTTĐBB trong đó có Hải Dương. Cao tốc cắt các tuyến quốc lộ được xây dựng khác mức và khoảng cách các nút không nhỏ hơn 4 km, giao cắt đường dân sinh bố trí không nhỏ hơn 500m/1 giao cắt để tiện sinh hoạt và sản xuất.

** Đường sắt:*

- Cải tạo, nâng cấp tuyến Hà Nội - Hải Phòng hiện có thành tuyến đường sắt khổ rộng 1435mm quốc gia, điện khí hoá, đường đôi; đoạn qua phạm vi Hải Dương từ ga Cẩm Giàng đến ga Lai Khê được chỉnh tuyến về phía Bắc thành phố Hải Dương và thị trấn Nam Sách; Ga hành khách lớn dự kiến đặt ở khu vực Tây Bắc thị trấn Nam Sách.

- Quy hoạch xây dựng mới tuyến đường sắt điện khí hóa tốc độ cao quốc gia tuyến Hà Nội - Hải Phòng, tuyến này có thể đi phía Nam thành phố Hải Dương cùng hành lang đường cao tốc mới như quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đã duyệt.

- Tuyến Kép - Hạ Long: Nâng cấp khổ rộng 1435mm, tiêu chuẩn ngang tuyến Hà Nội - Hải Phòng.

- Tuyến Chí Linh - Phả Lại: Tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên dụng theo quy định và có thể nghiên cứu cải tạo nâng cấp theo QH chung đô thị cho hợp lý.

** Đường thủy:*

Quy hoạch GTVT đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 Chính phủ phê duyệt có 2 tuyến lớn liên quan địa bàn Hải Dương là: Quảng Ninh - Phả Lại - Hà Nội và Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội, tiêu chuẩn cấp II.

- Nạo vét mở rộng luồng 119km 6 tuyến sông; Nâng cấp thêm 3 tuyến sông khác (46km) trên sông Hương, sông Đại Tân và sông Văn Thai.

- Xây dựng các âu thuyền: Cống Chanh, Bá Thuỷ, Neo, Ngọc Uyên, An Thổ, Cầu Xe, Cống Hương. Nạo vét các bãi cạn: Mặc Ngạn, Bến Triều, Kính Chủ, Kênh Giang 1, Kênh Giang 2, Tường Vu, cửa Văn Úc.

- Nâng cấp cảng Cống Cầu đạt công suất 1,6 - 1,7 triệu tấn/ năm.

- Xây dựng bến Ngọc Châu thành bến tàu khách du lịch.

- Nâng cấp bến Tiên Kiều thành cảng Tiên Kiều công suất 1-1,5 trT/năm và cải tạo các bến chuyên dụng khác. Nghiên cứu một số bến khác như: Phú Lương, Neo - Kỳ Sơn, Bình Lãng, Bình Giang, Cầu Ràm, Cầu Lai, Phú Thái, Bến Bình phục vụ KCN và đô thị (tổng hợp khoảng 30 bến).

Phát triển cảng sông Thái Bình ở khu vực xã Việt Hòa, sông Kinh Thầy ở khu vực xã Đồng Lạc, Phúc Thành.

- Khai thác tuyến vận tải khách Hải Dương - Kiếp Bạc, xây dựng một số cầu tàu khách Phú Lương, Kiếp Bạc.

** Xây dựng cảng cạn, kho bãi:*

- Xây dựng cảng cạn trung chuyển (ICD) tại thành phố Hải Dương, Gia Lộc; cũng có thể nghiên cứu xây dựng 1 cảng ICD tại phía Nam, hoặc phía Đông Bắc tuyến cao tốc và đường sắt ở thị xã Chí Linh (30 - 50ha).

- Xây dựng kho bãi chứa hàng: có thể là các kho CFS (Container Freight station) hoặc bãi chứa CY (Container Yard) và bãi chứa VLXD.

7.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất đai

Định hướng chung:

- Chuẩn bị kỹ thuật đất đai đầy đủ cho phát triển công nghiệp, TTCN, phát triển đô thị, điểm dân cư nông thôn và các trung tâm dịch vụ xã hội, hệ thống hạ tầng kỹ thuật công trình đầu mối...

- Kết hợp quy hoạch phát triển nông nghiệp, đầu tư cải tạo và khai thác tốt hệ thống Bắc Hưng Hải cho việc chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng.

- Từng bước kiểm soát lũ và khắc phục úng ngập.

- Kiên cố hoá hệ thống đê bảo vệ thành phố Hải Dương và củng cố hệ thống đê nói chung.

- Cải tạo xây dựng một số đê, kè, cống, điểm canh, trạm bơm... đáp ứng nhu cầu phát triển.

7.3. Định hướng cấp nước

- Nước cho sản xuất nông - lâm - thủy sản: Nâng cấp 51 trạm bơm tưới, 16 hồ chứa, 24 cống lấy nước; xây mới 9 trạm bơm, 15 cống lấy nước và kiên cố 660km kênh tưới chính cấp 1 và 2.

- Cấp nước sạch: Giữ nguyên công suất nhà máy nước Việt Hoà: 10.200m³/nd; cải tạo và nâng công suất nhà máy nước Cẩm Thượng lên 88.000m³/nd, khai thác nguồn nước sông Thái Bình; xây dựng công trình cấp nước sông Thái Bình bổ sung nguồn cấp nước cho TP Hải Dương, các KCN đô thị vệ tinh xung quanh Hải Dương kể cả dọc hành lang trục đường 5 từ Sặt cho tới Phú Thái.

Xây dựng, nâng cấp thêm các Trạm cấp nước như:

- Trạm cấp nước cầu Ghẽ, cấp nước cho KCN Phúc Điền và thị trấn.
- Trạm cấp nước Nam thành phố, cấp nước khu dân cư phát triển mới ở phía Đông, Nam thành phố và KCN Bắc Tứ Kỳ, Gia Lộc, CCN Thạch Khôi;
- Trạm cấp nước Tiền Trung, cấp nước cho KCN Nam Sách và thị trấn Tiền Trung và sẽ phát triển thêm vào các giai đoạn sau khi công nghiệp và đô thị phát triển lớn, các khu, cụm công nghiệp và các thị trấn dọc hành lang Quốc lộ 5.

- Xây dựng trạm cấp nước Sao Đỏ cung cấp cho đô thị Chí Linh và Khu công nghiệp Cộng Hoà. Xây dựng Nhà máy nước Chí Linh công suất 15.000m³/ng.đ.

- Xây dựng trạm cấp nước Nhị Chiểu cấp nước cho công nghiệp và đô thị (TX Kinh Môn) và các trạm cấp nước cho các thị tứ, thị trấn khác kể cả cho các cụm công nghiệp. Xây dựng Nhà máy nước tổng công suất đến 10.000m³/ng.đ.

- Cấp nước sạch cho nông thôn: Sử dụng nước mặt và nước ngầm tại chỗ, xử lý cấp 100% hộ sử dụng nước sạch vào năm 2025.

Nhu cầu dùng nước và nguồn nước Hải Dương (2025) theo bảng:

	Đô thị - KCN	Dân số (vạn người)	Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngđ)	Nguồn nước	
			2010 - 2025	Nước ngầm	Nước mặt
I	Hành lang trục đường 5		156.000 - 173.000		
1	Đô thị (vạn người)			Nước ngầm	
	TP Hải Dương, TT Nam Sách, Phú Thái, Gia Lộc, Lai Cách, Sặt, Cẩm Giàng, Tân Trường, Thạch Khôi, Cộng Hoà	55-65	65.000 - 71.000	Cẩm Giàng, Bình Giang, Nam Sách, Nam T.phố...	Sông Thái Bình
2	KCN (ha đất CN)				
	Phúc Điền, Tân Trường, Đại An, I&II, Phú Thái, Lai Vu, Cẩm Phúc, Quốc Tuấn...	4.000-4.500	91.000 - 102.000		
II	Hành lang trục đường 18		2000- 2500	Chí Linh, Kinh Môn	Sông Lục Đầu
1	Đô thị (vạn người)				
	TP Chí Linh; TX Kinh Môn, khu sinh thái du lịch Côn Sơn, Kiếp Bạc, Bến Tắm, An Phụ	25-30	66.000 - 91.000		
2	Khu CCN (ha đất CN)				
	Phả Lại, Cộng Hoà, Văn Đức và CN Xi măng H. Kinh Môn	2.000-2.500	20.000 - 34.000		

III	Hành lang đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng		72.000 - 97.000	Thanh Miện, Bình Giang, Ninh Giang...	Sông Thái Bình và các sông nhỏ
1	Đô thị (vạn người) TX Thanh Miện, TT Gia Lộc, Phủ Thái Hoà, Tứ Kỳ	10-15	59.000 - 77.000		
2	KCN (ha đất CN) Đoàn Thắng, Hưng Đạo, Nghĩa An, Tân Việt, Gia Tân, Thanh Tùng	2.000-2.500	13.000 - 20.000		
IV	Nông thôn (vạn người)	107,4	644-860	Giếng khoan	Giếng đào
				Kết hợp công trình cấp nước sạch tập trung ở thôn xã (50%)	

7.4. Định hướng cấp điện

Nguồn cấp từ các Nhà máy điện hiện có trong vùng và dự kiến xây mới thông qua lưới truyền tải 500kV và 220kV quốc gia.

Công suất tiêu thụ điện tỉnh Hải Dương đợt đầu (2015) và tương lai (2025) bao gồm:

- Phụ tải điện sinh hoạt: Đợt đầu: 217.506kW - 250.000kW, Tương lai: 480.000kW - 550.000kW;

- Phụ tải điện công trình dịch vụ công cộng: Đợt đầu: 48.000-50.000kW, Tương lai: 150.000 - 200.000kW;

- Phụ tải điện sản xuất nông nghiệp: Đợt đầu: 12.000 - 15.000kW, Tương lai: 13.000 - 15.000kW;

- Phụ tải điện sản xuất công nghiệp: đợt đầu 150.000kW; tương lai 650.000kW;

Phân vùng phụ tải gồm 3 vùng chính: Phía Bắc, trung tâm và phía Nam.

Quy hoạch Trạm điện phân phối:

- Trạm 220kV: Trạm Phả Lại: 2 x 250 (cũ); Trạm Hải Dương: 2 x 250 (xây dựng mới); Trạm Chí Linh: 2 x 125 (xây dựng mới).

Công suất 3 trạm hiện có: 500kV, đợt đầu 875kV và tương lai 1.250kV.

- Trạm 110kV: Đợt đầu: giữ nguyên công suất các trạm Chí Linh, Hoàng Thạch, Đồng Niên, nâng công suất các trạm Phả Lại TC, Lai Khê, Nghĩa An. Xây dựng mới 6 trạm: Xi măng Phúc Sơn TC, Nhị Chiểu, Đại An, Tiên Trung, Phúc Điền, Gia Lộc.

Tương lai: Giữ nguyên công suất các trạm đã có 2 máy biến áp, nâng công suất các trạm mới có 1 máy thành 2 máy, xây dựng mới 6 trạm: Phú Thái, Bình Giang, Gia Lộc, Thanh Miện, Thanh Hà, Tứ Kỳ. 01 trạm điện 500kV, 3 trạm 220kV và 18 trạm 110kV.

- Lưới điện: Trên cơ sở lưới hiện có và xây dựng mới đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhu cầu hiện tại và tương lai.

7.5. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

- Các thành phố, thị xã, thị trấn là đô thị loại II - IV xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung riêng cho sinh hoạt; các đô thị còn lại: xây dựng trạm xử lý chung cho nước thải sinh hoạt và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Tại các Khu công nghiệp tập trung, các bệnh viện lớn: xử lý triệt để nước thải và chất thải. Xây dựng khu xử lý rác tập trung theo từng khu vực.

- Xây dựng một số nghĩa trang tập trung quy mô 15-30 ha và lò hỏa táng cho thành phố Hải Dương, thị xã Chí Linh; các khu vực khác khoảng 15-20ha.

Ngoài 2020 hướng tới xây dựng một số nghĩa trang lớn liên xã khi có điều kiện; Tương lai hướng đến tỷ lệ lớn hỏa táng.

7.6. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác

Định hướng quy hoạch các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ với định hướng phát triển không gian vùng, đảm bảo tốc độ phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị và công nghiệp tỉnh Hải Dương theo hướng bền vững.

7.7. Đánh giá môi trường chiến lược

Quy hoạch dự báo các diễn biến của môi trường trong tương lai và kiến nghị chính sách, giải pháp bảo vệ môi trường, gồm:

- Các chính sách sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, nâng cao chất lượng môi trường đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Các giải pháp quy hoạch, kỹ thuật để bảo vệ môi trường trong quá trình Công nghiệp hóa - Đô thị hóa Hải Dương đến năm 2025-2030; Thực hiện đánh giá tác động môi trường mang tính chiến lược đối với mỗi quy hoạch cấp tỉnh; Tiến hành khoanh vùng BVMT trong quá trình Công nghiệp hóa - Đô thị hóa Hải Dương đến năm 2025-2030; Thực hiện chương trình vệ sinh nông thôn.

8. Các dự án ưu tiên và cơ chế quản lý phát triển

Phát triển hệ thống đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và điểm công nghiệp; phát triển hệ thống các trung tâm dịch vụ xã hội và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường; Lựa chọn các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn trước mắt, đặc biệt là các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Hải Dương đã đề ra.

Chương trình phát triển:

- Chương trình phát triển sản xuất kinh doanh, tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp.

- Chương trình đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, hạ tầng nông thôn, hạ tầng sản xuất.

- Chương trình nâng cấp chỉnh trang phát triển đô thị theo hướng văn minh hiện đại.

- Chương trình xây dựng phát triển nông thôn mới.

- Đầu tư xây dựng một số công trình trọng điểm.

Lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư tới năm 2015 - 2020: Bao gồm các công trình xã hội; công trình hạ tầng kỹ thuật; các dự án quy hoạch.

Cơ chế chính sách quản lý phát triển:

- Kiểm soát phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn.
- Kiểm soát đầu tư xây dựng những chương trình, dự án đầu tư theo mục tiêu định hướng nhằm phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường, tiến tới phát triển bền vững.
- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi về thị trường, về hệ thống kết cấu hạ tầng và các cơ chế chính sách liên quan.
- Kiểm soát việc sử dụng đất đai kịp thời và có hiệu quả.
- Tạo nguồn vốn, phân bổ vốn và sử dụng vốn có hiệu quả; khai thác mọi nguồn vốn; phân bổ đầu tư theo chương trình dự án có trọng tâm trọng điểm đáp ứng yêu cầu phát triển.

(Các chỉ tiêu quy hoạch và nội dung chi tiết như hồ sơ quy hoạch do Viện nghiên cứu quy hoạch và thiết kế đô thị nông thôn - Hội quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam lập được Sở Xây dựng thẩm định, trình).

Điều 2. Giao Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan tổ chức công bố Quy hoạch đảm bảo thời gian theo quy định; Tổ chức thực hiện quản lý Quy hoạch theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *mch*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chuyên viên: Khanh, Huy, Tiệp, Trọng Hải;
- Lưu: VT, (56b) *u*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trọng Thừa



CÔNG TY TNHH VSIP HẢI DƯƠNG
(BẢO MẬT & RIÊNG TƯ)

Ngày : 09 tháng 12 năm 2022
Số tham chiếu : 35-22/CSD/VSIP
Kính gửi : **CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM**
Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền – Lương Điền, Xã Lương Điền,
Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.
Người nhận : Ông. **ZHANG HAITAO**
Tổng Giám đốc
Về việc : **Quản lý, vận hành và đảm bảo chất lượng nước thải của Hệ thống thoát nước thải công nghiệp dệt nhuộm từ điểm đầu nối nước thải của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam ("Best Pacific") ra nguồn tiếp nhận**

Công ty TNHH VSIP Hải Dương ("**VSIP Hải Dương**") cảm ơn quý Công ty về sự hợp tác trong thời gian qua;

Căn cứ vào các tài liệu, văn bản, trao đổi có liên quan như sau:

- 1) Công văn số 05-22/CSD/VSIP ngày 25/08/2022 của VSIP Hải Dương gửi Best Pacific về việc bảo dưỡng, bảo trì Hệ thống thoát nước thải công nghiệp dệt nhuộm từ điểm đầu nối nước thải Best Pacific ra nguồn tiếp nhận;
- 2) Công văn phúc đáp số 82/2022 ngày 23/09/2022 của Best Pacific gửi VSIP Hải Dương về việc bảo dưỡng, bảo trì Hệ thống thoát nước thải công nghiệp dệt nhuộm từ điểm đầu nối ra nguồn tiếp nhận;
- 3) Căn cứ nội dung cuộc họp trực tuyến (online) ngày 24/11/2022 giữa VSIP Hải Dương và Best Pacific bao gồm:
 - (i) Best Pacific sẽ thực hiện di chuyển trạm quan trắc nước thải tự động (online) ("**Trạm Quan Trắc Online**") từ điểm xả thải hiện tại của Best Pacific ra vị trí điểm cuối của đường ống thu gom nước thải có công đoạn dệt nhuộm (đoạn tiếp giáp với kênh Mao);
 - (ii) VSIP Hải Dương sẽ thực hiện nâng cấp, cải tạo hệ thống hạ tầng đường ống thu gom nước thải có công đoạn dệt nhuộm để thuận tiện cho việc sử dụng của Best Pacific sau khi di chuyển Trạm Quan Trắc Online;

VSIP Hải Dương phúc đáp tới quý Công ty như sau:

Trước tiên, VSIP Hải Dương khẳng định Best Pacific là doanh nghiệp đầu tiên và duy nhất trong Khu Công Nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền / Khu Công nghiệp VSIP Hải Dương (sau đây gọi tắt là "**Khu Công Nghiệp**") có công đoạn dệt nhuộm trong quy trình sản xuất. Nước thải của quý Công ty sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định không chảy qua Hệ thống thu gom nước thải tập trung (hệ thống không có công đoạn dệt nhuộm) trong Khu Công Nghiệp, mà được thu gom độc lập, riêng biệt thông qua Hệ thống thu gom nước thải

VSIP Hải Dương Co., Ltd
A Member of VSIP Group

Cam Dien Commune, Cam Giang District, Hai Duong Province, Vietnam
T +84 (0) 220 378 9668 F +84 (0) 220 378 6868

www.vsip.com.vn

có công đoạn dewater trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (Kênh Mao). Như vậy, Best Pacific là bên chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với chất lượng nước thải của mình chảy qua Hệ thống thu gom nước thải có công đoạn dewater tới nguồn tiếp nhận cuối cùng.

Liên quan đến các vấn đề nêu trên của quý Công ty, trên cơ sở hợp tác, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Best Pacific, VSIP Hải Dương đồng ý để Best Pacific thực hiện di chuyển Trạm Quan Trắc Online với các nội dung, điều kiện cụ thể như sau:.

1) Về phía Best Pacific:

- (i) Best Pacific có trách nhiệm thực hiện các thủ tục liên quan với cơ quan chức năng có thẩm quyền về việc chấp thuận cho phép di chuyển Trạm Quan Trắc Online nêu trên;
- (ii) Best Pacific có trách nhiệm làm việc với VSIP Hải Dương và được VSIP Hải Dương chấp thuận về phương án di chuyển Trạm Quan Trắc Online;
- (iii) Sau khi hoàn thành việc di chuyển Trạm Quan Trắc Online, Best Pacific phải chịu trách nhiệm về việc vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa (nếu có sự cố hỏng hóc, hư hại, ...) Trạm Quan Trắc Online này;
- (iv) Best Pacific có trách nhiệm sục rửa, nạo vét hệ thống đường ống thu gom nước thải có công đoạn dewater để đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước thải chảy qua hệ thống đường ống này và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan;
- (v) Best Pacific sẽ tuân thủ đầy đủ kế hoạch thi công, nâng cấp, cải tạo hệ thống đường ống thu gom nước thải có công đoạn dewater theo thông báo của VSIP Hải Dương.

2) Về phía VSIP Hải Dương:

VSIP Hải Dương sẽ tiến hành hỗ trợ thực hiện việc nâng cấp, cải tạo hệ thống đường ống thu gom nước thải có công đoạn dewater, bao gồm các công việc: (a) *Nâng cao độ điểm cuối đường ống vị trí tiếp giáp với kênh Mao;* (b) *Chặn đoạn đường ống nước thải chưa sử dụng (từ vị trí của Best Pacific hướng về phía Đường 1 của KCN);*

Công ty TNHH VSIP Hải Dương trân trọng thông báo để quý Công ty được biết và hợp tác thực hiện công việc liên quan.

Trân trọng./.



Đặng Thoan
Phó Tổng Giám Đốc

1759
NG 1
NH
VSU
1 DƯ
ĐANG

CHẤP THUẬN

Chúng tôi, **CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM**, bằng việc được ký tên, đóng dấu dưới đây bởi người có đầy đủ thẩm quyền thay mặt và đại diện, đã hoàn toàn đồng ý, chấp nhận với các quy định cùng tất cả các nội dung nêu trên của Công ty TNHH VSIP Hải Dương (theo Công văn số: 35-22/CSD/VSIP ngày 29 tháng 12 năm 2022).

Người đại diện có thẩm quyền

Chức vụ

Ký tên, đóng dấu

Ngày



23/12/2022
THÔNG GIÁM ĐỐC
SHI HONG WEI

Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đồng ý di chuyển chiếm lấy mẫu phân tích nước thải đã qua xử lý theo QCVN 13 - MT 2015 / BTNMT, Cột A và QCVN 40: 2011 / BTNMT cột A từ vị trí đầu nối nước thải đã qua xử lý của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam vào hệ thống thu gom nước thải cột nhuộm của khu công nghiệp VSIP theo giấy phép xả thải số 3405/GP - BTNMT đến điểm xả thải cuối cùng của hệ thống thu gom nước thải cột nhuộm của KCN VSIP (Khai Nao).

Đồng thời Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn về chất lượng nước thải đã qua xử lý của mình chảy qua hệ thống thu gom nước thải công đoạn cột nhuộm của KCN VSIP từ nguồn tiếp nhận cuối cùng (Khai Nao).



VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa,

Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 01328 /2024/PKQ(24.596)

- Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu** : 04/03/2024
- Ngày trả kết quả** : 21/03/2024
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT070324-010	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT070324-011	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT070324-012	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (231625; 569500)	Khí thải
4	KT070324-013	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
5	KT070324-014	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

5. KPH: Không phát hiện.

6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

7. KPT: Không phân tích

BM/TT7.8-01

Ban hành lần: 03

Ngày có hiệu lực: 17/04/2023

Trang 1/3



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KT070324-010-014)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	40,4	44,9	43,2	40,9	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	1,97	2,43	2,13	1,90	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	0,000	0,000	0,000	0,000	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	1,07	1,03	1,03	0,865	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	3,05	2,90	2,69	2,42	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT5	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	38,7	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	2,36	800	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	0,000	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	0,921	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,30	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	870

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Cmax: Kp=0,8; Kv=1)
- KT070324-010: Khí thải từ máy định hình số 1 (KT1)
- KT070324-011: Khí thải từ máy định hình số 2 (KT2)
- KT070324-012: Khí thải từ máy định hình số 3 (KT3)
- KT070324-013: Khí thải từ máy định hình số 4,5 (KT4)
- KT070324-014: Khí thải từ máy định hình số 6 (KT5)

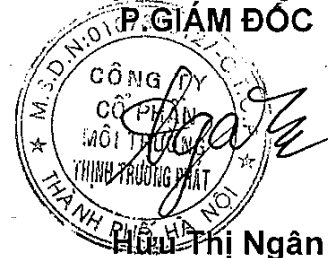
TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC


Hữu Thị Ngân

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



4

2



VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa,

Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 01089 /2024/PKQ(24.451)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 23/02/2024
5. Ngày trả kết quả : 06/03/2024
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT260224-001	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
2	KT260224-002	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải
3	KT260224-003	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo



1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KT260224-001-003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ			QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT6	KT7	KT8	Cột B	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	42,7	40,7	38,4	200	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	1,29	1,60	0,604	1.000	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	3,48	3,85	3,33	500	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	3,59	3,32	2,70	850	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	3,08	2,60	2,36	50	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

- KT260224-001: Khí thải từ máy định hình số 7,8 (KT6)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu địa chỉ địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

5. KPH: Không phát hiện.

6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

7. KPT: Không phân tích

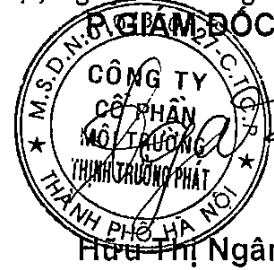


- KT260224-002: Khí thải từ máy định hình số 9 (KT7)
- KT260224-003: Khí thải từ máy định hình số 10 (KT8)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

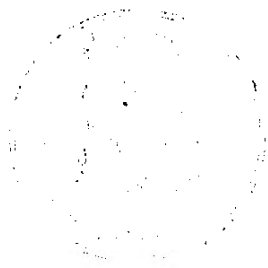
Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024



1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện.
6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
7. KPT: Không phân tích





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 01329 /2024/PKQ(24.596)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 04/03/2024
- Ngày trả kết quả : 21/03/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N070324-068	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

5. KPH: Không phát hiện.

6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

7. KPT: Không phân tích



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: N070324-068)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	24,5	40	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TTP.SĐN.N.02	21	50	60,75
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,02	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	2,77	24,3	24,3
5	COD ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	3,25	60,75	81
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	7	40,5	40,5
7	As ^(b)	mg/l	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL = 0,002)	0,0405	-
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL = 0,0007)	0,00405	-
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	TCVN 6193(A):1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	-
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,003)	0,0405	0,0405
12	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	TCVN 6222:2008+ SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH	0,162	-
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	1,62	-
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	2,43	-
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,005)	0,405	-

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu địa chỉ địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

5. KPH: Không phát hiện.

6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

7. KPT: Không phân tích



17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	TCVN 6177:1996	KPH (MDL = 0,010)	0,81	-
18	CN ^(b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567	0,0567
19	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540 B&C:2017	KPH (MDL = 0,020)	-	4,05
20	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
21	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL = 0,3)	4,05	-
22	Sulfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,020)	0,162	-
23	F ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2017	0,22	4,05	-
24	Amoni(NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,82	4,05	-
25	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	8,97	16,2	-
26	Tổng Photpho ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,097	3,24	-
27	Cl ^(b)	mg/l	TCVN 6194:1996	51,7	405	-
28	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-Cl:2017	0,21	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B	KPH	0,0405	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8141B	KPH	0,243	-
31	PCBs ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630C +US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,00243	-
32	Coliforms ^(a,b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	2,4 x 10 ²	3.000	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1	-
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1	-

Chú thích:

(a)- Thông số được chứng nhận VLat;

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- KPT: Không phân tích



(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

-Cmax: Kq=0,9; Kf=0,9

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

-Cmax: Kq=0,9; Kf=0,9

- N070324-068: Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (NT)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trần Thị Luyện

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện.
6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
7. KPT: Không phân tích



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số phiếu: 04045 /2024/PKQ(24.2396)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 14/06/2024
- Ngày trả kết quả : 26/06/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N150624-022	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

BM/TT7.8-01

Ban hành lần: 03

Ngày có hiệu lực: 17/04/2023

Trang 1/4



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: N150624-022)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,1	40	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	KPH (MDL = 5)	50	60,75
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,67	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	3,72	24,3	24,3
5	COD ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	9,70	60,75	81
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	17	40,5	40,5
7	As ^(b)	mg/l	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL = 0,002)	0,0405	-
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL = 0,0007)	0,00405	-
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	TCVN 6193(A):1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	-
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,003)	0,0405	0,0405
12	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	TCVN 6222:2008+ SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH	0,162	-
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	1,62	-
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	2,43	-
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,005)	0,405	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- KPT: Không phân tích

BM/TT7.8-01

Ban hành lần: 03

Ngày có hiệu lực: 17/04/2023

Trang 2/4



17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	TCVN 6177:1996	KPH (MDL = 0,010)	0,81	-
18	CN ⁻ (b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567	0,0567
19	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540 B&C:2017	KPH (MDL = 0,020)	-	4,05
20	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
21	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,6	4,05	-
22	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,020)	0,162	-
23	F ⁻ (b)	mg/l	SMEWW 4500-F- B&D:2017	0,59	4,05	-
24	Amoni(NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,79	4,05	-
25	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	5,6	16,2	-
26	Tổng Photpho ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,20	3,24	-
27	Cl ⁻ (b)	mg/l	TCVN 6194:1996	88,0	405	-
28	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-Cl:2017	0,8	0,81	0,81
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B	KPH	0,0405	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8141B	KPH	0,243	-
31	PCBs ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,00243	-
32	Coliforms ^(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	KPH	3.000	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1	-
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1	-

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

-Cmax: Kq=0,9; Kf=0,9

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

-Cmax: Kq=0,9; Kf=0,9

- N150624-022: Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (NT)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trần Thị Luyện

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2024



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện.
6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
7. KPT: Không phân tích



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KSX150624-028-033)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	54,2	51,1	65,2	50,3	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	77,9	74	84,5	77,5	85 ⁽¹⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	46,1	49,5	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	74,4	75,2	85 ⁽¹⁾

Chú thích:

(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ TNMT và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- KSX150624-028: Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn I (K1)

- KSX150624-029: Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn II (K2)

- KSX150624-030: Máy thổi khí của TXLNTTT Giai đoạn I (K3)

- KSX150624-031: Máy thổi khí của TXLNTTT Giai đoạn II (K4)

- KSX150624-032: 03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I (K5)

- KSX150624-033: 01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II (K6)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

5. KPH: Không phát hiện.

6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

7. KPT: Không phân tích

BM/TT7.8-01

Ban hành lần: 03

Ngày có hiệu lực: 17/04/2023

Trang 2/2



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số phiếu: 04043 /2024/PKQ(24.2396)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 14/06/2024
5. Ngày trả kết quả : 26/06/2024
6. Vị trí lấy mẫu :



STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT150624-026	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT150624-027	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT150624-028	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (231625; 569500)	Khí thải
4	KT150624-029	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
5	KT150624-030	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải
6	KT150624-031	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
7	KT150624-032	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



8	KT150624-033	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải
---	--------------	-----	--	----------

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- KPT: Không phân tích



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KT150624-026-033)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	19,2	25,4	22,2	27,1	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	6,95	7,98	6,04	6,95	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	2,10	2,10	1,57	1,57	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	5,08	5,08	3,95	4,51	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,99	2,74	2,71	2,44	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
				KT5	KT6	KT7	KT8	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	21,4	23,4	26,8	39,9	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	7,98	7,52	7,52	6,04	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	1,31	1,83	1,57	1,05	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	4,51	3,95	4,51	3,01	680	-

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,49	2,56	2,62	2,71	40	
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- Cột B, C_{max}: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (C_{max}: K_p=0,8; K_v=1)
- KT150624-026: Khí thải từ máy định hình số 1 (KT1)
- KT150624-027: Khí thải từ máy định hình số 2 (KT2)
- KT150624-028: Khí thải từ máy định hình số 3 (KT3)
- KT150624-029: Khí thải từ máy định hình số 4,5 (KT4)
- KT150624-030: Khí thải từ máy định hình số 6 (KT5)
- KT150624-031: Khí thải từ máy định hình số 7,8 (KT6)
- KT150624-032: Khí thải từ máy định hình số 9 (KT7)
- KT150624-033: Khí thải từ máy định hình số 10 (KT8)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

(Signature)

Trần Thị Luyện

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2024



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện.
6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
7. KPT: Không phân tích





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 06413 /2024/PKQ(24.4005)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 04-05/09/2024
- Ngày trả kết quả : 24/09/2024
- Vị trí lấy mẫu :



STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT090924-032	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT090924-033	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT090924-034	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (231625; 569500)	Khí thải
4	KT090924-035	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải
5	KT090924-036	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
8. (H) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT7	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	28,0	33,7	35,2	29,6	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	5,02	6,95	7,98	2,96	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	0	6,03	2,10	0	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	8,08	3,01	5,08	6,02	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,37	2,24	2,37	2,33	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT8	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	35,8	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	5,02	800	-

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	0	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	5,08	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,24	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	870

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, C_{max}: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (C_{max}: K_p=0,8; K_v=1)

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 24 tháng 09 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Hà Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 06414 /2024/PKQ(24.4006)

- Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu** : 04-05/09/2024
- Ngày trả kết quả** : 19/09/2024
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT090924-037	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
2	KT090924-038	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải
3	KT090924-039	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ			QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				KT4	KT5	KT6	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	33,2	29,6	32,3	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	9,01	6,95	10,0	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	4,98	2,10	4,98	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	3,01	2,07	6,02	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,07	2,10	2,21	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Cmax: Kp=0,8; Kv=1)

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyện

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2024



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 06415 /2024/PKQ(24.4006)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 04-05/09/2024
5. Ngày trả kết quả : 19/09/2024
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX090924-036	K1	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn I (2315621; 569490)	Không khí sản xuất
2	KSX090924-037	K2	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn II (2315570; 569220)	Không khí sản xuất
3	KSX090924-038	K3	Máy thổi khí của TXLN TTTT Giai đoạn I (2315590; 569390)	Không khí sản xuất
4	KSX090924-039	K4	Máy thổi khí của TXLN TTTT Giai đoạn II (2315610; 569300)	Không khí sản xuất
5	KSX090924-040	K5	03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I (2315520; 569460)	Không khí sản xuất
6	KSX090924-041	K6	01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II (2315575; 569145)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	72,1	70,6	83,9	81,7	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	40,3	43,8	41,6	45,5	85 ⁽¹⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	74,6	78,5	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	40,9	42,2	85 ⁽¹⁾

Chú thích:

(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ TNMT và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Hứa Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 06416 /2024/PKQ(24.4006)

- Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu** : 05/09/2024
- Ngày trả kết quả** : 19/09/2024
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N090924-067	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	25,5	40	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	15,74	50	60,75
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,36	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	3,62	24,3	24,3
5	COD ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	9,32	60,75	81
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	15	40,5	40,5
7	As ^(b)	mg/l	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL = 0,002)	0,0405	-
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL = 0,0007)	0,00405	-
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	TCVN 6193(A):1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	-
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,003)	0,0405	0,0405
12	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,010)	0,162	-
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	1,62	-
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	2,43	-
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	0,405	-
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,010)	0,81	-
18	CN ⁻ (^b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567	0,0567
19	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540 B&C:2017	KPH (MDL = 0,020)	-	4,05
20	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
21	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,6	4,05	-
22	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,020)	0,162	-
23	F ⁻ (^b)	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2017	0,68	4,05	-
24	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,45	4,05	-
25	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	15,13	16,2	-
26	Tổng Photpho ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,70	3,24	-
27	Cl ⁻ (^b)	mg/l	TCVN 6194:1996	30,1	405	-
28	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-Cl:2017	0,23	0,81	0,81
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B	KPH	0,0405	
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8141B	KPH	0,81	
31	PCBs ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,81	
32	Coliforms ^(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	4,6 x 10 ²	3.000	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1	-
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1	-

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: (Kq=0,9 và Kf=0,9)

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.; Cmax: Kq=0,9 và Kf=0,9

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trần Thị Luyên

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2024



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 09369 /2024/PKQ(24.6137)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 06-07/12/2024
5. Ngày trả kết quả : 20/12/2024
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT091224-083	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT091224-084	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT091224-085	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (231625; 569500)	Khí thải
4	KT091224-086	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
5	KT091224-087	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải
6	KT091224-089	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
7	KT091224-090	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



8	KT091224-091	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải
---	--------------	-----	--	----------

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19: 2009/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	36,5	32,0	39,3	34,8	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	3,04	2,88	2,36	2,51	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	2,80	2,28	1,91	2,62	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	1,38	1,46	1,22	1,55	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,49	2,54	2,58	2,60	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19: 2009/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
				KT5	KT6	KT7	KT8	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	30,7	37,3	30,0	32,8	160	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	2,36	1,90	2,20	2,82	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	2,10	3,14	3,85	1,91	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	1,55	2,04	1,22	0,976	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,50	2,42	2,49	2,47	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, C_{max}: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (C_{max}: K_p=0,8; K_v=1)

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Luyen

Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 09370 /2024/PKQ(24.6137)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 06-07/12/2024
5. Ngày trả kết quả : 20/12/2024
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX091224-046	K1	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn I (2315621; 569490)	Không khí sản xuất
2	KSX091224-047	K2	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn II (2315570; 569220)	Không khí sản xuất
3	KSX091224-048	K3	Máy thổi khí của TXLN TTTT Giai đoạn I (2315590; 569390)	Không khí sản xuất
4	KSX091224-049	K4	Máy thổi khí của TXLN TTTT Giai đoạn II (2315610; 569300)	Không khí sản xuất
5	KSX091224-050	K5	03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I (2315596; 569393)	Không khí sản xuất
6	KSX091224-051	K6	01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II (2315575; 569145)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	44,6	47,6	62,8	30,1	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	73,4	69,2	83,6	68,4	85 ⁽¹⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	50,8	38,7	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	84,4	67,2	85 ⁽¹⁾

Chú thích:

(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ TNMT và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

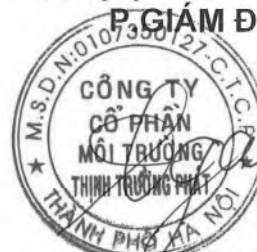
TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 09371 /2024/PKQ(24.6137)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 06-07/12/2024
5. Ngày trả kết quả : 20/12/2024
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N091224-084	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (H) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,8	40	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	KPH (MDL = 6,6)	50	60,75
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,25	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	3,08	24,3	24,3
5	COD ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	6,24	60,75	81
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	10	40,5	40,5
7	As ^(b)	mg/l	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL = 0,002)	0,0405	-
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL = 0,0007)	0,00405	-
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	TCVN 6193(A):1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	-
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,003)	0,0405	0,0405
12	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,010)	0,162	-
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	1,62	-
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	2,43	-
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	0,405	-
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,010)	0,81	-
18	CN ^(b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567	0,0567
19	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540 B&C:2017	KPH (MDL = 0,020)	-	4,05
20	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
21	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,4	4,05	-
22	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,020)	0,162	-
23	F ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-F- B&D:2017	0,19	4,05	-
24	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	1,21	4,05	-
25	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	5,32	16,2	-
26	Tổng Photpho ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,28	3,24	-
27	Cl ^(b)	mg/l	TCVN 6194:1996	68,2	405	-
28	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500- Cl:2017	0,2	0,81	0,81
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B	KPH	0,0405	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8141B	KPH	0,81	-
31	PCBs ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630C +US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,81	-
32	Coliforms ^(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	1,7 x 10 ²	3.000	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1	-

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



34	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(b)}$	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1	-
----	--	------	----------------	-----------------------	---	---

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: (Kq=0,9 và Kf=0,9)

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.; Cmax: Kq=0,9 và Kf=0,9

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm

- Cột A, Cmax: Kq=0,9 và Kf=0,9

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2024



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 00907 /2025/PKQ(25.583)

- Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu** : 24/02/2025
- Ngày trả kết quả** : 05/03/2025
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N240225-027	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (H) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	21,1	40	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	KPH (MDL = 5)	50	60,75
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,34	6 ÷ 9	6 -9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	3,90	24,3	24,3
5	COD ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	9,36	60,75	81
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	22	40,5	40,5
7	As ^(b)	mg/l	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL = 0,002)	0,0405	-
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL = 0,0007)	0,00405	-
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	TCVN 6193(A):1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	-
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,003)	0,0405	0,0405
12	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,038	0,162	-
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	1,62	-
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	2,43	-
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	0,405	-
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,010)	0,81	-
18	CN ⁻ (b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567	0,0567
19	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540 B&C:2017	KPH (MDL = 0,020)	-	4,05
20	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
21	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,6	4,05	-
22	Sulfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,020)	0,162	-
23	F ⁻ (b)	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2017	0,44	4,05	-
24	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	1,14	4,05	-
25	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	14,01	16,2	-
26	Tổng Photpho ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,11	3,24	-
27	Cl ⁻ (b)	mg/l	TCVN 6194:1996	65,3	405	
28	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-Cl:2017	0,4	0,81	
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B	KPH	0,0405	
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8141B	KPH	0,243	-
31	PCBs ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630C +US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,00243	-
32	Coliforms ^(b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	7,9 x 10 ²	3.000	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1	-

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



34	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(b)}$	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1	-
----	--	------	----------------	-----------------------	---	---

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Cmax: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: (Kq=0,9 và Kf=0,9)

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm

- Cột A: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (Cmax: Kq=0,9 và Kf=0,9)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 00905 /2025/PKQ(25.583)

- Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu** : 24/02/2025
- Ngày trả kết quả** : 05/03/2025
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT240225-063	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT240225-064	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT240225-065	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (231625; 569500)	Khí thải
4	KT240225-066	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
5	KT240225-067	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải
6	KT240225-068	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
7	KT240225-069	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



8	KT240225-070	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải
---	--------------	-----	--	----------

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19: 2009/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	35,4	32,9	37,2	31,5	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	5,02	3,99	4,45	5,02	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	2,10	1,57	2,62	2,10	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	3,95	3,01	3,95	5,08	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,49	2,47	2,56	2,54	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
				KT5	KT6	KT7	KT8	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	27,6	31,5	30,0	35,1	160	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	3,53	3,99	2,96	3,99	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	2,10	1,57	1,57	0	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	5,08	3,95	3,01	2,07	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,45	2,46	2,50	2,49	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, C_{max}: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (C_{max}: K_p=0,8; K_v=1)

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Luyen

Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025
P.GIÁM ĐỐC



Hà Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 00906 /2025/PKQ(25.583)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 24/02/2025
5. Ngày trả kết quả : 05/03/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX240225-021	K1	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn I (2315621; 569490)	Không khí sản xuất
2	KSX240225-022	K2	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn II (2315570; 569220)	Không khí sản xuất
3	KSX240225-023	K3	Máy thổi khí của TXLN TTTT Giai đoạn I (2315590; 569390)	Không khí sản xuất
4	KSX240225-024	K4	Máy thổi khí của TXLN TTTT Giai đoạn II (2315610; 569300)	Không khí sản xuất
5	KSX240225-025	K5	03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I (2315596; 569393)	Không khí sản xuất
6	KSX240225-026	K6	01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II (2315575; 569145)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	31,5	35,4	35,2	44,3	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	74,6	62,2	68,9	72,2	85 ⁽¹⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	40,1	37,2	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	68,1	73,5	85 ⁽¹⁾

Chú thích:

(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ TNMT và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Luyen

Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 04475/2025/PKQ(25.3104)

- Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu** : 20/06/2025
- Ngày trả kết quả** : 11/07/2025
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	NT200625-028	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

- 7. Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



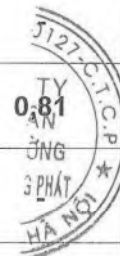
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550.B:2017	24,7	40	32,4
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,26	6 ÷ 9	6 ÷ 9
3	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	2,83	24,3	24,3
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	6,40	60,75	81
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	7	40,5	40,5
6	As ^(b)	mg/l	SMEWW 3114 B:2017	KPH (MDL = 0,002)	0,0405	-
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL = 0,0007)	0,00405	-
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	TCVN 6193(A):1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	-
10	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500 Cr- B:2017	KPH (MDL = 0,003)	0,0405	0,0405
11	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7+ SMEWW 3500 Cr-B:2017	KPH (MDL = 0,010)	0,162	-
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	1,62	-
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	2,43	-
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-
15	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	0,405	-
16	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,01)	0,81	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



17	CN ^(b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567	0,0567
18	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (MDL = 0,020)	-	4,05
19	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,4	4,05	-
21	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,020)	0,162	-
22	F ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2017	1,56	4,05	-
23	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,31	4,05	-
24	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	3,9	16,2	-
25	Tổng P ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,10	3,24	-
26	Cl ^(b)	mg/l	TCVN 6194:1996	122,7	405	
27	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-Cl:2017	0	0,81	
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA Method 8081B	KPH	0,0405	
29	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(d)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL= 0,00002)	0,243	-
30	PCBs ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630C +US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,00243	-
31	Coliforms ^(b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	KPH	3.000	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1	-
34	Độ màu ^(b)	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (MDL = 5)	50	-



- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- (d)- Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 29 do Công ty Cổ phần môi trường Đại Nam (Vimcert 288) thực hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột A, Cmax: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: ($K_q=0,9$ và $K_f=0,9$);
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm
- Cột A, Cmax: $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$.

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2025



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 04468/2025/PKQ(25.3103)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 19/06/2025
5. Ngày trả kết quả : 10/07/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX190625-008	K1	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn I (2315621; 569490)	Không khí sản xuất
2	KSX190625-009	K2	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn II (2315570; 569220)	Không khí sản xuất
3	KSX190625-010	K3	Máy thổi khí của TXLNTTT giai đoạn I (2315590; 569390)	Không khí sản xuất
4	KSX190625-011	K4	Máy thổi khí của TXLNTTT giai đoạn II (2315610; 569300)	Không khí sản xuất
5	KSX190625-012	K5	03 máy phát điện dự phòng của giai đoạn I (2315596; 569393)	Không khí sản xuất
6	KSX190625-013	K6	01 máy phát điện dự phòng của giai đoạn II (2315575; 569145)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	47,4	KPH (MDL = 30)	38,9	37,9	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	79,5	72,8	74,1	70,2	85 ⁽¹⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	33,4	32,1	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	67,4	69,8	85 ⁽¹⁾

Chú thích:

- (c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ Nông nghiệp & Môi trường; và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này;
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2025

P.GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 04469/2025/PKQ(25.3103)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 19/06/2025
- Ngày trả kết quả : 10/07/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT190625-024	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT190625-025	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT190625-026	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (231625; 569500)	Khí thải
4	KT190625-027	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
5	KT190625-028	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/ Nm ³	US EPA Method 5	23,9	25,9	21,9	22,9	160	-
2	CO ^(b)	mg/ Nm ³	TTP.SĐN. KT.04	4,02	3,42	3,19	3,42	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/ Nm ³	TTP.SĐN. KT.05	3,85	4,01	3,67	4,01	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/ Nm ³	TTP.SĐN. KT.06	4,29	4,29	4,29	4,29	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/ Nm ³	US EPA Method 8	2,25	2,15	2,26	2,16	40	-
6	Benzene ^(b)	mg/ Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
7	Toluen ^(b)	mg/ Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
8	Xylen ^(b)	mg/ Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870
9	Chloroform ^(b)	mg/ Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	-
10	n- Butyl acetate ^(b)	mg/ Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	-	950

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT5	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	26,9	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	3,65	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	3,85	400	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/ Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	4,29	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,15	40	-
6	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	5
7	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	750
8	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	870
9	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	-
10	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	-	950

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Cmax: Kp=0,8; Kv=1)
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hứa Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 04476/2025/PKQ(25.3104)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 20/06/2025
5. Ngày trả kết quả : 11/07/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT200625-037	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
2	KT200625-038	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải
3	KT200625-039	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ			QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				KT6	KT7	KT8	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	22,9	21,9	20,2	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	7,98	5,70	7,98	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	0	0	0	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	9,40	0	3,76	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,15	2,05	2,18	40	-
6	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
7	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
8	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870
9	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	-
10	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	-	950

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 ($K_p=0,8$; $K_v=1$);

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 07492/2025/PKQ(25.4994)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 27/09/2025
5. Ngày trả kết quả : 21/10/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX270925-006	K1	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn I (2315621; 569490)	Không khí sản xuất
2	KSX270925-007	K2	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn II (2315570; 569220)	Không khí sản xuất
3	KSX270925-008	K3	Máy thổi khí của TXLN TTTT giai đoạn I (2315590; 569390)	Không khí sản xuất
4	KSX270925-009	K4	Máy thổi khí của TXLN TTTT giai đoạn II (2315610; 569300)	Không khí sản xuất
5	KSX270925-010	K5	03 máy phát điện dự phòng của giai đoạn I (2315596; 569393)	Không khí sản xuất
6	KSX270925-011	K6	01 máy phát điện dự phòng của giai đoạn II (2315575; 569145)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	32,1	36,4	35,8	42,7	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	72,5	64,7	68,9	71,1	85 ⁽¹⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	40,5	37,9	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	69,2	71,5	85 ⁽¹⁾

Chú thích:

- (c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ Nông nghiệp & Môi trường; và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2025

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 07490/2025/PKQ(25.5040)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 28/09/2025
- Ngày trả kết quả : 21/10/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	NT280925-005	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011 /BTNMT	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550.B:2023	21,5	32,4	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,31	6 ÷ 9	6 ÷ 9
3	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2021	3,75	24,3	24,3
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	9,38	60,75	81
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	5	40,5	40,5
6	As ^(b)	mg/l	SMEWW3114B:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,0405	-
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,00405	-
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,004)	0,0405	-
10	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr:2023	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	0,0405
11	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	TCVN 6222:2008 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,06)	0,162	-
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,06)	1,62	-
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,11)	2,43	-
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,03)	0,162	-
15	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,06)	0,405	-
16	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,06)	0,81	-

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



17	CN ^(b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0567	0,0567
18	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (MDL = 0,01)	-	4,05
19	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 1,3)	4,05	-
21	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	1,47	4,05	-
23	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	1,42	4,05	-
24	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	4,20	16,2	-
25	Tổng P ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,040	3,24	-
26	Cl ⁻ ^(b)	mg/l	TCVN 6194:1996	132,2	405	-
27	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500- Cl:2023	0,27	0,81	-
28	Coliforms ^(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH	3000	-
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2021	KPH (MDL = 0,02)	0,1	-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	TCVN 6219:2021	KPH (MDL = 0,20)	1,0	-
31	Tổng PCBs - PCB 28 ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665A + US EPA Method 8082A	KPH (MDL = 0,00003)	0,00243	-
32	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ (Diazinon) ^(b)	mg/l	US EPAMethod 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL = 0,0002)	0,243	-
33	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ (Aldrin) ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	KPH (MDL = 0,0000065)	0,0405	-
34	Độ màu ^(b)	Pt-Co	TCVN 6185 (C):2015	7,2	40,5	75

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột A, Cmax: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: ($Kq=0,9$ và $Kf=0,9$)
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm
- Cột A, Cmax: $Kq=0,9$ và $Kf=0,9$

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 07493/2025/PKQ(25.4994)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 27/09/2025
- Ngày trả kết quả : 21/10/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT270925-010	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT270925-011	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT270925-012	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (2316251; 569500)	Khí thải
4	KT270925-036	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
5	KT270925-037	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải
6	KT270925-038	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
7	KT270925-039	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (-): Không phân tích/Không quy định.
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	21,9	23,9	19,9	21,9	160	-
2	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN. KT.05	5,24	4,45	6,29	4,45	400	-
3	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN. KT.06	5,50	4,81	5,75	6,44	680	-
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	40	-
5	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
6	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
7	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	870
8	Chloroform ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,003	< 0,003	< 0,003	-	-	240
9	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN. KT.04	5,586	4,56	5,13	5,358	800	-
10	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	-	950

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ			QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				KT5	KT6	KT7	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	23,9	20,9	19,9	160	-
2	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	4,45	1,83	1,31	400	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



3	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	4,56	5,83	4,70	680	-
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	40	-
5	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
6	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
7	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	870
8	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	4,902	6,954	7,524	800	-
9	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	-	950

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- (d)- Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8 do Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường (Vimcerts 079) thực hiện;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Cmax: Kp=0,8; Kv=1)
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- Nồng độ tối đa: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2025
P GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 07491/2025/PKQ(25.5040)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 28/09/2025
- Ngày trả kết quả : 21/10/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT280925-010	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
2	KT280925-011	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải
3	KT280925-012	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
4	KT280925-013	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải
5	KT280925-014	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- 7.(-): Không phân tích/Không quy định.
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				KT4	KT5	KT6	KT7	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Chloroform ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	-	240

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT8	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	30,9	160	-
2	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	1,57	400	-
3	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	4,14	680	-
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	KPH (MDL = 1,30)	40	-
5	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	5
6	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	750
7	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	-	870
8	Chloroform ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,003	-	240
9	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	5,814	800	-
10	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	-	950

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- (d)- Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,8 do Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - (Vimcerts 079) thực hiện;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Cmax: Kp=0,8; Kv=1)

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- Nồng độ tối đa: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2025
P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 10722/2025/PKQ(25.6912)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
5. Ngày trả kết quả : 31/12/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX121225-009	K1	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn I (2315621; 569490)	Không khí sản xuất
2	KSX121225-010	K2	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn II (2315570; 569220)	Không khí sản xuất
3	KSX121225-011	K3	Máy thổi khí của TXLN TTT Giai đoạn I (2315590; 569390)	Không khí sản xuất
4	KSX121225-012	K4	Máy thổi khí của TXLN TTT Giai đoạn II (2315610; 569300)	Không khí sản xuất
5	KSX121225-013	K5	03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I (2315596; 569393)	Không khí sản xuất
6	KSX121225-014	K6	01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II (2315575; 569145)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 5127:1990	32,7	37,6	35,1	44,6	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(b)	dBA	TCVN 9799:2013	73,2	65,5	68,3	72,4	85 ⁽¹⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	
1	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 5127:1990	39,1	36,4	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(b)	dBA	TCVN 9799:2013	67,6	72,7	85 ⁽¹⁾

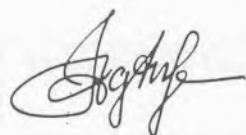
Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Mai Hoàng Anh



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 10723/2025/PKQ(25.6912)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
5. Ngày trả kết quả : 31/12/2025
6. Vị trí lấy mẫu :



STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT121225-034	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT121225-035	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT121225-036	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (231625; 569500)	Khí thải
4	KT121225-037	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
5	KT121225-038	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải
6	KT121225-039	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
7	KT121225-040	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



8	KT121225-041	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải
---	--------------	-----	--	----------

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	21,9	13,9	27,8	20,2	160	-
2	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN. KT.05	6,81	7,07	4,45	4,72	400	-
3	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN. KT.06	7,73	7,80	6,24	5,98	680	-
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	40	-
5	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
6	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
7	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	870
8	Chloroform ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	-	240
9	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN. KT.04	7,41	3,876	6,27	4,446	800	-
10	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	-	950

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT5	KT7	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	24,7	22,1	160	-
2	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	3,67	2,36	400	-
3	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	6,55	5,83	680	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếm nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



4	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	40	-
5	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
6	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
7	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	870
8	Chloroform ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,003	< 0,003	-	240
9	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	4,446	7,524	800	-
10	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	-	950

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 20:2009/ BTNMT Nồng độ tối đa
				KT6	KT8	
1	Chloroform ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,003	< 0,003	240

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- (d)- Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8,1 do Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - (Vimcerts 079) thực hiện;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Cmax: Kp=0,8; Kv=1)
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- Nồng độ tối đa: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hưu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 10724/2025/PKQ(25.6914)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 20/12/2025
5. Ngày trả kết quả : 31/12/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT201225-007	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
2	KT201225-008	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT6	KT8	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	20,1	18,4	160	-
2	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	2,36	2,36	400	-
3	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	3,35	3,48	680	-
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	40	-
5	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
6	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
7	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	870
8	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	6,954	7,524	800	-
9	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	-	950

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Cmax: Kp=0,8; Kv=1)
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- Nồng độ tối đa: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

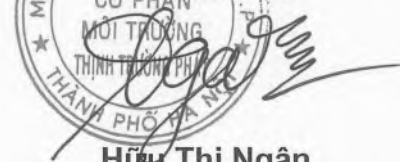
TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 10721/2025/PKQ(25.6912)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
5. Ngày trả kết quả : 31/12/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	NT121225-038	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Cmax	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT Cột A, Cmax
				NT		
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550.B:2023	26,9	40	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,31	6 ÷ 9	6 ÷ 9
3	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2021	7,22	24,3	24,3
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	19,2	60,75	81
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	KPH (MDL = 3)	40,5	40,5
6	As ^(b)	mg/l	SMEWW3114B:202 3	KPH (MDL = 0,001)	0,0405	-
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,00405	-
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,004)	0,0405	-
10	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr:2023	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	0,0405
11	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	TCVN 6222:2008 + SMEWW 3500- Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,06)	0,162	-
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,06)	1,62	-
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,11)	2,43	-
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,03)	0,162	-
15	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,06)	0,405	-
16	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,06)	0,81	-
17	Xyanua (CN) ^(b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0567	0,0567

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



18	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (MDL = 0,01)	-	4,05
19	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 1,3)	4,05	-
21	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2023	1,05	4,05	-
23	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,18	4,05	-
24	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	6,44	16,2	-
25	Tổng P ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,017	3,24	-
26	Cl ⁻ ^(b)	mg/l	TCVN 6194:1996	150,3	405	-
27	Clo dư ^(b)	mg/l	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL = 0,03)	0,81	0,81
28	Coliforms ^(b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	1,7 x 10 ³	3.000	
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2021	KPH (MDL = 0,02)	0,1	
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	TCVN 6219:2021	KPH (MDL = 0,20)	1	
31	PCB - (PCB 28) ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665A + US EPA Method 8082A	KPH (MDL = 0,00003)	0,00243	-
32	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ (Diazinon) ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL = 0,0002)	0,243	-
33	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ (Aldrin) ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	KPH (MDL = 0,0000065)	0,0405	-
34	Độ màu ^(b)	Pt-Co	TCVN 6185 (C):2015	9,05	50	60,75

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



- Cột A, Cmax: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: ($Kq=0,9$ và $Kf=0,9$)
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm
- Cột A, Cmax: $Kq=0,9$ và $Kf=0,9$

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC

Mai Hoàng Anh



Hữu Thị Ngân

THỊNH TRƯỜNG PHÁT

Ký Giám đốc/Thị Trưởng Công ty

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 10721/2025/PKQ(25.6912)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
5. Ngày trả kết quả : 31/12/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	NT121225-038	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Dầu mỡ ĐTV ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,4	-	-
2	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 1,3)	4,05	-

Chú thích:

- Phiếu kết quả được tách từ số phiếu 10721/2025/PKQ(25.6912)
- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 40:2011/ BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột A, Cmax: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: ($Kq=0,9$ và $Kf=0,9$)
- QCVN 13-MT:2015/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm
- Cột A, Cmax: $Kq=0,9$ và $Kf=0,9$

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025
P.GIÁM ĐỐC



Mai Hoàng Anh



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

----- * -----

HỒ SƠ THIẾT KẾ THI CÔNG

(PHẦN KIẾN TRÚC)

DỰ ÁN : NHÀ MÁY BEST PACIFIC VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM XD : LÔ IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1, 4.2.2 , KCN CẨM DIỄN-LƯƠNG ĐIỀN

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC HCNS
LÊ THU HÀ

NHÀ THẦU CHÍNH
C. TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG



CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Thành Duy

CƠ QUAN TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Đăng Hoàn

Architectural floor plan of a building. The plan includes dimensions, room numbers, and a grid system. A large central area is labeled "CƠ SỞ CHỨNG TAY VÀ CHÂN BÈNG SEN VÀNG" (Base of Tay and Benh Sen Vang). Other areas are labeled "HÀNH VI HIỆN CÔNG" (Current Work Area) and "Tư vấn giám sát" (Consulting and Supervision). The plan is signed by "Nguyễn Văn Châu" and "Lê Văn Sông".

ĐỀ 1	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y	NGUỒN CÁCH LẠC
1	23130303 03	506011 05	
2	23134331 04	506053 01	125.06
3	23154916 04	506075 14	128.98
4	23154522 19	506180 05	16.11
5	23154843 37	506209 18	123.99
6	23154585 95	506203 73	17.08
7	23154918 58	506206 46	109.75
8	23153727 27	506046 36	124.69
9	23154422 89	506071 14	233.05
10	23154543 83	506078 06	14.15
11	23127101 71	506262 08	205.81
12	23151713 63	506053 76	16.14
1	23155554 43	506011 05	507.09

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích XD (m ²)	Diện tích Khai (m ²)	Số tầng (số tầng)	Lý Lũe (%)	Hệ số số 0 (hệ số)	Ghi chú
1	DAT DICH VU TRUNG TAM		2361,80	7883,08		1,89	0,07	
2	VAN PHONG CO (H=19.16)	3-C	430	1.350	3	0,77	0,01	Dây dẫn
3	NHÀ SỐ 11(H=11.75M)	5-B1	960	2.880	3	0,79	0,01	Dây dẫn
4	NHÀ HOC CA CHU CHUYEN GIA (H=16.0M)	13-8A	893	4.461,00	4	0,73	0,04	Dây dẫn
11	DAT CONG NGHIEP		51.717,30	116.088,48		42,46	0,86	
1	XUONG DICH - G01 (A) (H=16.6M)	1-8	13.827,30	23.434,10	2	11,21	0,19	Dây dẫn
3	XUONG NHUOM CO (B) (H=16.6M)	3-A	15.879,70	36.630,10	2	17,00	0,17	Dây dẫn
3	XUONG B0 (D) (H=11.75M)	4-B1	2.788,00	2.788,00	1	3,97	0,04	Dây dẫn
4	XUONG DET MAO BONG - G02 (H=17.43M)	1H	17.423,00	48.654,00	3	14,23	0,40	Dây dẫn
10	DAT CONG TRINH THU THUC		12795,46	27318,48		18,59	0,16	
1	NHÀ B0 (H) (H=11.0M)	6-B3	760	1.420,00	2	0,62	0,01	Dây dẫn
2	NHÀ RAC (E) (H=6.0M)	7-87	700	700	1	0,57	0,01	Dây dẫn
3	NHÀ KÝ THUAT (E) (H=16.00M)	8-B6	1.200,00	1.800,00	2	0,99	0,01	Dây dẫn
4	KHO HOA CHAT (D) (H=5.8M)	9-03	800	800,00	1	0,66	0,01	Dây dẫn
5	KHO XU LY NUOC THAI (D) (H=12.7M)	10-03	1.293,40	2.784,40	2	1,31	0,05	Dây dẫn
6	NHÀ BAO VE OI, G1, G4, G5 (H=2.0M)		780	780	1	0,66	0,00	Dây dẫn
7	NHÀ DE XE (H=6.0M)	12	433,00	846,00	2	0,35	0,01	Dây dẫn
8	KHO LPG (H=4.3M)	13	3.434,00	3.434,00	1	2,92	0,09	Dây dẫn
9	BE NUOC NGAM 750M)	14	-	-	-	-	-	Dây dẫn
10	BE NUOC NGAM	82	-	-	-	-	-	Dây dẫn
11	BE NGAM SV CO	15	-	-	-	-	-	Dây dẫn
12	BE NGAM SV CO NGAM (2500M3)	88-16	-	-	-	-	-	Nhà máy
13	BE NUOC NGAM NGAM	17	-	-	-	-	-	Nhà máy
14	KHU XU LY NUOC THAI - G03 (D4) (H=10.8M)	D4	1.160,00	2.784,40	3	0,95	0,02	Dây dẫn
15	PHONG MAY EP BUN (D) (H=12.0M)	19-03	300	300,00	1	0,12	0,00	Nhà máy
16	NHÀ XE T HINH BAN	19	1.147,00	1.147,00	1	0,84	0,01	Nhà máy
17	BEAT THUYET MA THUAT (H=10.0M)	21	216,00	216,00	1	0,63	0,00	Nhà máy
19	NHÀ KHO (H=14.75M)		23.630,10	34.200,00	3	0,94	0,03	Nhà máy
10	DAT XAY XANH MAT NUOC		23.631,33			23,53	0,34	
21	DAT XAY XANH		25.171,33			11,16	0,21	
3	DEN TIC H MAT NUOC		2.880			2,36	0,01	
9	DAT SAN DUONG VOI BO		34.233,67			31,63	0,23	
38	DEN TIC SAN DUONG		26.177,07			21,62	0,22	
	TONG		131.884,08			108,06	1,19	

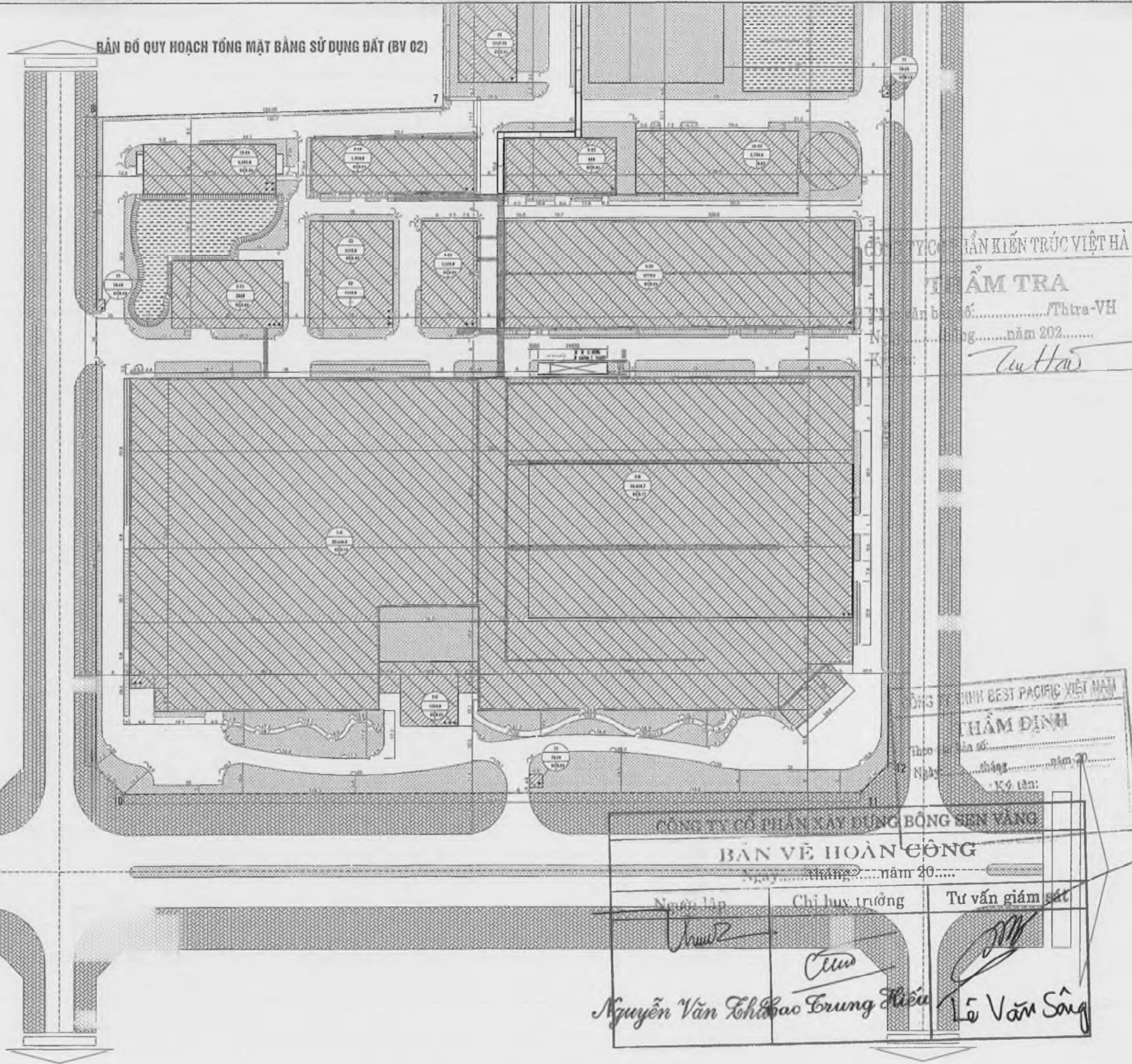
STT	LOẠI DÂY	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (mm ²)	DIỆN TÍCH SÀN (m ²)	TỶ LỆ XO (%)
1	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH		66.815.60	1.113.198.80	54.86%
2	DIỆN TÍCH CÂY XANH MẶT NƯỚC		28.651.33		23.33%
3	DIỆN TÍCH SÀN ĐƯỜNG NỘI BỘ, HẸT		26.337.07		21.67%
	TỔNG		121.804.00	1.113.198.80	100.00%

1. Y TẾ

KHUY VỰC NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH NĂM TẠI VIÊN CẤP L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7, L8, L9, L10, L11, L12, L13, L14, L15, L16, L17, L18, L19, L20, L21, L22, L23, L24, L25, L26, L27, L28, L29, L30, L31, L32, L33, L34, L35, L36, L37, L38, L39, L40, L41, L42, L43, L44, L45, L46, L47, L48, L49, L50, L51, L52, L53, L54, L55, L56, L57, L58, L59, L60, L61, L62, L63, L64, L65, L66, L67, L68, L69, L70, L71, L72, L73, L74, L75, L76, L77, L78, L79, L80, L81, L82, L83, L84, L85, L86, L87, L88, L89, L90, L91, L92, L93, L94, L95, L96, L97, L98, L99, L100, L101, L102, L103, L104, L105, L106, L107, L108, L109, L110, L111, L112, L113, L114, L115, L116, L117, L118, L119, L120, L121, L122, L123, L124, L125, L126, L127, L128, L129, L130, L131, L132, L133, L134, L135, L136, L137, L138, L139, L140, L141, L142, L143, L144, L145, L146, L147, L148, L149, L150, L151, L152, L153, L154, L155, L156, L157, L158, L159, L160, L161, L162, L163, L164, L165, L166, L167, L168, L169, L170, L171, L172, L173, L174, L175, L176, L177, L178, L179, L180, L181, L182, L183, L184, L185, L186, L187, L188, L189, L190, L191, L192, L193, L194, L195, L196, L197, L198, L199, L200, L201, L202, L203, L204, L205, L206, L207, L208, L209, L210, L211, L212, L213, L214, L215, L216, L217, L218, L219, L220, L221, L222, L223, L224, L225, L226, L227, L228, L229, L230, L231, L232, L233, L234, L235, L236, L237, L238, L239, L240, L241, L242, L243, L244, L245, L246, L247, L248, L249, L250, L251, L252, L253, L254, L255, L256, L257, L258, L259, L260, L261, L262, L263, L264, L265, L266, L267, L268, L269, L270, L271, L272, L273, L274, L275, L276, L277, L278, L279, L280, L281, L282, L283, L284, L285, L286, L287, L288, L289, L290, L291, L292, L293, L294, L295, L296, L297, L298, L299, L300, L301, L302, L303, L304, L305, L306, L307, L308, L309, L310, L311, L312, L313, L314, L315, L316, L317, L318, L319, L320, L321, L322, L323, L324, L325, L326, L327, L328, L329, L330, L331, L332, L333, L334, L335, L336, L337, L338, L339, L340, L341, L342, L343, L344, L345, L346, L347, L348, L349, L350, L351, L352, L353, L354, L355, L356, L357, L358, L359, L360, L361, L362, L363, L364, L365, L366, L367, L368, L369, L370, L371, L372, L373, L374, L375, L376, L377, L378, L379, L380, L381, L382, L383, L384, L385, L386, L387, L388, L389, L390, L391, L392, L393, L394, L395, L396, L397, L398, L399, L400, L401, L402, L403, L404, L405, L406, L407, L408, L409, L410, L411, L412, L413, L414, L415, L416, L417, L418, L419, L420, L421, L422, L423, L424, L425, L426, L427, L428, L429, L430, L431, L432, L433, L434, L435, L436, L437, L438, L439, L440, L441, L442, L443, L444, L445, L446, L447, L448, L449, L450, L451, L452, L453, L454, L455, L456, L457, L458, L459, L460, L461, L462, L463, L464, L465, L466, L467, L468, L469, L470, L471, L472, L473, L474, L475, L476, L477, L478, L479, L480, L481, L482, L483, L484, L485, L486, L487, L488, L489, L490, L491, L492, L493, L494, L495, L496, L497, L498, L499, L500, L501, L502, L503, L504, L505, L506, L507, L508, L509, L510, L511, L512, L513, L514, L515, L516, L517, L518, L519, L520, L521, L522, L523, L524, L525, L526, L527, L528, L529, L530, L531, L532, L533, L534, L535, L536, L537, L538, L539, L540, L541, L542, L543, L544, L545, L546, L547, L548, L549, L550, L551, L552, L553, L554, L555, L556, L557, L558, L559, L560, L561, L562, L563, L564, L565, L566, L567, L568, L569, L570, L571, L572, L573, L574, L575, L576, L577, L578, L579, L580, L581, L582, L583, L584, L585, L586, L587, L588, L589, L590, L591, L592, L593, L594, L595, L596, L597, L598, L599, L600, L601, L602, L603, L604, L605, L606, L607, L608, L609, L610, L611, L612, L613, L614, L615, L616, L617, L618, L619, L620, L621, L622, L623, L624, L625, L626, L627, L628, L629, L630, L631, L632, L633, L634, L635, L636, L637, L638, L639, L640, L641, L642, L643, L644, L645, L646, L647, L648, L649, L650, L651, L652, L653, L654, L655, L656, L657, L658, L659, L660, L661, L662, L663, L664, L665, L666, L667, L668, L669, L670, L671, L672, L673, L674, L675, L676, L677, L678, L679, L680, L681, L682, L683, L684, L685, L686, L687, L688, L689, L690, L691, L692, L693, L694, L695, L696, L697, L698, L699, L700, L701, L702, L703, L704, L705, L706, L707, L708, L709, L710, L711, L712, L713, L714, L715, L716, L717, L718, L719, L720, L721, L722, L723, L724, L725, L726, L727, L728, L729, L730, L731, L732, L733, L734, L735, L736, L737, L738, L739, L740, L741, L742, L743, L744, L745, L746, L747, L748, L749, L750, L751, L752, L753, L754, L755, L756, L757, L758, L759, L760, L761, L762, L763, L764, L765, L766, L767, L768, L769, L770, L771, L772, L773, L774, L775, L776, L777, L778, L779, L780, L781, L782, L783, L784, L785, L786, L787, L788, L789, L790, L791, L792, L793, L794, L795, L796, L797, L798, L799, L800, L801, L802, L803, L804, L805, L806, L807, L808, L809, L810, L811, L812, L813, L814, L815, L816, L817, L818, L819, L820, L821, L822, L823, L824, L825, L826, L827, L828, L829, L830, L831, L832, L833, L834, L8

	QH: 02

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT (BV 02)



CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THẨM TRA
Thị trấn: Thtra-VH
Ngày: ... tháng ... năm 202...
Ký: *Tu Hào*

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
THẨM ĐỊNH
Thị trấn: ... tháng ... năm 20...
Ký: *...*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Thị trấn: ... tháng ... năm 20...
Ký: *...*

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>Nguyễn Văn Tuấn</i>	<i>Trần Văn Hùng</i>	<i>Lê Văn Sang</i>

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

VIỆT NAM

BEST-PACIFIC (VN) PROJECT
LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU LONG PROVINCE

THẦU CHỦ/MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG
CƠ PHÂN XÂY DỰNG
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
HÀNG TRẠI 1, PHƯỜNG PHÚ THỌ, TP. PHN THỊ, TỈNH AN GIANG
Tel: (+84) 2923 583 238 - Fax: (+84) 2923 583 098
Email: info@goldenlotus.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:
C. TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

PHÓ BAN ĐỐC/KẾ HOẠCH
BÙI ĐĂNG HOÀN
CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT
THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THÁI
KIỂM TRA/CHECKED BY:

NGUYỄN KHÁNH THIÊN
TRÌNH BÀN VẼ/DRAWING TITLE:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	Sep 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIÁI ĐOẠN/STAGE:
THIẾT KẾ THI CÔNG / TECHNICAL DRAWING:
PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Sep-2021

TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO:
QH: 02

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT (BV 01)

CHỈ CHỤ:

	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
	ĐƯỜNG
	BIỆT THỰ
	NƯỚC

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ

ĐIỂM	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y	KHOẢNG CÁCH (M)
1	231555.43	549017.05	
2	231545.04	549030.91	125.04
3	231549.64	549175.14	128.96
4	231545.19	549180.00	18.11
5	231545.37	549289.16	123.89
6	231548.95	549303.73	17.04
7	231548.35	549409.46	109.75
8	231537.37	549440.33	124.68
9	231549.49	549471.14	233.05
10	231545.83	549478.06	14.15
11	231570.71	549506.07	265.81
12	231571.63	549592.74	14.14
1	231555.43	549017.05	550.09

KÝ HIỆU

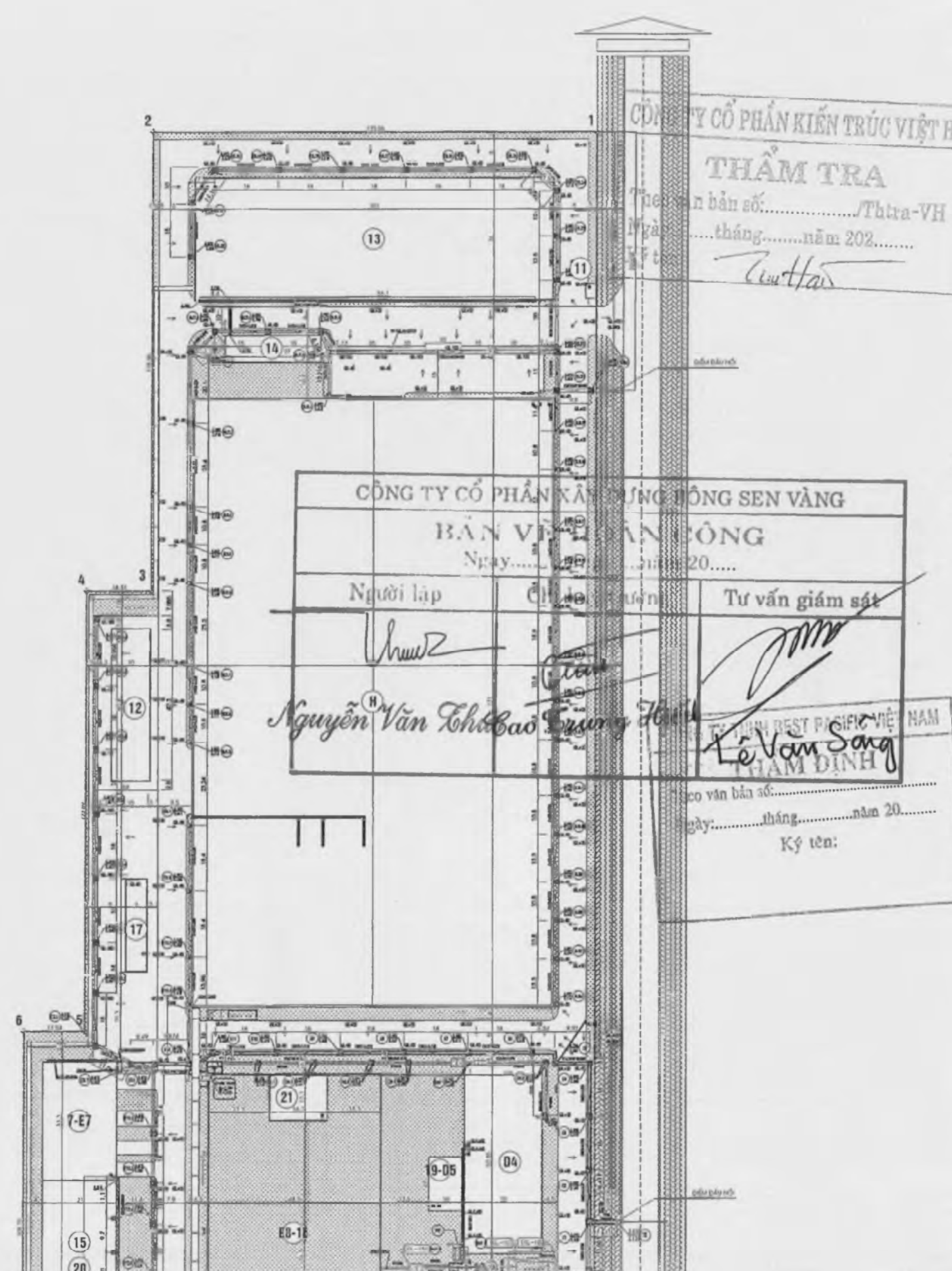
- 1-4: KÝ HIỆU 1-4 (SỐ 01-04)
- 5-8: KÝ HIỆU 5-8 (SỐ 05-08)
- 9-12: KÝ HIỆU 9-12 (SỐ 09-12)
- 13-16: KÝ HIỆU 13-16 (SỐ 13-16)
- 17-20: KÝ HIỆU 17-20 (SỐ 17-20)
- 21-24: KÝ HIỆU 21-24 (SỐ 21-24)
- 25-28: KÝ HIỆU 25-28 (SỐ 25-28)
- 29-32: KÝ HIỆU 29-32 (SỐ 29-32)
- 33-36: KÝ HIỆU 33-36 (SỐ 33-36)
- 37-40: KÝ HIỆU 37-40 (SỐ 37-40)
- 41-44: KÝ HIỆU 41-44 (SỐ 41-44)
- 45-48: KÝ HIỆU 45-48 (SỐ 45-48)
- 49-52: KÝ HIỆU 49-52 (SỐ 49-52)
- 53-56: KÝ HIỆU 53-56 (SỐ 53-56)
- 57-60: KÝ HIỆU 57-60 (SỐ 57-60)
- 61-64: KÝ HIỆU 61-64 (SỐ 61-64)
- 65-68: KÝ HIỆU 65-68 (SỐ 65-68)
- 69-72: KÝ HIỆU 69-72 (SỐ 69-72)
- 73-76: KÝ HIỆU 73-76 (SỐ 73-76)
- 77-80: KÝ HIỆU 77-80 (SỐ 77-80)
- 81-84: KÝ HIỆU 81-84 (SỐ 81-84)
- 85-88: KÝ HIỆU 85-88 (SỐ 85-88)
- 89-92: KÝ HIỆU 89-92 (SỐ 89-92)
- 93-96: KÝ HIỆU 93-96 (SỐ 93-96)
- 97-100: KÝ HIỆU 97-100 (SỐ 97-100)

KÝ HIỆU

KÝ HIỆU	MÔ TẢ
1	ĐƯỜNG CẤP NƯỚC
2	VƯỜN TỰ VƯỜN
3	VƯỜN CỎ
4	VƯỜN ĐỎ
5	VƯỜN PHONG
6	VƯỜN T. CHU
7	VƯỜN CHU

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT

STT	ĐIỂM BỊ THOÁT NƯỚC	ĐẶC TRƯNG	ĐƠN VỊ	KHOẢNG CÁCH
1	CÔNG THOÁT NƯỚC 0100	CÔNG THOÁT NƯỚC	M	1357
2	CÔNG THOÁT NƯỚC 0100	CÔNG THOÁT NƯỚC	M	140
3	CÔNG THOÁT NƯỚC 0100	CÔNG THOÁT NƯỚC	M	140
4	CÔNG THOÁT NƯỚC 0100	CÔNG THOÁT NƯỚC	M	140



CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED
DI THUY PROJECT
VIỆT NAM

BEST PACIFIC (VN) PROJECT
LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HA DUONG PROVINCE

PHẦN THẦU CHẾ NHƯ MAIN CONTRACTOR:
CÔNG TY CP XÂY DỰNG BONG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BONG SEN VÀNG
BẢN VẼ THI CÔNG
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập.....**Chủ trì**.....**Tư vấn giám sát**.....

Nguyễn Văn Lộc
Lê Văn Sang

BÙI ĐĂNG HOÀN
CHỦ TRƯỞNG

TRƯƠNG THANH DONG
THIẾT KẾ / DESIGNED BY:

VŨ QUỐC BẢO
KIỂM TRA / CHECKED BY:

HOÀNG MẠNH THẮNG
TỰ BÀN VẼ / DRAWING FILE:

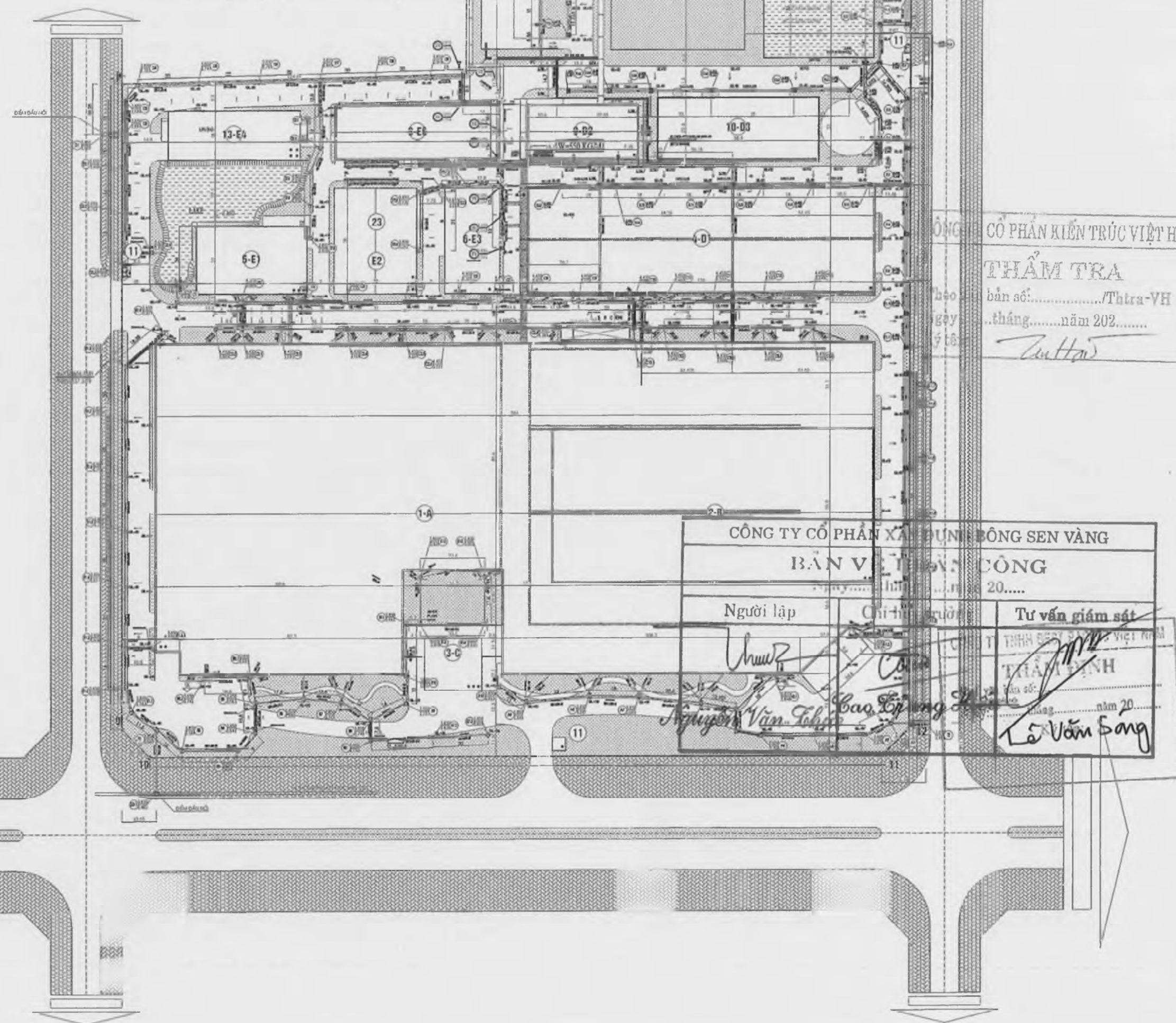
SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	Sep 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI THÍCH/STAGE:
THIẾT KẾ THI CÔNG / TECHNICAL DRAWING:
PHÁT HÀNH / ISSUE DATE: Sep-2021

TỶ LỆ / SCALE: BẢN VẼ / DRAWING NO: QH: 06

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT (BV 02)



CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

ĐƠN VỊ/PROJECT

BEST PACIFIC
VIỆT NAM

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-BONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU LONG PROVINCE

NGHỊ THẦU CHỦ NHIỆP/MAIN CONTRACTOR

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
BÔNG SEN VÀNG

Head Office:
C/O, Đại Sơn Phú Thịnh, Ward 15, Quận Thủ Đức,
Hà Nội, Việt Nam.
Tel: (+84) 24 386 1000 - Fax: (+84) 24 386 1001
Email: info@goldenlotus.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

Địa chỉ:
Số 10, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phước Thọ, TP. Phan Thiết,
Thị trấn Thuận, Vĩt Nam.
Tel: (+84) 9 322 1001 - Fax: (+84) 9 322 1002
Email: info@bpb.vn

THỦ QUẢN DỰ ÁN/PROJECT MANAGER

BUI DANG HOAN

BUI DANG HOAN

CHỦ TRƯỞNG/MANAGER

TRUONG THANH DONG

THIẾT KẾ/DESIGNED BY

VU QUOC BAO

KIỂM TRA/CHECKED BY

HOANG MANH THANG

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT

SỬA ĐỔI/REVISION

No.	Date	Mô tả / Description
01	Sep 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN/STAGE

THIẾT KẾ THI CÔNG / TECHNICAL DRAWING

PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Sep-2021

TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO.

QH: 06

The image shows a detailed architectural floor plan of a building, likely a residential or commercial structure. The plan includes various rooms, corridors, and structural elements, all labeled with numbers and letters. Overlaid on the right side of the plan are two official inspection forms. The top form is titled 'THẨM TRA' (Inspection) and contains fields for project name, date, and signature. The bottom form is titled 'THẨM ĐỊNH' (Appraisal) and contains fields for appraisal date, date, and signature. Both forms are filled out with handwritten text and signatures.

THẨM TRA
 Tên công trình:...../Thtra-VH
 Ngày tháng.....năm 202.....
 Ký tên: *Zattaw*

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC HƯNG SEN VÀNG
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ định	Tư vấn giám sát
<i>Nguyễn Văn Thúc</i>	<i>Bao Trung Hải</i>	<i>Lê Văn Sang</i>

THẨM ĐỊNH
 Thời gian bản số:.....
 Ngày tháng.....năm 20.....
 Ký tên:

ĐỀ	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y	HOẢNG CÁCH (m)
1	231555.43	569107.15	
2	231545.04	569059.01	125.06
3	231546.64	569115.18	138.56
4	231545.19	569102.03	18.11
5	231545.37	569099.16	123.69
6	231546.95	569303.73	17.04
7	231548.58	569020.45	109.15
8	231537.27	569466.36	924.09
9	231542.89	569471.14	233.05
10	231545.83	569478.06	14.15
11	231510.71	569900.09	405.81
12	231571.63	569593.76	18.14
1	231555.43	569107.05	50.00

	CÓNG THỨC HÀM DUNG
	GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ
	GIẢI CÁC VẤN ĐỀ KHÁC
	GIẢI CÁC VẤN ĐỀ KHÁC
	GIẢI CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

- 1-A TUYÊN DỆT - GID1 (A) 04-16 60/6
- 2-B TUYÊN DỆT LƯỚI (B) 04-16 60/6
- 3-C TUYÊN DỆT LƯỚI (C) 04-16 100/6
- 4-D TUYÊN DỆT LƯỚI (D) 04-16 175/6
- 5-E TUYÊN DỆT LƯỚI (E) 04-16 250/6
- 6-F TUYÊN DỆT LƯỚI (F) 04-16 320/6
- 7-G TUYÊN DỆT LƯỚI (G) 04-16 390/6
- 8-H TUYÊN DỆT LƯỚI (H) 04-16 460/6
- 9-I TUYÊN DỆT LƯỚI (I) 04-16 530/6
- 10-J TUYÊN DỆT LƯỚI (J) 04-16 600/6
- 11-K TUYÊN DỆT LƯỚI (K) 04-16 670/6
- 12-L TUYÊN DỆT LƯỚI (L) 04-16 740/6
- 13-M TUYÊN DỆT LƯỚI (M) 04-16 810/6
- 14-N TUYÊN DỆT LƯỚI (N) 04-16 880/6
- 15-O TUYÊN DỆT LƯỚI (O) 04-16 950/6
- 16-P TUYÊN DỆT LƯỚI (P) 04-16 1020/6
- 17-Q TUYÊN DỆT LƯỚI (Q) 04-16 1090/6
- 18-R TUYÊN DỆT LƯỚI (R) 04-16 1160/6
- 19-S TUYÊN DỆT LƯỚI (S) 04-16 1230/6
- 20-T TUYÊN DỆT LƯỚI (T) 04-16 1300/6
- 21-U TUYÊN DỆT LƯỚI (U) 04-16 1370/6
- 22-V TUYÊN DỆT LƯỚI (V) 04-16 1440/6
- 23-W TUYÊN DỆT LƯỚI (W) 04-16 1510/6
- 24-X TUYÊN DỆT LƯỚI (X) 04-16 1580/6
- 25-Y TUYÊN DỆT LƯỚI (Y) 04-16 1650/6
- 26-Z TUYÊN DỆT LƯỚI (Z) 04-16 1720/6

KÝ HIỆU	CHỈ DẪN
————	ĐƯỜNG CẤP NƯỚC
	VẠC TƯƠI VƯỜN
	VẠC CỎ LỎ
	VẠC BIỆT
	VẠC PHẠO
	VẠC 1 CỎ LỎ
	VẠC CHÁNH

STT	THIẾT BỊ THOÁT NƯỚC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1	ĐÁ BỊNH NƯỚC MẶT	XÂY GẠCH CHÌ	CAI	112
2	ỐNG THOÁT NƯỚC ĐÓNG	ỐNG NHỰA HDPE	M	1382

超盈+

QUỐC TẾ
PACIFIC
VIỆT NAM

LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HA DUONG PROVINCE

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ BÔNG SEN VIỆT NAM

th

Head Office:
02, Cầu Ông Thìn Street, Ward 05, Tân Trach District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) (208) 585.5700 - Fax: (+84) (208) 585.088
Email: info@thcs.vn or thcs@thcs.vn Web: www.thcs.vn

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



Địa chỉ: Số 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thới, TP. Phan Thiết,
Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Tel: (+8423) 522 558 - Fax: (+8423) 828 028

INDIAN OCCUPANCY ACT

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHIEF/MANAGER:

1997-1998 1999-2000

TRUONG THANH DONG

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY: 

7

VŨ QUỐC BAO

.....

KIEWIT CHECKED BY: _____

MS

HOÀNG MẠNH THẮNG

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2089, 2090, 2091, 2092, 2093, 2094, 2095, 2096, 2097, 2098, 2099, 2100, 2101, 2102, 2103, 2104, 2105, 2106, 2107, 2108, 2109, 2110, 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2116, 2117, 2118, 2119, 2120, 2121, 2122, 2123, 2124, 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2130, 2131, 2132, 2133, 2134, 2135, 2136, 2137, 2138, 2139, 2140, 2141, 2142, 2143, 2144, 2145, 2146, 2147, 2148, 2149, 2150, 2151, 2152, 2153, 2154, 2155, 2156, 2157, 2158, 2159, 2160, 2161, 2162, 2163, 2164, 2165, 2166, 2167, 2168, 2169, 2170, 2171, 2172, 2173, 2174, 2175, 2176, 2177, 2178, 2179, 2180, 2181, 2182, 2183, 2184, 2185, 2186, 2187, 2188, 2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2194, 2195, 2196, 2197, 2198, 2199, 2200, 2201, 2202, 2203, 2204, 2205, 2206, 2207, 2208, 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214, 2215, 2216, 2217, 2218, 2219, 2220, 2221, 2222, 2223, 2224, 2225, 2226, 2227, 2228, 2229, 2230, 2231, 2232, 2233, 2234, 2235, 2236, 2237, 2238, 2239, 2240, 2241, 2242, 2243, 2244, 2245, 2246, 2247, 2248, 2249, 2250, 2251, 2252, 2253, 2254, 2255, 2256, 2257, 2258, 2259, 2260, 2261, 2262, 2263, 2264, 2265, 2266, 2267, 2268, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273, 2274, 2275, 2276, 2277, 2278, 2279, 2280, 2281, 2282, 2283, 2284, 2285, 2286, 2287, 2288, 2289, 2290, 2291, 2292, 2293, 2294, 2295, 2296, 2297, 2298, 2299, 2300, 2301, 2302, 2303, 2304, 2305, 2306, 2307, 2308, 2309, 2310, 2311, 2312, 2313, 2314, 2315, 2316, 2317, 2318, 2319, 2320, 2321, 2322, 2323, 2324, 2325, 2326, 2327, 2328, 2329, 2330, 2331, 2332, 2333, 2334, 2335, 2336, 2337, 2338, 2339, 2340, 2341, 2342, 2343, 2344, 2345, 2346, 2347, 2348, 2349, 2350, 2351, 2352, 2353, 2354, 2355, 2356, 2357, 2358, 2359, 2360, 2361, 2362, 2363, 2364, 2365, 2366, 2367, 2368, 2369, 2370, 2371, 2372, 2373, 2374, 2375, 2376, 2377, 2378, 2379, 2380, 2381, 2382, 2383, 2384, 2385, 2386, 2387, 2388, 2389, 2390, 2391, 2392, 2393, 2394, 2395, 2396, 2397, 2398, 2399, 2400, 2401, 2402, 2403, 2404, 2405, 2406, 2407, 2408, 2409, 2410, 2411, 2412, 2413, 2414, 2415, 2416, 2417, 2418, 2419, 2420, 2421, 2422, 2423, 2424, 2425, 2426, 2427, 2428, 2429, 2430, 2431, 2432, 2433, 2434, 2435, 2436, 2437, 2438, 2439, 2440, 2441, 2442, 2443, 2444, 2445, 2446, 2447, 2448, 2449, 2450, 2451, 2452, 2453, 2454, 2455, 2456, 2457, 2458, 2459, 2460, 2461, 2462, 2463, 2464, 2465, 2466, 2467, 2468, 2469, 2470, 2471, 2472, 2473, 2474, 2475, 2476, 2477, 2478, 2479, 2480, 2481, 2482, 2483, 2484, 2485, 2486, 2487, 2488, 2489, 2490, 2491, 2492, 2493, 2494, 2495, 2496, 2497, 2498, 2499, 2500, 2501, 2502, 2503, 2504, 2505, 2506, 2507, 2508, 2509, 2510, 2511, 2512, 2513, 2514, 2515, 2516, 2517, 2518, 2519, 2520, 2521, 2522, 2523, 2524, 2525, 2526, 2527, 2528, 2529, 2530, 2531, 2532, 2533, 2534, 2535, 2536, 2537, 2538, 2539, 2540, 2541, 2542, 2543, 2544, 2545, 2546, 2547, 2548, 2549, 2550, 2551, 2552, 2553, 2554, 2555, 2556, 2557, 2558, 2559, 2560, 2561, 2562, 2563, 2564, 2565, 2566, 2567, 2568, 2569, 2570, 2571, 2572, 2573, 2574, 2575, 2576, 2577, 2578, 2579, 2580, 2581, 2582, 2583, 2584, 2585, 2586, 2587, 2588, 2589, 2590, 2591, 2592, 2593, 2594, 2595, 2596, 2597, 2598, 2599, 2600, 2601, 2602, 2603, 2604, 2605, 2606, 2607, 2608, 2609, 2610, 2611, 2612, 2613, 2614, 2615, 2616, 2617, 2618, 2619, 2620, 2621, 2622, 2623, 2624, 2625, 2626, 2627, 2628, 2629, 2630, 2631, 2632, 2633, 2634, 2635, 2636, 2637, 2638, 2639, 2640, 2641, 2642, 2643, 2644, 2645, 2646, 2647, 2648, 2649, 2650, 2651, 2652, 2653, 2654, 2655, 2656, 2657, 2658, 2659, 2660, 2661, 2662, 2663, 2664, 2665, 2666, 2667, 2668, 2669, 2670, 2671, 2672, 2673, 2674, 2675, 2676, 2677, 2678, 26

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG PHỐ LƯỚI QUỐC GIA

Journal of Management Education 30(6)

SỬA ĐỔI/REVISION:

SOX BOX REVISION		

No.	Date	Mô tả / Description

01	Sep 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở
----	-------------	-----------------------

--	--	--

--	--	--

THIẾT KẾ THI CÔNG / TECHNICAL DRAWING:

PHOT H2NH/ ISSUE DATE:

Sep-2021

TỶ LỆ/ SCALE	BẢN VẼ/ DRAWING NO:
--------------	---------------------

QH: 07

Architectural floor plan of a large building, likely a school or institutional facility. The plan shows a complex layout with multiple rooms, corridors, and service areas. Key areas are labeled with codes: 13-EA, 10-D3, 10-D2, 10-D, 6-E3, 5-E, 23, E2, 1-A, 2-B, 3-C, and 11. The plan includes detailed dimensions, door swings, and furniture placement. A scale bar is located at the bottom left. The drawing is a technical architectural plan.

13-EA
10-D3
10-D2
10-D
6-E3
5-E
23
E2
1-A
2-B
3-C
11

1:50

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
BẢN VẼ HOÀN
thang.....nă
Người lập
Chỉ huy trưởng
Nguyễn Văn Th
Bao Trung

超盈+

ST PACIFIC
OF PM PROJECT
VIET NAM

LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HA/DUONG PROVINCE

CONG TY CP XAY DUNG BONG SEN VANG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,

[illegible]

ĐIỀU HƯỚNG THIẾT KẾ/CONSULTANT
C. TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THẠNH

Địa chỉ:
35, 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thới, TP. Phan Thiết,
Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Tel: (+8423) 822 980 - Fax: (+8423) 828 028

PHÓ GIÁM ĐỐC, VICE DIRECTOR
ĐINH THUẬN
BUI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRÌ/ MANAGER

TRUONG THANH DONG

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY

VŨ QUỐC BẢO

KIỂM CHECKED BY

HOÀNG MẠNH THẮNG

TẠM BẢN VẼ/ DRAWING TILE:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOẢI NƯỚC THỊ

SỬA ĐỔI/ REVISION

No.	Date	Mô tả / Description
01	Sep 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

THIẾT KẾ THI CÔNG / TECHNICAL DRAWING:

PHẬT HỖNH/ ISSUE DATE: Sep-2021

TỶ LỆ/ SCALE	BẢN VẼ/ DRAWING NO
--------------	--------------------

QH: 07

超盈+

DU #IN/PROJECT

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAIDUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/MAIN CONTRACTOR

CONG TY CP XAY DUNG BONG SEN VANG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
 02, Dien Bien Phu Street, Ward 25, Binh Thanh District,
 Ho Chi Minh City, Vietnam
 Tel: (+84) 2392 583 238 - Fax: (+84) 2392 585 066
 Email: info@goldenturtle.com.vn - Web: www.goldenturtle.com

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



Địa chỉ:
Số 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết
Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Tel (+8423) 822 8813 - Fax (+8423) 828 028
Email: chuyensikhoi@gmail.com

PHÓ GIÁM ĐỐC / VICE DIRECTOR

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/ MANAGER

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THẮNG

KIỂM/ CHECKED BY

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TỜ BẢN VẼ/DRAWING TITLE

bản đồ quy hoạch hệ thống nước thải quốc gia (bản vẽ số 1)

SỬA ĐỔI REVISION

No	Date	Mô tả / Description
----	------	---------------------

	GIAI ĐOÀN/ STAGE
--	------------------

THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING

PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: 2022

TỶ LỆ/ SCALE	BẢN VẼ/ DRAWING NO
--------------	--------------------

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ

ĐIỂM	TQM ĐỖ X	TQM ĐỖ Y	KHOẢNG CÁCH (m)
1	2311656.43	560017.05	
2	2315438.04	560050.81	125.05
3	2315429.64	560115.14	128.64
4	2315452.18	560180.03	18.11
5	2315485.37	560299.16	131.69
6	2315468.98	560303.73	17.04
7	2315476.38	560365.46	109.25
8	2315279.27	560465.35	124.60
9	2315643.49	560671.18	233.05
10	2315458.83	560678.06	14.58
11	2315710.21	560676.05	265.81
12	2315717.63	560682.76	14.14
13	2315556.43	560017.05	652.09

GHI CHÚ:



NY 11/12/12

- 1-A) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 2-B) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 3-C) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 4-D) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 5-E) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 6-F) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 7-G) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 8-H) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 9-I) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 10-J) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 11-K) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 12-L) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 13-M) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 14-N) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 15-O) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 16-P) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 17-Q) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 18-R) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 19-S) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 20-T) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 21-U) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 22-V) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 23-W) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 24-X) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 25-Y) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 26-Z) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 27-AA) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 28-AB) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 29-AC) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 30-AD) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 31-AE) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)
- 32-AF) $\sin 2\theta$ DẪY (0-01) (m=14,200)

KEY WORDS

CHỮ HIEU	CHỮ GẦN
——	ĐƯỜNG CẤP NƯỚC
田	VƯỜN THUẬN VƯỜN
田	VƯỜN DỒI
田	VƯỜN ĐỀNH
田	VƯỜN PHẠM
田	VƯỜN T. C. H. H.
田	VƯỜN CHÁNH

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

STT	THỜI 11 THÁNG NƯỚC	ĐẶC TRƯNG	ĐƠN VỊ	THỂ LƯỢNG
1	GA TỈNH MỘC MẠI	XÂY GRACH CHÉ	CÁI	112
2	ÔNG THOAT NƯỚC DƯỠNG	ÔNG THOAT NƯỚC	M	1262

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG RỒNG SEN VÀNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

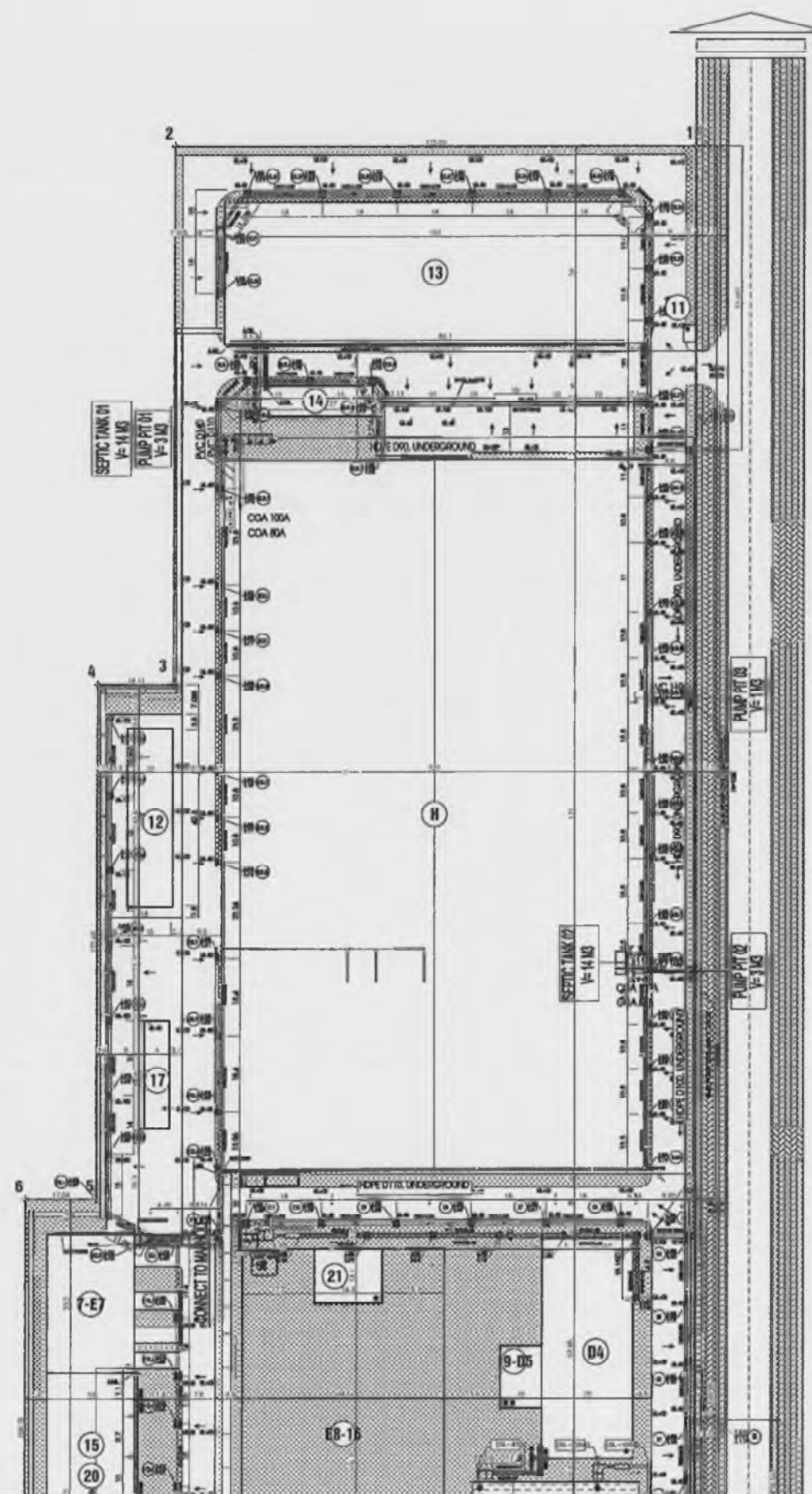
Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập

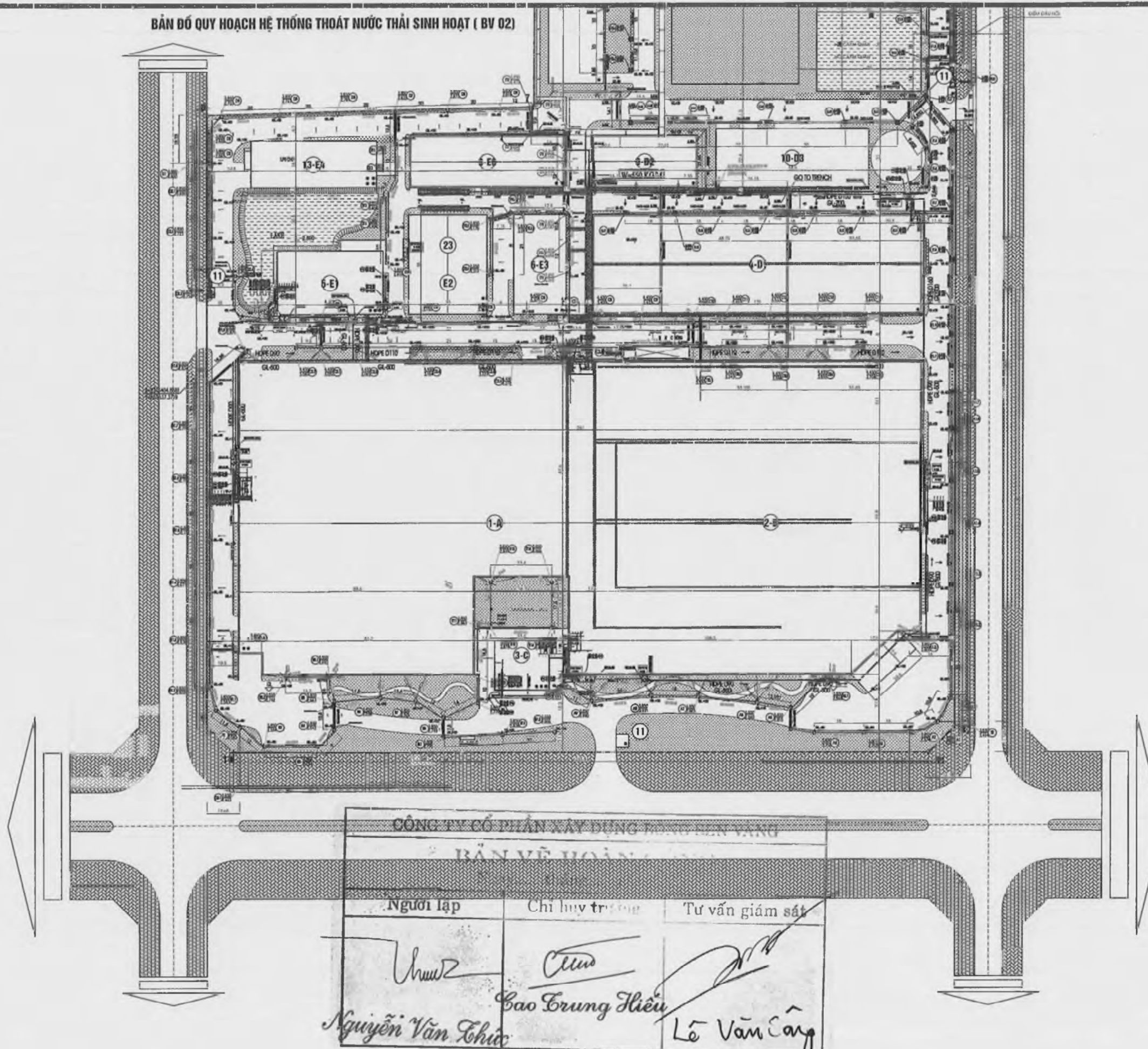
Chi huyết trắng

Tự vấn giám sát

Nguyễn Văn Thúc	Bao Trung Hiếu	Lê Văn Công
-----------------	----------------	-------------



BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT (BV 02)



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
BẢN VẼ HOẠCH

Người lập	Chỉ huy thi công	Tư vấn giám sát
<i>Nguyễn Văn Chức</i>	<i>Cao Trung Hiếu</i>	<i>Lê Văn Công</i>

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:
超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
02, Dien Bien Phu Street, Ward 25, Binh Thanh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 2862 883 238 - Fax: (+84) 2862 883 238
Email: info@goldenlotus.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



Địa chỉ:
Số 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thọ, TP. Phan Thiết,
Thị trấn Thuận, Việt Nam
Tel: (+84) 935 555 555 - Fax: (+84) 935 555 555
Email: info@binhthuan.vn

PHÓ GIÁM ĐỐC/VICE DIRECTOR:

Bui Dang Hoan

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/MANAGER

KTS. Nguyễn Tiến Đạt

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

Đỗ Duy Thái

ĐỖ DUY THÁI

KIỂM TRA/CHECKED BY:

Nguyễn Khánh Thiện

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT

SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description

GIẢI ĐOẠN/STAGE

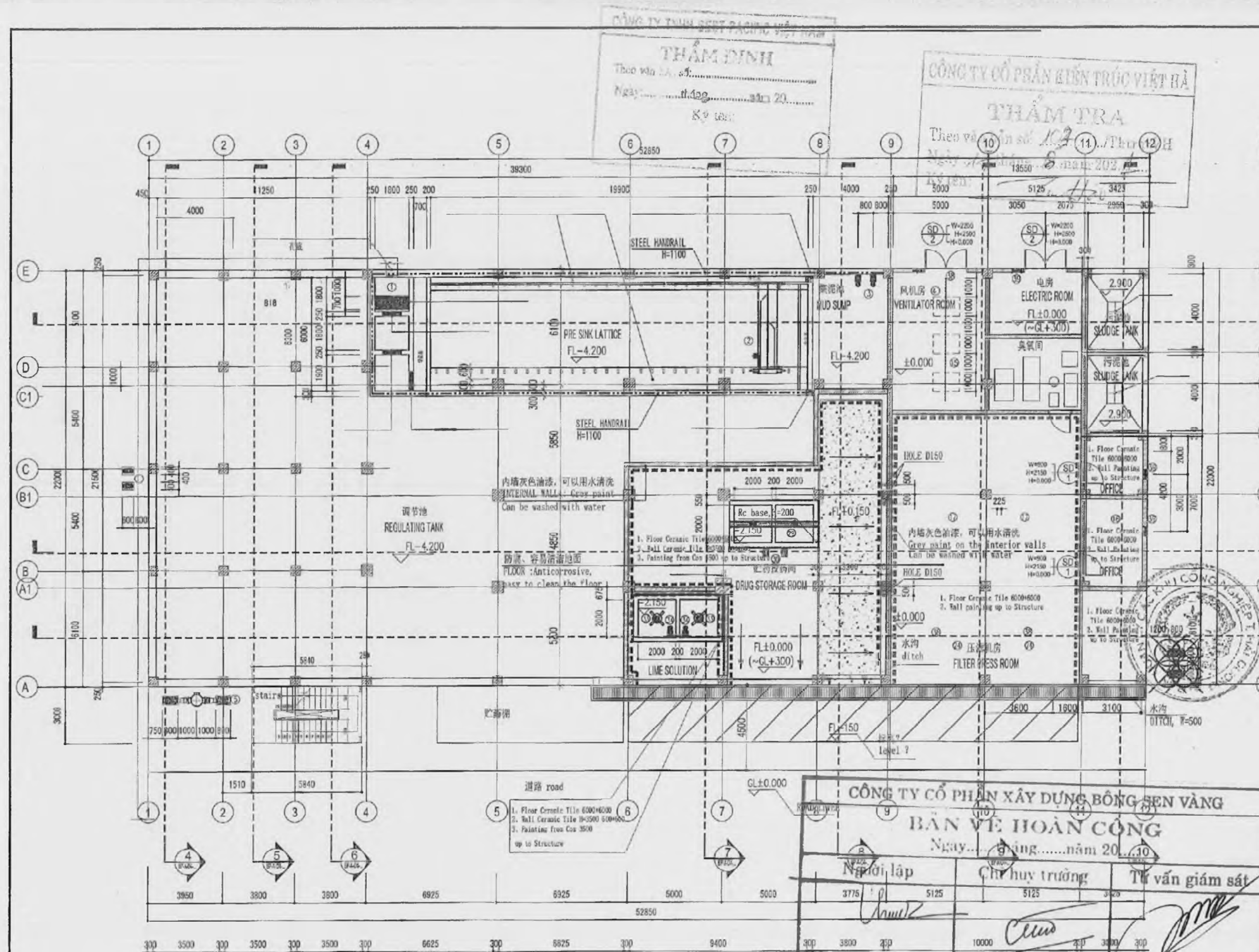
THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: 2022

TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO.

A. ARCHITECTURE DRAWING

HẠNG MỤC: KHU XLNT D4



FLOOR LAYOUT OF WASTE WASTEWATER STATION
MẶT BẰNG KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI (TL 1/200)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày... tháng... năm 20...		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tổ vấn giám sát
3775	5125	5125
Nguyễn Văn Chúc Cao Trung Hiếu Kê Văn Sảng		
BLOCK WALL : CERAMIC TILE (INSIDE) H=1000 BLOCK WALL : PAINTING UP TO STRUCTURE		

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT: **超盈+**
BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/PROJECT: **BEST PACIFIC (VN) PROJECT**
 LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
 CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
 HAI DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/MAIN CONTRACTOR:
CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CO CHÁNH THIẾT KẾ/CONSULTANT:
CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSULTING JSC.

BÙI DĂNG HOÀN
 CHỦ TRÌ/MANAGER:

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT
 THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THÀI
 KIỂM TRA/CHECKED BY:

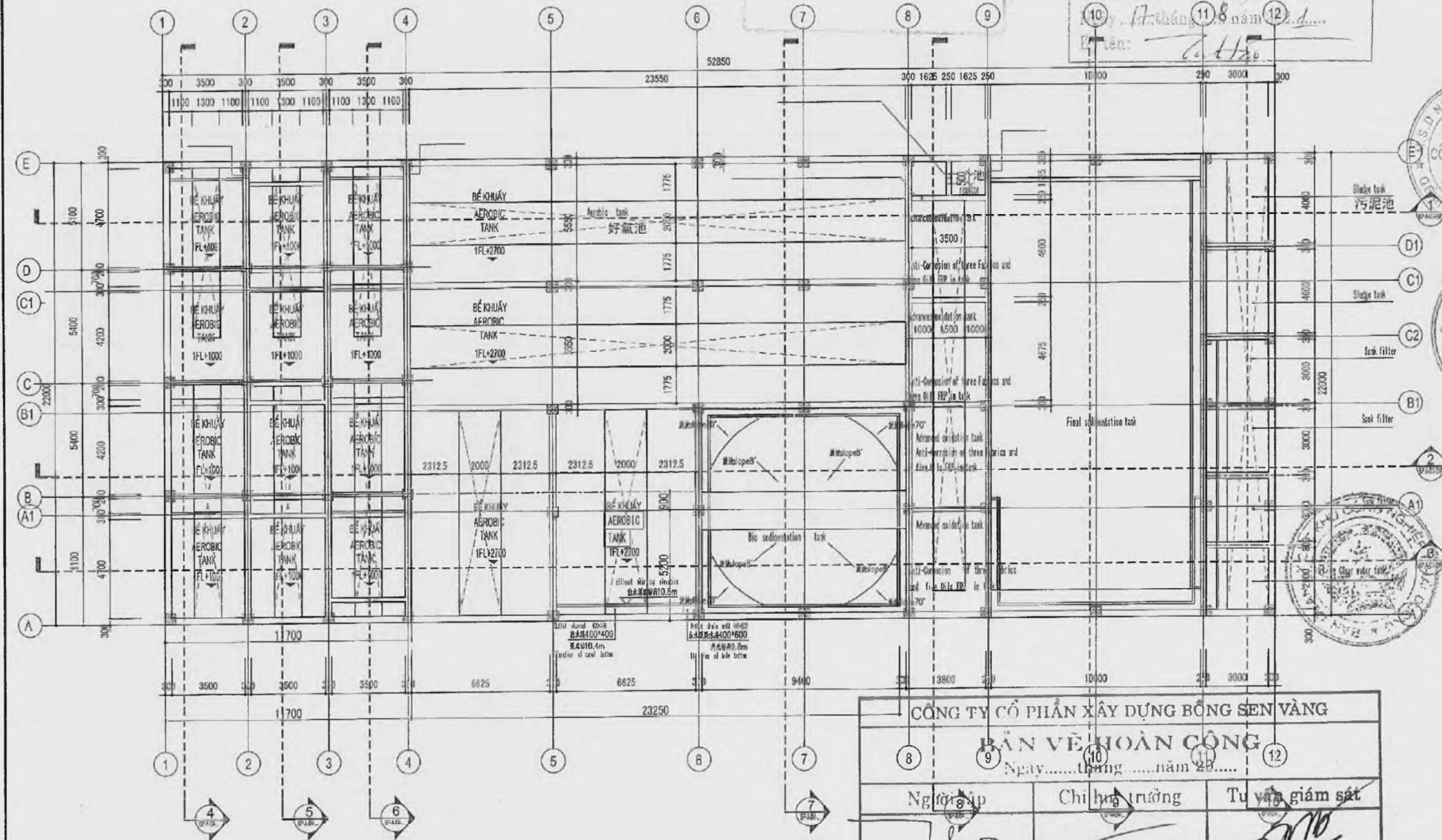
NGUYỄN KHÁNH THIÊN
 TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:
KHU XLNT G02-(D4)
FLOOR LAYOUT OF
WASTE WASTEWATER STATION

SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

Giai đoạn/STAGE:
 BẰNG THIẾT KẾ TH CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING
 PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/SCALE: 1:200
 BẢN VẼ/DRAWING NO: BP-A-D4-001



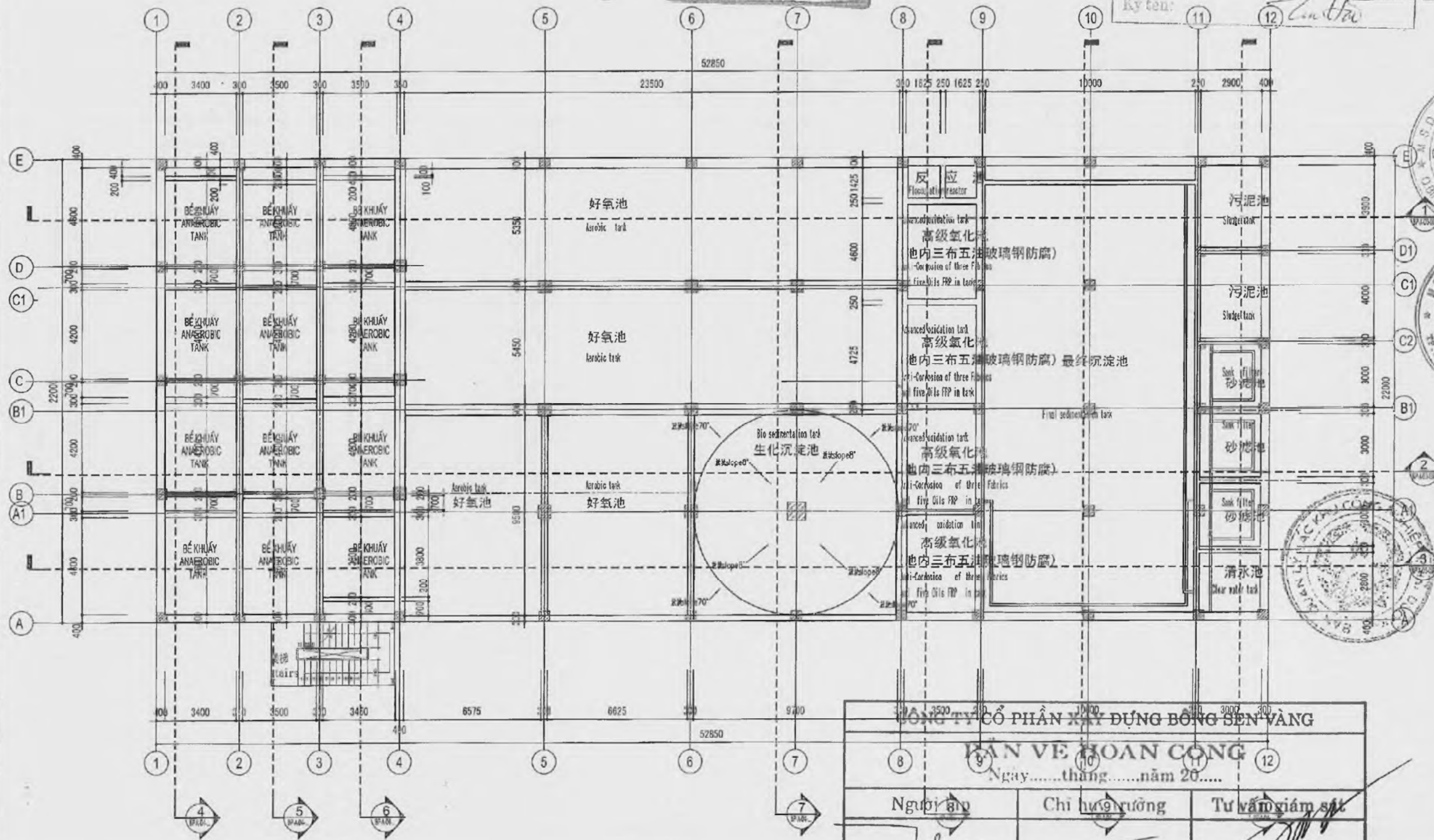
WWT PLAN (LEVEL 1FL+6.400 TO 1FL+11.100)
MẶT BẰNG (CÓT 1FL+6.400 ĐẾN CÓT 1FL+11.100)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>Nguyễn Văn Thúc</i>	<i> Cao Trung Hiến</i>	<i> Lê Văn Sóng</i>

超盈+ CÔNG TY BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED DỰ ÁN PROJECT VIET NAM BEST PACIFIC (VN) PROJECT LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2 CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK HAIDUONG PROVINCE NHÀ THẦU CHÍNH/H MAIN CONTRACTOR CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC., CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG CỘNG ĐỒNG THIẾT KẾ/CONSULTANT C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ BÌNH THUẬN CHỦ TRƯỞNG/MANAGER BÙI ĐĂNG HOÀN THIẾT KẾ/DESIGNED BY KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT KIỂM TRA/ CHECKED BY ĐỖ DUY THÁI NGUYỄN KHÁNH THIÊN TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE KHU XLNT GĐ2-(D4) PLANE LAYOUT OF TOP POOL SURFACE OF WASTEWATER SỬA ĐỔI/ REVISION No. Date Mô tả / Description 01 20-Apr-2021 Bản vẽ thiết kế cơ sở GIAI ĐOẠN/ STAGE BV THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: Apr-2021 TỶ LỆ/ SCALE: 1:200 BẢN VẼ/ DRAWING NO. BP-A-D4-002		
---	--	--

Ký tên: ④ ⑤ Trần Văn

1:200	BP-A-D4-003
-------	-------------



MẶT BẰNG (CỐT 1FL+11.100 ĐẾN CỐT 1FL+11.500)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG											
BẢN VẼ HOÀN CÔNG											
Ngày.....tháng.....năm 20.....											
Người lập		Chỉ huy trưởng		Tư vấn giám sát							
[Signature]		[Signature]		[Signature]							
Nguyễn Văn Chức		Cao Trung Hiếu		Lê Văn Sáng							

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản số:
 Ngày:
 Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THẨM TRA
 Theo văn bản số: 103/Thtra-VH
 Ngày 17 tháng 8 năm 2021
 Ký tên: *Trần Hải*

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:
超盈+
 BEST PACIFIC VIETNAM
 COMPANY LIMITED
 DU AN PROJECT:
 VIET NAM
 BEST PACIFIC(VN) PROJECT
 LOCATION: LOT 16 & 17, 4.2.1 & 4.2.2
 CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
 HAU DUONG PROVINCE

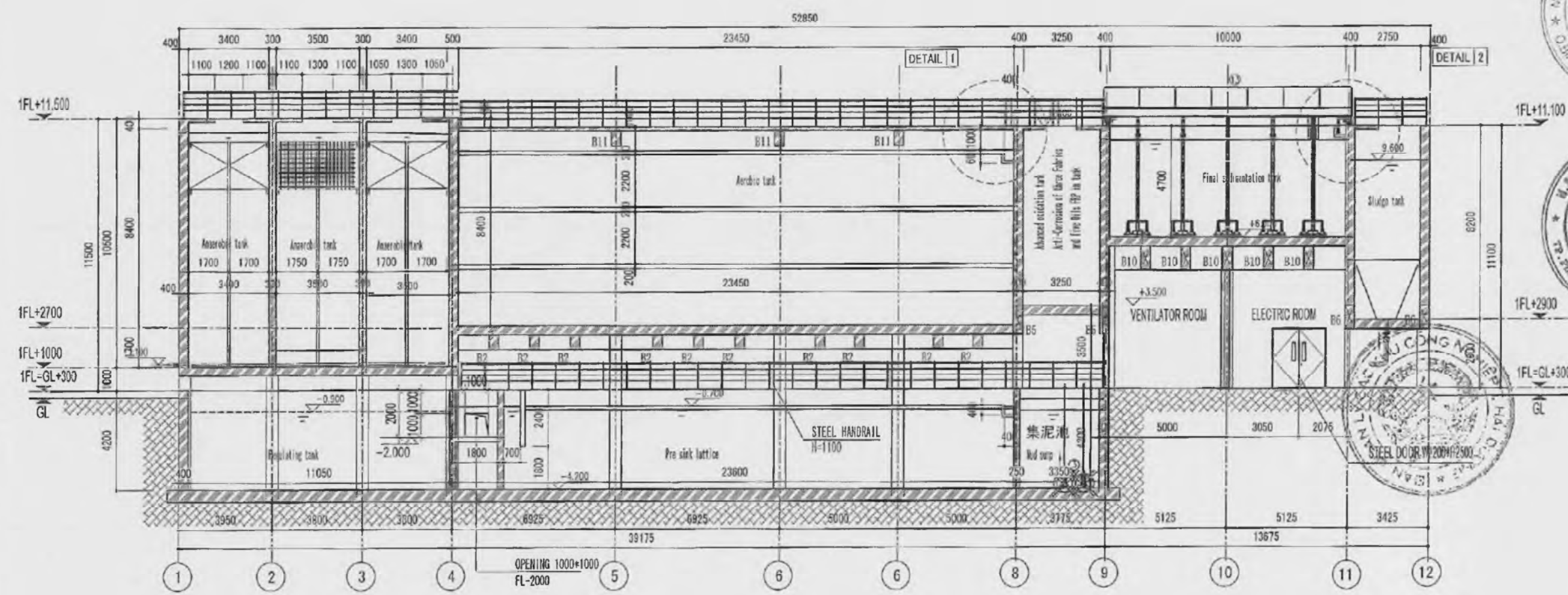
NHÀ THẦU CHÍNH/MAIN CONTRACTOR:
 CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
 GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN XÂY DỰNG
 BÔNG SEN VÀNG
 Head Office: 11/11 Đường số 1, P. Tân Hưng, Q. Tân Phú, TP. HCM
 Chi nhánh: 11/11 Đường số 1, P. Tân Hưng, Q. Tân Phú, TP. HCM
 Tel: (+84) 28 225 55 55 - Fax: (+84) 28 225 55 55
 Email: info@bongsen.com.vn - Web: www.bongsen.com.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:
 C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
 CÔNG TY CP
 TƯ VẤN
 BÌNH THUẬN
 Head Office: 11/11 Đường số 1, P. Tân Hưng, Q. Tân Phú, TP. HCM
 Chi nhánh: 11/11 Đường số 1, P. Tân Hưng, Q. Tân Phú, TP. HCM
 Tel: (+84) 28 225 55 55 - Fax: (+84) 28 225 55 55
 Email: info@bongsen.com.vn - Web: www.bongsen.com.vn

PHÓ GIÁM ĐỐC/K. DIRECTOR:
 BÙI ĐĂNG HOÀN
 CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:
 KTS. NGUYỄN TIỀN ĐẠT
 THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỒ DUY THÁI
 KIỂM/ CHECKED BY:
 NGUYỄN KHÁNH THIÊN
 TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:
 KHU XLNT G02 -(D4)
 MẶT CẮT 1-1
 SECTION 1-1

SỬA ĐỔI/REVISION:		
No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở
GIAI ĐOẠN/ STAGE:		
BỘ THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:		
PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: Apr-2021		
TỶ LỆ/ SCALE:		
1:200	BẢN VẼ/DRAWING NO. BP-A-D4-004	



SECTION 1-1
 MẶT CẮT 1-1 (TL:1/200)
 52850

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>Nguyễn Văn Thúc</i>	<i>Bao Trung Hiếu</i>	<i>Lê Văn Sang</i>

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số:
Ngày: tháng năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THẨM TRA
Theo văn bản số: 103/Thtra-VH
Ngày: 17 tháng 8 năm 2021.....
Ký tên:

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

CÔNG TY
BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DIY AN PROJECT
VIỆT NAM

BEST PACIFIC (VN) PROJECT
LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAUONG PROVINCE

NHA TRAU THIẾT KẾ/CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
CÔNG ĐEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG
BÔNG SEN VÀNG

CO SỰ THIẾT KẾ/CONSULTANT:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG
BÌNH THUẬN

PHÓ GIÁM ĐỐC/VICE DIRECTOR:

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THÁI

KIỂM/ CHECKED BY:

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:

KHU XLNT GĐ2 -(D4)

SECTION 2-2

SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

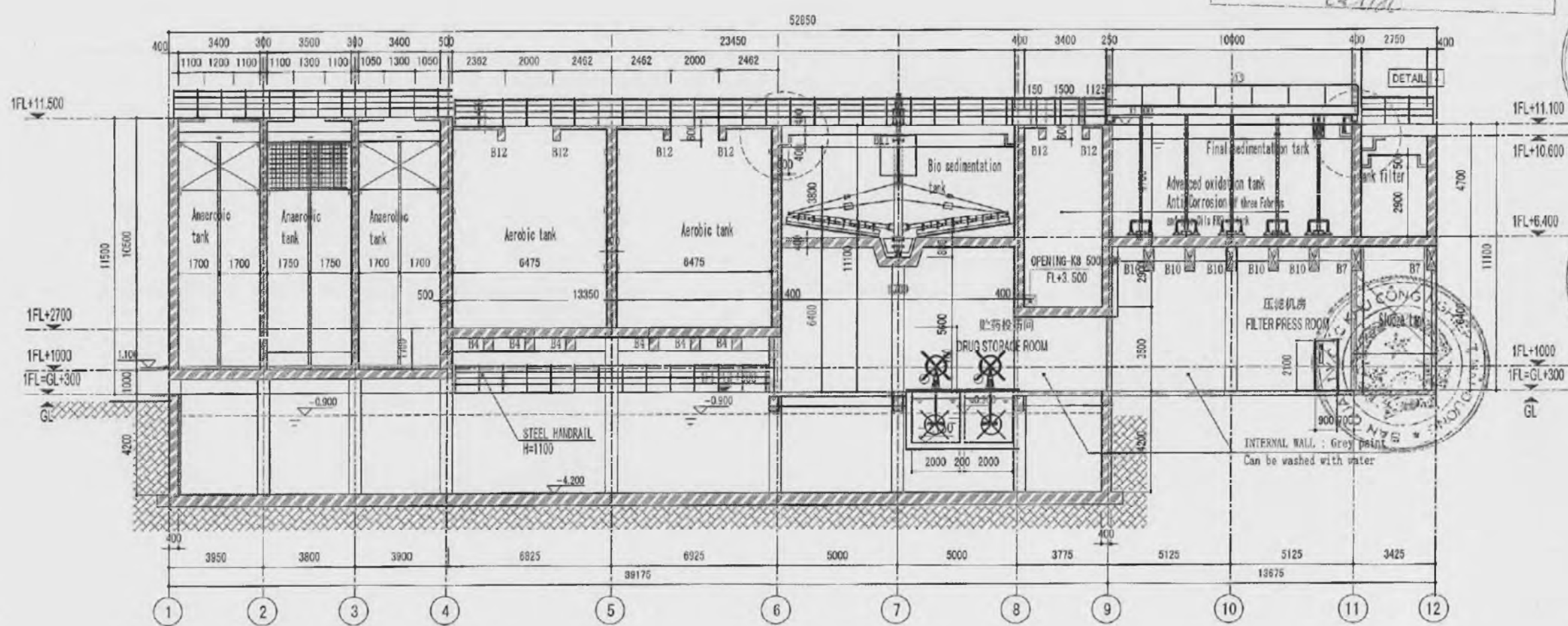
CHẠY ĐOẠN/STAGE:

BY THIẾT KẾ THÍ CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING

PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/SCALE: 1:200

BẢN VẼ/DRAWING NO: BP-A-D4-005



SECTION 2-2
MẶT CẮT 2-2 (TL:1/200)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>
Nguyễn Văn Thúc	Bao Trung Hiếu	Lê Văn Sang

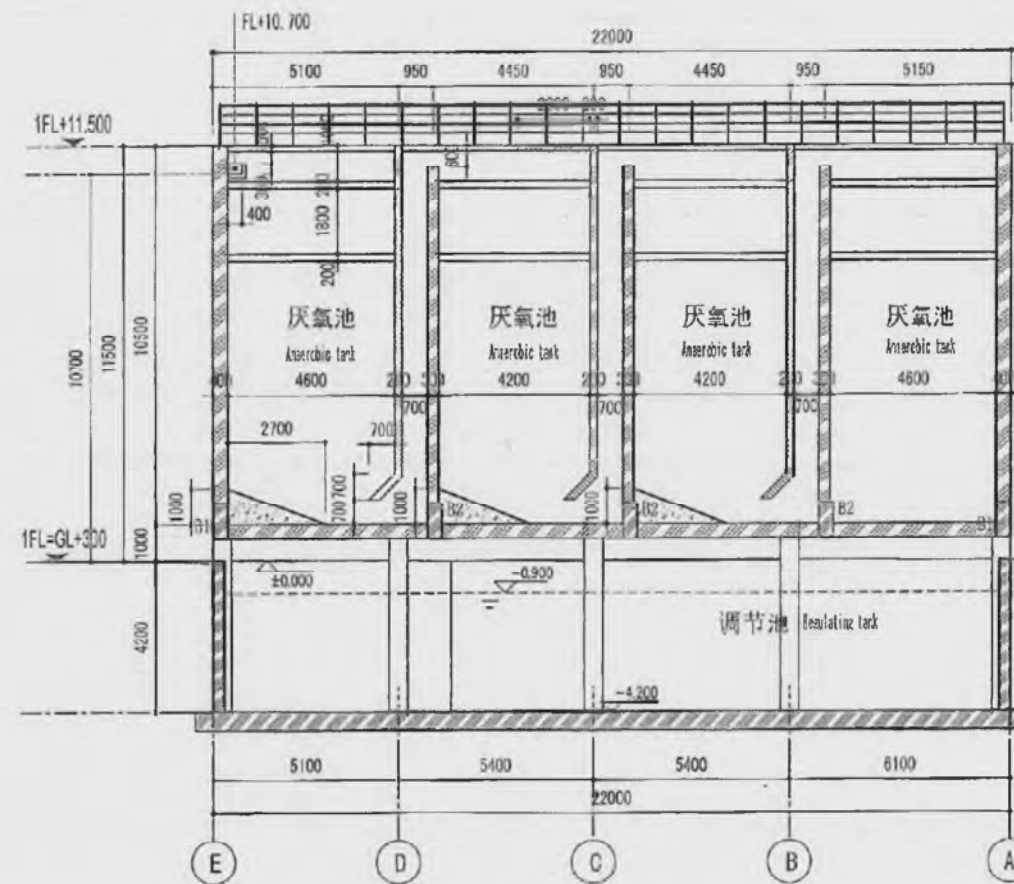
SỬA ĐỔI/REVISION:		
No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN/ STAGE:

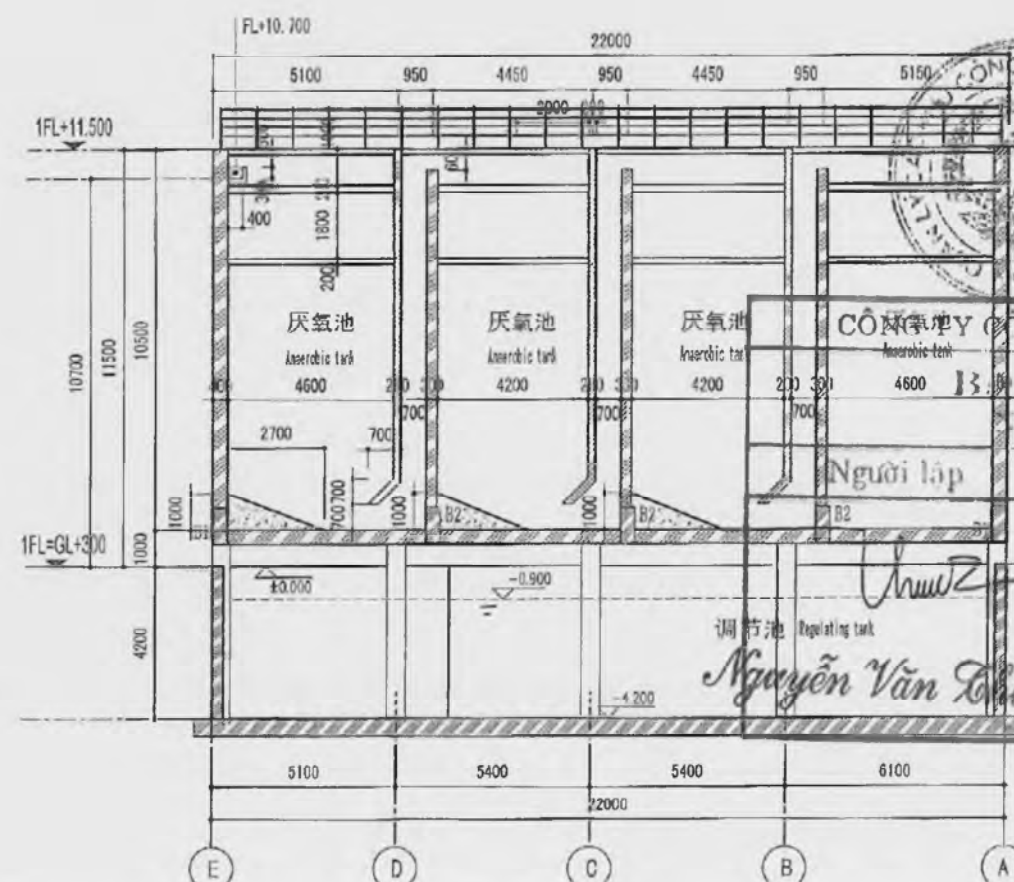
BY THIẾT KẾ TH CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING

PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/ SCALE:	BẢN VẼ/ DRAWING NO:
1:200	BP-A-D4-006



SECTION 4-4
MẶT CẮT 4-4 (TL:1/200)



SECTION 5-5
MẶT CẮT 5-5 (TL:1/200)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THAM TRA
Theo văn bản số 103 /Thư-VH
Ngày 17 tháng 8 năm 2021.....
Ký tên: *Zut Hau*

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số.....
Ngày..... tháng..... năm 20.....
Ký tên:

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:
超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/PROJECT:
VIỆT NAM

BEST PACIFIC (VN) PROJECT
LOCATION: LÔ T 1, 2, 4.2.1 & 4.2.2
CÁM DIỆN LƯƠNG DIỆN INDUSTRIAL PARK
HAU DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/HMAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,

CÔNG TY CP XÂY DỰNG
BÔNG SEN VÀNG

Địa chỉ: 10/10 Đường 10, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Số điện thoại: 0903 123 456 - Fax: 028 1234 5678
Email: info@goldenlotus.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:

C. T. Y. B. P. H. T. V. N. X. Y. D. U. N. G. B. I. N. H. T. H. U. A. N.

CÔNG TY CP
XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC/VICE DIRECTOR

THIẾT KẾ - T. B. N. H.

BUI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯ/ MANAGER:

42/2021

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

Thien

ĐỒ DUY THAI

KIỂM CHÉK/ CHECKED BY:

Huan

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

KHU XLNT GĐ2 -(D4)

SECTION 4-4

SECTION 5-5

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN/ STAGE:

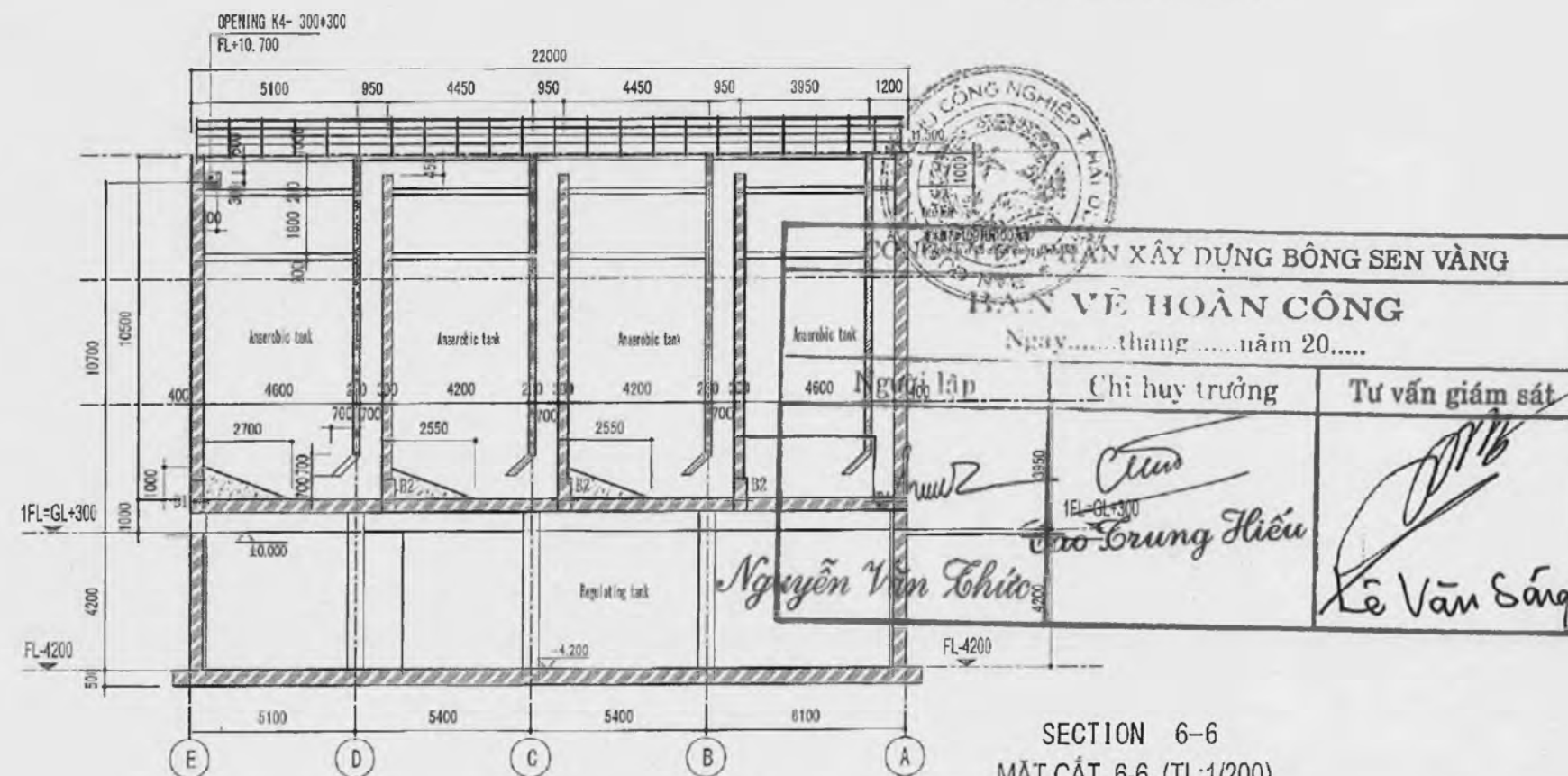
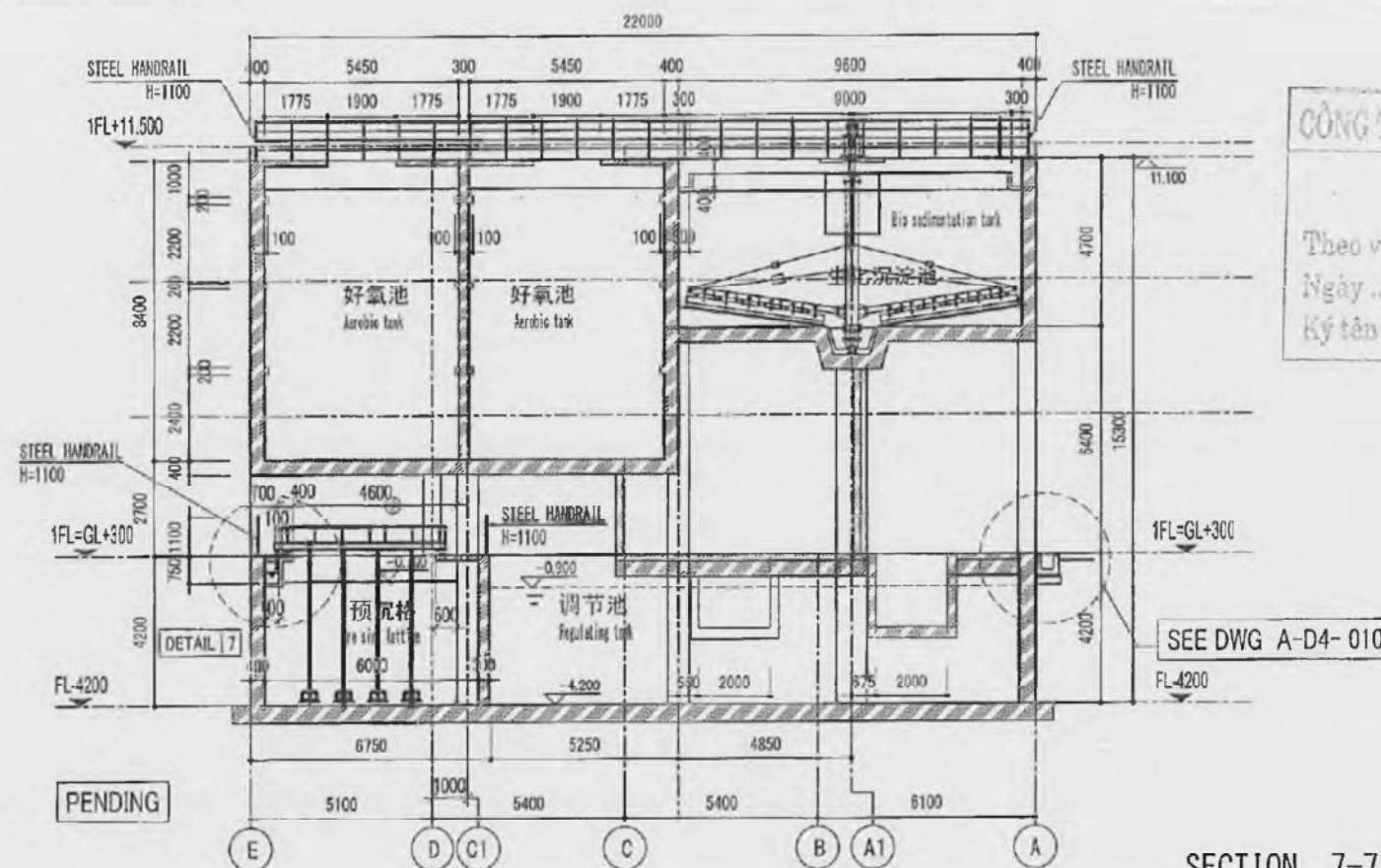
B. V. THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/ SCALE:

B. V. THIẾT KẾ/ DRAWING NO:

1:200 BP-A-D4-007



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THẨM TRA
Theo văn bản số 103/Tetra-VH
Ngày 17 tháng 8 năm 2021
Ký tên: *[Signature]*

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/PROJECT:
VIỆT NAM

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT 1 & 4.2.2
CÁM DIỆN LƯƠNG ĐIỀN INDUSTRIAL PARK
HAI DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY
CƠ PHÂN XÂY DỰNG

PHẦN 01: THIẾT KẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI
THỊ TRƯỜNG MỚI - T.Đ.Đ.Đ.

PHẦN 02: THIẾT KẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI
THỊ TRƯỜNG MỚI - T.Đ.Đ.Đ.

CÔNG TY
TƯ VẤN XÂY DỰNG

PHẦN 03: THIẾT KẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI
THỊ TRƯỜNG MỚI - T.Đ.Đ.Đ.

PHẦN 04: THIẾT KẾ KỸ THUẬT
CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI
THỊ TRƯỜNG MỚI - T.Đ.Đ.Đ.

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THAI

KIỂM/ CHECKED BY:

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

KHU XLNT G02 -(D4)

SECTION 6-6

SECTION 7-7

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No	Date	Mô tả / Description
01	20 Apr 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN/ STAGE:

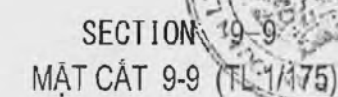
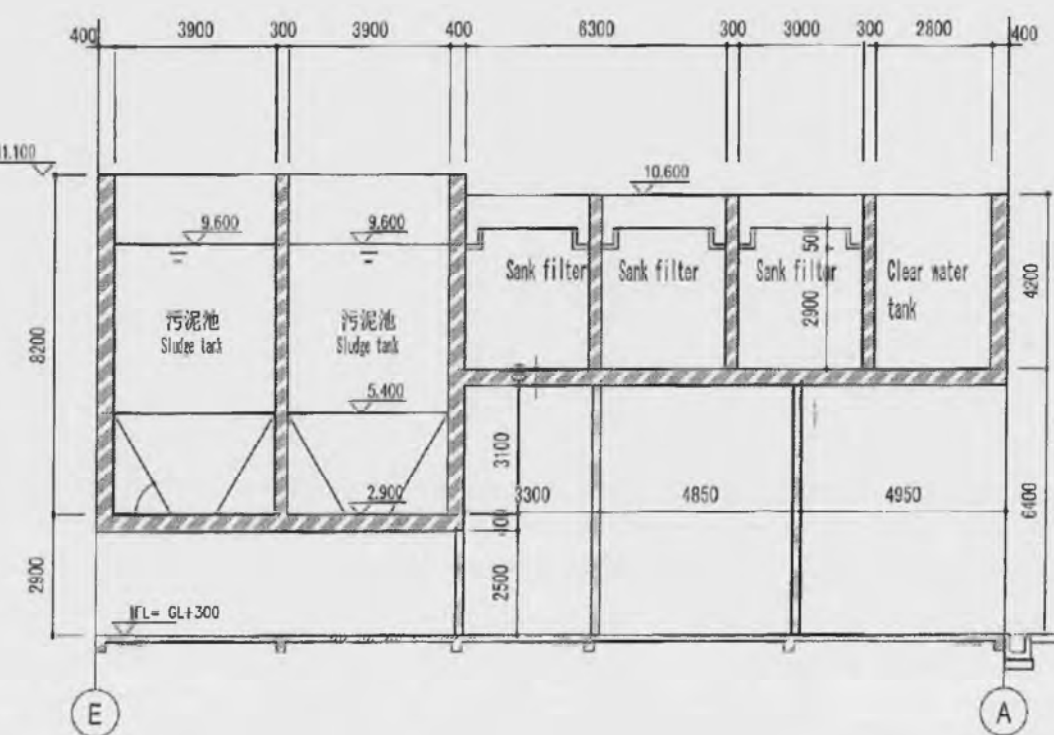
BV THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

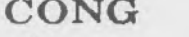
PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/ SCALE:

BẢN VẼ/ DRAWING NO:

1:200 BP-A-D4-008



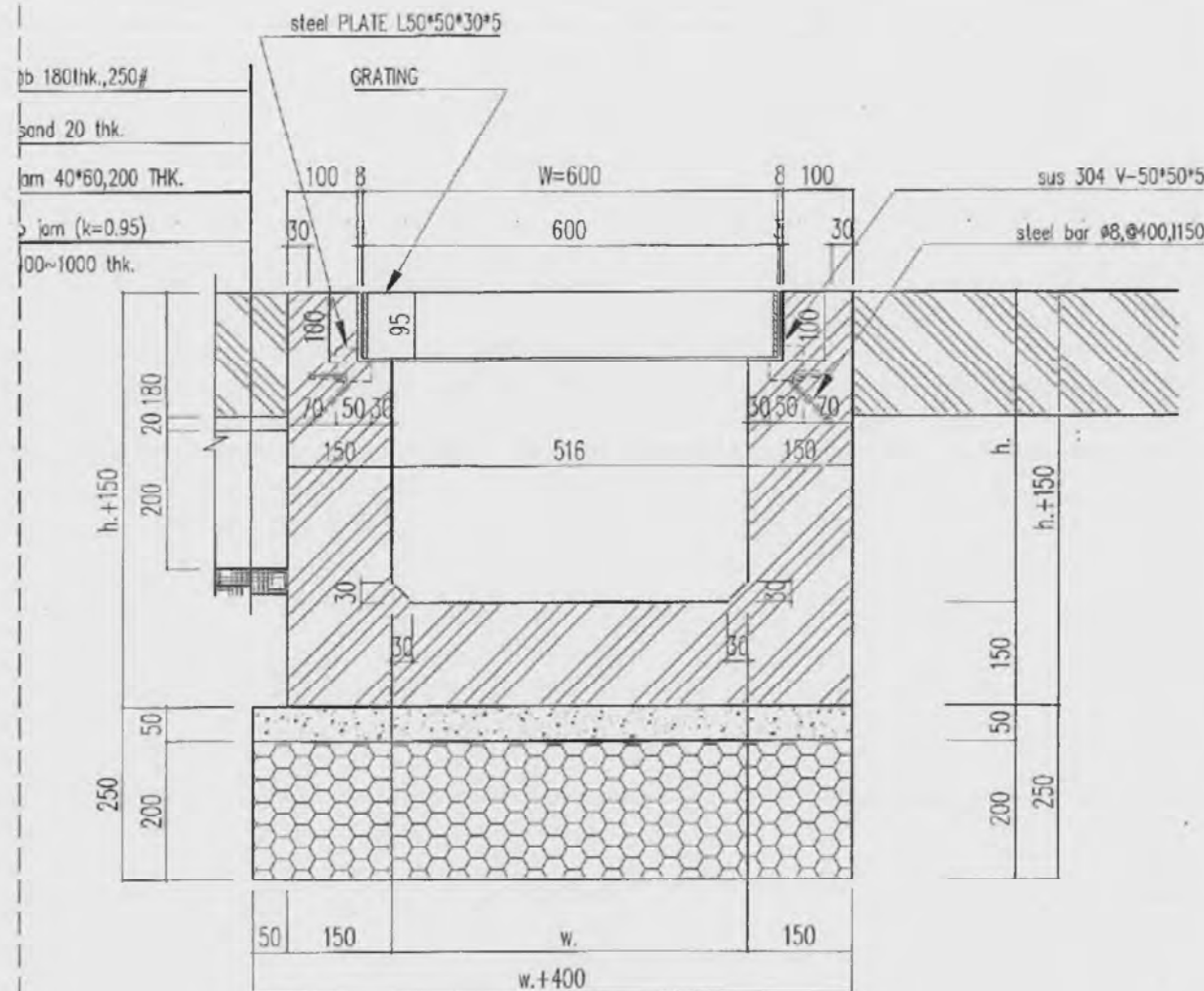
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....thángnăm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
		
Nguyễn Văn Thúc	Cao Trung Hiếu	Lê Văn Song

SECTION 10-10
MẶT CẮT 10-10 (TL:1/175)

1:200 BP-A-D4-009

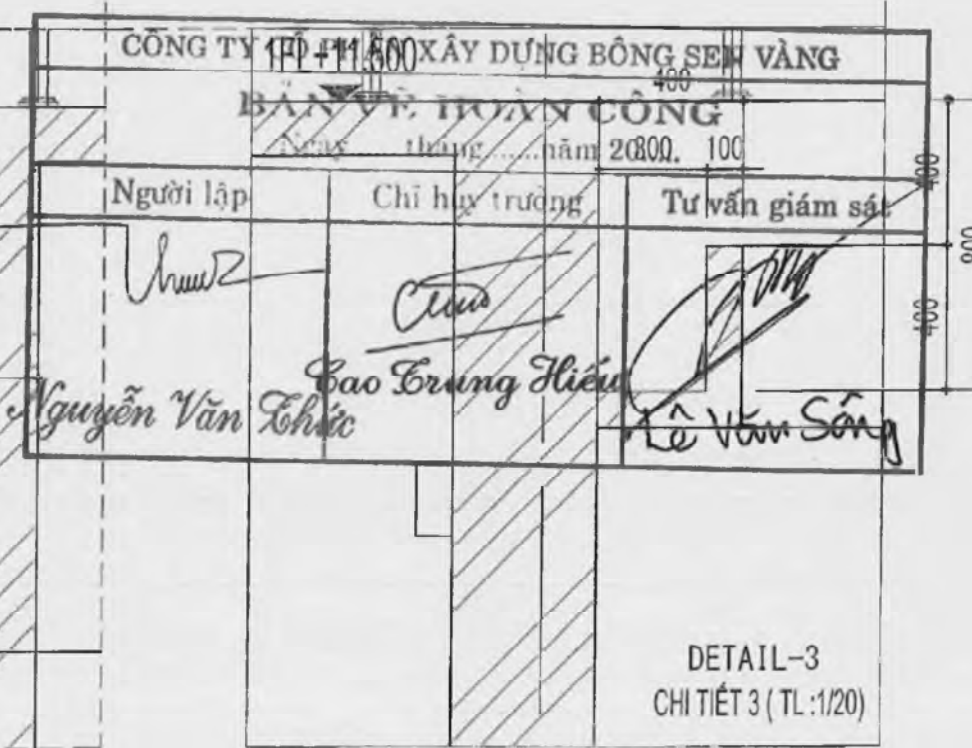
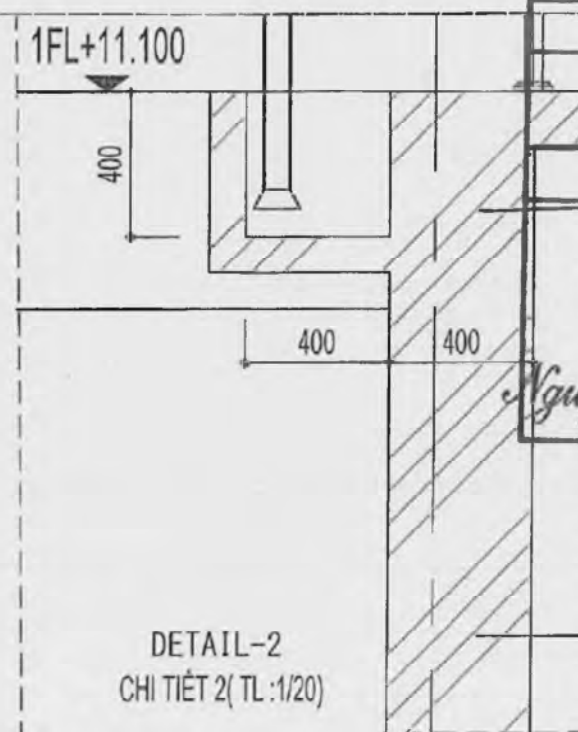
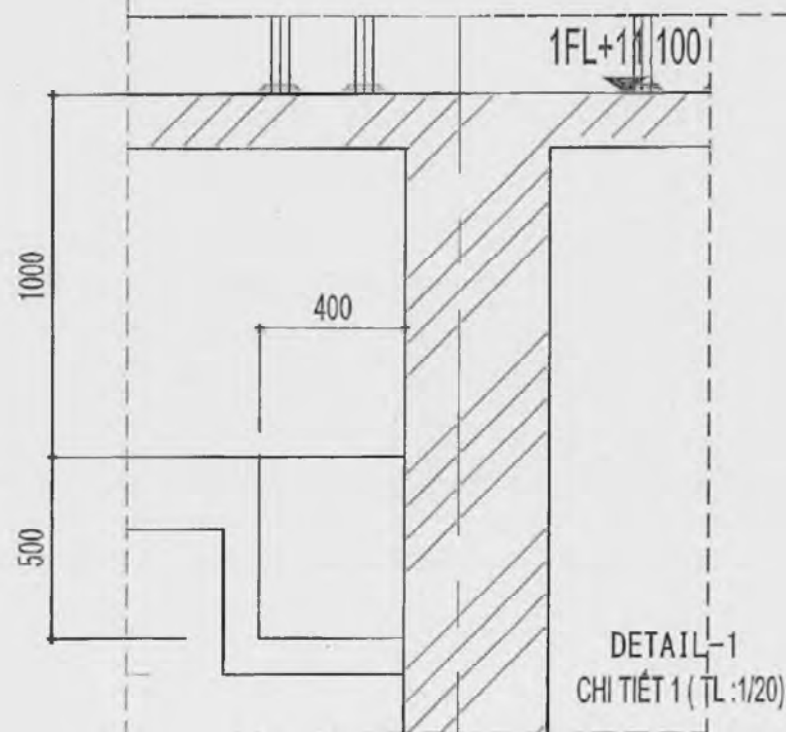
32-134-000

BP-A-D4-009



TYPE 1

(R.C. TRENCH WITH SUS-GRATING ON R.C. ROAD)
(SCALE : 1/15)



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ

THẨM TRA

Theo văn bản số: 103 Thtra-VH

Ngày: 17 tháng 8 năm 2021

Ký tên: *Lưu Hào*

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số:

Ngày:

Ký tên:

CHỮ DẤU TỰ CHỮ KÝ:

超盈+

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ

BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

DI AN PROJECT

VIỆT NAM

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT 11, 12, 13 & 14

CAM DIEN LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK

HAUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

SO LƯU THIẾT KẾ CONSULTANT:

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CHỦ ĐẦU TƯ

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

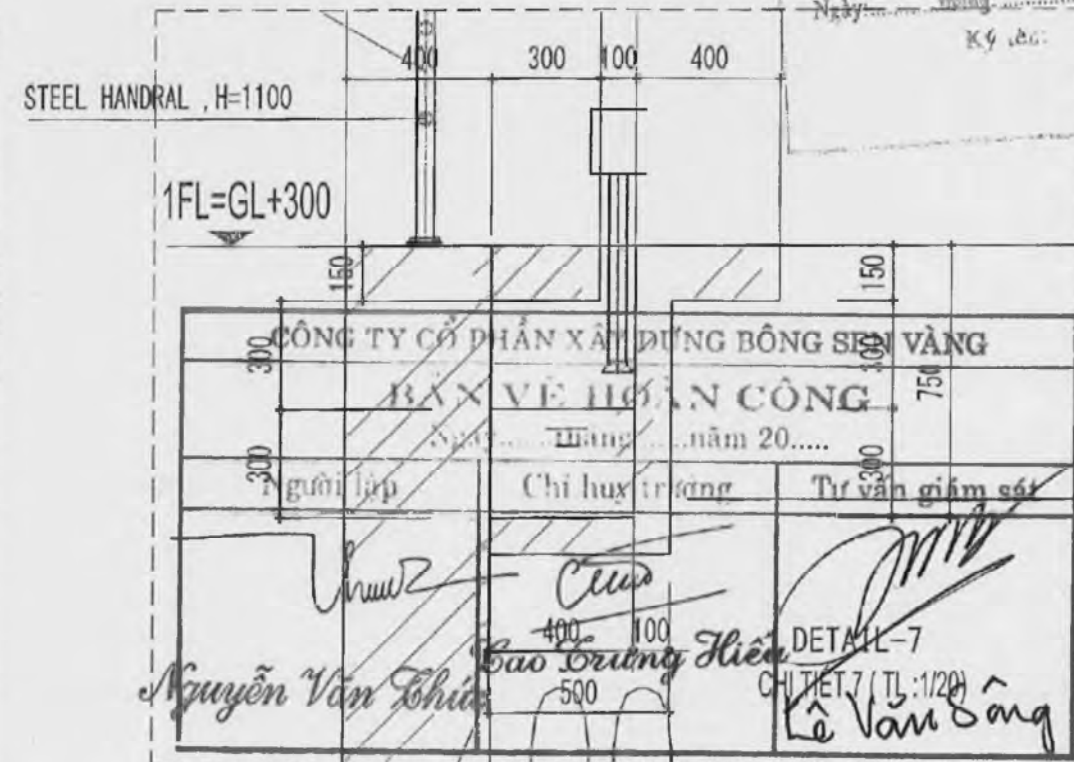
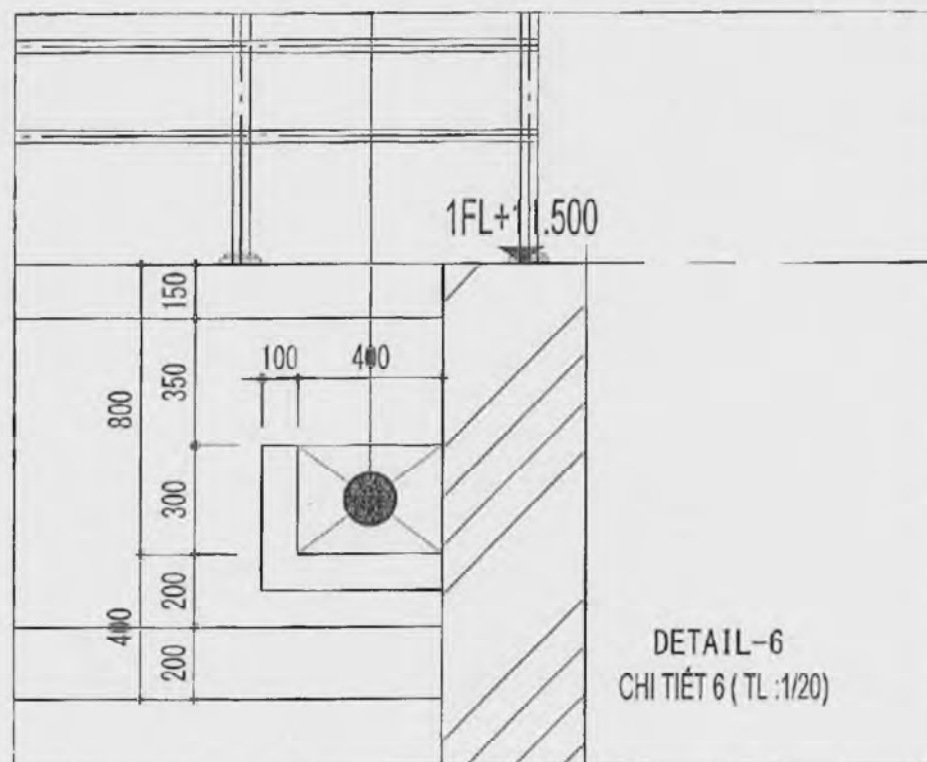
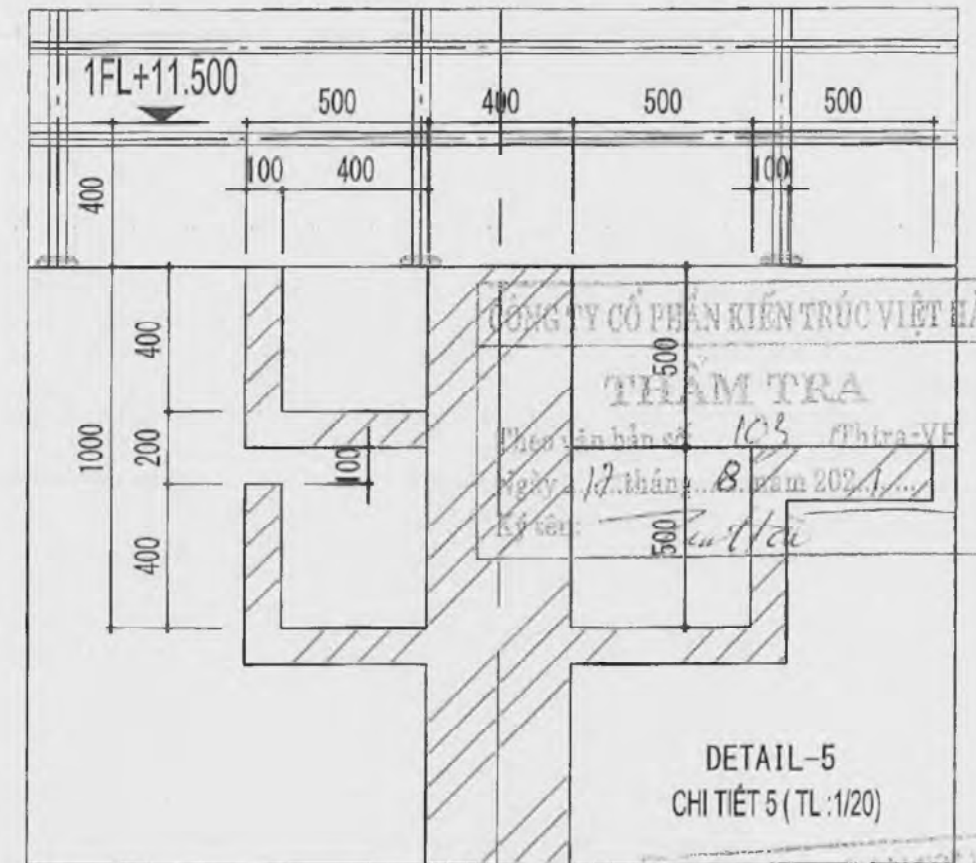
PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG

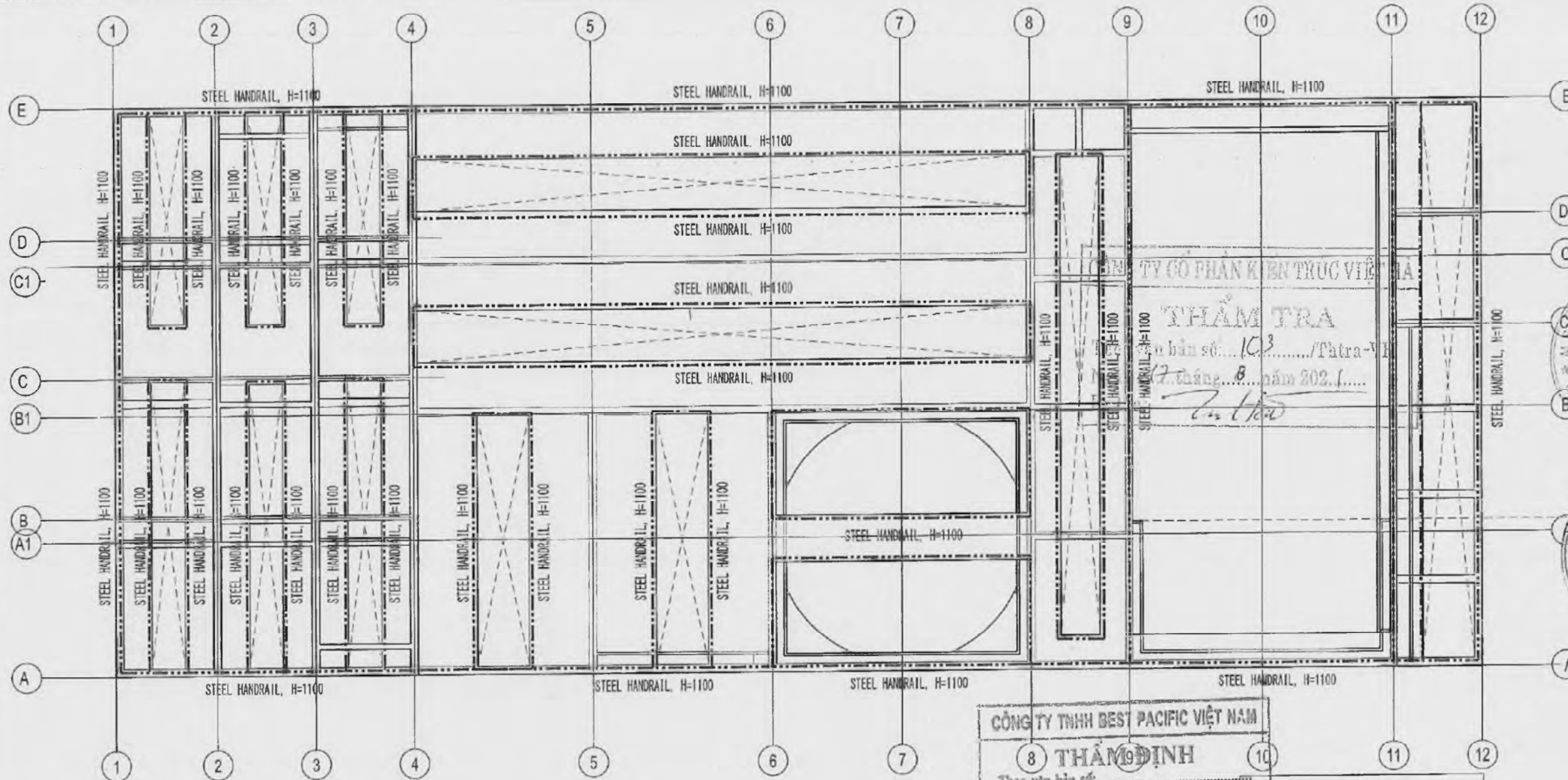
PHÂN XÂY DỰNG

PHÂN XÂY DỰNG



KHOẢNG LƯỢNG TỰ CHỌN		
BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED		
DANH MỤC DỰ ÁN		
BEST-PACIFIC (VN) PROJECT		
LOCATION: LOT IN 4.1.1-4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2 CAM DIỆN LƯƠNG ĐIỆN INDUSTRIAL PARK HÀNG DƯNG PROVINCE		
NHÀ THẦU CHÍNH MAIN CONTRACTOR: CÔNG TY CP XÂY DỰNG BONG SEN VANG GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC,		
CÔNG TY PHÂN XÂY DỰNG BONG SEN VANG		
Head Office: 09BON/FCI JSC. 02 Đường Phan Đình Phùng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam Tel : +84 (0)24 3825 590 - Fax : +84 (0)24 3825 590 068 Email: info@goldenlotus.vn - Web : www.goldenlotus.vn		
CƠ QUAN THIẾT KẾ CONSULTANT: CTY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN		
Số 01 Trần Hưng Đạo (Thị trấn Tân Mỹ, TP. Phan Thiết) Phước Ninh, Tỉnh Bình Thuận Tel : +84 (0)93 959 4741 - Fax : +84 (0)93 959 4742 Email: info@binhtuan.vn - Web : www.binhtuan.vn		
PHÓ GIÁM ĐỐC VIỆC DẪN DẪN		
BÙI ĐĂNG HOÀN		
CHỈ TRỊ QUẢN LÝ :		
KTS.NGUYỄN TIẾN DAT		
THIẾT KẾ / DESIGNED BY:		
ĐỖ DUY THÁI		
Kiểm tra / CHECKED BY:		
NGUYỄN KHÁNH THIỆN		
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE		
KHU XLNT GĐ2 -(D4) DETAILS 4, 5, 6, 7		
SỬA ĐỔI REVISION:		
No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở
GIAI ĐOẠN / STAGE:		
BV THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING		
PHÁT HÀNH / ISSUE DATE: Apr-2021		
TỶ LỆ SCALE: BẢN VẼ / DRAWING NO:		
1:200 BP-A-D4-011		

1:200	BP-A-D4-012
-------	-------------



STEEL HANDRAIL PLAN
MẶT BỐ TRÍ LAN CAN (TL:1/....)

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số:

Ngày: tháng năm 20.....

Ký tên:

STEEL HANDRAIL, H=1100

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày: tháng năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
Nguyễn Văn Tuấn	Cao Trung Hiếu	Lê Văn Sơn
CHỈ THIẾT LAN CAN (TL:1/15)		

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN PROJECT: PACIFIC
VIỆT NAM

BEST PACIFIC VN PROJECT
LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY DỰNG
BÔNG SEN VÀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:
C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CP
TƯ VẤN
ĐI

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THÁI

KIỂM TRA/CHECKED BY:

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:

KHU XLNT GĐ2 -(D4)
STEEL HANDRAIL PLAN

SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN STAGE:

BV THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO.

1:200 BP-A-D4-013

LOCATION	ROOM	ALLOWABLE LIVE LOADING	FINISHING LEVEL	FLOOR	SKIRTING	WALL	CEILING HEIGHT	CEILING	AIR-CONDITIONING	NOTE
FACTORY	1	OFFICE	0.5 TON/M2	FL ±0.00=GL+300	FLOOR CERAMIC TILE 600x600 FLOOR Anticorrosive, EASY TO CLEAN THE FLOOR	CERAMIC TILE H=150		BRICK WALL ON MORTAR WITH PAINT FINISH		EXPOSED RC SLAB
	2	DRUG STORAGE ROOM	0.5 TON/M2	FL ±0.00=GL+300	STEEL TROWEL W/HARDENER FINISH FLOOR Anticorrosive, easy to clean the floor	EPOXY H=150		WALL CERAMIC TILE H=3500 600x600 INTERNAL WALL: Grey paint FROM FL+3500 UP TO STRUCTURE CAN BE WASHED WITH WATER		EXPOSED RC SLAB
	3	VENTILATOR ROOM	0.5 TON/M2	FL ±0.00=GL+300	STEEL TROWEL W/HARDENER FINISH	EPOXY H=150		BRICK WALL ON MORTAR WITH PAINT FINISH		EXPOSED RC SLAB
	4	ELECTRIC ROOM	0.5 TON/M2	FL ±0.00=GL+300	STEEL TROWEL W/HARDENER FINISH	EPOXY H=150		BRICK WALL ON MORTAR WITH PAINT FINISH		EXPOSED RC SLAB
	5	FILTER PRESS ROOM	0.5 TON/M2	FL ±0.00=GL+300	FLOOR CERAMIC TILE 600x600			WALL CERAMIC TILE H=3000 600x600 PAINTING FROM COS 3000 UP TO STRUCTURE		EXPOSED RC SLAB
	6	LIME SOLUTION	0.5 TON/M2	FL ±0.00=GL+300	FLOOR CERAMIC TILE 600x600			WALL CERAMIC TILE H=3500 600x600 PAINTING FROM COS 3500 UP TO STRUCTURE		EXPOSED RC SLAB
	7	REGULATING TANK		FL - 4200	STEEL TROWEL W/HARDENER FINISH	EPOXY H=150		BRICK WALL ON MORTAR WITH PAINT FINISH		
		PRE SINK LATTICE		FL - 4200				RC WALL		
		SLUDGE TANK		1FL+2900				RC WALL		
		ANAEROBIC TANK		1FL+1000				RC WALL		
	ADVANCED OXIDATION TANK		1FL+3500				RC WALL Anti-Corrosion of three Fabrics and five Oils FRP in tank			
	FINAL SEDIMENTATION TANK		1FL+6400				RC WALL			
	SANK FILTER		1FL+6400				RC WALL			
	CLEAR WATER TANK		1FL+6400				RC WALL			

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN THỨC VIỆT HÀ
THẨM TRA
Theo văn bản số: 103/Thtra-VH
Ngày: 17 tháng 5 năm 2021
Ký tên: *[Signature]*

CÔNG TY TNHH BÊT PÁCIFIC VIỆT NAM
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số:
Ngày: tháng năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
BÀN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày: tháng năm 20.....
Người lập: Chỉ huy trưởng: Tư vấn giám sát: *[Signature]*

Sign	Location	Quantity	Item	Dimensions					Frame/ Guide Shape Material/ Finish	Door Sill Shape Material	Glass			Louver			Finish Hardware			REMARKS	
	Floor			Type sign	Shape	Material/ Finish	Frame Depth	Width			Height	Door thickness	Type	Width	Height	Thickness	Width	Height	Material		Color/line type/finish
□ STEEL DOOR																					
		4	SINGLE STEEL SWING DOOR		Steel SOP	100	900	2250	40	Steel SOP	SUS						BH	Door closer Door stoper	 Key Thumbturn	Lever handle	Semi watertight
		2	DOUBLE STEEL SWING DOOR		Steel SOP	100	2200	2500	40	Steel SOP	SUS						BH	Door closer Door stoper	 Key Thumbturn	Lever handle	Fire rated Semi watertight

超盈十

**BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED**

10 (BEST PACIFIC)
VIET NAM

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT IN 4.1 & 4.2, 4.2 & 4.2.
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAITONG PROVINCE

NHA THAU CHINH/ MAIN CONTRACTOR

CONG TY CR XAY DUNG BONG SEN VANG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC..

H. AN XÂY DỰNG
 NG. SEN VÀNG

Hired Office:

C/O. CHAI BIN PHU SHAN, Ward 18, Binh Thanh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel.: (+84) 902 662 708 - Fax: (+84) 282 535 066
E-mail: chibinhphus@com.vn - Web page: chibinhphus.com.vn

CO QUAN THIẾT KẾ/ CONSULTANT:

C. TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



TP. Phan Thới
TP. Phan Thới
TP. Phan Thới

PHO GIAN DOC/VICE DIRECTOR

as of 1911

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG QUẢN LÝ:

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THÁI

KIỂM CHECKED BY:

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TEN BAN VE/ DRAWING FILE:

KHU XLNT G02 -(D4)
FINISHING SCHEDULE

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2024	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIAI DOANH STAGE:

BV THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

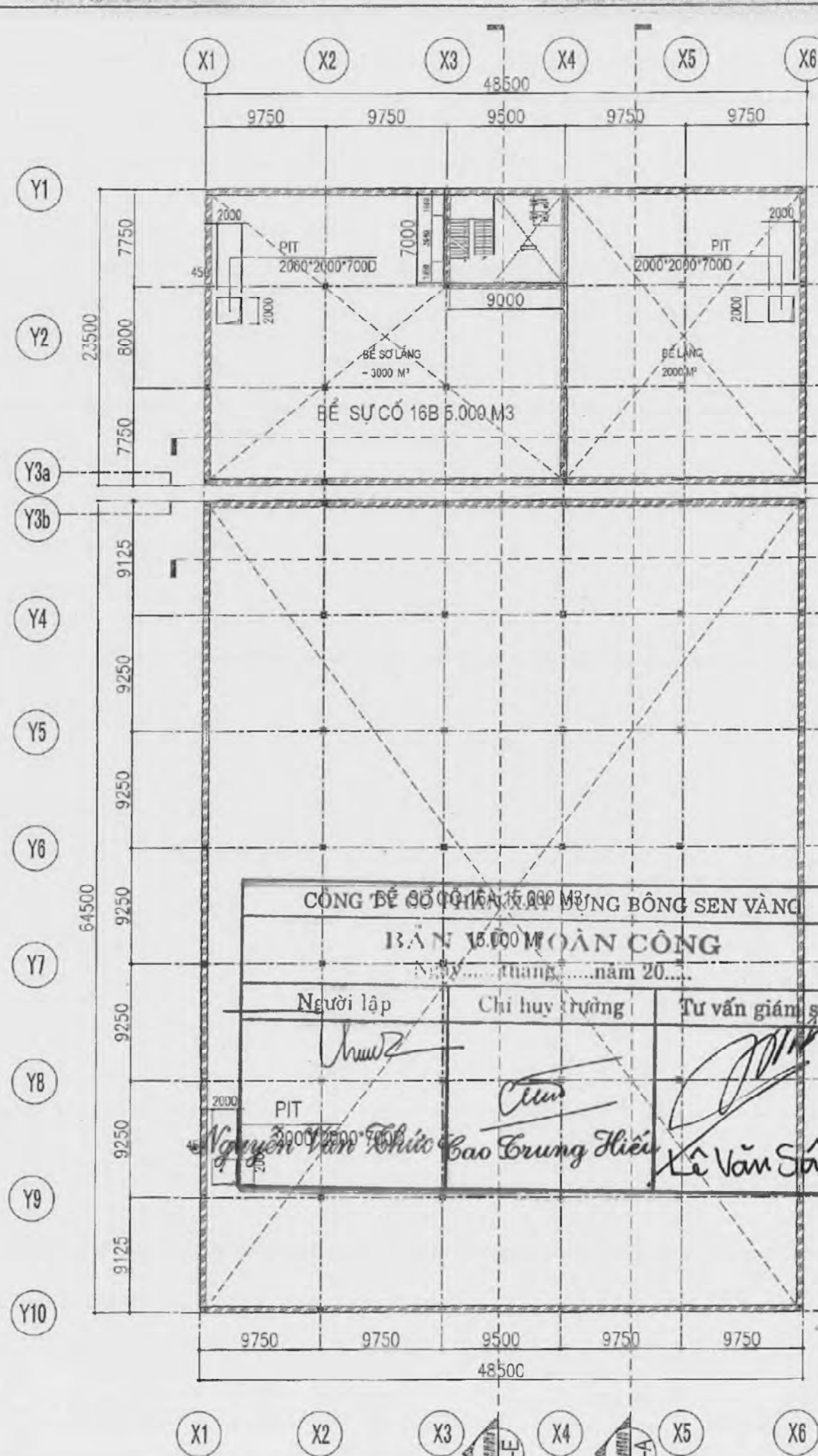
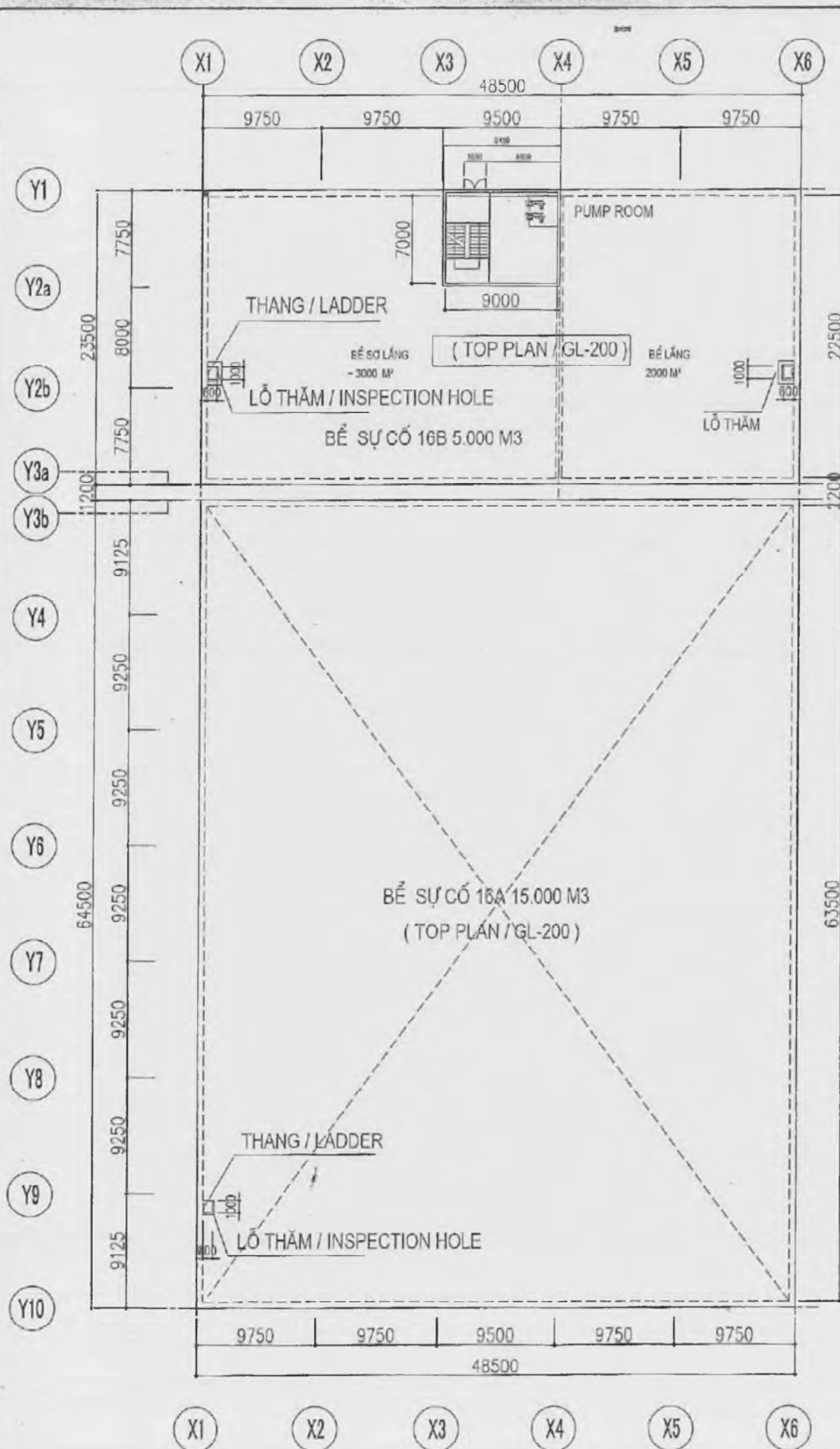
PHAT HANH/ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/ SCALE: BẢN VẼ/ DRAWING NO:

1:200 BP-A-D4-014

A. ARCHITECTURE DRAWING

HẠNG MỤC: BỂ SỰ CỐ NGẦM E8-16



BEST PACIFIC (VN) PROJECT
LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH / MAIN CONTRACTOR:
CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



PHÓ GIÁM ĐỐC / DEPUTY DIRECTOR:
BUI DANG HOAN

CHỦ TRƯỞNG / MANAGER:
KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ / DESIGNED BY:
ĐỒ DUY THÁI

KIỂM TRA / CHECKED BY:
NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:
BỂ NGẦM SỰ CỐ NGẦM (16)
UNDER GROUND WATER RANK
PLAN & TOP PLAN

SỬA ĐỔI / REVISION:

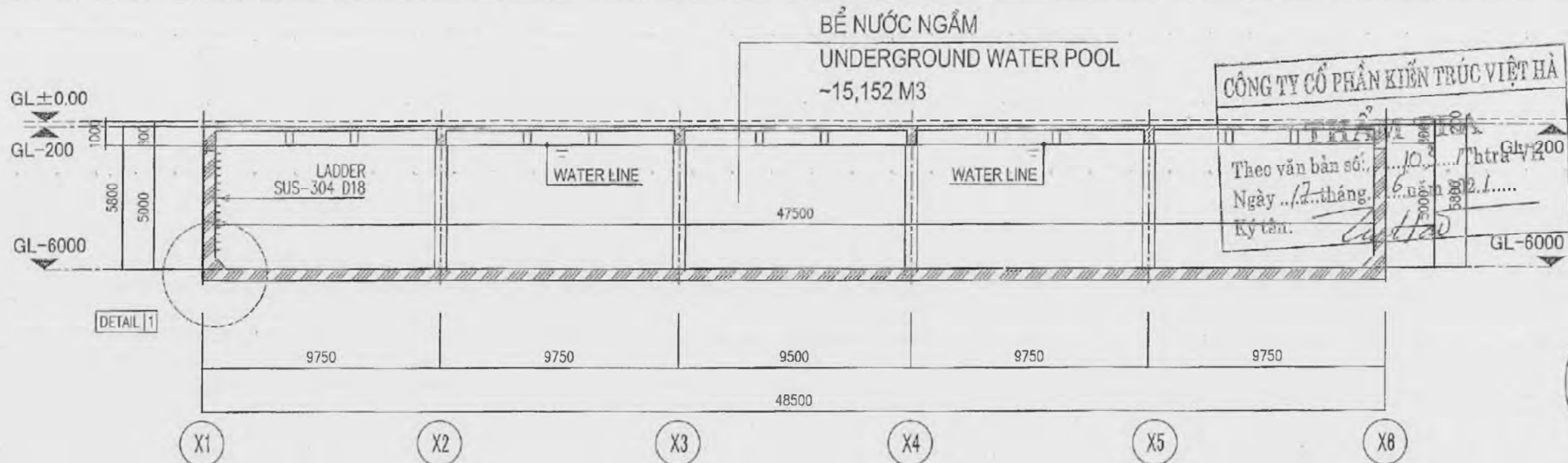
No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIAI ĐOẠN / STAGE:
BỘ THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

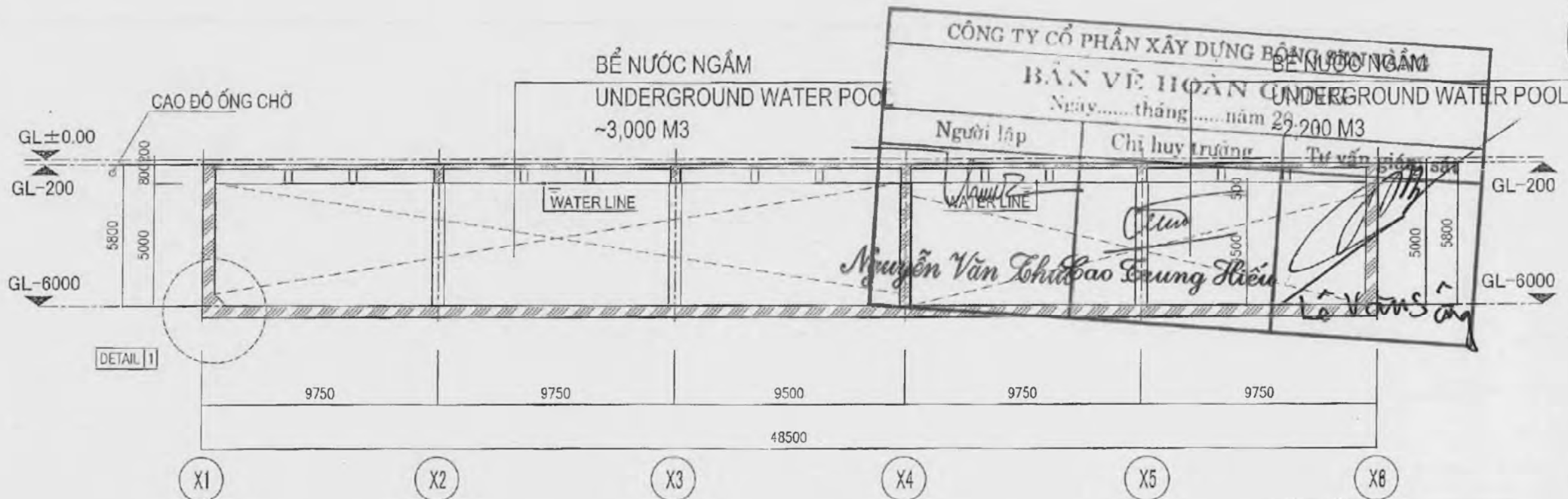
PHÁT HÀNH / ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ / SCALE: BẢN VẼ / DRAWING NO:

TL:1/500 BP-A-WT-001

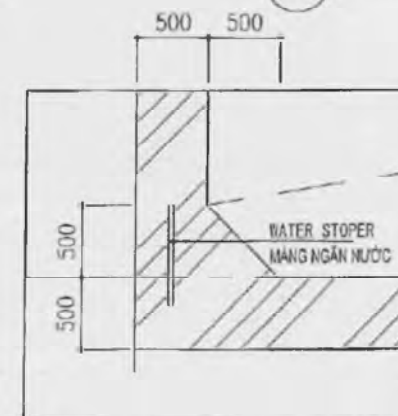


SECTION B-B (SCALE: 1/200)
MẶT CẮT B-B (TL: 1/200)



SECTION C-C (SCALE: 1/200)
MẶT CẮT C-C (TL: 1/200)

DETAIL-1
CHI TIẾT -1



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ

Theo văn bản số: 103/Thtra-VH
Ngày: 17 tháng 6 năm 2021
Ký tên: *[Signature]*

CHỦ ĐẦU TƯ: CHIENT.
超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

GIẤY PHÉP THI CÔNG
CÔNG TY TNHH
BEST PACIFIC VN PROJECT
LƯU KHẨN: 10/2021, 2, 4, 2, 1, 2, 2
DẠM DIỆN CÔNG DIỆN INDUSTRIAL PARK
HÀNG TRƯỞNG

NHÀ THẦU THI CÔNG: CÔNG TY XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY DỰNG
BÔNG SEN VÀNG
M.S.D.N. 03
O DINH THAM

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THẠM

CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG
BÌNH THẠM
H.S.D.N. 35002 04696 - C
TP. PHAN THIẾT

BUI ĐĂNG HOÀN
CHỦ TRƯỞNG

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT
THIẾT KẾ / DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THÁI
KIỂM TRA / CHECKED BY:

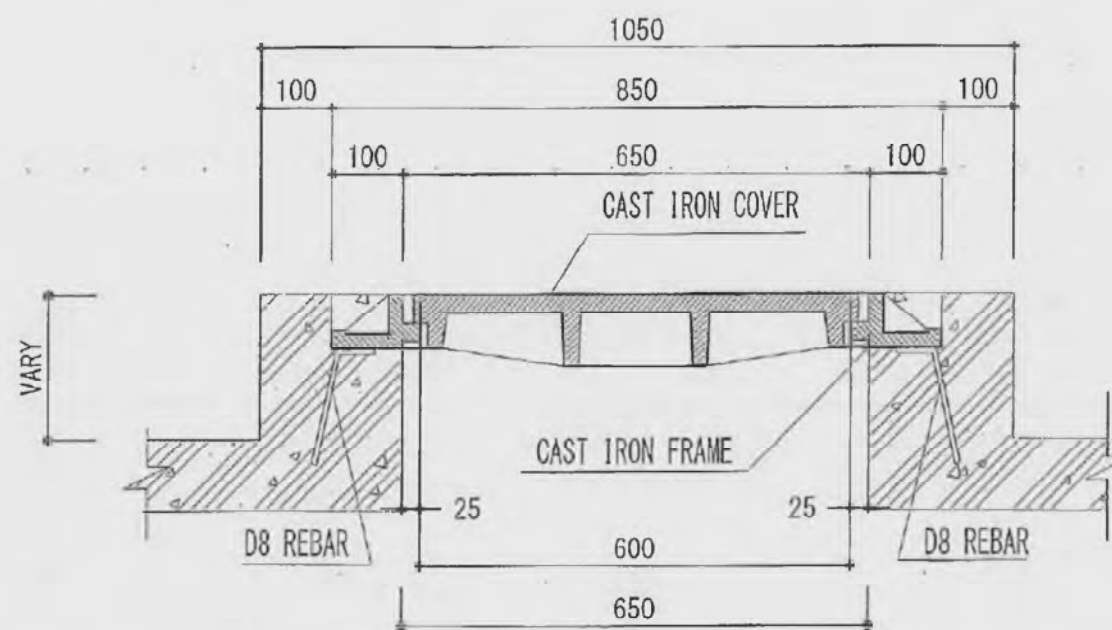
NGUYỄN KHÁNH THIÊN
TÊN BÀN VẪY DẠNG VẼ TẾ:
KHU THIẾT BỊ PHỤ CHỖ
NĂM TRÊN BỂ SỰ CỐ
UNDER GROUND WATER RANK
SECTION A-A, B-B, C-C

SỬA ĐỔI / REVISION:

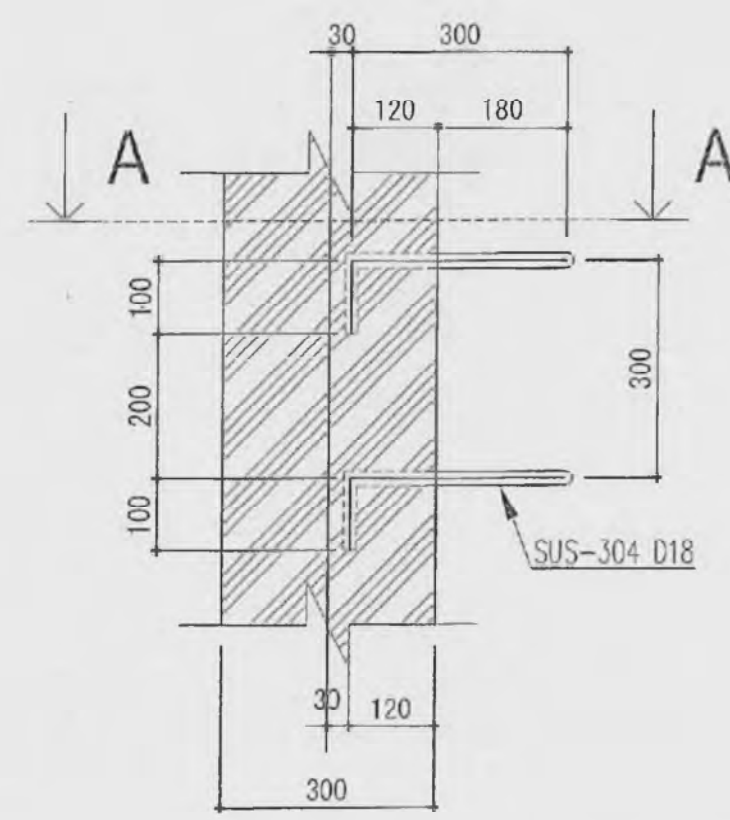
No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI DẠNG / STAGE:
BẰNG THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING
PHÁT HÀNH / ISSUE DATE: Apr-2021

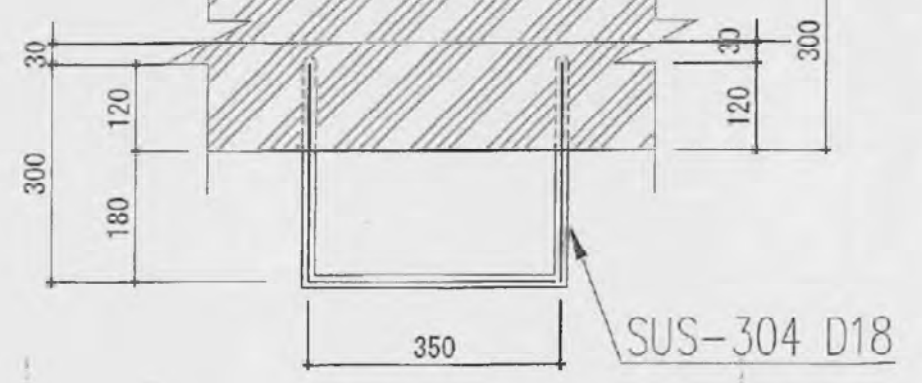
TỶ LỆ / SCALE: BẢN VẼ / DRAWING NO:
BP-A-WT-002



DETAIL A
CHI TIẾT A



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm 20....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>Nguyễn Văn Tuấn</i>	<i>Bao Trung Hiếu</i>	<i>Lê Văn Sóng</i>



LADDER DETAIL A
CHI TIẾT THANG XUỐNG BỂ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THẨM TRA
Theo văn bản số.....103...../Thtra-VH
Ngày ..12..tháng...6..năm 2021/.....
Ký tên: *Zuhtaw*

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST-PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

DỰ ÁN PROJECT: **BEST PACIFIC**

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT 4, 12, 421 & 422
DAM HEN INDUSTRIAL PARK
HÀ NỘI PROVINCE

THI CÔNG CHỦ/MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
BÔNG SEN CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

CHUYÊN THI CÔNG/CONSULTANT:

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THẠNH

PHẠM VĂN THẮNG - T.Đ.

BÙI ĐĂNG HOÀN
CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT
THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THÁI
KIỂM TRA/CHECKED BY:

NGUYỄN KHÁNH THIÊN
TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:

KHU THIẾT BỊ PHỤ CHỖ
NĂM TRÊN BỂ SỰ CỐ
UNDER GROUND WATER RANK
LỖ THẨM/INSPECTION HOLE

SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	20 Apr 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

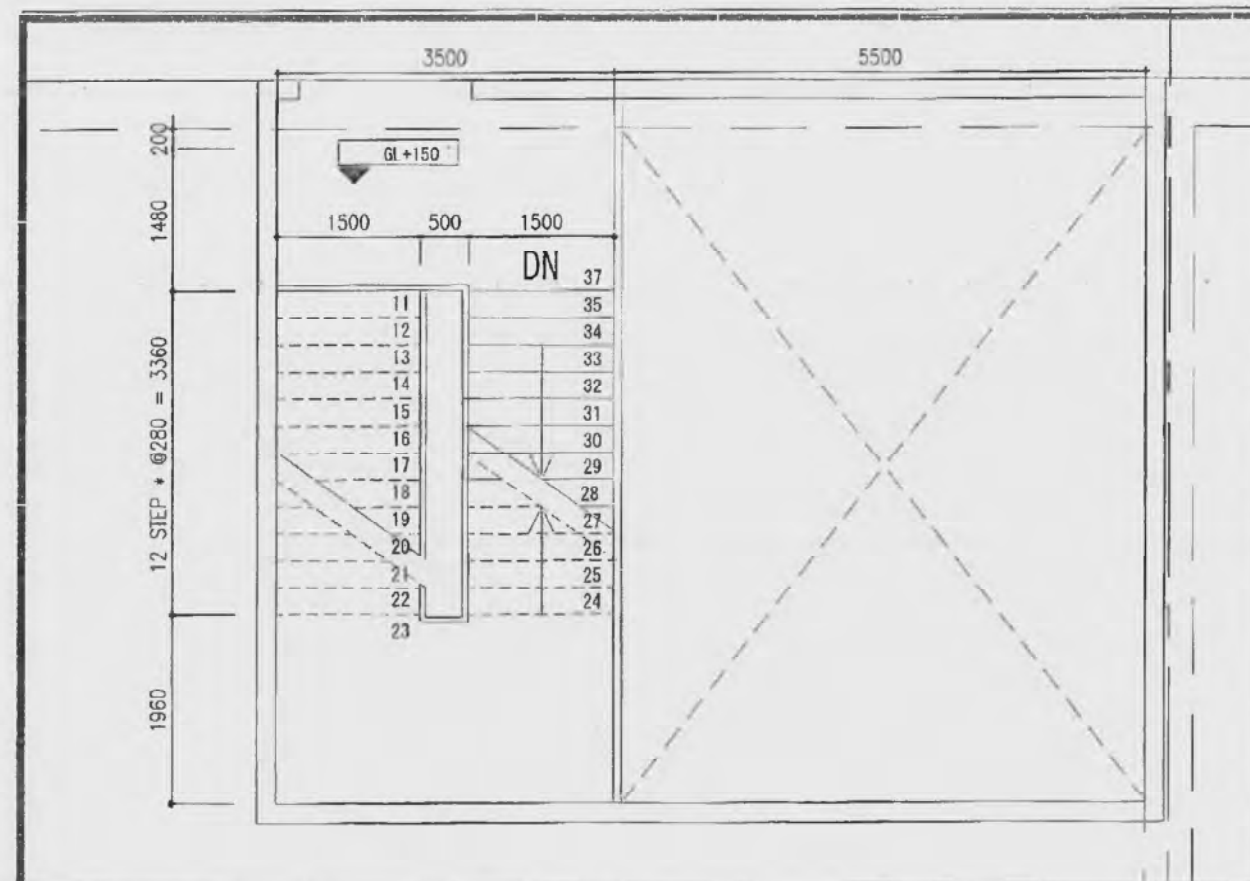
GIẢI ĐOẠN/STAGE:

BV THIẾT KẾ THỰC CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

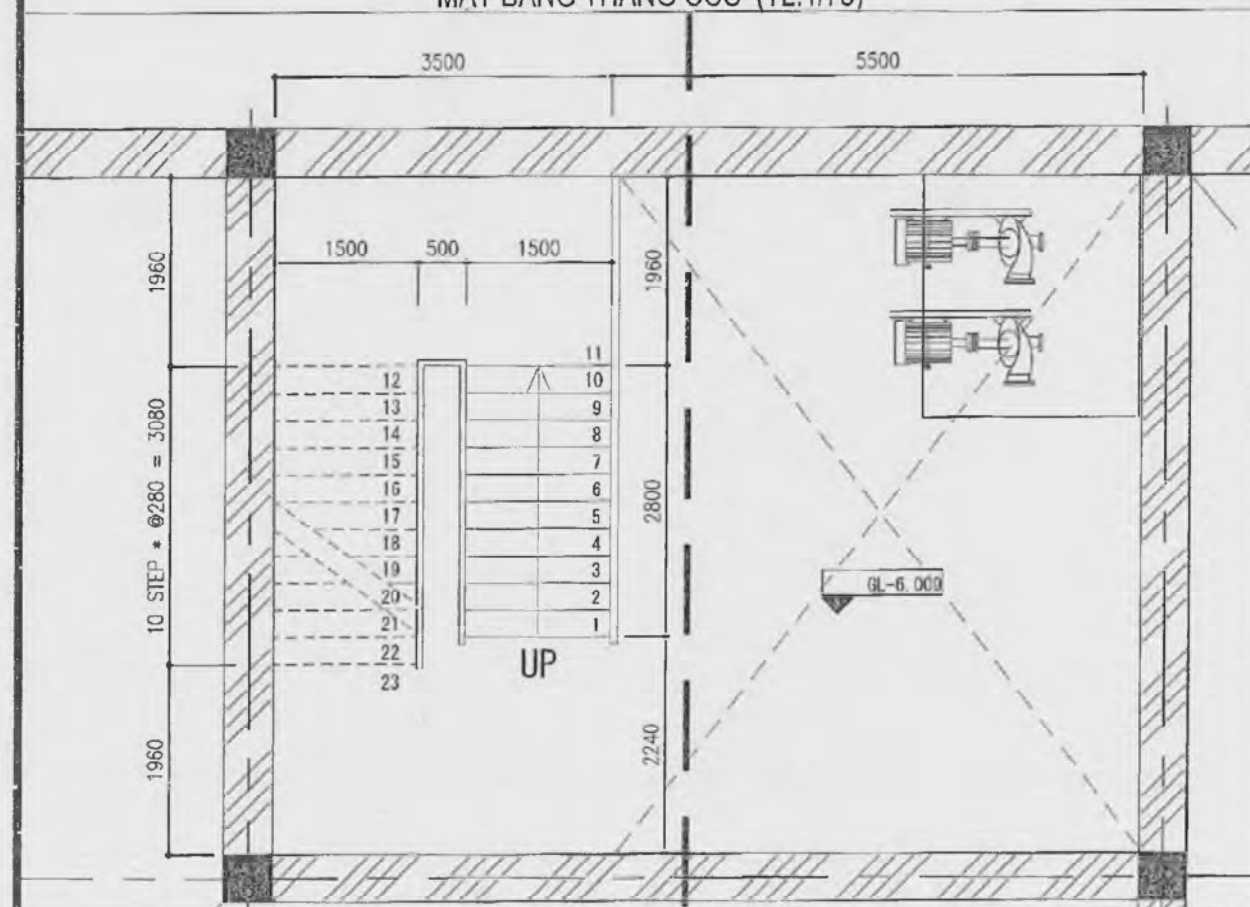
PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO:

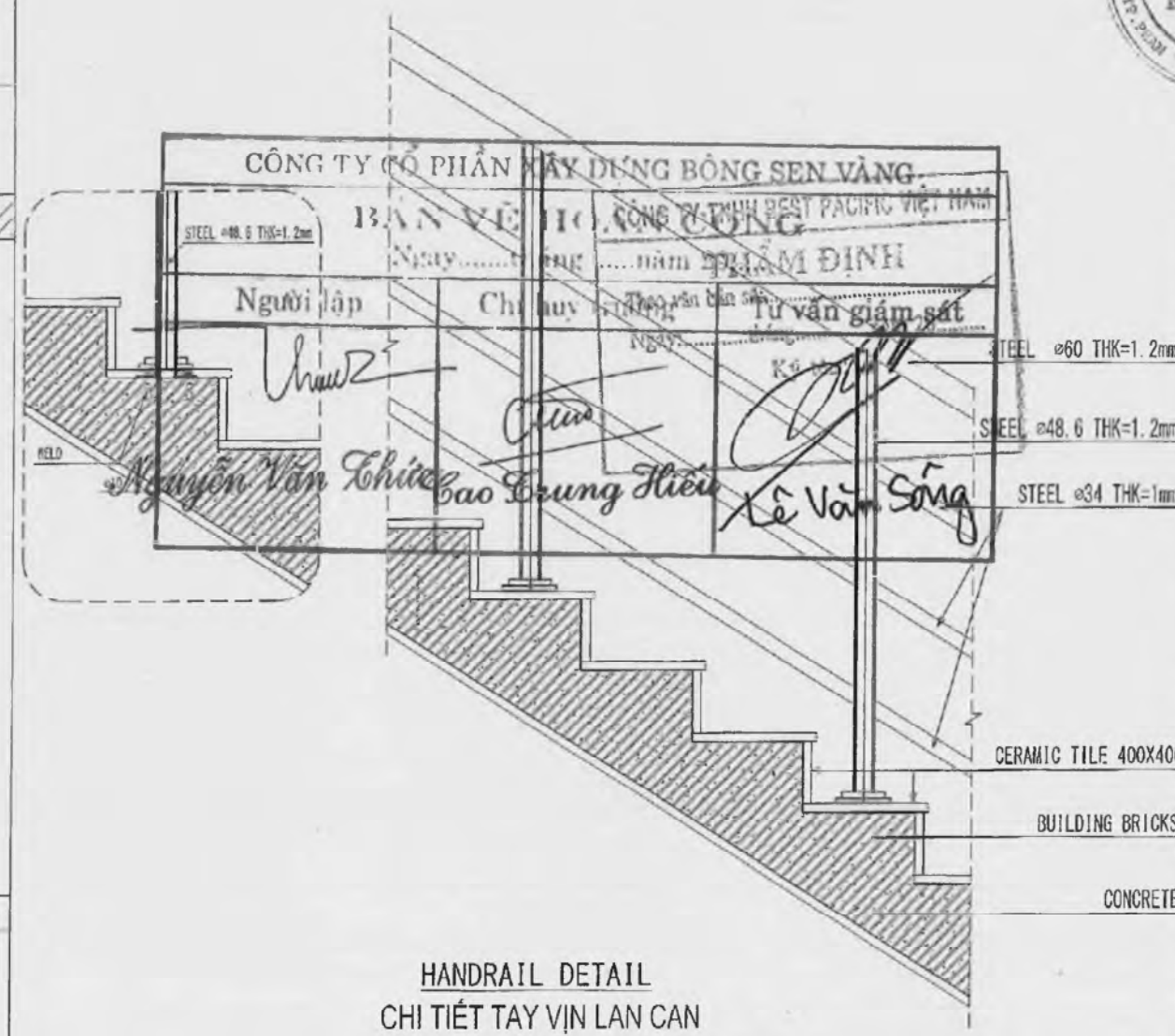
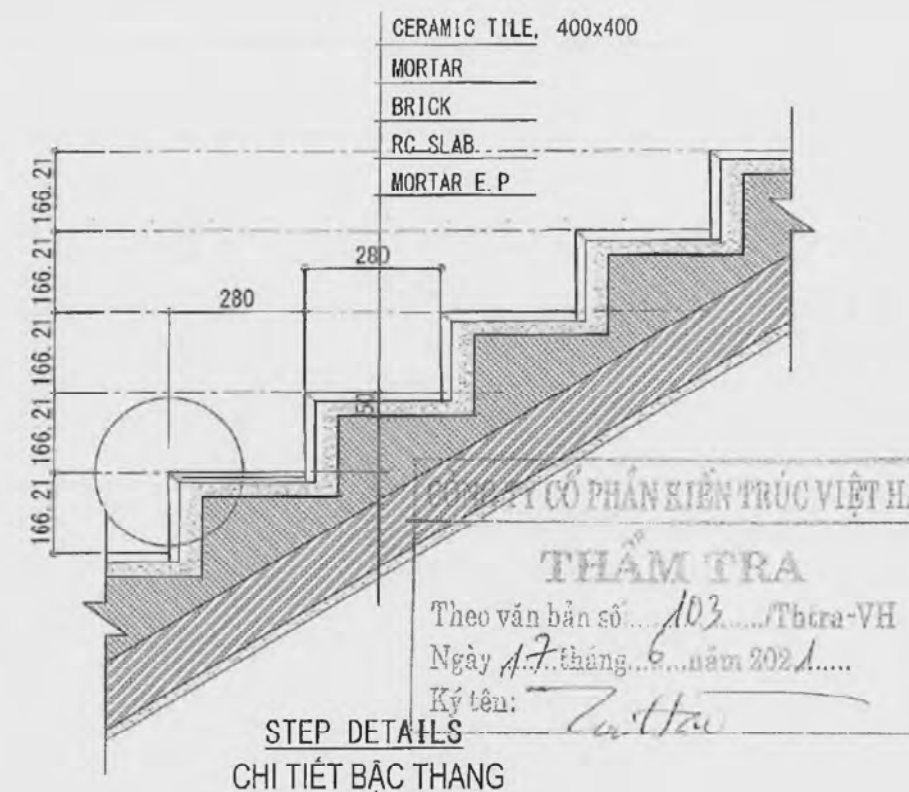
BP-A-WT-005



STAIRCASE PLAN LEVEL (Scale:1/75)
MẶT BẰNG THANG COS (TL:1/75)



STAIRCASE PLAN LEVEL GL-6.150 (Scale:1/75)
MẶT BẰNG THANG COS GL-6.150 (TL:1/75)



CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

ĐOẠN 1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/17/18/19/20/21/22/23/24/25/26/27/28/29/30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62/63/64/65/66/67/68/69/70/71/72/73/74/75/76/77/78/79/80/81/82/83/84/85/86/87/88/89/90/91/92/93/94/95/96/97/98/99/100

CAM DIỆP LƯƠNG DIỆN INDUSTRIAL PARK

HAICUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

PHÓ GIÁM ĐỐC/VICE DIRECTOR:

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THÁI

KIỂM TRA/CHECKED BY:

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:

KHU THIẾT BỊ PHỤ CHO

NĂM TRÊN BỀ SỰ CÓ

UNDER GROUND WATER RANK

STAIRCASE DETAILS

SỬA ĐỔI/REVISION:

No	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN/STAGE:

BV THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

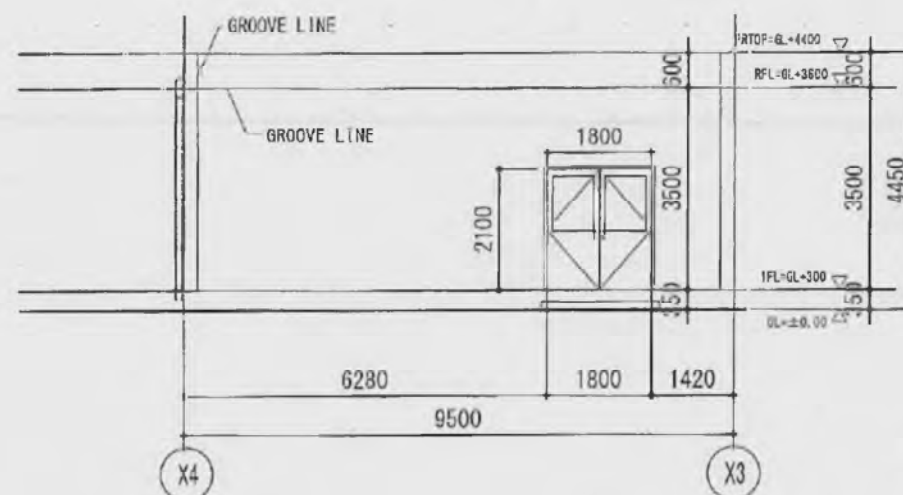
PHÁT HÀNH/ISSUE DATE:

Apr-2021

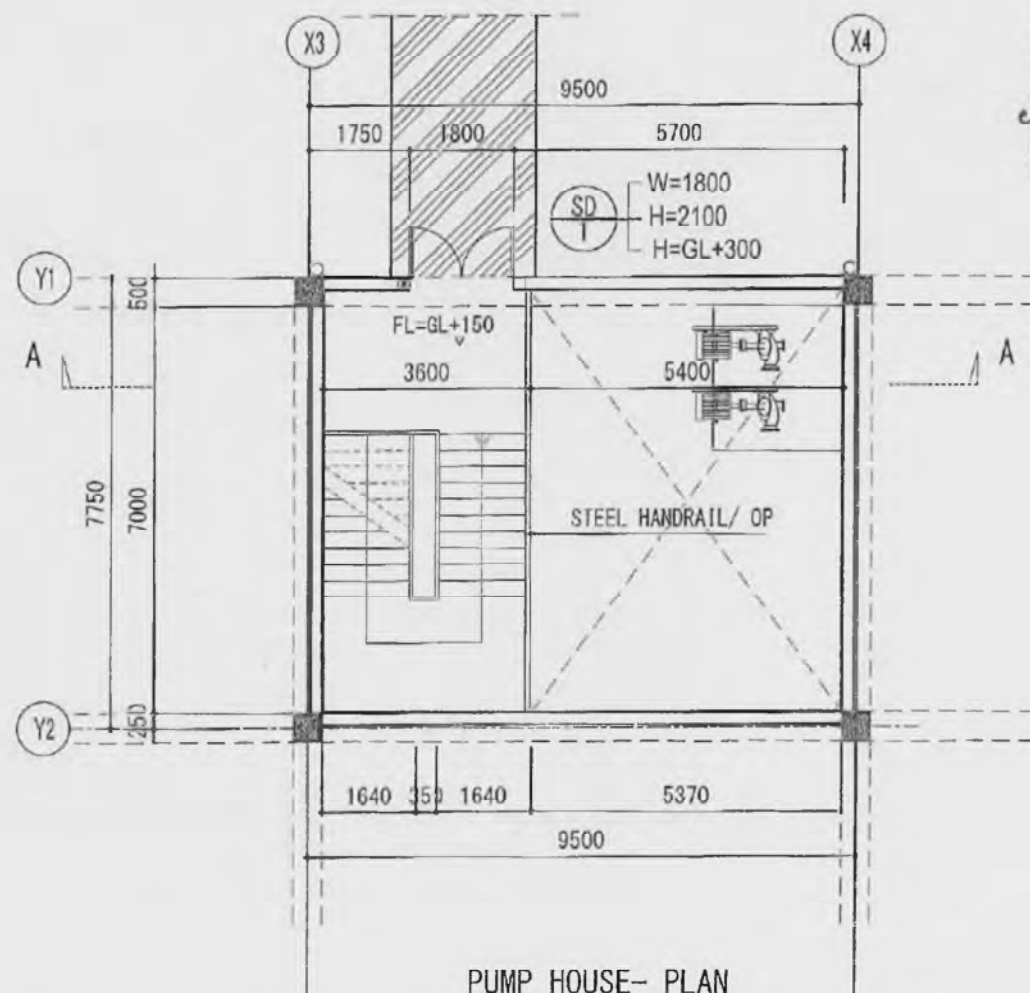
TỶ LỆ/SCALE:

BẢN VẼ/DRAWING NO:

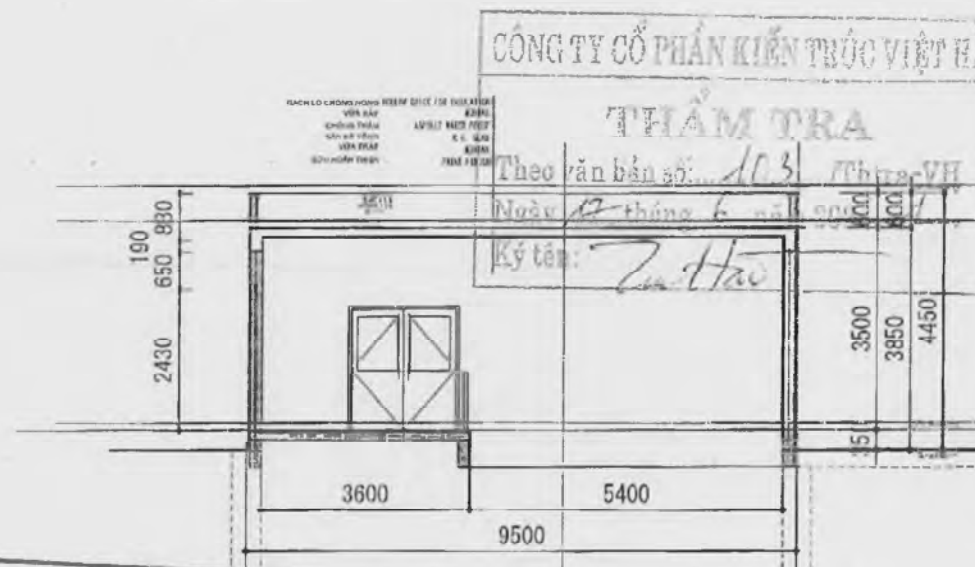
BP-A-WT-004



PUMP HOUSE- ELEVATION AXIS X4-X3
MẶT ĐỪNG NHÀ BƠM



PUMP HOUSE- PLAN
MẶT BẰNG NHÀ BƠM



PUMP HOUSE- ROOF PLAN
MẶT BẰNG MÁI NHÀ BƠM

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>Nguyễn Văn Chấn</i>	<i>Trương Hiếu</i>	<i>Lê Văn Sang</i>

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
SLOPE 2% ĐỘ DỐC 2%
SLOPE 2% ĐỘ DỐC 2%

CHỦ ĐẦU TƯ CLIENT:
超盈+
BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED
DỰ ÁN PROJECT:
BEST-PACIFIC (VN) PROJECT
LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU DUONG PROVINCE

NHÀ THAM CHÍNH/ MAIN CONTRACTOR:
CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
Địa chỉ: 10/11 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Số điện thoại: 0903 123 456 - Fax: 0903 123 456
Email: goldenlotus@bestpacific.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CÔNG QUAN THẾT KẾ/ CONSULTANT:
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUAN
Địa chỉ: 10/11 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Số điện thoại: 0903 123 456 - Fax: 0903 123 456
Email: binhthuan@bestpacific.vn - Web: www.binhthuan.vn

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:
Nguyễn Văn Chấn

ĐỒ DUY THÁI
Nguyễn Văn Chấn

Kiểm tra/ CHECKED BY:
Nguyễn Văn Chấn

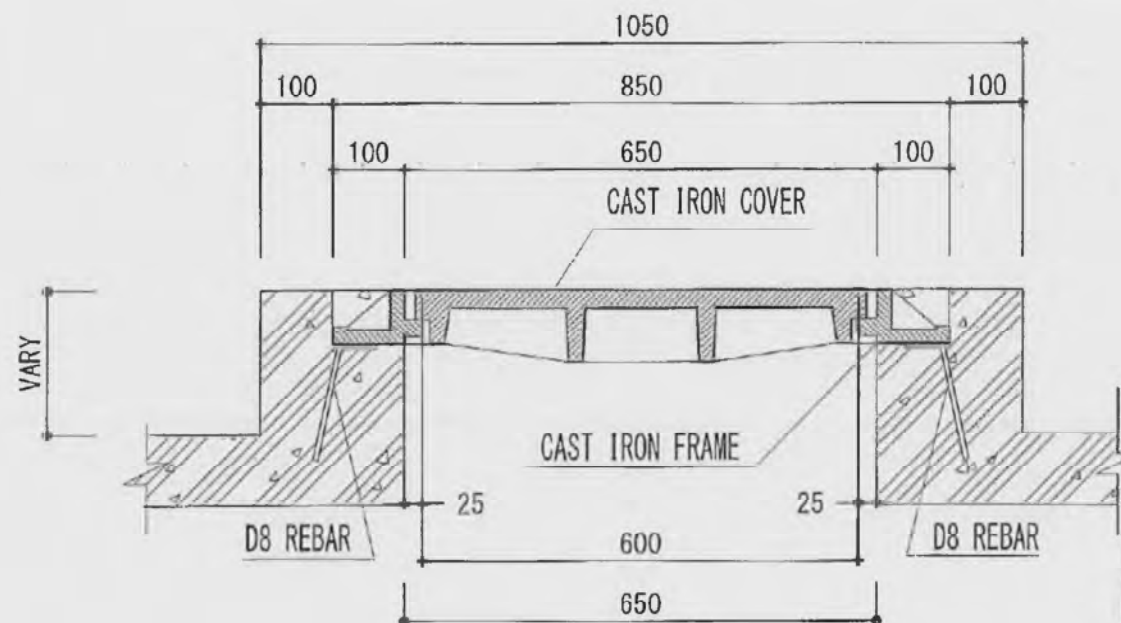
NGUYỄN KHÁNH THIÊN
TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:
KHOA THIẾT BỊ PHỤ CHO
NĂM TRÊN BẾ SỰ CỐ
PUMP ROOM
MẶT BẰNG - MẶT ĐỪNG

SỬA ĐỔI/ REVISION:

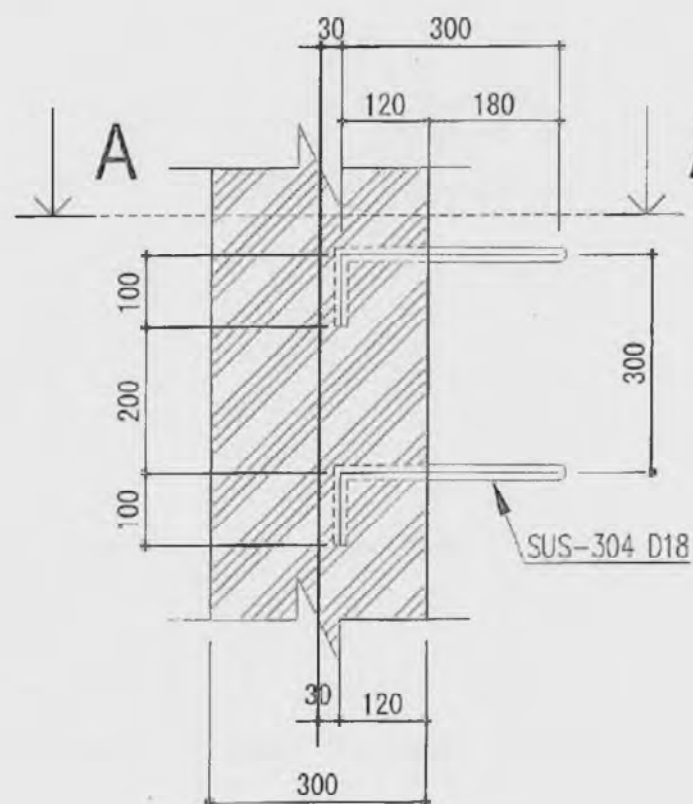
No.	Date	Mô tả / Description
01	20 Apr 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIAI ĐOẠN/ STAGE:
BỘ THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:
PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/ SCALE:
BẢN VẼ/ DRAWING NO:
BP-A-WT-005



DETAIL A
CHI TIẾT A



LADDER DETAIL A
CHI TIẾT THANG XUỐNG BỂ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THẨM TRA
Theo văn bản số: 403/Thtra-VH
Ngày: 17 tháng 6 năm 2021
Ký tên: *[Signature]*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày: tháng năm 20.....
Người lập: *[Signature]*
Chỉ huy trưởng: *[Signature]*
Tư vấn giám sát: *[Signature]*
Theo văn bản số:
Ngày: tháng năm 20.....
Ký tên: *[Signature]*

CHỦ ĐẦU TƯ CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

DIỆN TÍCH: 1.2 ha

BEST PACIFIC (VI) PROJECT

LOCATION: LOT 1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/17/18/19/20/21/22/23/24/25/26/27/28/29/30/31/32/33/34/35/36/37/38/39/40/41/42/43/44/45/46/47/48/49/50/51/52/53/54/55/56/57/58/59/60/61/62/63/64/65/66/67/68/69/70/71/72/73/74/75/76/77/78/79/80/81/82/83/84/85/86/87/88/89/90/91/92/93/94/95/96/97/98/99/100/101/102/103/104/105/106/107/108/109/110/111/112/113/114/115/116/117/118/119/120/121/122/123/124/125/126/127/128/129/130/131/132/133/134/135/136/137/138/139/140/141/142/143/144/145/146/147/148/149/150/151/152/153/154/155/156/157/158/159/160/161/162/163/164/165/166/167/168/169/170/171/172/173/174/175/176/177/178/179/180/181/182/183/184/185/186/187/188/189/190/191/192/193/194/195/196/197/198/199/200/201/202/203/204/205/206/207/208/209/210/211/212/213/214/215/216/217/218/219/220/221/222/223/224/225/226/227/228/229/230/231/232/233/234/235/236/237/238/239/240/241/242/243/244/245/246/247/248/249/250/251/252/253/254/255/256/257/258/259/260/261/262/263/264/265/266/267/268/269/270/271/272/273/274/275/276/277/278/279/280/281/282/283/284/285/286/287/288/289/290/291/292/293/294/295/296/297/298/299/300/301/302/303/304/305/306/307/308/309/310/311/312/313/314/315/316/317/318/319/320/321/322/323/324/325/326/327/328/329/330/331/332/333/334/335/336/337/338/339/340/341/342/343/344/345/346/347/348/349/350/351/352/353/354/355/356/357/358/359/360/361/362/363/364/365/366/367/368/369/370/371/372/373/374/375/376/377/378/379/380/381/382/383/384/385/386/387/388/389/390/391/392/393/394/395/396/397/398/399/400/401/402/403/404/405/406/407/408/409/410/411/412/413/414/415/416/417/418/419/420/421/422/423/424/425/426/427/428/429/430/431/432/433/434/435/436/437/438/439/440/441/442/443/444/445/446/447/448/449/450/451/452/453/454/455/456/457/458/459/460/461/462/463/464/465/466/467/468/469/470/471/472/473/474/475/476/477/478/479/480/481/482/483/484/485/486/487/488/489/490/491/492/493/494/495/496/497/498/499/500/501/502/503/504/505/506/507/508/509/510/511/512/513/514/515/516/517/518/519/520/521/522/523/524/525/526/527/528/529/530/531/532/533/534/535/536/537/538/539/540/541/542/543/544/545/546/547/548/549/550/551/552/553/554/555/556/557/558/559/560/561/562/563/564/565/566/567/568/569/570/571/572/573/574/575/576/577/578/579/580/581/582/583/584/585/586/587/588/589/590/591/592/593/594/595/596/597/598/599/600/601/602/603/604/605/606/607/608/609/610/611/612/613/614/615/616/617/618/619/620/621/622/623/624/625/626/627/628/629/630/631/632/633/634/635/636/637/638/639/640/641/642/643/644/645/646/647/648/649/650/651/652/653/654/655/656/657/658/659/660/661/662/663/664/665/666/667/668/669/670/671/672/673/674/675/676/677/678/679/680/681/682/683/684/685/686/687/688/689/690/691/692/693/694/695/696/697/698/699/700/701/702/703/704/705/706/707/708/709/710/711/712/713/714/715/716/717/718/719/720/721/722/723/724/725/726/727/728/729/730/731/732/733/734/735/736/737/738/739/740/741/742/743/744/745/746/747/748/749/750/751/752/753/754/755/756/757/758/759/760/761/762/763/764/765/766/767/768/769/770/771/772/773/774/775/776/777/778/779/780/781/782/783/784/785/786/787/788/789/790/791/792/793/794/795/796/797/798/799/800/801/802/803/804/805/806/807/808/809/810/811/812/813/814/815/816/817/818/819/820/821/822/823/824/825/826/827/828/829/830/831/832/833/834/835/836/837/838/839/840/841/842/843/844/845/846/847/848/849/850/851/852/853/854/855/856/857/858/859/860/861/862/863/864/865/866/867/868/869/870/871/872/873/874/875/876/877/878/879/880/881/882/883/884/885/886/887/888/889/890/891/892/893/894/895/896/897/898/899/900/901/902/903/904/905/906/907/908/909/910/911/912/913/914/915/916/917/918/919/920/921/922/923/924/925/926/927/928/929/930/931/932/933/934/935/936/937/938/939/940/941/942/943/944/945/946/947/948/949/950/951/952/953/954/955/956/957/958/959/960/961/962/963/964/965/966/967/968/969/970/971/972/973/974/975/976/977/978/979/980/981/982/983/984/985/986/987/988/989/990/991/992/993/994/995/996/997/998/999/1000/1001/1002/1003/1004/1005/1006/1007/1008/1009/1010/1011/1012/1013/1014/1015/1016/1017/1018/1019/1020/1021/1022/1023/1024/1025/1026/1027/1028/1029/1030/1031/1032/1033/1034/1035/1036/1037/1038/1039/1040/1041/1042/1043/1044/1045/1046/1047/1048/1049/1050/1051/1052/1053/1054/1055/1056/1057/1058/1059/1060/1061/1062/1063/1064/1065/1066/1067/1068/1069/1070/1071/1072/1073/1074/1075/1076/1077/1078/1079/1080/1081/1082/1083/1084/1085/1086/1087/1088/1089/1090/1091/1092/1093/1094/1095/1096/1097/1098/1099/1100/1101/1102/1103/1104/1105/1106/1107/1108/1109/1110/1111/1112/1113/1114/1115/1116/1117/1118/1119/1120/1121/1122/1123/1124/1125/1126/1127/1128/1129/1130/1131/1132/1133/1134/1135/1136/1137/1138/1139/1140/1141/1142/1143/1144/1145/1146/1147/1148/1149/1150/1151/1152/1153/1154/1155/1156/1157/1158/1159/1160/1161/1162/1163/1164/1165/1166/1167/1168/1169/1170/1171/1172/1173/1174/1175/1176/1177/1178/1179/1180/1181/1182/1183/1184/1185/1186/1187/1188/1189/1190/1191/1192/1193/1194/1195/1196/1197/1198/1199/1200/1201/1202/1203/1204/1205/1206/1207/1208/1209/1210/1211/1212/1213/1214/1215/1216/1217/1218/1219/1220/1221/1222/1223/1224/1225/1226/1227/1228/1229/1230/1231/1232/1233/1234/1235/1236/1237/1238/1239/1240/1241/1242/1243/1244/1245/1246/1247/1248/1249/1250/1251/1252/1253/1254/1255/1256/1257/1258/1259/1260/1261/1262/1263/1264/1265/1266/1267/1268/1269/1270/1271/1272/1273/1274/1275/1276/1277/1278/1279/1280/1281/1282/1283/1284/1285/1286/1287/1288/1289/1290/1291/1292/1293/1294/1295/1296/1297/1298/1299/1300/1301/1302/1303/1304/1305/1306/1307/1308/1309/1310/1311/1312/1313/1314/1315/1316/1317/1318/1319/1320/1321/1322/1323/1324/1325/1326/1327/1328/1329/1330/1331/1332/1333/1334/1335/1336/1337/1338/1339/1340/1341/1342/1343/1344/1345/1346/1347/1348/1349/1350/1351/1352/1353/1354/1355/1356/1357/1358/1359/1360/1361/1362/1363/1364/1365/1366/1367/1368/1369/1370/1371/1372/1373/1374/1375/1376/1377/1378/1379/1380/1381/1382/1383/1384/1385/1386/1387/1388/1389/1390/1391/1392/1393/1394/1395/1396/1397/1398/1399/1400/1401/1402/1403/1404/1405/1406/1407/1408/1409/1410/1411/1412/1413/1414/1415/1416/1417/1418/1419/1420/1421/1422/1423/1424/1425/1426/1427/1428/1429/1430/1431/1432/1433/1434/1435/1436/1437/1438/1439/1440/1441/1442/1443/1444/1445/1446/1447/1448/1449/1450/1451/1452/1453/1454/1455/1456/1457/1458/1459/1460/1461/1462/1463/1464/1465/1466/1467/1468/1469/1470/1471/1472/1473/1474/1475/1476/1477/1478/1479/1480/1481/1482/1483/1484/1485/1486/1487/1488/1489/1490/1491/1492/1493/1494/1495/1496/1497/1498/1499/1500/1501/1502/1503/1504/1505/1506/1507/1508/1509/1510/1511/1512/1513/1514/1515/1516/1517/1518/1519/1520/1521/1522/1523/1524/1525/1526/1527/1528/1529/1530/1531/1532/1533/1534/1535/1536/1537/1538/1539/1540/1541/1542/1543/1544/1545/1546/1547/1548/1549/1550/1551/1552/1553/1554/1555/1556/1557/1558/1559/1560/1561/1562/1563/1564/1565/1566/1567/1568/1569/1570/1571/1572/1573/1574/1575/1576/1577/1578/1579/1580/1581/1582/1583/1584/1585/1586/1587/1588/1589/1590/1591/1592/1593/1594/1595/1596/1597/1598/1599/1600/1601/1602/1603/1604/1605/1606/1607/1608/1609/1610/1611/1612/1613/1614/1615/1616/1617/1618/1619/1620/1621/1622/1623/1624/1625/1626/1627/1628/1629/1630/1631/1632/1633/1634/1635/1636/1637/1638/1639/1640/1641/1642/1643/1644/1645/1646/1647/1648/1649/1650/1651/1652/1653/1654/1655/1656/1657/1658/1659/1660/1661/1662/1663/1664/1665/1666/1667/1668/1669/1670/1671/1672/1673/1674/1675/1676/1677/1678/1679/1680/1681/1682/1683/1684/1685/1686/1687/1688/1689/1690/1691/1692/1693/1694/1695/1696/1697/1698/1699/1700/1701/1702/1703/1704/1705/1706/1707/1708/1709/1710/1711/1712/1713/1714/1715/1716/1717/1718/1719/1720/1721/1722/1723/1724/1725/1726/1727/1728/1729/1730/1731/1732/1733/1734/1735/1736/1737/1738/1739/1740/1741/1742/1743/1744/1745/1746/1747/1748/1749/1750/1751/1752/1753/1754/1755/1756/1757/1758/1759/1760/1761/1762/1763/1764/1765/1766/1767/1768/1769/1770/1771/1772/1773/1774/1775/1776/1777/1778/1779/1780/1781/1782/1783/1784/1785/1786/1787/1788/1789/1790/1791/1792/1793/1794/1795/1796/1797/1798/1799/1800/1801/1802/1803/1804/1805/1806/1807/1808/1809/1810/1811/1812/1813/1814/1815/1816/1817/1818/1819/1820/1821/1822/1823/1824/1825/1826/1827/1828/1829/1830/1831/1832/1833/1834/1835/1836/1837/1838/1839/1840/1841/1842/1843/1844/1845/1846/1847/1848/1849/1850/1851/1852/1853/1854/1855/1856/1857/1858/1859/1860/1861/1862/1863/1864/1865/1866/1867/1868/1869/1870/1871/1872/1873/1874/1875/1876/1877/1878/1879/1880/1881/1882/1883/1884/1885/1886/1887/1888/1889/1890/1891/1892/1893/1894/1895/1896/1897/1898/1899/1900/1901/1902/1903/1904/1905/1906/1907/1908/1909/1910/1911/1912/1913/1914/1915/1916/1917/1918/1919/1920/1921/1922/1923/1924/1925/1926/1927/1928/1929/1930/1931/1932/1933/1934/1935/1936/1937/1938/1939/1940/1941/1942/1943/1944/1945/1946/1947/1948/1949/1950/1951/1952/1953/1954/1955/1956/1957/1958/1959/1960/1961/1962/1963/1964/1965/1966/1967/1968/1969/1970/1971/1972/1973/1974/1975/1976/1977/1978/1979/1980/1981/1982/1983/1984/1985/1986/1987/1988/1989/1990/1991/1992/1993/1994/1995/1996/1997/1998/1999/2000/2001/2002/2003/2004/2005/2006/2007/2008/2009/2010/2011/2012/2013/2014/2015/2016/2017/2018/2019/2020/2021/2022/2023/2024/2025/2026/2027/2028/2029/2030/2031/2032/2033/2034/2035/2036/2037/2038/2039/2040/2041/2042/2043/2044/2045/2046/2047/2048/2049/2050/2051/2052/2053/2054/2055/2056/2057/2058/2059/2060/2061/2062/2063/2064/2065/2066/2067/2068/2069/2070/2071/2072/2073/2074/2075/2076/2077/2078/2079/2080/2081/2082/2083/2084/2085/2086/2087/2088/2089/2090/2091/2092/2093/2094/2095/2096/2097/2098/2099/2100/2101/2102/2103/2104/2105/2106/2107/2108/2109/2110/2111/2112/2113/2114/2115/2116/2117/2118/2119/2120/2121/2122/2123/2124/2125/2126/2127/2128/2129/2130/2131/2132/2133/2134/2135/2136/2137/2138/2139/2140/2141/2142/2143/2144/2145/2146/2147/2148/2149/2150/2151/2152/2153/2154/2155/2156/2157/2158/2159/2160/2161/2162/2163/2164/2165/2166/2167/2168/2169/2170/2171/2172/2173/2174/2175/2176/2177/2178/2179/2180/2181/2182/2183/2184/2185/2186/2187/2188/2189/2190/2191/2192/2193/2194/2195/2196/2197/2198/2199/2200/2201/2202/2203/2204/2205/2206/2207/2208/2209/2210/2211/2212/2213/2214/2215/2216/2217/2218/2219/2220/2221/2222/2223/2224/2225/2226/2227/2228/2229/2230/2231/2232/2233/2234/2235/2236/2237/2238/2239/2240/2241/2242/2243/2244/2245/2246/2247/2248/2249/2250/2251/2252/2253/2254/2255/2256/2257/2258/2259/2260/2261/2262/2263/2264/2265/2266/2267/2268/2269/2270/2271/2272/2273/2274/2275/2276/2277/2278/2279/2280/2281/2282/2283/2284/2285/2286/2287/2288/2289/2290/2291/2292/2293/2294/2295/2296/2297/2298/2299/2300/2301/2302/2303/2304/2305/2306/2307/2308/2309/2310/2311/2312/2313/2314/2315/2316/2317/2318/2319/2320/2321/2322/2323/2324/2325/2326/2327/2328/2329/2330/2331/2332/2333/2334/2335/2336/2337/2338/2339/2340/2341/2342/2343/2344/2345/2346/2347/2348/2349/2350/2351/2352/2353/2354/2355/2356/2357/2358/2359/2360/2361/2362/2363/2364/2365/2366/2367/2368/2369/2370/2371/2372/2373/2374/2375/2376/2377/2378/2379/2380/2381/2382/2383/2384/2385/2386/2387/2388/2389/2390/2391/2392/2393/2394/2395/2396/2397/2398/2399/2400/2401/2402/2403/2404/2405/2406/2407/2408/2409/2410/2411/2412/2413/2414/2415/2416/2417/2418/2419/2420/2421/2422/2423/2424/2425/2426/2427/2428/2429/2430/2431/2432/2433/2434/2435/2436/2437/2438/2439/2440/2441/2442/2443/2444/2445/2446/2447/2448/2449/2450/2451/2452/2453/2454/2455/2456/2457/2458/2459/2460/2461/2462/2463/2464/2465/2466/2467/2468/2469/2470/2471/2472/2473/2474/2475/2476/2477/2478/2479/2480/2481/2482/2483/2484/2485/2486/2487/2488/2489/2490/2491/2492/2493/2494/2495/2496/2497/2498/2499/2500/2501/2502/2503/2504/2505/2506/2507/2508/2509/2510/2511/2512/2513/2514/2515/2516/2517/2518/2519/2520/2521/2522/25

CÔNG TY TNHH BEST
PACIFIC VIỆT NAM

Tên bản vẽ: Nhà máy công
ty TNHH BEST PACIFIC
VIỆT NAM

Nội dung bản vẽ: Cải
tạo bề sạ cồ số 2.

Giám đốc:

Phó giám đốc:

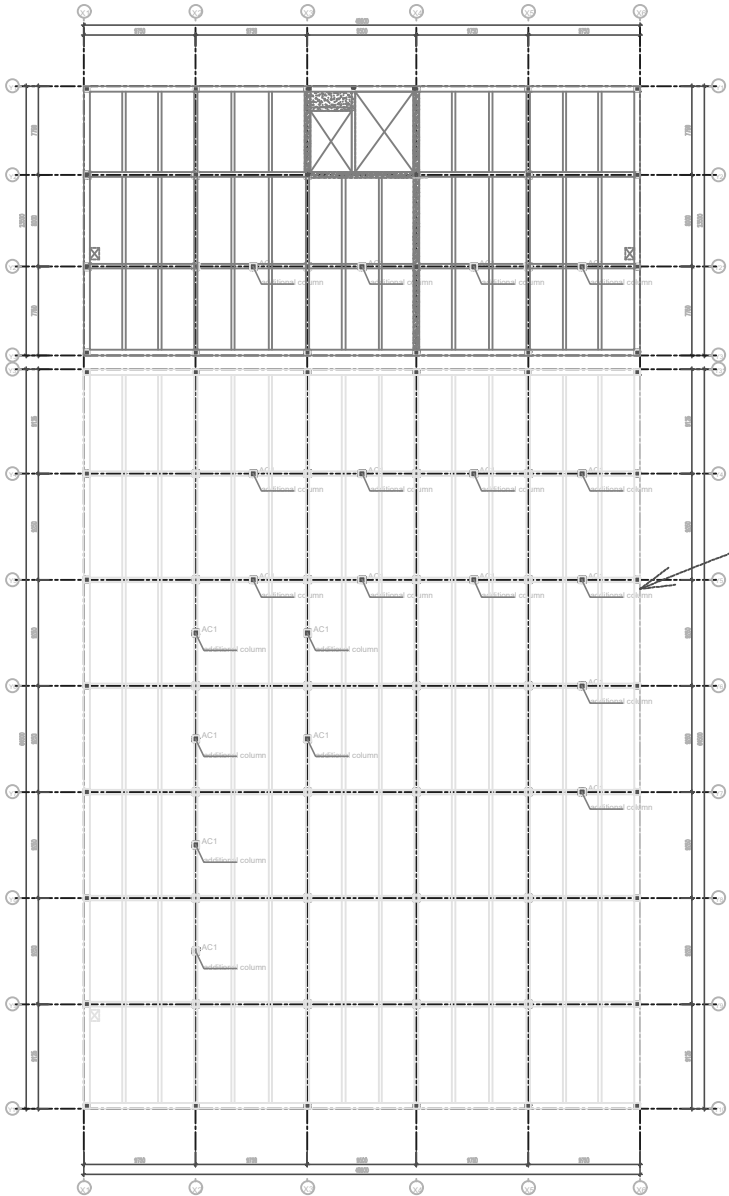
Kỹ sư:

Người kiểm tra:

Ngày:

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO

MẶT BẰNG KẾT CẤU GIA CƯỜNG BÉ
REINFORCED STRUCTURE PLAN



Khu vực cải tạo

CHÚC GIẢI
- Về tiêu chuẩn, áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam (VN)
- Các tiêu chuẩn (VN-2000/2001) áp dụng cho tiêu chuẩn
- Các tiêu chuẩn (VN-2000/2001) áp dụng cho tiêu chuẩn
- Mọi tiêu chuẩn của tiêu chuẩn Việt Nam trước tiêu chuẩn Việt Nam
- Các tiêu chuẩn của tiêu chuẩn Việt Nam trước tiêu chuẩn Việt Nam
- Các tiêu chuẩn của tiêu chuẩn Việt Nam trước tiêu chuẩn Việt Nam

CHÚC GIẢI
- CONCRETE CRACKS: REPAIR
- REINFORCEMENT WITH STEEL OR (VN-2000/2001) IF DIA DIAMETER ≥ 10
- REINFORCEMENT WITH STEEL OR (VN-2000/2001) IF DIA DIAMETER ≥ 10
- WHEN CONSTRUCTING, IT IS NECESSARY TO CHECK THE REINFORCEMENT ON SITE
- IF IT IS NECESSARY TO REPAIR IN CONSTRUCTION WITH ALL REINFORCEMENT
AND OTHER CONSTRUCTION CHANGES AND SPECIFICATIONS
- SETTING SHORING DIA FOR CONCRETE REPAIRS

A. ARCHITECTURE DRAWING

HẠNG MỤC: NHÀ RÁC E7

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHANH/ MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
C2, Dền Sơn Phú Street, Ward 26, Bình Thạnh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 2842 853 238 - Fax: (+84) 2842 585 088
Email: info@goldenlotus.com.vn - Web: www.goldenlotus.com.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/ CONSULTANT:

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



Địa chỉ:
Số 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết,
Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
Tel: (+8423) 822 680 - Fax: (+8423) 828 028
Email: ctybthbinhthuan@gmail.com

PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR:

Signature

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/ MANAGER:

Signature

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:

Signature

ĐỖ DUY THÁI

KIỂM/ CHECKED BY:

Signature

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TẠM BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG, MẶT BẰNG MÁI
PLAN, ROOF PLAN

SỬA ĐỔI/ REVISION:

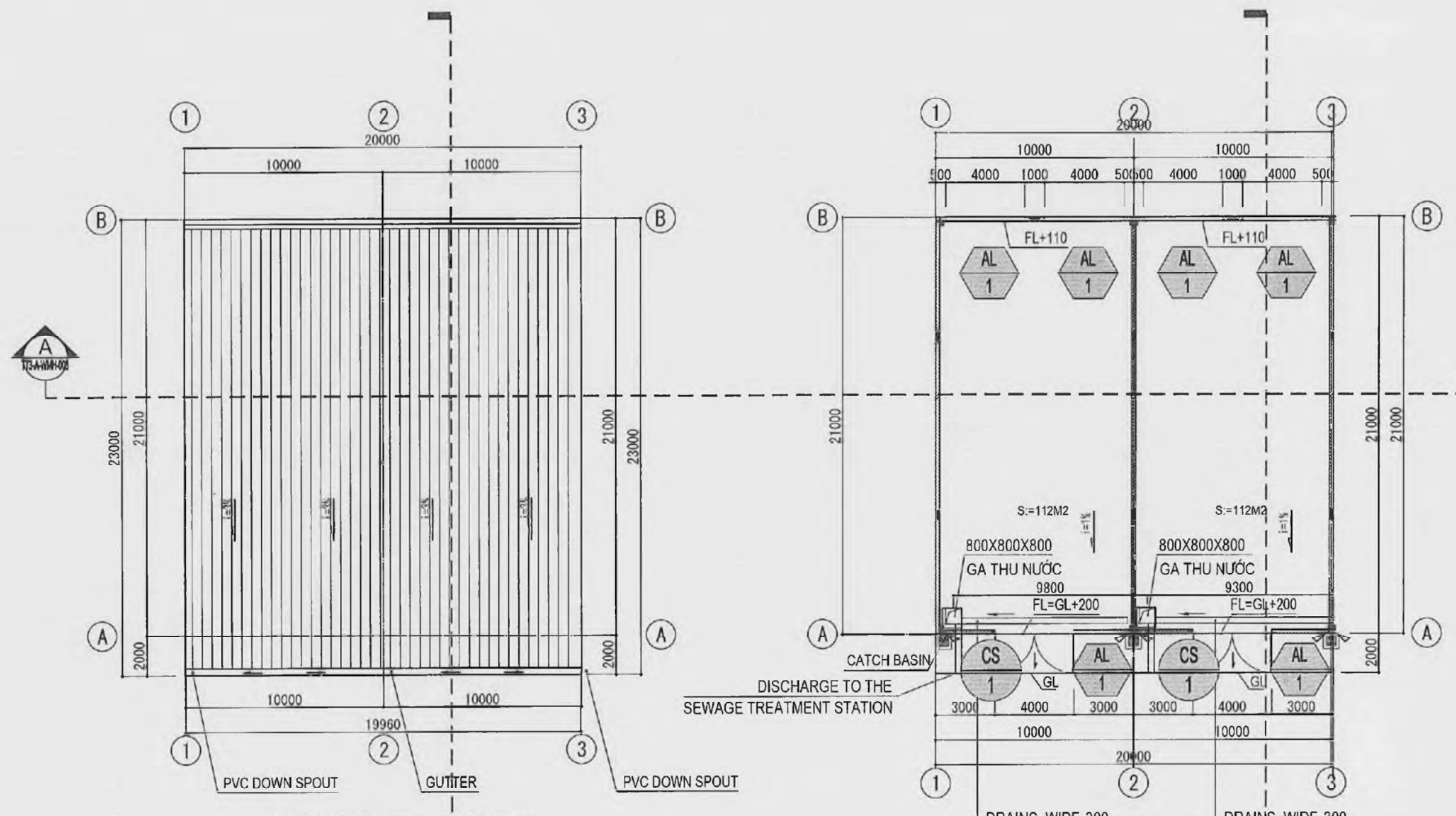
No.	Date	Mô tả / Description

GIẢI ĐOẠN/ STAGE:
THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: 2022

TỶ LỆ/ SCALE: BẢN VẼ/ DRAWING NO:

1/250 BP-A-E7-001



ROOF PLAN (Scale: 1/250)

MẶT BẰNG MÁI TL: 1/250

NOTE:

- FLOOR FINISHING: FLOOR HARDENER ON CONCRETE TROWELLED (5KG/M2)

DRAINS, WIDE 300
STARTING DEPTH 100, SLOPE 1%
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

FLOOR PLAN (Scale: 1/250)

MẶT BẰNG (TL: 1/250)

Người lập Chỉ huy trưởng Tư vấn giám sát

Signatures

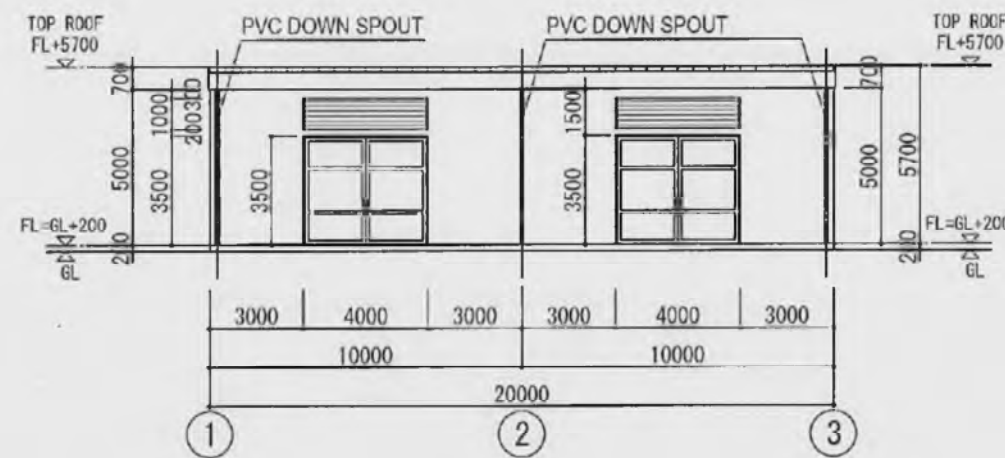
LEGENDA

STEEL ANGLE PROTECTION H1500

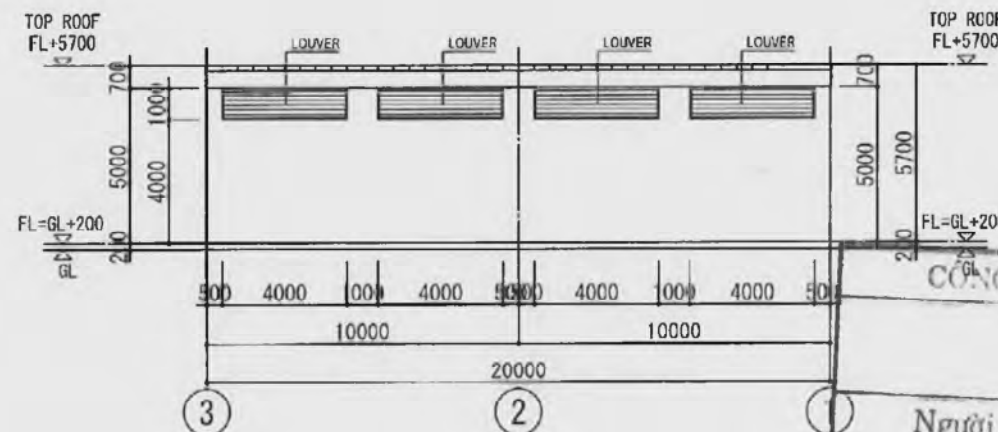
STEEL PLATE THK=1mm, H=1000

CATCH BASIN

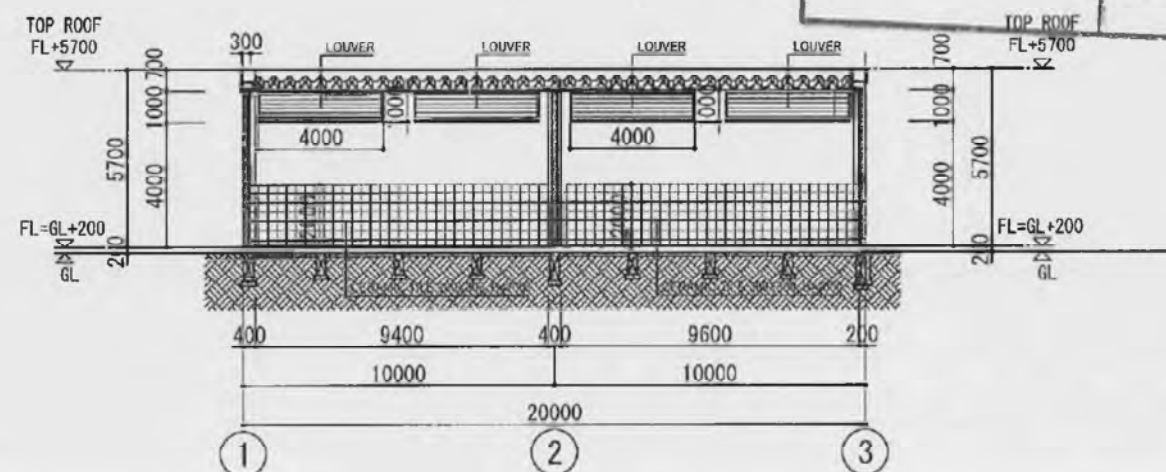
Signatures



NORTH ELEVATION AXIS FROM 1-3 (Scale: 1/250)
MẶT ĐÚNG TRỤC 1-3 (TL: 1/250)



NORTH ELEVATION AXIS FROM 6-1 (Scale: 1/250)
MẶT ĐÚNG TRỤC 6-1 (TL: 1/250)



SECTION A-A (Scale: 1/250)
MẶT CẮT A-A (TL: 1/250)

CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/ PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAIDUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHANH/ MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
02, Đường Sơn Phú Street, Ward 25, Bình Thạnh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 2822 553 235 - Fax: (+84) 2822 555 088
Email: info@goldenlotus.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/ CONSULTANT:

C. TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



Địa chỉ:
Số 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thới, TP. Phan Thiết,
Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
Tel: (+84) 922 822 060 - Fax: (+84) 922 822 028
Email: dtv@bthuan.vn

PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR:

Signature

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/ MANAGER:

Signature

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:

Signature

ĐỖ DUY THÁI

KIỂM/ CHECKED BY:

Signature

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

MẶT ĐÚNG 1-6, 6-1, M. CẮT A-A
ELEVATION 1-11, 11-1, SECTION A-A

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description

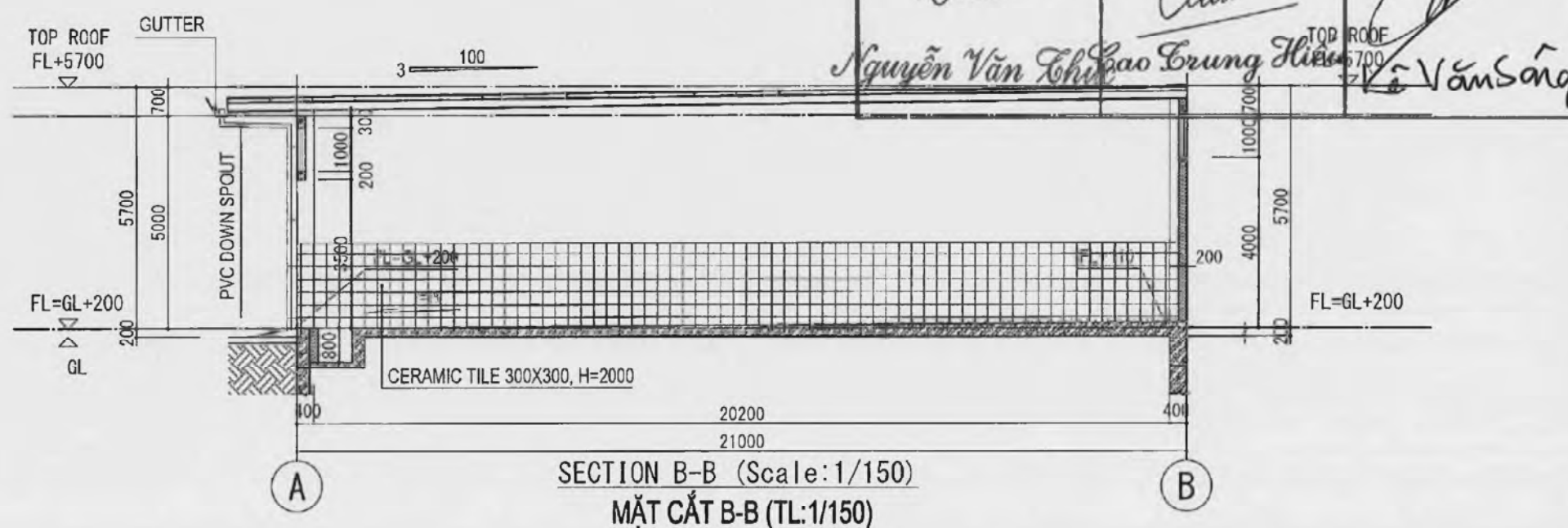
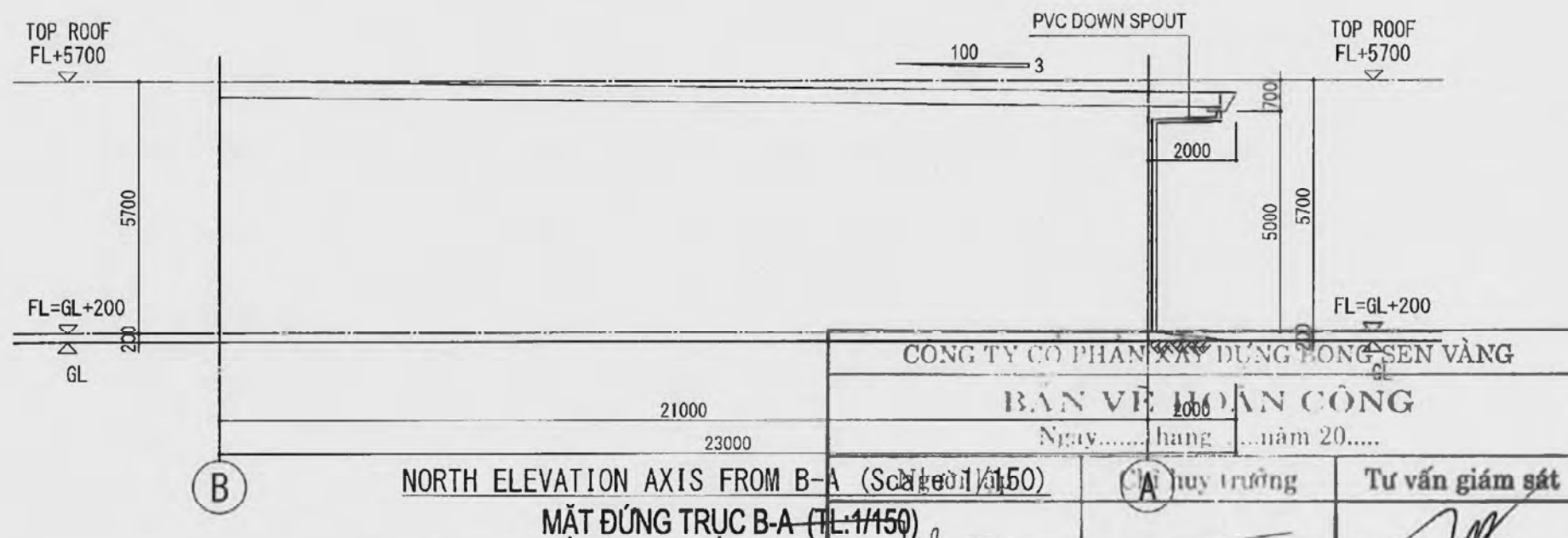
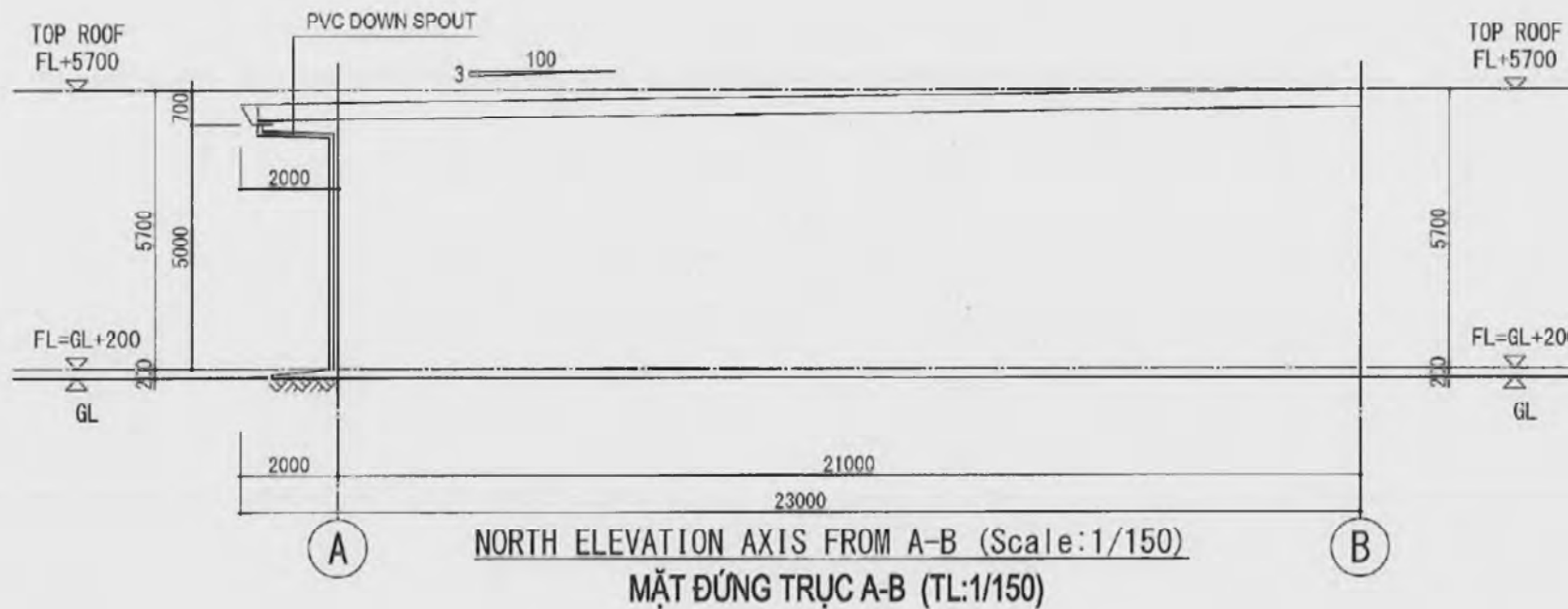
GIẢI ĐOẠN/ STAGE:

THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: 2022

TỶ LỆ/ SCALE: BẢN VẼ/ DRAWING NO:

1/250 BP-A-E7-002



CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ/ PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÁNH/ MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
C2, Đường Bình Phú Street, Ward 26, Bình Thạnh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 282 583 238 - Fax: (+84) 282 583 088
Email: info@goldenlotus.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/ CONSULTANT:

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUAN



Địa chỉ:
Số 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết,
Thị trấn Thuận, Vĩu Nam
Tel: (+84) 922 955 955 - Fax: (+84) 922 955 028
Email: ohythuan@bthuan.com

PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR

Signature

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/ MANAGER:

Signature

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:

Signature

ĐỖ DUY THÁI

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

Signature

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

MẶT ĐỨNG A-B, B-A, M.CẮT B-B
ELEVATION A-B, B-A, SECTION B-B

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description

GIAI ĐOẠN/ STAGE:
THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: 2022

TỶ LỆ/ SCALE: BẢN VẼ/ DRAWING NO:

BP-A-E7-003

CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/ PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU LONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/ MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
09.004.0718.01.001
02, Ông Sơn Phú, Street, Ward 25, Bình Thạnh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 282 653 236 - Fax: (+84) 282 653 088
Email: info@goldenlotus.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/ CONSULTANT:

C. TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



Địa chỉ:
Số 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thọ, TP. Phan Thiết,
Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
Tel: (+8423) 823 680 - Fax: (+8423) 828 028
Email: chivietnam@gmail.com

PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR:

[Signature]

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/ MANAGER:

[Signature]

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:

[Signature]

ĐỖ DUY THÁI

KIỂM/ CHECKED BY:

[Signature]

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TẠM BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

THỐNG KÊ CỬA
DOORS & WINDOWS SCHEDULE

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description

GIAI ĐOẠN/ STAGE:
THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: 2022

TỶ LỆ/ SCALE: 1/250
BẢN VẼ/ DRAWING NO: BP-A-E7-004

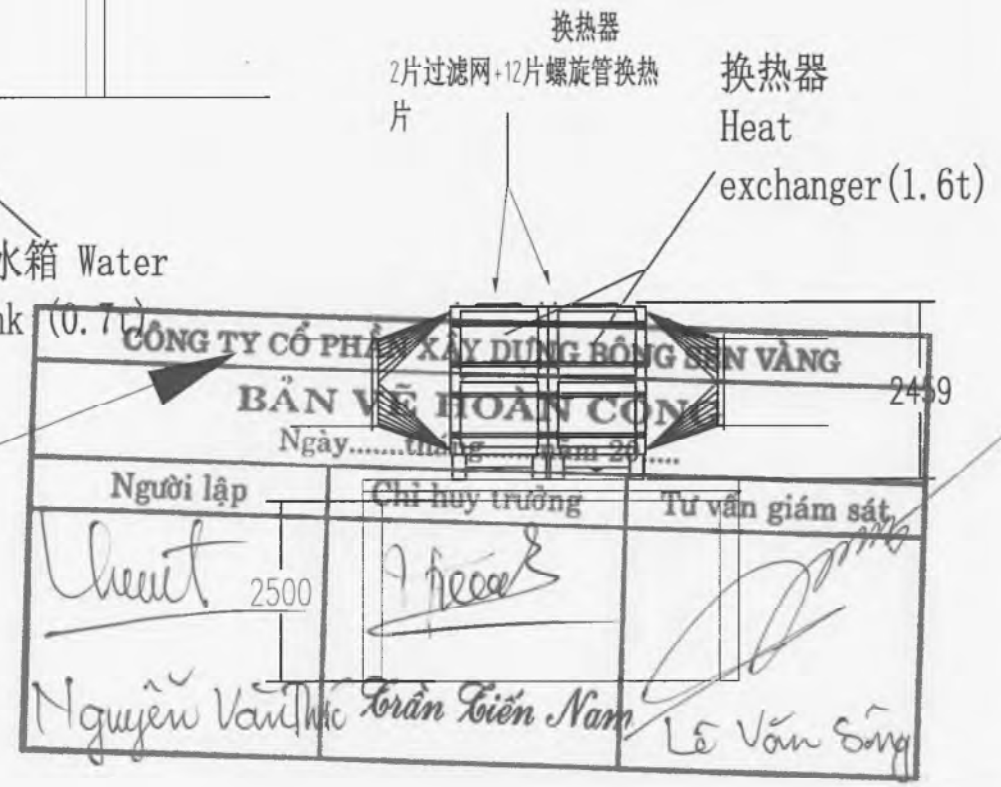
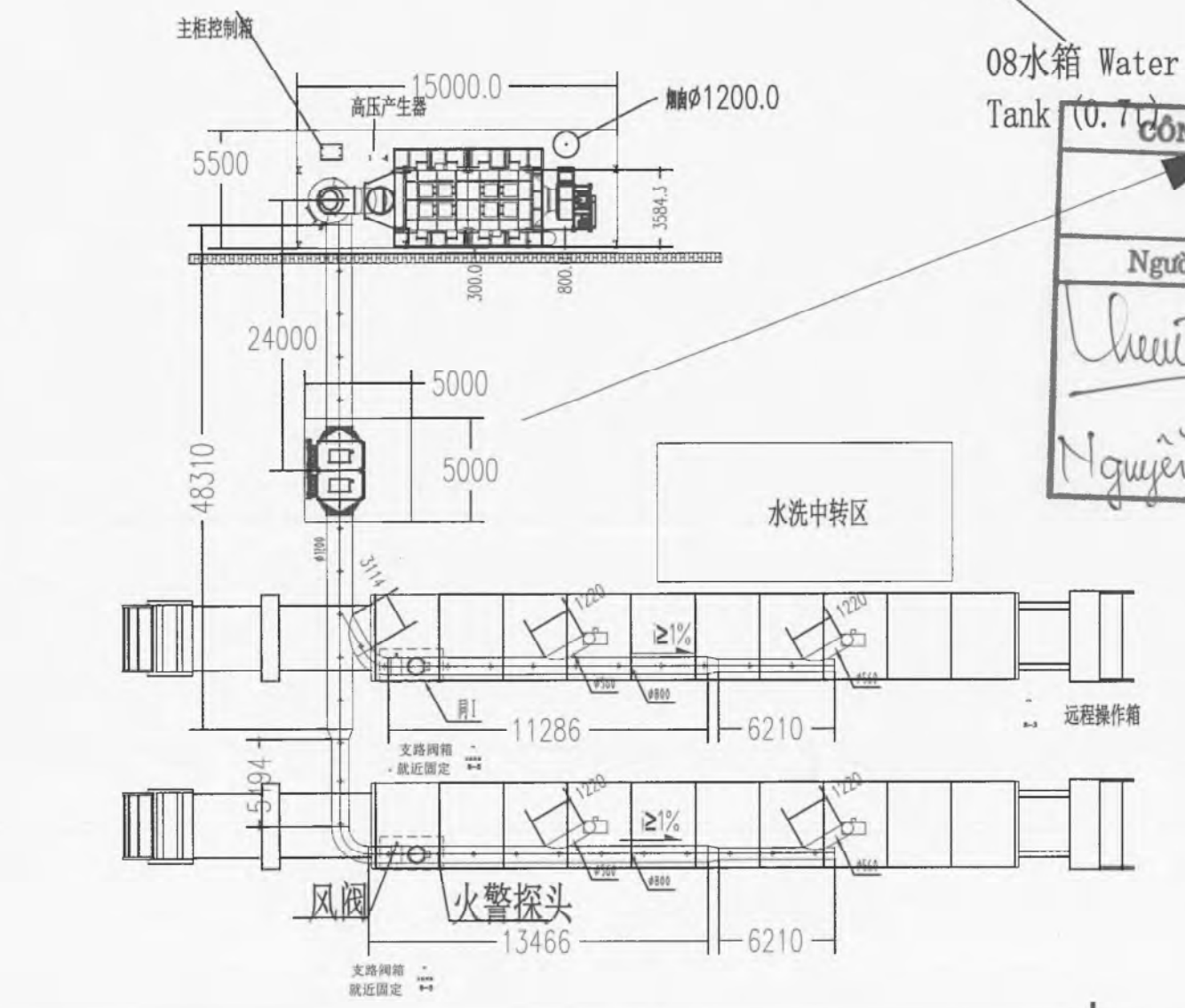
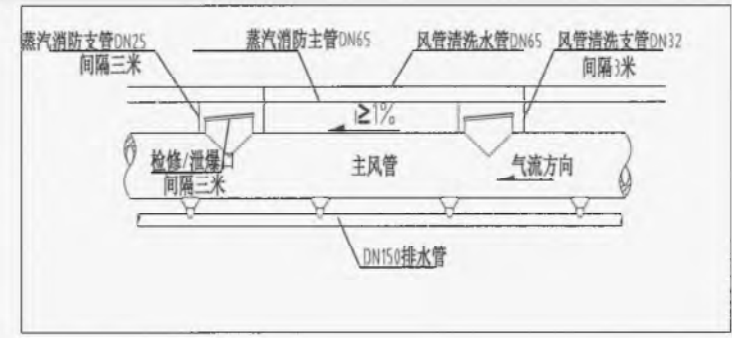
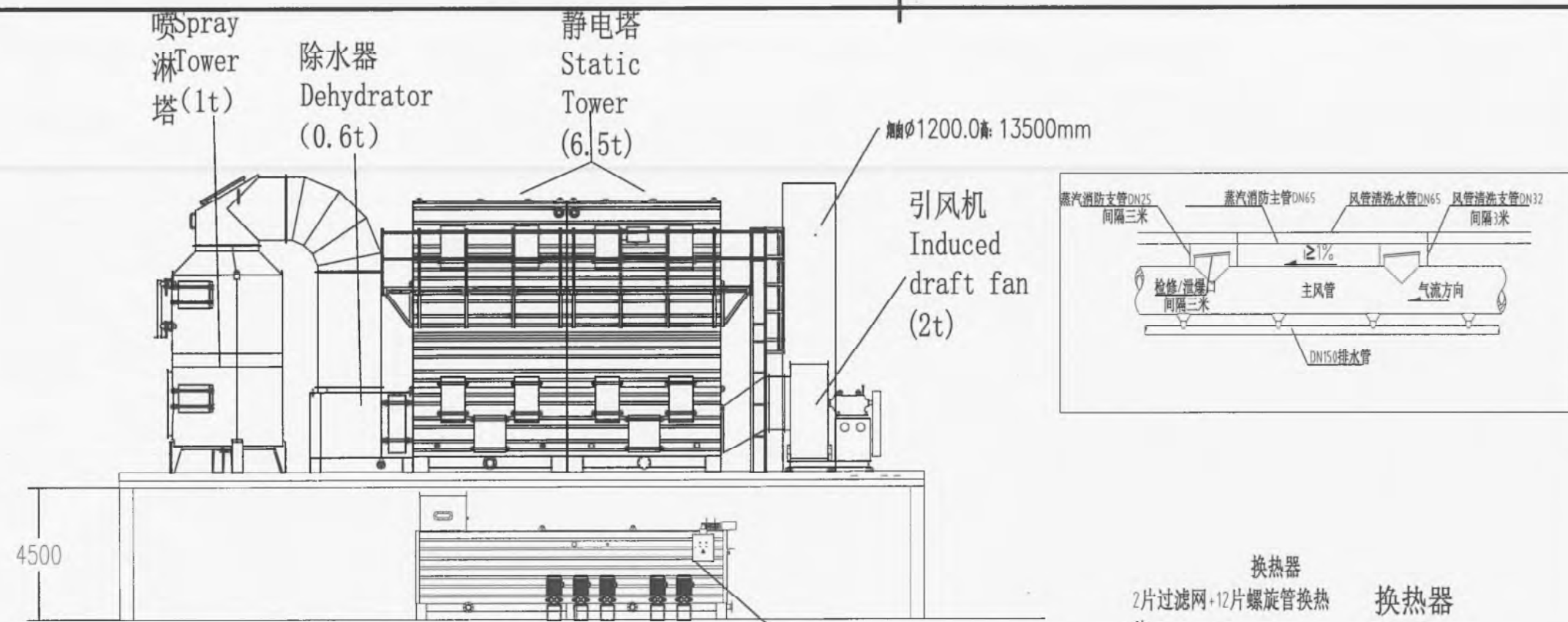
Sign	Location	Quantity	Item			Dimensions				Frame/ Guide Shape Material Finish	Door Sill Shape Material	Glass				Louver		Finish Hardware				REMARKS	
	Floor		Type sign	Shape	Material/ Finish	Frame Depth	Width	Height	Door thickness			Type	Width	Height	Thickness	Width	Height	Supporting Hardware	Opening/Closing Adjusting hardware	Fixed hardware	Operation hardware		
□ STEEL DOOR																							
	1FL	2	2	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ DOUBLE STEEL SWING DOOR		Steel SOP	100	4000	3500	50	Steel SOP	SUS	C6	600	600	6			BH	Door closer Door stoper	 Key  Thumbturn	Lever handle	
	1FL	6	6	CỬA SÓ CHẬP NHÔM ALUM. LOUVER WINDOW		AL AN	70	4000	1000	35	AL 2.0												

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>[Signature]</i> Nguyễn Văn Chiếu	<i>[Signature]</i> Cao Trung Hiền	<i>[Signature]</i> Lê Văn Sông



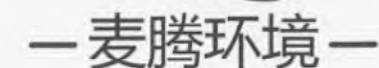
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SƠN VÀNG
BẢN VẼ HOÀN CỐN
Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
Chenit	Nguyễn Văn Đức	Trần Tiến Nam
2500		Lê Văn Song

设计说明	
风机	定频机 (2台)
风机数量 (台)	2x2
风机功率 (W)	10x10
加热方式	电加热
产品	松和牌电布
工艺	电布
工艺精度	≤180
安装	≤150g
重量	2.1m
箱体净化器	MT3500双塔净化器
净化器	RST-40K
风机	L-72-12C 11kW 全压: 1767-3199Pa 风量: 43375-60712m³/h (左旋45°)
离心风机	RG65-160 4kW 流量: 32.5m³/h 扬程: 27.5m
离心风机	RG80-160 7.5kW 流量: 86.6m³/h 扬程: 24m
离心风机	RG65-160 7.5kW 流量: 50m³/h 扬程: 32m
离心风机	2片滤网, 1片冲网, 1片滤网
离心风机	6片
离心风机	4片 (2台)
离心风机	1个
离心风机	0120013500
离心风机	离心风机
离心风机	离心风机
离心风机	离心风机



客户名称		
项目名称		
项目编号		
图纸名称		
盖章区		
未经盖章本图纸无效		
未经本公司书面许可, 不得以任何方式复印或用于与本项目无关的其它用途!		
设计		年 月 日
审核		年 月 日
批准		年 月 日
比例	1:300	
版本		



客户名称

项目 名称

项目编号

图 纸 名 称

平台示意图

盖章区

未经盖章本图纸无效

未经本公司书面许可，不得以任何方式复印
或用于与本项目无关的其它用途！

设计	年 月 日
----	-------

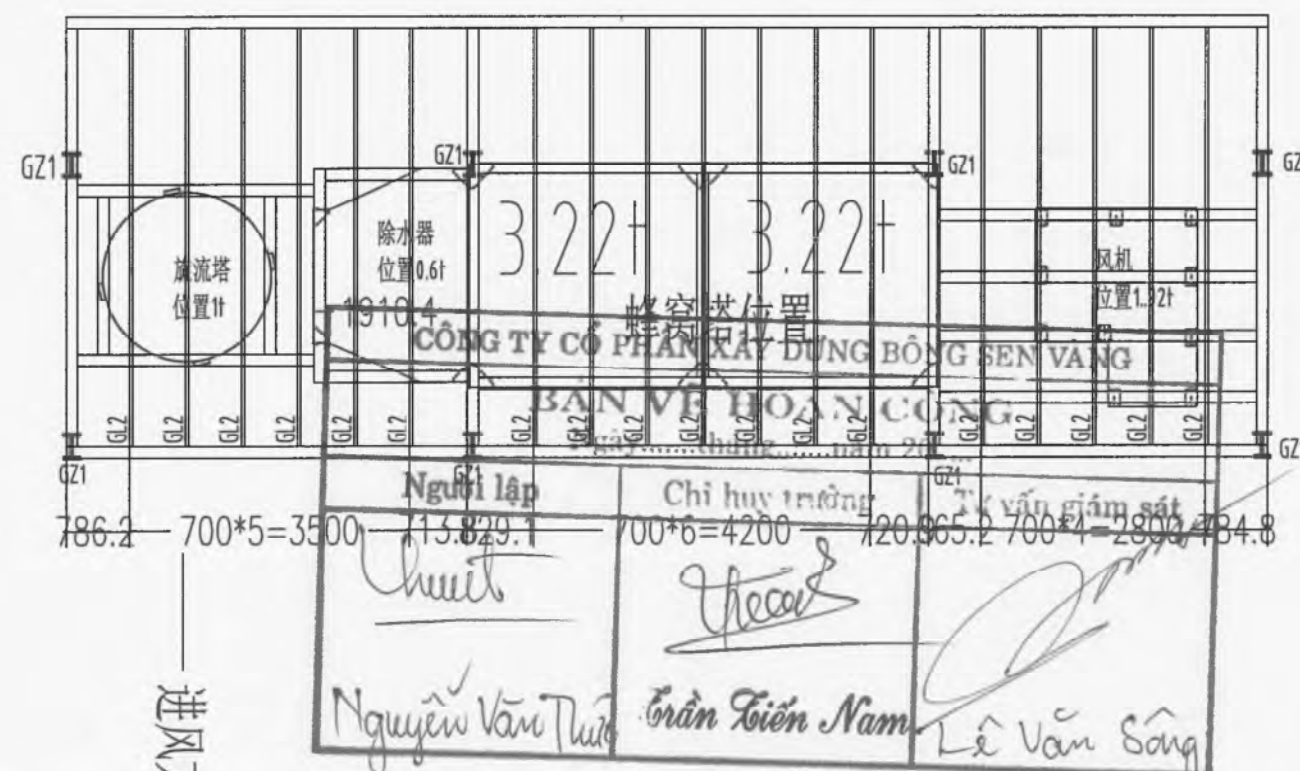
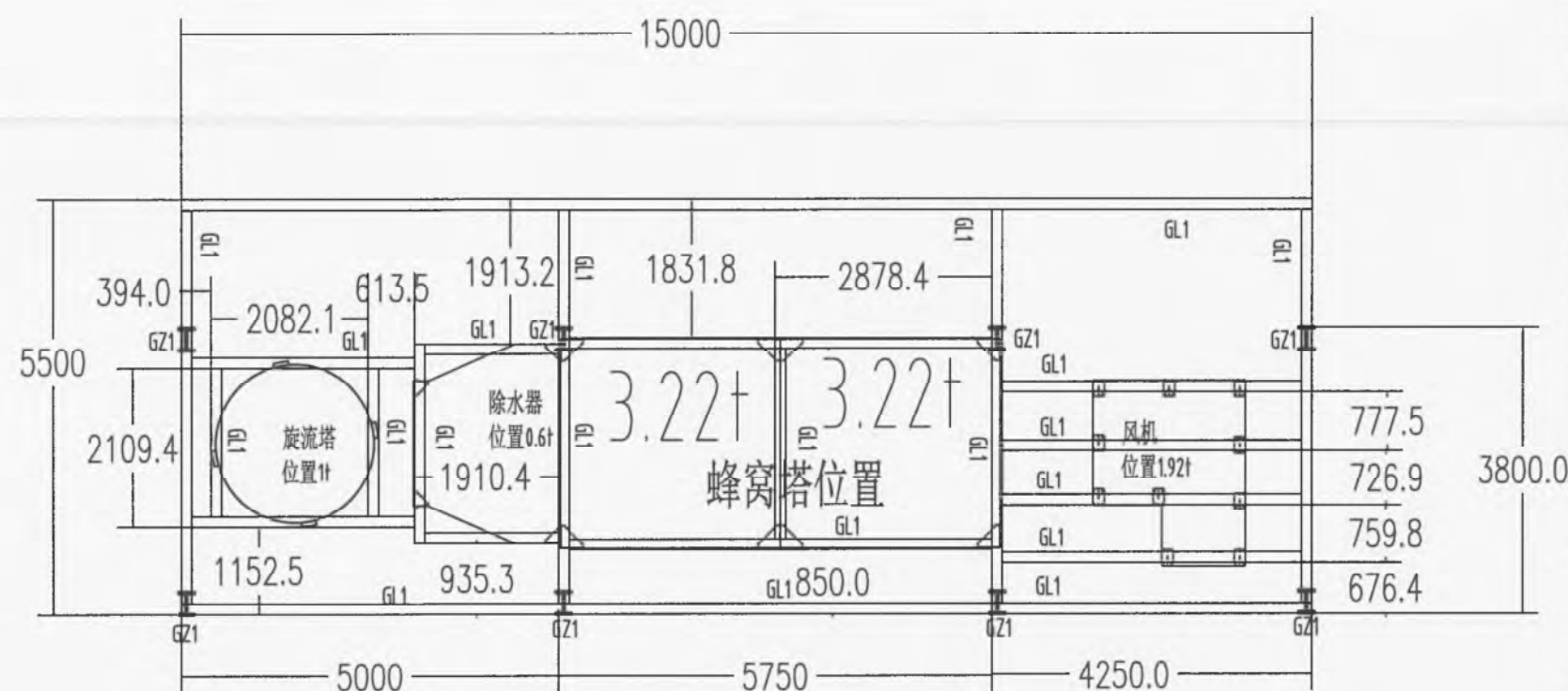
审 核

年 月 日

批 准	年 月 日
-----	-------

比例

版本



技术要求:

1. 平台上平面铺4mm花纹板并与钢结构主体焊接在一起;
2. 平台钢结构及花纹板需满焊, 焊后平台表面平整;
3. 平台四周焊接1米高安全围栏及50mm高围油栏;
4. 平台需加横向支撑及纵向支撑, 不得晃动;
5. 框架梁不得出现可见弯曲;
6. 平台长度: 15米, 宽度: 5.5米, 高度: 4.5米; 每平方承重300公斤;
7. 平台选用钢材应符合GB/T700-2006《碳素结构钢》的要求;
8. 平台需要符合GB 50017-2003《钢结构设计规范》;
9. 本图纸仅供参考, 不作为施工依据, 具体施工图纸需由具有钢结构设计资质的单位进行出具。

3	GL2	???		???80×43×5			
2	GL1	???		????25#			
1	GZ1	???		??H??175×250			
??	? ?	? ?	??	? ?	??	??	? ?
					??		



—麦腾环境—

客户名称

项目名称

项目编号

图纸名称

平台示意图

盖章区

未经盖章本图纸无效

未经本公司书面许可，不得以任何方式复印
或用于与本项目无关的其它用途！

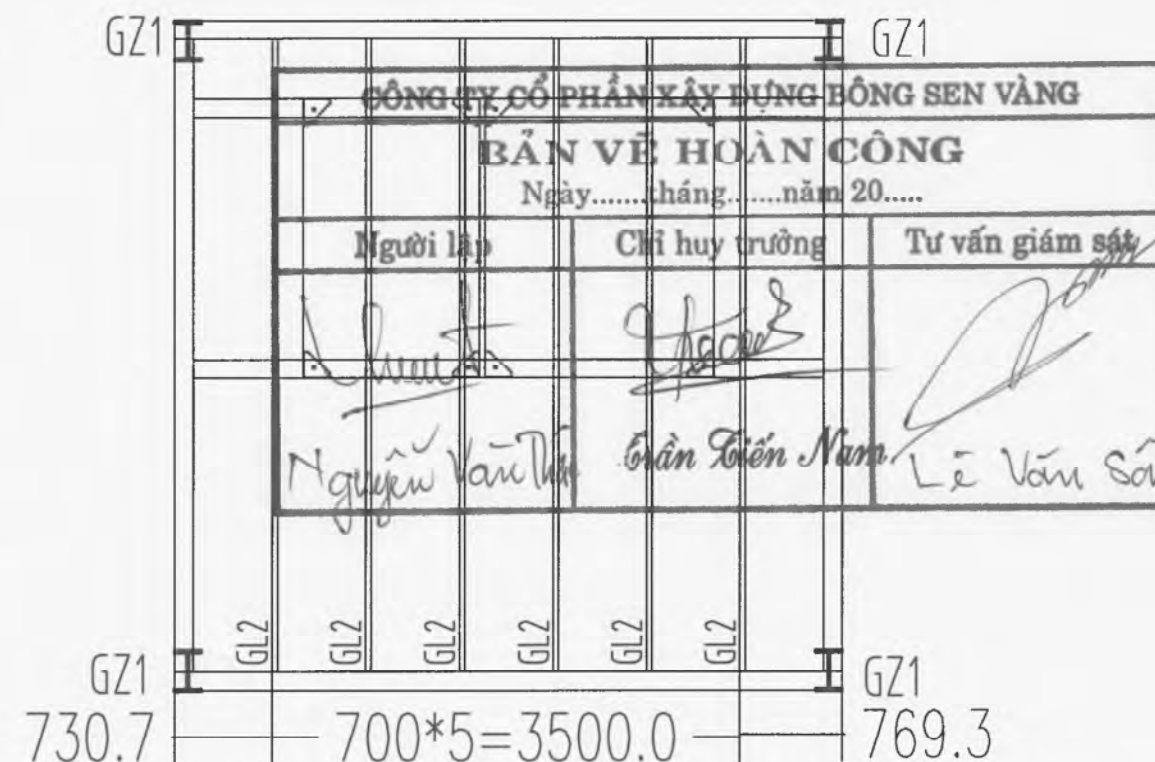
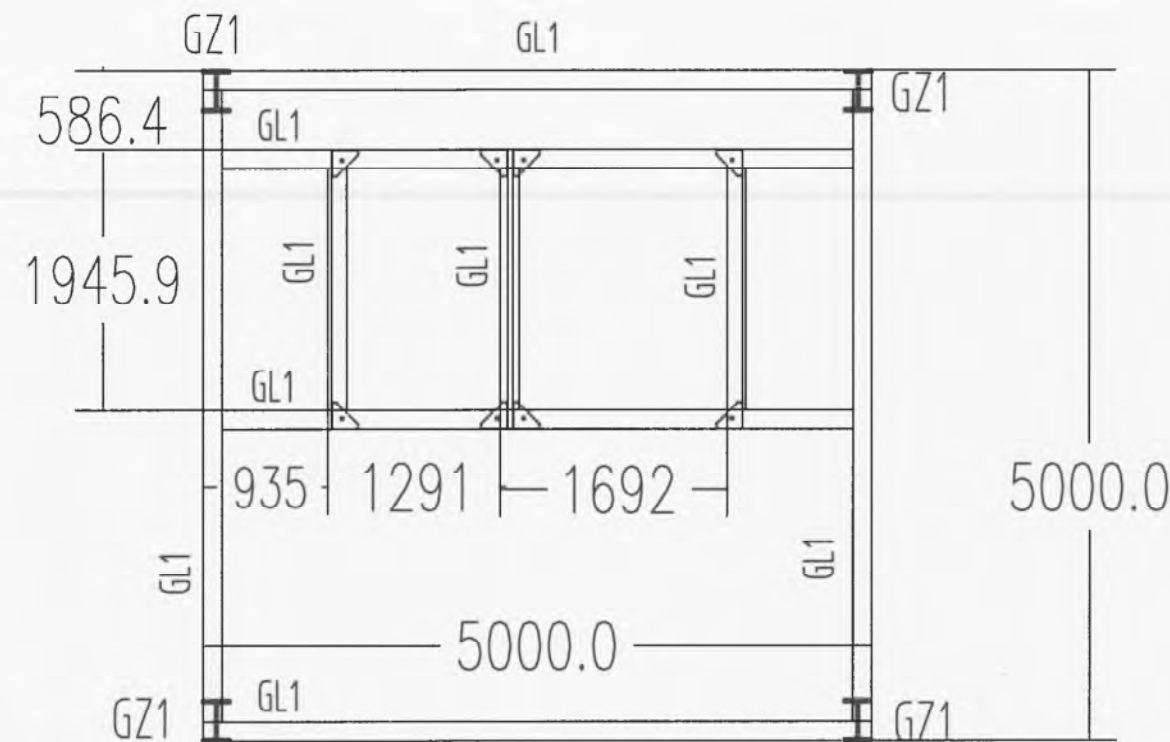
设计 年 月 日

审核 年 月 日

批准 年 月 日

比例

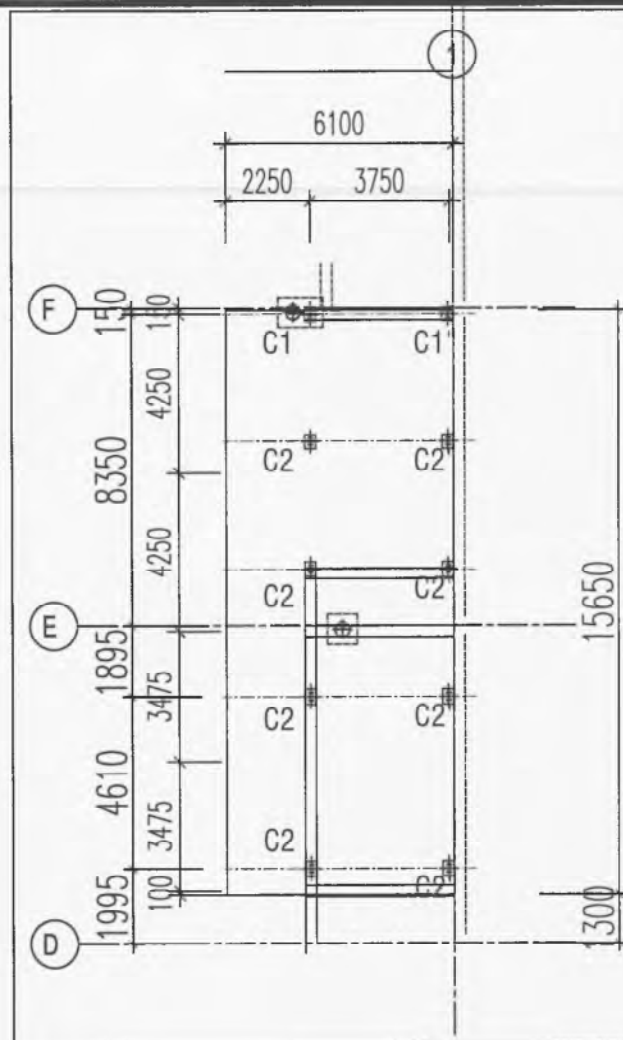
版本



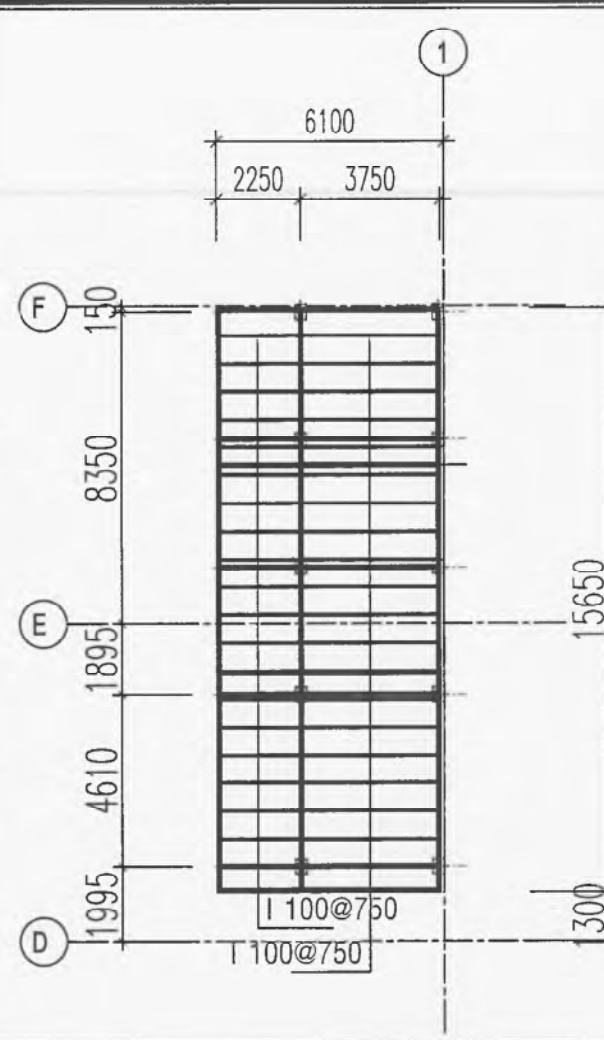
技术要求：

1. 平台上平面铺4mm花纹板并与钢结构主体焊接在一起；
2. 平台钢结构及花纹板需满焊，焊后平台表面平整；
3. 平台四周焊接1米高安全围栏及50mm高围油栏；
4. 平台需加横向支撑及纵向支撑，不得晃动；
5. 框架梁不得出现可见弯曲；
6. 平台长度：5米，宽度：5米，高度：2.5米；每平方承重300公斤；
7. 平台选用钢材应符合GB/T700-2006《碳素结构钢》的要求；
8. 平台需要符合GB 50017-2003《钢结构设计规范》；
9. 本图纸仅供参考，不作为施工依据，具体施工图纸需由具有钢结构设计资质的单位进行出具。

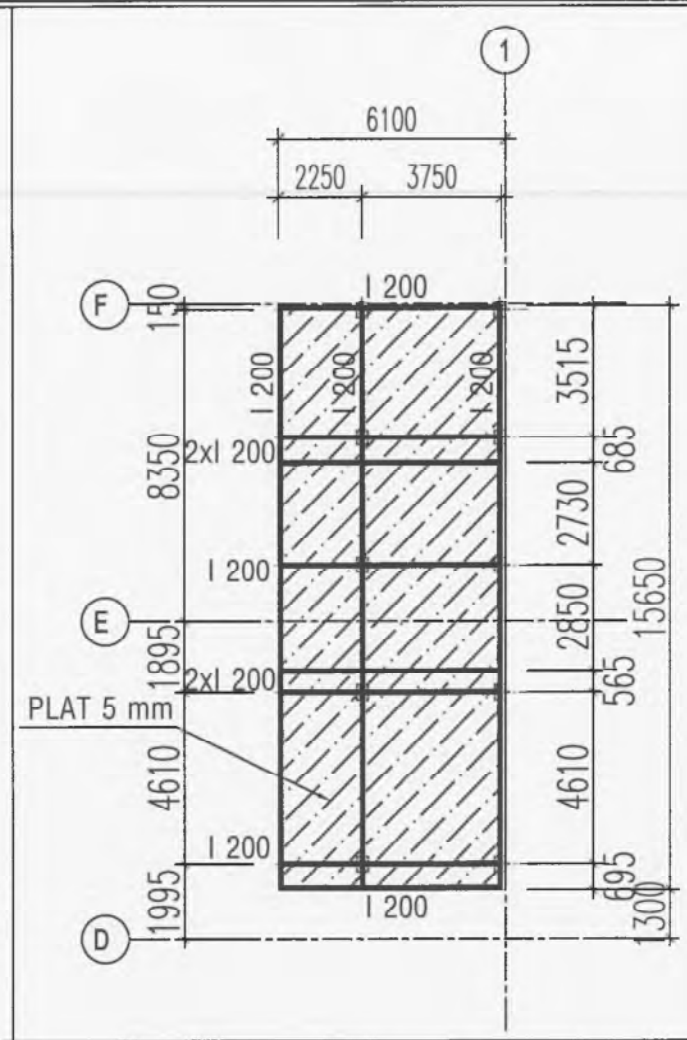
3	GL2	???		???80x43x5			
2	GL1	???		?????25#			
1	GZ1	???		??H??175x250			
??	? ?	? ?	??	? ?	??	??	? ?



PLAN COLUMN

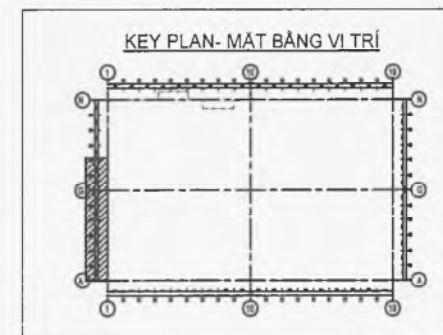


PLAN BEAM



PLAN STEEL SLAB

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
Nguyễn Văn Thái	Trần Tiến Nam	Lê Văn Sơn
GHI CHÚ		NOTES
-Cấp độ bền thép SS400		-Steel Grade SS400
-Cấp độ bền bu lông 5.1		-Bolt Grade 5.1



CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/ PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1 - VSP HAI DUONG
HAI DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHANH/ MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office: GOLDEN LOTUS CL JSC.,
127 - Nguyen Du Street - Ben Thanh Ward,
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : (+84) 838 225 635 - Fax : (+84) 838 225 625
Email : info@goldenlotus.com.vn - Web : www.goldenlotus.com.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/ CONSULTANT:



TDARCHI EXECUTION & CONSULTANT DESIGN CO.,LTD
66/7 VenCo, Lầu/Giải, Ba Đình, Hà Nội
Tel : (+84) 37818204
Fax : (+84) 37810835

PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR:

TRAN NGOC DUONG

CHỦ TRƯỞNG/ MANAGER:

TRAN NGOC DUONG

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:

NGUYEN KHANH THIEN

TẠM BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

SÀN ĐỖ MÁY
THE SLAB SUPPORT FOR THE MACHINE

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No. Date Mô tả / Description

01 06-2022

GIAI ĐOẠN/ STAGE:

BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT/ TECHNICAL DRAWING:

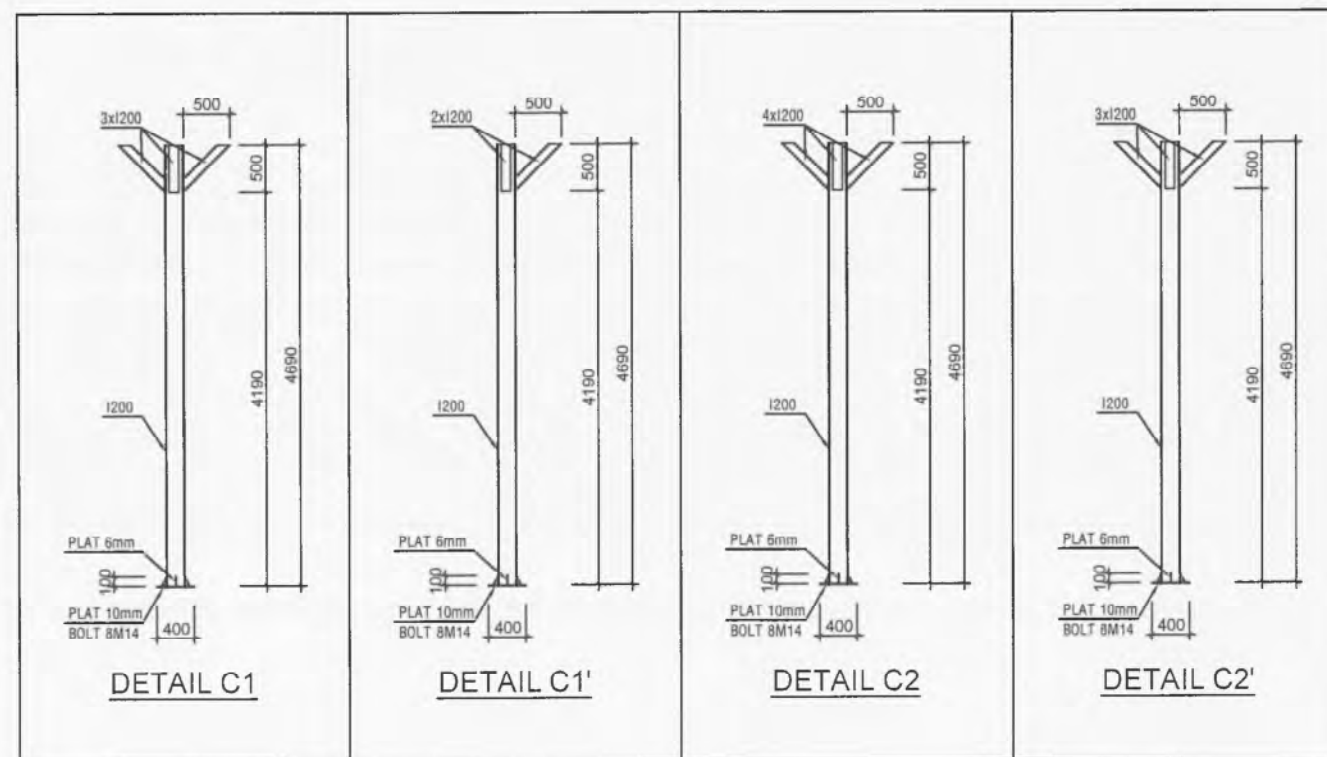
PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE:

05.06.2022

TỶ LỆ/ SCALE:

BẢN VẼ/ DRAWING NO:

BP-S-H-SLAB 01



GHI CHÚ

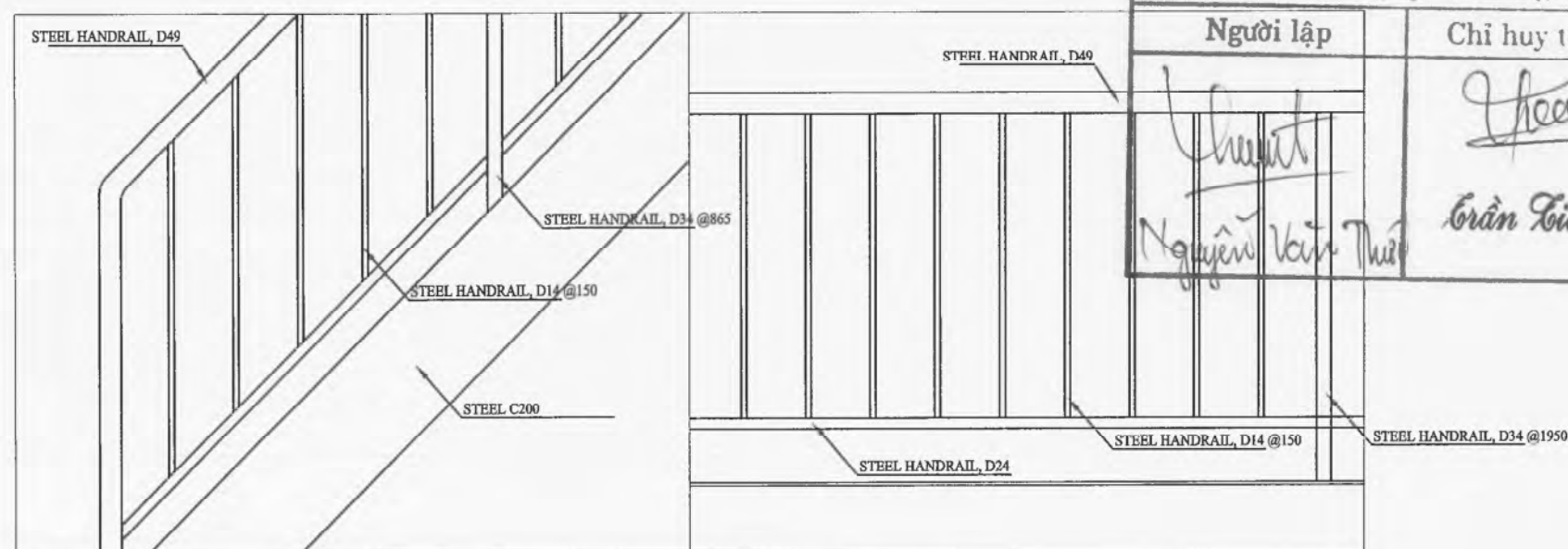
- Cấp độ bền thép SS400
- Cấp độ bền bu lông 5.1

NOTES

- Steel Grade SS400
- Bolt Grade 5.1



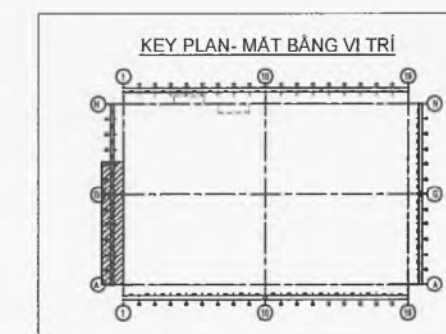
MẶT ĐỨNG
ELEVATION



CHI TIẾT LAN CÀN THANG
DETAIL STAIR'S HANDRAIN

CHI TIẾT LAN CÀN
DETAIL HANDRAIN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>Nguyễn Văn Thái</i>	<i>Trần Tiến Nam</i>	<i>Lê Văn Sang</i>



CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/ PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1 - VSIIP HAI DUONG
HAIDUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/ MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
127 - Nguyen Du Street - Ben Thanh Ward,
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : (+84) 838 225 625 - Fax: (+84) 838 225 625
Email : info@goldenlotus.com.vn - Web : www.goldenlotus.com.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/ CONSULTANT:



TDARCHI EXECUTION & CONSULTANT DESIGN CO.,LTD
66/7 Van Cao, Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi
Tel : (+84) 37818204
Fax : (+84) 37810635

PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR:

TRAN NGOC DUONG

TRAN NGOC DUONG

CHỦ TRƯỞNG/ MANAGER:

TRAN NGOC DUONG

TRAN NGOC DUONG

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:

DO DUY THAI

DO DUY THAI

KIỂM/ CHECKED BY:

NGUYEN KHANH THIEN

NGUYEN KHANH THIEN

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

MẶT ĐỨNG
ELEVATION

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No. Date Mô tả / Description

01 06-2022

GIAI ĐOẠN/ STAGE:

BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT/ TECHNICAL DRAWING:

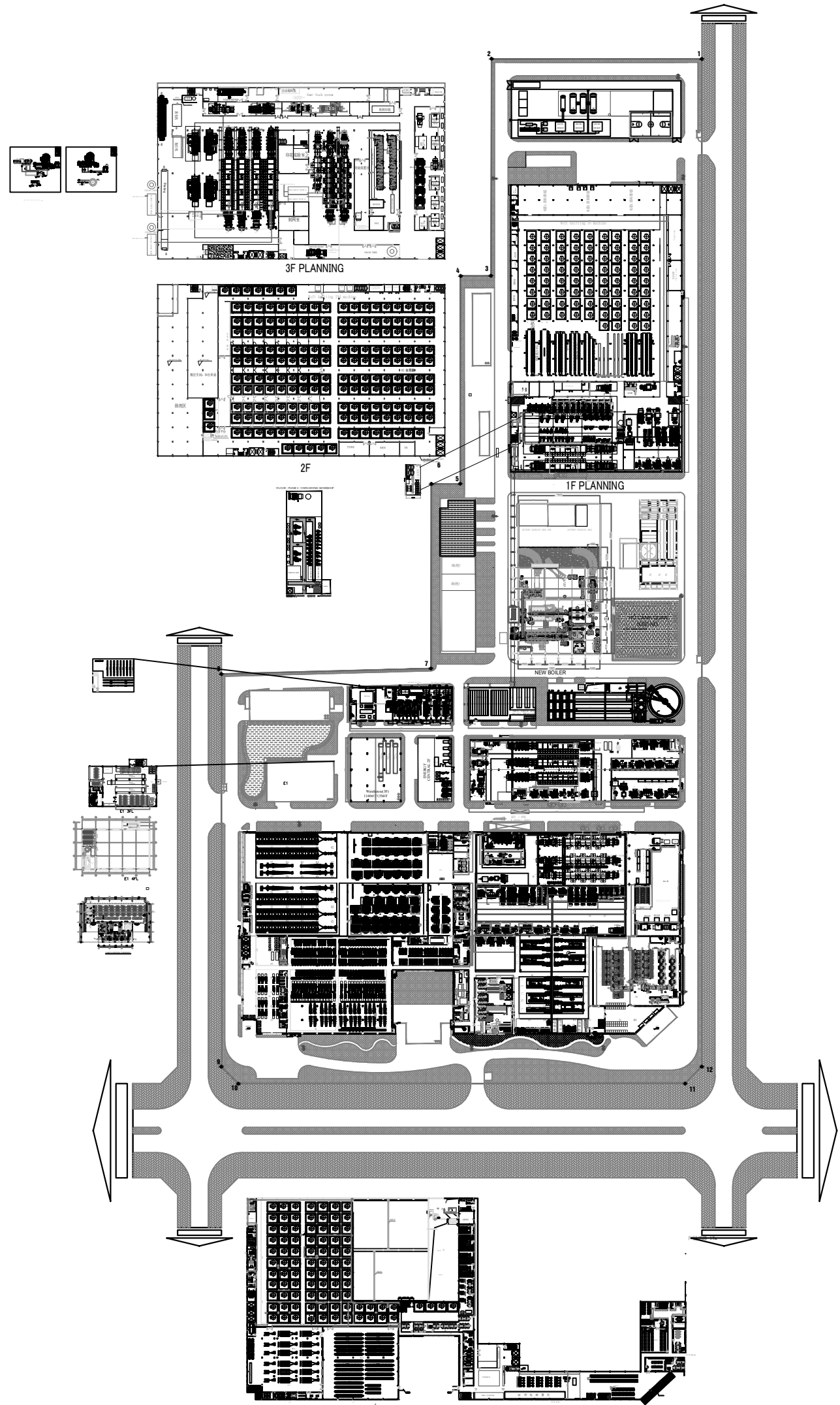
PHIÊN BẢN/ ISSUE DATE:

05.06.2022

TỶ LỆ/ SCALE:

BẢN VẼ/ DRAWING NO:

BP-S-H-SLAB 02



5

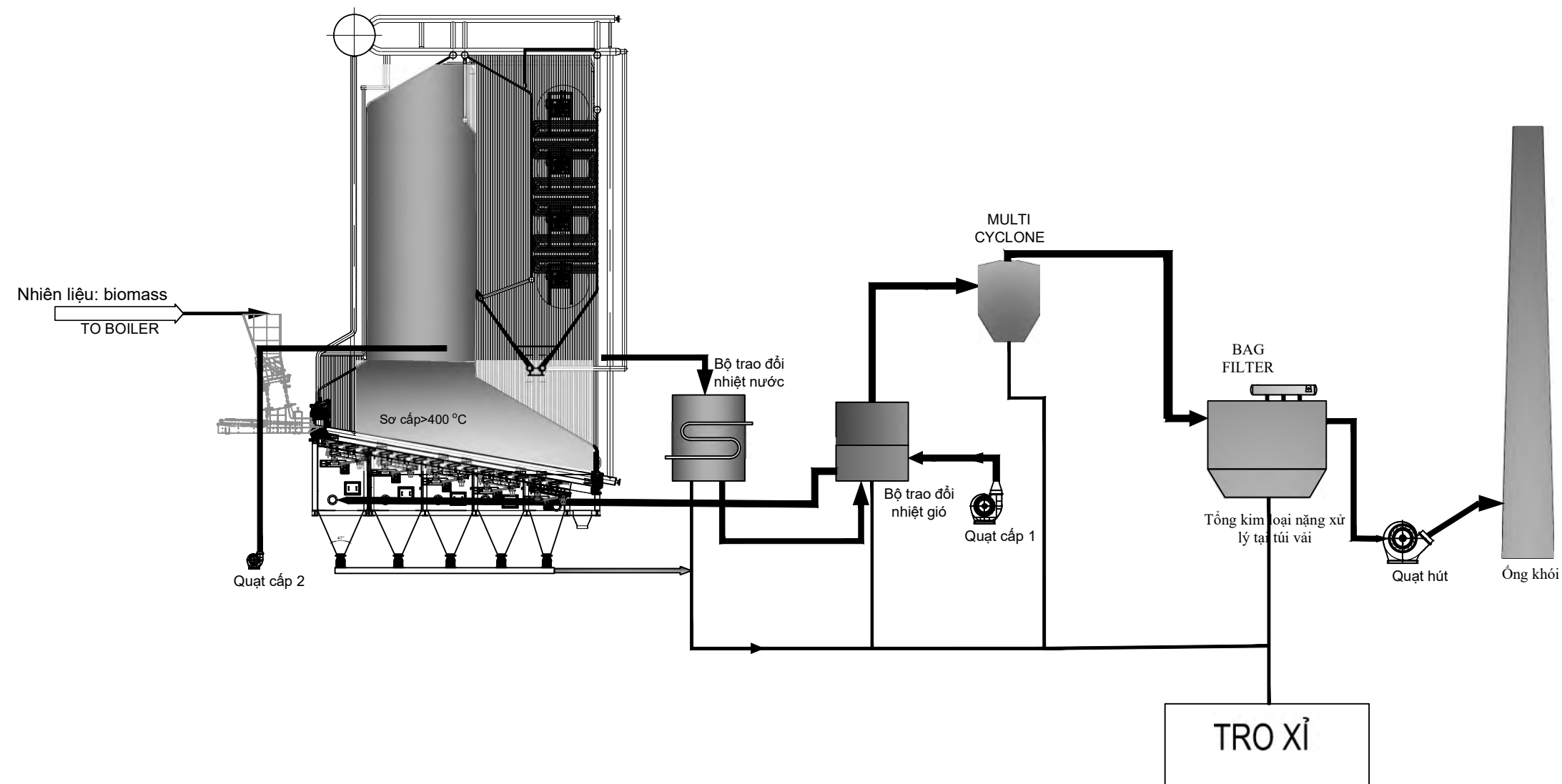
CÔNG TY TNHH
BEST PACIFIC VIỆT NAM

Lô đất số DN4.1.1 KCN Cẩm Đình-Lương Đình, xã Cẩm Giang, Thành Phố Hải Phòng
Telephone: 0971.262.886 - 0220.388.9999

Giám đốc	
Phó giám đốc	
Kỹ sư	
Kiểm tra	

Bản vẽ:
Mặt bằng bố trí máy móc toàn
bộ nhà máy

HOÀN THÀNH .../2026	TỈ LỆ
GIAI ĐOẠN	KÝ HIỆU BẢN VẼ



		For approval				
		For approval				
		For approval				
0	23.03.26	For approval				
Rev.	Date	Description	V.V.DAM	P.N.CUONG	L.V.QUAN	L.A.TUAN
			Drawn	Designed	Checked	Approved

CLIENT:

MANUFACTURER:



MARTECH[®]

BOILER

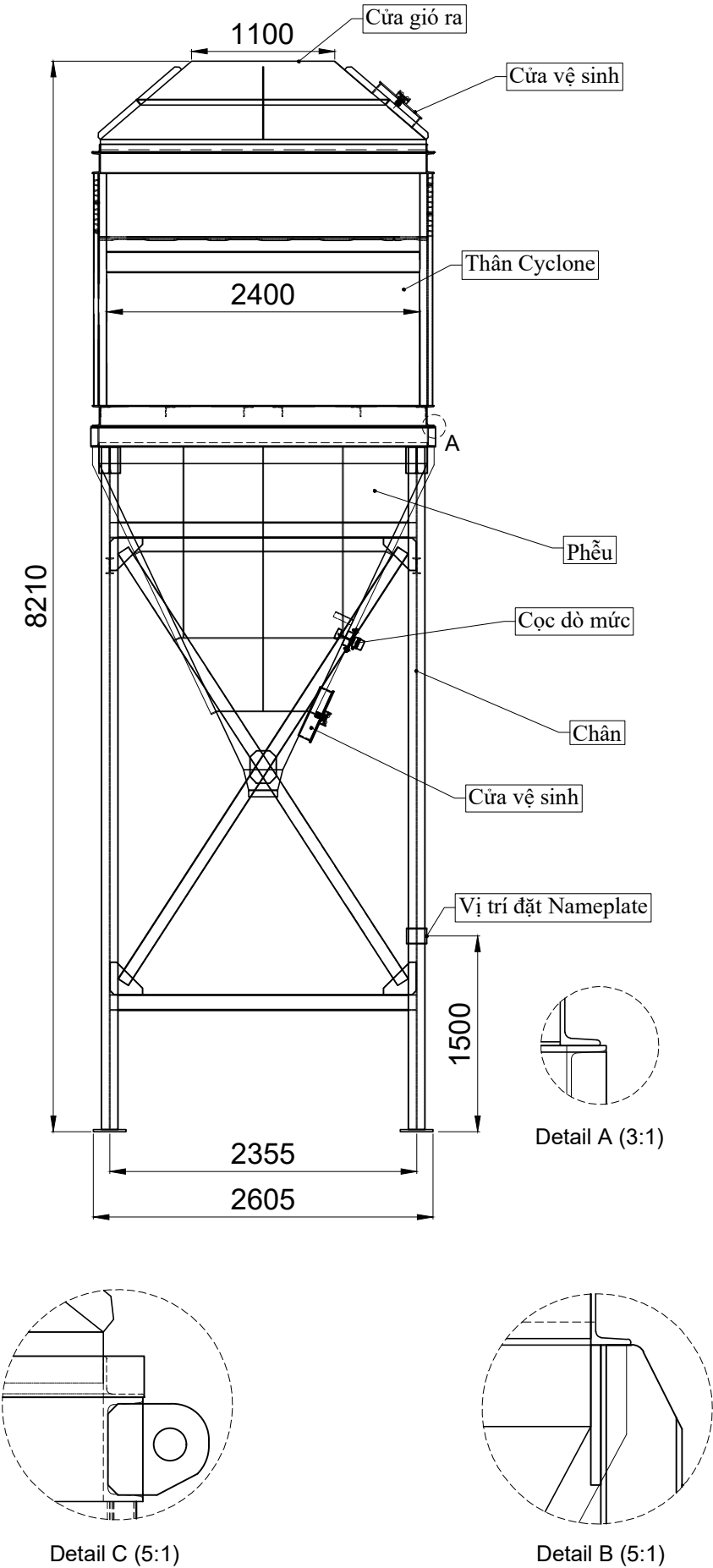
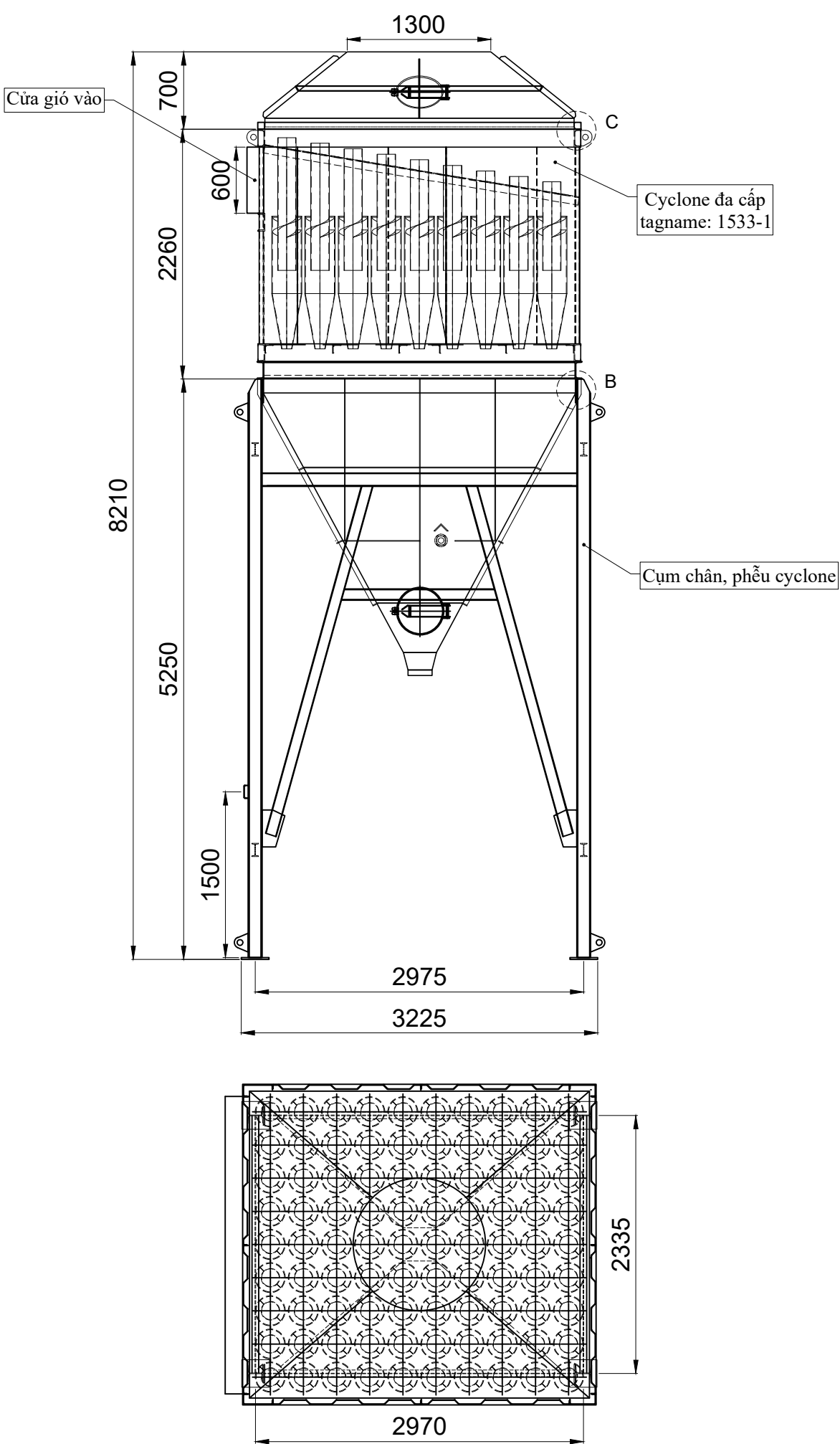
The energy Solutions

MARTECH JOINT STOCK COMPANY

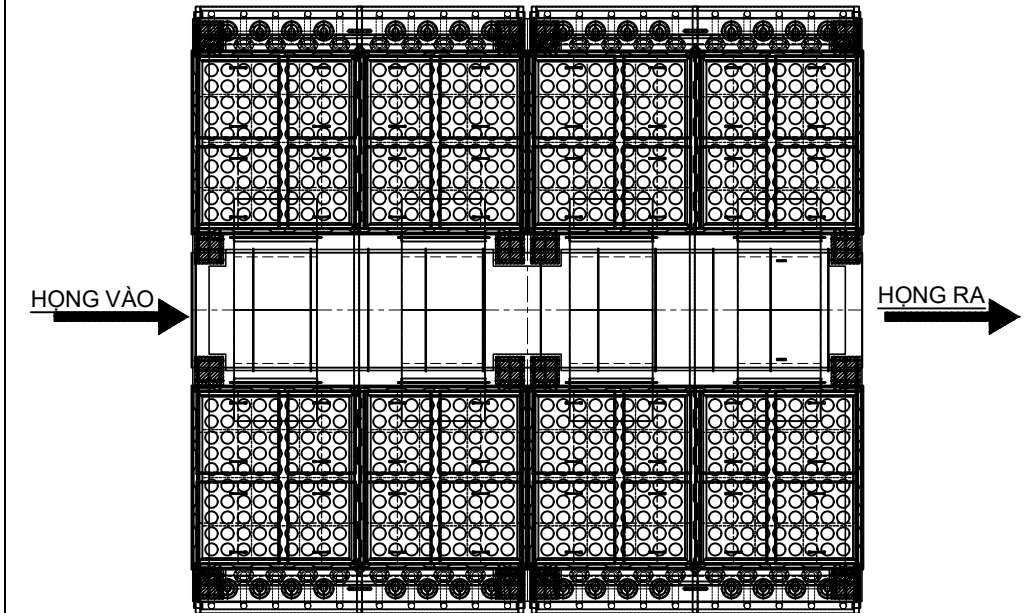
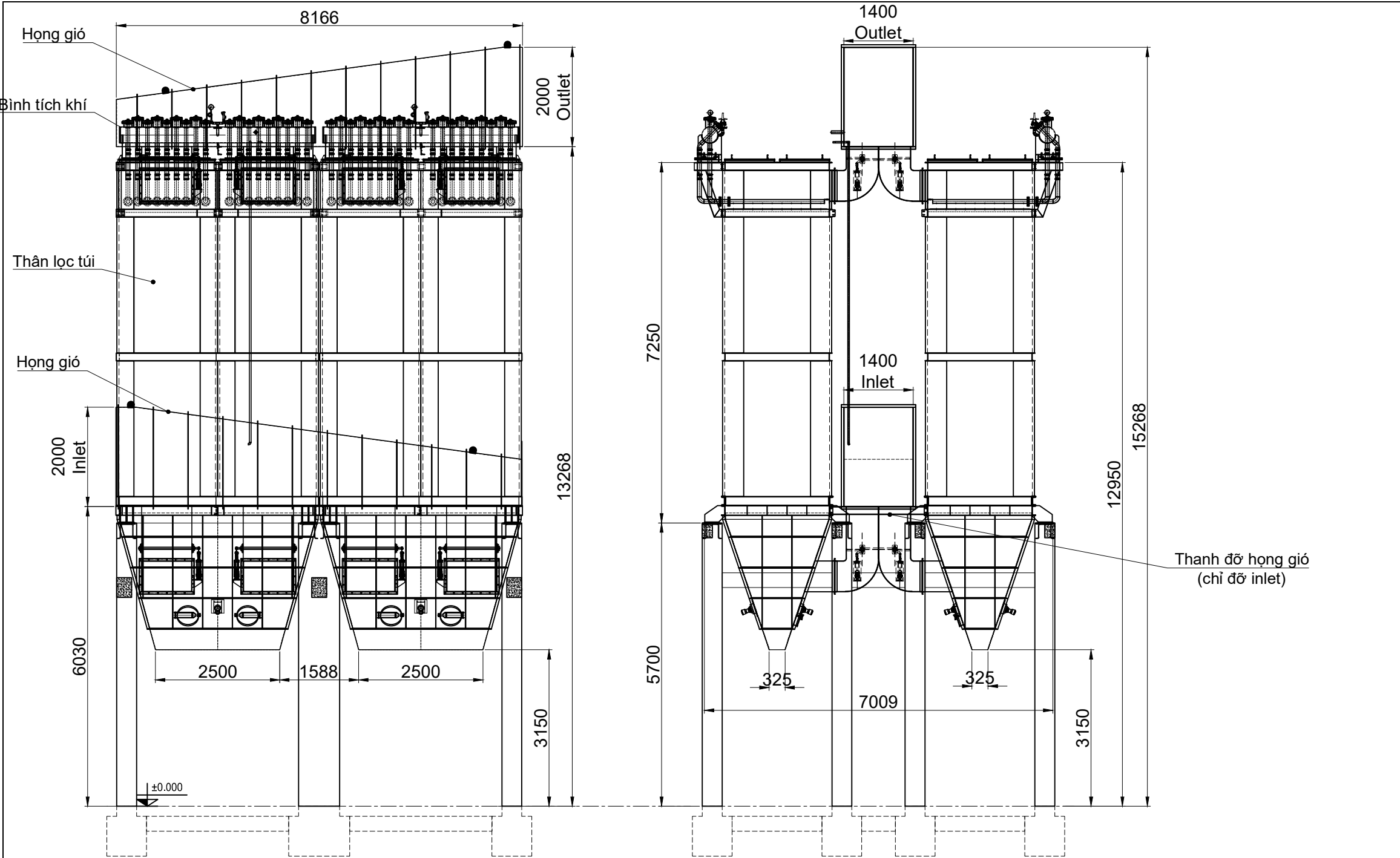
PROJECT CODE: THE-BPC-250279

TITLE:					
QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ			Scale	Size	Rev.
LÒ HƠI 25 TẤN					

DRAWING NO.:			FIT	A4	00
01/04					



THÔNG SỐ KỸ THUẬT						
THÔNG SỐ			GIÁ TRỊ		ĐƠN VỊ	
1	Lưu lượng khí thải		62500		m³/hr	
2	Nhiệt độ khí thải		200-250		°C	
3	Hiệu suất (cỡ hạt>20µm)		85		%	
4	Số lượng Cyclone con		72		Piece	
5	Tổng khối lượng		7217		Kg	
</						



DESIGN SPECIFICATION			
DESCRIPTION		VALUE	UNIT
1	Volume flow rate	62500	m³/hr
2	Design temperature	180	°C
3	Operation temperature	150-160	°C
4	Bag Material	PPS	-
5	Bag size	Ø150x6000	mm
6	Bag Q'Ty	720	Piece
7	Pressure drop	<1500	Pa
8	Gross A/C	0.91	m3/m2/p
9	Net A/C	1.04	m3/m2/p
10	Total weight	48000	kg
11	Dimension	8166x7009x12118	mm

1						
0	23.03.26	For approval	V.V.DAM	P.N.CUONG	L.V.QUAN	L.A.TUAN
Rev.	Date	Description	Drawn	Designed	Checked	Approved

CLIENT:

MANUFACTURER:

MARTECH[®]
BOILER

The Energy Solutions

MARTECH JOINT STOCK COMPANY

PROJECT CODE: THE-BPC-250279

TITLE: BẢN VẼ TỔNG THỂ
BỘ LỌC BỤI TÚI
LÒ HƠI 25 TẤN

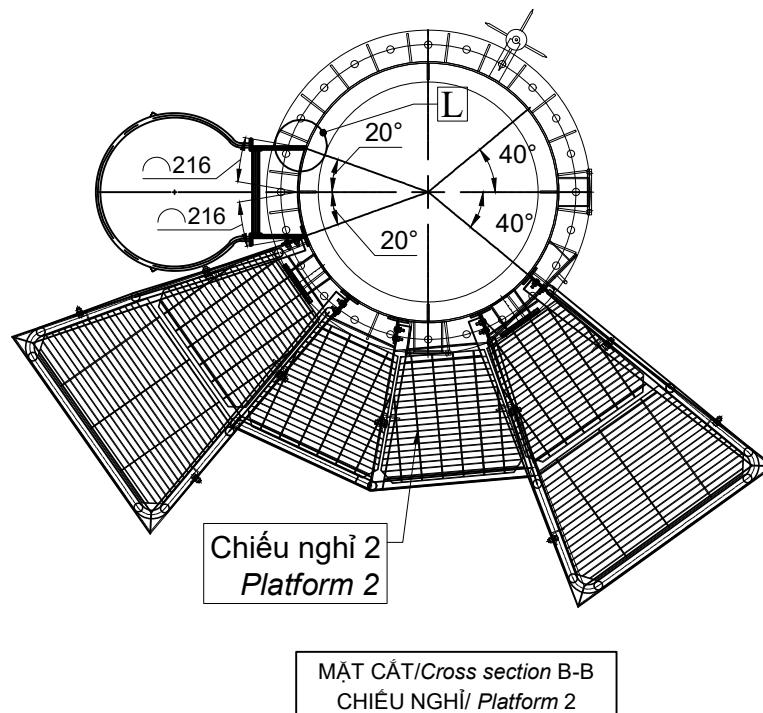
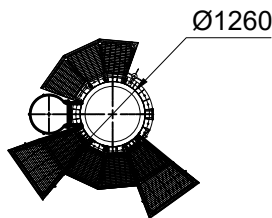
ScaleSizeRev.

DRAWING NO.: 2400107.0000.0000.MGAD. 03/04

FIT

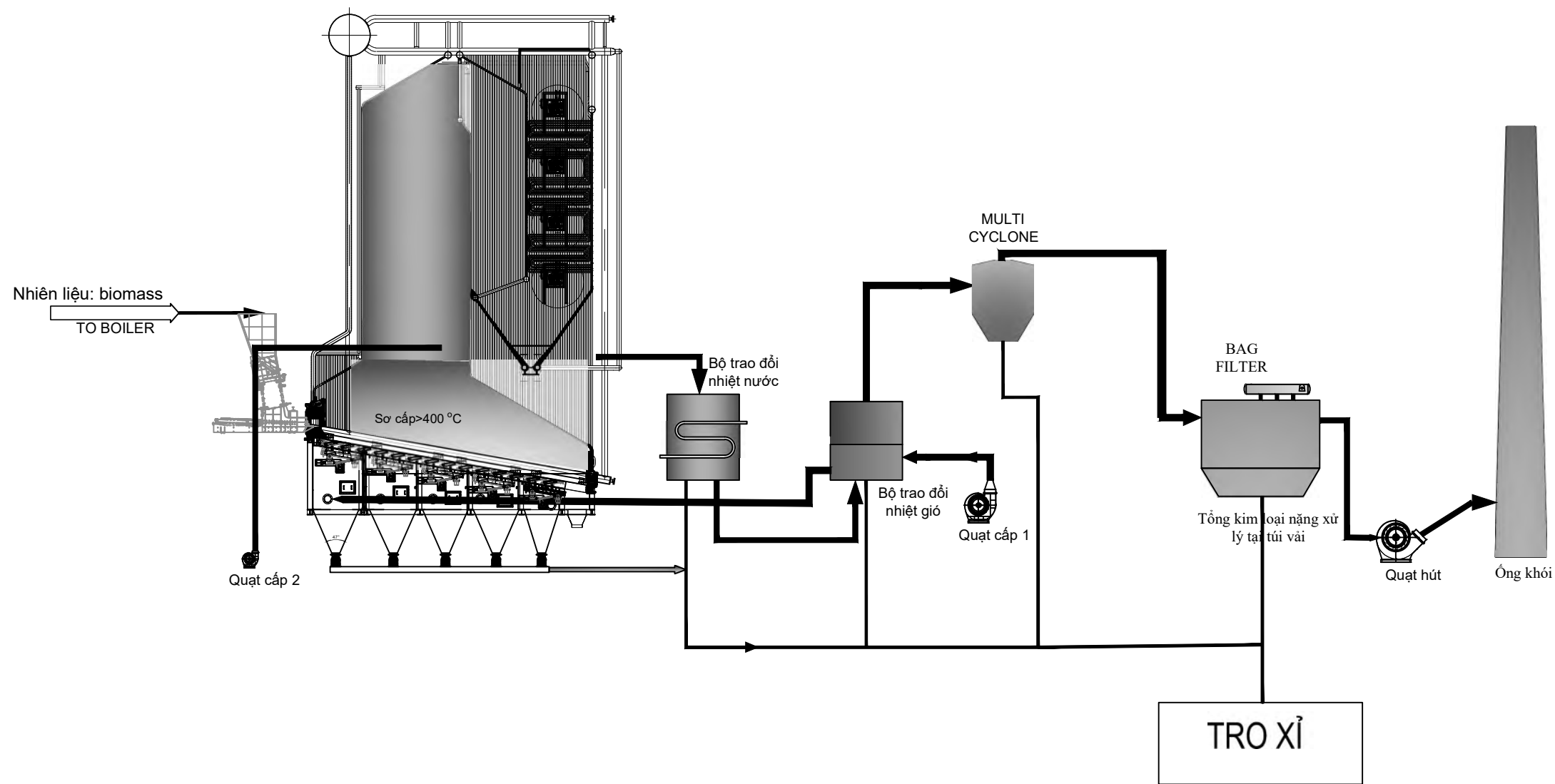
A3

01



- Chiều cao: 27020mm
- Đường kính: $\phi 1260$ mm
- Số đoạn: 3 đoạn
 - + Đoạn 1: 13600mm
 - + Đoạn 2: 13400mm
- Vật liệu: SS400
- Tổng khối lượng ống khói: 5150 Kg

2						
1						
0	23.03.26	For approval	D.H.TAI	P.N.CUONG	L.V.QUAN	L.A.TUAN
Rev.	Date	Description	Drawn	Designed	Checked	Approved
CLIENT:						
MANUFACTURER:						
 MARTECH[®] BOILER The energy Solutions MARTECH JOINT STOCK COMPANY						
PROJECT CODE:						
THE-BPC-250279						
TITLE: BẢN VẼ TỔNG THỂ ÔNG KHÓI LÒ HƠI 25 TẤN					 	
					Scale	Size
DRAWING NO.:					FIT	A4 02
0421.0001.MGAD. 04/04						



		For approval				
		For approval				
		For approval				
0	23.03.26	For approval				
Rev.	Date	Description	V.V.DAM	P.N.CUONG	L.V.QUAN	L.A.TUAN
			Drawn	Designed	Checked	Approved

CLIENT:

MANUFACTURER:



MARTECH[®]

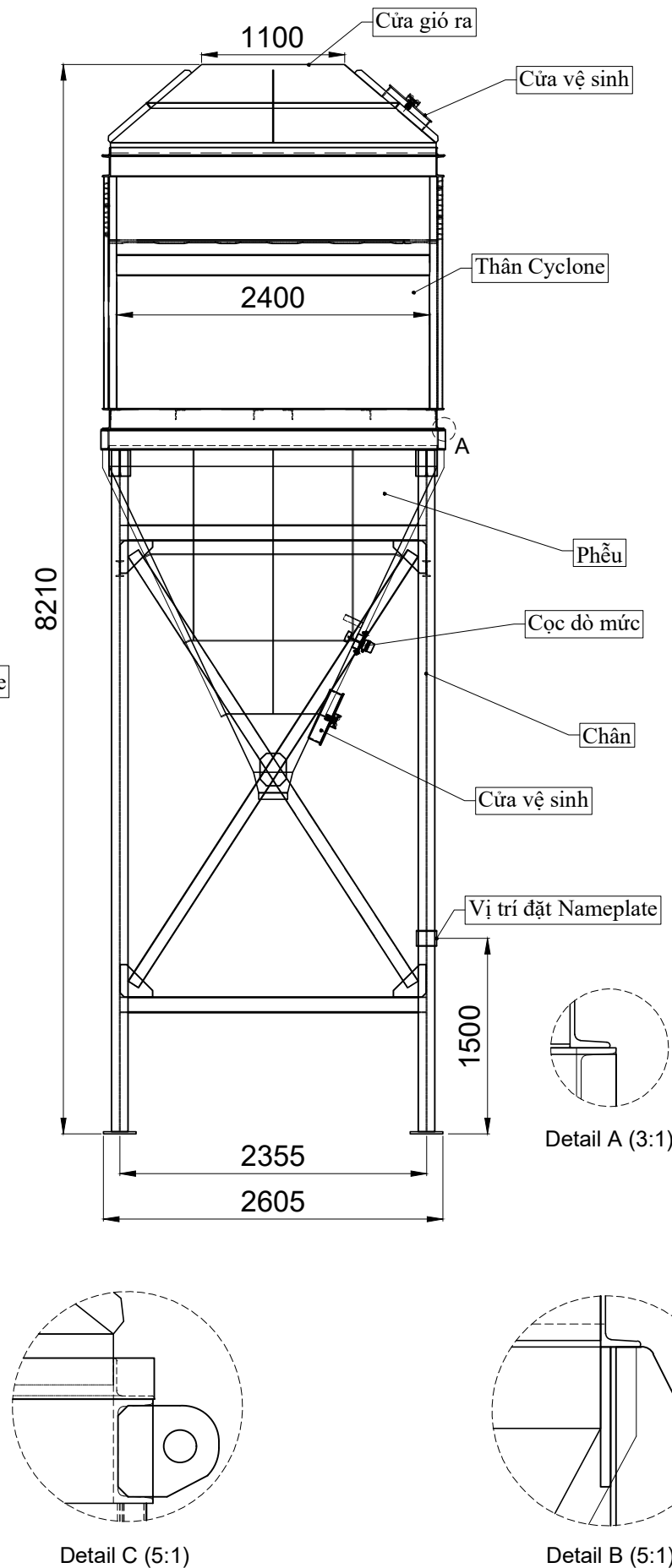
BOILER

The energy Solutions

MARTECH JOINT STOCK COMPANY

PROJECT CODE: THE-BPC-250279

TITLE:			 		
QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ			Scale	Size	Rev.
LÒ HƠI 12GCAL/HR					
DRAWING NO.:			FIT	A4	00
01/04					



THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
THÔNG SỐ		GIÁ TRỊ	ĐƠN VỊ
1	Lưu lượng khí thải	62500	m ³ /hr
2	Nhiệt độ khí thải	200-250	°C
3	Hiệu suất (cỡ hạt>20µm)	85	%
4	Số lượng Cyclone con	72	Piece
5	Tổng khối lượng	7217	Kg

		For approval				
		For approval				
		For approval				
1	23.03.26	For approval				
Rev.	Date	Description	V.V.DAM	P.N.CUONG	LV QUAN	L.A.TUAN
			Drawn	Designed	Checked	Approved

CLIENT:

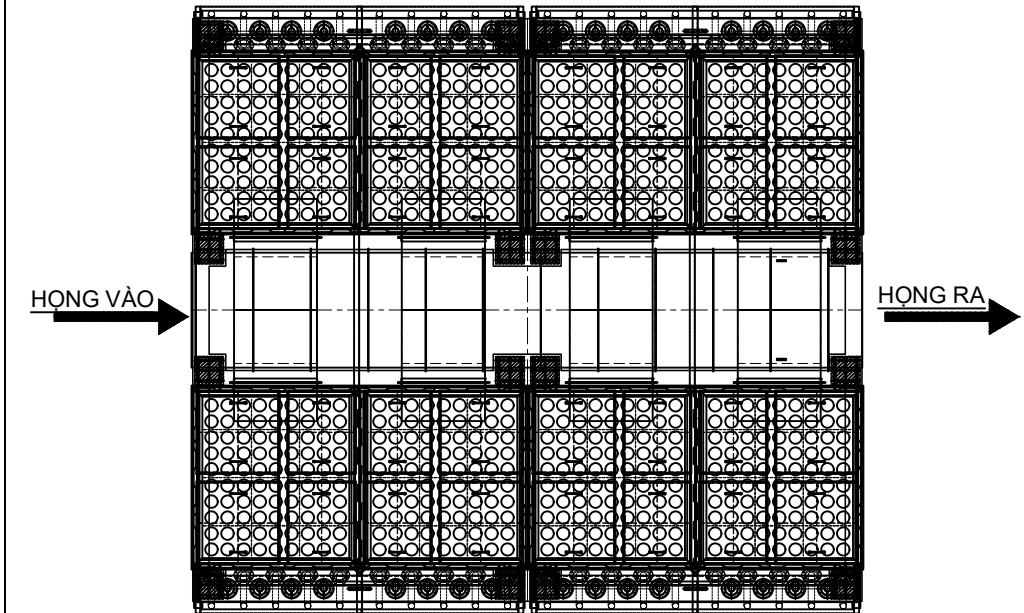
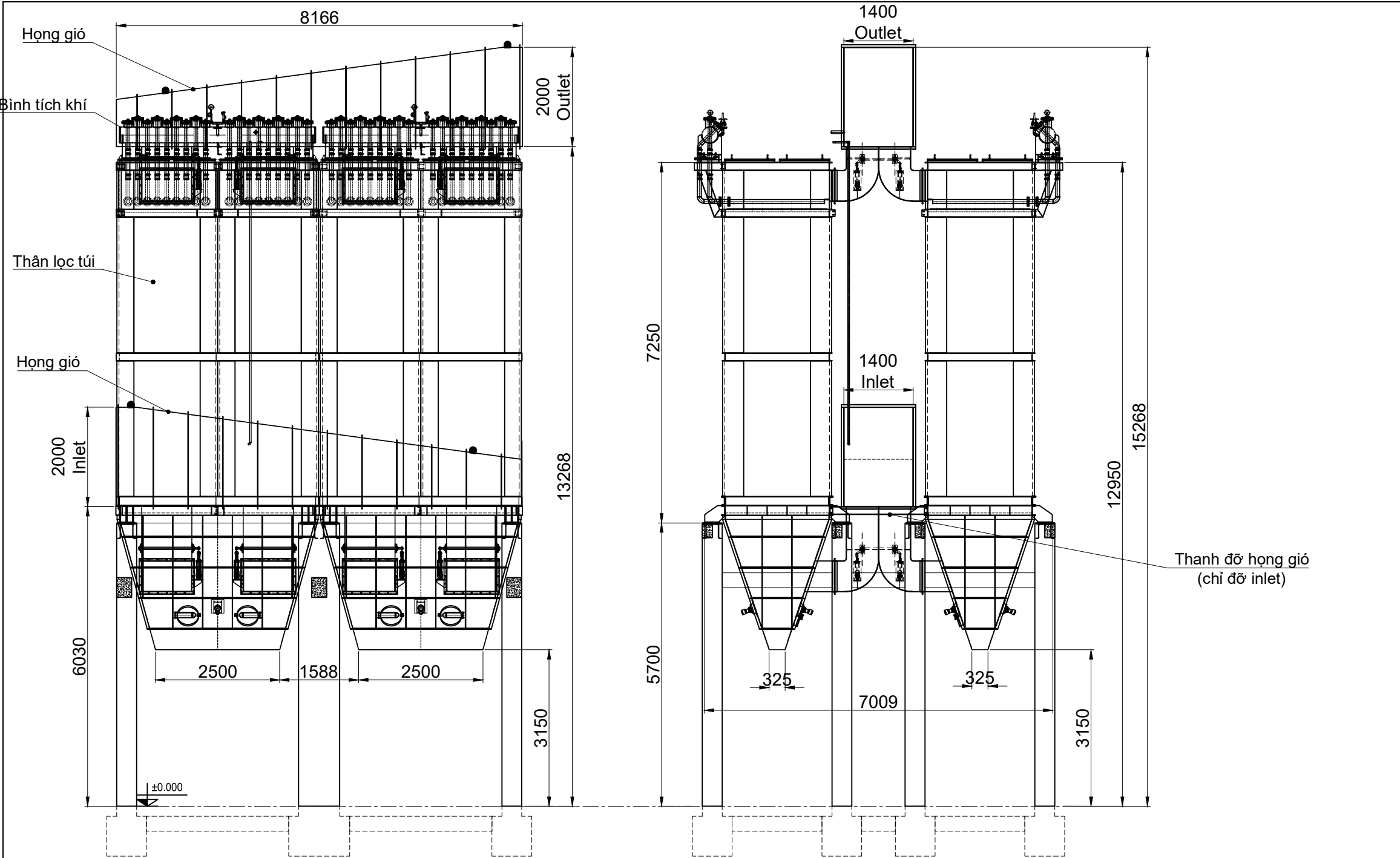
MANUFACTURER:

 **MARTECH[®]**
BOILER
The energy Solutions

MARTECH JOINT STOCK COMPANY

PROJECT CODE:	THE-BPC-250279
---------------	----------------

TITLE: BÀN VẼ TỔNG THỂ CYCLONE ĐA CẤP LÒ HƠI 12 GCAL/HR			
	Scale	Size	Rev.
DRAWING NO.: 02/08	FIT	A4	00



DESIGN SPECIFICATION			
DESCRIPTION		VALUE	UNIT
1	Volume flow rate	62500	m³/hr
2	Design temperature	180	°C
3	Operation temperature	150-160	°C
4	Bag Material	PPS	-
5	Bag size	Ø150x6000	mm
6	Bag Q'Ty	720	Piece
7	Pressure drop	<1500	Pa
8	Gross A/C	0.91	m3/m2/p
9	Net A/C	1.04	m3/m2/p
10	Total weight	48000	kg
11	Dimension	8166x7009x12118	mm

1						
0	23.03.26	For approval	V.V.DAM	P.N.CUONG	L.V.QUAN	L.A.TUAN
Rev.	Date	Description	Drawn	Designed	Checked	Approved

CLIENT:

MANUFACTURER:

MARTECH[®]

BOILER

The Energy Solutions

MARTECH JOINT STOCK COMPANY

PROJECT CODE: THE-BPC-250279

TITLE: BẢN VẼ TỔNG THỂ
BỘ LỌC BỤI TÚI
LÒ HƠI 12 GCAL/HR

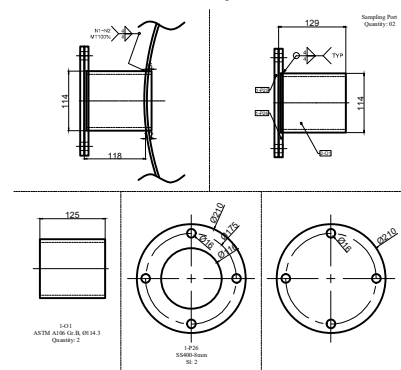
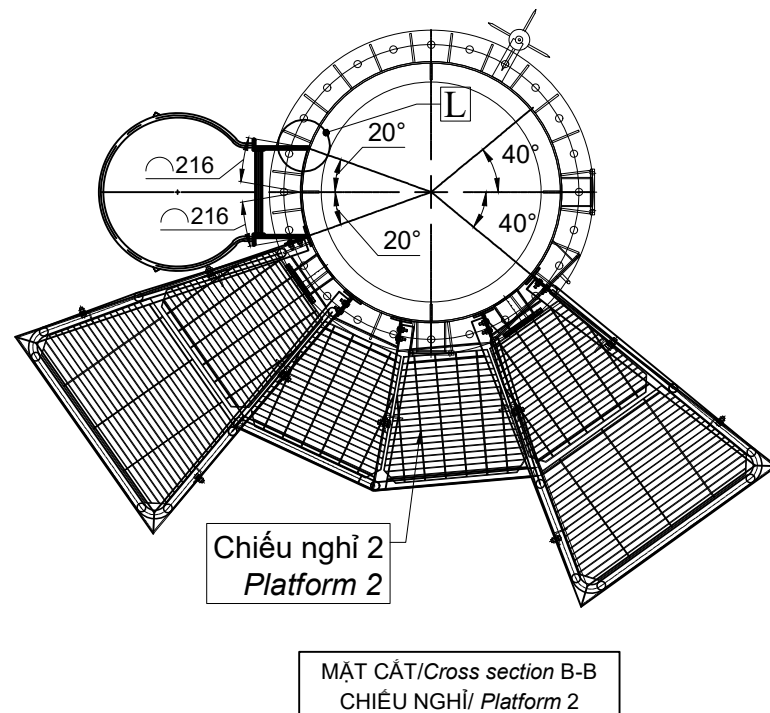
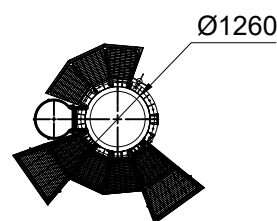
ScaleSizeRev.

DRAWING NO.: 2400107.0000.0000.MGAD. 03/04

FIT

A3

01



- Chiều cao: 27020mm
- Đường kính: $\phi 1260\text{mm}$
- Số đoạn: 3 đoạn
 - + Đoạn 1: 13600mm
 - + Đoạn 2: 13400mm
- Vật liệu: SS400
- Tổng khối lượng ống khói: 5150 Kg

2							
1							
0	23.03.26	For approval	D.H.TAI	P.N.CUONG	L.V.QUAN	L.A.TUAN	
Rev.	Date	Description	Drawn	Designed	Checked	Approved	
CLIENT:							
MANUFACTURER:							
 MARTECH[®] BOILER The Energy Solutions MARTECH JOINT STOCK COMPANY							
PROJECT CODE: THE-BPC-250279							
TITLE: BẢN VẼ TỔNG THỂ ỐNG KHỎI LÒ HƠI 12 GCAL/HR					 		
					Scale	Size	Rev.
DRAWING NO.:					FIT	A4	02
0421.0001.MGAD. 04/04							

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

----- * -----



HỒ SƠ BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG QUY HOẠCH DỰ ÁN

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

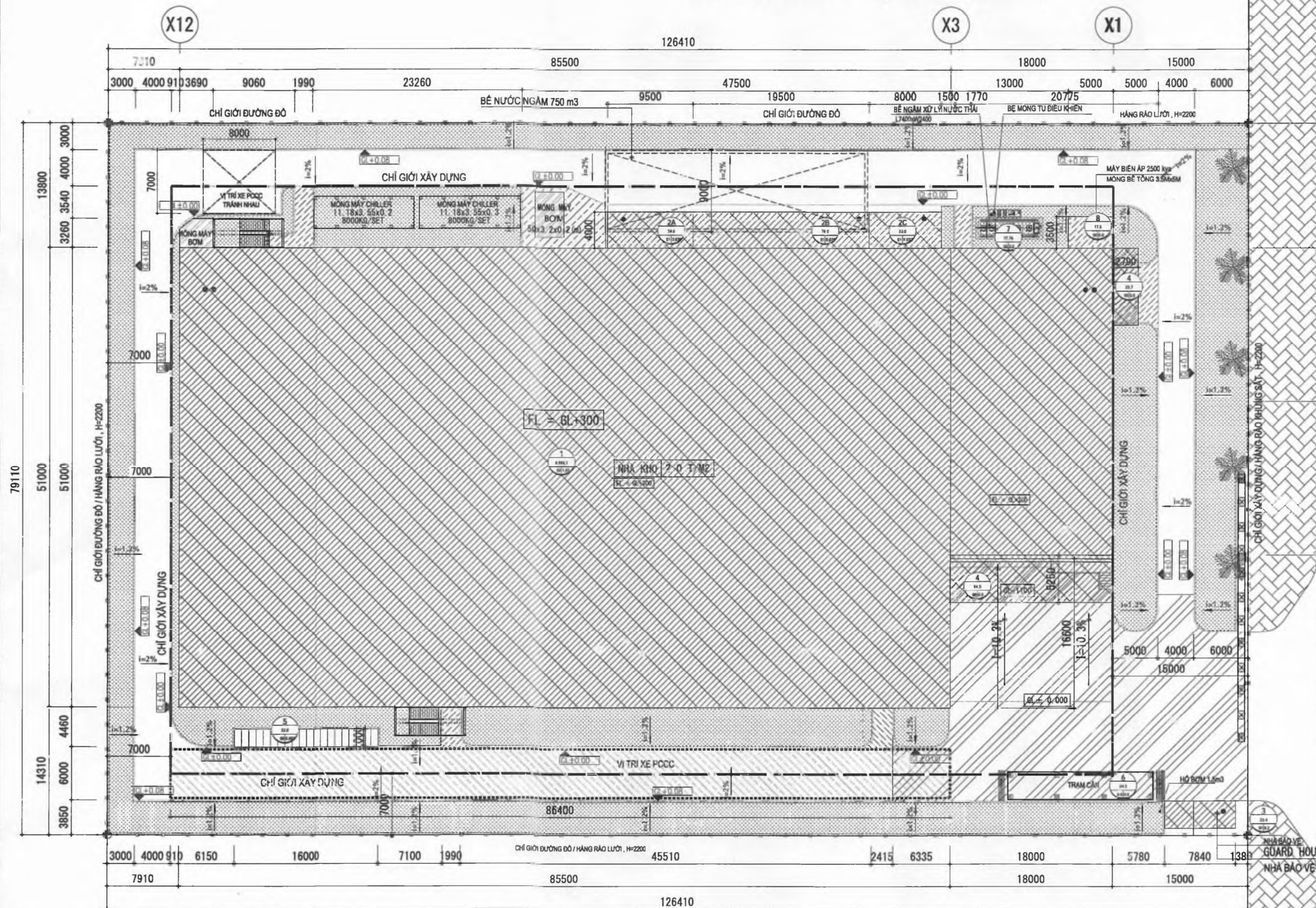
DỰ ÁN : NHÀ KHO BEST PACIFIC VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM XD : LÔ : 9.3, KCN CẨM ĐIỀN-LƯƠNG ĐIỀN, CẨM GIÀNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

**CƠ QUAN TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÍN PHÚC**

REV: 00 – /2022

TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT (TL:1/500)



STT	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	CHIỀU CAO (M)	DIỆN TÍCH (m²)	DIỆN TÍCH SÀN (m²)	SỐ TẦNG	TỶ LỆ XO (%)	HỆ SỐ SDB (LẦN)
I	ĐẤT CÔNG NGHIỆP							
1	NHÀ KHO	1	17.965	4.977.1	10.208.9	2	49.8%	1.02
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ							
1	NHÀ BƠM VÀ BỂ NƯỚC NGÂM 750m³	2A	5.0	38.0	38.0	1	0.4%	0.004
2	PHÒNG ĐIỆN	2B	5.0	78.0	78.0	1	0.8%	0.01
3	PHÒNG KHÍ NÉN	2C	5.0	32.0	32.0	1	0.3%	0.003
4	NHÀ BẢO VỆ (3m x 7.8m x 23.40m²)	3	3.7	23.4	23.4	1	0.2%	0.002
5	MÁI CHE THÉP (2.75m x 5.18m x 25.118.215m²)	4					0.0%	0.000
6	MÁI CHE THÉP (2.75m x 5.18m x 25.118.215m²)	5					0.0%	0.000
7	TRẠM CÁN BƠT	6					0.0%	0.000
8	BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI NGÂM (2.4x7.4)m²	7					0.0%	0.000
9	TRẠM BIẾN ÁP (3.5x3)m²	8					0.0%	0.000
III	ĐẤT CÂY XANH				2.039.00			
1	ĐẤT CÂY XANH				2.039.00			
IV	ĐẤT SÀN ĐƯỜNG NỘI BỘ				2.812.51			
1	DIỆN TÍCH SÀN ĐƯỜNG				2.812.51			
	TỔNG				10.000.00			10.4%

KÝ HIỆU: GL±0.00 = IP+3.85

- 1 NHÀ KHO (1) (H=17.965M)
- 2A NHÀ BƠM VÀ BỂ NƯỚC NGÂM 750M³ (2A) (H=5.00M)
- 2B PHÒNG ĐIỆN (2B) (H=5.00M)
- 2C PHÒNG KHÍ NÉN (2C) (H=5.00M)
- 3 NHÀ BẢO VỆ (3) (H=3.70M)
- 4 MÁI CHE THÉP (4)
- 5 MÁI CHE THÉP (5) (H=5.00M)
- 6 TRẠM CÁN BƠT (6)
- 7 BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI NGÂM (7)
- 8 TRẠM BIẾN ÁP (8)

VỊ TRÍ VÀ RANH GIỚI KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

- VỊ TRÍ:
KHU VỰC NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH NẪM TẠI VỊ TRÍ LÔ 9.3 THUỘC KCN CẨM DIỄN, XÃ LƯƠNG DIỄN, HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG.
- RANH GIỚI VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU:
- PHÍA BẮC GIÁP NHÀ MÁY TATING PLASTIC
- PHÍA NAM GIÁP ĐƯỜNG SỐ 4 KCN
- PHÍA ĐÔNG GIÁP NHÀ MÁY THÉ LONG
- PHÍA TÂY GIÁP NHÀ MÁY VINAFOAM
- QUY MÔ:
- TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH: 10.000M²

KÝ HIỆU
kh
dt
ST/SDB
DIỆN TÍCH (M²)
SỐ TẦNG
HỆ SỐ SDB (LẦN)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
KÊNH THIẾT KẾ: NGÀY: THÁNG: NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM Duyệt:
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
KÊNH THIẾT KẾ: NGÀY: THÁNG: NĂM 2022

CÔNG TY KINH DOANH HẠ TẦNG
CÔNG TY TNHH VSIP HẢI DƯƠNG
KÊNH THIẾT KẾ: NGÀY: THÁNG: NĂM 2022

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI DƯƠNG
CÔNG TY TNHH VSIP HẢI DƯƠNG
KÊNH THIẾT KẾ: NGÀY: THÁNG: NĂM 2022

TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG NHÀ KHO
THUỘC DỰ ÁN NHÀ MÁY BEST PACIFIC(VN)
- ĐỊA CHỈ LÔ ĐẤT: 9.3, ĐƯỜNG SỐ 4, KCN CẨM DIỄN - XÃ CẨM DIỄN
- HUYỆN CẨM GIANG - HẢI DƯƠNG

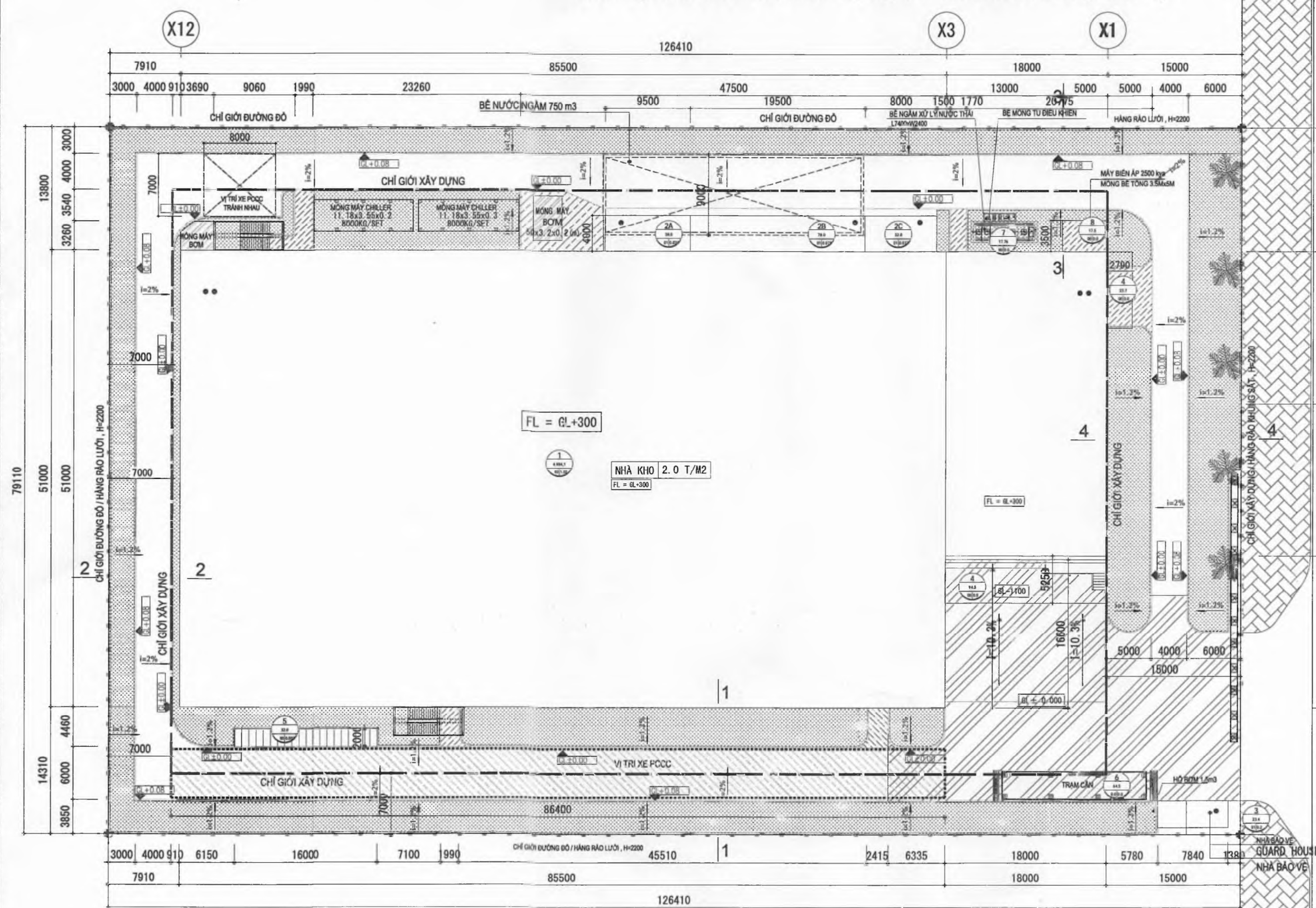
TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: 01-02	CHẾP:	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: / /2022
THIẾT KẾ:	KTS. TRẦN ANH CƯỜNG		
CHỦ TRÌ:	KTS. TRẦN MINH HẢI		
CHỦ NHIỆM:	KTS. TRẦN MINH HẢI		
TRƯỞNG PHÒNG:	KS. HOÀNG MAI LỘC		
	KS. HOÀNG MAI LỘC		

KÝ HIỆU
kh
dt
ST/SDB
DIỆN TÍCH (M²)
SỐ TẦNG
HỆ SỐ SDB (LẦN)

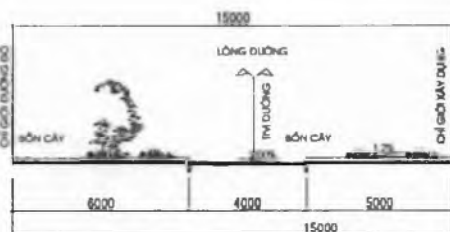
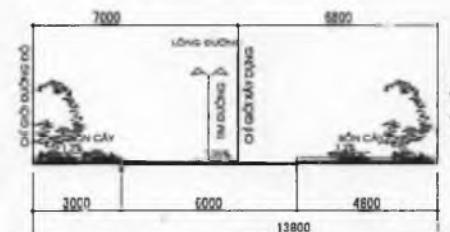
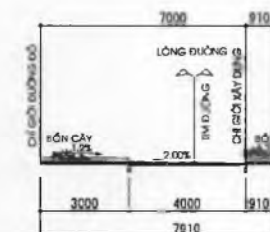
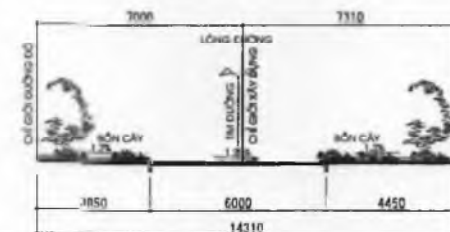
NGUYỄN CÔNG LINH
CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÍN PHÚC
VĂN PHÒNG: SỐ 32, ĐƯỜNG TÔ HIỂN TRẠNH, TP. HẢI DƯƠNG
DIỆN THOẠI: 098.843.9009
EMAIL: TINPHUC@GMAIL.COM

TỔNG MẶT BẰNG CHỈ GIỚI XÂY DỰNG, CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ (TL:1/500)



CHÚ THÍCH / LEGEND

	MÁI TÔN METAL ROOF
	ĐƯỜNG BÊ TÔNG (NẶNG) RC ROAD (HEAVY DUTY)
	ĐƯỜNG BÊ TÔNG (NHẸ) RC PAVEMENT (LIGHT DUTY)
	ĐƯỜNG NHỰA (NHẸ) ASPHALT ROAD (LIGHT DUTY)
	CÂY XANH GREEN



CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
Kính gửi: Ủy ban Nhân dân Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
Kính gửi: Phòng Kinh tế - Hạ tầng Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương

CÔNG TY KINH DOANH HẠ TẦNG
CÔNG TY TNHH INVESTMENT HẢI DƯƠNG
Kính gửi: Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tín Phúc

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÍN PHÚC
Kính gửi: Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tín Phúc

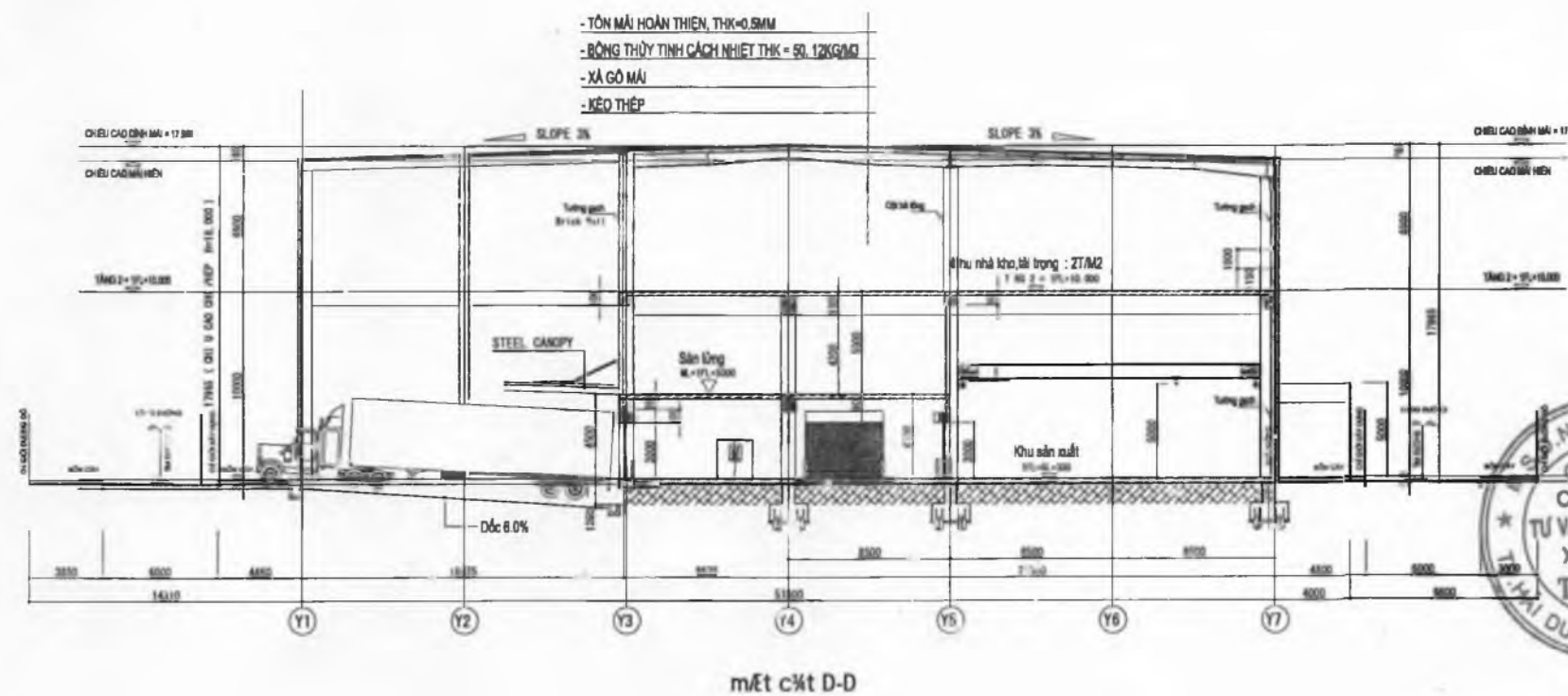
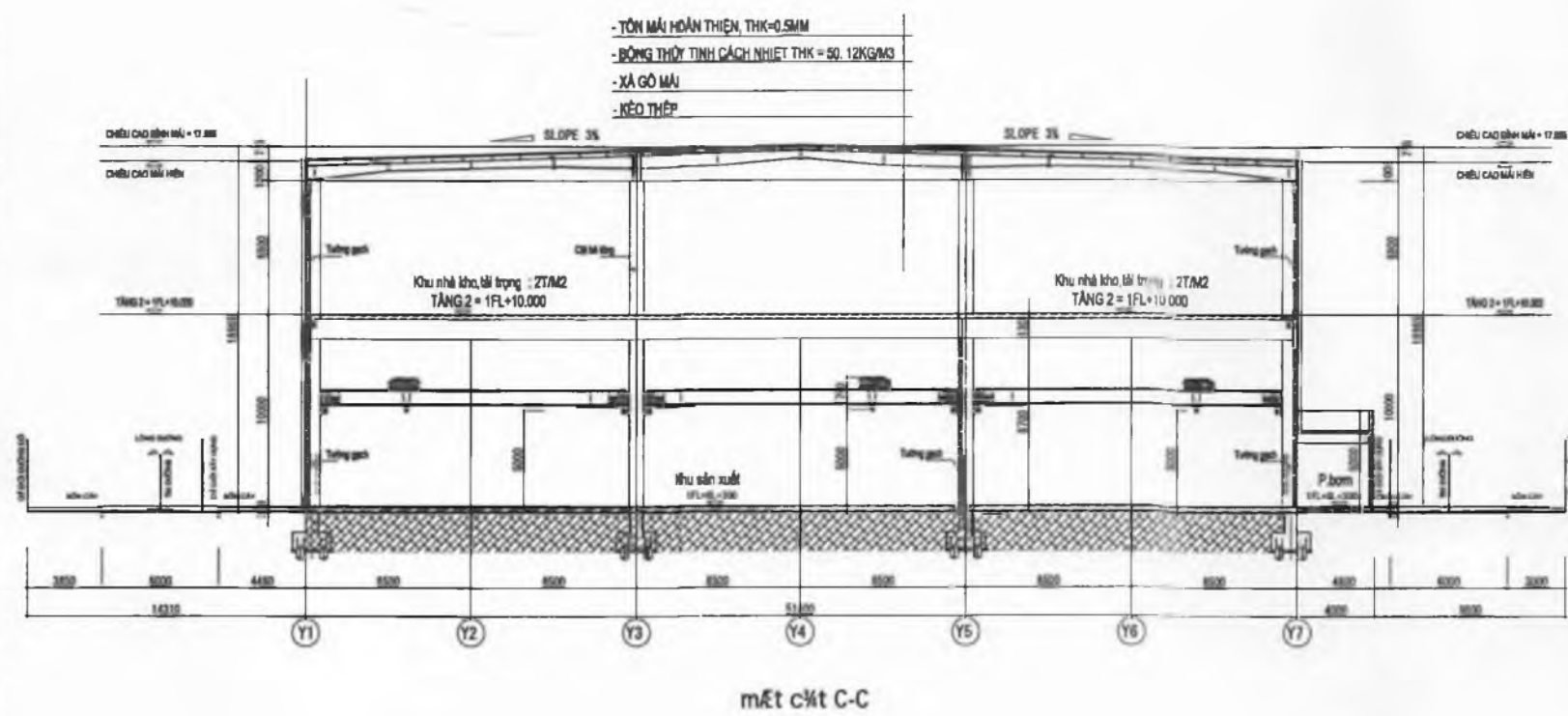
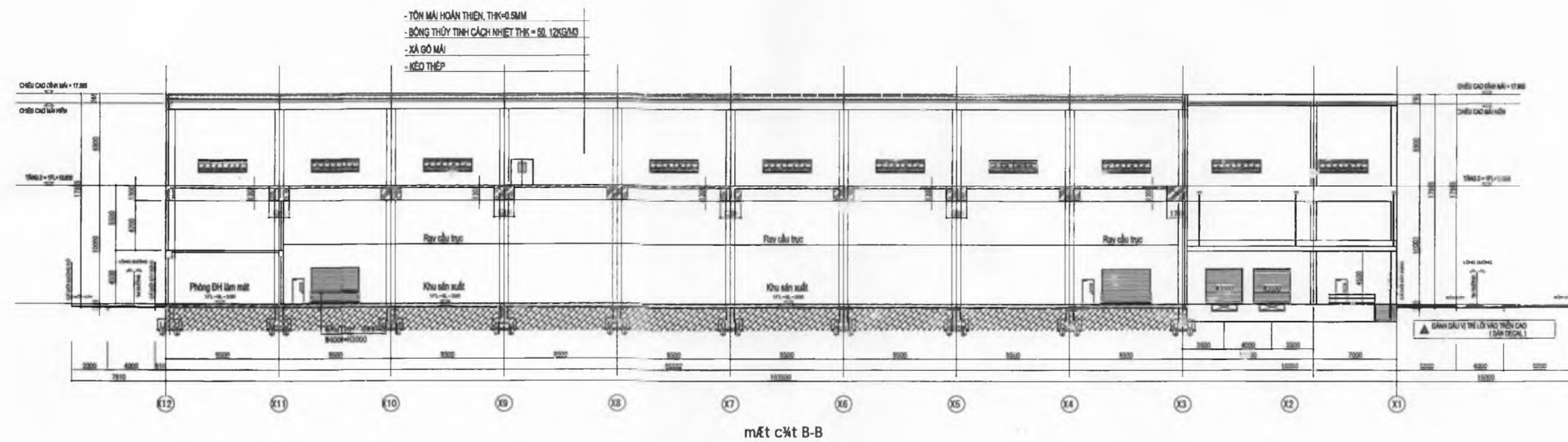
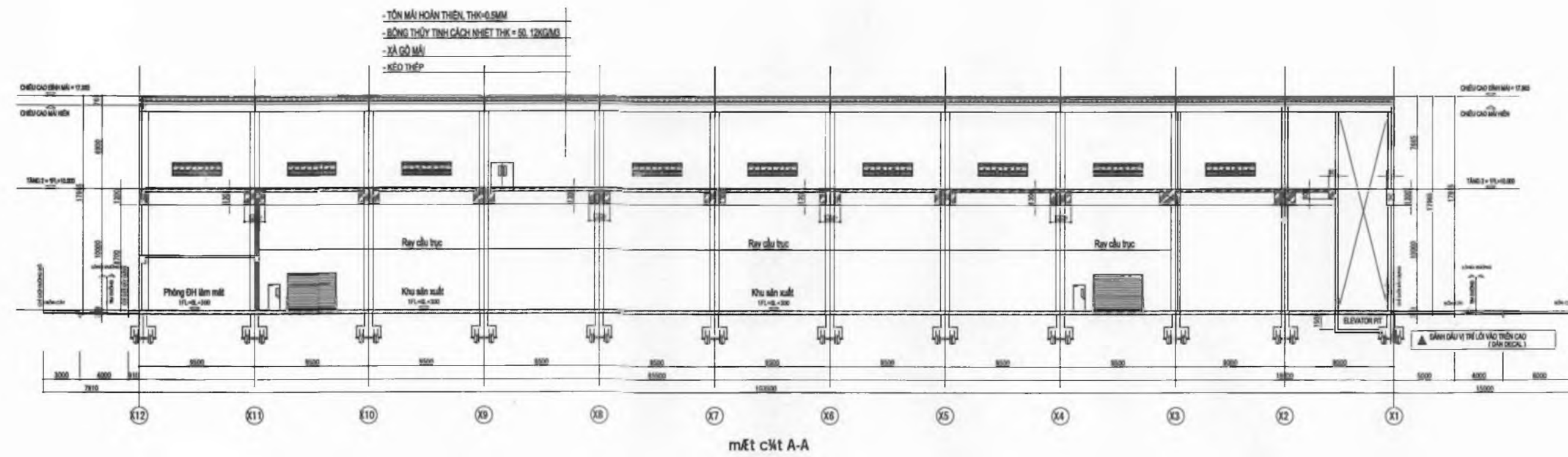
TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG NHÀ KHO
THUỘC DỰ ÁN NHÀ MÁY BEST PACIFIC (VN)
- ĐỊA CHỈ: LÔ ĐẤT 9.3, ĐƯỜNG SỐ 4, KH. CẨM DIÊN - X. CẨM DIÊN
- HUYỆN CẨM GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ
TỔNG MẶT BẰNG CHỈ GIỚI XÂY DỰNG, CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ

BẢN VẼ: 01/01	GHÉP:	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: 1/2022
THIẾT KẾ:	KTS. TRẦN ANH CƯỜNG		
CHỈ TRỊ:	KTS. TRẦN MINH HẢI		
CHỈ NHẸM:	KTS. TRẦN MINH HẢI		
TRƯỞNG PHÒNG:	KS. HOÀNG MAI LỘC		
	KS. HOÀNG MAI LỘC		

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÍN PHÚC
VPGD: SỐ 32, ĐƯỜNG 10 HẸN THÀNH, TP. HẢI DƯƠNG
ĐIỆN THOẠI: 098.843.9009
EMAIL: TINPHUC@GMAIL.COM

MẶT CẮT NHÀ KHO VÀ ĐƯỜNG



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
KẾTH QUẾT ĐỊNH SỐ: / NGÀY THÁNG NĂM 2022

CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
KẾTH QUẾT ĐỊNH SỐ: / NGÀY THÁNG NĂM 2022

CÔNG TY TNHH VSP HẢI DƯƠNG
KẾTH QUẾT ĐỊNH SỐ: / NGÀY THÁNG NĂM 2022

BÙI ĐĂNG THƯỜNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỦ ĐẦU TƯ: 080
CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
KẾTH QUẾT ĐỊNH SỐ: / NGÀY THÁNG NĂM 2022

GIÁM ĐỐC HCM
LÊ THU HẠ

CÔNG TRÌNH: TÔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG NHÀ KHO
THUỘC DỰ ÁN NHÀ MÁY BEST PACIFIC(VN)
- ĐỊA CHỈ: LÔ ĐẤT 9.3, ĐƯỜNG SỐ 4, KCN CẨM ĐIỀN - XÃ CẨM ĐIỀN
- HUYỆN CẨM GIANG - HẢI DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ: MẶT CẮT NHÀ KHO VÀ ĐƯỜNG

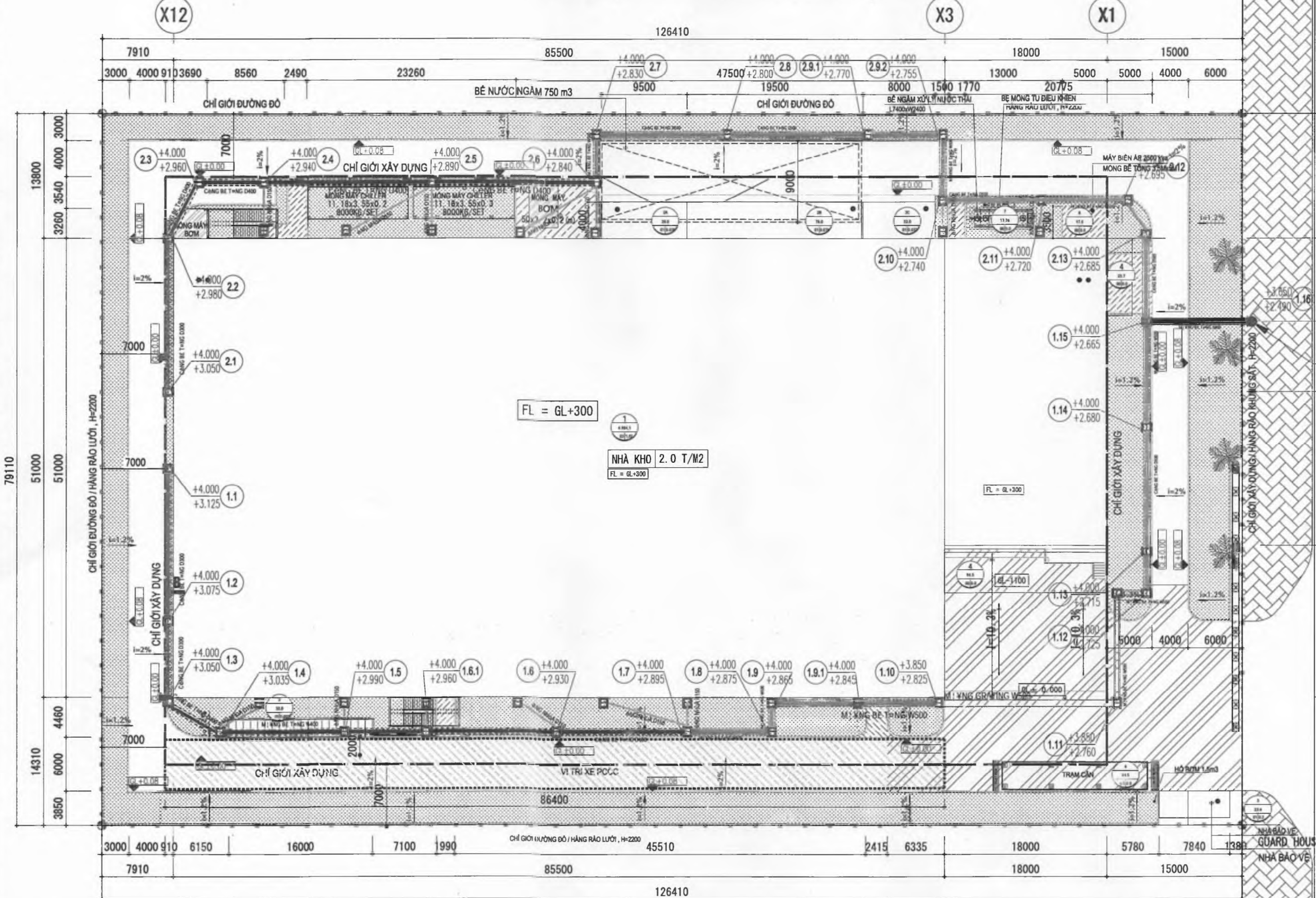
BẢN VẼ	THẺ KẾ	CHỦ TRÌ	CHỦ NHIỆM	VIỆN PHỎNG	CHỦ ĐẦU TƯ
VSP-001	KTS. TRẦN ANH CƯỜNG	KTS. TRẦN MINH HẢI	KTS. TRẦN MINH HẢI	KS. HOÀNG MAI LỘC	KS. HOÀNG MAI LỘC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÍN PHÚC
HẢI DƯƠNG - T. HẢI DƯƠNG

NGUỒN CÔNG LINH

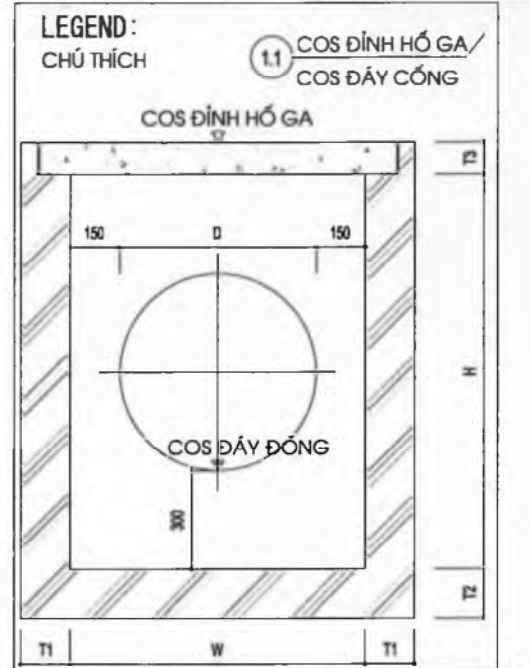
CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÍN PHÚC
VPGD: SỐ 32, ĐƯỜNG TÔ HIỂN THÀNH, TP. HẢI DƯƠNG
ĐIỆN THOẠI: 098.843.9978
EMAIL: TINPHUCKO@GMAIL.COM

TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA (TL:1/500)



- KÝ HIỆU: $GL \pm 0.00 = IP + 3.85$
- LEGEND: CHÚ THÍCH
- | | |
|---|----------------------------------|
| 1 NHÀ KHO (1) (H=17.965M) | 4 MÃI CHE THÉP (4) |
| 2A NHÀ BƠM VÀ BỂ NƯỚC NGÂM 750M3 (2A) (H=5.00M) | 5 BÀI ĐỂ XE MÁY KHÔNG CÓ MÃI (5) |
| 2B PHÒNG ĐIỆN (2B) (H=5.00M) | 6 TRẠM CÁN BƠ (6) |
| 2C PHÒNG KHÍ NÉN (2C) (H=5.00M) | 7 BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI NGÂM (7) |
| 3 NHÀ BẢO VỆ (3) (H=3.70M) | 8 TRẠM BIẾN ÁP (8) |

	RC MANHOLE HỐ GA
	PVC D150
	RC DITCH D300
	MƯƠNG BÊ TÔNG D300
	RC DITCH D400
	MƯƠNG BÊ TÔNG D400
	RC DITCH D500
	MƯƠNG BÊ TÔNG D500
	RC DITCH D800
	MƯƠNG BÊ TÔNG D800
	GRATING W500
	MƯƠNG GRATING W500
	BOX CULVERT W500
	CỐNG HỘP W500



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
Kèm theo Quyết định số: / 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
Kèm theo Quyết định số: / 2022

CÔNG TY TNHH VẬN HẢI DƯƠNG
Kèm theo Quyết định số: / 2022

ĐẠI DƯNG THỌ
THỦ TƯỚNG GIÁM ĐỐC

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
Kèm theo Quyết định số: / 2022

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
TỈNH HẢI DƯƠNG

GIÁM ĐỐC HCNS LÊ THU HÀ

CÔNG TRÌNH:
TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG NHÀ KHO
THUỘC DỰ ÁN NHÀ MÁY BEST PACIFIC(VN)
- ĐỊA CHỈ: LÔ ĐẤT 9.3, ĐƯỜNG SỐ 4, KCN CẨM DIỆN - XÃ CẨM DIỆN
- HUYỆN CẨM GIANG - HẢI DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:
TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

BẢN VẼ: 01/01
GHÉP: /
TỶ LỆ: 1/500
NGÀY: / / 2022

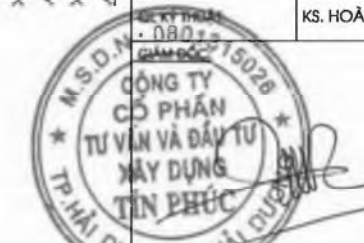
THIẾT KẾ: KS. TRẦN KIM LONG

CHỦ TRƯỞNG: KS. TRẦN KIM LONG

CHỦ NHỆM: KTS. TRẦN MINH HẢI

TRƯỞNG PHÒNG: KS. HOÀNG MAI LỘC

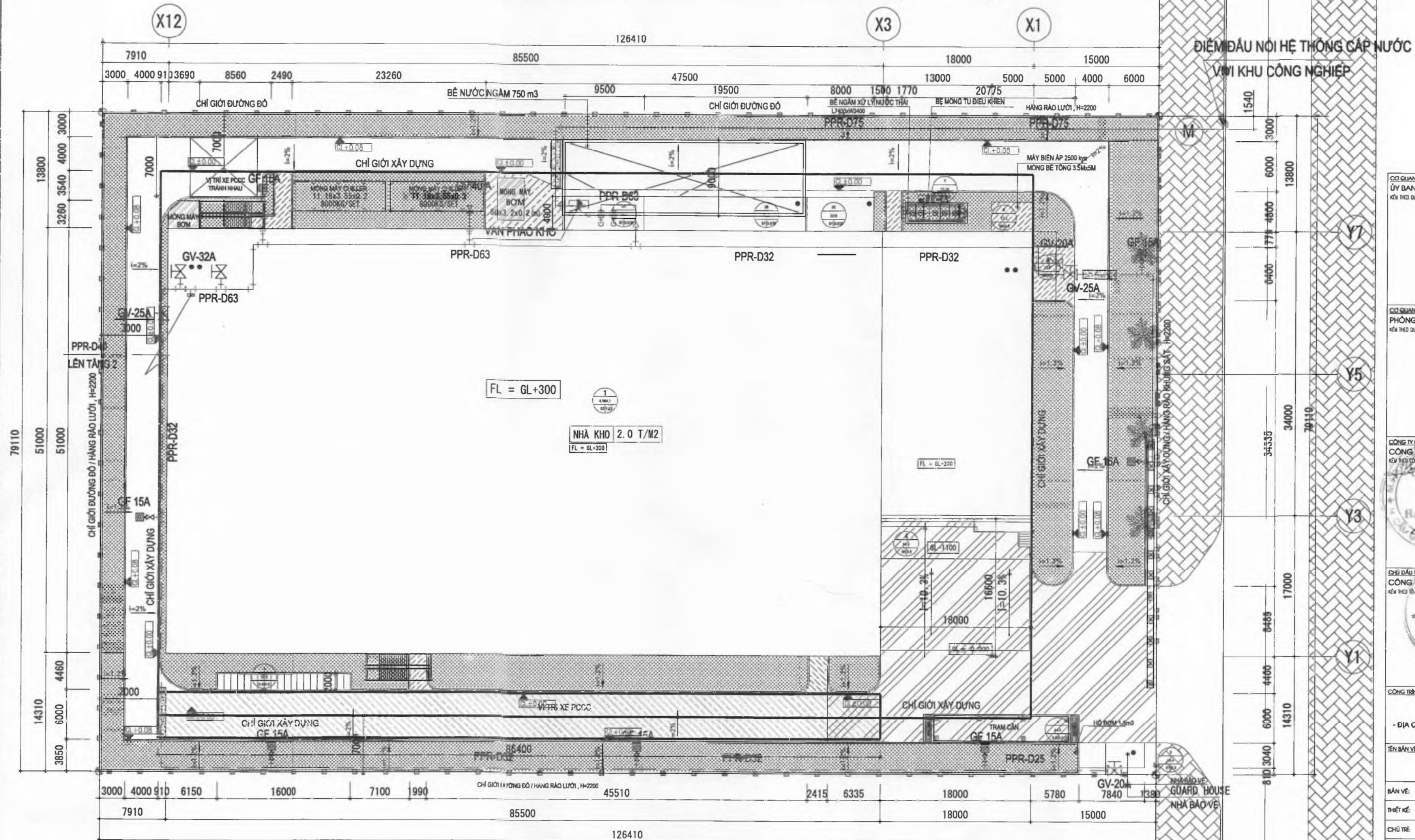
KS. HOÀNG MAI LỘC



NGUYỄN CÔNG LINH

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÍN PHỨC
VPGD: SỐ 32, CƯỜNG TỐ HUYỀN THỊNH, TP. HẢI DƯƠNG
DIỆN THOẠI: 098 843 909
EMAIL: TINPHUC@GMAIL.COM

TỔNG MẶT BẰNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC (TL:1/500)



KÝ HIỆU: GL±0.00 = IP+3.85

- | | | | |
|-----------|---|----------|--------------------------------|
| 1 | NHÀ KHO (1) (H=17.955M) | 4 | MÁI CHE THÉP (4) |
| 2A | NHÀ BƠM VÀ BỂ NƯỚC NGẦM 750M3 (2A) (H=5.000M) | 5 | BÃI ĐỂ XE MÁY KHÔNG CÓ MÁI (5) |
| 2B | PHÒNG ĐIỆN (2B) (H=5.000M) | 6 | TRẠM CÁN BƠT (6) |
| 2C | PHÒNG KHÍ NÉN (2C) (H=5.000M) | 7 | BẾ XỬ LÝ NƯỚC THẢI NGẦM (7) |
| 3 | NHÀ BẢO VỆ (3) (H=3.700M) | 8 | TRẠM BIẾN ÁP (8) |

ĐIỂM ĐẦU NỘI HỆ THỐNG CẤP NƯỚC
VĨNH KHU CÔNG NGHIỆP

CƠ QUAN PHÉ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ _____ NGÀY ____ THÁNG ____ NĂM 2022

CÔNG TY TNHH VSHIP HẢI DƯƠNG
KẾ THOẠI CÔNG VÀ SỐ NGÀY THÁNG NĂM 2022

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
KẾM THEO ĐỒ DẪN SỐ CÔNG ĐẪY 10000 NĂM 2022

GIÁM ĐỐC HCN
LÊ THU HÀ

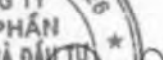
CÔNG TRÌNH:

TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG NHÀ KHO
THUỘC DỰ ÁN NHÀ MÁY BEST PACIFIC(VN)

- ĐỊA CHỈ: LÔ ĐẤT 8.3, ĐƯỜNG SỐ 4, KCN CẨM DIÊN - XÃ CẨM DIÊN
- HUYỆN CẨM GIANG - HẢI DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ: **TỔNG MẶT BẰNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC**

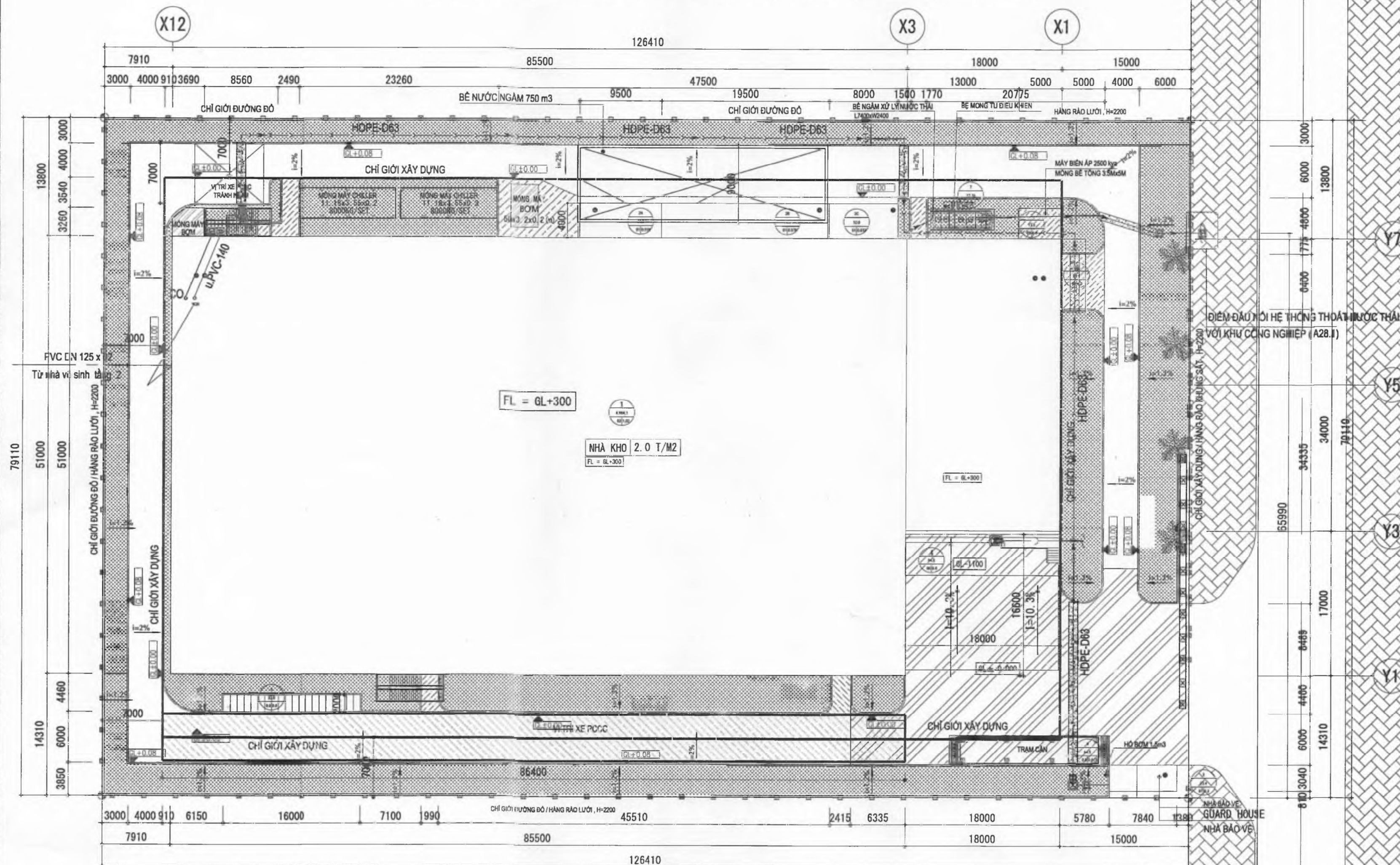
BẢN VÉ: BP74461	GHÉP:	TỶ LỆ 1/500	NGÀY: / /2022
THIỆT KẾ	KS. TRẦN KIM LONG		
CHỦ TRÌ	KS. TRẦN KIM LONG		
CHỦ NHÌM	KTS. TRẦN MINH HẢI		
TRƯỞNG PHÒNG:	KS. HOÀNG MAI LỘC		
CH. KINH LẠI:	KS. HOÀNG MAI LỘC		



NGUYỄN CÔNG LINH


CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÍN PHỨC
 VRGD SỐ 32, DƯỜNG 10 HIẾN THÁNH, TP. HẢI DƯƠNG
 ĐIỆN THOẠI: 0313.500
 EMAIL: TINPHUC.SC@GMAIL.COM

TỔNG MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI (TL:1/500)



KÝ HIỆU: GL ± 0.00 = IP + 3.85

- | | |
|---|----------------------------------|
| 1 NHÀ KHO (1) (H=17.965M) | 4 MÃI CHE THÉP (4) |
| 2A NHÀ BƠM VÀ BỂ NƯỚC NGẦM 750M3 (2A) (H=5.00M) | 5 BÀI ĐỀ XE MÁY KHÔNG CÓ MÃI (5) |
| 2B PHÒNG ĐIỆN (2B) (H=5.00M) | 6 TRẠM CÁN BƠ (6) |
| 2C PHÒNG KHÍ NÉN (2C) (H=5.00M) | 7 BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI NGẦM (7) |
| 3 NHÀ BẢO VỆ (3) (H=3.70M) | 8 TRẠM BIẾN ÁP (8) |

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
KẾT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: NGÀY: THÁNG: NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
KẾT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: NGÀY: THÁNG: NĂM 2022

CÔNG TY KINH DOANH HẠ TẦNG
CÔNG TY TNHH VSP HẢI DƯƠNG
KẾT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: NGÀY: THÁNG: NĂM 2022

CHỦ ĐẦU TƯ: ĐƠN VỊ
CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
KẾT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: NGÀY: THÁNG: NĂM 2022

CÔNG TRÌNH:
TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG NHÀ KHO
THUỘC DỰ ÁN NHÀ MÁY BEST PACIFIC(VN)
- ĐỊA CHỈ: LÔ ĐẤT 9.3, ĐƯỜNG SỐ 4, KCN CẨM DIỆN - XÃ CẨM DIỆN
- HUYỆN CẨM GIANG - HẢI DƯƠNG

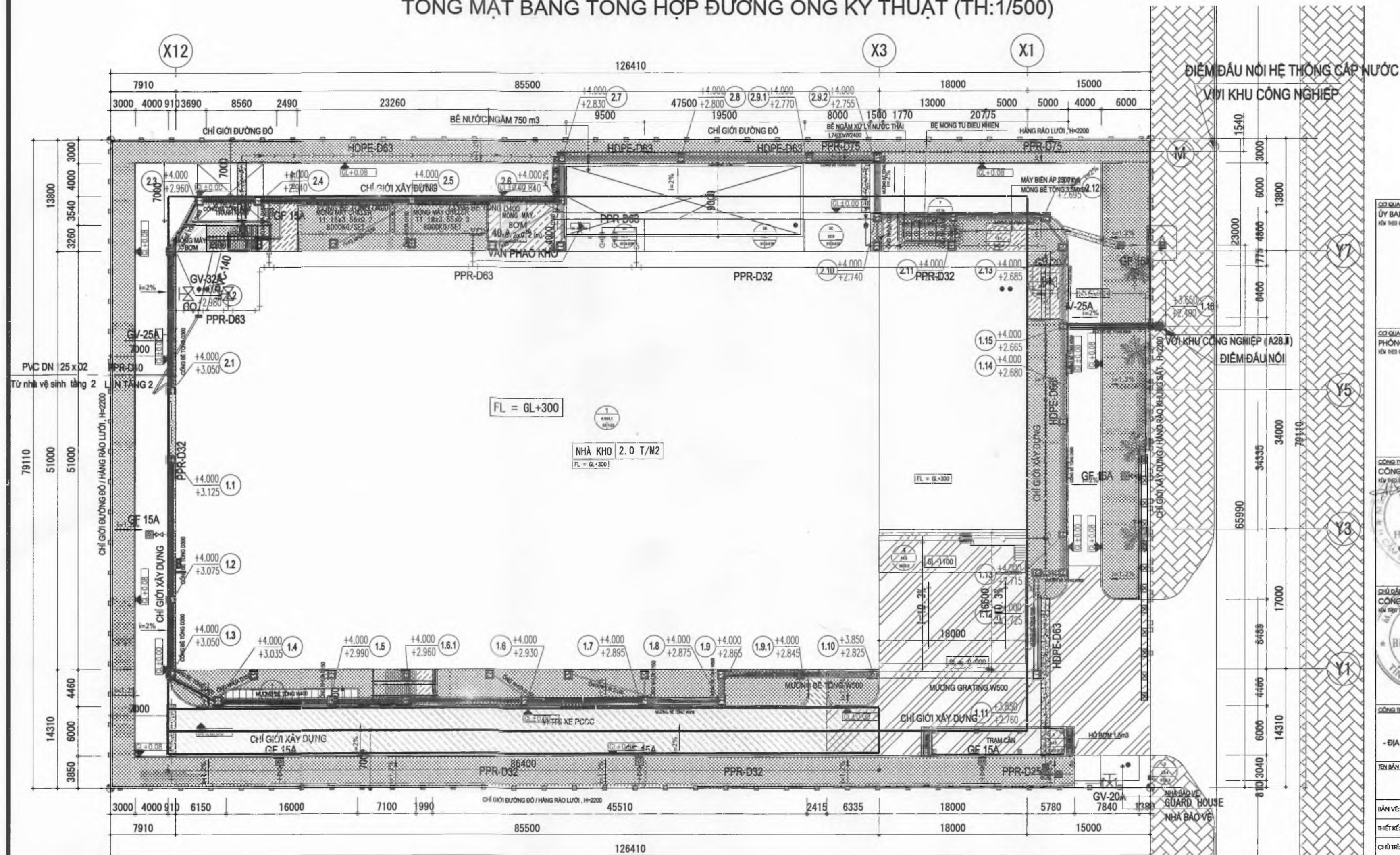
TÊN BẢN VẼ:
TỔNG MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

BẢN VẼ:	GHÉP:	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: / / 2022
THIẾT KẾ: BPS 44/2	KS. TRẦN KIM LONG		
CHỦ TRƯỞNG:	KS. TRẦN KIM LONG		
CHỦ NHIỆM:	KTS. TRẦN MINH HẢI		
TRƯỞNG PHÒNG:	KS. HOÀNG MAI LỘC		
	KS. HOÀNG MAI LỘC		

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÍN PHÚC
TR. HẢI DƯƠNG - T. HẢI DƯƠNG

NGUYỄN CÔNG LINH
CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÍN PHÚC
VPGD: SỐ 32, ĐƯỜNG TỖ HẾN THÀNH, TP. HẢI DƯƠNG
ĐIỆN THOẠI: 098.843.9039
EMAIL: TINPHUC@JSC.GMAIL.COM

TỔNG MẶT BẰNG TỔNG HỢP ĐƯỜNG ống KỸ THUẬT (TH:1/500)



KÝ HIỆU: GL±0.00 = IP+3.85

- | | |
|---|----------------------------------|
| 1 NHÀ KHO (1) (H=17.965M) | 4 MÃI CHÉ THÉP (4) |
| 2A NHÀ BƠM VÀ BỂ NƯỚC NGẦM 750M3 (2A) (H=5.00M) | 5 BÃI ĐỂ XE MÁY KHÔNG CÓ MÃI (5) |
| 2B PHÒNG ĐIỆN (2B) (H=5.00M) | 6 TRẠM CÁN BƠ (6) |
| 2C PHÒNG KHÍ NÉN (2C) (H=5.00M) | 7 BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI NGẦM (7) |
| 3 NHÀ BẢO VỆ (3) (H=3.70M) | 8 TRẠM BIẾN ÁP (8) |

ĐIỂM ĐẦU NỘI HỆ THỐNG CẤP NƯỚC
VỚI KHU CÔNG NGHIỆP

CƠ QUAN THẨM Duyệt
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
Kính Thờ Quốc Vương Sĩ

CƠ QUAN THẨM Duyệt
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG
Kính Thờ Quốc Vương Sĩ

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CÔNG TY TNHH VSP HẢI DƯƠNG
Kính Thờ Quốc Vương Sĩ

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CÔNG TY TNHH VSP HẢI DƯƠNG
Kính Thờ Quốc Vương Sĩ

TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG NHÀ KHO
THUỘC DỰ ÁN NHÀ MÁY BEST PACIFIC(VN)
- ĐỊA CHỈ: LÔ ĐẤT 9.3, ĐƯỜNG SỐ 4, KCN CẨM DIỆN - XÃ CẨM DIỆN
- HUYỆN CẨM GIANG - HẢI DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ:
TỔNG MẶT BẰNG TỔNG HỢP ĐƯỜNG ống KỸ THUẬT

BẢN VẼ:	GHÉP:	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: / / 2022
THIẾT KẾ: BPS 44/0	KS. TRẦN KIM LONG		
CHỦ TRÌ:	KS. TRẦN KIM LONG		
CHỦ NHIỆM:	KTS. TRẦN MINH HẢI		
TRƯỞNG PHÒNG:	KS. HOÀNG MAI LỘC		
QUẢN LÝ:	KS. HOÀNG MAI LỘC		

CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TÍN PHÚC
NGUYỄN CÔNG LINH

CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÍN PHÚC
VĂN PHÒNG: SỐ 32, ĐƯỜNG TÔ HIỂN THÁNH, TP. HẢI DƯƠNG
ĐIỆN THOẠI: 0984.93.93
EMAIL: TINPHUC@GMAIL.COM

SỞ TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
**PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ
QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0801153061

Đăng ký lần đầu: ngày 16 tháng 12 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 14 tháng 08 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BEST PACIFIC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền - Lương Điền, Xã Cẩm Giàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: (852)31853185

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 1.881.200.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn tám trăm tám mươi một tỷ hai trăm triệu đồng

Tương đương 84.000.000 USD

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: BEST PACIFIC (VIETNAM) COMPANY LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 65210783-000-09-17-5

Ngày cấp: 04/09/2017 Nơi cấp: Cơ quan Đăng ký kinh doanh tại Hồng Kông

Địa chỉ trụ sở chính: 38/F, 9 Wing Hong Street, Lai Chi Kok, Kowloon, Hong Kong, Trung Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: ZHANG HAITAO

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: 29/01/1970

Quốc tịch: *Trung Quốc*

Hộ chiếu nước ngoài: *KJ0493199*

Ngày cấp: 20/02/2016

Nơi cấp: *Phòng Xuất nhập cảnh, Đặc khu hành chính Hồng Kông*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Địa chỉ liên lạc: *Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền - Lương Điền, Xã Cẩm Giàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

* Họ, chữ đệm và tên: SHI HONGWEI

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: 08/03/1983

Quốc tịch: *Trung Quốc*

Hộ chiếu nước ngoài: *EH9312817*

Ngày cấp: 27/04/2020

Nơi cấp: *Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam*

Chức danh: *Phó Tổng giám đốc*

Địa chỉ liên lạc: *Toà Sky3, Aquabay, Khu đô thị Ecopark, Xã Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Thị Huệ

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 5460342155

Chứng nhận lần đầu: Ngày 15 tháng 12 năm 2015
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất: Ngày 05 tháng 5 năm 2016
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười một: Ngày 29 tháng 7 năm 2020
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười hai: Ngày 27 tháng 6 năm 2023

*Căn cứ Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: Số 18/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương; Số 03/2021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5460342155 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2015, điều chỉnh lần thứ mười một ngày 29 tháng 7 năm 2020; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0801153061 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 01 tháng 02 năm 2018;

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam nộp ngày 22 tháng 6 năm 2023,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: BEST PACIFIC - VIỆT NAM; Mã số dự án 5460342155, do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2015, điều chỉnh lần thứ mười một ngày 29 tháng 7 năm 2020,

Được đăng ký điều chỉnh:

- Thông tin của Nhà đầu tư; thông tin người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư.

- Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

BEST PACIFIC (VIETNAM) COMPANY LIMITED; Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số: 65210783-000-09-22-6; Ngày cấp thay đổi: ngày 30 tháng 8 năm 2022; Cơ quan cấp: Cơ quan đăng ký kinh doanh Hồng Kông (Trung Quốc).

Địa chỉ trụ sở chính: 38/F, 9 Wing Hong Street, Lai Chi Kok, Kowloon, Hong Kong (Trung Quốc).

Điện thoại: (852) 3185 3185

Fax: (852) 2742 0700

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: LU YUGUANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch; Ngày sinh: ngày 01 tháng 9 năm 1965; Quốc tịch: Trung Quốc; Số hộ chiếu: KJ0762399; Ngày cấp: ngày 29 tháng 01 năm 2019; Nơi cấp: Cục xuất nhập cảnh, Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc).

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 28, Yanhe Street Three, Baihao, Houjie Town, Dongguan, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Điện thoại: (852) 3185 3185

Fax: (852) 2742 0700

Email: yuguang_lu@bestpacific.com

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0801153061 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 01 tháng 02 năm 2018; Mã số thuế: 0801153061.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: BEST PACIFIC-VIET NAM.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất và kinh doanh vải dệt kim, vải đan móc, vải dệt thoi và vải không dệt khác.	1391, 1312 (Chính)
2	Sản xuất và kinh doanh khẩu trang, khẩu trang y tế.	3250, 3290

Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đăng ký được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất và kinh doanh vải dệt kim, vải đan móc, vải dệt thoi và vải không dệt khác: 155.100.000 mét sản phẩm các loại/năm.

- Sản xuất và kinh doanh khẩu trang: 161.740.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất và kinh doanh khẩu trang y tế: 56.160.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất IN4.1.1; IN4.1.2, IN4.2.1, IN4.2.2 và lô 9.3, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

5. Diện tích đất sử dụng: 131.804m²

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 3.510.200.000.000 (Ba nghìn, năm trăm mười tỷ, hai trăm triệu) đồng, tương đương 154.000.000 (Một trăm năm mươi tư triệu) đô la Mỹ; bao gồm:

- Vốn đầu tư đăng ký lần đầu ngày 15/12/2015: 1.427.200.000.000 đồng, tương đương 64.000.000 đô la Mỹ.

- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 22/12/2017: 454.000.000.000 đồng, tương đương 20.000.000 đô la Mỹ.

- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 17/4/2018: 454.000.000.000 đồng, tương đương 20.000.000 đô la Mỹ.

- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 03/9/2019: 1.175.000.000.000 đồng, tương đương 50.000.000 đô la Mỹ.

Vốn góp để thực hiện dự án là: 1.881.200.000.000 (Một nghìn, tám trăm tám mươi một tỷ, hai trăm triệu) đồng, tương đương 84.000.000 (Tám mươi tư triệu) đô la Mỹ, bằng tiền, chiếm tỷ lệ 54,55% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	USD			
1	BEST PACIFIC (VIETNAM) COMPANY LIMITED	1.881.200.000.000	84.000.000	100	Bằng tiền	Nhà đầu tư đã góp đủ

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến ngày 05 tháng 8 năm 2058.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

8.1. Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp để thực hiện dự án: 1.881.200.000.000 đồng, tương đương 84.000.000 đô la Mỹ; Nhà đầu tư đã góp đủ.

- Vốn huy động: 903.355.000.000 đồng, tương đương 39.000.000 đô la Mỹ; được huy động theo tiến độ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án đầu tư.

- Lợi nhuận để lại của Nhà đầu tư để tái đầu tư: 725.645.000.000 đồng, tương đương 31.000.000 đô la Mỹ.

8.2. Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào khai thác, vận hành:

a) Đối với phần dự án đăng ký lần đầu ngày 15/12/2015:

- Hoàn thành thủ tục đăng ký hoạt động doanh nghiệp: Từ tháng 10/2015 đến tháng 12/2015.

- Hoàn thành các thủ tục để xây dựng nhà máy: Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016.

- Xây dựng nhà máy: Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017.

- Lắp đặt máy móc, thiết bị: Từ tháng 4/2017 đến tháng 12/2017.

- Sản xuất thử và đi vào hoạt động chính thức: Từ tháng 8/2017 đến tháng 4/2018.

b) Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 17/4/2018:

- Xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ: Từ tháng 4/2018 đến tháng 9/2018.

- Nhập khẩu, lắp đặt máy móc, thiết bị: Từ tháng 8/2018 đến tháng 10/2018.

- Sản xuất thử và chính thức: Từ tháng 10/2018 đến tháng 01/2019.

c) Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 03/9/2019:

- Hoàn thành các thủ tục về đầu tư: Tháng 8/2019.

- Hoàn thành các thủ tục liên quan để tiến hành xây dựng nhà kho: Từ tháng 9/2019 đến tháng 9/2023.

- Xây dựng nhà kho: Từ tháng 9/2023 đến tháng 01/2024.

- Nhập khẩu, lắp đặt thiết bị và đưa vào vận hành chính thức: Từ tháng 01/2024 đến tháng 02/2024.

d) Đối với phần mục tiêu dự án đăng ký bổ sung ngày 29/7/2020:

- Hoàn thành thủ tục về đầu tư: Tháng 7 năm 2020.

- Hoàn thành các thủ tục về PCCC, môi trường, cải tạo nhà xưởng: Từ tháng 8/2020 đến tháng 9/2020.

- Nhập khẩu, lắp đặt máy móc thiết bị; tuyển dụng và đào tạo công nhân: Từ tháng 8/2020 đến tháng 9/2020.

- Sản xuất thử và đi vào hoạt động chính thức: Từ tháng 10/2020 đến tháng 12/2020.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Đối với phần dự án đăng ký lần đầu ngày 15/12/2015

1.1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế

thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

1.2. Ưu đãi về Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu: Theo quy định của pháp luật.

1.3. Các hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác: Theo quy định của pháp luật.

2. Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 17/4/2018 và ngày 03/9/2019: Theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật;

2. Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản, tài liệu gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương.

3. Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật Đầu tư; pháp luật về đất đai, môi trường, xây dựng, nhập khẩu - xuất khẩu, lao động, phòng cháy và chữa cháy, quy định khác của pháp luật có liên quan và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư *(Bao gồm phần dự án đăng ký lần đầu và các lần điều chỉnh có liên quan)*.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp, công nghệ xử lý chất thải; bảo vệ môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của dự án.

5. Thực hiện đúng quy định về đầu tư trong khu công nghiệp; nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; chịu trách nhiệm về việc huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

6. Nhà đầu tư/tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc đăng ký được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất; về việc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về doanh nghiệp chế xuất.

7. Nước thải trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm của dự án phải được xử lý đạt tiêu chuẩn A tại trạm xử lý riêng trước khi thoát ra đường ống thoát nước thải riêng của dự án và thoát ra tuyến mương phía Tây (*khu vực Trạm xử lý nước thải chung của KCN*). Dây chuyền xử lý nước thải qua công đoạn nhuộm phải lắp đặt hệ thống quan trắc giám sát tự động môi trường và truyền dữ liệu liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

8. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, Nhà đầu tư/tổ chức kinh tế phải đảm bảo những nội dung sau:

- Chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật. Các thiết bị, máy móc phải đảm bảo chất lượng, phù hợp và đồng bộ với mục tiêu, quy mô công suất của dự án; trong đó, phải cụ thể từng thiết bị, máy móc về công suất sản xuất, xuất xứ, thông số kỹ thuật và các điều kiện về an toàn của thiết bị, máy móc và các quy định có liên quan khác.

- Thực hiện đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật cho công nhân vận hành dây chuyền, thiết bị máy móc (nếu có).

- Thực hiện việc đăng ký chuyển giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam (nếu có).

9. Đối với lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện dự án; báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5460342155 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2015, điều chỉnh lần thứ mười một ngày 29 tháng 7 năm 2020.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (*Hai*) bản gốc; 01 bản cấp cho Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trung Kiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

GCNĐKDN số: 0801153061 do Phòng ĐKKD-Sở KH&ĐT tỉnh Hải Dương cấp

Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/02/2018

Địa chỉ trụ sở chính: Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền - Lương Điền,
xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

CS 133841

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 204 tờ bản đồ số: 07
b) Địa chỉ: Xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
c) Diện tích: 10.000,0 m² (bằng chữ: Mười nghìn mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng nông
đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/8/2058
g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của Công ty TNHH VSJP Hải Dương
2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Ghi chú:

- Khu đất thuộc một phần lô 9, tờ bản đồ Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng (giai đoạn I), tỉ lệ 1/2000, được duyệt theo Quyết định số 3190/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh Hải Dương

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



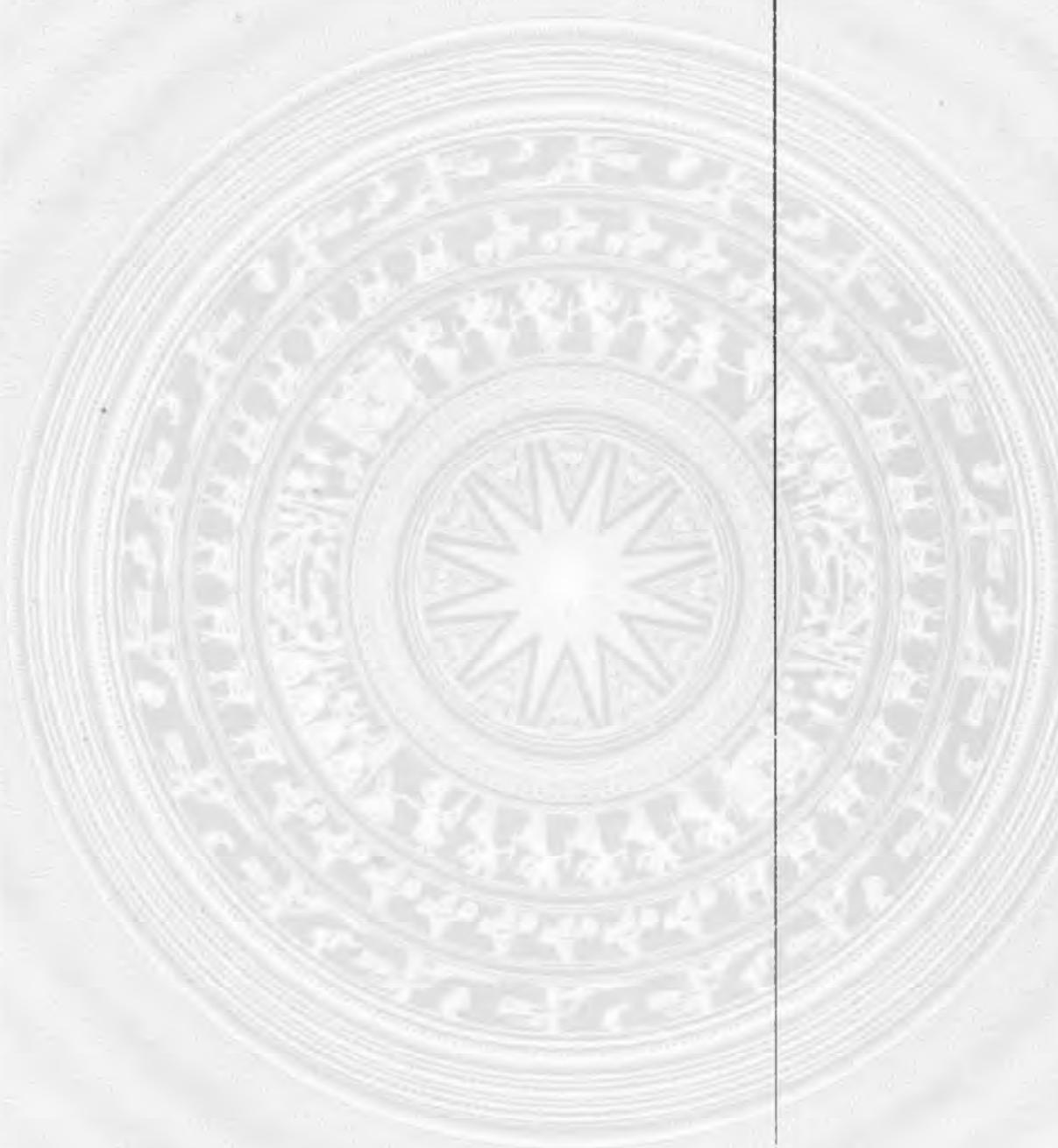
Hải Dương, ngày 29 tháng 9 năm 2020
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Khởi

Số vào sổ cấp GCN: CT 04536

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



3 0 1 0 9 3 6 2 0 0 0 9 9 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam

GCNĐKDN số: 0801153061 do Phòng ĐKKD-Sở KH&ĐT tỉnh Hải Dương cấp
Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/02/2018

Địa chỉ trụ sở chính: Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương
Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

CS 039699

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- Tổng số thửa đất: 02 thửa

- Tổng diện tích: 121.804 m² (Một trăm hai một nghìn tám trăm linh bốn mét vuông)

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng	Nguồn gốc sử dụng đất
08	615	xã Cẩm Điền, H.Cẩm Giàng	72.035,0	SD riêng	Đất khu công nghiệp	Đến ngày 05/8/2058	Thuê đất trả tiền một lần của Công ty TNHH VSIP Hải Dương
15	323	xã Lương Điền, H.Cẩm Giàng	49.769,0				

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Ghi chú:

Khu đất thuộc lô 4.1 và lô 4.2 tờ bản đồ Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, được phê duyệt theo Quyết định số: 2611/QĐ-UBND tỉnh Hải Dương, ngày 14/10/2015 (nay được điều chỉnh tại QĐ số 3190/QĐ-UBND ngày 31/8/2018)

Hải Dương, Ngày 29 tháng 5 năm 2019

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ.GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mạnh Khởi

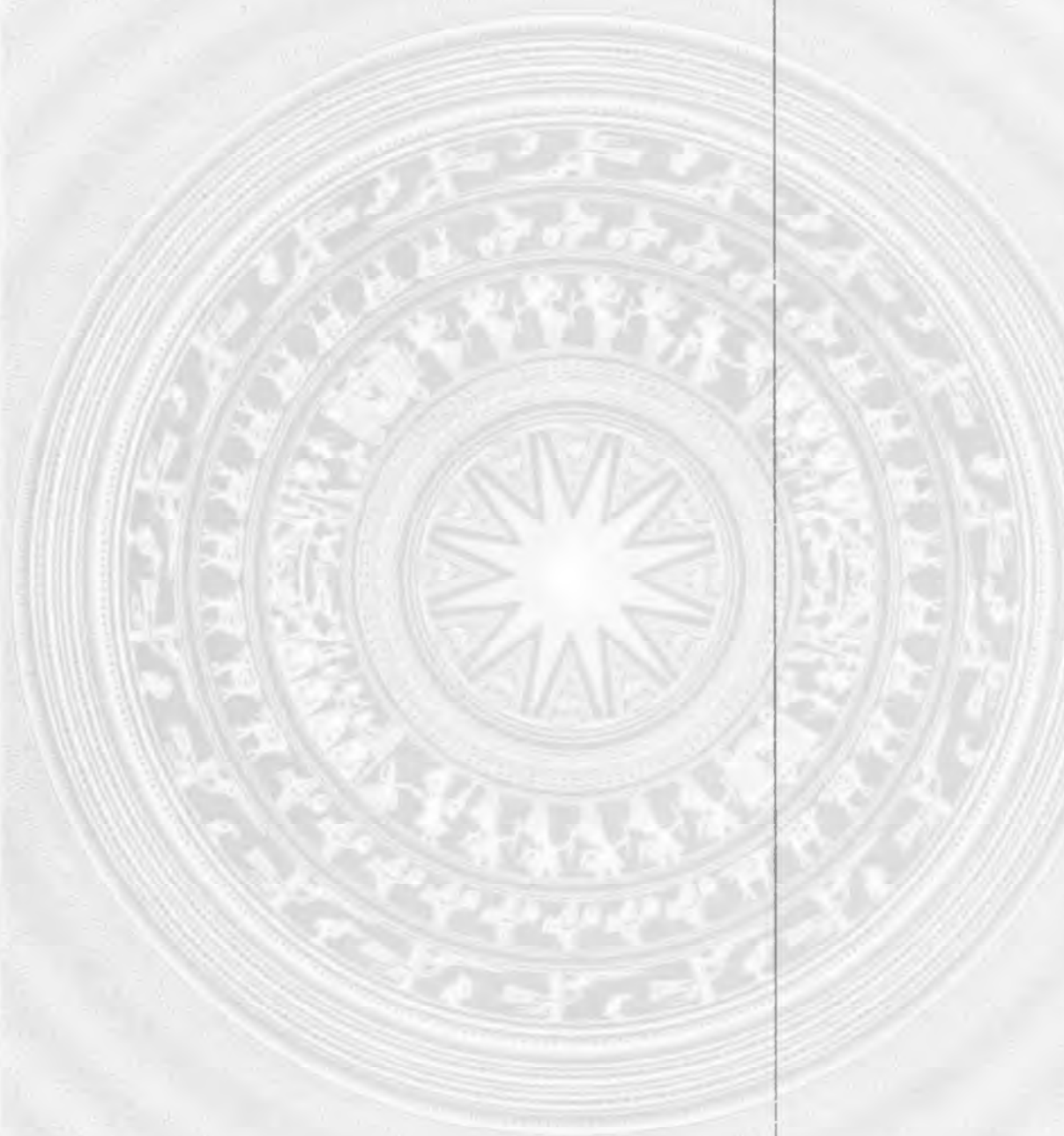
Số vào sổ cấp GCN: CT 00436

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của
Dự án “Best Pacific Vietnam” tại khu công nghiệp Cẩm Điền-Lương Điền,
huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Best Pacific Vietnam” tại khu công nghiệp Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương họp ngày 31 tháng 10 năm 2016 tại Hà Nội;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Best Pacific Vietnam” tại khu công nghiệp Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo Văn bản số 255/BPVN ngày 18 tháng 12 năm 2016 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Best Pacific Vietnam” tại khu công nghiệp Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án được thực hiện trên diện tích 120.569 m² tại khu công nghiệp Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với mục tiêu đầu tư sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác với công suất thiết kế 155.100.000 mét vải/năm. Dự án được thực hiện theo 03 (ba) giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1: Công suất sản phẩm 38.775.000 mét vải/năm với toàn bộ



các công trình chính và phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất của Dự án, xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 5.000 m³/ngày.đêm.

- Giai đoạn 2: Nâng công suất sản phẩm thêm 38.775.000 mét vải/năm và xây dựng bổ sung trạm xử lý nước thải công suất 5.000 m³/ngày.đêm.

- Giai đoạn 3: Nâng công suất sản phẩm thêm 77.550.000 mét vải/năm và xây dựng bổ sung trạm xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày.đêm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Trong quá trình thi công xây dựng và vận hành, Dự án phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn và độ rung đạt các quy chuẩn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.2. Thu gom và xử lý toàn bộ nước mưa chảy tràn đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường. Xây dựng và vận hành mạng lưới thu gom và trạm xử lý nước thải bảo đảm toàn bộ nước thải trong quá trình hoạt động của Dự án được thu gom, xử lý đạt QCVN 13-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (cột A với các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) trước khi đầu nối với đường ống thu gom nước thải công nghiệp dệt nhuộm của khu công nghiệp Cẩm Điền-Lương Điền và xả thải ra kênh Mao dẫn ra sông Sắt. Các thông số ô nhiễm trong nước thải khác không quy định tại QCVN 13-MT:2015/BTNMT phải thực hiện theo QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$). Không được phép xả thải trong trường hợp xảy ra sự cố với trạm xử lý nước thải tập trung hoặc xử lý nước thải không đạt QCVN 13-MT:2015/BTNMT và QCVN 40:2011/ BTNMT cột A với các hệ số nêu trên.

2.3. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động để kiểm soát liên tục: lưu lượng, nhiệt độ, pH, COD, TSS, độ màu và các thông số đặc trưng khác của nước thải dệt nhuộm trước cửa xả của trạm xử lý nước thải tập trung và kết nối kết quả quan trắc tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương để theo dõi, giám sát.

2.4. Thiết kế, xây lắp và vận hành hệ thống xử lý khí thải bảo đảm các nguồn khí thải và bụi phát sinh trong quá trình vận hành Dự án được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$).

2.5. Xây lắp và vận hành nhà kho chứa nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm, hóa chất đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất, an toàn phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2.6. Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại trong quá trình thi công, xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT

ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.7. Tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án, bảo đảm diện tích trồng cây xanh theo quy định.

2.8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

3. Các điều kiện kèm theo:

Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

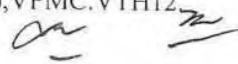
Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Sở TN&MT tỉnh Hải Dương;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hải Dương;
- Lưu: VT, TCMT(6), VPMC.VTH12.



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG


Võ Tuấn Nhân

Số: **5021**/BTNMT-TCMTV/v thay đổi, điều chỉnh một số công trình,
biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án
“Best Pacific - Việt Nam”Hà Nội, ngày **17** tháng **9** năm **2018**

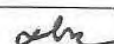
Kính gửi: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

Phúc đáp Văn bản số 45/2018/CV-BP ngày 05 tháng 4 năm 2018, Văn bản số 71/2018/CV-BP ngày 28 tháng 6 năm 2018 và Văn bản số 83/2018/CV-BP ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc xem xét và chấp thuận các công trình bảo vệ môi trường được thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt của Dự án “Best Pacific Việt Nam” tại khu công nghiệp Cẩm Diền - Lương Diền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (Dự án), Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Về việc xử lý nước thải dệt nhuộm của Dự án, Bộ Tài nguyên và Môi trường nhận thấy không có cơ sở để xem xét đề xuất loại bỏ công đoạn sục Ozone (hay oxy hóa bằng Ozone) trong công nghệ xử lý nước thải hiện có. Theo Biên bản kiểm tra việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án ngày 13 tháng 3 năm 2018 (Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-TCMT ngày 21 tháng 02 năm 2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường), Nhà máy đang hoạt động với công suất khoảng 30% và nước thải sản xuất của Công ty phát sinh khoảng 1.000 m³/ngày.đêm, do đó chưa đủ cơ sở để đánh giá hiệu quả vận hành trong thực tế của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp đã được thiết kế với công suất 5.000 m³/ngày.đêm.

2. Về báo cáo ĐTM được xác nhận kèm theo Quyết định số 3114/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo ĐTM của Dự án, chấp thuận đề xuất thay đổi các nội dung liên quan đến xử lý và quan trắc khí thải, cụ thể như sau:

TT	Nội dung đã được phê duyệt	Nội dung thay đổi
1	- Biện pháp giảm thiểu khí thải, bụi từ lò hơi sử dụng nhiên liệu LPG: hấp thụ bằng dung dịch NaOH, sử dụng quạt hút dẫn ra ống khói để thải ra môi trường - Lắp đặt 02 lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu LPG	- Biện pháp giảm thiểu khí thải, bụi từ lò hơi sử dụng nhiên liệu LPG: không xử lý hấp thụ bằng dung dịch NaOH, sử dụng quạt hút dẫn ra ống khói để thải ra môi trường - Lắp đặt 03 lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu LPG và sử dụng quạt hút dẫn ra ống khói để thải ra môi trường



TT	Nội dung đã được phê duyệt	Nội dung thay đổi
2	Vị trí giám sát khí thải: - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng in - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng nhuộm - 01 mẫu ống khói của lò hơi trong giai đoạn 1 Thông số giám sát: các thông số theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ	Vị trí giám sát khí thải: - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng in khi xưởng in đi vào vận hành - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng dệt nhuộm - 01 mẫu ống khói chung của 03 lò hơi trong giai đoạn 1 - Bổ sung 01 mẫu ống khói chung của 03 lò dầu truyền nhiệt trong giai đoạn 1 Thông số giám sát: Bụi tổng, CO, NO_x, SO₂, SO₃. Quy chuẩn đối chứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
3	Vị trí giám sát khí thải: - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng in - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng nhuộm Thông số giám sát: các thông số theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ	Vị trí giám sát khí thải: - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng in khi xưởng in đi vào vận hành - 01 mẫu tại ống khói khu vực xưởng dệt nhuộm Thông số giám sát: Clorofom, Benzen, Toluen, n-Butyl axetat, Xylen. Quy chuẩn đối chứng QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam chịu trách nhiệm về hiệu quả vận hành hệ thống lò hơi và hệ thống lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu LPG, đảm bảo chất lượng khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo chấp thuận nêu trên. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và đầy đủ của các nội dung được đề xuất điều chỉnh trong Văn bản số 45/2018/CV-BP ngày 05 tháng 4 năm 2018, Văn bản số 71/2018/CV-BP ngày 28 tháng 6 năm 2018, Văn bản số 83/2018/CV-BP ngày 14 tháng 8 năm 2018 và các phiếu kết quả phân tích, phiếu kết quả quan trắc trong hồ sơ đính kèm.

3. Đề nghị Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam tiếp tục thực hiện việc xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải như đã cam kết trong báo cáo

DTM được xác nhận kèm theo Quyết định số 3114/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời tiếp tục thực hiện kết luận của Đoàn kiểm tra việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án (Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-TCMT ngày 21 tháng 02 năm 2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường). Không được phép xả thải trong trường hợp xảy ra sự cố với trạm xử lý nước thải tập trung hoặc xử lý nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường. Nghiêm túc thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố hóa chất và kế hoạch ứng phó với các sự cố môi trường có thể xảy ra trong thời gian vận hành thử nghiệm và trong giai đoạn vận hành của Dự án.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam để biết và thực hiện./. *chm*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hải Dương (để phối hợp);
- Sở TN&MT tỉnh Hải Dương;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hải Dương;
- Lưu: VT, TĐ(2), MTMB.VTH9.

m *s*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân



Số 105 /GXN-BTNMT

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2019

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Giai đoạn 1 - Dự án “Best Pacific Việt Nam” tại Khu công nghiệp
Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN/CƠ SỞ:

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ văn phòng và địa điểm thực hiện dự án: Lô đất số IN4.1.1, IN4.1.2, IN4.2.1 và IN4.2.2, Khu công nghiệp (KCN) Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
- Điện thoại: 022. 0388 9999 Fax: 022. 0388 9999
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư - Mã số dự án: 5460342155; chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 13/10/2017 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương.
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án số 3114/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Giai đoạn 1 - Dự án “Best Pacific Việt Nam” tại KCN Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN, CƠ SỞ:

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3 và 4. Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Giai đoạn 1 Dự án theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như mục I (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Vụ Quản lý chất thải, Tổng cục Môi trường;
- Sở TN&MT tỉnh Hải Dương;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hải Dương;
- VPMC Bộ TN&MT;

Lưu: VT, TCMT, MTMD (02), DTa, 11.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 105/GXN-BTNMT ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải và thoát nước mưa:****1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa:**

- Đã lắp đặt mạng lưới thu gom, thoát nước mưa trên mái khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà để xe, phòng thay đồ và nhà ăn về hệ thống thu gom, thoát nước mưa chung của Công ty, cụ thể như sau: máng thu nước mưa trên mái bằng tôn (có dạng hình bán nguyệt, kích thước: chiều rộng 50cm, chiều sâu 8cm) và phễu thu 20cm với tổng chiều dài 2.259m; ống xối bằng nhựa PVC (kích thước: D110, D140 và D168) với tổng chiều dài 2.720m để thu nước mưa từ mái xuống ống nhựa thoát nước mưa; ống thoát nước mưa nối liền với ống xối bằng nhựa uPVC (kích thước: D110, D140, D168) với có tổng chiều dài 485m để thu nước mưa chảy tràn trên mái về mạng lưới thu gom, thoát nước mưa được bố trí xung quanh khu vực văn phòng, khu vực nhà xưởng, dọc đường giao thông nội bộ của Công ty.

- Đã xây dựng mạng lưới thu gom, thoát nước mưa chảy tràn trên bề mặt xung quanh khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà để xe, phòng thay đồ và nhà ăn của Công ty bằng cống tròn bê tông cốt thép (BTCT) với tổng chiều dài 2.392m (kích thước: D400, D600 và D800). Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng đặt ngầm dọc theo tuyến đường nội bộ của Công ty, trung bình 10m - 20m bố trí một hố ga BTCT (gồm 67 hố ga trên hệ thống cống tròn BTCT D400, kích thước: 0,9m x 0,9m x 0,9m và 60 hố ga trên hệ thống cống tròn BTCT D600, kích thước: 1,4m x 1,4m x 1,4m) để lắng cặn, sau đó đầu nối bằng phương thức tự chảy vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Cẩm Điền - Lương Điền qua 04 cửa xả bằng cống hộp BTCT H800x800.

- Vị trí điểm xả nước mưa của Công ty cụ thể như sau: D1 (tọa độ: X = 2315448.295; Y = 569681.491), D2-1 (tọa độ: X = 2315642.773; Y = 569305.240), T2 (tọa độ: X = 2315717.881; Y = 569606.157) và T3 (tọa độ: X = 2315378.242; Y = 569466.537).

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Đã lắp đặt đường ống bằng nhựa HDPE (kích thước: DN90, DN110, DN 150A) với tổng chiều dài 560m để thu gom nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng sau khi được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, qua hố ga để lắng cặn, hố bơm và bơm về Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 của Dự án để tiếp tục xử lý trước khi thải vào hệ thống thoát nước thải chung dành riêng cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền.

+ Đã lắp đặt đường ống bằng nhựa HDPEDN90 với tổng chiều dài 88m để thu gom nước thải từ khu vực nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ, qua hố bơm và bơm về Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 của Dự án để tiếp tục xử lý trước khi thải vào hệ thống thoát nước thải chung dành riêng cho các cơ sở dệt nhuộm.

nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền.

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

+ Đã xây dựng mương mương kín bằng BTCT (kích thước: chiều rộng 300mm, chiều cao 250mm; chiều rộng 170mm ÷ 250mm, chiều cao 250mm; chiều rộng 600mm, chiều cao 650mm) với tổng chiều dài 1.291m để thu gom nước thải từ công đoạn nhuộm (Nhà B) về Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 của Dự án để xử lý.

+ Đã xây dựng mương kín bằng BTCT (kích thước: chiều rộng 300mm, chiều cao 250mm; chiều rộng 600mm, chiều cao 1.100mm; chiều rộng 600mm, chiều cao 650mm) với tổng chiều dài 566m để thu gom nước thải từ công đoạn giặt tẩy (Nhà D1); mương kín bằng BTCT (kích thước: chiều rộng 600mm, chiều cao 650mm, chiều dài 46m) nối liền mương kín thu gom nước thải công đoạn nhuộm (Nhà B) với mương kín thu gom nước thải công đoạn giặt tẩy (Nhà D1); đường ống HDPE (kích thước: D250, chiều dài 44m, là đường ống qua đường nội bộ Công ty) để thu gom nước thải sản xuất từ Nhà B và Nhà D2; mương kín bằng BTCT (kích thước: chiều rộng 600mm, chiều cao 650mm, chiều dài 191m) nối liền mương kín thu gom nước thải công đoạn giặt tẩy (Nhà D1) với rãnh thu gom hóa chất của kho hóa chất Nhà D2 (tránh rò rỉ hóa chất ra môi trường xung quanh) để thu gom nước thải về Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 của Dự án để xử lý.

+ Đã xây dựng mương hở bằng BTCT (kích thước: chiều rộng 300mm, chiều cao 300mm, chiều dài 30m) để thu gom nước thải từ lò hơi (nước vệ sinh sản khu vực lò hơi) về Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 của Dự án để xử lý.

- Mạng lưới thoát nước thải:

Đã lắp đặt đường ống nhựa HDPE D300 với tổng chiều dài là 30m để dẫn nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 của Dự án, từ hồ ổn định ra hệ thống thoát nước thải chung dành riêng cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền.

- Vị trí điểm xả nước thải sau xử lý của Công ty:

Vị trí điểm xả nước thải có tọa độ $X = 2315652.3790$; $Y = 569361.7532$ tại điểm đầu nổi nước thải của Công ty vào hệ thống thoát nước thải công nghiệp dệt nhuộm của KCN Cẩm Điền - Lương Điền (theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3405/GP-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường). Điểm xả nước thải được đặt ngoài hàng rào Công ty, có biển báo theo quy định (kích thước sản thao tác: dài 1,4m x rộng 1,4m), có lối đi thuận lợi để điểm kiểm tra, giám sát việc xả nước thải vào hệ thống tiêu thoát nước thải dành riêng cho cơ sở dệt nhuộm của KCN Cẩm Điền - Lương Điền.

1.2. Công trình xử lý nước thải:

- Đã xây dựng 01 bể tách dầu mỡ (dung tích $5m^3$) để xử lý sơ bộ nước thải từ nhà ăn về 01 hố bom (kích thước: dài 2,0 m x rộng 2,4m x cao 2,3m), sau đó bơm về Trạm xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) giai đoạn 1 của Dự án để tiếp tục xử lý.

- Đã xây dựng 10 bể tự hoại (04 bể dung tích $14m^3$ tại khu vực sản xuất, 03 bể dung

tích 14m^3 tại Nhà ăn và 03 bể dung tích 03m^3 tại khu vực văn phòng) để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, sau đó thu về 10 hồ bơm (kích thước: dài 2,0 m x rộng 2,4m x cao 2,3m) trước khi được bơm về Trạm XLNTTT giai đoạn 1 của Dự án để tiếp tục xử lý.

Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt như sau: Nước thải sinh hoạt → Ngăn 1 (lắng, phân hủy kỵ khí) → Ngăn 2 (Lọc) → Hồ bơm → Trạm XLNTTT giai đoạn 1 của Dự án.

- Đã xây dựng Trạm XLNTTT giai đoạn 1 của Dự án với công suất thiết kế $5.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, công nghệ hóa - sinh kết hợp để xử lý nước thải phát sinh tại giai đoạn 1 của Dự án trước khi thải vào hệ thống thoát nước thải chung dành riêng cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền, sau đó thải ra kênh Mao, dẫn ra sông Sặt.

+ Quy trình xử lý nước thải như sau:

Nước thải → Song chắn rác → Bể thu gom → Bể phản ứng 1 → Bể sơ lắng → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể sục ozone (đã lắp đặt thiết bị sục Ozone → Bể phản ứng 2 → Bể lắng ly tâm → Khử trùng → Bể lọc cát → Bể trung gian → Thác cảnh quan → Trạm quan trắc online → Hồ ổn định (Hồ chứa, ổn định nước thải, có thành, đáy lót bằng HDPE) → Hệ thống thoát nước thải dành cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền.

+ Chế độ vận hành: liên tục

+ Hóa chất sử dụng: H_2SO_4 , NaOH, Polymer (PAM), PAC, Hóa chất khử màu, H_2O_2 và NaClO.

+ Quy chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý: QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột A và QCVN 40:2011/BTNMT cột A.

2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống lò hơi (gồm 03 lò) sử dụng nhiên liệu LPG được xả trực tiếp ra môi trường qua 01 ống khói (cao khoảng 7m, đường kính 1,5m) nhờ hệ thống quạt hút.

+ Quy trình xả khí thải như sau: Khí thải → Quạt hút → Ống khói.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

+ Quy chuẩn đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT Cột B.

- Hệ thống lò dầu truyền nhiệt (gồm 03 lò) sử dụng nhiên liệu LPG được xả trực tiếp ra môi trường qua 01 ống khói (cao khoảng 7m, đường kính 1,5m) nhờ hệ thống quạt hút.

+ Quy trình xả khí thải như sau: Khí thải → Quạt hút → Ống khói.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

+ Quy chuẩn đánh giá chất lượng khí thải sau xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT Cột B.

- Đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy định hình vải (máy căng, định hình vải) tại khu vực phân xưởng nhuộm vải. Hệ thống xử lý khí thải được lắp đặt đồng bộ cùng máy định hình vải, bao gồm 06 hệ thống xử lý khí thải lắp đặt đồng bộ.

bộ với 06 máy định hình vải. Khí thải sau khi xử lý được thải ra ngoài môi trường qua 05 ống khói (có 02 máy định hình sử dụng chung 01 ống khói). Ống khói đặt trên mái nhà xưởng, cao 3m, đường kính 1m.

+ Quy trình xử lý khí thải như sau: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Buồng phun nước → Thiết bị trao đổi nhiệt → Tĩnh điện cao áp dạng ẩm → Quạt hút → Ống khói.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

3. Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Đã bố trí các thùng chứa rác thải sinh hoạt tại khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà ăn để lưu giữ tạm thời rác thải sinh hoạt; đã bố trí xe đẩy rác bằng tay để thu gom, vận chuyển đến khu vực tập kết, lưu giữ tạm thời rác thải sinh hoạt trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý;

- Đã xây dựng 01 nhà kho có diện tích 212,59m² (có mái che, nền bê tông, tường xung quanh xây gạch), bên trong có bố trí các thùng chứa để lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất (như vải vụn, chỉ thừa, giấy lót cắt vải, sản phẩm hỏng,...) trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý;

- Đã xây dựng 01 kho lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại (CTNH) có diện tích 186,6m² (có mái che, nền bê tông, tường xung quanh xây gạch); lắp đặt thiết bị chứa bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (thiết bị đồng bộ với máy ép bùn, đặt tại khu vực máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải) để lưu giữ tạm thời CTNH trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý CTNH để xử lý. Khu vực lưu giữ tạm thời CTNH có biển cảnh báo và các phương tiện, thiết bị để ứng phó sự cố do CTNH gây ra.

4. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với các thông số trong nước thải sau xử lý của Công ty, gồm: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, TSS, COD, Độ màu và Tổng Nitơ; lắp đặt camera theo dõi, giám sát nước thải sau xử lý tại hố ga thoát nước thải sau hồ ổn định trước khi đầu nối với hệ thống thoát nước thải dành cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với các thông số nêu trên đã được kiểm định và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương;

- Đã xây dựng Hồ ổn định có dung tích 4.500m³ (kích thước: 40m x 40m x 4m, thể tích xây dựng: 6.400m³; thể tích hữu dụng: 4.500m³), vật liệu xây dựng là bê tông cốt thép, lót đáy, thành xung quanh bằng HDPE để chứa, ổn định nước thải sau xử lý tại các công đoạn trước; đồng thời có vai trò để kiểm chứng nước thải sau xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải dành cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền;

- Đã xây dựng 01 (một) bể sự cố có dung tích chứa 10.000m³ (kích thước: 97,5m x 17m x 8m, thể tích xây dựng: 13.260m³; thể tích hữu dụng: 10.000m³), vật liệu xây dựng là bê tông cốt thép, lót đáy, thành xung quanh bằng vải địa kỹ thuật. Bể sự cố có khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 02 ngày (khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động với 100% công suất thiết kế của giai đoạn 1 Dự án) trong trường hợp xảy

ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1;

- Đã lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy; phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; được Phòng cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ, Công an tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 27/TD-PCCC ngày 19/12/2017;

- Đã có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất gửi Sở Công thương tỉnh Hải Dương và ban hành biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất tại Quyết định số 01/QĐ-BPVN ngày 02/3/2018 của Giám đốc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam; được Công ty TNHH Dịch vụ đào tạo và Tư vấn Hà Nội công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất;

- Đã có biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng bằng các quạt hút thông gió, hệ thống điều hòa, thông gió; đã trồng cây xanh, thảm cỏ (khoảng 21% diện tích đất giai đoạn 1 của Dự án).

5. Chương trình quan trắc môi trường:

5.1. Chương trình quan trắc, giám sát chất thải

5.1.1. Quan trắc, giám sát nước thải:

a) Quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Thông số: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, TSS, COD, Độ màu, Tổng Nitơ.
- Vị trí lắp đặt: Tại vị trí xả nước thải sau xử lý trước khi đầu nổi vào hệ thống thoát nước thải dành cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền.
- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được lắp đặt, vận hành đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và truyền dữ liệu tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương theo quy định.

b) Chương trình giám sát nước thải:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần;
- Vị trí giám sát: Tại vị trí xả nước thải sau xử lý trước khi đầu nổi vào hệ thống thoát nước thải dành cho các cơ sở dệt nhuộm trong KCN Cẩm Điền - Lương Điền.
- Thông số giám sát và Quy chuẩn so sánh: QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

5.1.2. Quan trắc, giám sát bụi, khí thải:

a) Chương trình giám sát khí thải:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát, thông số giám sát và Quy chuẩn so sánh:
 - + 01 vị trí tại ống khói chung của 03 lò hơi và 01 vị trí tại ống khói chung của 3 lò dầu truyền nhiệt. Thông số giám sát: Bụi tổng, SO₂, SO₃, CO, NO_x. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B.
 - + 05 vị trí tại 05 ống khói khí thải phát sinh từ máy định hình vải (máy căng, định hình vải) tại khu vực phân xưởng nhuộm vải. Thông số giám sát: Bụi tổng, SO₂.

SO₃, CO, NO_x, cloroform, benzen, toluen, n-Butyl axetat, xylen. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B và QCVN 20:2009/BTNMT cột B.

+ Tại các ống khói khí thải phát sinh từ khu vực phân xưởng in (khi đi vào hoạt động). Thông số giám sát: Bụi tổng, SO₂, SO₃, CO, NO_x, cloroform, benzen, toluen, n-Butyl axetat, xylen. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B và QCVN 20:2009/BTNMT cột B.

5.2. Giám sát môi trường lao động:

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Vị trí giám sát: Phân xưởng dệt, phân xưởng nhuộm, phân xưởng in (khi đi vào hoạt động), kho chứa hóa chất, kho chứa nguyên liệu, kho chứa thành phẩm.

- Thông số giám sát và Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn so sánh: Theo quy định của ngành y tế.

5.3. Giám sát khác: Công ty phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố như: Trạm XLNTTT giai đoạn 1, khu vực lò hơi và lò dầu truyền nhiệt, khu vực lưu giữ, pha chế hóa chất,... và báo cáo kịp thời tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để hướng dẫn, xem xét giải quyết khi xảy ra sự cố.

(Chương trình giám sát môi trường kèm theo Giấy xác nhận này thay thế nội dung đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt).

6. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy xác nhận số: 105 /GXN-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 01 ngày 01 tháng 8 năm 2019”.

(Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình xây dựng bao gồm: chiều dài, chiều rộng, chiều cao, vật liệu xây dựng tại Mục 1, 2, 3 và 4 của Giấy xác nhận này căn cứ Báo cáo xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường kèm theo hồ sơ hoàn công được cung cấp và chịu trách nhiệm bởi Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam).

7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

7.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7.2. Chủ dự án phải thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 108 và 109 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; phải có kế hoạch xây lắp công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố nước thải là hồ sự cố kết hợp hồ sinh học có khả năng lưu chứa nước thải tối thiểu là 03 ngày hoặc hồ sự cố kết hợp hồ sinh học có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải; kế hoạch xây lắp gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường; sau khi hoàn thành, phải lập hồ sơ xác nhận hoàn

thành công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

7.3. Thường xuyên vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải sau xử lý và truyền toàn bộ dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương để được kiểm tra, giám sát theo đúng quy định của pháp luật. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được lắp đặt đồng bộ, có thiết bị lấy mẫu tự động được niêm phong và quản lý bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

7.4. Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường khác của Dự án, Công ty phải báo cáo kết quả thực hiện với Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận. Các công trình bảo vệ môi trường đã được xác nhận sẽ được tích hợp điều chỉnh, bổ sung vào Giấy xác nhận cho giai đoạn tiếp theo;

7.5. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./✓

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam và Hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam (địa chỉ tại lô đất số IN4.1.1, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương) xả nước thải từ trạm xử lý nước thải giai đoạn 1 của Công ty vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải sau xử lý được dẫn qua hệ thống thoát nước thải công nghiệp dệt nhuộm của khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, đổ vào kênh Cầu Giát - Thái Lai (kênh Mao) và cuối cùng ra sông Sặt (sông Kim Sơn).

2. Vị trí xả nước thải: xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3⁰) tại điểm đầu nối nước thải công nghiệp dệt nhuộm của khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền:

$X = 2315652$; $Y = 569361$.

3. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý được dẫn qua hệ thống



thoát nước thải công nghiệp dệt nhuộm của khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, sau đó ra kênh Cầu Giát - Thái Lai (kênh Mao) theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ và cuối cùng ra sông Sắt (sông Kim Sơn).

4. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

6. Chất lượng nước thải:

Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A với $K_q=0,9$; $K_f=0,9$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A với $K_q=0,9$; $K_f=0,9$. Cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Thông số chọn
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	pH	-	6 đến 9
3	Độ màu	Pt/Co	40,5
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	24,3
5	COD	mg/l	60,75
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5
7	Tổng xianua	mg/l	0,057
8	Clo dư	mg/l	0,81
9	Crom (VI)	mg/l	0,04
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	4,05
11	Asen	mg/l	0,04
12	Thủy ngân	mg/l	0,004
13	Chì	mg/l	0,081
14	Cadimi	mg/l	0,04
15	Crom (III)	mg/l	0,162
16	Đồng	mg/l	1,62
17	Kẽm	mg/l	2,43
18	Niken	mg/l	0,162
19	Mangan	mg/l	0,405
20	Sắt	mg/l	0,81
21	Tổng phenol	mg/l	0,081
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
23	Sunfua	mg/l	0,162
24	Florua	mg/l	4,05

TT	Thông số	Đơn vị	Thông số chọn
25	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05
26	Tổng nitơ	mg/l	16,2
27	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24
28	Clorua	mg/l	405
29	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000

7. Thời hạn của giấy phép: mười (10) năm.

Điều 2. Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam chỉ được phép xả nước thải vào nguồn nước theo nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này nếu bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13.
3. Có công trình xử lý nước thải với công suất xử lý theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 và bảo đảm xử lý nước thải đạt yêu cầu quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này.
4. Thực hiện quan trắc nước thải:
 - a) Quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý tại vị trí trước khi vào hồ ổn định với các thông số quan trắc là: nhiệt độ, pH, TSS, COD, độ màu, tổng nitơ và lưu lượng nước thải đầu ra.
 - b) Quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý theo tần suất một (01) tháng/lần tại vị trí theo quy định tại Điểm a Khoản này với các thông số quy định tại Bảng 1, Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này.
5. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương; kết nối kết quả quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu có sự cố, bất thường của hệ thống xử lý nước thải.



7. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xả nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 của Giấy phép này.

8. Trường hợp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có nội dung quy định về chất lượng nước thải sau xử lý, quan trắc, giám sát nước thải sau xử lý khác với Giấy phép này thì thực hiện theo quy định của Giấy phép này.

Điều 3. Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam (02);
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương;
- Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, HSCP (02), TNN (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 153/CV-BP ngày 15 tháng 03 năm 2023 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án “Best Pacific Việt Nam - Giai đoạn 1, 2” tại Khu Công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam, địa chỉ tại Lô đất số IN4.1.1, Khu Công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Giai đoạn II của Dự án “Best Pacific Việt Nam” tại Lô đất số IN4.1.1, IN4.1.2, IN4.2.1 và IN4.2.2, Khu Công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: Best Pacific Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại Lô đất số IN4.1.1, Khu Công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5460342155 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2015 và chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 07 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp đăng ký lần đầu số 0801153061 ngày 16 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01 tháng 02 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 0801153061.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh vải dệt kim, vải đan móc, vải dệt thoi và vải không dệt khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phân nhóm: Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Tổng diện tích: 121.804 m².

- Tổng công suất thiết kế của dự án là: 155.100.000 mét sản phẩm các loại/năm. Tổng công suất thiết kế của Giai đoạn II là 77.550.000 mét sản phẩm các loại/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 05... tháng 4... năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Giấy phép môi trường thành phần, gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Giai đoạn I số 105/GXN-BTNMT cấp ngày 01 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3405/GP-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hải Dương (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hải Dương;
- Công thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, CTRSH, HL(12).



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số ...**85**./GPMT-BTNMT ngày ...**05** tháng **4**... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- + Nguồn số 01: Xưởng sản xuất A.
- + Nguồn số 02: Xưởng sản xuất B.
- + Nguồn số 03: Xưởng sản xuất D.
- + Nguồn số 04: Xưởng sản xuất H.
- + Nguồn số 05: Nhà kho E2.
- + Nguồn số 06: Nhà nghỉ chuyên gia E4.
- + Nguồn số 07: Khu văn phòng nhà C.
- + Nguồn số 08: Nhà ăn E1.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- + Nguồn số 09: Quá trình nhuộm của phân xưởng nhuộm Giai đoạn I.
- + Nguồn số 10: Quá trình nhuộm của phân xưởng nhuộm Giai đoạn II.
- + Nguồn số 11: Quá trình giặt, tẩy, in của Giai đoạn I.
- + Nguồn số 12: Quá trình giặt, tẩy, in của Giai đoạn II.
- + Nguồn số 13: Xả đáy lò hơi số 01.
- + Nguồn số 14: Xả đáy lò hơi số 02.
- + Nguồn số 15: Xả đáy lò hơi số 03.
- + Nguồn số 16: Quá trình vệ sinh nhà xưởng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Cầu Giát - Thái Lai (Kênh Mao), sau đó chảy ra sông Sắt (sông Kim Sơn).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°):
X = 2315544; Y = 568996.

- Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10.000 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý chảy vào đường ống thoát nước thải ngầm có chiều dài khoảng 390 m, sau đó chảy ra kênh Cầu Giát - Thái Lai (kênh Mao) theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ và cuối cùng ra sông Sắt (sông Kim Sơn) (trước khi chảy ra kênh Cầu Giát - Thái Lai được lấy mẫu quan trắc tự động, liên tục).

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Màu	Pt/Co	40,5		
3	pH	-	6 đến 9		
4	COD	mg/l	60,75		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
7	Tổng nitơ	mg/l	16,2		
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3		
9	Asen	mg/l	0,0405		Không yêu cầu
10	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
11	Chì	mg/l	0,081		
12	Cadimi	mg/l	0,0405		
13	Crom (VI)	mg/l	0,0405		
14	Crom (III)	mg/l	0,162		
15	Đồng	mg/l	1,62		
16	Kẽm	mg/l	2,43		
17	Niken	mg/l	0,162		
18	Mangan	mg/l	0,405		
19	Sắt	mg/l	0,81		
20	Tổng xianua	mg/l	0,0567		
21	Tổng phenol	mg/l	0,081		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
23	Sunfua	mg/l	0,162		
24	Florua	mg/l	4,05		
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,24		
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/l	0,1	01 năm/lần	
30	Tổng hoạt độ phóng xạ p	Bq/l	1,0		
31	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	4,05		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243		
34	Tổng PCB	mg/l	0,0024		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Nguồn số 01, 02, 03, 05, 06, 07: Thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ trước khi thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung (TXLNTTT) Giai đoạn I.

- Nguồn số 08: Thu gom về bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ trước khi thu gom về TXLNTTT Giai đoạn I.

- Nguồn số 09, 11, 13, 14, 15, 16: Đầu nổi, thu gom bằng đường ống về TXLNTTT Giai đoạn I.

- Nguồn số 04: Thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ trước khi thu gom về TXLNTTT Giai đoạn II.

- Nguồn số 10, 12: Đầu nổi, thu gom bằng đường ống về TXLNTTT Giai đoạn II.

- Nước thải từ các nguồn thải nêu trên có thể điều chỉnh thu về TXLNTTT Giai đoạn I hoặc TXLNTTT Giai đoạn II theo nhu cầu thực tế thông qua hệ thống đóng mở cánh phai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. 10 bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

+ 02 bể tự hoại tại nguồn số 01, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

+ 02 bể tự hoại tại nguồn số 02, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

+ 01 bể tự hoại tại nguồn số 03, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

+ 02 bể tự hoại tại nguồn số 04, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

+ 01 bể tự hoại tại nguồn số 05, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

+ 01 bể tự hoại tại nguồn số 06, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

+ 01 bể tự hoại tại nguồn số 07, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

+ 01 bể tự hoại tại nguồn số 08, mỗi bể có thể tích thiết kế 14 m^3 .

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn 1 (lắng, phân hủy kỵ khí) → Ngăn 2 (lọc) → Hồ bơm → TXLNTTT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. 01 bể tách dầu mỡ:

- Vị trí tại nguồn số 08, thể tích thiết kế 5 m^3 .

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải → Ngăn lọc → Ngăn tách dầu mỡ (Mỡ nổi lên được vớt ra ngoài bằng gạt định kỳ) → TXLNTTT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung: có công suất thiết kế $10.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, bao gồm 02 TXLNTTT (TXLNTTT Giai đoạn I có công suất $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, TXLNTTT Giai đoạn II có công suất $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$), cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ của TXLNTTT Giai đoạn I: Nước thải → Song chắn rác → Bể thu gom → Bể phản ứng 1 → Bể sơ lắng → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể sục ozone → Bể phản ứng 2 → Bể lắng ly tâm → Khử trùng → Bể lọc cát → Bể trung gian → Thác cảnh quan → Hồ ổn định (sử dụng chung) → Trạm quan trắc online (sử dụng chung) → kênh Mao.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của TXLNTTT Giai đoạn II: Nước thải → Song chắn rác → Bể thu gom → Bể phản ứng 1 → Bể sơ lắng → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể sục ozone → Bể phản ứng 2 → Bể lắng ly tâm → Khử trùng → Bể lọc cát → Bể trung gian → Thác cảnh quan → Hồ ổn định (sử dụng chung) → Trạm quan trắc online (sử dụng chung) → kênh Mao.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Fe_2SO_4 , $\text{Ca}(\text{OH})_2$, H_2SO_4 , Hóa chất khử màu, PAC, Polymer (PAM), H_2O_2 và NaClO (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: tại tầng 1 của TXLNTTT Giai đoạn I.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào của TXLNTTT Giai đoạn I và Giai đoạn II; lưu lượng đầu ra (tại kênh thoát nước thải sau hồ ổn định); pH, nhiệt độ, TSS, COD, độ màu, tổng Nitơ, Amoni (tại vị trí xả nước thải của Dự án).
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị
- Camera theo dõi: Đã lắp 02 bộ camera giám sát tại vị trí trong phòng quan trắc tự động và 01 vị trí tại kênh thoát nước thải sau hồ ổn định.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với các thông số lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, pH, nhiệt độ, TSS, COD, độ màu, tổng Nitơ, Amoni, lắp đặt camera theo dõi, giám sát nước thải sau xử lý trước khi xả ra môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục nêu trên đã được kiểm định và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương;

- Đã xây dựng 02 bể sự cố với tổng dung tích 30.000 m^3 (01 bể sự cố có dung tích chứa 10.000 m^3 ; 01 bể sự cố có dung tích 20.000 m^3) để lưu chứa nước thải khi có sự cố. Bể sự cố bằng bê tông cốt thép, có lót đáy và thành xung quanh.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- TXLNTTT có sự cố, phải tạm ngừng để sửa chữa:

Ngừng xả nước vào TXLNTTT, mở cửa van điều tiết nước thải chảy trực tiếp vào bể sự cố. Bể sự cố có thể lưu giữ trong 3 ngày hoặc nhiều hơn tùy thuộc vào lưu lượng nước thải phát sinh, đảm bảo Công ty hoạt động bình thường trong thời gian sửa chữa hệ thống. Quy trình này được vận hành theo 3 bước cơ bản sau đây:

- + Ngừng bơm đẩy nước cấp lên hệ thống xử lý nước thải, đóng cửa xả ở hồ ổn định.
- + Mở van vào bể sự cố, đưa nước thải phát sinh vào bể sự cố.
- + Sau khi khắc phục được sự cố hệ thống, bơm ngược nước thải trong bể sự cố trở lại hệ thống thu gom nước thải để xử lý và thoát ra ngoài.
- Chất lượng nước thải sau xử lý chưa đạt yêu cầu:

Theo số liệu từ trạm quan trắc online và số liệu phân tích nước thải của đơn vị phân tích, trong trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý chưa đạt yêu cầu, hệ thống sẽ tự động cảnh báo vượt ngưỡng đồng thời tự động bật bơm từ hồ ổn định bơm về bể sự cố và đóng cánh phai tự động dùng thoát nước thải ra ngoài môi trường. Quy trình này được thực hiện theo các bước như sau:

- + Tự động đóng cửa xả sau hồ ổn định.
- + Hệ thống bơm tự động sẽ bơm nước chưa đạt yêu cầu từ hồ ổn định về bể sự cố.
- + Sau khi bơm hết lượng nước từ hồ ổn định, khởi động bơm hồi từ bể sự cố để bơm nước về hệ thống xử lý lại.

- Trường hợp bể sự cố không đủ sức chứa hoặc có sự cố khác:

Trong trường hợp bể sự cố dung tích 20.000 m³ không đủ chứa nước thải hoặc gặp sự cố lưu trữ, thì nước thải sẽ được bơm sang bể sự cố dung tích 10.000 m³ để lưu chứa tạm trong thời gian khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong thì nước thải sẽ được bơm lại về các TXLN TTT để xử lý trước khi đổ ra hồ ổn định.

Nếu sau 48 giờ vẫn chưa thể khắc phục sự cố, khi đó sẽ dừng hoạt động sản xuất đến khi khắc phục xong, sau đó mới tiếp tục vận hành.

- Trường hợp xảy ra mưa lũ:

Khi xảy ra mưa lũ ảnh hưởng đến quá trình xử lý nước thải của công ty, nếu nước thải đầu ra không đảm bảo và các bể sự cố quá tải, công ty sẽ cho dừng hoạt động để khắc phục và xử lý. Tuy nhiên, do các bể sự cố của công ty đều là các bể sự cố ngầm, do đó khi mưa lũ sẽ không ảnh hưởng đến khả năng lưu chứa nước của các bể sự cố.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành các TXLN TTT, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các TXLN TTT.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: HTXLN TTT Giai đoạn II có công suất thiết kế là 5.000 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí.

- Tại đầu vào TXLN TTT Giai đoạn II.

- Tại đầu ra của TXLN TTT Giai đoạn II trước khi chảy vào hồ ổn định.

- Tại vị trí xả nước thải của Dự án.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm, cụ thể như sau:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (do đặc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và mẫu tổ hợp đầu ra);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (do đặc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

- TXLNTTT Giai đoạn I đã được xác nhận hoàn thành tại các giấy phép môi trường thành phần nên không tiến hành vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và dẫn nổi vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu Công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 25 /GPMT-BTNMT ngày 05. tháng 4... năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Lò dầu truyền nhiệt số 01 (công suất 5.900.000 kcal, sử dụng nhiên liệu LPG).
- Nguồn số 02: Lò dầu truyền nhiệt số 02 (công suất 5.900.000 kcal, sử dụng nhiên liệu LPG).
- Nguồn số 03: Lò dầu truyền nhiệt số 03 (công suất 5.900.000 kcal, sử dụng nhiên liệu LPG).
- Nguồn số 04: Lò hơi số 01 (công suất 10 tấn hơi/giờ/lò, sử dụng nhiên liệu LPG).
- Nguồn số 05: Lò hơi số 02 (công suất 10 tấn hơi/giờ/lò, sử dụng nhiên liệu LPG).
- Nguồn số 06: Lò hơi số 03 (công suất 10 tấn hơi/giờ/lò, sử dụng nhiên liệu LPG).
- Nguồn số 07: Máy định hình số 01 của Giai đoạn I.
- Nguồn số 08: Máy định hình số 02 của Giai đoạn I.
- Nguồn số 09: Máy định hình số 03 của Giai đoạn I.
- Nguồn số 10: Máy định hình số 04 của Giai đoạn I.
- Nguồn số 11: Máy định hình số 05 của Giai đoạn I.
- Nguồn số 12: Máy định hình số 06 của Giai đoạn I.
- Nguồn số 13: Máy định hình số 07 của Giai đoạn II.
- Nguồn số 14: Máy định hình số 08 của Giai đoạn II.
- Nguồn số 15: Máy định hình số 09 của Giai đoạn II.
- Nguồn số 16: Máy định hình số 10 của Giai đoạn II.
- Nguồn số 17: Khu vực xưởng in.
- Nguồn số 18: 03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I (công suất 1.250 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO) (theo đề nghị của chủ đầu tư).
- Nguồn số 19: 01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II (công suất 1.250 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO) (theo đề nghị của chủ đầu tư).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống khói số 01 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 01, 02, 03, tọa độ vị trí xả thải: X = 2384392; Y = 579665.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống khói số 02 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 04, 05, 06, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2384331$; $Y = 579665$;
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng ống khói thải số 03 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 07, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315611$; $Y = 569480$;
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng ống khói thải số 04 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 08, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315621$; $Y = 569490$;
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng ống khói thải số 05 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 09, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315625$; $Y = 569500$;
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng ống khói thải số 06 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 10, 11, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315586$; $Y = 569429$;
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng ống khói thải số 07 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 12, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315590$; $Y = 569455$;
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng ống khói thải số 08 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 13, 14, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315550$; $Y = 569276$;
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng ống khói thải số 09 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 15, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315560$; $Y = 569210$;
- Dòng khí thải số 10: Tương ứng ống khói thải số 10 tiếp nhận khí thải sau xử lý từ nguồn số 16, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315580$; $Y = 569265$;
- Dòng khí thải số 11: Tương ứng ống phóng không 01 tiếp nhận bụi, khí thải từ nguồn số 17, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315592$; $Y = 569258$;
- Dòng khí thải số 12: Tương ứng ống phóng không số 02 tiếp nhận khí thải từ nguồn số 18, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315520$; $Y = 569460$;
- Dòng khí thải số 13: Tương ứng ống phóng không số 03 tiếp nhận khí thải từ nguồn số 19, tọa độ vị trí xả thải: $X = 2315575$; $Y = 569145$;

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $53.000 \text{ m}^3/\text{giờ/dòng}$.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12, 13: $4.125 \text{ m}^3/\text{giờ/máy}$

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11: Liên tục 24/24 giờ.
- Dòng khí thải số 12, 13: Chỉ xả thải khi máy phát điện dự phòng hoạt động.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải của dòng khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	3 tháng/lần
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400	
3	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	40	
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800	
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	
6	Cloroform	mg/Nm ³	240	
8	Benzen	mg/Nm ³	5	
9	Toluen	mg/Nm ³	750	
10	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950	
11	Xylen	mg/Nm ³	870	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ Lò dầu truyền nhiệt số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu LPG số 01, sau đó xả ra ống khói số 01.

- Nguồn số 02: Khí thải từ Lò dầu truyền nhiệt số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu LPG số 02, sau đó xả ra ống khói số 01.

- Nguồn số 03: Khí thải từ Lò dầu truyền nhiệt số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu LPG số 03, sau đó xả ra ống khói số 01.

- Nguồn số 04: Khí thải từ Lò hơi số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của Lò hơi số 01, sau đó xả ra ống khói số 02.

- Nguồn số 05: Khí thải từ Lò hơi số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của Lò hơi số 02, sau đó xả ra ống khói số 02.

- Nguồn số 06: Khí thải từ Lò hơi số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của Lò hơi số 03, sau đó xả ra ống khói số 02.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 01 của Giai đoạn I được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 01, sau đó xả ra ống khói số 03.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 02 của Giai đoạn I được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 02, sau đó xả ra ống khói số 04.

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 03 của Giai đoạn I được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 03, sau đó xả ra ống khói số 05.

- Nguồn số 10, 11: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 04, 05 của Giai đoạn I được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 04, sau đó xả ra ống khói số 06.

- Nguồn số 12: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 06 của Giai đoạn I được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 05, sau đó xả ra ống khói số 07.

- Nguồn số 13, 14: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 07, 08 của Giai đoạn II được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 06, sau đó xả ra ống khói số 08.

- Nguồn số 15: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 09 của Giai đoạn II được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 07, sau đó xả ra ống khói số 09.

- Nguồn số 16: Bụi, khí thải từ Máy định hình số 10 của Giai đoạn II được thu gom về hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 08, sau đó xả ra ống khói số 10.

- Nguồn số 17: Bụi, khí thải từ khu vực xưởng in được thu gom, xả ra môi trường qua hệ thống quạt hút và ống phóng không số 01.

- Nguồn số 18: Khí thải từ 03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I được thải qua ống phóng không số 02.

- Nguồn số 19: Khí thải từ 01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II được thải qua ống phóng không số 03.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 03 hệ thống xử lý khí thải của lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu LPG:

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Dàn thu hồi nhiệt → Ống khói thải (cao 15 m, đường kính 1,5 m).

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. 03 hệ thống xử lý khí thải của lò hơi sử dụng nhiên liệu LPG:

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Dàn thu hồi nhiệt → Ống khói (cao 15 m, đường kính 1,5 m).

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. 08 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải:

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Buồng phun nước → Thiết bị trao đổi nhiệt → Tĩnh điện cao áp dạng âm → Quạt hút → Ống khói thải (đặt trên mái nhà xưởng, cao 3 m, đường kính 1 m).

- Công suất thiết kế: 53.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen (sử dụng vệ sinh định kỳ).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý khí thải.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị khí thải phải vận hành thử nghiệm: 03 Hệ thống xử lý khí thải của 04 máy định hình của Giai đoạn II (Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy định hình vải số 06, 07, 08).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí tại 03 đầu ra của Ống khói số 08, 09, 10.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm, cụ thể như sau:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

- Các công trình xử lý khí thải của Giai đoạn I đã được xác nhận hoàn thành tại các giấy phép môi trường thành phần nên không tiến hành vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 85 /GPMT-BTNMT ngày 05 tháng 4 năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm của Giai đoạn I.
- Nguồn số 02: Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm của Giai đoạn II.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí của TXLN'TTT Giai đoạn I.
- Nguồn số 04: Máy thổi khí của TXLN'TTT Giai đoạn II.
- Nguồn số 05: 03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I (theo đề nghị của chủ đầu tư).
- Nguồn số 06: 01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II (theo đề nghị của chủ đầu tư).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại:

- Nguồn số 01: X= 2315621; Y= 569490;
- Nguồn số 02: X= 2315570; Y= 569220;
- Nguồn số 03: X= 2315590; Y= 569390;
- Nguồn số 04: X= 2315610; Y= 569300;
- Nguồn số 05: X= 2315520; Y= 569460;
- Nguồn số 06: X= 2315575; Y= 569145;

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy móc thiết bị và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 85.../GPMT-BTNMT ngày 05... tháng 4... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Chất thải từ quá trình hồ vôi có dung môi hữu cơ	10 02 01	1.000
2	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	10 02 02	60.000
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	9.000.000
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	100
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	500
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	15.000
7	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05	100.000
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	80.000
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa các chất thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	40.000
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	80.000
11	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	2.000
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	600
13	Ắc quy chì thải	19 06 01	1.500
	Tổng		9.390.700

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu phân loại là TT-R được quản lý như hàng hóa):

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác công nghiệp (tem, nhãn, giấy, vải vụn... không thể tái chế)	200
2	Bùn thải bề phốt	240
	Tổng khối lượng	440

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 200 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít, được dán nhãn cảnh báo nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Thiết bị ép bùn thải:

Lắp đặt thiết bị chứa bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (thiết bị đồng bộ với máy ép bùn, đặt tại khu vực máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải) để lưu giữ tạm thời CTNH trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý CTNH để xử lý.

2.1.3. Kho lưu chứa CTNH:

- Kho lưu chứa CTNH có diện tích thiết kế 187 m².

Các kho được xây dựng kiên cố, khép kín, lợp mái tôn, nền đổ bê tông, xây tường gạch, có gờ chống tràn, hồ thu, thiết bị PCCC và có biển cảnh báo, dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Các thùng nhựa lưu giữ chất thải rắn thông thường có nắp đậy. Thùng nhựa, các bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn thông thường.

- Chất thải công nghiệp thông thường được lưu giữ tại khu chứa chất thải rắn thông thường có diện tích thiết kế 212 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Các thùng nhựa đựng chất thải sinh hoạt có nắp đậy. Thùng nhựa và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

Rác thải sinh hoạt sẽ được lưu giữ tạm thời tại khu nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt; đã bố trí xe đẩy rác bằng tay để thu gom, vận chuyển đến khu vực tập kết, lưu giữ tạm thời rác thải sinh hoạt trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 85/GPMT-BTNMT ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các nội dung tiếp tục thực hiện trong Giai đoạn III của Dự án “Best Pacific Việt Nam” theo Quyết định số 3114/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gồm các hạng mục công trình cụ thể như sau:

1. Lắp đặt máy móc thiết bị Giai đoạn III: lắp đặt dây chuyền máy nhuộm và máy giặt tại Xưởng sản xuất H.

2. Xây dựng, lắp đặt hệ thống xử lý khí thải:

- Xây dựng, lắp đặt bổ sung 03 lò hơi có công suất thiết kế là 10 tấn/giờ/lò hơi và 03 lò truyền nhiệt có công suất thiết kế là 5.900.000 kcal sử dụng nhiên liệu LPG để cung cấp hơi nước và để làm nóng dầu dẫn nhiệt cho quá trình sản xuất của Giai đoạn III, vị trí lắp đặt tại khu vực bể xử lý sự cố E8. Quy trình công nghệ thu gom khí thải phát sinh từ lò hơi và lò truyền nhiệt: Khí thải → Quạt hút → Dẫn thu hồi nhiệt → Ống khói.

- Xây dựng, lắp đặt bổ sung 08 hệ thống xử lý khí thải lắp đồng bộ với 08 máy định hình, khí thải thoát ra 08 ống khói. Quy trình công nghệ xử lý khí thải phát sinh từ máy định hình: Khí thải → Đường ống dẫn khí → Buồng phun nước → Thiết bị trao đổi nhiệt → Tĩnh điện cao áp dạng âm → Quạt hút → Ống khói thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen (sử dụng vệ sinh định kỳ).

3. Xây dựng, lắp đặt hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng, lắp đặt bổ sung 01 mô đun xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày đêm, vị trí lắp đặt tại khu vực bể xử lý sự cố E8.

- Quy trình công nghệ của mô đun xử lý nước thải: Nước thải → Song chắn rác → Bể thu gom → Bể phản ứng 1 → Bể sơ lắng → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể sục ozone → Bể phản ứng 2 → Bể lắng ly tâm → Khử trùng → Bể lọc cát → Bể trung gian → Thác cảnh quan → Hồ ổn định (sử dụng chung) → Trạm quan trắc online (sử dụng chung) → kênh Mao.

4. Chương trình quan trắc Giai đoạn III của dự án:

4.1. Chương trình giám sát nước thải: giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục 1 Giấy phép này.

4.2. Chương trình giám sát khí thải: giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục 2 Giấy phép này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

me

·H
T.R.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1253 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của
Dự án Best Pacific - Việt Nam (dự án điều chỉnh)**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 69/2023-BPVN ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Best Pacific - Việt Nam (dự án điều chỉnh) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Best Pacific - Việt Nam (dự án điều chỉnh) (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

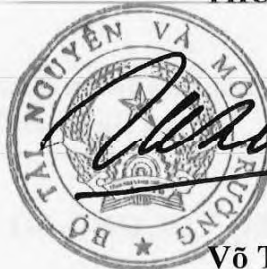
Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Phó TTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Sở TN&MT tỉnh Hải Dương;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Hải Dương;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, MT.Hvt.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



[Handwritten signature]

Võ Tuấn Nhân

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Dự án Best Pacific – Việt Nam (dự án điều chỉnh)

(Kèm theo Quyết định số **1253**/QĐ-BTNMT ngày **16** tháng **5** năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: Best Pacific - Việt Nam (dự án điều chỉnh).
- Địa điểm thực hiện: Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Dự án Best Pacific - Việt Nam (dự án điều chỉnh) đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5460342155, chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 7 năm 2020. Dự án “Best Pacific Việt Nam” đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3114/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2016; được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 85/GPMT-BTNMT ngày 05 tháng 4 năm 2023 cho Giai đoạn I và II.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Dự án được thực hiện tại lô đất số IN4.1.1, IN4.1.2, IN4.2.1, IN 4.2.2 và lô 9.3 của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền. Tổng diện tích đất khoảng 13,18 ha, trong đó: diện tích nhà máy hiện hữu là 12,18 ha; diện tích mở rộng khoảng 1,0 ha. Dự án thực hiện theo 03 giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn I: Công suất sản phẩm 38.775.000 mét vải/năm với toàn bộ các công trình chính và phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất của Dự án, xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 5.000 m³/ngày.đêm.

+ Giai đoạn II: Nâng công suất sản phẩm thêm 38.775.000 mét vải/năm và xây dựng bổ sung trạm xử lý nước thải công suất 5.000 m³/ngày.đêm.

+ Giai đoạn III: Nâng công suất sản phẩm thêm 77.550.000 mét vải/năm và xây dựng bổ sung trạm xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày.đêm.

- Giai đoạn I và giai đoạn II đã đi vào vận hành và được Bộ Tài nguyên và môi trường cấp Giấy phép môi trường số 85/GPMT-BTNMT ngày 05 tháng 04 năm 2023. Giai đoạn III của Dự án được điều chỉnh cụ thể như sau:

+ Phần giữ nguyên (thực hiện theo Giấy phép môi trường số 85/GPMT-BTNMT): Giai đoạn 3 nâng công suất sản phẩm thêm 77.550.000 mét vải/năm và xây dựng bổ sung 01 trạm xử lý nước thải công suất 10.000 m³/ngày.đêm;

+ Phần bổ sung, điều chỉnh: Bổ sung dây chuyền sản xuất khẩu trang với công suất 161.740.000 sản phẩm/năm và khẩu trang y tế công suất 56.160.000 sản phẩm/năm; Xây dựng thêm kho chứa sản phẩm tại lô 9.3 thuộc Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền với diện tích 10.000 m² (thuê thêm đất); Xây dựng bổ sung hệ thống tuần hoàn tái sử dụng nước thải công suất 10.000 m³/ngày.đêm; điều chỉnh công đoạn xử lý nước thải bằng phương pháp oxy hóa từ sục Ozone sang Fenton của 2 hệ thống xử lý nước thải giai đoạn I, II hiện hữu và giai đoạn III.

- Công suất Dự án:

+ Sản xuất và kinh doanh vải dệt kim, vải đan móc, vải dệt thoi và vải không dệt khác: 155.100.000 mét sản phẩm các loại/năm.

+ Sản xuất và kinh doanh khẩu trang: 161.740.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và kinh doanh khẩu trang y tế: 56.160.000 sản phẩm/năm.

1.3. Công nghệ sản xuất của Dự án

Quy trình công nghệ sản xuất của Dự án gồm các quy trình chính sau:

- Quy trình dệt vải: Nguyên liệu đầu vào → Mắc sợi → Hồ sợi → Go sợi → Dệt vải → Hậu dệt vải → Thành phẩm.

- Quy trình nhuộm vải: Vải mộc → Máy cắt xơ sợi → Máy gột nấu tẩy → Máy đánh bóng → Máy ép màu → Máy in → Máy căng vải → Máy nén → Máy ép bóng → Đánh mã số sản phẩm → Máy hấp → Giặt → Máy nén → Vải thành phẩm → Lưu kho.

- Quy trình sản xuất vải đàn hồi: Kéo sợi và dệt → Tiền xử lý (giặt) → Nhuộm vải → Hậu chỉnh lý → In vải → Kiểm tra → Nhập kho.

- Quy trình sản xuất vải dây đai: Bọc sợi → Kéo sợi → Dệt sợi → Nhuộm vải, giặt, sấy → Kiểm tra → Nhập kho.

- Quy trình sản xuất ren: Bện sợi → Kéo sợi và dệt → Tiền xử lý → Nhuộm vải → Hậu chỉnh lý → Cắt mép, cắt viền → Kiểm tra → Nhập kho.

- Quy trình sản xuất khẩu trang: Nguyên vật liệu (vải không dệt, màng lọc, quai, nẹp mũi) → Máy làm than → Máy khử từ → Máy quai → Máy khử từ → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói, lưu kho.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

- Các hạng mục công trình chính: Xưởng dệt - giai đoạn I; xưởng nhuộm, xưởng in, xưởng dệt mở rộng – giai đoạn II; Giai đoạn III và sản xuất khẩu trang không thi công xây dựng các hạng mục công trình nhà xưởng, chỉ tiến hành lắp đặt máy móc tại các nhà xưởng dệt, xưởng nhuộm và xưởng in đã xây dựng hoàn thiện tại giai đoạn I và II của nhà máy hiện tại.

- Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà văn phòng, nhà ăn, nhà bảo vệ, nhà điện, nhà hóa chất, 04 máy phát điện dự phòng. Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao

gồm: đường giao thông, cấp nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy, chống sét, thông gió, cây xanh.

- Công trình bảo vệ môi trường: Vận hành hệ thống xử lý nước thải với trạm xử lý nước thải có tổng công suất 20.000 m³/ngày.đêm được chia làm 03 modul xử lý nước thải: module 1 công suất 5.000 m³/ngày.đêm và module 2 công suất 5.000 m³/ngày.đêm; module 3 công suất 10.000 m³/ngày.đêm tương ứng với 3 giai đoạn thực hiện Dự án; bể tự hoại nước thải có tổng sức chứa 30.000 m³; hệ thống xử lý khí thải từ 06 lò hơi và 06 lò truyền nhiệt; 20 hệ thống xử lý khí thải tại máy định hình; kho chứa chất thải công nghiệp thông thường diện tích 212,59 m²; khu lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 187 m².

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị: Dự án tiến hành lắp đặt máy móc thiết bị phát sinh khí thải, tiếng ồn, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; hoạt động của công nhân viên phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt. Hoạt động thi công xây dựng khu vực nhà kho mới và giai đoạn III của Dự án phát sinh bụi, tiếng ồn, nước thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại. Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên và nước thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất dệt nhuộm giai đoạn I và II của Dự án.

- Giai đoạn vận hành: Bụi, khí thải từ phương tiện vận tải ra vào Nhà máy; bụi phát sinh trong công đoạn dệt, cắt xơ sợi; Khí thải phát sinh trong công đoạn nhuộm, in, sấy; khí thải máy phát điện; nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên và nước thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất dệt nhuộm; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, bụi và khí thải

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phục vụ Dự án phát sinh cao nhất khoảng 2,25 m³/ngày.đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD₅, Amoni, Nitrat, Phosphat, TSS, Tổng Coliforms.

- Nước thải xây dựng: nước thải từ quá trình thi công ước tính khoảng 8,4 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, tổng dầu mỡ khoáng.

b) Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của cán bộ, công nhân lao động làm việc tại Dự án là 480 m³/ngày.đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD₅, Amoni, Nitrat, Phosphat, TSS, Tổng Coliforms.

- Nước thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất vải khoảng 14.300 m³/ngày.đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, BOD₅, COD, độ màu.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi và khí thải

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển, tập kết nguyên vật liệu, thi công xây dựng trên công trường. Thông số ô nhiễm đặc trưng: bụi, CO, SO₂, NO_x.

- Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện, máy móc thi công trong khu vực Dự án. Thông số ô nhiễm đặc trưng: bụi, CO, SO₂, NO_x.

- Khói hàn và khí thải từ công tác hàn, hoạt động sơn phục vụ thi công xây dựng. Thông số ô nhiễm đặc trưng: bụi, CO, NO_x, một số hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.

b) Giai đoạn vận hành:

- Bụi và khí thải từ phương tiện giao thông, phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sản phẩm ra vào Nhà máy. Thông số ô nhiễm đặc trưng: bụi, CO, SO₂, NO_x.

- Bụi phát sinh trong công đoạn dệt, cắt xơ sợi tại khu vực xưởng sản xuất.

- Khí thải phát sinh trong công đoạn nhuộm, in, sấy. Thông số ô nhiễm đặc trưng: bụi, C_xH_y, H₂S, CO, SO₂, NO_x.

- Khí thải phát sinh trong quá trình giặt tẩy. Thông số ô nhiễm đặc trưng: NO₂, hơi hoá chất hữu cơ, hơi axit.

- Khí thải phát sinh từ lò hơi, lò truyền nhiệt (sử dụng nhiên liệu LPG). Thông số ô nhiễm đặc trưng: CO, SO₂, NO_x.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO). Thông số ô nhiễm đặc trưng: CO, SO₂, NO_x.

- Mùi từ khu vực vệ sinh công cộng và trạm xử lý nước thải thành phần. Thông số ô nhiễm đặc trưng: H₂S, CO₂, CH₄, và Metyl Mercaptan.

3.2. Chất thải thông thường, chất thải nguy hại

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải thông thường

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân trên công trường với khối lượng khoảng 15 kg/ngày. Thành phần chủ yếu, gồm: vỏ đồ hộp, giấy báo, bao bì, vỏ chai lọ, thực phẩm thừa.

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng với khối lượng khoảng 50 tấn/tháng. Thành phần chủ yếu, gồm: cát, thép xây dựng, gạch vỡ, vỏ

bao xi măng và phế thải xây dựng.

- Đất, đá từ quá trình đào móng thi công công trình với tổng khối lượng khoảng 750 m³ trong quá trình xây dựng.

b) Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân làm việc tại Dự án với khối lượng khoảng 2,2 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu, gồm: vỏ đồ hộp, giấy báo, bao bì, vỏ chai lọ, thực phẩm thừa.

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất với khối lượng khoảng 20 kg/ngày. Thành phần chủ yếu, gồm: vải vụn, chỉ thừa, giấy lót cắt vụn, nhựa thải, nilon, sản phẩm hỏng và các loại bao bì đựng nguyên liệu.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

Chất thải nguy hại từ hoạt động thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị với khối lượng khoảng 300 kg. Thành phần chủ yếu, gồm: dầu thải, pin, ắc quy, chì thải, bóng đèn huỳnh quang thải.

b) Giai đoạn vận hành: Chất thải nguy hại phát sinh tại Dự án với khối lượng phát sinh khoảng 90 tấn/tháng. Thành phần chủ yếu, gồm: giẻ lau, găng tay dính dầu, các loại dầu thải, mực in, hộp đựng mực in thải, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, cột lọc của hệ thống RO.

3.3. Quy mô, tính chất của các loại chất thải khác

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công xây dựng trên công trường thi công (khu vực thi công nhà xưởng sản xuất, nhà kho...) và hoạt động sản xuất hiện tại của Dự án.

b) Giai đoạn vận hành:

Tiếng ồn từ các máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất như các quạt hút của lò nhiệt hơi, các động cơ của máy kéo, máy nén, máy ép,...

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, bụi và khí thải

4.1.1. Về thu gom và xử lý nước thải

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Nước thải sinh hoạt: Lắp đặt 01 nhà vệ sinh di động tại công trường thi công trên lô 9.3 (thể tích bể chứa nước thải 10 m³). Toàn bộ lượng nước thải từ nhà vệ sinh của công nhân xây dựng được thu gom và định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Nước thải thi công xây dựng chủ yếu là nước rửa từ hoạt động vệ sinh bánh xe bị lẫn đất, cát và một lượng nhỏ dầu mỡ. Tiến hành xây dựng hệ thống

rãnh từ các khu vực bãi tập kết vật liệu, khu vực tập kết máy móc thiết bị trên công trường, chân tường rào bao xung quanh khu đất và dẫn về hố ga thu gom có dung tích 4,5 m³. Nước thải từ hoạt động thi công của Dự án được thu gom tập trung vào hố ga để lắng cặn và tách dầu (bằng các tấm lọc dầu) trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền để tiếp tục xử lý.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và nước thải thi công xây dựng của Dự án đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

b) Giai đoạn vận hành:

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung có tổng công suất 20.000 m³/ngày.đêm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường (việc xả nước thải ra ngoài môi trường đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương chấp thuận tại Công văn số 1914/SNN-CTTL ngày 09/11/2018). Đối với lượng nước thải sinh hoạt của khu vực nhà kho nằm tại phần diện tích mở rộng của Dự án ước tính khoảng 10 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ và thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án bao gồm:

+ Mạng lưới thu gom nước thải độc lập với mạng lưới thoát nước mưa.

+ Quy trình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt tại khu nhà vệ sinh/nhà bếp → Bể tự hoại/Bể tách mỡ → Bể thu gom nước thải → Trạm xử lý nước thải (module 1 công suất 5.000 m³/ngày.đêm và module 2 công suất 5.000 m³/ngày.đêm, module 3 công suất 10.000 m³/ngày.đêm) → Nước thải công nghiệp sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với hệ số K_q = 0,9 và K_r = 0,9) và QCVN 13-MT:2015/ BTNMT (cột A với hệ số K_q = 0,9 và K_r = 0,9) → một phần nước thải được tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn để tái sử dụng cho hoạt động sản xuất và phần nước thải dư thừa sau xử lý đạt quy chuẩn xả thải được quan trắc tự động, liên tục → xả thải ra Kênh Cầu Giát - Thái Lai (Kênh Mao) → sông Sặt (sông Kim Sơn).

+ Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt khu nhà kho mở rộng công suất 10 m³/ngày.đêm: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền.

+ Quy trình thu gom xử lý nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất (dệt,

nhuộm) → Bể thu gom nước thải → Trạm xử lý nước thải (module 1 công suất 5.000 m³/ngày.đêm và module 2 công suất 5.000 m³/ngày.đêm, module 3 công suất 10.000 m³/ngày.đêm) → Nước thải công nghiệp sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) và QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) → Nước thải sau xử lý một phần được tuần hoàn cho hoạt động sản xuất; phần nước thải sau xử lý còn lại đã đạt quy chuẩn xả thải (lưu lượng tối đa là 9.065 m³/ngày.đêm) được quan trắc tự động, liên tục → xả thải ra Kênh Cầu Giát - Thái Lai (Kênh Mao) → sông Sặt (sông Kim Sơn).

+ Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn của Dự án với tổng công suất 20.000 m³/ngày.đêm: Nước thải → Bể thu gom → Bể phản ứng → Bể sơ lắng → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể sục Fenton (thay thế hệ thống sục Ozone hiện tại) → Bể phản ứng 2 → Bể lắng ly tâm → Bể khử trùng → Bể lọc cát → Bể trung gian → Thác cảnh quan → Hồ ổn định → Hệ thẩm thấu ngược RO tuần hoàn cho hoạt động sản xuất (công suất 10.000 m³/ngày.đêm), phần còn lại thoát ra hệ thống thoát nước thải và được quan trắc tự động, liên tục → Kênh Cầu Giát - Thái Lai (Kênh Mao) → sông Sặt (sông Kim Sơn).

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

++ Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước cửa xả ra ngoài môi trường của trạm xử lý nước thải tập trung (bao gồm thiết bị quan trắc tự động, liên tục và thiết bị lấy mẫu tự động), có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương theo quy định của pháp luật. Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, TSS, COD, độ màu, tổng Nitơ, Amoni.

++ Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, có camera theo dõi phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

++ Vận hành mạng lưới thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo toàn bộ các loại nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy sản xuất được thu gom và xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) trước khi xả ra ngoài môi trường; không được phép xả thải trong trường hợp xảy ra sự cố với trạm xử lý nước thải tập trung hoặc nước thải sau xử lý không đạt QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A với các hệ số nêu trên. Thu gom, xử lý sơ bộ nước thải thi công và nước thải sinh hoạt (trong giai đoạn vận hành) tại lô 9.3 đáp ứng Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền

trước khi đầu nối. Hoạt động thu gom và xử lý nước phải đáp ứng các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4.1.2. Về xử lý bụi và khí thải

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Sử dụng các phương tiện, máy móc đảm bảo độ an toàn và được kiểm định, cấp phép lưu hành.

- Quá trình tham gia vận chuyển vật liệu xây dựng sử dụng xe tải có vải bạt để che phủ kín nguyên vật liệu, hạn chế tối đa rơi vãi và phát tán bụi.

- Các loại máy, thiết bị thi công phải được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên đảm bảo điều kiện về an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường.

- Lắp đặt hàng rào tôn cao tối thiểu 2,5 m bao quanh khu vực xây dựng của Dự án để hạn chế phát tán bụi và tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

b) Giai đoạn vận hành:

- Lắp đặt hệ thống các cửa sổ nhằm tăng cường trao đổi không khí trong nhà xưởng ra ngoài môi trường và hệ thống quạt hút cưỡng bức để hút mùi và thông thoáng nhà xưởng. Sử dụng hệ thống quạt hút nhằm điều hòa không khí trong xưởng sản xuất. Thực hiện công tác vệ sinh công nghiệp để đảm bảo điều kiện làm việc của công nhân.

- Khí thải từ 06 lò hơi và 06 lò truyền nhiệt (sử dụng LPG làm nhiên liệu) với quy trình: Khí thải → Quạt hút → Dàn thu hồi nhiệt → Ống khói (cao 15 m, đường kính 1,5 m).

- Công nghệ xử lý khí thải tại máy định hình (20 hệ thống, mỗi hệ thống có công suất 53.000 m³/h, thải ra ngoài môi trường qua 18 ống khói): Khí thải → Ống gió tổng → Buồng phun nước → Thiết bị trao đổi nhiệt → Hệ thống tĩnh điện cao áp dạng ẩm → Quạt hút → Ống khói.

- Mùi từ trạm xử lý nước thải: Xây dựng quy trình vận hành đúng thiết kế, bố trí cán bộ kỹ thuật giám sát việc vận hành hệ thống theo quy định. Khu vực các cụm bể của hệ thống xử lý nước thải được xây dựng gần tường rào cách ly với các khu vực sản xuất, hạn chế ảnh hưởng do khả năng phát tán mùi.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại

4.2.1. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải thông thường

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Thu gom chất thải từ hoạt động dọn dẹp mặt bằng, xà bần, cốp pha, phân loại và sử dụng để cân bằng đào đắp, san lấp mặt bằng của Dự án. Trường hợp không có nhu cầu sử dụng, ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên của Dự án được thu gom vào 10 thùng rác có nắp đậy (dung tích 120 lít) và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng định kỳ thu gom và xử lý theo quy định.

- Chất thải xây dựng tạm thời được thu gom, phân loại và lưu chứa tại kho chứa có diện tích 20 m². Hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt 100 - 120 lít tại các khu vực có phát sinh. Tiến hành thu gom hàng ngày và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bùn thải của trạm xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày.đêm được xử lý qua máy ép bùn để loại nước. Bùn sau ép được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn thông thường khác phát sinh từ các dây chuyền sản xuất được phân loại. Phần chất thải rắn thông thường không tận dụng lại để sản xuất được thu gom, vận chuyển về kho chứa chất thải công nghiệp thông thường diện tích khoảng 210 m² và được Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4.2.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải nguy hại

a) Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Thu gom toàn bộ các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công; phân loại và lưu giữ trong 03 thùng chứa có nắp đậy (loại dung tích 120 lít) tại công trường thi công.

- Xây dựng kho chứa chất thải nguy hại tạm thời trên công trường thi công, diện tích kho chứa 20 m² (sau khi kết thúc thi công sẽ tháo dỡ), bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, có gắn biển hiệu cảnh báo, dán nhãn và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Đối với chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của nhà máy hiện tại (giai đoạn I và giai đoạn II) được thu gom về khu lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 187 m² có chia các ngăn lưu giữ riêng biệt cho từng loại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành:

- Đối với chất thải nguy hại phát sinh của Dự án sẽ được thu gom về khu lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 187 m² có chia các ngăn lưu giữ riêng biệt cho từng loại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Bùn thải của trạm xử lý nước thải công nghiệp và hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn được xử lý qua máy ép bùn để loại nước. Bùn sau ép được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung trong giai đoạn vận hành

- Sử dụng máy móc, thiết bị đồng bộ; kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các loại máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất.

- Trong giai đoạn vận hành, Dự án phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn và độ rung đạt các quy chuẩn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy định khác có liên quan.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố của trạm xử lý nước thải tập trung: Xây dựng thêm một bể sự cố ngầm sức chứa 20.000 m³ với diện tích 4.335,12 m² nâng tổng thể tích bể sự cố toàn Dự án lên 30.000 m³ đảm bảo khả năng lưu chứa trong 1,5 ngày. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, nước thải được bơm ngược trở lại để tiếp tục được xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải: Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; lập kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận dự phòng, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố lò hơi: Vận hành lò hơi phải tuân thủ quy trình, quy phạm vận hành theo đúng quy định về kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; lập kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận dự phòng, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu chứa chất thải thông thường, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ và sự cố rò rỉ; các khu vực lưu giữ được lắp đặt các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thực hiện các quy định về an toàn hóa chất trong hoạt động vận chuyển, tiếp nhận, bảo quản, lưu trữ và sử dụng hóa chất.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của từng nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án phòng cháy, chữa cháy được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố cháy nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong toàn bộ các hoạt động của Dự án.

4.4.2. Hệ thống thoát nước mưa: Lắp đặt hệ thống máng thu xung quanh mái nhà xưởng, khu văn phòng; nước mưa được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa của Dự án. Cụ thể: Khu vực nhà xưởng, nhà văn phòng, sân đường nội bộ → Hệ thống cống thoát nước ngầm bê tông cốt thép → Hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền.

4.4.3. Các công trình, biện pháp khác

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt các bộ phận giảm âm, đệm chống ồn; Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động và dụng cụ chống ồn, nhiệt.

- Thường xuyên bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để đảm bảo tình trạng hoạt động tốt; Lắp đặt hệ thống quạt gió trong nhà xưởng, quạt thổi và thông gió tự nhiên qua hệ thống thông gió; Thực hiện vệ sinh công nghiệp nhà xưởng và bảo trì máy móc thiết bị định kỳ và trồng cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích đất trồng cây xanh theo quy định về quy hoạch xây dựng.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án đầu tư

5.1. Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị

5.1.1. Đối với các hạng mục hiện hữu của Giai đoạn I và II: Thực hiện theo yêu cầu tại Giấy phép môi trường số 85/GPMT-BTNMT ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5.1.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt

máy móc thiết bị

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2. Chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành

5.2.1. Đối với nước thải

- Giám sát nước thải tự động, liên tục trước cửa xả ra ngoài môi trường và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương theo quy định. Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, TSS, COD, độ màu, tổng Nitơ, Amoni.

- Giám sát định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý:

- + Vị trí giám sát: 01 điểm đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường.

- + Thông số giám sát: Các thông số trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, trừ các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 13-MT:2015/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$).

- + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

5.2.2. Đối với khí thải

- Vị trí giám sát: 18 vị trí tại ống khói từ máy định hình vải (máy căng, định hình vải).

- Thông số giám sát: Bụi tổng, SO_2 , hơi H_2SO_4 hoặc SO_3 tính theo SO_3 , CO, NO_x tính theo NO_2 ; Cloroform; Benzen; Toluen; n-Butyl Axetat; Xylen.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B với các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.2.3. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của

Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2.4. Đối với môi trường lao động (trong đó có môi trường không khí phân xưởng nhuộm vải, phân xưởng in)

Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ sức khỏe nhân dân.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu sau:

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình triển khai Dự án.

- Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành. Tuân thủ các quy định về thoát nước, an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp trong quá trình thực hiện Dự án.

- Thực hiện các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường của Dự án, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định có liên quan về bảo vệ môi trường, các quy định của pháp luật về thủy lợi;

- Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để thực hiện vận hành các công trình bảo vệ môi trường, chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong suốt quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng, thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố chất thải; tổ chức ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở và tham gia ứng phó sự cố chất thải theo sự chỉ huy của cơ quan, người có thẩm quyền; định kỳ tổ chức diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải theo đúng quy định tại Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải./.

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
(Kiểm tra nghiệm thu về PCCC)

Vào hồi 08 giờ 00 ngày 10 tháng 01 năm 2020.

Tại công trình: Xưởng dẹt mở rộng (H2).

Thuộc: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền và xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH – CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG

1. Ông Lê Thắng – Trung tá, Phó Đội trưởng;
2. Ông Nguyễn Quang Khánh – Đại úy, cán bộ;
3. Ông Lê Huy Quyết – Đại úy, cán bộ;
4. Bà Nhữ Thị Huyền – Đại úy, cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với công trình: Xưởng dẹt mở rộng (H2) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam, địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền và xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo đề nghị kiểm tra nghiệm thu về PCCC tại văn bản ngày 12/12/2019 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

1. Bà Lê Thu Hà – Giám đốc Hành chính nhân sự;
2. Ông Hoàng Văn Thao – Kỹ sư bộ phận dự án;

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG XÂY DỰNG: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

1. Ông Phạm Văn Đức – Phó Giám đốc;
2. Ông Trịnh Minh Hoài – Chỉ huy trưởng;

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TRƯỜNG TÂN

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng – Giám đốc;
2. Ông Đào Quang Long – Giám sát;
2. Ông Ngô Xuân Trường – Cán bộ kỹ thuật.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Báo cáo của chủ đầu tư:

Tại thời điểm kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công xây dựng như sau: công trình Xưởng dệt mở rộng (H2) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương thẩm duyệt và cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế PCCC số 333/TD-PCCC ngày 18/11/2019. Công trình đã được chủ đầu tư và các đơn vị thi công tiến hành xây dựng cơ bản đúng theo các thiết kế đã được duyệt. Hệ thống PCCC lắp đặt tại công trình gồm: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà và ngoài nhà, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước; hệ thống báo cháy tự động, hệ thống hút khói, hệ thống chống sét, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn và các phương tiện chữa cháy ban đầu, giải pháp sơn chống cháy nâng bậc chịu lửa cho công trình, cửa ngăn cháy, vách ngăn cháy. Trong quá trình thi công, chủ đầu tư đã phối hợp với các đơn vị thầu đảm bảo an toàn về PCCC cho công trình; nghiệm thu thử nghiệm hệ thống PCCC hoạt động tốt.

II. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật

- Văn bản ngày 12/12/2019 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương kiểm tra nghiệm thu về PCCC công trình Xưởng dệt mở rộng (H2) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

- Hồ sơ thiết kế công trình đã được thẩm duyệt về PCCC, Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 333/TD-PCCC ngày 18/11/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương.

- Báo cáo của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc thi công xây dựng, lắp đặt hệ thống PCCC cho công trình.

- Các biên bản nghiệm thu vật liệu đầu vào trước khi lắp đặt; các biên bản nghiệm thu lắp đặt hệ thống báo cháy tự động; hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn; các bình chữa cháy xách tay, nội quy tiêu lệnh PCCC; hệ thống hút khói; hệ thống chống sét; lắp đặt cửa ngăn cháy, vách ngăn cháy; sơn chống cháy; các biên bản nghiệm thu vận hành thử các hệ thống PCCC; biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng giữa chủ đầu tư và các đơn vị thi công. Kết quả đo điện trở tiếp địa hệ thống chống sét của Trung tâm đo lường, thử nghiệm và thông tin khoa học.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 1204/KĐ-PCCC-P9 ngày 24/3/2017 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định lô cửa chống cháy; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 9159/KĐ-PCCC-P7 ngày 25/6/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định phương tiện PCCC lắp đặt tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 9159/KĐ-PCCC-P7 ngày 25/6/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định phương tiện PCCC lắp đặt tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 9619/KĐ-PCCC-P7 ngày 05/7/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định phương tiện PCCC lắp đặt tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 12415/KĐ-PCCC-P7 ngày 28/8/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định sơn chống cháy tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm

định phương tiện PCCC số 16019/KĐ-PCCC-P7 ngày 28/10/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định cửa ngăn cháy lắp đặt tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 10587/KĐ-PCCC-P7 ngày 11/12/2018 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định lô vách thạch cao chống cháy; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 3698/KĐ-PCCC-P7 ngày 29/3/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định lô vách thạch cao chống cháy.

- Bản vẽ hoàn công xây dựng, hoàn công hệ thống PCCC công trình.
- Tập tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành hệ thống PCCC lắp đặt tại công trình.

III. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC

Công trình Xưởng dẹt mở rộng (H2) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam được xây dựng đúng theo thiết kế đã được duyệt, cụ thể:

+ Xưởng dẹt mở rộng (H2): Diện tích 17.442 m², 03 tầng, khung, dầm thép thép được sơn chống cháy giới hạn chịu lửa 120 phút.

+ Nhà để xe (Nhà số 12): Diện tích 423 m², 01 tầng, khung thép, mái tôn.

- Đường giao thông trong cơ sở: Đường giao thông bên trong cơ sở rộng rãi, đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động và tiếp cận công trình.

- Giải pháp nâng bậc chịu lửa cho cấu kiện xây dựng: Toàn bộ kết cấu thép chịu lực chính của Xưởng dẹt mở rộng (H2) được sơn chống cháy đạt tới trạng thái tới hạn 120 phút đúng theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Giải pháp ngăn cháy:

Các tầng được ngăn cách với nhau bằng các buồng thang thoát hiểm xây tường kín, cửa vào buồng thang là cửa chống cháy có giới hạn chịu lửa 70 phút.

Theo báo cáo của chủ đầu tư, các tầng đều được ngăn chia thành các khoang cháy bằng tường và vách thạch cao chống cháy có giới hạn chịu lửa 120 phút, cửa trên tường là cửa chống cháy có giới hạn chịu lửa 70 phút theo đúng thiết kế được duyệt, cụ thể:

+ Tầng 1 được chia thành 03 khoang cháy, mỗi khoang lần lượt có diện tích 6.120 m² (01 sàn lửng kỹ thuật có diện tích 612m²), 10.098 m², 1.832 m².

+ Tầng 2 được chia thành 02 khoang cháy, mỗi khoang lần lượt có diện tích 2.754 m² và 13.770 m².

+ Tầng 3 được chia thành 01 khoang cháy, có diện tích 17.442 m².

Tuy nhiên, vách thạch cao chống cháy chưa được cấp giấy chứng nhận kiểm định tại công trình.

- Lối và đường thoát nạn: Tại các hạng mục công trình bố trí đường, lối và cửa thoát nạn đúng theo thiết kế đã được duyệt.

* Hệ thống phòng cháy chữa cháy lắp đặt tại công trình gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước: Tại công trình lắp đặt tổng số 08 trụ nước chữa cháy, 04 họng tiếp nước chữa cháy, 101 họng nước chữa cháy trong nhà (tại mỗi họng bố trí 01

cuộn vòi D50 và 02 lăng phun) và 3.951 đầu phun chữa cháy tự động Sprinkler loại 68⁰ được kết nối tới trạm bơm cấp nước chữa cháy đã được nghiệm thu về PCCC gồm: 03 Máy bơm chữa cháy điện $Q = 420 \text{ m}^3/\text{h}$; $H = 50 \text{ m}$ và 01 máy bơm bù áp có $Q = 4 \text{ m}^3/\text{h}$; $H = 70 \text{ m}$.

Kiểm tra phun thực tế đồng thời tại 02 trụ nước chữa cháy, 02 họng nước chữa cháy trong nhà, 01 đầu phun Sprinkler tại các vị trí xa trạm bơm nhất thấy đảm bảo yêu cầu về lưu lượng và cột áp chữa cháy.

- Hệ thống báo cháy tự động: Lắp đặt tổng số 3878 đầu báo cháy khói, 97 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy, kết nối tới 08 tủ trung tâm báo cháy mỗi tủ có 30 kênh (dán tem A 660498482) đặt tại phòng bảo vệ.

Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống, thử xác suất 03 đầu báo cháy tại mỗi kênh tín hiệu, tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy thấy hệ thống hoạt động bình thường, tín hiệu, âm thanh báo cháy rõ ràng.

- Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn: Lắp đặt các đèn chiếu sáng sự cố, các đèn chỉ dẫn thoát nạn trên các lối, đường, hành lang thoát nạn và các cửa ra thoát nạn của công trình, tổng số 60 đèn Exit chỉ dẫn thoát hiểm, 289 đèn chiếu sáng sự cố đảm bảo theo đúng thiết kế được duyệt. Các đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát hiểm có ắc quy dự phòng, kiểm tra các đèn này hoạt động tốt.

- Phương tiện chữa cháy ban đầu: Trang bị bình chữa cháy tại khu vực Nhà xưởng dẹt mở rộng (H2) gồm: tầng 1 có 115 bình chữa cháy khí CO₂ MT3, 241 bình chữa cháy bột MFZL4 ABC, 12 bình cầu chữa cháy ABC, 02 bình MFTZ35, 115 bộ nội quy, tiêu lệnh PCCC; trang bị tầng 2 có 104 bình chữa cháy khí CO₂ MT3, 220 bình chữa cháy bột MFZL4 ABC, 14 bình cầu chữa cháy ABC, 01 bình MFTZ35, 104 bộ nội quy, tiêu lệnh PCCC; trang bị tầng 3 có 97 bình chữa cháy khí CO₂ MT3, 226 bình chữa cháy bột MFZL4 ABC, 97 bộ nội quy, tiêu lệnh PCCC. Nhà để xe trang bị 14 bình bột chữa cháy MFZL4 ABC.

Qua kiểm tra thấy các bình chữa cháy trên còn mới, được dán tem kiểm định thiết bị PCCC, đảm bảo chất lượng sử dụng.

- Hệ thống chống sét: Lắp đặt 01 kim thu sét kiểu chủ động trên mái xưởng dẹt mở rộng (H2) có bán kính bảo vệ $R = 130 \text{ m}$ bảo vệ cho toàn công trình. Kết quả đo điện trở tiếp địa hệ thống chống sét của Trung tâm đo lường, thử nghiệm và thông tin khoa học ngày 11/11/2019 đạt $0,62 \Omega$, đạt yêu cầu.

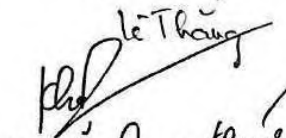
- Hệ thống hút khói: Tại công trình lắp đặt tổng số 111 quạt hút khói trên tường nhà xưởng dẹt mở rộng (H2) có lưu lượng $Q = 580 - 55.000 \text{ m}^3/\text{h}$, nguồn điện cấp cho hệ thống hút khói là nguồn điện ưu tiên, đi theo lộ riêng từ tủ điện tổng. Kiểm tra tình trạng hoạt động của các quạt hút thấy các quạt hoạt động bình thường.

IV. Kiến nghị:

Đề nghị chủ đầu tư bổ sung Giấy chứng nhận kiểm định vách thạch cao chống cháy được lắp đặt tại công trình. Kiến nghị trên đề nghị chủ đầu tư thực hiện xong trước ngày 28/01/2019 và báo cáo bằng văn bản về Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH để kiểm tra, xác nhận.

Biên bản được lập xong hồi 17 giờ 00' ngày 10/01/2020 đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhận đúng và ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA PCCC&CNCH


Lê Thu Hà

Nguyễn Quang Thành

ĐẠI DIỆN TỔNG THẦU
THI CÔNG XÂY DỰNG

PHO GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Đức

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ *Thao*


GIÁM ĐỐC HCNS
LÊ THU HÀ

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG PCCC


GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH TÙNG



Số: **333**/TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ngày 11/11/2019 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà: **Lê Thu Hà**

Chức danh: **Giám đốc HCNS**

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN

CÔNG TRÌNH: XƯỞNG DỆT MỞ RỘNG (H2) (ĐIỀU CHỈNH)

Địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH Xây dựng Trường Tân.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng công trình, khoảng cách an toàn PCCC;
- Bậc chịu lửa công trình; lối và đường thoát nạn; Giải pháp sơn chống cháy nâng bậc chịu lửa cho công trình; hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy và chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước;
- Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí FM200; hệ thống chống sét;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống điện cấp cho PCCC;
- Hệ thống hút khói; các bình chữa cháy.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

(Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận số 38/TD-PCCC ngày 09/01/2019).

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu PCCC&CNCH.



THƯỢNG TÁ: *Hà Tiến Dũng*

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

[illegible]

Số: 58/NT-PCCC
V/v nghiệm thu về PCCC

Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Kính gửi: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

Theo đề nghị tại văn bản ngày 20/3/2020 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam; căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hải Dương lập ngày 25/3/2020, hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hải Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đối với công trình: 5-E1 (Nhà ăn), 8-E6 (Nhà kỹ thuật), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam, xây dựng tại: KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền và xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, theo các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng, khoảng cách an toàn PCCC; lối và đường thoát nạn; đường giao thông cho xe chữa cháy;
- Bậc chịu lửa công trình; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chống sét;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống điện PCCC;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
- Các bình chữa cháy ban đầu; nội quy, tiêu lệnh PCCC.

Để đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy cho công trình 5-E1 (Nhà ăn), 8-E6 (Nhà kỹ thuật), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;
- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy./.

Nơi nhận:

- Đ/c Giám đốc CA tỉnh;
- Ban quản lý các KCN tỉnh Hải Dương;
(để báo cáo)
- Lưu PCCC&CNCH.



Thượng tá Hà Tiến Dũng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----&-----

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
(Kiểm tra nghiệm thu về PCCC)

Vào hồi 08 giờ 00 ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Tại các hạng mục công trình: 5-E1 (Nhà ăn), 8-E6 (Nhà kỹ thuật), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG.

Thuộc: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền và xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH – CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG

1. Ông Lê Thắng – Trung tá, Phó Đội trưởng;
2. Ông Nguyễn Minh Hải – Thượng úy, cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với các hạng mục công trình: 5-E1 (Nhà ăn), 8-E6 (Nhà kỹ thuật), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam, địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền và xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo đề nghị kiểm tra nghiệm thu về PCCC tại văn bản ngày 20/3/2020 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

1. Bà Lê Thu Hà – Giám đốc Hành chính nhân sự;
2. Ông Hoàng Văn Thao – Kỹ sư bộ phận dự án.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG XÂY DỰNG: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

1. Ông Phạm Văn Đức – Phó giám đốc;
2. Ông Trịnh Minh Hoài – Chỉ huy trưởng.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TRƯỜNG TÂN

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng – Giám đốc;
2. Ông Ngô Xuân Trường – Cán bộ kỹ thuật.



Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Báo cáo của chủ đầu tư:

Tại thời điểm kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công xây dựng như sau: hạng mục công trình 5-E1 (Nhà ăn), 8-E6 (Nhà kỹ thuật), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương thẩm duyệt và cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế PCCC số 75/TD-PCCC ngày 09/3/2020. Công trình đã được chủ đầu tư và các đơn vị thi công tiến hành xây dựng cơ bản đúng theo các thiết kế đã được duyệt. Hệ thống PCCC lắp đặt tại công trình gồm: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà và ngoài nhà; hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn và các phương tiện chữa cháy ban đầu. Trong quá trình thi công, chủ đầu tư đã phối hợp với các đơn vị thầu đảm bảo an toàn về PCCC cho công trình; nghiệm thu thử nghiệm hệ thống PCCC hoạt động tốt.

II. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật

- Văn bản ngày 20/3/2020 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương kiểm tra nghiệm thu về PCCC các hạng mục công trình 5-E1 (Nhà ăn), 8-E6 (Nhà kỹ thuật), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

- Hồ sơ thiết kế công trình đã được thẩm duyệt về PCCC, Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 75/TD-PCCC ngày 09/3/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương.

- Báo cáo của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc thi công xây dựng, lắp đặt hệ thống PCCC cho các hạng mục công trình.

- Biên bản nghiệm thu ngày 16/2/2020 nghiệm thu hệ thống báo cháy lắp đặt tại công trình; biên bản nghiệm thu ngày 16/2/2020 nghiệm thu hệ thống cấp nước chữa cháy lắp đặt tại công trình; Biên bản nghiệm thu ngày 16/2/2020 nghiệm thu bình chữa cháy, nội quy, tiêu lệnh PCCC lắp đặt tại công trình; Biên bản nghiệm thu ngày 16/2/2020 nghiệm thu hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, Exit lắp đặt tại công trình; Biên bản bàn giao hệ thống PCCC để đưa vào sử dụng ngày 16/2/2020.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 2383/KĐ-PCCC-P9 ngày 22/7/2017 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định lô phương tiện lắp đặt tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 9619/KĐ-PCCC-P7 ngày 05/7/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH về việc kiểm định phương tiện PCCC lắp đặt tại công trình.

- Bản vẽ hoàn công xây dựng, hoàn công hệ thống PCCC công trình.

- Tập tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành hệ thống PCCC lắp đặt tại công trình.

III. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC

Các hạng mục công trình Nhà ăn (5-E1), Nhà kỹ thuật(8-E6), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG thuộc Công ty TNHH

Best Pacific Việt Nam được xây dựng đúng theo thiết kế đã được duyệt, cụ thể:

- Tổng mặt bằng xây dựng: Các hạng mục công trình được chủ đầu tư và nhà thầu thi công đúng theo quy hoạch tổng mặt bằng đã được phê duyệt.

- Bậc chịu lửa công trình: đảm bảo theo đúng thiết kế được duyệt. Cụ thể:

- + Nhà ăn 960m²/sàn, 03 tầng, kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực, mái bê tông cốt thép, tường xây gạch, bậc I chịu lửa.

- + Nhà kỹ thuật 02 tầng, tầng 1 có diện tích 1.200m², tầng 2 có diện tích 600m², kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực, mái bê tông cốt thép, bậc I chịu lửa.

- Đường giao thông trong cơ sở: Đường giao thông bên trong cơ sở rộng rãi, đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động và tiếp cận các hạng mục công trình.

- Lối và đường thoát nạn: Tại các hạng mục công trình bố trí đường, lối và cửa thoát nạn đúng theo thiết kế đã được duyệt.

- * Hệ thống phòng cháy chữa cháy lắp đặt tại công trình gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà: Tại công trình đã điều chỉnh lại đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài trạm LPG, thi công lắp đặt 07 họng nước chữa cháy trong nhà cho hạng mục công trình 8-E6 (Nhà kỹ thuật), 06 họng nước chữa cháy trong nhà cho hạng mục công trình 5-E1 (Nhà ăn) (tại mỗi họng bố trí 01 cuộn vòi D50 và 01 lăng phun) được kết nối tới trạm bơm cấp nước chữa cháy đã được nghiệm thu về PCCC.

Kiểm tra phun thực tế đồng thời tại 03 họng nước chữa cháy trong nhà tại các vị trí xa trạm bơm nhất thấy đảm bảo yêu cầu về lưu lượng và cột áp chữa cháy.

- Hệ thống báo cháy tự động: Lắp đặt tổng số 02 cặp đầu báo beam, 26 đầu báo cháy khói, 271 đầu báo cháy nhiệt, 10 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy, kết nối tới 05 tủ trung tâm báo cháy mỗi tủ có 30 kênh hiện hữu đã lắp đặt tại phòng bảo vệ.

Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống, thử xác suất 03 đầu báo cháy tại mỗi kênh tín hiệu, tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy thấy hệ thống hoạt động bình thường, tín hiệu, âm thanh báo cháy rõ ràng.

- Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn: Lắp đặt các đèn chiếu sáng sự cố, các đèn chỉ dẫn thoát nạn trên các lối, đường, hành lang thoát nạn và các cửa ra thoát nạn của công trình. Các đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát hiểm có ắc quy dự phòng, kiểm tra các đèn hoạt động tốt.

- Phương tiện chữa cháy ban đầu: Trang bị bình chữa cháy tại Nhà ăn 16 bình MT3, 32 bình MFZ4; nhà kỹ thuật trang bị 16 bình MT3, 32 bình bột chữa cháy MFZL4 ABC.

Qua kiểm tra thấy các bình chữa cháy trên còn mới, được dán tem kiểm định thiết bị PCCC, đảm bảo chất lượng sử dụng.

- Hệ thống chống sét: Công trình nằm trong vùng bảo vệ của hệ thống chống sét hiện hữu của nhà máy.

IV. Kết luận:

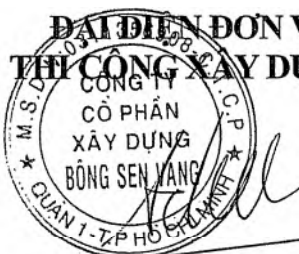
Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống PCCC lắp đặt tại các hạng mục công trình 5-E1 (Nhà ăn), 8-E6 (Nhà kỹ thuật), điều chỉnh đường ống cấp nước cho 02 trụ nước chữa cháy bên ngoài kho LPG thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đảm bảo yêu cầu về công tác PCCC để đưa vào sử dụng.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 20' ngày 25/3/2020 đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhận đúng và ký tên dưới đây./.

**ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA PCCC&CNCH**


Lê Thống

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG XÂY DỰNG**



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Đức

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**



GIÁM ĐỐC HCNS
LÊ THU HÀ

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG PCCC**



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THANH TÙNG

Số: 137/NT-PCCC
V/v nghiệm thu về PCCC

Hải Dương, ngày 03 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

Theo đề nghị tại văn bản ngày 17/9/2018 về việc nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam; căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hải Dương lập ngày 25/9/2018, hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hải Dương đồng ý việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific đối với công trình: Nhà nghỉ chuyên gia (Nhà 13-E4) và Nhà điện (Nhà 6 – E3), xây dựng tại: KCN Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, theo các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng, khoảng cách an toàn PCCC;
- Bậc chịu lửa công trình; lối và đường thoát nạn; đường giao thông cho xe chữa cháy;
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chống sét;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy;
- Hệ thống điện PCCC; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
- Các bình chữa cháy ban đầu; nội quy, tiêu lệnh PCCC;

Để đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy cho công trình Nhà nghỉ chuyên gia (Nhà 13-E4) và Nhà điện (Nhà 6 – E3) trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;
- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy./. *Ph*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PCCC&CNCH.



Thượng tá Hà Tiến Dũng

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

Vào hồi 08 giờ 30' ngày 25 tháng 9 năm 2018 tại công trình: Nhà nghỉ chuyên gia (Nhà 13-E4), Nhà điện (Nhà 6-E3) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH – CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG

1. Ông Lê Thắng – Trung tá, Phó Đội trưởng;
2. Ông Nguyễn Quang Khánh – Đại úy, cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình: Nhà nghỉ chuyên gia (Nhà 13-E4), Nhà điện (Nhà 6-E3) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

1. Bà Lê Thu Hà – Giám đốc HCNS;
2. Ông Hoàng Văn Thao – Quản lý kỹ thuật.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TỔNG THẦU: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

1. Ông Phạm Văn Đức – Phó giám đốc;
2. Ông Trịnh Minh Hoài – Cán bộ kỹ thuật.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TRƯỜNG TÂN

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng – Giám đốc;
2. Ông Ngô Xuân Trường – Cán bộ kỹ thuật.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Báo cáo của chủ đầu tư:

Tại thời điểm kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công xây dựng công trình: Nhà nghỉ chuyên gia (Nhà 13-E4), Nhà điện (Nhà 6-E3) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đã được Phòng Cảnh sát PCCC thẩm duyệt và cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt số 27/TD-PCCC ngày 12/12/2017. Công trình được chủ đầu tư và các đơn vị thi công tiến hành xây dựng theo thiết kế đã được thẩm duyệt. Hệ thống PCCC gồm: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, hệ thống chống sét và các bình chữa cháy. Trong quá trình thi công, chủ đầu tư đã phối hợp với các đơn vị thầu đảm bảo an toàn về PCCC cho công trình. Hiện nay công trình đã tiến hành xây dựng xong đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH tiến hành nghiệm thu về PCCC cho công trình.

II. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật

- Công văn ngày 17/9/2018 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương kiểm tra nghiệm

[Chữ ký]

thu về PCCC công trình Nhà nghỉ chuyên gia (Nhà 13-E4), Nhà điện (Nhà 6-E3) thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

- Hồ sơ thiết kế công trình đã được thẩm duyệt về PCCC;
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 27/TD-PCCC ngày 12/12/2017 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương;
- Bản vẽ hoàn công các hạng mục PCCC lắp đặt tại công trình;
- Biên bản nghiệm thu số 1 ngày 10/8/2018 về việc nghiệm thu lắp đặt và thử nghiệm hệ thống báo cháy tự động; Biên bản nghiệm thu số 2 ngày 10/8/2018 về việc nghiệm thu lắp đặt và thử nghiệm hệ thống cấp nước chữa cháy; Biên bản nghiệm thu số 3 ngày 10/8/2018 về việc nghiệm thu lắp đặt bình chữa cháy; Biên bản nghiệm thu số 1 ngày 10/8/2018 về việc nghiệm thu lắp đặt và thử nghiệm hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; Biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng ngày 10/8/2018; Kết quả đo hệ thống chống sét ngày 10/5/2018; Biên bản bàn giao thiết bị kiểm định ngày 22/6/2018.
- Báo cáo của Chủ đầu tư về việc thi công lắp đặt hạng mục PCCC tại công trình ngày 17/9/2018.
- Giấy chứng nhận kiểm định lô phương tiện số 2383/KĐ-PCCC-P9 ngày 22/5/2017 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH – Bộ Công an.
- Tài liệu hướng dẫn quy trình sử dụng thiết bị PCCC (01 tập) được lắp đặt tại công trình.

III. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC

Công trình gồm 02 hạng mục: Nhà nghỉ chuyên gia 800m²/sàn, 04 tầng, kết cấu khung, mái bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch; Nhà điện diện tích 760m²/sàn, 02 tầng, kết cấu khung mái bê tông cốt thép chịu lực.

- Đường giao thông xung quanh công trình: Thuận tiện cho xe chữa cháy tiếp cận và hoạt động.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà: Tại công trình lắp đặt 13 họng nước chữa cháy vách tường được kết nối với hệ thống cấp nước chữa cháy đã được thẩm duyệt nghiệm thu về PCCC.

Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và thử đồng thời 03 họng nước chữa cháy vách tường tại các vị trí xa trạm bơm nhất thấy máy bơm đảm bảo yêu cầu về lưu lượng và cột áp chữa cháy.

- Hệ thống báo cháy tự động: Tại công trình lắp đặt 46 đầu báo cháy khói, 161 đầu báo cháy nhiệt 13 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy được kết nối tới 02 tủ trung tâm báo cháy 32 kênh đặt tại phòng bảo vệ (đã được thẩm duyệt nghiệm thu về PCCC). Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và thử xác suất 03 đầu báo cháy tại mỗi kênh tín hiệu và 06 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy thấy hệ thống hoạt động tốt, tín hiệu, âm thanh báo cháy rõ ràng.

- Lối và đường thoát nạn:

+ Nhà nghỉ chuyên gia (Nhà 13-E4) 04 tầng: Ra khỏi tầng 1 có 02 cửa thoát nạn, cửa thoát nạn là cửa bản lề có cánh mở theo hướng thoát nạn; từ tầng 4 dẫn xuống tầng 1 bố trí 02 thang bộ thoát nạn theo đúng thiết kế đã được thẩm duyệt.

+ Nhà điện (Nhà 6-E3) 02 tầng: Bố trí 03 cửa thoát nạn, cửa thoát nạn là cửa chống cháy có giới hạn chịu lửa 70 phút, các cửa đều là cửa có bản lề, cánh mở theo hướng thoát nạn.



[Handwritten signature]

Số: 75 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy ngày 02/3/2020 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Người đại diện là bà: **Lê Thu Hà**

Chức danh: **Giám đốc HCNS**

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN

Công trình: NHÀ ĂN (5-E1), NHÀ KỸ THUẬT (8-E6), ĐIỀU CHỈNH ĐƯỜNG
ỐNG CẤP NƯỚC CHO 02 TRỤ NƯỚC CHỮA CHÁY BÊN NGOÀI KHO LPG -
NHÀ MÁY BEST PACIFIC VIỆT NAM

Địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH Xây dựng Trường Tân.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng, khoảng cách an toàn PCCC;
- Bậc chịu lửa công trình; lối và đường thoát nạn;
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chống sét;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà;
- Hệ thống điện PCCC; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
- Các bình chữa cháy ban đầu; nội quy, tiêu lệnh PCCC;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2. for

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu Phòng C.S PCCC&CNCH.

Hải Dương, ngày 09 tháng 3 năm 2020
TRƯỞNG PHÒNG



THƯỢNG TÁ: *Hà Tiến Dũng*

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

[illegible]

Số: 27 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy ngày 11/12/2017 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Người đại diện là bà: **Lê Thu Hà**

Chức danh: **Giám đốc HCNS**

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỌ

CHỨNG NHẬN

**Công trình: NHÀ NGHỈ CHUYÊN GIA (NHÀ 13-E4), NHÀ ĐIỆN (NHÀ 6-E3)-
NHÀ MÁY BEST PACIFIC VIỆT NAM**

Địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền-Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH Xây dựng Trường Tân; Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Thi công Tdarchi.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng, khoảng cách an toàn PCCC;
- Bậc chịu lửa công trình; lối và đường thoát nạn;
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chống sét;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà;
- Hệ thống điện PCCC; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn;
- Các bình chữa cháy ban đầu; nội quy, tiêu lệnh PCCC;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu Phòng C.S PCCC&CNCH.

Hải Dương, ngày 12 tháng 12 năm 2017
TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Hà Tiến Dũng

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

[illegible]

**CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 584/CV-PCCC

V/v Chấp thuận điều chỉnh hệ thống PCCC
tại công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam

Hải Dương, ngày 01 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương nhận được Công văn số 39/CV/2017 ngày 30/11/2017 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc đề nghị điều chỉnh thiết kế hệ thống PCCC tại công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam; địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Qua xem xét hồ sơ điều chỉnh thiết kế về PCCC của công trình; căn cứ Quy chuẩn Việt Nam 06:2010/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình", TCVN 2622 - 1995 "PCCC cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế", TCVN 6100 - 1996 "Phòng cháy chữa cháy chất chữa cháy - cacbon dioxit" và các Tiêu chuẩn Việt Nam về PCCC; Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH chấp thuận các nội dung điều chỉnh thiết kế hệ thống PCCC tại công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam theo hồ sơ thiết kế do Công ty TNHH xây dựng Trường Tân lập tháng 10/2017, cụ thể gồm các nội dung sau:

1. Điều chỉnh không bố trí vách ngăn cháy tại khu vực xưởng sợi và kho sợi tầng 2 xưởng dệt (nhà A) do chủ đầu tư thay đổi kho sợi thành xưởng sản xuất sợi nên có cùng công năng.
2. Điều chỉnh không bố trí vách ngăn cháy giữa xưởng nhuộm và xưởng dệt nhuộm tầng 1 (nhà B) do chủ đầu tư thay đổi xưởng dệt nhuộm thành xưởng nhuộm nên có cùng công năng.
3. Điều chỉnh xưởng in (Nhà 4-D1) theo thiết kế 02 tầng điều chỉnh xuống 01 tầng; điều chỉnh hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước thay bằng hệ thống chữa cháy tự động bằng khí CO2 tại phòng máy tính tầng 2 nhà B.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH thông báo chủ đầu tư rõ. *l. shu*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PCCC&CNCH.

**K/T TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Thượng tá Phạm Duy Tiên

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

Vào hồi 08 giờ 00 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Tại công trình: Nhà máy Best Pacific Việt Nam.

Thuộc: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Địa điểm xây dựng: KCN Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi gồm:

- Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương:

1. Ông Phạm Duy Tiên – Thượng tá, Phó Trưởng phòng;
2. Ông Lê Thắng – Thiếu tá, Phó Đội trưởng;
3. Ông Tiên Xuân Bình – Đại úy, Cán bộ;
4. Ông Nguyễn Quang Khánh – Thượng úy, cán bộ;
5. Ông Nguyễn Minh Hải – Trung úy, Cán bộ;
6. Ông Hoàng Tuấn Anh – Thiếu úy, Cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

- Đại diện chủ đầu tư (Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam):

1. Ông Shi Hong Wei - Phó Tổng Giám đốc;
2. Bà Nguyễn Thị Kiều - Phiên dịch;
3. Ông Hoàng Văn Thao - Kỹ sư giám sát.

- Đại diện đơn vị tổng thầu (Công ty Cổ phần Xây dựng Bông Sen Vàng):

1. Ông Phạm Văn Đức – Phó Giám đốc;
2. Ông Phùng Xuân Thắng – Chủ huy trưởng công trình;
3. Ông Trần Văn Quân – Kỹ sư giám sát.

- Đại diện đơn vị thi công PCCC (Công ty TNHH Xây dựng Trường Tân)

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng – Giám đốc;
2. Ông Ngô Xuân Trường – Chỉ huy trưởng công trình;

- Đại diện đơn vị thi công cơ điện, hệ thống hút khói: Công ty Cổ phần Centec

1. Ông Lê Năng Sinh – Giám đốc;
2. Ông Trương Thành Đông – Quản lý dự án;

- Đại diện đơn vị thi công cửa cuốn chống cháy: Công ty TNHH Austdoor Miền Nam.

1. Ông Nguyễn Quý Trị - Giám đốc;
2. Ông Trần Văn Thìn – Giám sát lắp đặt;
- Đại diện đơn vị thi công cửa chống cháy: Công ty TNHH Dịch vụ chuỗi cung ứng Việt

1. Ông Phan Xuân Hiệu – Giám đốc;
2. Ông Nguyễn Quang Thanh – Kỹ thuật.

- Đại diện đơn vị thi công vách chống cháy:

+ Công ty TNHH MTV Nhôm Kính Đức Quang

1. Ông Nguyễn Khắc Điệp – Giám đốc.

2. Ông Thái Văn Tâm – Giám sát;

+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Hoàng Gia

1. Bà Nguyễn Thị Liên – Giám đốc;

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

1. Báo cáo của cơ sở:

Nhà máy Best Pacific Việt Nam đã được thi công xây dựng các hạng mục công trình sau: Nhà xưởng dệt, nhuộm; Xưởng in; Nhà kho hóa chất; Trung tâm năng lượng; Nhà điều hành và Nhà ăn ca. Chủ đầu tư và các nhà thầu đã tiến hành thi công các hạng mục công trình theo thiết kế được duyệt, đã thi công hạng mục PCCC gồm: hệ thống báo cháy tự động, cấp nước chữa cháy, chữa cháy tự động Spinkler bằng nước, chữa cháy tự động bằng khí; hệ thống chống sét, hút khói, trang bị các bình chữa cháy, ... Trong quá trình thi công đã đảm bảo an toàn không để xảy ra cháy, nổ tại công trình.

2. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật

- Công văn ngày 04/12/2017 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương kiểm tra nghiệm thu về PCCC công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam.

- Hồ sơ thiết kế công trình đã được thẩm duyệt về PCCC.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 167/TD-PCCC ngày 08/9/2016 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương.

- Công văn ngày 30/11/2017 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc đề nghị chấp thuận điều chỉnh thiết kế PCCC tại công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam.

- Công văn số 584/CV-PCCC ngày 01/12/2017 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận điều chỉnh thiết kế hệ thống PCCC tại công trình.

- Bản vẽ hoàn công các hạng mục PCCC lắp đặt tại công trình;

- Biên bản nghiệm thu lắp đặt, thử nghiệm hệ thống báo cháy tự động số 01 ngày 10/11/2017; hệ thống cấp nước chữa cháy trong, ngoài nhà, chữa cháy tự động Spinkler số 02 ngày 11/11/2017; bình chữa cháy số 03 ngày 11/11/2017; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn số 04 ngày 12/11/2017; hệ thống chống sét số 05 ngày 13/11/2017; Biên bản nghiệm thu lắp đặt hoàn thành vách

thạch cao chống cháy ngày 04/11/2017 do Công ty TNHH Xây dựng Trường Tân lắp đặt; ngày 05/11/2017 do Công ty TNHH MTV Nhôm Kính Đức Quang lắp đặt; biên bản nghiệm thu lắp đặt hoàn thành hệ thống cửa thép chống cháy tại công trình ngày 06/11/2017 do Công ty TNHH Dịch vụ chuỗi cung ứng Việt lắp đặt; biên bản nghiệm thu lắp đặt hoàn thành hệ thống cửa cuốn chống cháy ngày 07/11/2017 do Công ty TNHH Aust Door Miền Nam lắp đặt; biên bản nghiệm thu hệ thống hút khói ngày 14/11/2017 do Công ty Cổ phần Centec lắp đặt; biên bản nghiệm thu lắp đặt hoàn thành hệ thống chữa cháy tự động bằng khí tại phòng IT ngày 02/12/2017; Biên bản nghiệm thu tổng thể hoàn thành hạng đưa hạng mục PCCC vào sử dụng ngày 02/12/2017.

- Báo cáo của Chủ đầu tư về việc thi công lắp đặt hạng mục PCCC tại công trình ngày 02/12/2017.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 793/KĐ-PCCC-P9 ngày 12/4/2016 của C66 Bộ Công an về kiểm định các phương tiện PCCC lắp đặt tại công trình; Giấy chứng nhận kiểm định vách thạch cao chống cháy số 7382/KĐ-PCCC-P9 ngày 16/11/2017; số 4633/KĐ-PCCC-P9 ngày 17/7/2017; số 7495/KĐ-PCCC-P9 ngày 21/11/2017 của C66 – BCA; Giấy chứng nhận kiểm định cửa cuốn chống cháy số 7247/KĐ-PCCC-P9 ngày 06/11/2017; Giấy chứng nhận kiểm định cửa thép chống cháy số ~~5960/KĐ-PCCC-P9~~ ngày ~~19/11/2017~~ của C66-BCA; biên bản đo tiếp địa hệ thống chống sét ngày 26/4/2016. Kết quả kiểm tra tiếp địa hệ thống chống sét ngày 06/9/2017.

- Tài liệu hướng dẫn quy trình sử dụng thiết bị PCCC được lắp đặt tại công trình.

3. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC

Nhà máy Best Pacific Việt Nam thuộc Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đã được xây dựng được các hạng mục công trình sau: Nhà xưởng dẹt, nhuộm; Xưởng in; Nhà kho hóa chất; Trung tâm năng lượng; Nhà kỹ thuật; Nhà điều hành và Nhà ăn ca.

Mặt bằng công trình bố trí phù hợp theo Quy hoạch được duyệt; đường giao thông trong và ngoài cơ sở thuận lợi cho xe chữa cháy hoạt động.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy và hệ thống chữa cháy tự động Spinkler bằng nước: gồm 15 trụ nước chữa cháy loại 3 cửa, 07 họng tiếp nước cho xe chữa cháy ngoài nhà, 121 họng nước chữa cháy trong nhà và 3667 đầu phun Spinkler được đầu với trạm bơm cấp nước chữa cháy gồm 03 máy bơm chữa cháy động cơ điện, công suất $P = 90 \text{ kW}$, cột áp $H = 50 \text{ m}$, lưu lượng $Q = 420 \text{ m}^3/\text{h}$ và 01 máy bơm bù áp có $P = 2,2 \text{ kW}$, $Q = 2,4 - 10,2 \text{ m}^3/\text{h}$; $H = 71,5 - 26,7 \text{ m}$. Bể nước chữa cháy có khối tích 2000 m^3 . Nguồn điện cấp cho các máy bơm chữa cháy được lấy từ 02 nguồn riêng biệt: một nguồn điện lưới lấy từ trạm biến áp của nhà máy, được đi theo lộ riêng, nguồn còn lại lấy tại máy phát điện diesel của nhà máy, máy phát điện có bộ đổi nguồn tự động.

Hệ thống cấp nước chữa cháy được duy trì áp lực tại 6 kg/cm^2 , khi áp lực đường ống giảm xuống $5,5 \text{ kg/cm}^2$ thì bơm bù hoạt động, giảm xuống 4 kg/cm^2 , 3 kgf/cm^2 2 kgf/cm^2 thì các máy bơm chính đều hoạt động. Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và thử đồng thời 04 họng nước chữa cháy, 04 trụ nước chữa

cháy và một số đầu phun sprinkler tại các vị trí xa nhất thấy đảm bảo yêu cầu về lưu lượng và cột áp chữa cháy.

- Về hệ thống báo cháy tự động: Lắp đặt 05 tủ trung tâm báo cháy 32 kênh hãng Hochiki. Tủ trung tâm đặt tại phòng thường trực bảo vệ có người thường trực 24/24h, với 1.121 đầu báo cháy khói, 335 đầu báo cháy nhiệt, 30 cặp đầu báo cháy tia chiếu beam và 109 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy. Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và thử xác suất 05 đến 07 đầu báo cháy tại mỗi kênh tín hiệu ở các nhà xưởng dệt nhuộm, xưởng in, kho hóa chất và các hạng mục khác thấy hệ thống hoạt động tốt, tín hiệu, âm thanh báo cháy rõ ràng.

- Hệ thống thoát hiểm: Tại các hạng mục công trình được bố trí các lối, đường và cửa thoát hiểm theo quy định, các cửa được bố trí phân tán. Các cửa thoát hiểm là cửa bản lề có cánh mở ra phía ngoài nhà theo hướng thoát nạn. Trên các lối, đường, cửa thoát hiểm được lắp đặt các đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm, tổng số lắp đặt 295 đèn chiếu sáng sự cố, 121 đèn chỉ dẫn lối thoát hiểm (EXIT).

- Hệ thống hút khói: Tại các hạng mục của công trình được lắp đặt các quạt hút khói theo thiết kế đã được thẩm duyệt, tổng số gồm: 87 quạt hút có lưu lượng $Q = 55.000 \text{ m}^3/\text{h}$; 19 quạt có lưu lượng $Q = 10.000 \text{ m}^3/\text{h}$; 30 quạt hút có lưu lượng $Q = 1.000 - 6.000 \text{ m}^3/\text{h}$; 91 quạt hút có lưu lượng dưới $1.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Trang bị các bình chữa cháy: Tại các hạng mục công trình được trang bị các bình chữa cháy gồm tổng số 795 bình bột chữa cháy ABC 4kg, 392 bình chữa cháy CO2 3kg, 02 bình bột chữa cháy 35 kg, 67 bình cầu chữa cháy tự động ABC 6 kg. Niêm yết nội quy, tiêu lệnh PCCC tại các hạng mục công trình, nơi dễ quan sát. Qua kiểm tra các bình chữa cháy đã được dán tem kiểm định.

- Hệ thống chống sét: Tại công trình lắp đặt 02 kim thu sét tia tiên đạo có bán kính bảo vệ 110 m và 131m. Kết quả đo điện trở tiếp địa tại điểm có giá trị lớn nhất đạt 2,76 Ω - đạt yêu cầu.

Cụ thể việc lắp đặt hệ thống PCCC tại các hạng mục công trình như sau:

1. Nhà xưởng dệt, nhuộm:

- Giải pháp ngăn cháy:

+ Tại tầng 1, tầng 2 của Nhà xưởng được phân chia thành các khoang cháy, ngăn cách giữa các khoang cháy bằng tường gạch đặc và vách thạch cao ngăn cháy có giới hạn chịu lửa 120 phút; trên các tường, vách ngăn cháy có lắp đặt các cửa cuốn chống cháy (tự động đóng khi có tín hiệu báo cháy) và các cửa đi là loại cửa chống cháy có giới hạn chịu lửa 70 phút.

+ Các thang bộ bên trong nhà dẫn từ tầng 1 lên tầng 2 là kiểu buồng thang kín, các cửa vào buồng thang là cửa chống cháy có giới hạn chịu lửa 120 phút.

- Hệ thống PCCC:

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà gồm 87 họng nước chữa cháy, mỗi họng nước có 02 cuộn vòi $\Phi 50$ dài 20 m, 01 lăng phun $d = 13 \text{ mm}$; Hệ thống chữa cháy tự động gồm 3544 đầu phun Sprinkler loại 68⁰; Hệ thống báo cháy tự động gồm 1055 đầu báo cháy khói, 02 đầu báo cháy nhiệt, 17 cặp đầu báo cháy khói tia chiếu Beam và 84 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy; Trang bị 310 bình chữa

cháy khí CO₂(MT3), 631 bình bột chữa cháy MFZL4 các bình còn mới đảm bảo chất lượng sử dụng. Niêm yết nội quy, tiêu lệnh PCCC tại các khu vực sản xuất, lối ra vào xưởng.

+ Hệ thống thoát nạn: tại tầng 1 có 17 cửa thoát nạn trực tiếp ra ngoài, dẫn từ tầng 1 lên tầng 2 có 08 buồng thang bộ bên trong nhà và cầu thang sắt bên ngoài nhà. Tại các hành lang, lối và đường thoát nạn lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm gồm 220 đèn chiếu sáng sự cố, 84 đèn chỉ dẫn thoát nạn, các đèn này lắp đặt trên các lối thoát nạn, các cửa ra vào. Kiểm tra thấy các đèn mới, hoạt động tốt.

+ Hệ thống hút khói: Lắp đặt 131 quạt hút khói trên tường của công trình, các quạt có lưu lượng từ 500 m³/h đến 55.000 m³/h.

2. Nhà xưởng in: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà gồm 08 họng nước chữa cháy, mỗi họng nước trang bị 02 cuộn vòi Φ50 dài 20 m, 01 lăng phun d=13mm; Hệ thống chữa cháy tự động gồm 330 đầu phun Spinkler loại 68⁰; Hệ thống báo cháy tự động gồm 11 cặp đầu báo khói tia chiếu Beam và 07 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy; Trang bị 31 bình chữa cháy khí CO₂(MT3), 62 bình bột chữa cháy MFZL4 các bình còn mới đảm bảo chất lượng sử dụng.

+ Hệ thống thoát nạn: tại công trình có 04 cửa thoát nạn trực tiếp ra ngoài. Tại nhà kho lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm gồm 15 đèn chiếu sáng sự cố, 05 đèn chỉ dẫn thoát nạn, các đèn này lắp đặt trên các lối thoát nạn, các cửa ra vào. Kiểm tra thấy các đèn mới, hoạt động tốt.

+ Hệ thống hút khói: Lắp đặt 44 quạt hút khói trên tường nhà xưởng, mỗi quạt có lưu lượng 55000 m³/h.

3. Nhà Kho hóa chất: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà gồm 02 họng nước chữa cháy, mỗi họng nước trang bị 02 cuộn vòi Φ50 dài 20 m, 01 lăng phun d=13mm; Hệ thống chữa cháy tự động gồm 90 đầu phun Spinkler loại 68⁰; Hệ thống báo cháy tự động gồm 60 đầu báo cháy nhiệt và 02 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy; Trang bị 02 bình chữa cháy xe đẩy MFTZ35, 03 bình chữa cháy khí CO₂(MT3), 06 bình bột chữa cháy MFZL4 và 32 bình cầu chữa cháy tự động; các bình còn mới đảm bảo chất lượng sử dụng.

+ Hệ thống thoát nạn: Nhà kho tầng 1 có 03 cửa thoát nạn, tầng 2 có 03 cầu thang bộ bố trí phân tán dẫn xuống tầng 1, các cửa thoát nạn có cánh mở ra phía ngoài nhà. Tại nhà kho lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm gồm 29 đèn chiếu sáng sự cố, 09 đèn chỉ dẫn thoát nạn, các đèn này lắp đặt trên các lối thoát nạn, các cửa ra vào. Kiểm tra thấy các đèn mới, hoạt động tốt.

+ Hệ thống hút khói: Lắp đặt 01 quạt hút khói có lưu lượng 45000 m³/h và 06 quạt hút khói có lưu lượng 3000 m³/h.

4. Nhà văn phòng: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà gồm 06 họng nước chữa cháy, mỗi họng nước có 01 cuộn vòi Φ50 dài 20 m, 01 lăng phun d=13mm; Hệ thống báo cháy tự động gồm 36 đầu báo cháy khói, 06 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy; Trang bị 06 bình chữa cháy khí CO₂(MT3), 12 bình bột chữa cháy MFZL4 các bình còn mới đảm bảo chất lượng sử dụng. Niêm yết nội quy, tiêu lệnh PCCC tại các hành lang, cầu thang thoát nạn. Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm gồm 13 đèn chiếu sáng sự cố, 06

đèn chỉ dẫn thoát nạn, các đèn này lắp đặt trên các lối thoát nạn, các cửa ra vào. Kiểm tra thấy các đèn mới, hoạt động tốt.

5. Nhà ăn: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà gồm 09 họng nước chữa cháy, mỗi họng nước có 02 cuộn vòi $\Phi 50$ dài 20 m, 01 lăng phun $d=13\text{mm}$; Hệ thống báo cháy tự động gồm 243 đầu báo cháy nhiệt và 06 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy; Trang bị 16 bình chữa cháy khí $\text{CO}_2(\text{MT3})$, 32 bình bột chữa cháy MFZL4 các bình còn mới đảm bảo chất lượng sử dụng. Niêm yết nội quy, tiêu lệnh PCCC tại các khu vực sản xuất, lối ra vào xưởng.

+ Hệ thống thoát nạn: Tại tầng 1 có 03 cửa ra ngoài trực tiếp, tầng 1 dẫn lên tầng 3 có 02 cầu thang bộ. Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm gồm 17 đèn chiếu sáng sự cố, 10 đèn chỉ dẫn thoát nạn, các đèn này lắp đặt trên các lối thoát nạn, các cửa ra vào. Kiểm tra thấy các đèn mới, hoạt động tốt.

6. Trung tâm năng lượng: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà gồm 04 họng nước chữa cháy, mỗi họng nước có 02 cuộn vòi $\Phi 50$ dài 20 m, 01 lăng phun $d=13\text{mm}$; Hệ thống báo cháy tự động gồm 152 đầu báo cháy nhiệt và 04 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy; Trang bị 10 bình chữa cháy khí $\text{CO}_2(\text{MT3})$, 20 bình bột chữa cháy MFZL4 các bình còn mới đảm bảo chất lượng sử dụng. Niêm yết nội quy, tiêu lệnh PCCC tại các lối ra vào.

+ Hệ thống thoát nạn: Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm gồm 10 đèn chiếu sáng sự cố, 07 đèn chỉ dẫn thoát nạn, các đèn này lắp đặt trên các lối thoát nạn, các cửa ra vào. Kiểm tra thấy các đèn mới, hoạt động tốt.

7. Nhà kỹ thuật: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà gồm 05 họng nước chữa cháy, mỗi họng nước có 02 cuộn vòi $\Phi 50$ dài 20 m, 01 lăng phun $d=13\text{mm}$; Hệ thống báo cháy tự động gồm 02 cặp đầu báo cháy tia chiếu Beam, 30 đầu báo cháy nhiệt, 30 đầu báo cháy khói và 04 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy; Trang bị 16 bình chữa cháy khí $\text{CO}_2(\text{MT3})$, 32 bình bột chữa cháy MFZL4 các bình còn mới đảm bảo chất lượng sử dụng. Niêm yết nội quy, tiêu lệnh PCCC.

+ Hệ thống thoát nạn: Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn lối thoát hiểm gồm 14 đèn chiếu sáng sự cố, 06 đèn chỉ dẫn thoát nạn, các đèn này lắp đặt trên các lối thoát nạn, các cửa ra vào. Kiểm tra thấy các đèn mới, hoạt động tốt.

8. Phòng IT:

Lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động bằng khí CO_2 gồm: 03 đầu báo cháy nhiệt, 03 đầu báo cháy khói, 08 đầu xả khí, 01 tổ hợp chuông, đèn, nút ấn được kết nối với 01 tủ trung tâm điều khiển xả khí 02 kênh báo cháy, 01 kênh xả khí của hãng Unipos. Hệ thống cấp khí CO_2 gồm 09 bình khí CO_2 . Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống ở chế độ bằng tay và tự động thấy đảm bảo.

III. Kết luận- Kiến nghị

1. Kết luận: Tại thời điểm kiểm tra hệ thống PCCC tại công trình đạt yêu cầu để đưa vào sử dụng.

2. Kiến nghị:

Đề nghị chủ đầu tư tiếp tục duy trì các điều kiện an toàn về PCCC tại công trình quy định tại Điều 7, Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 00 ngày 08/12/2017 đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhận đúng và ký tên dưới đây./.


**ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN PCCC&CNCH**

Thượng tá: **PHẠM DUY TIỀN**


**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**

GIÁM ĐỐC HCNS
LÊ THU HÀ

**ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ TỔNG THẦU**


PHO GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Đức

**ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC**


GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THANH TÙNG

**ĐẠI DIỆN
CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG VÁCH, CỬA CHÓNG CHÁY**


Nguyễn Qui Trí



Nguyễn Khắc Diễm



Thanh Dzung



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chi Liên



Trần Xuân Hiệu

Giám đốc
TRẦN XUÂN HIỆU

Số: 10 /NT-PCCC
V/v Nghiệm thu PCCC

Hải Dương, ngày 11 tháng 12 năm 2017

Kính gửi: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

Theo đề nghị tại văn bản ngày 04/12/2017 về việc nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam; căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại Biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH lập ngày 07/12/2017, hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH đồng ý việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đối với công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam, xây dựng tại: KCN Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng nhà xưởng, đường giao thông, khoảng cách an toàn PCCC, lối và đường thoát nạn;
- Tường ngăn cháy, vách ngăn cháy, các cửa chống cháy;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy; hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động Spinkler bằng nước;
- Hệ thống chữa cháy tự động bằng khí CO2 phòng IT;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Hệ thống hút khói; hệ thống chống sét; hệ thống điện cấp cho PCCC;
- Các bình chữa cháy; nội quy, tiêu lệnh PCCC.

Để đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy cho công trình Nhà máy Best Pacific Việt Nam trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP;
- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ./. *shu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu PCCC&CNCH.



Thượng tá Hà Tiến Dũng

CÔNG TY TNHH MTV TM VT VÀ
MT THẮNG HƯƠNG

Số: 20240109/BPVN-TH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 09 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(Về việc mua bán phế liệu)
经济合同（关于废料买卖事宜）

- Căn cứ Bộ luật dân sự năm 2015; 根据 2015 年《民事法》;
- Căn cứ Luật Thương Mại năm 2015; 根据 2005 年《贸易法》;
- Căn cứ vào luật bảo vệ môi trường năm 2020; 根据 2020 年《环保法》;
- Căn cứ vào nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022

根据政府于 2022 年 1 月 10 日颁布的关于废物管理的 08/2022/NĐ-CP

- Căn cứ vào Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022
根据资源与环境部于 2022 年 1 月 10 日 02/2022/TT-BTNMT 号《通知》;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.
据双方的需求与能力

Hôm nay, ngày 09 tháng 01 năm 2024, tại Công ty TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM, chúng tôi gồm có:

今天, 2024 年 01 月 09 日于超盈纺织（越南）有限公司办公室, 我们双方有

BÊN A : CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM.

甲方: 超盈纺织（越南）有限公司

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0801153061

Mã số dự án: 5460342155

企业编码/税务编码: 0801153061

项目编码: 5460342155

Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1 , KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

地址: 越南海阳省锦江县良田乡锦田-良田工业区 IN4.1.1 号地块

Người đại diện theo pháp luật: **ZHANG HAITAO** Chức vụ: Tổng Giám đốc

法定代表人: 张海涛先生

职务: 总经理

Người đại diện theo ủy quyền: **Shi Hong Wei**

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

授权代理人: 石宏伟

职务: 副总经理

Giấy ủy quyền số: 01/2023-UQ do Ông ZHANG HAITAO ký ngày 22 tháng 08 năm 2023

《授权委托书》编号: 02/2023-UQ, 由张海涛先生于 2023 年 08 月 22 日签署

Số tài khoản 账号: 002-569598-001 (VND), 002-569598-101 (USD)

开户行 tại Ngân hàng HSBC Việt Nam

**BÊN B : CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ MÔI TRƯỜNG
THĂNG HƯƠNG**

乙方: 胜香环境与运输贸易一成员有限公司

Mã số thuế: 0800567292

税号: 0800567292

Địa chỉ: Xóm Mới, thôn Cầu Lai, xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

地址: 海阳省青河县红乐社桥来新村

Người đại diện: Bà **Nguyễn Thị Thu Hương**

Chức vụ: Giám đốc

代表: 阮氏秋香女士

职务: 经理

Điện thoại: 02203 751 178

Tài khoản: 46010001144418 tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương.

银行账号: 46010001144418 在 ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương

Hoặc số TK: 116000097595 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

或者账号 116000097595 在 ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

Hoặc số TK: 118609666888 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

或者账号 118609666888 在 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế về việc mua bán các mặt hàng phế liệu đã được xử lý và làm sạch trong quá trình sản xuất như sau:

双方协商后，统一签订这本经济合同关于买卖废料各种如下：

Điều 1: Nội dung hợp đồng

第一条：合同内容

- Bên A đồng ý bán cho bên B và bên B đồng ý mua toàn bộ mặt hàng phế liệu đã được xử lý và làm sạch trong quá trình sản xuất bên A tại phụ lục 01 của hợp đồng.

甲方同意卖给，乙方同意买甲方在生产过程已处理和清理的全部废料各种。详细在合同附加的附录 01

Điều 2: Thời gian, địa điểm giao nhận và phương tiện, nhân lực vận chuyển

第二条：交货时间，地点与方式

- Thời gian: Bên A phải báo trước bên B ít nhất 01 (một) ngày để bên B chuẩn bị, sắp xếp người lên lấy hàng.

时间：甲方要先通知给乙方最少 01 天让乙方有时间准备与安排工人来取货。

- Địa điểm: Tại kho chứa phế liệu của bên A – Lô đất số IN4.1.1 , KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam, hoặc tại địa điểm theo yêu cầu của bên A.

地址：甲方的废品仓库。

- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng.

运输方式：乙方负责专用的运输方式

- Nhân lực: Bên B chịu trách nhiệm cung ứng đầy đủ nhân lực để thực hiện công việc theo hợp đồng.

运输方式：乙方负责专用的运输方式

Điều 3: Đơn giá và phương thức thanh toán

第三条：单价与付款方式

- Đơn giá thu mua phế liệu được quy định tại Phụ lục 01 hợp đồng này.

单价规定在合同的附录 01

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT (thuế suất của Công ty chế xuất là 0%).

以上单价不包含增值税（出口加工公司的税金为 0%）

- Đơn giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc thực hiện các công việc theo hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí nhân công, phương tiện vận chuyển, trang thiết bị, nguyên liệu, nghĩa vụ tài chính liên quan đến hoạt động của bên B ...

单价已包含合同工作相关的费用，可是不界限人工费用，运输费，设备，原料等各义务相关乙方的工作。

- Đơn giá trên sẽ được đàm phán 06 tháng 1 lần và được thỏa thuận bằng văn bản, nếu sau 06 tháng hai bên không có văn bản đàm phán lại giá cả thì đơn giá sẽ ổn định trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng.

单价已书面协商 6 个月一次，若 6 个月双方未任何修改，单价在合同有效时期会一直稳定。

- Hai bên sẽ làm biên bản giao nhận phế liệu cho từng ngày làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng.

双方将每天做好废品交收记录，作为双方结算合同的依据。

- Thời gian thanh toán: từ ngày 20 đến ngày 30 của tháng kế tiếp.

付款时间：从下个月的 20 日到 30 日

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

币种：越南盾

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản

付款方式：转款

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên

第四条：每方的责任：

****Trách nhiệm của bên A***

甲方的责任：

- Tạo điều kiện cần thiết, thuận lợi cho phương tiện vận chuyển và người của bên B vào kho lấy phế liệu của bên A thu gom phế liệu.

造成一个顺利的条件给乙方的运输方式与工人进来甲方的废品仓库。

- Cử đại diện giám sát và hướng dẫn, hỗ trợ bên B thực hiện các công việc có liên quan trong quá trình bàn giao nhận phế liệu.

安排人员检查与指导乙方交接时。

- Bên A có trách nhiệm phân loại các loại phế liệu trước khi bàn giao cho bên B.

交接前要分类各种废料给乙方。

- Kết thúc buổi làm việc, bên A ký vào biên bản giao nhận hàng của bên B để làm cơ sở theo dõi việc giao nhận hàng.

工作完成, 甲方要在送货单签字确认。

- Có trách nhiệm xuất hóa đơn tài chính và làm thủ tục hải quan cho từng lô hàng
向甲方开发票和每批货物的报关。

*** Trách nhiệm của bên B:**

- 乙方的责任:

- Khi nhận phế liệu phải chấp hành tốt các quy định an toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường của bên A.

交接废料时要执行甲方的各安全, 消防与卫生规定。

- Có trách nhiệm phân loại các loại phế liệu trước khi nhận
在接收之前, 廢料必須進行分類。

- Kết thúc buổi làm việc, đại diện bên B ký vào biên bản giao nhận hàng của bên A để làm cơ sở theo dõi việc giao nhận hàng.

工作完成后, 乙方的代表人要在送货单上签字确认

- Chuẩn bị nhân lực, phương tiện vận chuyển chuyên dụng, thiết bị, dụng cụ, nguyên liệu ... để thực hiện và hoàn thành toàn bộ công việc quy định trong hợp đồng này. Người lao động của bên B phải được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ theo quy định của pháp luật.

准备人力, 运输, 设备等使实现和完成合同里面的工作。乙方的工人要装备好劳保服按照法律规定。

- Có trách nhiệm đóng thuế đầy đủ và làm thủ tục hải quan đối ứng cho từng lô hàng
负责为每批货物缴纳税务并完成相应的海关手续

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên A theo quy định của hợp đồng này.
按合同规定的时期给甲方付款。

Điều 5: Điều khoản chung

第五条 一般条款

- Hai bên có trách nhiệm thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng. Mọi tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên cùng bàn bạc, giải quyết bằng thương lượng. Nếu những vấn đề phát sinh không thể thỏa thuận được

giữa hai bên thì sẽ đưa ra giải quyết tại trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam đặt tại Hà Nội để giải quyết theo quy tắc trọng tài hiện hành của trung tâm trọng tài đó, quyết định của trọng tài là quyết định cuối cùng, có tính ràng buộc đối với cả hai bên.

双方有责任严格履行合同各条款的约定。合同履行过程中的所有纠纷将由双方共同协商解决。如争议未能通过协商解决的,任何一方均有权提交到位于河内市的越南国际仲裁中心,根据提交仲裁时该中心现行仲裁规则进行仲裁,仲裁裁决是终局的,仲裁裁决对双方均有约束力。

- Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có xảy ra việc thay đổi thì 2 bên sẽ cùng bàn bạc và ký Phụ lục hợp đồng. Phụ lục hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng này.

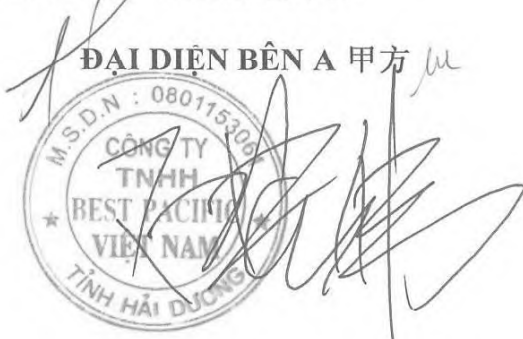
合同履行过程中如需变更合同条款,经双方协商一致后签订补充合同。补充合同、合同附件为本合同的不可分割部分。

- Hợp đồng này có thời hạn là 02 (hai) năm và có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký tên, đóng dấu. Khi hết thời hạn Hợp đồng, hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn cho các năm tiếp theo nếu không Bên nào gửi thông báo cho Bên còn lại về ý định chấm dứt hợp đồng, ít nhất 60 ngày trước khi phụ lục hợp đồng hết thời hạn

本合同从签署日期开始生效,期间 2 年。若在合同到期至少 60 天前,方没有发文件通知结束合同,本合同会自动延期。

- Hợp đồng này được làm thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản. Hợp đồng này được lập là hợp đồng song ngữ, tiếng Việt và tiếng Trung, lấy tiếng Việt làm chuẩn.

本合同一式 02 份,双方各持 01 份,均具有同等法律效力。合同语言为中文和越南语,以越南语为准。


ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SHI HONG WEI

ĐẠI DIỆN BÊN B 乙方


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hương

CÔNG TY TNHH MTV TM VT VÀ
MT THẮNG HƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 09 tháng 01 năm 2024

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

SỐ 01

附录 01

BÊN A : CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM.

甲方: 超盈纺织（越南）有限公司

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0801153061

Mã số dự án: 5460342155

企业编码/税务编码: 0801153061

项目编码: 5460342155

Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1 , KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

地址: 越南海阳省锦江县良田乡锦田-良田工业区 IN4.1.1 号地块

Người đại diện theo pháp luật: **ZHANG HAITAO** Chức vụ: Tổng Giám đốc

法定代表人: 张海涛先生

职务: 总经理

Người đại diện theo ủy quyền: **Shi Hong Wei**

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

授权代理人: 石宏伟

职务: 副总经理

Giấy ủy quyền số: 01/2023-UQ do Ông ZHANG HAITAO ký ngày 22 tháng 08 năm 2023

《授权委托书》编号: 02/2023-UQ , 由张海涛先生于 2023 年 08 月 22 日签署

Số tài khoản 账号: 002-569598-001 (VND), 002-569598-101 (USD)

开户行 tại Ngân hàng HSBC Việt Nam

**BÊN B : CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ MÔI TRƯỜNG
THẮNG HƯƠNG**

乙方: 胜香环境与运输贸易一成员有限公司

Mã số thuế: 0800567292

税号: 0800567292

Địa chỉ: Xóm Mới, thôn Cầu Lai, xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

地址：海阳省青河县红乐社桥来新村

Người đại diện: Bà **Nguyễn Thị Thu Hương**

Chức vụ: Giám đốc

代表：阮氏秋香女士

职务：经理

Điện thoại: 02203 751 178

Tài khoản: 46010001144418 tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam –Chi nhánh Hải Dương.

银行账号：46010001144418 在 ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương

Hoặc số TK: 116000097595 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

或者账号 116000097595 在 ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

Hoặc số TK: 118609666888 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

或者账号 118609666888 在 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hải Dương

Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng kinh tế về việc mua bán các mặt hàng phế liệu đã được xử lý và làm sạch trong quá trình sản xuất như sau:

双方协商后，统一签订这本合同附录关于买卖在生产过程中经过处理和清洁的各种废料，内容如下：

TT 序号	Tên phế liệu 废料名称	ĐVT 单位	Đơn giá (VNĐ) 单价	Ghi chú 备注
1	Hộp bìa carton 纸箱	Kg		
2	Giấy vụn 碎纸	Kg		
3	Ống giấy 纸管	Kg		
4	Sắt vụn 碎铁	Kg		
5	Vải dây, vải vụn, vải dưới 2m 布带、零布、2米以下的布面	Kg		

6	Dây đai phết织带	Kg		
7	Gỗ vụn 碎木	Kg		
8	Xốp 泡沫板	Kg		
9	Thùng nhựa sạch loại 200L 干净塑料桶 200升	Cái/ 个		
10	Thùng nhựa sạch loại 120L 干净塑料桶 120升	Cái/ 个		
11	Can nhựa sạch loại 20L 干净塑料桶 20升	Cái/ 个		
12	Can nhựa sạch loại 30L 干净塑料桶 30升	Cái/ 个		
13	Can nhựa sạch loại 40L 干净塑料桶 40升	Cái/ 个		
14	Can nhựa sạch loại 50L 干净塑料桶 50升	Cái/ 个		
15	Phi sắt sạch loại 200L 干净铁通 200升	Cái/ 个		
16	Phi sắt sạch loại 50L 干净铁通 50升	Cái/ 个		
18	Nilon đen 黑色塑料纸	Kg		
19	PE nilon/PE nilon (bao gồm nilon màng bọc ngoài pallet, kiện hàng) PE塑料 (包括装在pallet, 件货 外面的)	Kg		
20	Nhựa màu các loại 彩色塑料	Kg		
21	Nhựa trong đẹp塑料	Kg		
22	Vải chưa nhuộm từ 2m trở lên 布面未染色, 2米长以上	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点		
23	Băng dính trắng (PO trong suốt) 无色胶带	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点		
24	Băng dính đen 黑色胶带	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng		

25	Vải nylon 塑料布	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
26	Vải không dệt 不织布	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
27	Ballet gỗ 木框	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
28	Nhựa đen (vòng nhựa đen) 黑色塑料	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
29	Sợi tổng hợp Polyester Polyester 丝	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
30	Băng dính PP PP 胶带	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
31	Ống PVC PVC 管	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
32	Inox 304 不锈钢304	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
33	Dây đóng gói 绳子 Straps	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点
34	Vải cotton Cotton 布	Theo đơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng 按实际市场单价在购买的时点

Ghi chú: - Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.

以上单价不包含增值税 VAT 10%

- Phụ lục này là một phần không thể tách rời hợp đồng số **20240109/BVPV-TH** ký ngày **09/01/2024**.

本合同附录是 **20240109/BVPV-TH** ký ngày **09/01/2024** 合同不可分开的-部分

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方
M.S.D.N : 080115367
CÔNG TY
T.N.H.H
BEST PACIFIC
VIỆT NAM
TỈNH HẢI DƯƠNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SHI HONG WEI

ĐẠI DIỆN BÊN B 乙方
M.S.D.N : 0800567292 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
T.N.H.H
MỘT THÀNH VIÊN
THƯƠNG MẠI VẬN TẢI
VÀ MÔI TRƯỜNG
THÁI NGUYÊN
H. THANH HÓA - T. HẢI DƯƠNG
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP, NGUY HẠI

Số: 01112024/HĐ/BN-BPVN

THE CONTRACT FOR COLLECTION, TRANSPORTATION, AND TREATMENT
OF INDUSTRIAL AND HAZARDOUS WASTE

No: 01112024/HĐ/BN-BPVN

- Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
Pursuant to the Civil Code adopted by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 24, 2015;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
Pursuant to the Enterprise Law of the Socialist Republic of Vietnam, No. 59/2020/QH14, dated June 17, 2020.
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
Pursuant to the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14 accepted by the NA of the Socialist Republic of Vietnam on November 17, 2020 effective from January 1st, 2022;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
Pursuant to Decree 08/2022/ND-CP dated January 10th, 2022 of the Government detailing a number of articles of the Law on Environmental Protection;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
Pursuant to Circular No. 36/2015/TT-BTNMT dated June 30, 2015 of the Ministry of Natural Resources and Environment on Hazardous Waste Management;
- Căn cứ giấy phép môi trường số 521/GPMT-BTNMT của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 20 tháng 12 năm 2023;

Pursuant to the environmental permit No. 521/GPMT-BTNMT issued to Binh Nguyen Environmental Development Joint Stock Company by the Ministry of Natural Resources and Environment on December 20, 2023;

- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
Based on the relevant current legal provisions
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.
Based on the capabilities and needs of both parties.

Hôm nay, ngày 01 tháng 11 năm 2024, chúng tôi gồm:
Today, July 1, 2024 we include:

BÊN A: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
PARTY A: BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

Người đại diện: Ông **ZHANG HAITAO** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
Legal representative: Mr ZHANG HAITAO Position: : General Director

Người đại diện uỷ quyền: Ông **Shi Hong Wei** Chức vụ: **Phó Tổng Giám Đốc**
Authorized representative: Mr Shi Hong Wei Position: : General Manager
(Theo giấy uỷ quyền số: 01/2023-UQ do ông ZHANG HAITAO ký ngày 22 tháng 08 năm 2023.)
Authorized contract No: 01/2023-UQ Signed date: 22/08/2023

Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.
Address: Lot No. IN4.1.1 Cam Dien – Luong Dien Industrial park, Luong Dien Commune, Cam Giang District, Hai Duong Province, Vietnam.

Mã số thuế: 0801153061 Tax No: 0801153061

Tài khoản số: 002569598001 tại Ngân hàng HSBC Việt Nam, chi nhánh Hà Nội.
Bank account: 002-569598-001 (VND), at / HSBC Bank Vietnam, Hanoi branch.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN
PARTY B: BINH NGUYEN ENVIRONMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Người đại diện: Bà **Nguyễn Thị Thu Hương** Chức vụ: **Giám đốc kinh doanh**
Representative by: Ms. Nguyen Thi Thu Huong Position: Director

Địa chỉ: Thôn Đồng Sai, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
Address: Dong Sai Village, Phu Lang Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province

Điện thoại: 0222.6535.666 *Telephone number: 0222.6535.666*

Mã số thuế: 2300796280 *Tax number: 2300796280*

Tài khoản số: 2560106106 mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh Kinh Bắc.
Account number: 2560106106 opened at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development (BIDV), Kinh Bac Branch.

*(Bên A, Bên B được gọi riêng là “Bên”, được gọi chung là “các Bên” hoặc “hai Bên”)
(Party A, Party B are referred to individually as 'Party' and collectively as 'the Parties' or both Parties')*

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:
The Parties agree to sign and implement this Contract with the specific terms and conditions as follows:

Điều 1. Chủng loại chất thải và đơn giá:

Article 1. Types of waste and unit price

Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo danh mục được liệt kê trong Phụ lục đính kèm và là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

Party A agrees to transfer, and Party B agrees to collect, transport, and treat the types of waste generated during Party A's production process, according to the list provided in the attached Appendix, which is an integral part of this Contract.

Khối lượng của từng loại chất thải được xác nhận theo Biên bản bàn giao thực tế theo từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm phân loại, bốc xếp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải đúng theo quy định của pháp luật.

The quantity of each type of waste is confirmed according to the actual handover record for each collection period at Party A's collection site. Party B is responsible for sorting, loading, collecting, transporting, and treating the waste in compliance with the legal regulations

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm Phụ lục Hợp đồng cho từng loại chất thải phát sinh.

During the execution of the Contract, if any additional types of waste arise, the Parties will create an addendum to the Contract for each type of waste generated.

Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý của từng loại chất thải được thể hiện trong Phụ lục hợp đính kèm. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các Phụ lục Hợp đồng.

The unit price for the collection, transportation, and treatment of each type of waste is stated in the attached Appendix. Any changes to the price, as agreed, will be mutually agreed upon by the Parties in the Contract addendums.

Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT (thuế suất của công ty chế xuất là 0%), bên B phải xuất hoá đơn VAT cho bên A đúng theo quy định của pháp luật.

The unit price above includes VAT (the VAT rate for export companies is 0%). Party B must issue a VAT invoice to Party A in accordance with the legal regulations.

Đơn giá trên sẽ được đàm phán 06 tháng 01 lần và được thỏa thuận bằng văn bản, nếu sau 6 tháng hai bên không có văn bản đàm phán lại giá cả thì đơn giá sẽ ổn định trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng.

The unit price will be negotiated every 6 months and agreed upon in writing. If after 6 months the Parties do not have a written agreement to renegotiate the price, the unit price will remain fixed for the entire duration of the contract.

Đơn giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc thực hiện các công việc theo hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí nhân công, phương tiện vận chuyển, trang thiết bị, nguyên nhiên liệu, nghĩa vụ tài chính liên quan đến hoạt động của bên B.

The unit price above includes all costs related to the performance of the tasks under this contract, including but not limited to labor costs, transportation equipment, machinery, raw materials, and financial obligations related to Party B's operations

Điều 2. Đặc tính, địa điểm, thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển:

Article 2. Characteristics, location, delivery time, and transportation means:

1. Đặc tính chất thải/ Characteristics of the waste:

Chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý, chất thải sinh hoạt với đặc tính và trạng thái chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Hazardous waste, general industrial solid waste that needs to be treated, and household waste with specific characteristics and conditions as detailed in the attached Appendix

2. Địa điểm giao nhận chất thải/Location of waste delivery:

Tại kho chứa chất thải của Bên A/ At Party A's waste storage warehouse.

3. Thời gian giao nhận/ Delivery time:

Bên A thông báo thời gian giao nhận chất thải cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để bên B có thời gian chuẩn bị phương án thu gom, phương tiện vận chuyển.

Party A will notify Party B of the waste delivery time at least 1 day in advance to allow Party B time to prepare the collection plan and transportation means.

4. Phương thức giao nhận/ *Method of delivery:*

Với mỗi lần giao nhận, căn cứ khối lượng Chất thải thực tế được thể hiện tại (các) Phiếu cân, các Bên sẽ cùng lập, ký và đóng dấu xác nhận tại từng Biên bản bàn giao để làm căn cứ xuất hoá đơn.

For each delivery, based on the actual quantity of waste as shown on the (weighing) receipts, the Parties will jointly prepare, sign, and stamp the handover report as the basis for issuing invoices

Trường hợp biên bản bàn giao không có dấu xác nhận của Bên B thì Biên bản bàn giao đó không có giá trị và Bên B không phải gánh chịu bất kỳ trách nhiệm nào.

If the handover report does not have Party B's stamp of confirmation, the report will be considered invalid, and Party B will not be held responsible for any obligations

5. Phương tiện vận chuyển/ *Transportation means*

Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh, để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành.

Party B is responsible for arranging labor and specialized transportation vehicles that meet the required standards, are hygienic, and comply with Party A's regulations and the current legal requirements.

Điều 3. Điều khoản nghiệm thu và thời hạn thanh toán:

Article 3. Acceptance terms and payment deadline

1. Điều khoản nghiệm thu/ *Acceptance terms:*

Bên B sẽ xuất hóa đơn tương ứng với khối lượng chất thải (thể hiện qua phiếu cân, biên bản bàn giao) theo từng lần chuyển giao và đơn giá quy định tại Phụ lục hợp đồng.

Party B will issue an invoice corresponding to the quantity of waste (as shown on the weighing receipt and handover report) for each transfer, based on the unit price specified in the contract appendix.

2. Thời hạn thanh toán/ *Payment deadline:*

Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B trong vòng mười lăm (15) ngày sau khi Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán. Chi phí chuyển khoản do Bên A chịu trách nhiệm thanh toán. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Party A is responsible for paying Party B in cash or by bank transfer to Party B's bank account within fifteen (15) days after Party A receives the complete payment documentation. The transfer fees will be borne by Party A. The currency of payment is Vietnamese Dong (VND).

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên:

Article 4. Responsibilities and rights of each Party

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A/ Responsibilities and rights of Party A:

1. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy Bên A.

Party A will complete any necessary procedures quickly to facilitate Party B in collecting and transporting waste out of Party A's factory.

2. Bố trí đại diện giám sát quá trình giao nhận chất thải giữa hai bên, hỗ trợ xe nâng cho Bên B bốc xếp, nâng hàng lên phương tiện vận chuyển (nếu cần). Hướng dẫn các thủ tục xuất nhập trong nhà máy, khu công nghiệp để thuận lợi cho Bên B ra, vào giao nhận chất thải.

Party A will arrange for a representative to supervise the waste delivery process between the two Parties, provide forklift assistance to Party B for loading and unloading goods onto the transportation vehicles (if needed), and guide the import/export procedures within the factory or industrial zone to facilitate Party B's entry and exit for waste delivery.

3. Chất thải phải được kiểm soát từ nguồn theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn và lưu chứa theo quy định, đảm bảo thành phần chất thải như đã thông báo với Bên B. Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh đơn giá phù hợp.

Waste must be controlled at the source in accordance with the regulations outlined in Circular 02/2022/TT-BTNMT of the Ministry of Natural Resources and Environment. Party A is responsible for sorting the waste at the source and storing it according to regulations, ensuring that the waste composition is as previously notified to Party B. If there is any change in the waste composition, Party A must inform Party B to devise a timely solution and adjust the unit price accordingly

4. Bên A ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ Chứng từ CTNH cho Bên B sau mỗi lần Bên B đến thu gom, vận chuyển CTNH theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

Party A will sign and provide complete hazardous waste documentation (CTNH) to Party B after each waste collection and transportation, in accordance with the regulations outlined in Circular 02/2022/TT-BTNMT

5. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.

Make full and timely payment to Party B according to the terms agreed upon in the contract.

6. Trong thời gian ký hợp đồng với Bên B, Bên A không được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

During the term of the contract with Party B, Party A shall not enter into any contract for the collection, transportation, or treatment of waste with any third party

Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B/ Responsibilities and rights of Party B:

1. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.

Party B must comply with Party A's internal policies and regulations, such as environmental policies, other related regulations, and the instructions of Party A's responsible personnel throughout the working process at Party A's factory

2. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.

Party B must provide Party A with all the necessary documentation proving its qualifications to engage in waste collection, transportation, and treatment.

3. Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A và hoàn trả lại Chứng từ CTNH cho bên A sau khi xử lý xong để Bên A có căn cứ báo cáo chất thải định kỳ đúng theo đúng quy định.

Issue a valid financial invoice to Party A and return the hazardous waste documentation (CTNH) to Party A after the waste has been treated, so that Party A has the basis to report the waste periodically in accordance with the regulations

4. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và kho chứa của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm và trả chi phí xử lý.

Party B is responsible for maintaining cleanliness in the working area and storage facility of Party A. Waste must not be allowed to leak or spread into the environment. If waste leaks or spreads into the environment, Party B will be held responsible and bear the cost of remediation

5. Bên B có trách nhiệm đảm bảo khối lượng chất thải thu gom, nhận chuyển giao từ Bên A không vượt quá công suất xử lý và khối lượng được cấp phép trong các loại giấy phép của bên B.

Party B is responsible for ensuring that the quantity of waste collected and transferred from Party A does not exceed the processing capacity or the amount authorized under Party B's licenses.

6. Bên B phải hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại và bàn giao lại cho Bên A ngay sau khi chất thải nguy hại được xử lý theo quy định.

Party B must complete all hazardous waste documentation and hand it over to Party A immediately after the hazardous waste has been treated in accordance with the regulations

7. Tiến thành phân loại, thu gom đúng chủng loại các loại chất thải, không để lẫn chất thải nguy hại với các loại chất thải thông thường khác. Trường hợp bên B để lẫn chất thải thông thường của bên A với các loại chất thải nguy hại, bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về các chi phí và pháp luật có liên quan.

Party B must sort and collect the waste according to its type, ensuring that hazardous waste is not mixed with other types of regular waste. In the event that Party B mixes Party A's regular waste with hazardous waste, Party B will bear full responsibility for any related costs and legal consequences.

8. Trong thời gian có hiệu lực của Hợp đồng này, Bên B phải luôn đảm bảo có và duy trì các loại giấy phép do cơ quan nhà nước cấp liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật hiện hành. Nếu Bên B bị thu hồi giấy phép hoặc bị đình chỉ việc sử dụng giấy phép hoặc tạm dừng việc cấp phép mới hoặc đổi mới phát sinh trong trường hợp theo quy định mới của pháp luật đặt ra thì Bên A có quyền đơn phương dừng hợp đồng mà không cần sự đồng ý của Bên B.

During the term of this Contract, Party B must always ensure that it holds and maintains all relevant permits issued by the competent authorities for waste collection, transportation, and treatment, and fully comply with its responsibilities as a service provider according to the current legal regulations. If Party B's permits are revoked, or if the use of the permits is suspended, or if new regulations result in the suspension of new or renewed permits, Party A has the right to unilaterally terminate the contract without Party B's consent.

Điều 5. Thực thi hợp đồng:

Article 5. Contract execution:

Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.

This contract may be amended by written agreement between the Parties. In the event of work arising that is not included in the scope of the contract, both Parties will discuss and agree on the matter and create an addendum to supplement this contract.

Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

The contract will no longer be effective in the following cases:

1. Hết hạn hợp đồng/*Upon the expiration of the contract.*
2. Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.

When there are any changes in Vietnamese law or a decision by the competent authorities stating that this contract is no longer valid for implementation.

3. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.

Party A or Party B ceases production or goes bankrupt

4. Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.

Party A or Party B becomes involved in any legal violations.

5. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền hợp đồng cho bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.

Party B sells its business to a third party, changes ownership, or transfers contract rights to a third party without prior written consent from Party A.

Việc thực hiện Hợp đồng bị hạn chế hoặc bị trì hoãn vì bất cứ sự kiện nào vượt khỏi sự kiểm soát hợp lý của bất cứ bên nào (sau đây gọi là “Bất Khả kháng”), bao gồm nhưng không giới hạn ở chiến tranh, đình công, lệnh của chính phủ về xuất nhập khẩu, thiên tai, thảm họa... thì thời gian thực hiện sẽ được gia hạn thêm 45 ngày.

Performance of the Contract shall be limited or delayed due to any event beyond the reasonable control of either party (hereinafter referred to as 'Force Majeure'), including but not limited to war, strikes, government orders on import/export, natural disasters, catastrophes, etc., in which case the performance time will be extended by an additional 45 days.

Nếu sự kiện Bất Khả Kháng đó diễn ra quá 45 ngày thì các bên có thể thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng mà không bên nào bị phạt. Bên nào bị tác động của các trường hợp Bất khả kháng phải thông báo cho bên kia nội dung của các trường hợp đó bằng văn bản trong thời

gian chậm nhất là (03) ba ngày kể từ ngày xảy ra trường hợp Bất Khả Kháng đó. Các trường hợp này phải được điều tra và có xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền.

If the Force Majeure event lasts for more than 45 days, the Parties may agree to terminate the Contract without either party being penalized. The party affected by the Force Majeure event must notify the other party in writing about the details of the event within three (3) days from the occurrence of the Force Majeure event. These events must be investigated and confirmed by the competent authorities.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp:

Article 6. Dispute resolution

Hợp đồng này được lập, điều chỉnh, thực hiện và giải quyết theo các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

This contract is established, amended, executed, and governed by the relevant laws of the Socialist Republic of Vietnam

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Any disputes arising from the terms of this contract shall first be resolved through negotiation and mediation in a spirit of friendship and mutual respect within 30 days. If the dispute cannot be resolved between the Parties, it shall be submitted for arbitration at the competent People's Court in Bac Ninh Province, Vietnam. The language used shall be Vietnamese. The litigation costs of the Parties, including reasonable attorney fees, shall be borne by the losing party."

Điều 7. Những điều khoản khác:

Article 7. Other provisions

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2024 đến ngày 31 tháng 10 năm 2025.

This contract is effective from November 1, 2024, to October 31, 2025

Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

Any additions or amendments to the content of this Contract will only be effective with the written confirmation of both Parties

Khi hết thời hạn Hợp đồng, Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn cho các năm tiếp theo nếu không Bên nào gửi thông báo cho Bên còn lại về ý định chấm dứt hợp đồng (thông báo bằng văn bản được gửi cho bên còn lại ít nhất 60 ngày trước khi hợp đồng hết thời hạn).

Upon expiration of this Contract, it will be automatically renewed for the following years unless either Party notifies the other of its intention to terminate the contract (a written notice must be sent to the other Party at least 60 days before the contract expires)

Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản để làm căn cứ thực hiện.

The Contract is made in 04 copies, all of which have equal legal value, with each Party holding 02 copies for the purpose of implementation.

ĐẠI DIỆN BÊN A
PARTY A's REPRESENTATIVE


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SHI HONG WEI

ĐẠI DIỆN BÊN B
PARTY B's REPRESENTATIVE


GIÁM ĐỐC KINH DOANH
Nguyễn Thị Chu Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01
APPENDIX TO THE CONTRACT NO 01

Phụ lục hợp đồng số 01 là một phần không thể tách rời của HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP, NGUY HẠI Số: 01112024/HĐ/BN-BPVN ký ngày 01 tháng 11 năm 2024. Các điều kiện của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

Appendix No. 01 is an integral part of the CONTRACT FOR COLLECTION, TRANSPORTATION, AND TREATMENT OF INDUSTRIAL AND HAZARDOUS WASTE No. 01112024/HĐ/BN-BPVN signed on November 1, 2024. The terms of the Contract remain unchanged and in full effect."

Hôm nay, ngày 01 tháng 11 năm 2024, chúng tôi gồm:

Today, July 1, 2024 we include:

BÊN A: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
PARTY A: BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

Người đại diện: Ông ZHANG HAITAO
Legal representative: Mr ZHANG HAITAO

Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
Position: : General Director

Người đại diện ủy quyền: Ông Shi Hong Wei
Authorized representative: Mr Shi Hong Wei

Chức vụ: **Phó Tổng Giám Đốc**
Position: : General Manager

(Theo giấy ủy quyền số: 01/2023-UQ do ông ZHANG HAITAO ký ngày 22 tháng 08 năm 2023.)

Authorized contract No: 01/2023-UQ Signed date: 22/08/2023

Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Address: Lot No. IN4.1.1 Cam Dien – Luong Dien Industrial park, Luong Dien Commune, Cam Giang District, Hai Duong Province, Vietnam.

Mã số thuế: 0801153061

Tax No: 0801153061

Tài khoản số: 002569598001 tại Ngân hàng HSBC Việt Nam, chi nhánh Hà Nội.
Bank account: 002-569598-001 (VND), at / HSBC Bank Vietnam, Hanoi branch.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN
PARTY B: BINH NGUYEN ENVIRONMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK
COMPANY

Người đại diện: Bà Nguyễn Thị Thu Hương Chức vụ: Giám đốc kinh doanh
Representative by: Ms. Nguyen Thi Thu Huong Position: Director

Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh.
Address: Dong Sai Village, Phu Lang Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province

Điện thoại: 0222.6535.666 Telephone number: 0222.6535.666

Mã số thuế: 2300796280 Tax number: 2300796280

Tài khoản số: 2560106106 mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
(BIDV), Chi nhánh Kinh Bắc.

Account number: 2560106106 opened at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for
Investment and Development (BIDV), Kinh Bac Branch.

(Bên A, Bên B được gọi riêng là “Bên”, được gọi chung là “các Bên” hoặc “hai Bên”)
(Party A, Party B are referred to individually as 'Party' and collectively as 'the Parties' or
both Parties')

Hai bên thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng số 01 theo các điều khoản sau:

The Parties agree to sign and implement this Appendix No. 01 with the specific terms and
conditions as follows:

Danh mục chất thải và đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý:

List of waste types and unit prices for collection, transportation, and treatment

STT No	Danh mục chất thải Name of the waste	Đơn vị Unit	Mã CTNH hazardous waste code	Trạng thái Status	Đơn giá Unit price (VNĐ)
	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại)				
1	Absorbents, filter materials (including oil filters not otherwise specified), wiping cloths, protective clothing contaminated by hazardous substances)	Kg	18 02 01	Rắn	
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải Fluorescent tubes and other mercury-containing waste	Kg	16 01 06	Rắn	
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải Synthetic engine, gear and lubricating oils	Kg	17 02 03	Lỏng	
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải Sludges containing hazardous substances from treatment	Kg	12 06 05	Bùn	
5	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ Wastes from finishing containing organic solvents	Kg	10 02 01	Lỏng	
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải Soft packaging containing residues of or contaminated by hazardous substances	Kg	18 01 01	Rắn	

7	Bao bì cứng thải bằng kim loại (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) Metallic packaging containing a hazardous solid porous matrix (for example asbestos), including pressure containers	Kg	18 01 02	Rắn	
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) Hard plastic materials packaging (containing hazardous substance)	Kg	18 01 03	Rắn	
9	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit) Composite and other materials packaging (containing hazardous substance)	Kg	18 01 04	Rắn	
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH) Discarded electrical and electronic equipment other than those mentioned above containing hazardous components	Kg	16 01 13	Rắn	
11	Pin Ni-Cd thải Ni-Cd batteries	Kg	19 06 02	Rắn	
12	Ắc quy chì thải Lead batteries	Kg	19 06 01	Rắn	
13	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước Oily water from oil/water separators	Kg	17 05 05	Lỏng	
14	Các loại dầu mỡ thải Oil and fat other than those mentioned above	Kg	16 01 08	Rắn/ Lỏng	

15	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) Wastes whose collection and disposal is subject to special requirements in order to prevent infection (including sharps)	Kg	13 01 01	Rắn	
16	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại Dyestuffs and pigments containing hazardous substances	Kg	10 02 02	Lỏng	
17	Vải, đai tiêu hủy fabric & elastic destroy	Kg	/	Rắn	
18	Nguyên vật liệu lỗi, hỏng tiêu hủy Defective or damaged materials destroy	Kg	/	Rắn	
19	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi Aqueous sludges from boiler cleansing containing hazardous substances	Kg	04 02 05	Bùn	
20	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom nước mưa Dredged sludge from rainwater harvesting system	Kg	/	Rắn/ Bùn	
21	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng Saturated or spent ion exchange resins	Kg	/	Rắn	
22	Chất thải sinh hoạt Domestic waste	Kg	/	Rắn	
23	Rác thải công nghiệp Industrial waste	Kg	/	Rắn	
24	Hút bể phốt Septic tank sludge	Kg	/	Lỏng	

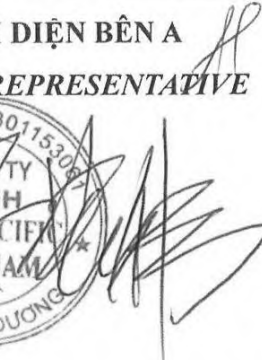
Ghi chú: - Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT (0%) theo quy định.

Note: The above unit price includes VAT (0%) as per the regulations.

Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 bản có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 02 bản.

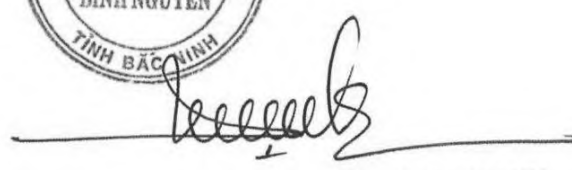
This appendix to the contract is effective from the date of signing and is made in 04 copies, all of which have equal legal value. Each party will retain 02 copies

ĐẠI DIỆN BÊN A
PARTY A's REPRESENTATIVE



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SHI HONG WEI

ĐẠI DIỆN BÊN B
PARTY B's REPRESENTATIVE



GIÁM ĐỐC KINH DOANH
Nguyễn Thị Thu Hương

Số: 521 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 96/CV-BN ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Điều chỉnh quy mô, tăng tổng mức đầu tư (từ 130 tỷ lên 400 tỷ đồng) nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên, địa chỉ tại thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Điều chỉnh quy mô, tăng tổng mức đầu tư (từ 130 tỷ lên 400 tỷ đồng) nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp” có địa chỉ tại thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Điều chỉnh quy mô, tăng tổng mức đầu tư (từ 130 tỷ lên 400 tỷ đồng) nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 4388111345 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 01/9/2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2300796280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 23/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20/4/2023.

1.4. Mã số thuế: 2300796280.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của dự án đầu tư: 41.089,8 m².
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất:

Nhóm hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại (CTNH):

- + Lò đốt chất thải công nghiệp số 01, công suất 800 kg/giờ (19,2 tấn/ngày).
- + Lò đốt chất thải công nghiệp số 02, công suất 8.000 kg/giờ (192 tấn/ngày).
- + Hệ thống xử lý nước thải số 01, công suất 8 m³/giờ (192 m³/ngày.đêm).
- + Hệ thống xử lý nước thải số 02, công suất 75 m³/giờ (1.808 m³/ngày.đêm).
- + Hệ thống hóa rắn, công suất 6.000 kg/giờ (108 tấn/ngày).
- + Hệ thống tái chế dầu thải số 01, công suất 420 kg/giờ (10,08 tấn/ngày).
- + Hệ thống tái chế dầu thải số 02, công suất 1.000 kg/giờ (18 tấn/ngày).
- + Hệ thống xử lý, phá dỡ chất thải điện tử, công suất 200 kg/giờ (4,8 tấn/ngày).
- + Hệ thống thu hồi kim loại quý gồm: module số 01 công suất 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày), module số 02 công suất 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày).
- + Hệ thống thu hồi kim loại thiếc, công suất 400 kg/giờ (9,6 tấn/ngày).
- + Hệ thống thu hồi kim loại chì, công suất 4.500 kg/giờ (108 tấn/ngày) gồm: (Hệ thống sơ chế pin, ắc quy thải và Hệ thống lò nấu chì).
- + Hệ thống thu hồi đồng sunfat, công suất 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày).
- + Hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện, công suất 8.000 kg/giờ (192 tấn/ngày).
- + Hệ thống thu hồi kim loại nhôm, công suất 400 kg/giờ (9,6 tấn/ngày).
- + Hệ thống tẩy rửa phoi kim loại, bao bì dính chất thải nguy hại, công suất 2.500 kg/giờ (60 tấn/ngày).
- + Hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 300 kg/giờ (7,2 tấn/ngày).
- + Hệ thống tái chế dung môi, công suất 420 kg/giờ (10,08 tấn/ngày).
- + Hệ thống xử lý bóng đèn thải, công suất 25 kg/giờ (0,6 tấn/ngày).
- + Hệ thống lò nấu sắt, công suất 6.000 kg/giờ (144 tấn/ngày).
- + Bể đóng kén chất thải dung tích 500 m³/bể, 08 bể.

Nhóm hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải thông thường:

- + Hệ thống phối trộn cố định liên kết chất thải công nghiệp, công suất 15.000 kg/giờ (270 tấn/ngày).
- + Hệ thống tạo viên nén RPF, công suất 3.000 kg/giờ (72 tấn/ngày).
- + Hệ thống sản xuất phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng rắn, công suất 2.500 kg/giờ (30 tấn/ngày).
- + Hệ thống sản xuất phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng lỏng, công suất 5.000 kg/giờ (60 tấn/ngày).

tấn/ngày).

+ Hệ thống tái chế nhựa, công suất 2.500 kg/giờ (60 tấn/ngày).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày ²⁰ tháng ¹² năm 2023 đến ngày ¹⁹ tháng ¹² năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.122.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần 03) ngày 10/01/2022; Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 2276/GP-UBND do

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/12/2018) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. *ct*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bắc Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty CP Phát triển Môi trường Bình Nguyên;
- Lưu: VT, KSONMT, VC.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh, nhà tắm khu vực văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh của nhà bảo vệ.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh, nhà tắm của khu nhà nghỉ công nhân, khu bếp ăn.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh khu vực kho xưởng 7.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh khu vực kho xưởng 8.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh khu vực kho xưởng 10.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh khu vực kho xưởng 12.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh khu vực phía sau kho vật tư.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp số 01.
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp số 02.
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải số 01.
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải số 02.
- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ Hệ thống tái chế dầu thải số 01.
- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ Hệ thống tái chế dầu thải số 02.
- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ Hệ thống xử lý chất thải điện tử.
- Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ Hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02.
- Nguồn số 17: Nước thải phát sinh từ Hệ thống lò nấu sắt.
- Nguồn số 18: Nước thải phát sinh từ Hệ thống thu hồi kim loại thiếc.
- Nguồn số 19: Nước thải phát sinh từ Hệ thống thu hồi kim loại chì.
- Nguồn số 20: Nước thải phát sinh từ Hệ thống thu hồi đồng sunfat.
- Nguồn số 21: Nước thải phát sinh từ Hệ thống thu hồi kim loại nhôm.
- Nguồn số 22: Nước thải phát sinh từ Hệ thống tẩy rửa phoi kim loại, bao bì dính chất thải nguy hại.
- Nguồn số 23: Nước thải phát sinh từ Hệ thống súc rửa thùng phuy.

- Nguồn số 24: Nước thải phát sinh từ Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống lò hơi (cung cấp nhiệt cho hệ thống tái chế dung môi và dầu thải số 01).
- Nguồn số 25: Nước thải phát sinh từ Hệ thống tái chế dung môi.
- Nguồn số 26: Nước thải phát sinh từ Hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện.
- Nguồn số 27: Nước thải phát sinh từ Hệ thống tái chế nhựa.
- Nguồn số 28: Nước thải phát sinh từ Khu vực rửa xe.
- Nguồn số 29: Nước thải, chất thải lỏng thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài, được đưa về các hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu trạm bơm An Trạch thuộc thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Kênh tiêu trạm bơm An Trạch xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 2340623.37; Y: 576576.12 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau khi xử lý được chứa tại bể khử trùng, sau đó được xả vào Kênh tiêu trạm bơm An Trạch, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm, 365 ngày/năm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	2.000	3 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 đến 9		
3	Nhiệt độ	°C	40		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45		
7	Màu	Pt/Co	50		
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		
9	Asen	mg/l	0,045		
10	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
11	Chì	mg/l	0,09		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
12	Cadimi	mg/l	0,045	3 tháng/lần	Không áp dụng
13	Crom (VI)	mg/l	0,045		Không áp dụng
14	Crom (III)	mg/l	0,18		
15	Đồng	mg/l	1,8		
16	Kẽm	mg/l	2,7		
17	Niken	mg/l	0,18		
18	Mangan	mg/l	0,45		
19	Sắt	mg/l	0,9		
20	Tổng xianua	mg/l	0,063		
21	Tổng phenol	mg/l	0,09		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
23	Sunfua	mg/l	0,18		
24	Florua	mg/l	4,5		
25	Tổng nitơ	mg/l	18		
26	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,6		
27	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	450		
28	Clo dư	mg/l	0,9		
29	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000		
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,27	01 năm/lần	
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045		
32	Tổng PCB	mg/l	0,0027		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

a) Đối với nước thải sinh hoạt (nguồn số 01 đến nguồn số 08):

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01, 02, 03 và 08) được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn sau đó dẫn về hố ga, định kỳ bơm về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 01 hoặc số 02 để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 04 đến nguồn số 07) được lưu chứa tại các bể có thể tích 02 m³, sau đó được bơm vào các thùng chứa hoặc định kỳ dùng xe chuyên dụng hút bơm về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 01 hoặc số 02 để xử lý.

b) Đối với nước thải sản xuất:

- Nước thải phát sinh từ các nguồn từ số 09 đến nguồn số 28 được thu gom vào hố ga tại từng khu vực, nhà xưởng xử lý chất thải, định kỳ dùng xe chuyên dụng hút hoặc dùng bơm để bơm về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 01 hoặc số 02 để xử lý.

- Nguồn số 29: Nước thải, chất thải lỏng thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài, được thu gom, vận chuyển bằng các xe hút chất thải chuyên dụng hoặc thu gom bằng các thùng chứa trên các ô tô tải chuyên dụng, đưa về hệ thống xử lý nước thải số 01 hoặc số 02 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải số 01 (chế độ vận hành liên tục):

1.2.1.1. Tóm tắt quy trình công nghệ: Tùy thuộc đặc tính nước thải đầu vào mà phân loại thành 05 dòng với quy trình xử lý từng dòng như sau:

- Dòng số 01: Nước thải Bazo → Bể tiếp nhận → Bể trung hòa → Keo tụ, tạo bông → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Bể chứa nước sau ép → Bể điều chỉnh → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 01 ⁽¹⁾.

- Dòng số 02: Nước thải axit → Bể tiếp nhận → Bể trung hòa → Keo tụ, tạo bông → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Bể chứa nước sau ép → Bể điều chỉnh → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 01 ⁽¹⁾.

- Dòng số 03: Nước thải lẫn dầu → Bể tách dầu lần 1 → Bể tách dầu lần 2 → Bể chứa trung gian → Lọc áp lực tách dầu, cặn → Bể điều chỉnh pH → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 01 ⁽¹⁾.

- Dòng số 04: Nước thải chứa kim loại nặng → Bể ôxy hóa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng → Bể điều chỉnh pH → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 01 ⁽¹⁾.

- Dòng số 05: Nước thải bẻ mỡ, bẻ phốt → Bể tiếp nhận → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 01 ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Quy trình tiếp theo sau bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải số 01 như sau:

- Nước thải từ bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể tạo bông, keo tụ → Bể lắng bùn → Bể trung gian → Cụm lọc → Bể khử trùng → Tái sử dụng hoặc xả thải.

1.2.1.2. Công suất thiết kế: 192 m³/ngày đêm.

1.2.1.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng: CaO, PAC, Polymer, H₂O₂, H₂SO₄, NaOH, FeSO₄, NaClO, NaHSO₃ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải số 02 (chế độ vận hành liên tục):

1.2.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ: Tùy thuộc đặc tính nước thải đầu vào mà phân loại thành 06 dòng quy trình xử lý như sau:

- Dòng số 01: Nước thải nhiễm dầu → Bể tiếp nhận → Tách váng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

- Dòng số 02: Nước thải hữu cơ cao → Bể tiếp nhận → Bể Yếm khí → Bể nâng pH → Tháp tripping → Dòng thải Bazơ → Bể chứa nước thải nguy hại tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

- Dòng số 03: Nước thải có chứa thành phần nguy hại gồm:

+ Nước thải nguy hại có chứa CN^- → Bể tiếp nhận → Bể oxy hóa CN^- (1) → Bể oxy hóa CN^- (2) → Bể lắng → Bể chứa nước thải nguy hại tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

+ Nước thải nguy hại có chứa Cr^{6+} → Bể tiếp nhận → Bể điều chỉnh pH → Bể khử Cr^{6+} → Bể chứa nước thải nguy hại tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

+ Nước thải nguy hại có chứa kim loại Cu, Ni → Bể tiếp nhận → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể chứa nước thải nguy hại tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

+ Nước thải nguy hại chứa kim loại nặng Fe, Zn, Pd... → Bể tiếp nhận → Bể chứa nước thải nguy hại tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

- Dòng số 04: Nước thải axit → Bể tiếp nhận → Bể chứa nước thải nguy hại tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

- Dòng số 05: Nước thải bazơ → Bể tiếp nhận → Bể chứa nước thải nguy hại tổng hợp → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung chuyển tổng hợp → Bể oxy hóa fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

- Dòng số 06: Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Quy trình tiếp theo của Hệ thống xử lý nước thải số 02 ⁽²⁾.

⁽²⁾ Quy trình tiếp theo sau bể điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải số 02 như sau: Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Cột lọc → Bể khử trùng → Tái sử dụng hoặc xả thải.

1.2.2.2. Công suất thiết kế: 1.808 m³/ngày đêm.

1.2.2.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng: CaO, PAC, Polymer, H₂O₂, H₂SO₄, NaOH, FeSO₄, NaClO, NaHSO₃, Na₂S (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: 01 vị trí sau hệ thống xử lý nước thải.
- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Phải có.
- Camera theo dõi: Phải lắp đặt camera.
- Kết nối, truyền số liệu: Đã truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh (theo xác nhận tại Công văn số 443/CCMT-KSMT ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc hoàn thành lắp đặt trạm quan trắc khí thải, nước thải tự động, liên tục của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Quy trình ứng phó sự cố

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố:
 - + Nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện các hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.
 - + Khi gặp sự cố nghiêm trọng của toàn hệ thống, phải khắc phục trong thời gian dài, tiến hành ngừng tiếp nhận nước thải về trạm xử lý, bơm hút toàn bộ nước thải về hệ thống bể sự cố. Khi sự cố được khắc phục mới tiến hành bơm nước từ hệ thống bể sự cố trở lại xử lý tại hệ thống xử lý nước thải số 01 và số 02.

1.4.2. Công trình ứng phó sự cố:

Khi bị sự cố, nước thải sẽ được bơm sang bể sự cố (có thể tích 4.000 m³), dừng toàn bộ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, không xả ra môi trường. Nếu hệ thống sửa chữa lâu hơn 1 ngày cần dừng hoạt động sản xuất của nhà máy để tránh việc phát sinh nước thải nội bộ và dừng hoạt động thu gom nước thải từ ngoài về. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải sẽ được bơm từ bể chứa nước sau xử lý trở lại bể điều hòa để tiếp tục quá trình xử lý, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường.

1.4.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.
- Bố trí nhân viên kỹ thuật đáp ứng về chuyên môn, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải bằng đường ống, tránh tình trạng tắc nghẽn, rò rỉ.

- Đảm bảo hệ thống bể sự cố luôn khô ráo, sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải số 02, công suất 1.808 m³/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải số 01 không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

- Tại bể chứa nước thải đầu vào.
- Tại điểm xả nước thải ra kênh tiêu trạm bơm An Trạch.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 02 theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải số 02 theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra).
- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của dự án đầu tư và nước thải thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi tái sử dụng hoặc thải ra kênh tiêu trạm bơm An Trạch. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không tuân thủ các yêu cầu tại Giấy phép này.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo

kết quả vận hành thử nghiệm. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh theo quy định.

3.7. Việc thu gom, tiếp nhận nước thải, chất thải lỏng nguy hại từ các chủ nguồn thải bên ngoài để xử lý phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định pháp luật.

3.8. Chịu trách nhiệm ký kết và thực hiện hợp đồng với đơn vị quản lý công trình thủy lợi và chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.9. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có thiết bị lấy mẫu tự động, camera giám sát và đầy đủ các thông số theo quy định) phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục. 

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ Lò đốt chất thải công nghiệp số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ Lò đốt chất thải công nghiệp số 02.
- Nguồn số 03: Khí, mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải số 01.
- Nguồn số 04: Khí, mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải số 02.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ hệ thống tái chế dầu thải số 01.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ hệ thống tái chế dầu thải số 02.
- Nguồn số 07 Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi kim loại thiếc.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ hệ thống sơ chế pin, ắc quy thải của hệ thống thu hồi kim loại chì.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi kim loại chì (nguồn số 10A) và hệ thống lò nấu sắt, thép (nguồn số 10B).
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi đồng sunfat .
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi kim loại nhôm.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn thải.
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ hệ thống lò hơi.
- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ hệ thống tái chế nhựa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: Tương ứng với ống khói thải của lò đốt chất thải công nghiệp số 01 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2340596.17; Y = 576464.60.
- Dòng số 02: Tương ứng với ống khói thải của lò đốt chất thải công nghiệp số 02 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2340585.19; Y = 576438.17.
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí, mùi (tại hệ thống xử lý nước thải số 01) (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2340589.39; Y = 576531.93.
- Dòng số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí, mùi (tại hệ thống xử lý nước thải số 02) (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2340563.36; Y = 576362.97.
- Dòng số 05: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống tái chế dầu thải số 01) (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2340563.18; Y = 576251.01.

- Dòng số 06: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống tái chế dầu thải số 02) (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340556.35$; $Y = 576520.76$.
- Dòng số 07: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống thu hồi kim loại quý) (nguồn số 07), module số 01, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340486.00$; $Y = 576273.60$; module số 02, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340492.92$; $Y = 576259.54$.
- Dòng số 08: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống thu hồi kim loại thiếc) (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340527.29$; $Y = 576272.57$.
- Dòng số 09: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống sơ chế pin, ắc quy thải) thuộc hệ thống thu hồi kim loại chì (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340472.00$; $Y = 576302.62$.
- Dòng số 10: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống thu hồi kim loại chì (nguồn số 10A) và hệ thống lò nấu sắt, thép (nguồn số 10 B); hai hệ thống này hoạt động luân phiên và sử dụng chung hệ thống xử lý khí thải), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340533.43$; $Y = 576282.62$.
- Dòng số 11: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống thu hồi đồng sunfat) (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340585.08$; $Y = 576531.95$.
- Dòng số 12: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện) (nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340538.78$; $Y = 576432.57$.
- Dòng số 13: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống thu hồi kim loại nhôm) (nguồn số 13), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340516.09$; $Y = 576289.80$.
- Dòng số 14: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống xử lý bóng đèn thải) (nguồn số 14), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340560.42$; $Y = 576497.21$.
- Dòng số 15: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống lò hơi) (nguồn số 15), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340592.28$; $Y = 576557.88$.
- Dòng số 16: Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải (tại hệ thống tái chế nhựa) (nguồn số 16), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2340490.28$; $Y = 576311.90$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $120.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $40.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $125.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

a) Dòng khí thải số 01 và số 02:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của 02 lò đốt chất thải công nghiệp số 01 và số 02 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B) trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01 và số 02					
1	Nhiệt độ ống khói	°C	≤ 180	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
3	Áp suất	kPa	-		
4	Oxy dư	%	6-15		
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	100		
6	CO	mg/Nm ³	250		
7	SO ₂	mg/Nm ³	250		
8	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500		
9	HCl	mg/Nm ³	50	03 tháng/lần	Phải lắp đặt theo quy định
10	Cd và hợp chất tính theo Cd	mg/Nm ³	0,16	06 tháng/lần	Không áp dụng
11	Hg và hợp chất tính theo Hg	mg/Nm ³	0,2		
12	Pb và hợp chất tính theo Pb	mg/Nm ³	1,2		
13	Tổng hydrocacbon (HC)	mg/Nm ³	50		
14	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn)	mg/Nm ³	1,2		
15	Tổng dioxin/furan	ngTEQ/Nm ³	0,6	01 năm/lần	

b) Dòng khí thải số 03 và số 04:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống xử lý nước thải số 01 và số 02) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 03 và số 04				
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	40	03 tháng/lần
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40	

c) Dòng khí thải số 05 và số 06:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống tái chế dầu thải số 01 và số 02) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (theo cam kết của cơ sở)
Dòng khí thải số 05 và số 06				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	150	03 tháng/lần
2	SO ₂	mg/Nm ³	500	
3	NO _x	mg/Nm ³	600	
4	CO	mg/Nm ³	1.000	
5	Hydro Sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	7,5	
6	Tổng hydrocacbon (HC)	mg/Nm ³	100	06 tháng/lần

d) Dòng khí thải số 07:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 07				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ³	800	
3	SO ₂	mg/Nm ³	400	
4	NO _x	mg/Nm ³	680	
5	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm ³	8	06 tháng/lần
6	Asen và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm ³	8	
7	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	4	
8	Chì và hợp chất, tính	mg/Nm ³	4	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
	theo Pb			
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	8	
10	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	24	

đ) Dòng khí thải số 08:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống thu hồi kim loại thiếc phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 08				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần
2	SO ₂	mg/Nm ³	400	
3	NO _x	mg/Nm ³	680	
4	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm ³	8	06 tháng/lần
5	Asen và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm ³	8	
6	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	4	
7	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4	
8	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	8	
9	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	24	

e) Dòng khí thải số 09:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải thuộc hệ thống sơ chế pin, ắc quy thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 09				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không áp dụng
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40	
3	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4	

g) Dòng khí thải số 10:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải thuộc hệ thống thu hồi kim loại chì và lò nấu sắt, thép (02 hệ thống hoạt động luân phiên, không hoạt động đồng thời tại cùng thời điểm) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Trường hợp hệ thống nấu chì hoạt động: Khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 10					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo quy định; hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12/2024
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	HCl	mg/Nm ³	40		
6	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4	06 tháng/lần	Không áp dụng
7	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	4		
8	Asen và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm ³	8		
9	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm ³	8		
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	8		
11	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	24		

- Trường hợp hệ thống nấu sắt, thép hoạt động: Khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 51:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép (Bảng 3, cột A3, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 10				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	45	03 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ³	270	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
3	SO ₂	mg/Nm ³	450	06 tháng/lần
4	NO _x	mg/Nm ³	450	
5	Antimon và hợp chất (tính theo Sb)	mg/Nm ³	9	
6	Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOC	mg/Nm ³	18	
7	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	1,8	
8	Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	18	
9	Cadimi và hợp chất (tính theo Cd)	mg/Nm ³	0,18	
10	Crom và hợp chất (tính theo Cr)	mg/Nm ³	3,6	
11	Đồng và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	9	
12	Niken và hợp chất (tính theo Ni)	mg/Nm ³	1,8	
13	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ)	ng/Nm ³	0,09	01 năm/lần

h) Dòng khí thải số 11:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống thu hồi đồng sunfat) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 11				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40	
3	HCl	mg/Nm ³	40	
4	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	8	06 tháng/lần

i) Dòng khí thải số 12:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 12					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo quy định; hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12/2024
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	8	06 tháng/lần	Không áp dụng
6	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	24		
7	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4		
8	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	4		
9	Asen và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm ³	8		
10	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm ³	8		

k) Dòng khí thải số 13:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống thu hồi kim loại nhôm phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 13				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần
2	SO ₂	mg/Nm ³	400	
3	NO _x	mg/Nm ³	680	
4	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4	06 tháng/lần
5	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	4	
6	Asen và các hợp chất, tính theo As	mg/Nm ³	8	
7	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	8	

l) Dòng khí thải số 14:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống xử lý bóng đèn thải) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 14				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không áp dụng
2	Hg			

m) Dòng khí thải số 15:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống lò hơi) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 15				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không áp dụng
2	CO	mg/Nm ³	800	
3	SO ₂	mg/Nm ³	400	
4	NO _x	mg/Nm ³	680	

n) Dòng khí thải số 16:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí của hệ thống xử lý khí thải (thuộc hệ thống tái chế nhựa) phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
Dòng khí thải số 16				
1	Benzen	mg/Nm ³	5	06 tháng/lần
2	Xylen	mg/Nm ³	870	
3	Etylen oxyt	mg/Nm ³	20	
4	Propylen oxyt	mg/Nm ³	240	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ

thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 17: Bụi, khí thải phát sinh được thu gom về các hệ thống xử lý khí thải, xả ra môi trường qua ống khói thải tương ứng, xả liên tục trong thời gian hoạt động.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Giải nhiệt nước → Giải nhiệt khí → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp Cyclone tách bụi ướt → Tháp hấp thụ 2 cấp → Tách ẩm → Quạt hút → Hấp phụ than hoạt tính → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hệ thống xử lý khí thải của Lò đốt chất thải công nghiệp số 02: Khí thải → Giải nhiệt nước 1 → Cyclone khô → Giải nhiệt nước 2 → Quạt hút 1,2 → Hấp thụ 1 → Hấp thụ 2 → Tách ẩm → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 120.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Giải nhiệt nước → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế mỗi hệ thống: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại thiếc:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị giải nhiệt khí → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại chì gồm 02 công đoạn:

1.2.9.1. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sơ chế pin, ác quy thải của hệ thống thu hồi kim loại chì:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.9.2. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại chì:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Cyclone thu bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi đồng sunfat:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Buồng thu bụi → Giải nhiệt khí → Tháp thu bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 125.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại nhôm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị giải nhiệt khí → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.13. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị lọc bụi túi vải → Thiết bị hấp phụ khí bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, than hoạt tính.

1.2.14. Hệ thống xử lý khí thải của lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone lọc bụi khô → Quạt hút → Bể dập bụi → Tháp hấp thụ bằng dung dịch kiềm → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.15. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống lò nấu sắt, thép và hệ thống thu hồi kim loại chì (sử dụng cùng chung một hệ thống xử lý khí thải; hệ thống lò nấu sắt, thép và hệ thống thu hồi kim loại chì chỉ hoạt động luân phiên, không hoạt động đồng thời tại cùng một thời điểm):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải phát sinh từ hệ thống thu hồi kim loại chì (nguồn số 10 A) → Chụp hút → Cyclone thu bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

+ Khí thải phát sinh từ hệ thống lò nấu sắt, thép (nguồn số 10 B)) → Chụp hút → Cyclone thu bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

+ Hai dòng phát sinh khí thải (nguồn số 10 A và nguồn số 10 B) hoạt động luân phiên.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.16. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ →

Ống khói.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Đã hoàn thành việc lắp đặt 02 hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với 02 lò đốt và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh theo quy định, cụ thể:

- Số lượng: 02 hệ thống (đo 02 ống khói của 02 lò đốt chất thải công nghiệp số 01 và số 02).

- Vị trí lắp đặt: 02 vị trí trên 02 ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải của 02 lò đốt chất thải.

- Thông số quan trắc đã lắp đặt đối với mỗi hệ thống: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ ống khói, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO₂, NO, CO.

- Thông số phải lắp đặt bổ sung: Nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp), HCl; bảo đảm thời hạn hoàn thành trước ngày 31/12/2024.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt các camera theo quy định.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã hoàn thành việc truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh (được xác nhận tại Công văn số 443/CCMT-KSMT ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc hoàn thành lắp đặt trạm quan trắc khí thải, nước thải tự động, liên tục của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định; thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải số 02, công suất 15.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại quý module số 02, công suất 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện, công suất 125.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống lò nấu sắt đầu nối vào hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại chì, công suất 25.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhựa, công suất 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 05 vị trí trên ống khói thải của 05 hệ thống xử lý khí thải nêu trên.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong từng dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Phải thực hiện đầy đủ các quy định theo yêu cầu của QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B); QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải; QCVN 51:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép (bảng 3, cột A3, hệ số K_p = 0,9 và K_v = 1,0) trước khi xả ra môi trường.

3.7. Phải lắp đặt bổ sung thông số nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp), HCl của hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại hệ thống xử lý khí thải của 02 lò đốt về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh; thời hạn hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12/2024 theo quy định tại điều 98 nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3.8. Phải hoàn thiện việc lắp đặt đầy đủ các thông số (có camera giám sát) và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục của hệ thống xử lý khí thải hệ thống thu hồi kim loại chì và hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh; thời hạn hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12/2024 theo quy định tại điều 98 nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3.9. Các hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kiểm soát chất lượng, kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.



Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng 7 phát sinh từ quạt hút hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng 8 phát sinh từ các quạt hút hệ thống thu hồi kim loại thiếc, quạt hút hệ thống thu hồi kim loại nhôm, quạt hút hệ thống thu hồi kim loại chì, hệ thống lò nấu sắt, máy nghiền và quạt hút hệ thống tái chế nhựa, máy cắt hệ thống sơ chế pin, ắc quy thải.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng 9 phát sinh từ máy đảo trộn hệ thống phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng rắn.
- Nguồn số 04: Khu vực xưởng 10 phát sinh từ quạt hút chính của hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện, máy bơm dung dịch hấp thụ.
- Nguồn số 05: Khu vực xưởng 11 phát sinh từ quạt hút chính của Lò đốt chất thải công nghiệp số 1, quạt hút chính của lò đốt chất thải công nghiệp số 02, gầu gắp chất thải.
- Nguồn số 06: Khu vực xưởng 12 phát sinh từ máy nghiền của hệ thống chất thải điện tử, máy nghiền của hệ thống bóng đèn thải, quạt hút hệ thống tái chế dầu thải số 02, máy súc rửa thùng phuy.
- Nguồn số 07: Khu vực xưởng 13 phát sinh từ quạt hút hệ thống tái chế dầu số 01, quạt hút, máy vắt hệ thống tái chế đồng sunfat.
- Nguồn số 08: Khu vực xử lý nước thải số 01 phát sinh từ máy ép bùn, máy thổi khí.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống hóa rắn phát sinh từ máy trộn, máy nghiền và máy ép gạch.
- Nguồn số 10: Khu vực xử lý nước thải số 02 phát sinh từ máy thổi khí, máy ép bùn.
- Nguồn số 11: Khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp phát sinh từ máy nghiền, máy tạo viên hệ thống tạo viên nén RPF, máy đảo trộn hệ thống phối trộn cố định liên kết chất thải công nghiệp.
- Nguồn số 12: Khu vực văn phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X: 2340486.23; Y: 576250.54.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X: 2340501.49; Y: 576295.44.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X: 2340512.16; Y: 576326.86.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X: 2340543.60; Y: 576421.64.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X: 2340558.64; Y: 576466.54.

- Nguồn số 06: Tọa độ: X: 2340571.44; Y: 576503.97.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X: 2340572.17; Y: 576543.23.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X: 2340602.23; Y: 576531.25.
- Nguồn số 09: Tọa độ: X: 2340589.02; Y: 576403.77.
- Nguồn số 10: Tọa độ: X: 2340560.83; Y: 576342.73.
- Nguồn số 11: Tọa độ: X: 2340501.32; Y: 576186.07.
- Nguồn số 12: Tọa độ: X: 2340454.87; Y: 576174.24.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt, ...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI (CTNH):**1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế CTNH:**

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò đốt chất thải công nghiệp: - Lò đốt chất thải công nghiệp số 01 - Lò đốt chất thải công nghiệp số 02	800 kg/giờ (19,2 tấn/ngày) 8.000 kg/giờ (192 tấn/ngày)	02
2	Hệ thống xử lý nước thải: - Hệ thống xử lý nước thải số 01 - Hệ thống xử lý nước thải số 02	8 m ³ /giờ (192 m ³ /ngày.đêm) 75 m ³ /giờ (1.808 m ³ /ngày.đêm)	02
3	Hệ thống hóa rắn	6.000 kg/giờ (108 tấn/ngày)	01
4	Hệ thống tái chế dầu thải: - Hệ thống tái chế dầu thải số 01 - Hệ thống tái chế dầu thải số 02	420 kg/giờ (10,08 tấn/ngày) 1.000 kg/giờ (18 tấn/ngày)	02
5	Hệ thống xử lý chất thải điện tử	200 kg/giờ (4,8 tấn/ngày)	01
6	Hệ thống thu hồi kim loại quý: - Module số 01 - Module số 02	1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày) 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày)	01
7	Hệ thống thu hồi kim loại thiếc	400 kg/giờ (9,6 tấn/ngày)	01
8	Hệ thống thu hồi kim loại chì: - Hệ thống sơ chế pin, ắc quy thải - Hệ thống lò nấu kim loại chì	4.500 kg/giờ (108 tấn/ngày)	01
9	Hệ thống thu hồi kim loại đồng sunfat	1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày)	01
10	Hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện	8.000 kg/giờ (192 tấn/ngày)	01
11	Hệ thống thu hồi kim loại nhôm	400 kg/giờ (9,6 tấn/ngày)	01
12	Hệ thống tẩy rửa phoi kim loại, bao bì dính chất thải nguy hại	2.500 kg/giờ (60 tấn/ngày)	01
13	Hệ thống súc rửa thùng phuy	300 kg/giờ (7,2 tấn/ngày)	01
14	Hệ thống tái chế dung môi	420 kg/giờ (10,08 tấn/ngày)	01
15	Hệ thống xử lý bóng đèn thải	25 kg/giờ (0,6 tấn/ngày)	01
16	Hệ thống lò nấu sắt	6.000 kg/giờ (144 tấn/ngày)	01
17	Bể đóng kén, thể tích 500 m ³ /bể	-	08

2. Danh mục mã CTNH và khối lượng:**2.1. Danh mục CTNH được phép vận chuyển, xử lý theo năm:**

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
I	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp số 01 và 02.			63.360.000
1	Nhóm bùn thải			
1.1	Bùn từ xử lý nước thải	12 06 05	Phối trộn với các chất thải khác để đảm bảo nhiệt trị đưa vào thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
		12 09 03		
		01 03 01		
		01 03 02		
		01 04 05		
		05 01 03		
		07 03 09		
		15 02 13		
		17 05 02		
		17 05 03		
		17 05 06		
1.2	Bùn thải lẫn dầu	01 01 01		
		01 01 02		
		01 04 01		
		01 04 02		
		01 04 03		
		03 01 05		
		03 02 05		
		03 03 05		
		03 04 05		
		03 05 05		
		03 06 05		
		03 07 05		
		04 02 05		
		05 02 09		
		05 04 03		
		05 05 03		
		05 07 05		
		05 10 01		
		05 11 02		
		06 01 03		
		06 01 05		
		06 01 06		
		07 01 04		
		07 01 05		
		07 01 08		
		07 03 07		
		08 01 02		
		08 03 01		
		08 03 02		
		12 01 01		
		12 02 02		
1.3	Bùn cặn và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại			

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		12 06 02		
		12 09 02		
		17 07 01		
		17 08 05		
		10 01 06		
		19 10 02		
2	Các loại hắc ín thải	01 04 06		
		01 05 01		
		05 02 05		
		05 07 03		
		11 03 01		
		11 03 02		
		12 07 02		
3	Xăng, dầu thải các loại			
3.1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không chứa clo	17 02 02		
		17 02 03		
		17 02 04		
3.2	Dầu máy thải, dầu thủy lực	07 03 02		
		07 03 05		
		17 01 05		
		17 01 06		
		17 01 07		
		17 04 01		
		17 04 02		
		17 04 03		
3.3	Dầu từ thiết bị tách dầu, nước	12 06 04		
		17 05 04		
3.4	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03		
		17 03 04		
		17 03 05		
3.5	Các loại dầu mỡ thải khác	01 04 04		
		01 04 09		
		07 03 06		
		08 02 05		
		12 02 03		
		15 01 07		
		15 02 05		
		16 01 08		
		17 07 03		
		17 07 04		
3.6	Nhiên liệu lỏng thải	17 06 01		
		17 06 02		
		17 06 03		
4	Các loại chất hấp thụ và bã lọc đã qua sử dụng khác (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải	03 01 07		
		03 02 07		
		03 03 07		
		03 04 07		
		03 05 07		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		03 06 07		
		03 07 07		
		12 06 03		
		18 01 01		
		18 02 01		
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc	01 04 10		
		02 11 02		
		03 02 09		
		07 01 09		
		12 01 04		
		12 06 01		
		12 07 01		
6	Dịch thải, dung môi gốc hữu cơ	03 01 03		
		03 02 03		
		03 03 03		
		03 04 03		
		03 05 03		
		03 06 03		
		03 07 03		
		08 03 03		
7	Dung môi thải, chất thải chứa dung môi	07 01 06		
		07 03 04		
		08 01 01		
		08 01 03		
		08 01 04		
		08 01 05		
		10 01 01		
		16 01 01		
		16 01 10		
		17 08 03		
8	Các loại mực in, phẩm màu, hóa chất nhuộm thải	08 02 01		
		08 02 02		
		08 02 04		
		10 02 01		
		10 02 02		
9	Các loại chất thải từ chế biến bảo quản gỗ có chứa thành phần nguy hại	09 01 01		
		09 02 01		
		09 02 03		
		09 02 04		
		09 02 05		
		12 08 01		
		16 01 14		
10	Các loại chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa các thành phần nguy hại	13 01 03		
		13 02 03		
		16 01 11		
11	Chất thải lây nhiễm	13 01 01		
		13 02 01		
12	Chất thải có chứa Silicon nguy	02 08 01		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	hại	03 02 10		
13	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02 15 02 02		
14	Hóa chất thải			
14.1	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02		
14.2	Chất xúc tác có hoặc nhiễm thành phần nguy hại	19 08 01 19 08 02 19 08 03 19 08 04		
14.3	Hoá chất thải	13 01 02 13 02 02		
14.4	Hoá chất chống đông thải	15 01 08 15 02 06		
14.5	Sản phẩm loại bỏ từ quá trình sản xuất	19 03 01 19 03 02		
14.6	Hoá chất hữu cơ thải	19 05 04		
14.7	Hoá chất vô cơ và chất oxy hóa thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	10 01 03 19 05 03 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
14.8	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	02 06 01	Phối trộn với các chất thải khác để thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
14.9	Hóa chất bảo vệ thực vật, bao bì nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật không chứa gốc Halogen hữu cơ	02 11 01 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 14 01 05 14 01 06 16 01 05		
15	Chất thải nhiễm dầu mỡ			
15.1	Các loại chất thải nhiễm dầu, mỡ nguy hại khác	01 04 08 19 07 01		
15.1	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
16	Xỉ, váng bọt có chứa các thành phần nguy hại	05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02 05 08 06 05 09 06		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
17	Tro, xỉ, bồ hóng, bụi chứa thành phần nguy hại	02 11 04	Phối trộn với các chất thải khác để thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
		04 01 01		
		04 01 03		
18	Da thú nguy hại, gia súc gia cầm chết do bệnh dịch	10 01 02		
		14 02 01		
19	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	14 02 02		
20	Các loại chất thải dễ cháy	12 02 04		
		12 02 05		
21	Các loại chất thải rắn			
21.1	Chất thải rắn từ quá trình xử lý đất	12 09 01		
21.2	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	17 05 01		
21.3	Vật thể, vật liệu mài có chứa thành phần nguy hại	07 03 08		
		07 03 10		
		15 02 09		
22	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại	01 01 03		
		01 02 01		
		02 09 01		
		02 10 01		
		03 04 09		
		03 05 09		
		05 08 04		
		05 08 05		
		05 09 04		
		05 09 05		
		06 02 02		
		07 01 10		
		11 02 01		
		12 04 02		
		12 07 06		
		12 08 02		
		16 01 09		
		18 01 02		
		18 01 03		
		18 01 04		
		19 07 02		
19 12 01				
19 12 02				
19 12 03				
19 12 04				
19 12 05				
II	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải số 01 và số 02			55.800.000
2.1	Các loại Axit thải	02 01 01	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, bùn đưa vào lò đốt hoặc	
		02 01 02		
		02 01 03		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		02 01 04	hóa rắn	
		02 01 05		
		02 01 06		
		02 07 04		
		04 01 02		
		07 01 01		
		07 01 02		
		08 02 03		
		16 01 02		
		19 06 04		
		19 08 02		
2.2	Các loại dung dịch bazơ thải	01 04 08		
		02 02 01		
		02 02 02		
		07 01 03		
		12 07 04		
		16 01 03		
2.3	Các loại nước thải khác	02 10 01		
		07 01 10		
		08 01 04		
		08 02 01		
		08 03 03		
		12 01 02		
		12 07 06		
		12 09 04		
		16 01 10		
		19 01 01		
		19 01 02		
		19 01 03		
		19 01 04		
		19 01 05		
		19 07 02		
		19 10 01		
		19 10 02		
		19 12 01		
		19 12 02		
		19 12 03		
		19 12 04		
		19 12 05		
2.4	Các loại nhũ tương	17 01 02		
		17 01 03		
		17 07 02		
2.5	Chất tách khuôn thải có thành phần nguy hại	05 08 05		
		05 09 05		
		05 01 02		
		05 02 10		
		05 03 07		
		05 04 04		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		05 05 04		
		05 06 01		
		05 07 06		
2.6	Chất thải tiền trộn có thành phần nguy hại	12 02 01		
2.7	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có chứa các thành phần nguy hại	05 10 02		
2.8	Chất thải từ việc tẩy mỡ nhờn	07 01 07		
		03 01 01		
		03 02 01		
		03 03 01		
		03 04 01		
		03 05 01		
		03 06 01		
		03 07 01		
2.9	Dung dịch nước tẩy rửa thải có chứa các thành phần nguy hại	07 01 06		
		07 03 04		
2.10	Dung dịch từ hệ thống màng, hệ thống trao đổi ion	07 01 08		
		12 06 02		
2.11	Hoá chất hữu cơ, hóa chất vô cơ và chất oxy hóa thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	19 03 01		
		19 03 02		
		19 05 03		
		19 09 01		
		19 09 02		
		19 09 03		
		19 09 04		
2.12	Hóa chất thải chứa các thành phần nguy hại và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	13 01 02		
		13 02 02		
		15 01 08		
		15 02 06		
		19 05 02		
2.13	Muối và dung dịch muối thải có chứa kim loại nặng	02 03 02		
		02 03 01		
2.14	Nước rỉ rác	12 05 01		
2.15	Nước thải có kim loại nặng	02 04 03		
2.16	Nước thải lẫn dầu	15 02 12		
		19 07 01		
2.17	Nước thải nhuộm	10 02 04		
2.18	Nước thải từ quá trình mạ điện và tráng rửa bề mặt	07 02 02		
		07 02 03		
2.19	Nước thải từ quá trình tái chế, thu hồi dầu	12 07 03		
		15 02 11		
		17 05 05		
		17 05 06		
2.20	Nước thải từ quá trình thu hồi bạc	19 01 06		
		19 01 08		
III	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống hóa rắn			14.400.000
3.1	Bồ hóng	02 11 04	Phối trộn, hóa rắn	

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
3.2	Bùn thải, bã lọc có chứa các thành phần nguy hại	04 02 05		
		05 01 03		
		05 04 03		
		06 01 03		
		06 01 05		
		06 01 06		
		07 01 04		
		07 03 07		
		12 01 01		
		12 02 02		
		12 06 05		
		12 09 01		
		12 09 02		
3.3	Các loại chất thải có thành phần nguy hại	01 02 01		
		02 03 03		
		05 02 11		
		05 10 02		
		05 10 03		
		06 02 02		
		12 02 06		
		12 04 02		
		12 08 02		
		19 11 01		
		19 11 02		
		19 11 03		
		19 12 01		
		19 12 03		
		19 12 04		
		19 12 05		
3.4	Các vật liệu mài thải, bụi khí thải có các thành phần nguy hại	05 02 06		
		05 02 07		
		05 03 03		
		05 03 04		
		05 04 01		
		05 05 01		
		05 07 04		
		05 08 02		
		05 08 03		
		05 09 02		
		05 09 03		
		07 03 08		
		07 03 10		
3.5	Chất rắn có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	Phối trộn, hóa rắn	
		05 02 08		
		05 03 05		
		05 04 02		
		05 05 02		
		06 01 04		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		06 02 01		
		06 03 02		
		07 02 01		
		12 01 03		
		12 01 08		
3.6	Chất thải có chứa Amiăng	02 07 01		
		02 11 03		
		06 03 01		
		11 06 01		
		11 06 03		
		15 01 06		
		15 02 10		
3.7	Đất đá, gạch ngói thải có chứa thành phần nguy hại	11 05 01		
		11 05 02		
		11 05 03		
		11 08 03		
3.8	Lõi và khuôn đúc thải	05 08 01		
		05 09 01		
3.9	Thủy tinh thải	06 01 01		
		06 01 02		
3.10	Tro bay chứa các thành phần nguy hại	04 01 03		
		04 02 01		
		04 02 02		
		04 02 13		
		12 04 01		
3.11	Vật liệu xây dựng có gốc thạch cao và chất nguy hại	11 01 01		
		11 06 02		
		11 07 01		
3.12	Xi và tro đáy có chứa các thành phần nguy hại	05 02 01		
		05 02 02		
		05 02 03		
		05 03 01		
		05 07 01		
		12 01 05		
		12 01 07		
3.13	Xi, que hàn thải	07 04 01		
		07 04 02		
		15 02 08		
		15 02 09		
3.14	Quặng thải đuôi thải có thành phần nguy hại	01 02 02		
		01 02 03		
3.15	Chất thải từ quá trình chế biến khoáng sản phi kim bằng phương pháp hoá-lý	01 07 01		
3.16	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04		
IV	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu thải số 01 và số 02			7.344.000
4.1	Dầu đáy tàu	17 04 01	Tách cặn, thu hồi dầu, chất thải rắn	
		17 04 02		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		17 04 03	phát sinh thiêu hủy trong lò đốt	
4.2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 02		
		17 02 03		
		17 02 04		
		07 03 02		
4.3	Dầu gốc khoáng, dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05		
4.4	Dầu nhiên liệu và dầu Diesel thải	17 06 01		
4.5	Dầu thủy lực thải không chứa clo và PCB	17 01 05		
		17 01 06		
		17 01 07		
4.6	Dầu truyền nhiệt và cách nhiệt gốc khoáng thải không chứa clo	17 03 05		
		17 03 03		
		17 03 04		
4.7	Dầu từ thiết bị tách dầu, nước	17 05 04		
4.8	Xăng dầu thải	17 06 02		
4.9	Các loại dầu mỡ thải khác	01 04 04		
		08 02 05		
		12 02 03		
		15 01 07		
		15 02 05		
		16 01 08		
		17 07 03		
		01 04 09		
4.10	Các loại nhiên liệu thải khác	17 06 03	Trung hòa, tách cặn, thu hồi dầu, chất thải rắn phát sinh thiêu hủy trong lò đốt	
			Tách cặn, thu hồi dầu, chất thải rắn phát sinh thiêu hủy trong lò đốt	
V	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý chất thải điện tử			1.440.000
5.1	Các thiết bị điện, điện tử thải	15 01 09	Phá dỡ, tái chế thu hồi kim loại, chất thải phát sinh tiêu hủy, tro xỉ hóa rắn	
		15 02 14		
		16 01 13		
		19 02 04		
		19 02 05		
		19 02 06		
5.2	Chất thải từ ngành phim ảnh	19 01 07		
5.3	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	Phá dỡ, thu hồi kim loại, chất thải vô cơ nghiền nhỏ hóa rắn	
VI	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02			3.600.000
6.1	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác bằng phương pháp hóa	07 01 01	Phân tách, hòa tan, kết tủa, gia nhiệt, thu hồi. Chất thải	
		07 01 02		
		07 01 03		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
	học	07 01 04	rắn phát sinh tiêu hủy	
		07 01 08		
		07 01 09		
		07 01 10		
		07 02 01		
		07 02 02		
		07 02 03		
		07 03 07		
		07 03 09		
6.2	Than hoạt tính thải, vật liệu hấp thụ, vật liệu lọc thải	02 11 02		
6.3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau và vải bảo vệ thải	18 02 01		
VII	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống lý thu hồi kim loại thiếc			1.440.000
7.1	Xi có các thành phần nguy hại	05 07 01	Nấu chảy, đúc khuôn, xỉ phát sinh hóa rắn	
7.2	Que hàn thải, xỉ thải có các kim loại nặng	07 04 01		
		07 04 02		
VIII	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống thu hồi kim loại chì			3.510.000
8.1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Ấc quy thải: Phá dỡ, súc rửa thu hồi kim loại, nhựa, Chì bản cực, muối chì, oxit chì nấu chảy, đúc khuôn, xỉ phát sinh hóa rắn; Pin thải: ngâm nước muối trung hòa điện tích, tiếp tục xử lý, tái chế bằng các hệ thống khác.	
		19 06 01		
		19 06 05		
8.2	Xi thải	05 03 01	Nấu chảy, đúc khuôn, xỉ phát sinh hóa rắn	
		05 03 02		
		05 03 03		
		05 03 04		
		05 03 05		
		05 03 06		
IX	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống thu hồi đồng sunfat			3.600.000
9.1	Các loại axit thải	02 01 01	Trung hòa, kết tủa, thu hồi, nước thải được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
		02 01 02		
		02 01 03		
		02 01 04		
		02 01 05		
		02 07 04		
		04 01 02		
		07 01 01		
		07 01 02		
9.2	Các loại bùn thải có chứa đồng	07 01 05	Hòa tan/kết tủa, thu hồi, nước thải được xử lý tại hệ thống	
		12 02 02		
		12 06 05		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
9.3	Các sản phẩm vô cơ và hữu cơ	19 03 01	xử lý nước thải, chất thải rắn hóa rắn	
9.4	Chất thải từ quá trình luyện, thủy luyện đồng	05 05 01		
		05 05 02		
		05 05 03		
9.5	Muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng, chất thải có kim loại nặng	02 03 02	02 04 03	
9.6	Dung dịch nước tẩy rửa thải có thành phần nguy hại	07 01 06		
9.7	Nước thải từ quá trình mạ điện	07 02 03	Kết tủa, thu hồi, nước thải được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
X	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý thu hồi kim loại nhôm			2.880.000
10.1	Xi nhôm	05 02 01	Nấu chảy, đúc khuôn, xỉ phát sinh hóa rắn	
		05 02 02		
		05 02 03		
10.2	Phoi nhôm dính thành phần nguy hại	07 03 11		
10.3	Kim loại nhôm dính thành phần nguy hại	11 04 01		
		11 04 02		
XI	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa phoi kim loại, bao bì dính chất thải nguy hại			18.000.000
11.1	Bao bì cứng thải	14 01 06	Tẩy rửa thu hồi kim loại, nhựa , nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
		14 01 08		
		18 01 02		
		18 01 03		
		18 01 04		
11.2	Bao bì mềm (PE,PP...) thải	18 01 01		
11.3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu	07 03 11		
11.4	Phế liệu kim loại	08 02 04		
		11 04 01		
		11 04 02		
11.5	Thiết bị, bộ phận, vật liệu thải từ quá trình phá dỡ phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy có các thành phần nguy hại	15 02 07	Phá dỡ, phân loại: Kim loại, nhựa tẩy rửa thu hồi. Nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
		15 01 01		
		15 02 01		
11.6	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	13 03 01	Xả áp, cắt vỏ bình, sau đó đưa vào hệ thống tẩy rửa, nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
		19 05 01		
XII	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống súc rửa thùng phuy			2.160.000
12.1	Thùng phuy thải	14 01 06	Súc rửa, nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
		14 01 08		
		18 01 02		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)		
		18 01 03				
		18 01 04				
XIII	Nhóm chất thải được đưa vào hệ thống tái chế dung môi			3.024.000		
13.1	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách, dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 01 03	Chung cất, cạn phát sinh thiêu hủy trong lò đốt			
		03 02 03				
		03 03 03				
		03 04 03				
		03 05 03				
		03 06 03				
		03 07 03				
		08 03 03				
13.2	Dung môi hữu cơ và các chất có chứa dung môi	08 01 05				
		10 01 01				
		10 02 01				
		16 01 01				
		17 08 03				
		19 01 03				
XIV	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn thải				180.000	
14	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06			Nghiền nhỏ, hấp phụ thủy ngân, hóa rắn.	
XV	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện.			14.400.000		
15.1	Chất thải rắn, bùn thải, bã lọc, bụi từ quá trình xử lý khí thải	05 05 01	Nấu chảy, thu hồi, tro xỉ hóa rắn			
		05 05 02				
		05 05 03				
		05 07 05				
		05 09 02				
		05 09 03				
15.2	Xi thải có thành phần nguy hại	05 08 06				
		05 09 06				
15.3	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	05 08 01				
		05 09 01				
15.4	Xi hàn thải có kim loại nặng	07 04 02				
15.5	Kim loại, phoi kim loại có thành phần nguy hại	07 03 11	Nấu chảy, thu hồi, tro xỉ hóa rắn			
		11 04 01				
15.6	Cáp kim loại lẫn dầu, nhựa than đá và các thành phần nguy hại khác	11 04 02				
15.7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	19 02 04				
		19 02 05				
		19 02 06				
15.8	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	Phá dỡ, nấu chảy, thu hồi kim loại, tro xỉ và chất thải vô cơ nghiền nhỏ hóa rắn			

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
XVI	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống thống lò nấu sắt			5.400.000
16.1	Xi, văng bột có thành phần nguy hại	05 04 05 05 07 02	Nấu chảy, thu hồi, tro xỉ hóa rắn.	
16.2	Kim loại, phoi kim loại có thành phần nguy hại	07 03 11 11 04 01		
16.3	Các bộ phận kim loại của phương tiện giao thông vận tải sau khi đã đưa vào phá dỡ	15 01 01 15 02 01 15 02 07		
16.4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02		
16.5	Bình chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	13 03 01 19 05 01		
Tổng khối lượng (Kg)				200.538.000

2.2. Danh mục, khối lượng CTNH được phép lưu giữ trong bể đóng kín:

STT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Thể tích/khối lượng
1	Chất thải có thủy ngân	01 06 01	Cô lập tại bể đóng kín	
2	Chất thải có asen	02 04 01		
3	Chất thải có thủy ngân	02 04 02		
4	Chất thải có các kim loại nặng khác	02 04 03		
5	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo	02 07 02		
6	Bùn thải bari sunphat có thủy ngân	02 07 03		
7	Canxi asenat thải	05 03 08		
8	Chất thải có xyanua	05 11 01		
9	Các hợp chất isoxyanat thải	08 04 01		
10	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ clo thải	09 02 02		
11	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có thủy ngân	11 08 01		
12	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04		
13	Chất thải nguy hại đã được ổn định hoá một phần	12 03 01		
14	Chất thải nguy hại đã được hoá rắn	12 03 02		
15	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	13 03 02		
16	Các thiết bị, bộ phận có thủy ngân	15 01 03		
17	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	15 02 03		

STT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Thể tích/khối lượng
18	Chất quang hoá thải	16 01 04	Ngâm nước muối trung hòa điện tích, cô lập đóng kén	
19	Chất hàn răng amalgam thải	13 01 04		
20	Pin Ni-Cd thải	19 06 02		
20	Pin, ắc quy thải có thủy ngân	19 06 03		
Tổng thể tích (m³)				3.900
Khối lượng ước tính * (kg)				3.950.000

(*) *Khối lượng ước tính dựa trên tính toán thể tích còn khả năng lưu chứa (cô lập) chất thải của 08 bể đóng kén tương đương 3.900 m³/08 bể, khối lượng trên có thể thay đổi tùy theo kích thước bao bì đựng chất thải đưa vào bể đóng kén.*

3. Trạm trung chuyển chất thải: Không có

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Hồng	“Toàn bộ vùng”
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	“Toàn bộ vùng”
Tây Nguyên	“Toàn bộ vùng”
Đông Nam Bộ	“Toàn bộ vùng”
Đồng bằng sông Cửu Long	“Toàn bộ vùng”

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển CTNH:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải

- Thùng chứa 200-10.000 lít.
- Bao bì mềm PE, PP.

1.2. Kho/khu lưu giữ chất thải

a) Kho xưởng số 7:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại. Tổng diện tích 2.160 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khung nhà kho bằng thép, cột bê tông ly tâm, mái lợp tôn. Xung quanh nhà kho xây tường lửng cao khoảng 2,5m. Phía trên bịt tôn cao 6,5m bao quanh kho. Nền kho xưởng đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 1.100 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 3.300 m³.

b) Kho xưởng số 8:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại. Tổng diện tích 2.160 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khung nhà kho bằng thép, cột bê tông ly tâm, mái lợp tôn. Xung quanh nhà kho xây tường lửng cao khoảng 2,5m. Phía trên bít tôn cao 6,5m bao quanh kho. Nền kho được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 584 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 1.752 m³.

c) Kho xưởng số 9:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại. Tổng diện tích 27m x 54,8m = 1.479 m².

- Thiết kế, cấu tạo:

Khung nhà xưởng bằng thép, cột bê tông ly tâm, mái lợp tôn. Xung quanh 3 mặt nhà kho xây tường lửng cao 2,5m. Phía trên bít tôn cao 6,5m bao quanh kho. Nền kho xưởng được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

04 bể chứa có thông số mỗi bể: Dài x rộng x cao = 10 x 10 x 5 = 500m³/bể. Vách và đáy bằng bê tông chống thấm, kết cấu cốt thép bền vững đặt trên nền đất được gia cố để đảm bảo tránh sụt lún gây nứt gãy, rò rỉ, thấm thấu theo đúng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về xây dựng (thuộc hệ thống xử lý nước thải số 02).

Diện tích hữu dụng: 4 bể mỗi bể 100 m² cao 5m. Năng lực lưu giữ tối đa: 2.000 m³.

d) Kho xưởng số 10:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại. Tổng diện tích 40m x 54m = 2.160m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khung nhà kho bằng thép, cột bê tông ly tâm, mái lợp tôn. Xung quanh nhà kho xây tường lửng cao 2,5m. Phía trên bít tôn cao 6,5m bao quanh kho. Nền kho xưởng được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 800 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 2.400 m³.

e) Kho xưởng số 11:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại. Tổng diện tích 2.160 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khung nhà kho bằng thép, cột bê tông ly tâm, mái lợp tôn. Xung quanh nhà kho xây tường lửng cao 2,5m. Phía trên bít tôn cao 6,5m bao quanh kho. Nền kho xưởng được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 424 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 1.272 m³.

f) Kho xưởng số 12:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại. Tổng diện tích 1.296 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khung nhà kho bằng thép, cột bê tông ly tâm, mái lợp tôn. Xung quanh nhà kho xây tường lửng cao 2,5m. Phía trên bít tôn cao 6,5m bao quanh kho. Nền kho xưởng được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 345 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 1.035 m³.

g) Kho xương số 13:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại. Tổng diện tích 1.080m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khung nhà kho bằng thép, cột bê tông ly tâm, mái lợp tôn. Xung quanh nhà kho xây tường lửng cao 2,5 m. Phía trên bít tôn cao 6,5 m bao quanh kho. Nền kho xương có độ cao so với nền chung của khu vực xung quanh là + 20 cm để tránh ngập úng, sàn kho được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 312 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 936 m³.

h) Khu vực lưu giữ chất thải lỏng chờ xử lý:

- Phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp, nguy hại dạng lỏng. Tổng diện tích 312m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực có kết cấu cột thép mái tôn, xung quanh khu vực xây tường lửng cao 1 m, phía bên trên bít tôn cao đến mái. Nền khu vực được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 300 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 900 m³.

i) Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế:

- Lưu giữ chất thải y tế. Tổng diện tích: 45,2 m². Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế nằm trong kho xương số 11.

- Thiết kế, cấu tạo: Bốn phía của kho được cao 2,4 m. Bên trong kho được lắp đồng hồ đo nhiệt độ và lắp 02 điều hòa loại công suất 12.000 BTU.

Diện tích hữu dụng: 45,2 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 135,6 m³.

j) Khu vực lưu giữ tro xỉ - hóa rắn.

- Tổng diện tích 480 m²: Khu vực có kết cấu bằng thép, mái cao lợp tôn. Phía bắc của khu vực được xây tường lửng cao 1m, bên trên được bít tôn cao đến mái. Phía nam được xây tường lửng cao 1,2m, bên trên bít tôn cao đến mái. Hai mặt còn lại để thông thoáng để thuận tiện cho lưu giữ, sàng và sản xuất.

Diện tích hữu dụng: 480 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 1.440 m³.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Giải nhiệt nước → Giải nhiệt khí → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp Cyclone tách bụi ướt → Tháp hấp thụ 2 cấp → Tách ẩm → Quạt hút → Hấp phụ than hoạt tính → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 800 kg/giờ (19,2 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Tro xỉ.

2.2. Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Giải nhiệt nước 1 → Cyclone khô → Giải nhiệt nước 2 → Quạt hút 1,2 → Hấp thụ 1 → Hấp thụ 2 → Tách ẩm → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 8.000 kg/giờ (192 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Tro xỉ.

2.3. Hệ thống xử lý nước thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Được mô tả tại Mục 1.2.1 Phần B của Phụ lục 1 Giấy phép môi trường này).

- Công suất thiết kế: 192 m³/ngày đêm (8 m³/giờ).

- Sản phẩm sau xử lý: Nước sạch được tái sử dụng hoặc xả thải ra môi trường.

2.4. Hệ thống xử lý nước thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Được mô tả tại Mục 1.2.2 Phần B của Phụ lục 1 Giấy phép môi trường này)

- Công suất thiết kế: 1.808 m³/ngày đêm (làm tròn khoảng 75 m³/giờ).

- Sản phẩm sau xử lý: Nước sạch được tái sử dụng hoặc xả thải ra môi trường

2.5. Hệ thống hóa rắn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Tro xỉ lò đốt và chất thải (kích thước >3cm) → Nghiền → Sàng → Tro xỉ lò đốt và chất thải kích thước <3cm.

+ Tro xỉ lò đốt/chất thải (kích thước <3cm) → Tuyển từ → Phối trộn (tro xỉ lò đốt/chất thải 30-40%; xỉ măng 20-25%; vôi 10-15%, cát sỏi 20-30%, nước 5-10%) → Máy ép gạch → Gạch block → Phơi khô → Lưu kho.

+ Tro xỉ lò đốt và chất thải (kích thước <3cm) → Tuyển từ → Phối trộn (tro xỉ lò đốt/chất thải 30-40%; xỉ măng 20-30%; vôi 10-15%, cát đá 15-20%, nước 10-15%) → Tẩm bê tông, khối bê tông → Phơi khô → Lưu kho.

- Công suất thiết kế: 6.000 kg/giờ (108 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Gạch block, tấm bê tông, khối bê tông.

2.6. Hệ thống tái chế dầu thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu thải → Lọc loại sơ bộ → Nồi nấu gia nhiệt → Máy ép khung bản → Dầu thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 420 kg/giờ (10,08 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau tái chế: Dầu thành phẩm.

2.7. Hệ thống tái chế dầu thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu thải → Phân loại, lọc thô → Nồi tách nước → Nồi gia nhiệt dầu → Hệ thống sinh hàn → Dầu gốc → Hệ thống bồn phản ứng → Máy ép khung bản → Dầu thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 1.000 kg/giờ (18 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau tái chế: Dầu thành phẩm.

2.8. Hệ thống xử lý chất thải điện tử:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Chất thải điện tử → Cắt, khoan → Phân loại thủ công → Bản mạch điện tử → Nghiền → Tuyển nước → Kim loại, nhựa; Kim loại, nhựa → Tái chế; Thủy tinh → Hóa rắn; Chất thải khác → Thiêu đốt.

+ Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải) → Phân tách thủ công; Nhôm → Nấu thu hồi; Tấm nhựa, dây điện, hộp điện → Thiêu đốt hoặc bán thương mại; Thủy tinh → Nghiền nhỏ, hóa rắn; Tấm tế bào quang điện → Bán thương mại hoặc nấu thu hồi kim loại, hợp kim.

- Công suất thiết kế: 200 kg/giờ (4,8 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Kim loại, nhựa.

2.9. Hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Linh kiện điện tử, bùn, ... chứa Au, Pd, Ag, ... → Phân loại → Bể hòa tan → Bể phản ứng → Kết tủa → Sấy, nung chảy → Sản phẩm kim loại quý.

+ Dung dịch, ... chứa Au, Pd, Ag, ... → Phân loại → Bể phản ứng → Kết tủa → Sấy, nung chảy → Sản phẩm kim loại quý.

- Công suất thiết kế: 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau thu hồi: Au, Ag, Pd...

2.10. Hệ thống thu hồi kim loại thiếc:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Xi thiếc, thiếc kim loại → Lò nấu gia nhiệt → Đổ khuôn → Sản phẩm.

+ Hỗn hợp chứa thiếc, bản mạch hàn thiếc → Máy tách thiếc → Lò nấu gia nhiệt → Đổ khuôn → Sản phẩm

+ Sản phẩm → Bán thương mại hoặc tinh chế.

- Công suất thiết kế: 400 kg/giờ (9,6 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau thu hồi: Thiếc thành phẩm.

2.11. Hệ thống thu hồi kim loại chì:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Công nghệ sơ chế pin, ắc quy thải:

+ Ắc quy nước → Bàn tháo nắp và thu hồi axit → Bể trung hòa → Bể rửa → Máy cắt → Bàn phá dỡ thủ công → Sản phẩm (bản cực chì, oxit chì, muối chì, vỏ, nắp) → Tái chế ở lò nấu chì, thiêu hủy.

+ Ắc quy khô → Máy cắt → Bàn phá dỡ thủ công → Sản phẩm (bản cực chì, oxit chì, muối chì, vỏ, nắp) → Tái chế ở lò nấu chì, thiêu hủy.

+ Pin thải → Ngâm muối → Nghiền nhỏ → Phân loại → Thu hồi kim loại; Nhựa, giấy vụn, → Thiêu đốt; Bột và chất thải khác → Hóa rắn.

Công nghệ hệ thống thu hồi kim loại chì:

Chất thải chứa chì → Lò nấu gia nhiệt → Đổ khuôn → Sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 4.500 kg/giờ (108 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau thu hồi: Chì thành phẩm.

2.12. Hệ thống thu hồi đồng sunfat:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Dung dịch Đồng → Bể phản ứng 01 → Máy ép khung bản → Bể phản ứng 02 → Hệ thống kết tinh → Vắt → Sản phẩm $\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$.

+ Bùn Đồng, dung dịch đồng → Bể phản ứng 03 → Lọc → Dung dịch chứa Cu^{2+} → Rửa sạch → Đồng bột → Bán thương mại hoặc làm nguyên liệu sản xuất đồng sunfat.

+ Đồng, đồng oxit, đồng bột → Bể phản ứng 04 → Thùng kết tinh → Vắt → Sản phẩm $\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$.

- Công suất thiết kế: 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau thu hồi: Đồng sunfat, đồng bột.

2.13. Hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Phế liệu, chất thải có chứa các kim loại: đồng, kẽm, niken, crom, silic.... → Lò nấu gia nhiệt → Đồ khuôn → Sản phẩm thương mại/ Sản phẩm đi tinh chế.

+ Sản phẩm đi tinh chế → Lò tinh chế → Đồ khuôn → Sản phẩm tinh chế.

+ Xi thải phát sinh → Tuyển trọng lực → Kim loại, hợp kim. Xi thải → Xử lý.

+ Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải) → Phân tách thủ công; Nhôm → Nấu thu hồi; Tấm nhựa, dây điện, hộp điện → Thiêu đốt hoặc bán thương mại; Thủy tinh → Nghiền nhỏ, hóa rắn; Tấm tế bào quang điện → Bán thương mại hoặc nấu thu hồi kim loại, hợp kim.

- Công suất thiết kế: 8.000 kg/giờ (192 tấn/ngày) .

- Sản phẩm sau thu hồi: Kim loại, hợp kim...

2.14. Hệ thống thu hồi kim loại nhôm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Xi nhôm, phoi nhôm, nhôm ... → Lò nấu gia nhiệt → Đồ khuôn → Sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 400 kg/giờ (9,6 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau thu hồi: Nhôm thành phẩm.

2.15. Hệ thống tẩy rửa phoi kim loại, bao bì dính chất thải nguy hại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Kim loại, nhựa dính thành phần nguy hại → Bể ngâm tẩy 1 → Bể ngâm tẩy 2 → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Kim loại, nhựa sạch.

- Công suất thiết kế: 2.500 kg/giờ (60 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Kim loại, nhựa sạch.

2.16. Hệ thống súc rửa thùng phuy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Thùng phuy → Máy quay lắc phuy → Súc rửa → Tráng rửa bằng nước sạch → Xịt rửa, lau khô → Thùng phuy sạch lưu kho.

+ Bao bì, thùng chứa → Súc rửa → Tráng rửa bằng nước sạch → Xịt rửa, lau khô → Bao bì, thùng chứa sạch lưu kho.

- Công suất thiết kế: 300 kg/giờ (7,2 tấn/ngày).
- Sản phẩm sau xử lý: Phuy, bao bì, thùng chứa sạch.

2.17. Hệ thống tái chế dung môi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung môi thải → Bồn chứa dung môi → Nồi nấu gia nhiệt lần 1 → Sinh hàn ngưng tụ → Bồn chứa sản phẩm trung gian → Bồn hấp thụ → Nồi nấu gia nhiệt lần 2 → Sinh hàn ngưng tụ → Dung môi thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 420 kg/giờ (10,08 tấn/ngày).
- Sản phẩm sau tái chế: Dung môi thành phẩm.

2.18. Hệ thống xử lý bóng đèn thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bóng đèn → Buồng nghiền → Đầu mẫu kim loại, bột thủy tinh, bột huỳnh quang.

- Công suất thiết kế: 25 kg/giờ (0,6 tấn/ngày).
- Sản phẩm sau xử lý: Đầu mẫu kim loại.

2.19. Hệ thống lò nấu sắt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Xi sắt, thép, phế sắt, thép, chất thải có sắt, thép ... → Lò nấu gia nhiệt → Đồ khuôn → Sản phẩm;

- Công suất thiết kế: 6.000 kg/giờ (144 tấn/ngày).
- Sản phẩm sau xử lý: Sắt, thép thành phẩm.

2.20. Hệ thống bể đóng kén:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Thủy ngân kim loại → Phản ứng với lưu huỳnh → Khu vực đóng bao.
 + Chất thải đóng kén → Đóng bao hoặc đóng can phuy → Vặn nắp, khâu, dán tem → Lưu giữ trong bể đóng kén → Đóng bể.

- Công suất thiết kế: 500 m³/bể x 08 bể.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, phải ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải nguy hại sử dụng của từng hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế vận hành thử nghiệm.

3.2. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.

3.3. Đảm bảo khối lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.

3.4. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế, tái chế, xử lý CTNH phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường, phế liệu theo quy định. Chất thải thông

thường, phế liệu chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định.

3.5. Cân đối số lượng chất thải đưa vào lò đốt chất thải công nghiệp số 01 và số 02 (bao gồm chất thải thu gom từ các chủ nguồn thải và chất thải thứ cấp phát sinh tại Nhà máy như từ hệ thống xử lý nước thải,...) để đảm bảo không vượt quá số lượng được phép thu gom trong Giấy phép này.

3.6. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.7. Sản phẩm hóa rắn (sau hệ thống hóa rắn) phải được quản lý theo quy định tại Mục 5.2.5 của QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại. Trường hợp các sản phẩm hóa rắn, phân hữu cơ, muối đồng, dung môi, dầu, viên nén được đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị thì phải bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu và thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3.8. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất của thiết bị xử lý CTNH.

3.9. Việc xử lý chất thải tại các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3.10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. 

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu thải	07 03 05	1.661
2	Bóng đèn thải	16 01 06	5
3	Ắc quy thải	19 06 01	100
4	Axit ắc quy	07 01 02	284.310
5	Cặn thải hệ thống dầu	17 05 02	546.480
6	Váng, cặn dầu	17 05 04	1.876.500
7	Than hoạt tính thải từ hệ thống bóng đèn thải	12 01 04	30
8	Than hoạt tính thải	12 01 04	16.960
Tổng khối lượng			2.726.046

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cát lọc	12 06 09	2.400
2	Vụn thủy tinh	06 01 10	169.200
3	Cặn phân lỏng	12 06 12	900.000
4	Nhựa không thể tái chế	12 08 06	3.571.200
5	Than hoạt tính thải bỏ	12 06 09	5.000
Tổng khối lượng			4.647.800

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **25 tấn/năm.**

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay dính thành phần nguy hại	18 02 01	500
2	Hộp mực thải	08 02 04	50
3	Tro thải có thành phần nguy hại	12 01 05	2.876.400
4	Bùn thải hệ thống thu hồi đồng Sunfat	05 10 02	1.786.500
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải số 01 và 02	12 06 05	3.231.000

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
6	Cặn thải hệ thống tẩy rửa	12 06 05	720.000
7	Cặn dung môi thải	17 08 05	514.080
8	Giẻ lau, cặn	18 02 01	86.400
9	Nước thải phát sinh từ các hệ thống xử lý khí thải	19 10 01	18.673.218
10	Nước thải chứa đồng từ hệ thống thu hồi kim loại quý module số 01 và module số 02	07 01 06	720.000
11	Xi chì	05 03 01	482.625
12	Xi nhôm thải	05 02 03	662.400
13	Xi thải lò nấu sắt	05 02 03	1.161.000
14	Xi thiếc thải	05 09 06	86.400
15	Túi lọc bụi hồng	18 02 01	1.000
Tổng khối lượng			31.001.573

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa 200-10.000 lít.
- Bao bì mềm PE, PP.

2.1.2. Kho lưu chứa: Lưu chứa chung với các khu vực phân loại, lưu chứa chất thải công nghiệp, nguy hại hiện có.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa 200-10.000 lít.
- Bao bì mềm PE, PP.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Lưu chứa chung với các khu vực phân loại, lưu chứa chất thải công nghiệp, nguy hại hiện có.

- Khu vực lưu giữ vỏ bao bì phục vụ công tác thu gom, lưu chứa chất thải:

Tổng diện tích 204m²; Khung nhà kho bằng thép, mái lợp tôn, xung quanh nhà kho xây tường lửng. Phía trên bít tôn cao 2,5m bao quanh kho. Nền khu vực được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 200m². Năng lực lưu giữ tối đa: 600m³.

- Khu vực lưu trữ chất thải thông thường

Tổng diện tích 1.300 m²; Khu vực có kết cấu khung bằng thép, mái lợp tôn. Phía bắc

của khu vực được xây tường lửng cao 1m bên trên bít tôn cao đến mái. Nền khu vực được đổ bê tông mác cao, dày đảm bảo chịu lực cho các phương tiện vận chuyển chất thải vào kho lưu chứa.

Diện tích hữu dụng: 1.000 m². Năng lực lưu giữ tối đa: 3.000m³.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng 15 - 100 lít có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: lưu chứa chung với các khu vực phân loại, lưu chứa chất thải công nghiệp, nguy hại hiện có.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải

Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được tự xử lý bằng các hệ thống, thiết bị được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại tại Phần A Phụ lục 4 Giấy phép này và các hệ thống thiết bị xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường tại Mục 4 sau đây (trường hợp không có khả năng tự xử lý tại dự án thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý).

4. Công trình, thiết bị tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

4.1. Hệ thống phối trộn cố định liên kết chất thải công nghiệp:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Tro bay, xỉ than, xỉ thải, bùn thải,...không chứa thành phần nguy hại → Phân loại → Nghiền nhỏ, sàng → Máy cấp liệu → Hệ thống Máy nhào trộn → Sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 15.000 kg/giờ (270 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Làm nguyên liệu cho sản xuất xi măng hoặc sản xuất vật liệu xây dựng.

4.2. Hệ thống tạo viên nén RPF:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Rác công nghiệp, nhựa, bột giấy, xốp mút, giấy vụn, gỗ vụn, → Máy nghiền → Máy tuyển từ → Máy tiếp liệu → Máy đùn viên → Viên nén RPF.

- Công suất thiết kế: 3.000kg/giờ (72 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Viên nén RPF.

4.3. Hệ thống sản xuất phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng rắn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Phân rắn đã được ủ → Bồn cấp liệu → Máy nhào trộn → Máy cán ép → Máy đùn liên hợp → Đóng bao sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 2.500 kg/giờ (30 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng rắn.

4.4. Hệ thống sản xuất phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng lỏng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước bể phốt, biogas... → Lọc rác → Bể tiếp nhận → Khu vực khử mùi, khử trùng → Bể trung gian → Bể chứa sản phẩm → Đóng gói sản phẩm

- Công suất thiết kế: 5.000 kg/giờ (60 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng lỏng.

4.5. Hệ thống tái chế nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nhựa phế, nilon, nhựa đã được tẩy rửa, ... → Phân loại thủ công → Máy nghiền → Nhựa mảnh → Lưu kho, xuất bán.

+ Nhựa phế, nilon, nhựa đã được tẩy rửa, ... → Phân loại thủ công → Máy nghiền → Nhựa mảnh → Máy gia nhiệt tạo hạt → Máy cắt → Sản phẩm hạt nhựa → Lưu kho, xuất bán hoặc sản xuất ống nhựa, bao bì....

- Công suất thiết kế: 2.500 kg/giờ (60 tấn/ngày).

- Sản phẩm sau xử lý: Hạt nhựa, nhựa mảnh, ống nhựa, bao bì nhựa...

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

lt

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1683/QĐ-BTNMT ngày 31/07/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh quy mô, tăng tổng mức đầu tư (từ 130 tỷ lên 400 tỷ đồng) nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp” tại xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) mà Công ty tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này, cụ thể như sau:

1. Các hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải sẽ được tiếp tục thực hiện giai đoạn sau:

1.1. Các hạng mục chưa đầu tư, xây dựng:

TT	Hạng mục	Giai đoạn sau	
		Số lượng	Công suất
1	02 hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt	02	192 tấn/ngày/lò
2	01 hệ thống thu hồi kim loại (Sắt, Đồng, Vàng, Bạc, Niken, Crom, ...) từ bùn thải, xỉ	01	720 tấn/ngày
3	01 hệ thống thu hồi kim loại từ bùn và dung dịch thải	01	21,6 tấn/ngày
4	01 hệ thống thu hồi kim loại đồng	01	24 tấn/ngày
5	01 hệ thống thu hồi axit	01	24 tấn/ngày
6	01 hệ thống tái chế dung môi	01	109,92 tấn/ngày
7	01 Lò hơi	01	72 tấn/ngày
8	01 hệ thống thu hồi K_2SO_4 và Na_2SO_4	01	96 tấn/ngày
9	01 hệ thống thu hồi $FeSO_4$	01	36 tấn/ngày
10	01 hệ thống hóa rắn	01	24 tấn/ngày
	Tổng cộng		1.511,52 tấn/ngày

a) 02 hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Hệ thống giải nhiệt nước → Cyclone khô → Quạt hút → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Buồng xử lý khí (than hoạt tính) → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 192 tấn/ngày/lò.

b) 01 hệ thống thu hồi kim loại (Sắt, Đồng, Vàng, Bạc, Niken, Crom, ...) từ bùn thải, xỉ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Công nghệ thu hồi đối với kim loại có từ tính cao: Xỉ thải, bùn thải → Nghiền, khuấy trộn → Hệ thống tuyển trọng lực, từ tính → Sản phẩm nhiễm từ → Lò nung hoặc bán ra thị trường.

+ Công nghệ thu hồi đối với kim loại có tỷ trọng cao: Xỉ thải, bùn thải → Nghiền, khuấy trộn → Hệ thống tuyển trọng lực, từ tính → Sản phẩm có tỷ trọng cao → Phân kim → Kim loại thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 720 tấn /ngày.

c) 01 hệ thống thu hồi kim loại từ bùn và dung dịch thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung dịch thải → Bồn chứa → Bể điều chỉnh pH → Lọc → Bể tách kim loại → Hút dung dịch, vớt kim loại → Rửa sạch, vắt → Sản phẩm (kim loại).

- Công suất thiết kế: 21,6 tấn/ngày

d) 01 hệ thống thu hồi kim loại đồng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Phoi đồng, đồng dĩnh thành phần nguy hại, xỉ đồng, đồng phế liệu → Lò nấu gia nhiệt → Đổ khuôn → Máy kéo sợi → Máy cuốn sợi → Sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 24 tấn/ngày

đ) 01 hệ thống thu hồi axit:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung dịch axit thải → Bồn chứa → Lọc tạp chất rắn → Nồi chưng cất → Sinh hàn → Bồn chứa sản phẩm → Điều chỉnh nồng độ → Đóng gói sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 24 tấn/ngày

e) 01 hệ thống tái chế dung môi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung môi tẩy sơn, vec ni thải → Bồn chứa dung môi → Nồi nấu gia nhiệt lần 1 → Sinh hàn ngưng tụ 1 → Bồn chứa sản phẩm trung gian → Tháp hấp thụ → Nồi nấu gia nhiệt lần 2 → Sinh hàn ngưng tụ lần 2 → Bồn chứa sản phẩm → Đóng phuy thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 109,92 tấn/ngày

g) 01 Lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Gỗ, pallet, ... → Lò hơi → Hơi bão hòa.

- Công suất thiết kế: 72 tấn/ngày

h) 01 hệ thống thu hồi K_2SO_4 và Na_2SO_4 :

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung dịch KNO_3 và $NaNO_3$ → Bồn chứa → Nồi nấu → Sinh hàn ngưng tụ → Sản phẩm (tinh thể K_2SO_4 và Na_2SO_4) → Vắt, sấy, đóng bao sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 96 tấn/ngày

i) 01 hệ thống thu hồi $FeSO_4$:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung dịch $FeCl_2$ và HCl dư → Bồn chứa → Nồi nấu → Sản phẩm (tinh thể $FeSO_4.7H_2O$) → Vắt, sấy, đóng bao sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 36 tấn/ngày

k) 01 hệ thống hóa rắn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Tro xỉ thải, chất thải có chứa thành phần nguy hại, chất thải không tái chế → Phân loại → Phôi trộn (xi măng, cát hoặc đá mặt) → Ép gạch → Sản phẩm → Phơi khô → Lưu kho

- Công suất thiết kế: 24 tấn/ngày

1.2. Các hạng mục đã đầu tư, xây dựng một phần và tiếp tục công suất:

Thực hiện tương tự các công nghệ đã xây dựng.

a) Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp:

- Công suất đã xây dựng: 19,2 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 192 tấn/ngày.

b) Hệ thống hóa rắn:

- Công suất đã xây dựng: 108 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 1.252 tấn/ngày.

c) Hệ thống thu hồi kim loại chì:

- Công suất đã xây dựng: 108 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 240 tấn/ngày.

d) Hệ thống tái chế dầu thải số 02:

- Công suất đã xây dựng: 18 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 204 tấn/ngày.

đ) Hệ thống thu hồi kim loại quý:

- Công suất đã xây dựng: 24 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 48 tấn/ngày.

e) Hệ thống thu hồi đồng sunfat:

- Công suất đã xây dựng: 12 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 120 tấn/ngày.

g) Hệ thống phối trộn cố định liên kết chất thải công nghiệp:

- Công suất đã xây dựng: 270 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 960 tấn/ngày.

h) Hệ thống sản xuất phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh rắn-lỏng

- Công suất đã xây dựng: 90 tấn/ngày và tiếp tục nâng công suất lên 360 tấn/ngày.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện trong giai đoạn sau:

2.1. Các hạng mục chưa đầu tư, xây dựng

2.1.1. Hai (02) hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 02 hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống làm mát gián tiếp bằng nước → Hệ thống cyclone tách bụi → Hệ thống quạt hút → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Màng tách ẩm → Buồng hấp phụ → Ống khói thải.

2.1.2. Một (01) hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại từ bùn và dung dịch thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp lọc bụi ướt → Ống khói thải.

2.1.3. Một (01) hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống thu hồi kim loại đồng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone lọc bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói thải.

2.1.4. Một (01) hệ thống xử lý khí thải từ 01 hệ thống thu hồi axit:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói thải.

2.1.5. Một (01) hệ thống xử lý khí thải từ Lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone khô → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói thải.

2.2. Các hạng mục đã đầu tư, xây dựng và tiếp tục nâng công suất:

2.2.1. Một (01) hệ thống xử lý khí thải của hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp công suất 192 tấn/ngày:

Khí thải → Giải nhiệt nước 1 → Cyclone khô → Giải nhiệt nước 2 → Quạt hút 1,2 → Hấp thụ 1 → Hấp thụ 2 → Tách ẩm → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống khói.

2.2.2. Một (01) hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại chì:

Khí thải → Chụp hút → Cyclone thu bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

2.2.3. Một (01) hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu thải số 02:

Khí thải → Chụp hút → Giải nhiệt nước → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

2.2.4. Một (01) hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi kim loại quý:

Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

2.2.5. Một (01) hệ thống xử lý khí thải của hệ thống thu hồi đồng sunfat:

Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Đối với các chất thải phát sinh mà không tự xử lý được tại cơ sở thì phải thực hiện việc chuyển giao cho đơn vị xử lý có chức năng phù hợp. Các sản phẩm hóa rắn, phân hữu cơ, muối đồng, dung môi, dầu, viên nén khi đưa vào lưu hành trên thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị, cho, tặng thì phải bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu và thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 5) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001; Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)
Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmotruong.org@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No): KD.260088

Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo COD của trạm quan trắc môi trường nước

Kiểu (Type): S-11TPCD | SL2000

Số (Serial No.): ACN8001254 | UVT-08-P02010829

Nơi sản xuất: Realtech (ABB)

(Manufacturer):

Năm (Year): N/A

Đặc trưng kỹ thuật đo lường:

(Specification):

Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 750) mg/L

Phạm vi kiểm định (Ver. Range): (0 ÷ 500) mg/L

Độ phân giải (Resolution): (0,01/0,1) mg/L

Nơi sử dụng (Place):

Người/ Đơn vị sử dụng:

(User):

TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng

Phương pháp thực hiện:

(Method of verification):

Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

(Conclusion): Satisfactory measurement techniques

Số tem kiểm định: KD.260088

(Verification stamp No):

Thời hạn đến (nếu có): (*) 31/01/2027

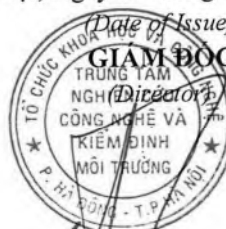
(Valid until):

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026

Kiểm định viên

(Verified by)

Lưu Hải Đăng



Nguyễn Tiến Đoàn

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DIVISION OF THE PHYSICAL SCIENCES
DEPARTMENT OF CHEMISTRY
5301 S. DICKINSON DRIVE
CHICAGO, ILL. 60637
TEL. (312) 937-1234
FAX (312) 937-1234

1. Introduction
2. Experimental
3. Results
4. Discussion
5. Conclusion
6. Acknowledgments
7. References
8. Appendix
9. Figures
10. Tables

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)
Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmotruong.org@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No): KD.260089

Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo TSS trong nước của trạm quan trắc môi trường nước
Kiểu (Type): iOtrans+ | NTU
Số (Serial No.): IOTRAN230515N002 | SN-PNEPB-8019
Nơi sản xuất: MKG | AQUALABO
(Manufacturer):
Năm (Year): N/A
Đặc trưng kỹ thuật đo lường:
(Specification):
Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 4500) mg/L
Phạm vi kiểm định (Ver. Range): (0 ÷ 500) mg/L
Độ phân giải (Resolution): (0,01/0,1) mg/L
Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Người/ Đơn vị sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(User): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: ĐLVN 388:2021
(Method of verification):
Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
(Conclusion): Satisfactory measurement techniques
Số tem kiểm định: KD.260089
(Verification stamp No):
Thời hạn đến (nếu có): (*) 31/01/2027
(Valid until):

Kiểm định viên
(Verified by)

Luu Hải Đăng

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026
(Date of Issue)



Nguyễn Tiến Đoàn

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY
1207 EAST 58TH STREET
CHICAGO, ILL. 60637
TEL: 773-936-5000
FAX: 773-936-5001
WWW.CHICAGO.EDU

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY
1207 EAST 58TH STREET
CHICAGO, ILL. 60637
TEL: 773-936-5000
FAX: 773-936-5001
WWW.CHICAGO.EDU

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)
Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmotruong.org@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No): KD.260090

Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo pH của trạm quan trắc môi trường nước
Kiểu (Type): iOtrans+ | PHEHT
Số (Serial No.): IOTRAN230515N002 | SN-PPHOA-00110
Nơi sản xuất: MKG | AQUALABO
(Manufacturer):
Năm (Year): N/A
Đặc trưng kỹ thuật đo lường:
(Specification):
Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 14)
Phạm vi kiểm định (Ver. Range): (0 ÷ 14)
Độ phân giải (Resolution): (0,01/0,1)
Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Người/ Đơn vị sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(User): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: DLVN 381:2021
(Method of verification):
Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
(Conclusion): Satisfactory measurement techniques
Số tem kiểm định: KD.260090
(Verification stamp No):
Thời hạn đến (nếu có): (*) 31/01/2027
(Valid until):

Kiểm định viên
(Verified by)

Lưu Hải Đăng

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026

(Date of Issue)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Đoàn

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY
1100 EAST 58TH STREET
CHICAGO, ILL. 60637
TEL: 773-936-5000
FAX: 773-936-5001
WWW.CHICAGO.EDU

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY
1100 EAST 58TH STREET
CHICAGO, ILL. 60637
TEL: 773-936-5000
FAX: 773-936-5001
WWW.CHICAGO.EDU

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)
Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmotruong.org@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (No): KD.260259

Tên đối tượng (Object): PTĐ hàm lượng Amoni trong nước của trạm quan trắc môi trường nước
Kiểu (Type): iOtrans+ | IONH4
Số (Serial No.): IOTRANS230515N002 | AMS0002
Nơi sản xuất: MKG | AQUALABO
(Manufacturer):
Năm (Year): N/A
Đặc trưng kỹ thuật đo lường:
(Specification):
Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 100) mg/L
Phạm vi kiểm định (Ver. Range): (0 ÷ 100) mg/L
Độ phân giải (Resolution): 0,1 mg/L
Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Người/Đơn vị sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(User): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: ĐLVN 386:2021
(Method of verification):
Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường
(Conclusion): Satisfactory measurement techniques
Số tem kiểm định: KD.260259
(Verification stamp No):
Thời hạn đến (nếu có): (*) 31/03/2027
(Valid until):

Hà Nội, Ngày 06 tháng 03 năm 2026

(Date of Issue)

Kiểm định viên

(Verified by)

Lưu Hải Đăng

GIÁM ĐỐC
(Director)

Nguyễn Tiến Đoàn

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)

Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmotruong.org@gmail.com

ĐK516

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): HC.260179

Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo lưu lượng đường ống kín (Đầu vào 2)
Kiểu (Type): LDG-SUP
Số (Serial No.): 1912650
Cơ sở sản xuất: Hangzhou Sinomeasure Automation Technology Co.,Ltd
(Manufacturer):
Đặc trưng kỹ thuật:
(Technical Specification):
Phạm vi đo (Range): $(0 \div 160) \text{ m}^3/\text{h}$
Đường kính danh định (DN): 200 mm
Độ phân giải (Resolution): $0,01 \text{ m}^3/\text{h}$
Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Cơ sở sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(Customer): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: EVTC.QTHC.DT.04
(Method of calibration):
Chuẩn được sử dụng:
(Standards used):

Mã (Code No.)	Mô tả (Description)	LKC (Traceability)	HSD (Due date)
EVTC.TBC.DT.07	Chuẩn lưu lượng nước đường ống kín; Lưu lượng hiệu chuẩn đến $560 \text{ m}^3/\text{h}$; $U95 = (2,0 \div 4,0)\%$	SM	31/03/2026

Kết quả: Xem trang 2
(Results):
Số tem hiệu chuẩn: HC.260179
(No. of Cal.Label):
Ngày hiệu chuẩn: 16/01/2026
(Date of Cal.):
Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 31/01/2027
(Recalibration recommended):

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026
(Date of Issue)

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
(Technical manager)

Giang Huyền Trang

KIỂM ĐỐC
(Director)
Nguyễn Tiến Đoàn

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Số (No): HC.260179

TT (No.)	Đơn vị (Unit)	Giá trị trung bình của chuẩn (Standard Value)	Giá trị trung bình của đối tượng (Object Value)	Sai số (Error)
1	m ³ /h	184,30	185,12	0,82

Điều kiện môi trường:

(Environmental conditions):

Địa điểm thực hiện:

(Place of calibration):

Ghi chú:

(Note):

Nhiệt độ (Temperature):

25 °C

Độ ẩm (Relative humidity):

61 %RH

Hiện trường (Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục)

- Độ không đảm bảo đo được xác định với mức tin cậy xấp xỉ 95% (k=2),
U95 = 5%;

- Điểm hiệu chuẩn, ngày hiệu chuẩn đề nghị theo yêu cầu của khách hàng.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)

Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmoitruong.org@gmail.com

ĐK516

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): HC.260174

Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo Độ màu
Kiểu (Type): S-11TPCD | SL2000
Số (Serial No.): ACN8001254 | UVT-08-P02010829
Cơ sở sản xuất: Realtech (ABB)
(Manufacturer):
Đặc trưng kỹ thuật:
(Technical Specification):
Phạm vi đo (Range): $(0 \div 1500)$ Pt-Co
Độ phân giải (Resolution): $(0,01/0,1)$ Pt-Co

Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Cơ sở sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(Customer): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: EVTC.QTHC.HL.08
(Method of calibration):
Chuẩn được sử dụng:
(Standards used):

Mã (Code No.)	Mô tả (Description)	LKC (Traceability)	HSD (Due date)
EVTC.COLOUR025.26.01	Dung dịch chuẩn Độ màu; Nồng độ: 25 Pt-Co; U95 = 5%	EVTC	02/2026
EVTC.COLOUR070.26.01	Dung dịch chuẩn Độ màu; Nồng độ: 70 Pt-Co; U95 = 5%	EVTC	02/2026

Kết quả: Xem trang 2
(Results):
Số tem hiệu chuẩn: HC.260174
(No. of Cal.Label):
Ngày hiệu chuẩn: 16/01/2026
(Date of Cal.):
Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 31/01/2027
(Recalibration recommended):

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
(Technical manager)

Giang Huyền Trang

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Tiến Đoàn

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Số (No): HC.260174

TT (No.)	Đơn vị (Unit)	Giá trị trung bình của chuẩn (Standard Value)	Giá trị trung bình của đối tượng (Object Value)	Sai số (Error)	ĐKDB đo mở rộng (Expanded Uncertainty; $k=2, P = 95\%$) %
1	Pt-Co	25,0	25,47	0,47	6,0
2	Pt-Co	70,0	73,22	3,22	6,0

Điều kiện môi trường:
(Environmental conditions):

Địa điểm thực hiện:
(Place of calibration):

Ghi chú:
(Note):

Nhiệt độ (Temperature): 22 °C

Độ ẩm (Relative humidity): 58 %RH

Hiện trường (Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục)

- Điểm hiệu chuẩn, ngày hiệu chuẩn đề nghị theo yêu cầu của khách hàng.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)

Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmoitruong.org@gmail.com

ĐK516

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): HC.260175

Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo nhiệt độ
Kiểu (Type): iOtrans+ | PHEHT
Số (Serial No.): IOTRAN230515N002 | SN-PPHOA-00110
Cơ sở sản xuất: MKG | AQUALABO
(Manufacturer):
Đặc trưng kỹ thuật:
(Technical Specification):
Phạm vi đo (Range): $(0 \div 50) ^\circ\text{C}$
Độ phân giải (Resolution): $0,1 ^\circ\text{C}$
Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Cơ sở sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(Customer): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: EVTC.QTHC.ND.01
(Method of calibration):
Chuẩn được sử dụng:
(Standards used):

Mã (Code No.)	Mô tả (Description)	LKC (Traceability)	HSD (Due date)
EVTC.TBC.ND.03	Phạm vi đo: $(-199,99 \div 199,99) ^\circ\text{C}$; U95 = $0,08 ^\circ\text{C}$	MC	31/01/2026
EVTC.TBC.ND.09	Phạm vi đo: $(-5 \div 100) ^\circ\text{C}$; U95 = $0,07 ^\circ\text{C}$	MC	30/04/2026

Kết quả: Xem trang 2
(Results):
Số tem hiệu chuẩn: HC.260175
(No. of Cal. Label):
Ngày hiệu chuẩn: 16/01/2026
(Date of Cal.):
Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 31/01/2027
(Recalibration recommended):

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
(Technical manager)

Giang Huyền Trang



Nguyễn Tiến Đoàn

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Số (No) : HC.260175

TT (No.)	Đơn vị (Unit)	Giá trị trung bình của chuẩn (Standard Value)	Giá trị trung bình của đối tượng (Object Value)	Sai số (Error)	ĐKDB đo mở rộng (Expanded Uncertainty; $k=2, P = 95\%$)
1	°C	19,98	20,0	0,02	0,26
2	°C	24,98	24,8	-0,18	0,33
3	°C	34,98	35,4	0,42	0,45

Điều kiện môi trường: Nhiệt độ (Temperature) : 22 °C
(Enviromental conditions): Độ ẩm (Relative humidity) : 58 %RH
Địa điểm thực hiện: Hiện trường (Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục)
(Place of calibration):
Ghi chú: - Điểm hiệu chuẩn, ngày hiệu chuẩn đề nghị theo yêu cầu của khách hàng.
(Note):



**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG**

(Environmental Verification and Technology Research Center)

Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmoitruong.org@gmail.com

ĐK516

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): HC.260176

Tên đối tượng (Object): **Phương tiện đo tổng Nitơ**
Kiểu (Type): **Wdet-5000TPN**
Số (Serial No.): **SZCDTN220193**
Cơ sở sản xuất:
(Manufacturer): **Hangzhou Chunlai Technology Co.,Ltd**
Đặc trưng kỹ thuật:
(Technical Specification):
Phạm vi đo (Range): **(0 ÷ 100) mg/L**
Độ phân giải (Resolution): **0,01 mg/L**

Nơi sử dụng (Place): **TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC**
Cơ sở sử dụng:
(Customer): **CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM**
Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện:
(Method of calibration): **EVTC.QTHC.HL.21**

Chuẩn được sử dụng:
(Standards used):

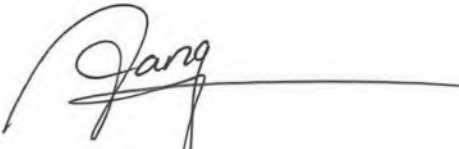
Mã (Code No.)	Mô tả (Description)	LKC (Traceability)	HSD (Due date)
EVTC.MC.N.TN.05	Dung dịch chuẩn TN; Nồng độ: 10,0 mg/L; U95 = 0,046mg/L	NIST	28/02/2026

Kết quả:
(Results): **Xem trang 2**
Số tem hiệu chuẩn:
(No. of Cal.Label): **HC.260176**
Ngày hiệu chuẩn:
(Date of Cal.): **16/01/2026**
Ngày hiệu chuẩn đề nghị:
(Recalibration recommended): **31/01/2027**

Hà Nội, Ngày ~~16~~ tháng ~~01~~ năm 2026

(Date of Issue)

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
(Technical manager)


Giang Huyền Trang


GIAM ĐỐC
(Director)
Nguyễn Tiến Đoàn

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Số (No): HC.260176

TT (No.)	Đơn vị (Unit)	Giá trị trung bình của chuẩn (Standard Value)	Giá trị trung bình của đối tượng (Object Value)	Sai số (Error)	ĐKDB đo mở rộng (Expanded Uncertainty; $k=2, P = 95\%$) %
1	mg/L	5,0	5,68	0,68	5,0
2	mg/L	10,0	10,17	0,17	5,0

Điều kiện môi trường:
(Environmental conditions):

Địa điểm thực hiện:
(Place of calibration):

Ghi chú:
(Note):

Nhiệt độ (Temperature): 22 °C
Độ ẩm (Relative humidity): 58 %RH

Hiện trường (Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục)

- Điểm hiệu chuẩn, ngày hiệu chuẩn đề nghị theo yêu cầu của khách hàng.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)

Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmoitruong.org@gmail.com

ĐK516

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): HC.260177

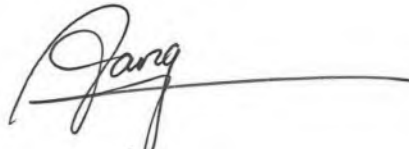
Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo lưu lượng kênh hở (Đầu vào 1)
Kiểu (Type): Ultra 3 | N/A
Số (Serial No.): 341825 | 117204/2020
Cơ sở sản xuất: Pulsar
(Manufacturer):
Đặc trưng kỹ thuật:
(Technical Specification):
Phạm vi mức (Level Range): $(0 \div 1,25)$ m
Phạm vi lưu lượng (Flow Range): $(0 \div 1300)$ m³/h
Độ phân giải (Resolution): 0,01 m³/h
Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Cơ sở sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(Customer): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: EVTC.QTHC.DT.03
(Method of calibration):
Chuẩn được sử dụng:
(Standards used):

Mã (Code No.)	Mô tả (Description)	LKC (Traceability)	HSD (Due date)
EVTC.TBC.DT.20	Chuẩn lưu lượng kênh hở; Phạm vi đo $(0 \div 5)$ m; U95 = 1,0 cm	Q2	30/04/2026

Kết quả: Xem trang 2
(Results):
Số tem hiệu chuẩn: HC.260177
(No. of Cal. Label):
Ngày hiệu chuẩn: 16/01/2026
(Date of Cal.):
Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 31/01/2027
(Recalibration recommended):

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026
(Date of Issue)

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
(Technical manager)


Giang Huyền Trang


NGUYỄN TIẾN ĐOÀN

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Số (No): HC.260177

TT (No.)	Mức nước của chuẩn (m)	Mức nước của đối tượng (m)	Giá trị trung bình của chuẩn (Standard Value) (m ³ /h)	Giá trị trung bình của đối tượng (Object Value) (m ³ /h)	Sai số (Error) (m)
1	0,20	0,21	485,2	514,67	0,01
2	0,26	0,27	709,78	752,07	0,01

Điều kiện môi trường:

(Environmental conditions):

Địa điểm thực hiện:

(Place of calibration):

Ghi chú:

(Note):

Nhiệt độ (Temperature): 22 °C

Độ ẩm (Relative humidity): 57 %RH

Hiện trường (Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục)

- Độ không đảm bảo đo được xác định với mức tin cậy xấp xỉ 95% (k=2), U95 = 5%;
- Phạm vi đo mức là mức nước tối đa có thể dâng lên trong mương nước thải;
- Điểm hiệu chuẩn, ngày hiệu chuẩn đề nghị theo yêu cầu của khách hàng.



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ KIỂM ĐỊNH MÔI TRƯỜNG

(Environmental Verification and Technology Research Center)

Địa chỉ (Add): B9, Khu nhà làm việc và chung cư cao tầng, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội
VP phía Nam: 471/4 Phạm Văn Bạch, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (Tel): 02466.850.050; Email: kiemdinhmoitruong.org@gmail.com

ĐK516

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

Số (No): HC.260178

Tên đối tượng (Object): Phương tiện đo lưu lượng kênh hở (Đầu ra)
Kiểu (Type): Ultra 4 | dBMACH 3
Số (Serial No.): 367472 4443 | 409532/2023
Cơ sở sản xuất: Pulsar
(Manufacturer):
Đặc trưng kỹ thuật:
(Technical Specification):
Phạm vi mức (Level Range): $(0 \div 0,99)$ m
Phạm vi lưu lượng (Flow Range): $(0 \div 1000)$ m³/h
Độ phân giải (Resolution): 0,01 m³/h

Nơi sử dụng (Place): TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC
Cơ sở sử dụng: CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
(Customer): Lô đất số IN4.1.1 KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Giàng,
thành phố Hải Phòng
Phương pháp thực hiện: EVTC.QTHC.DT.03
(Method of calibration):
Chuẩn được sử dụng:
(Standards used):

Mã (Code No.)	Mô tả (Description)	LKC (Traceability)	HSD (Due date)
EVTC.TBC.DT.20	Chuẩn lưu lượng kênh hở; Phạm vi đo $(0 \div 5)$ m; U95 = 1,0 cm	Q2	30/04/2026

Kết quả: Xem trang 2
(Results):
Số tem hiệu chuẩn: HC.260178
(No. of Cal.Label):
Ngày hiệu chuẩn: 16/1/2026
(Date of Cal.):
Ngày hiệu chuẩn đề nghị: 31/01/2027
(Recalibration recommended):

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2026
(Date of Issue)

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
(Technical manager)

Giang Huyền Trang

NGUYỄN TIẾN ĐOÀN

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Số (No): HC.260178

TT (No.)	Mức nước của chuẩn (m)	Mức nước của đối tượng (m)	Giá trị trung bình của chuẩn (Standard Value) (m ³ /h)	Giá trị trung bình của đối tượng (Object Value) (m ³ /h)	Sai số (Error) (m)
1	0,26	0,28	295,73	294,87	0,02

Điều kiện môi trường: Nhiệt độ (Temperature): 26 °C

(Environmental conditions): Độ ẩm (Relative humidity): 68 %RH

Địa điểm thực hiện: Hiện trường (Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục)

(Place of calibration):

Ghi chú:

(Note):

- Độ không đảm bảo đo được xác định với mức tin cậy xấp xỉ 95% (k=2), U95 = 5%;
- Phạm vi đo mức là mức nước tối đa có thể dâng lên trong mương nước thải;
- Điểm hiệu chuẩn, ngày hiệu chuẩn đề nghị theo yêu cầu của khách hàng.

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG

SỞ XÂY DỰNG

Số: 1212/SXD-QLXD&HTKT

V/v hướng dẫn Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về thẩm quyền thẩm định hạng mục Khu XLNT GĐ2-D4 thuộc Nhà máy Best Pacific Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 20 tháng 8 năm 2021

Kính gửi: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

Sở Xây dựng nhận được Văn bản số 118/CV-BPVN ngày 18/8/2021 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam (Chủ đầu tư) về việc xin ý kiến về thẩm quyền thẩm định hạng mục Khu XLNT GĐ2-D4 thuộc Nhà máy Best Pacific Việt Nam. Sau khi nghiên cứu, Sở Xây dựng hướng dẫn Chủ đầu tư về thẩm quyền thẩm định điều chỉnh thiết kế hạng mục Khu XLNT GĐ2-D4 như sau:

Theo nội dung văn bản của Chủ đầu tư, thiết kế cơ sở, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở hạng mục Khu XLNT GĐ2-D4 đã được Sở Xây dựng thẩm định, Ban quản lý các KCN tỉnh cấp Giấy phép xây dựng. Nay, Chủ đầu tư có nhu cầu điều chỉnh vị trí xây dựng theo điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng được Ban quản lý các KCN tỉnh phê duyệt, việc điều chỉnh không làm thay đổi về mục đích, công năng, quy mô, các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc Khu XLNT GĐ2-D4.

Đôi chiếu khoản 3 Điều 31 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng ("*3. Công trình thực hiện trình tự thiết kế xây dựng từ hai bước trở lên thì thiết kế bước sau phải phù hợp với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế ở bước trước. Trong quá trình lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, chủ đầu tư được quyết định việc điều chỉnh thiết kế nhằm đáp ứng hiệu quả và yêu cầu sử dụng khi không làm thay đổi về mục đích, công năng, quy mô, các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc tại quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư được phê duyệt*"). Như vậy, trong trường hợp Chủ đầu tư chỉ điều chỉnh vị trí xây dựng hạng mục nêu trên, Chủ đầu tư không phải tổ chức lập điều chỉnh thiết kế cơ sở (điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi) của dự án.

Về thẩm quyền thẩm định thiết kế, điều chỉnh thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở hạng mục Khu XLNT GĐ2-D4: khoản 4 Điều 36 Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng có nêu "*4. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác, cơ quan chuyên môn về xây dựng chỉ thẩm định công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại Điều 109 Nghị định này đối với công trình thuộc dự án được xây dựng tại khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn*". Như vậy, Chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở (kể cả điều chỉnh thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở) làm cơ sở phê duyệt. Trong quá trình triển khai nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị Chủ đầu tư gửi văn bản về Sở Xây dựng để được hướng dẫn.

Trên đây là ý kiến của Sở Xây dựng, đề nghị Chủ đầu tư nghiên cứu, tổ chức thực hiện./. *Sgt*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, PGD Sở (Tăng Bá Bay);
- Lưu: VP, QLXD&HTKT, Trọng (5b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Sgt
Tăng Bá Bay

Số:2008 /KQTD-BPVN
“Kết quả thẩm định thiết kế xây
dựng triển khai sau thiết kế cơ sở”

Hải Dương, ngày 21 tháng 8 năm 2021

THÔNG BÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14; Luật 35/2018/QH14, Luật 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, ngày 26/01/2021, của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ hồ sơ thiết kế xây dựng;

Căn cứ Kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của Công ty CP kiến trúc Việt Hà;

Sau khi xem xét, Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH:

1. **Tên công trình:** Nhà máy Best Pacific Việt Nam; Hạng mục: Điều chỉnh vị trí trạm xử lý nước thải D4.

2. **Loại, cấp công trình:** Công trình công nghiệp cấp III.

3. **Tên dự án đầu tư xây dựng:** Nhà máy Best Pacific Việt Nam.

4. **Địa điểm xây dựng:** Lô 4.1, 4.2, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

5. **Chủ đầu tư:** Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.

6. **Giá trị dự toán đầu tư xây dựng:** 40.000.000.000 đ (Bốn mươi tỷ đồng.).

7. **Nguồn vốn đầu tư:** Vốn tự huy động của Chủ đầu tư.

8. **Nhà thầu thiết kế xây dựng:** Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bình Thuận.

9. **Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng:** Công ty CP kiến trúc Việt Hà.

10. **Nhà thầu khảo sát xây dựng:** Công ty Cổ phần Khảo sát thiết kế xây dựng Đông Á.

II. HỒ SƠ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Văn bản pháp lý:

- Văn bản số 164/HĐXD-KT ngày 30/3/2017 của Cục quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn chủ đầu tư công tác thẩm định Thiết kế cơ sở và các giai đoạn tiếp theo dự án Nhà máy Best Pacific Việt Nam;

- Giấy chứng nhận đầu tư 5460342155
- Quyết định số: 1753/QĐ-KCN ngày 12/8/2021 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/500 Dự án Best Pacific - Việt Nam của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam.
- Công văn số 1212/SXD-QLXD&HTKT ngày 20/08/2021 về việc hướng dẫn công ty Best Pacific Việt Nam về thẩm quyền thẩm định hạng mục Khu XLNT GĐ2-D4 thuộc nhà máy Best Pacific Việt Nam.
- Quyết định ĐTM
- Báo cáo kết quả thẩm tra Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của Công ty CP kiến trúc Việt Hà.

2. Danh mục hồ sơ thẩm định:

- Hồ sơ khảo sát địa chất công trình do Công ty Cổ phần Khảo sát thiết kế xây dựng Đông Á lập.
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ do Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bình Thuận lập.
- Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:
 - + Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình;
 - + Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế;

3. Năng lực hoạt động xây dựng của các tổ chức và năng lực hành nghề hoạt động xây dựng của các cá nhân tham gia thiết kế xây dựng công trình:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Bình Thuận; Mã số chứng chỉ năng lực: BXD-00001410.
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế:
 - + Chủ nhiệm, chủ trì thiết kế kiến trúc thiết kế: KTS. Nguyễn Tiến Đạt; CCHN số: BXD-00025616 (hạng I) do Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng cấp ngày 25/05/2018.
 - + Chủ trì thiết kế kết cấu: KS. Hồ Diệp; CCHN số: BXD-00104911 (hạng I) do Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng cấp ngày 06/10/2020.
 - + Chủ trì thiết kế cấp thoát nước: KS. Phạm Văn Doanh; CCHN số: BXD-00017796 (hạng I) Cục Quản lý hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng cấp ngày 22/01/2018.
 - + Chủ trì thiết kế Cơ - điện: KS. Lê Văn Thi; CCHN số: HAD-00050984 (hạng II) Sở Xây dựng Hải Dương cấp ngày 05/03/2019.

3.2. Tổ chức thẩm tra thiết kế xây dựng:

- Tên tổ chức/cá nhân: Công ty CP kiến trúc Việt Hà; Mã số chứng chỉ năng lực: HAD-00000077 do Sở Xây dựng Hải Dương cấp ngày 15/12/2016.
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế:
 - + Chủ nhiệm thẩm tra, chủ trì thẩm tra kết cấu: KS. Hoàng Mai Lộc; CCHN số: HAD-00058245 (hạng II), do Sở Xây dựng Hải Dương cấp ngày 14/5/2019.
 - + Chủ trì thẩm tra kiến trúc: KTS. Trà Minh Hải; CCHN số: HAP-00029075 (hạng II), do Sở Xây dựng Hải Phòng cấp ngày 5/7/2018.

+ Chủ trì thẩm tra Cơ - điện: KS. Nguyễn Đức Triều; CCHN số: HAD-00050969 (hạng II), do Sở Xây dựng Hải Dương cấp ngày 5/3/2019

+ Chủ trì thẩm tra phần cấp thoát nước: KS. Trần Kim Long; CCNH số: HAP-00040975 (hạng II), do Sở Xây dựng Hải Phòng cấp ngày 9/10/2018.

III. NỘI DUNG HỒ SƠ THẨM ĐỊNH:

Dự án bao gồm các hạng mục sau:

- Di chuyển vị trí trạm xử lý nước thải D4

Kích thước mặt bằng 22x52,85m. Thành bể BTCT cấp độ bền B30 dày 500mm, đáy bể BTCT bê tông cấp độ bền B30 dày 1400mm, nắp bể bản BTCT kết hợp với hệ dầm BTCT chịu lực. Mạ ngừng dùng băng cản nước. Đáy bể, thành bể láng VXM 100# có đánh màu, ngâm nước xi măng chống thấm theo quy định.

Kết cấu móng sử dụng móng cọc bê tông ly tâm ứng lực trước với các thông số sau:

+ Tiết diện cọc: PHC D500.

+ Chiều dài cọc dự kiến $L = 30 \sim 35$ m.

+ Khả năng chịu tải của một cọc dự kiến: 160 tấn.

Đài cọc chủ yếu dạng đài đơn dưới cột kết hợp hệ giằng móng theo 2 phương đảm bảo ổn định và giảm lún lệch giữa các cột. Chiều cao đài cọc (H) được lựa chọn chủ yếu dựa trên khả năng chọc thủng tại vị trí chân cột, theo tiêu chuẩn thiết kế: chiều cao đài cọc $H \geq 2D$ (đường kính cọc), Hđài cọc = 1,4m cho các đài cọc D500. Bê tông móng dùng loại cấp độ bền B30, bê tông lót dùng loại B10.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH XÂY DỰNG:

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

- Việc lập, thẩm tra thiết kế xây dựng tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

2. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân tham gia khảo sát, thiết kế, thẩm tra thiết kế:

- Các đơn vị tham gia khảo sát, thiết kế, thẩm tra đều có chứng chỉ năng lực phù hợp được các cấp có thẩm quyền cấp, đến thời điểm hiện tại vẫn còn hiệu lực.

- Các cá nhân của các đơn vị tham gia khảo sát, thiết kế, thẩm tra đều có chứng chỉ năng lực hành nghề phù hợp được các cấp có thẩm quyền cấp, đến thời điểm hiện tại vẫn còn hiệu lực.

3. Sự phù hợp của thiết kế xây dựng với thiết kế cơ sở đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định:

- Thiết kế xây dựng phù hợp với thiết kế cơ sở đã được thẩm định.

4. Kiểm tra kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn về đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật về áp dụng tiêu chuẩn trong thiết kế đối với trường hợp yêu cầu phải thẩm tra thiết kế theo quy định.

- Kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật về áp dụng tiêu chuẩn trong thiết kế đối với trường hợp yêu cầu phải thẩm tra thiết kế theo quy định.

5. Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thiết kế xây dựng đáp ứng được các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Thiết kế bản vẽ thi công của công trình: Nhà máy Best Pacific Việt Nam;
Hạng mục: Điều chỉnh vị trí trạm xử lý nước thải D4 thỏa mãn các mục tiêu đề ra, đáp ứng đủ điều kiện tiêu chuẩn, quy chuẩn và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

Đề nghị các bộ phận liên quan, hoàn thiện đầy đủ thủ tục, và thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo đúng quy định đề ra ./.

Nơi nhận:

- Như kg;
- Lưu:

**CÔNG TY TNHH
BEST PACIFIC VIỆT NAM**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SHI HONG WEI**



Hải Dương, ngày 8 tháng 01 năm 2022

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU BỘ PHẬN HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HOẶC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

BIÊN BẢN SỐ : 04/ NTHT/BPVN

Công trình : Nhà máy Best Pacific Việt Nam Phase II
Địa điểm xây dựng : Lô IN4.2.1 -KCN Lương Điền-Cẩm Điền-Huyện Cẩm Giàng-Tỉnh
Hải Dương
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
Tư vấn giám sát : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Cotana
Nhà thầu : Công ty cổ phần xây dựng Bông Sen Vàng

1. Đối tượng nghiệm thu :

Hạng mục : Khu xử lý nước thải GD2 D4

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu :

Đại diện Chủ đầu tư : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

- Bà : **Lê Thu Hà** Chức vụ : Giám đốc hành chính nhân sự

- Ông **Vũ Xuân Phương** Chức vụ : Kỹ sư xây dựng

Đại diện tư vấn giám sát : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Cotana

- Ông **Đào Mạnh Hải** Chức vụ : Phó giám đốc

- Ông **Lê Văn Sông** Chức vụ : TVGS trưởng

Đại diện Nhà thầu : Công ty cổ phần xây dựng Bông Sen Vàng

- Ông **Phạm Văn Đức** Chức vụ : Phó giám đốc

- Ông **Trần Văn Cường** Chức vụ : Chỉ huy trưởng

3. Thời gian nghiệm thu :

Bắt đầu : 8^h30 ngày 8 tháng 01 năm 2022

Kết thúc : 11^h30 ngày 8 tháng 01 năm 2022

4. Đánh giá công việc thực hiện :

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

• Phiếu yêu cầu nghiệm thu của Nhà Thầu số: 04/ YCNT / NTHT

Ngày 07 tháng 01 năm 2022

• Hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

• Danh mục hồ sơ, tài liệu hoàn thành hạng mục, công trình xây dựng lập theo phụ lục 3 của Thông tư 26/2016/TT-BXD (Đính kèm theo phiếu yêu cầu nghiệm thu và do Nhà thầu lập)

● Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ Đầu Tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp nhận:

● Bản vẽ thi công:

● Biên bản thay đổi thiết kế :

b. Tiêu chuẩn áp dụng:

- Nghị định 46/2015 /NĐ - CP : Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
- Thông tư 26/2016/TT - BXD : Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
- TCVN 5640 - 1991: Bàn giao công trình - Nguyên tắc cơ bản
- TCVN 4055 - 2012 : Tổ chức thi công
- TCVN 5308 : 1991 Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng
- TCVN 5637 - 1991: Quản lý chất lượng xây lắp công trình - Nguyên tắc cơ bản
- Và các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

● Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo Hợp đồng xây dựng :

- Điều kiện kỹ thuật thi công: Mục.....điều.....trang.....

- Điều kiện kỹ thuật riêng:

● Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng :

● Nhật ký thi công và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu

● BBNT công việc xây dựng giữa, bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng Nhà Thầu thi công và Tư Vấn Giám Sát .

● Bản vẽ hoàn công:

b. Chất lượng công việc xây dựng: (Tiến hành nghiệm thu như qui định đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn, qui phạm kỹ thuật, tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật chuyên môn và yêu cầu kỹ thuật của công trình để đánh giá chất lượng)

-Đạt yêu cầu so với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng và các yêu cầu kỹ thuật công trình.

c. Ý kiến của các đơn vị tham gia :

.....
.....
.....

d. Ghi chú :

.....
.....
.....

5. Kết luận :

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.

.....
.....



- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác nếu có.

Hồ sơ đính kèm :

Đại diện Chủ đầu tư



GIÁM ĐỐC HCNS
LÊ THU HÀ

Đại diện Tư vấn giám sát



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đào Mạnh Hải

Đại diện Nhà thầu



PHO GIAM ĐỐC
Phạm Văn Đức





Hải Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2020

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU BỘ PHẬN HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HOẶC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

BIÊN BẢN SỐ : / NTHT/BPVN

Công trình : Nhà máy Best Pacific Việt Nam Phase II
Địa điểm xây dựng : Lô IN4.2.1 - KCN Lương Điền-Cẩm Điền-Huyện Cẩm Giàng-Tỉnh
Hải Dương
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
Tư vấn giám sát : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Cotana
Nhà thầu : Công ty cổ phần xây dựng Bông Sen Vàng

1. Đối tượng nghiệm thu :

Hạng mục :

Nhà rác E7

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu :

Đại diện Chủ đầu tư : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

- Bà : **Lê Thu Hà** Chức vụ : Giám đốc hành chính nhân sự
- Ông **Vũ Xuân Phương** Chức vụ : Kỹ sư xây dựng

Đại diện tư vấn giám sát : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Cotana

- Ông **Đào Mạnh Hải** Chức vụ : Phó giám đốc
- Ông **Lê Văn Sông** Chức vụ : TVGS trưởng

Đại diện Nhà thầu : Công ty cổ phần xây dựng Bông Sen Vàng

- Ông **Phạm Văn Đức** Chức vụ : Phó giám đốc
- Ông Chức vụ : Chỉ huy trưởng

Cao Trung Hiếu

3. Thời gian nghiệm thu :

Bắt đầu : 8h00 ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kết thúc : 11h00 ngày 26 tháng 03 năm 2020

4. Đánh giá công việc thực hiện :

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của Nhà Thầu số: / YCNT / NTHT
Ngày tháng năm 20
- Hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.
- Danh mục hồ sơ, tài liệu hoàn thành hạng mục, công trình xây dựng lập theo phụ lục 3 của Thông tư 26/2016/TT-BXD (Đính kèm theo phiếu yêu cầu nghiệm thu và do Nhà thầu lập)

● Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ Đầu Tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp nhận:

● Bản vẽ thi công:

● Biên bản thay đổi thiết kế :

b. Tiêu chuẩn áp dụng:

- Nghị định 46/2015 /NĐ - CP : Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
- Thông tư 26/2016/TT - BXD : Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
- TCVN 5640 - 1991: Bàn giao công trình - Nguyên tắc cơ bản
- TCVN 4055 - 2012 : Tổ chức thi công
- TCVN 5308 : 1991 Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng
- TCVN 5637 - 1991: Quản lý chất lượng xây lắp công trình - Nguyên tắc cơ bản
- Và các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

● Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo Hợp đồng xây dựng :

- Điều kiện kỹ thuật thi công: Mục.....điều.....trang.....

- Điều kiện kỹ thuật riêng:

● Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng :

● Nhật ký thi công và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu

● BBNT công việc xây dựng giữa, bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng Nhà Thầu thi công và Tư Vấn Giám Sát .

● Bản vẽ hoàn công:

b. Chất lượng công việc xây dựng: (Tiến hành nghiệm thu như qui định đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn, qui phạm kỹ thuật, tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật chuyên môn và yêu cầu kỹ thuật của công trình để đánh giá chất lượng)

-Đạt yêu cầu so với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng và các yêu cầu kỹ thuật công trình.

c. Ý kiến của các đơn vị tham gia :

.....
.....
.....

d. Ghi chú :

.....
.....
.....

5. Kết luận :

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.

.....
.....



- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác nếu có.

Hồ sơ đính kèm :

Đại diện Chủ đầu tư



GIÁM ĐỐC HCNS
LÊ THU HÀ

Đại diện Tư vấn giám sát



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đào Mạnh Hải

Đại diện Nhà thầu



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Đức





Hải Dương, ngày 08 tháng 01 năm 2022

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU BỘ PHẬN HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HOẶC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

BIÊN BẢN SỐ : / NTHT/BPVN

Công trình : Nhà máy Best Pacific Việt Nam Phase II
Địa điểm xây dựng : Lô IN4.2.1 -KCN Lương Điền-Cẩm Điền-Huyện Cẩm Giàng-Tỉnh
Hải Dương
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
Tư vấn giám sát : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Cotana
Nhà thầu : Công ty cổ phần xây dựng Bông Sen Vàng

1. Đối tượng nghiệm thu :

Hạng mục : Bể sơ cố ngầm (16A), (16B) của hạng mục E8-16, Nhà bơm

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu :

Đại diện Chủ đầu tư : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

- Bà : **Lê Thu Hà** Chức vụ : Giám đốc hành chính nhân sự
- Ông **Vũ Xuân Phương** Chức vụ : Kỹ sư xây dựng

Đại diện tư vấn giám sát : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Cotana

- Ông **Đào Mạnh Hải** Chức vụ : Phó giám đốc
- Ông **Lê Văn Sông** Chức vụ : TVGS trưởng

Đại diện Nhà thầu : Công ty cổ phần xây dựng Bông Sen Vàng

- Ông **Phạm Văn Đức** Chức vụ : Phó giám đốc
- Ông **Trần Văn Cường** Chức vụ : Chỉ huy trưởng

3. Thời gian nghiệm thu :

Bắt đầu : 8h00 ngày 08 tháng 01 năm 2022

Kết thúc : 11h00 ngày 08 tháng 01 năm 2022

4. Đánh giá công việc thực hiện :

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của Nhà Thầu số: / YCNT / NTHT
Ngày tháng năm 20
- Hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.
- Danh mục hồ sơ, tài liệu hoàn thành hạng mục, công trình xây dựng lập theo phụ lục 3 của Thông tư 26/2016/TT-BXD (Đính kèm theo phiếu yêu cầu nghiệm thu và do Nhà thầu lập)

● Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ Đầu Tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp nhận:

● Bản vẽ thi công:

● Biên bản thay đổi thiết kế :

b. Tiêu chuẩn áp dụng:

- Nghị định 46/2015 /NĐ - CP : Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
- Thông tư 26/2016/TT - BXD : Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng
- TCVN 5640 - 1991: Bàn giao công trình - Nguyên tắc cơ bản
- TCVN 4055 - 2012 : Tổ chức thi công
- TCVN 5308 : 1991 Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng
- TCVN 5637 - 1991: Quản lý chất lượng xây lắp công trình - Nguyên tắc cơ bản
- Và các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

● Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo Hợp đồng xây dựng :

- Điều kiện kỹ thuật thi công: Mục.....điều.....trang.....

- Điều kiện kỹ thuật riêng:

● Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng :

● Nhật ký thi công và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu

● BBNT công việc xây dựng giữa, bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng Nhà Thầu thi công và Tư Vấn Giám Sát .

● Bản vẽ hoàn công:

b. Chất lượng công việc xây dựng: (Tiến hành nghiệm thu như qui định đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn, qui phạm kỹ thuật, tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật chuyên môn và yêu cầu kỹ thuật của công trình để đánh giá chất lượng)

-Đạt yêu cầu so với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng và các yêu cầu kỹ thuật công trình.

c. Ý kiến của các đơn vị tham gia :

.....
.....
.....

d. Ghi chú :

.....
.....
.....

5. Kết luận :

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.

.....
.....



- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác nếu có.

Hồ sơ đính kèm :

Đại diện Chủ đầu tư



GIÁM ĐỐC HCNS
LÊ THU HÀ

Đại diện Tư vấn giám sát



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đào Mạnh Hải

Đại diện Nhà thầu



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Đức



Số: 12 /STNMT-CCBVM

Hải Dương, ngày 05 tháng 01 năm 2022

V/v xác nhận hoàn thành kết nối truyền, nhận
dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục

Kính gửi: Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 250/VB-QTNT ngày 22/11/2021 của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam về việc báo cáo hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc tự động. Sau khi nghiên cứu hồ sơ và khảo sát thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam là Chủ dự án nhà máy sản xuất và kinh doanh vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt tại KCN Cẩm Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Thực hiện các quy định của pháp luật về quan trắc môi trường tự động, liên tục, Công ty triển khai đầu tư lắp đặt xong hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, quản lý.

2. Căn cứ hồ sơ, kết quả khảo sát thực tế và các quy định của pháp luật về quan trắc nước thải tự động, liên tục. Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đã hoàn thành việc kết nối truyền, nhận dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục từ trạm xử lý nước thải tập trung về Sở với các thông số (*pH, COD, TSS, độ màu, nhiệt độ, Amoni, lưu lượng đầu vào và lưu lượng đầu ra*).

3. Trong quá trình vận hành trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục yêu cầu Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam:

- Lập sổ nhật ký về hoạt động bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị; Sổ tay một số lỗi thường gặp và cách khắc phục các sự cố trong quá trình quản lý, vận hành và sổ theo dõi, kiểm tra hoạt động hàng ngày của hệ thống.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm và kiểm tra định kỳ đối với thiết bị quan trắc, tự động liên tục theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về đo lường.

- Đảm bảo và chịu trách nhiệm về bảo mật, tính toàn vẹn của dữ liệu, tài khoản truy cập máy chủ FTP và địa chỉ IP tĩnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành ổn định, hiệu quả xử lý chất thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi xả thải.

- Chấp hành nghiêm Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về Quy định quản lý, vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Hải Dương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- GD sở (để b/c);
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Phòng TNMT huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm QT&PTMT Hải Dương;
- Trung tâm CNTT-TN&MT;
- Lưu: VT, CCBVMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Dũng

BEST PACIFIC VN CO., LTD

CÔNG VĂN ĐẾN

Ngày 11... tháng 01... năm 22

Sao Kq: La, Sao so, Sao uy, a
Luu VP.

lib

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3155/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

SỞ XÂY DỰNG HẢI DƯƠNG

CÔNG VĂN BẢN

Số: 2594

Ngày: 22/11/11

Về việc phê duyệt Quy hoạch vùng tỉnh Hải Dương
đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26-11-2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24-01-2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07-4-2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng và các quy định hiện hành;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07-4-2009 của Thủ tướng Chính phủ Về phê duyệt Điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 160/2011/NQ-HĐND ngày 19-4-2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc thông qua Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Hải Dương tại Tờ trình số 89/TTr-SXD ngày 03 tháng 11 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch vùng tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Viện nghiên cứu quy hoạch và thiết kế đô thị nông thôn - Hội quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam lập lập được Sở Xây dựng thẩm định, trình với các nội dung chủ yếu sau:

1. Hồ sơ

- Tên quy hoạch: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Viện Nghiên cứu quy hoạch và thiết kế đô thị nông thôn - Hội Quy hoạch và Phát triển đô thị Việt Nam.

- Hồ sơ gồm: Thuyết minh tổng hợp; Các bản vẽ QH01 ÷ QH06.

2. Quy mô, phạm vi nghiên cứu quy hoạch

- Quy mô nghiên cứu quy hoạch: Bao gồm toàn bộ lãnh thổ quản lý hành chính của tỉnh Hải Dương với diện tích đất tự nhiên 165.480ha; Dân số tính đến thời điểm 01 tháng 4 năm 2009 là 1.705.059 người, gồm 10 huyện, 01 thành phố và 01 thị xã.

Vị trí lãnh thổ tỉnh Hải Dương:

+ Phía Đông giáp thành phố Hải Phòng.

+ Phía Tây giáp tỉnh Hưng Yên, cách trung tâm thành phố Hà Nội 57km.

+ Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang và Quảng Ninh.

+ Phía Nam giáp tỉnh Thái Bình, Hưng Yên.

- Phạm vi nghiên cứu: Gồm 15 tỉnh thành phố nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; vùng Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng; trong việc xác định tiền đề phát triển của tỉnh Hải Dương, các mối tác động nội ngoại vùng không hạn chế phạm vi nghiên cứu, mở rộng đến phạm vi quốc tế khu vực.

3. Đánh giá các lợi thế và cơ hội phát triển

- Lợi thế về vị trí địa lý, vị trí kinh tế:

+ Tỉnh Hải Dương nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tâm của tam giác tăng trưởng, 3 cực phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long. Nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng và trong các hành lang kinh tế kỹ thuật quốc gia như đường cao tốc, đường sắt, quốc lộ, mạng tuyến cáp điện, năng lượng, thông tin liên lạc quốc gia.

+ Tỉnh Hải Dương nằm trên các hành lang giao thương quốc tế: Hành lang Côn Minh- Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng và Nam Ninh - Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh.

- Lợi thế tài nguyên đa dạng: Tài nguyên đất đai, tài nguyên nhân văn.

- Lợi thế cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có và sẽ phát triển về hệ thống giao thông, hệ thống điện năng lượng, hệ thống công nghiệp vật liệu xây dựng...

- Lợi thế du lịch dịch vụ: có khu di tích tầm Quốc gia Côn Sơn - Kiếp Bạc và 1 vùng sinh thái lớn ở Chí Linh; có sân golf 36 lỗ đạt tiêu chuẩn quốc tế, có nhà thi đấu thể dục thể thao Hải Dương có thể tổ chức các giải đấu quốc tế.

- Có hệ thống đô thị phát triển nhanh, đồng đều.

- Lợi thế về cơ chế chính sách phát triển, cơ hội phát triển.

4. Các dự báo phát triển

4.1. Dự báo phát triển dân số

Dân số tỉnh Hải Dương tính đến thời điểm 01 tháng 4 năm 2009 là 1.705.059 người, trong đó có 837.771 nam và 867.288 nữ; dự báo dân số đến năm 2015 là 1.760.000 người, đến năm 2020 là 1.810.000 người và đến năm 2030 là khoảng 1,92 - 2,0 triệu người với các biện pháp khống chế tích cực.

Mật độ dân số Hải Dương là 1.047người/km²; ngoài năm 2020 mật độ dân số Hải Dương tăng cao sẽ là > 1.200ng/km².

4.2. Dự báo lao động

Dự báo dân số trong độ tuổi lao động sẽ tăng dần ở 63% giai đoạn tới 2010; tăng đến 64% giai đoạn tới 2020 và 64,5% giai đoạn tới 2025 và 2030. Tỷ lệ lao động trong các ngành KTQD của tỉnh chiếm khoảng 95,8% năm 2010, 95,9% tới năm 2020 và 96% tới năm 2030; số lượng lao động năm 2010 khoảng trên 100 vạn, năm 2020 khoảng trên 110 vạn và năm 2030 đạt khoảng gần 116 vạn người. Lao động phi nông nghiệp toàn tỉnh đạt 43,8% năm 2010,

57% năm 2015 và 70% năm 2020, 75-79% năm 2025. Dự báo tới 2030 lao động phi nông nghiệp sẽ khoảng 80-85% khi đô thị hóa đạt tỷ lệ cao, trở thành tỉnh đô thị.

4.3. Dự báo khả năng quá trình đô thị hóa

Dựa trên xu hướng dịch chuyển dân số từ khu vực nông thôn tới khu vực thành thị và việc dịch chuyển dân số ra ngoại vùng, dựa trên các chỉ số tăng trưởng dân số đô thị qua nhiều năm, tỉnh Hải Dương có tỷ lệ phát triển nhanh; Năm 2010 mức đô thị hóa tỉnh Hải Dương đạt 18%-20%; dự báo đến năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa đạt 40%-42%. Tới năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa có thể đạt trên 62%; Tỉnh Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp phát triển.

4.4. Dự báo sử dụng đất

- Đất xây dựng đô thị: Căn cứ Quy chuẩn xây dựng và tiềm năng quỹ đất Hải Dương, dự báo đất đai cho phát triển đô thị như sau:

Bảng quy hoạch sử dụng đất xây dựng đô thị:

Loại đất	2010		2020		2030	
	ha	%	ha	%	ha	%
Đất xây dựng đô thị (ha)	4.186	100,0	8.755	100,0	13.800	100,0
Đất dân dụng (ha)	1.610	38,5	4.450	50,8	7.810	50,8
Đất ở đô thị (ha)	805		2.042		3.220	
Đất giao thông đô thị (ha)	676		1.532		2.415	
Đất Công trình công cộng đô thị (ha)	161		364		575	
Đất cây xanh đô thị (ha)	225		510		805	
Đất ngoài dân dụng (ha)	2.576	61,5	4.304	49,2	5.990	49,2

Đối với đô thị hiện tại, một số chỉ tiêu theo quy chuẩn còn thấp, nhất là đất giao thông, cây xanh.

- Đất Khu công nghiệp tập trung: Đến năm 2020 là 4.000ha; ngoài năm 2020 khoảng 6.000ha - 7.000ha.

- Đất Cụm công nghiệp: 2.200ha - 2.500ha.

- Công nghiệp không tập trung tính vào đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Đất dịch vụ: Khoảng 5.000ha - 6.000ha (chưa kể các công viên sinh thái).

Bảng định hướng quy hoạch sử dụng đất:

Loại đất	Hiện trạng 2008		Định hướng 2025		Định hướng 2025 - 2030	
	ha	%	ha	%	ha	%
I. Đất nông nghiệp:	106.577	64,4	95.859	58,03	95.000	57,51
- Đất lúa	58.165		58.000		55.000	
II. Đất phi nông nghiệp:	55.085	33,34	69.326	41,97	70.185	42,49
1. Đất ở	13.776	25,01	15.414	22,25	16.000	
- Đất ở đô thị	1.586	2,88	3.154	22,25	4.000	
- Đất ở nông thôn	12.190	22,13	12.240	79,54	12.500	
2. Đất chuyên dùng	26.426	47,97	39.497	57,19	40.000	
a) Trụ sở cơ quan, CTSN	460	0,84	579	1,46	650	
b) Quốc phòng an ninh	341	0,62	593	1,50	593	

c) Sản xuất KD FNN	3.411	6,19	11.934	30,12	12.000	
- Đất KCN tập trung	975	1,77	4.000	56,0	7.000	
- Cơ sở sản xuất KD	1.110	2,02	5.587	24,0	2.587	
- Đất hoạt động khoáng sản	261	0,47	297	2,49	297	
- Đất SX VLXD, GS	1.065	1,93	2.050	17,0	2.000	
d) Đất mục đích công cộng	22.214	40,33	26.511	66,90	26.757	
- Đất giao thông	9.098	16,52	10.735	40,4	11.000	
- Đất thủy lợi	11.334	20,58	11.728	44,10	11.700	
- Đất đường dây năng lượng, thông tin	60	0,11	110	0,09	150	
- Cơ sở văn hoá	182	0,33	680	0,35	700	
- Cơ sở y tế	94	0,17	200	0,30	600	
- Cơ sở giáo dục đào tạo	612	1,11	100	1,77	1.100	
- Cơ sở TDTT	545	0,99	1.100	0,93	1.100	
- Chợ	86	0,16	200	0,39	200	
- Di tích, danh thắng	123	0,22	330	0,22	330	
- Bãi thải, xử lý chất thải	80	0,15	320	0,52	320	
3. Tôn giáo tín ngưỡng	227	0,41	239	0,34	252	
4. Nghĩa trang, nghĩa địa	1.523	2,76	1.568	2,67	1.568	
5. Sông suối, mặt nước CD	13.030	23,65	12.282	17,67	11.800	
6. Phi nông nghiệp khác	103	0,19	565	0,81	565	

* Dự báo sử dụng đất nông nghiệp:

+ Đất lúa năm 2015 khoảng 60.000ha; đến năm 2020 khoảng 58.000ha và đến năm 2030 ổn định và duy trì ở mức khoảng 55.000ha.

+ Đất cây ăn quả duy trì khoảng 22.000ha - 25.000ha.

+ Đất sản xuất rau quả phục vụ đô thị 25.000ha - 30.000ha.

+ Đất lâm nghiệp năm 2020 trên 10.000ha; giai đoạn 2030 ổn định duy trì ở mức 8.800ha.

5. Tầm nhìn và những lựa chọn phát triển

5.1. Tầm nhìn tới năm 2030 và xa hơn (tới 2050)

- Xây dựng Hải Dương trở thành vùng phát triển năng động và hiệu quả, là Tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại của quốc gia và khu vực.

- Hình thành 3 cụm đô thị động lực mạnh: Thành phố Hải Dương - hành lang Quốc lộ 5; Chí Linh - Kinh Môn; cụm Thanh Miện và khu vực phía Nam tỉnh.

- Đô thị hóa cao, hình thành hệ thống đô thị hiện đại, có bản sắc.

Để thực hiện tầm nhìn, phấn đấu theo lộ trình phát triển:

Thời kỳ 2010 - 2020: Phát triển Hải Dương thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thời kỳ 2021 - 2030: Tăng tốc, tăng trưởng kinh tế cao, đô thị hóa mạnh.

Thời kỳ 2031 - giữa thế kỷ: Phát triển bền vững.

5.2. Các trục và hành lang phát triển chính yếu của vùng tỉnh Hải Dương

* **Phát triển theo hành lang:** 3 hành lang Đông - Tây, 3 hành lang Bắc - Nam (dọc theo các trục đường quốc lộ qua địa bàn Tỉnh), gồm:

- **Hành lang phát triển theo trục Đông Tây trung tâm:** Dọc theo hành lang trục Quốc lộ 5, bao gồm các nhân tố: các KCN tập trung, các đô thị và điểm dân cư, các trung tâm dịch vụ, trong đó Thành phố Hải Dương là không gian tập trung, trọng tâm nhất.

- **Hành lang phát triển theo trục Đông Tây phía Bắc:** Dọc theo hành lang trục Quốc lộ 18, bao gồm các nhân tố: Các khu công nghiệp tập trung, các khu du lịch, di tích lịch sử - văn hóa, các khu sinh thái nghỉ ngơi vui chơi giải trí, sân golf và các điểm đô thị, dân cư nông thôn. Trong đó Sao Đỏ và Nhị Chiểu là không gian tập trung nhất.

- **Hành lang phát triển theo trục Đông Tây phía Nam:** Dọc theo các trục tỉnh lộ 392 và tuyến ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

- **Hành lang phát triển theo trục chính Bắc Nam ở trung tâm nối liền thành phố Hải Dương với Chí Linh - Sao Đỏ ở phía Bắc và Thanh Miện ở phía Nam.** Đây là không gian phát triển trục Bắc Nam chính, dọc theo đường 399-37 (Quốc lộ) và trục mới phát triển ở phía Tây huyện Thanh Miện - Phả Lại.

- **Hành lang phát triển theo trục Bắc Nam phụ ở phía Đông:** Dọc theo Tỉnh lộ 388 nối liền Mạo Khê - Nhị Chiểu - Phú Thái tới Thanh Hà với các khu cụm công nghiệp Hoàng Thạch, Phúc Sơn, Kinh Môn, Phú Thái và các đô thị Minh Tân, Phú Thứ, Kinh Môn, Phú Thái, Thanh Hà.

- **Hành lang phát triển theo trục Bắc Nam phụ ở phía Tây:** Dọc theo quốc lộ và tỉnh lộ 38, 392 nối liền Cẩm Giàng, Kẻ Sặt với các khu cụm công nghiệp và các điểm đô thị Cẩm Giàng, Kẻ Sặt, Phủ - Thái Học; các trục hành lang chính yếu của vùng tỉnh Hải Dương cũng phù hợp với các hành lang phát triển lớn của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là dọc theo 2 hành lang Quốc lộ 18, Quốc lộ 5 (hành lang giao thương quốc tế), kết nối không gian vùng phụ cận đối trọng với không gian phát triển hạt nhân của thành phố Hà Nội, trong đó thành phố Hải Dương là đô thị trung tâm quan trọng.

Hai hành lang phụ Đông và Tây, nối tiếp đường 392 tạo thành vòng cung, gắn kết các hành lang khác tạo khung phát triển chặt chẽ, đồng đều lãnh thổ.

Những trục và hành lang phát triển chính yếu trên hợp thành mạng lưới, khung phát triển của quy hoạch lãnh thổ tỉnh Hải Dương.

* **Phát triển theo vùng chức năng:** Gồm 3 không gian phát triển lớn:

- Vùng núi, trung du phía Bắc: Vùng Du lịch - Công nghiệp - Đô thị.
- Vùng đồng bằng trung tâm: Vùng Dịch vụ - Công nghiệp - Đô thị.
- Vùng đồng bằng phía Nam: Vùng Công nghiệp - Đô thị.

6. Định hướng phát triển không gian vùng tỉnh Hải Dương

Định hướng mô hình phát triển không gian lãnh thổ, hệ thống phân bố các khu, cụm công nghiệp, các không gian nông lâm nghiệp sinh thái, ... các trục hành lang đô thị hoá, các cực đô thị trung tâm, hình thái phát triển đô thị - điểm dân cư nông thôn và bố trí hệ thống các trung tâm chuyên ngành của Tỉnh về: Khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế, thể dục thể thao, văn hoá,

thương mại dịch vụ du lịch; hệ thống phân bổ các khu, cụm công nghiệp, các không gian nông - lâm nghiệp sinh thái... cụ thể như sau:

6.1. Định hướng phát triển Công nghiệp

*** Khu công nghiệp:**

Đến tháng 01 năm 2009 Chính phủ đã chấp nhận danh mục các khu công nghiệp của tỉnh Hải Dương vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam đến 2015 và định hướng tới 2020 bao gồm:

+ 10 Khu công nghiệp đã được thành lập và đang triển khai thực hiện (hiện trạng) với quy mô diện tích 1.915ha.

+ 03 KCN trong 10 KCN đã được thành lập, dự kiến mở rộng với quy mô diện tích 390ha.

+ 08 KCN dự kiến ưu tiên thành lập mới với quy mô diện tích 1.428ha.

Tổng cộng 18 KCN với tổng quy mô diện tích là 3.733ha.

Đến năm 2020: Dự kiến thêm 07 KCN thành lập mới nâng tổng số KCN lên 25 KCN, nâng tổng số diện tích các KCN lên khoảng 5.400ha, đây là yếu tố tạo vùng mạnh.

*** Cụm công nghiệp:**

Hiện có 38 cụm, đã lập quy hoạch tới 2025 với tổng diện tích 1.765,71ha; khả năng phát triển tới 50 cụm, tổng số đất xây dựng CCN khoảng trên 2.260ha.

Các loại hình công nghiệp chính: Cơ khí điện tử, công nghệ thông tin; Sản xuất vật liệu xây dựng; Chế biến nông sản, thực phẩm; Sản xuất dệt - may - da giày; Điện, nước; Công nghiệp sạch khác.

Ngoài các Khu công nghiệp tập trung và Cụm công nghiệp gắn với các thành phố và thị trấn, các xã phường hiện có và còn phát triển các điểm công nghiệp địa phương; tới 2025 toàn tỉnh có khoảng 300-350 điểm sản xuất TTCN và làng nghề tập trung với khoảng 500-1000ha đất xây dựng, chưa kể toàn tỉnh có tới 4500 - 5000 cơ sở TTCN trong các làng nghề phân tán.

6.2. Định hướng phát triển Nông nghiệp - Lâm nghiệp

Định hướng Công nghiệp hóa nông nghiệp - nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, toàn diện, đa dạng, năng suất cao và ứng dụng công nghệ mới. Quy mô diện tích đất lúa đến năm 2015 khoảng 58.000ha - 60.000ha, năm 2020 - 2030 duy trì ở mức diện tích khoảng 58.000ha - 55.000ha. Hình thành 2-3 vùng lúa tập trung chất lượng cao ở Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện, Ninh Giang, Thanh Hà, các vùng rau an toàn tập trung ở các huyện Gia Lộc, Cẩm Giàng, Tứ Kỳ, Nam Sách, Thanh Miện, Kim Thành, cây ăn quả ở Thanh Hà, Chí Linh và Kinh Môn.

Lâm nghiệp: chủ yếu trồng và bảo vệ rừng. Tổng diện tích đất rừng ổn định đến năm 2020 khoảng trên 8.800ha; Quy hoạch 3 loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, tập trung ở Chí Linh và Kinh Môn, trong đó: Rừng đặc dụng: Diện tích khoảng 1.402ha; Rừng phòng hộ: Diện tích khoảng 7.210ha; Rừng sản xuất: Diện tích khoảng trên 202ha.

6.3. Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị

Phương án phát triển:

Lựa chọn phương án điều hòa (phương án 3): Vừa phát triển tập trung đầu mối về đô thị trung tâm là thành phố Hải Dương tạo hạt nhân động lực mạnh, vừa có sự phân bố độc lập tương đối giữa các đô thị, có sự liên kết, hỗ trợ phát triển thuận lợi bằng các trục, tuyến hành lang, vành đai của vùng.

Hình thái phân bố không gian đô thị có các hình thái: Phân bố theo trục hành lang (chuỗi đô thị); phân bố theo chùm đô thị (thành phố Hải Dương là đô thị hạt nhân trung tâm); phân bố theo cụm đô thị và phân bố dạng độc lập.

Phát triển Hệ thống đô thị hiện có với các đô thị hạt nhân:

- Thành phố Hải Dương: Là một đô thị trung tâm sau Thủ đô Hà Nội trong vùng Hà Nội, một đô thị có vai trò quan trọng trong vùng KTTĐBB và vùng ĐBSH, một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, KHKT tỉnh Hải Dương.

Định hướng thành phố Hải Dương đạt đô thị loại I trước năm 2020 trở thành đô thị hạt nhân lớn, có quy mô dân số khoảng 50 vạn người; không gian đô thị phát triển mở rộng về phía các đô thị vệ tinh (thị trấn Nam Sách, thị trấn Lai Cách, thị trấn Gia Lộc và các đô thị khác).

- Thị xã Chí Linh: Là đô thị trung tâm khu vực phía Bắc của Tỉnh; là trung tâm Văn hóa - Du lịch - Thương mại dịch vụ, trung tâm công nghiệp, có tiềm năng lớn phát triển dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Định hướng đến năm 2020 sẽ phát triển lên đô thị loại III và trở thành Thành phố thuộc Tỉnh, tới năm 2030 có quy mô dân số sẽ phát triển khoảng 14-15 vạn dân đô thị với khoảng 3.000ha đất xây dựng.

Do đặc điểm địa hình phân vùng chức năng của Chí Linh:

- Vùng phát triển đô thị - công nghiệp nằm dọc hành lang 2 bên Quốc lộ 18 từ Phả Lại đến Hoàng Tân.

- Vùng bảo tồn khu di tích lịch sử Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch với 2 phân vùng: Phân vùng bảo tồn đặc biệt diện tích 477,9ha gồm các khu vực Côn Sơn (413,2ha) Kiếp Bạc (27,8ha), Phụng Hoàng (36,9ha); Phân vùng khai thác đặc biệt diện tích 3090,1ha; Vùng đệm, vùng bảo vệ, vùng bảo tồn 4772ha. Quần thể di tích lịch sử văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc hướng tới đề nghị công nhận di tích lịch sử văn hóa thế giới, trước mắt từng bước xây dựng thành khu du lịch cấp quốc gia.

- Phía Đông khu vực Bến Tắm cũng là vùng cảnh quan di tích đặc sắc, xây dựng ở đây 1 công viên sinh thái tầm quốc gia, quốc tế.

Một số thị trấn hiện có định hướng phát triển thành thị xã:

- Chuỗi Thị trấn : Kinh Môn - Minh Tân - Phú Thứ (huyện Kinh Môn) kết hợp với các khu vực đô thị hóa cao trong khu vực sẽ được định hướng phát triển thành Thị xã Kinh Môn vào năm 2015 với quy mô dân số khoảng >10 vạn người.

- Thị trấn Sắt mở rộng, kết hợp với các khu vực phát triển công nghiệp, dịch vụ trong khu vực phía Tây của Tỉnh sẽ phát triển thành đô thị loại IV và thành Thị xã vào năm 2020, có quy mô dân số khoảng 5 - 7 vạn người.

- Thị trấn Phú Thái - Kim Thành phát triển thành đô thị loại IV trước hoặc sau năm 2025, có dân số khoảng 5 - 7 vạn người.
- Thị trấn Ninh Giang phát triển dọc lên phía Bắc theo hướng Quốc lộ 37 đến Nghĩa An; phát triển lên đô thị loại IV, thành Thị xã vào năm 2025.
- Thị trấn Thanh Miện trước hoặc sau năm 2025 có thể phát triển lên thành đô thị loại IV.
- Định hướng phát triển cụm đô thị động lực mạnh khu vực phía Nam tỉnh (gồm: Thanh Miện - Tứ Kỳ - Ninh Giang) tạo sự phát triển mạnh.
- Các thị trấn hiện có khác phát triển với vai trò trung tâm các tiểu vùng, trung tâm huyện lỵ, phát triển tương hỗ giữa các đô thị.

Phát triển mới một số đô thị:

Định hướng phát triển thêm một số đô thị loại V (cấp thị trấn) tại các khu vực có điều kiện phát triển kinh tế công nghiệp và dịch vụ, có vị trí và địa hình thuận lợi.

Tổng hợp loại và cấp đô thị qua các giai đoạn:

Đô thị loại	2010	2015	2020	2030	Đất XD(ha)
I			1 (T.P Hải Dương)	1(T.P Hải Dương)	5000 -6000
II	1 (T.P Hải Dương)	1 (T.P Hải Dương)			
III			1 (T.P Chí Linh)	2 TP (Chí Linh, K.Môn)	6000- 6500
IV	1 (T.X Chí Linh)	2 TX (Chí Linh,K.Môn)	3 ⁽¹⁾	7 Thị trấn ⁽²⁾	
V	13	14	15	15 ⁽³⁾	
Tổng cộng	15(hiện có)	17 (2 mới)	20 (5 mới)	25 (10 mới)	11000-12500

(1) TX Kinh Môn, TT Gia Lộc, TT Sắt.

(2) Ninh Giang, Gia Lộc, Thanh Miện, Phú Thái, Nam Sách, Lai Cách, Sắt.

(3) Cộng Hòa, Thanh Quang, Thanh Hà, Thanh Cường, Thái Học, Cẩm Giàng, Tân Trường, Đoàn Thượng, Dân Chủ, Tứ Kỳ, Kỳ Sơn, Quí Cao, Đoàn Tùng, Nghĩa An, Văn Hội.

6.4. Phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn

Cơ bản giữ nguyên hình thái phân bố các điểm dân cư nông thôn (thôn xóm) truyền thống theo cụm, tuyến, điểm. Quy mô có 229 xã với khoảng 1000 điểm trên toàn Tỉnh. Mạng lưới các điểm dân cư của từng xã sẽ được quy hoạch phát triển theo đề án Quy hoạch phát triển nông thôn mới của Tỉnh. Động lực phát triển chính của các điểm hay cụm điểm dân cư nông thôn là các thị tứ, các khu vực phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề. Phấn đấu đến năm 2015 có 58 xã, đến ngoài năm 2020 có từ 95-100% xã nông thôn đạt 19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

6.5. Phát triển hệ thống các công trình hạ tầng xã hội

Quy hoạch phát triển hệ thống các trung tâm công trình hạ tầng xã hội được lập trên cơ sở các định hướng quy hoạch của khu vực: Vùng Thủ đô Hà Nội, Vùng Đồng bằng sông Hồng, các hành lang kinh tế... và có sự cập nhật quy hoạch các ngành, lĩnh vực của Tỉnh để đưa ra định hướng, lựa chọn phát triển và bố trí tại các khu vực thuận lợi và phù hợp.

Quy hoạch định hướng hệ thống các trung tâm công trình hạ tầng xã hội phù hợp, đáp ứng nhu cầu phát triển trong các giai đoạn quy hoạch. Một số trung tâm lớn được định hướng quy hoạch như:

- Trung tâm y tế, giáo dục, thể dục thể thao, thương mại dịch vụ, đô thị... phía Nam sông Sắt, quy mô diện tích trên 1000ha thuộc địa bàn thành phố Hải Dương và huyện Gia Lộc và một số cụm tại Thanh Hà, Chí Linh.
- Khu vực di tích lịch sử, văn hóa Côn Sơn - Kiếp Bạc, Chí Linh.
- Khu vực công viên sinh thái, vui chơi giải trí cấp quốc gia và quốc tế tại Bến Tắm, TX Chí Linh.
- Hệ thống các trung tâm tài chính (ngân hàng, bảo hiểm...), Bưu chính - Viễn thông - Tin học phần mềm tại thành phố Hải Dương và TX Chí Linh và các thị trấn huyện lỵ.
- Hệ thống du lịch: Các trọng điểm đầu tư du lịch: Khu vực Côn Sơn - Kiếp Bạc, khu vực thành phố Hải Dương và phụ cận, khu vực An Phụ - Dương Nham, du lịch miệt vườn Thanh Hà và các làng nghề đồng bằng. Trước hết cần tập trung vào các khu du lịch quốc gia ...

7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.1. Hệ thống giao thông

** Đường bộ:*

- Tận dụng lợi thế của các tuyến Quốc lộ hiện có và các dự án đường cao tốc mới đi qua địa bàn Tỉnh (Quốc lộ 5, 18, 37, 10, 38, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Nội Bài - Hạ Long) quy hoạch phát triển các trục đường tỉnh, đường giao thông nhánh để phát triển kinh tế xã hội;
- Tuyến đường từ Quốc lộ 5 qua cầu Hàn phát triển về phía thị xã Chí Linh.
- Quy hoạch tuyến đường bao phía Đông Nam tỉnh Hải Dương để liên kết phát triển các vùng huyện: Thanh Miện, Ninh Giang, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Kim Thành, Kinh Môn.
- Quy hoạch xây dựng hai tuyến đường vành đai I, II của thành phố Hải Dương.
- Quy hoạch trục Bắc Nam đầu nối từ Quốc lộ 37 sang khu vực huyện Kinh Môn (qua phà Mây, phà Triều cũ), tạo tuyến liên kết thuận lợi giữa Chí Linh và Kinh Môn với khu vực phía Nam tỉnh.
- Nâng cấp các Quốc lộ phục vụ vùng kinh tế trọng điểm qua địa phận Hải Dương: Quốc lộ 5 Hà Nội - Hải Phòng, Quốc lộ 18 Bắc Ninh - Bãi Cháy, Quốc lộ 10, Quốc lộ 37, Quốc lộ 38.
- Nâng cấp Tỉnh lộ 392 thành Quốc lộ 39B; Dự kiến nâng cấp Tỉnh lộ 391 thành Quốc lộ; Tỉnh lộ 388 (Hoàng Thạch - QL 5) thành Quốc lộ.

- Tạo đường trục, vòng cung đi từ Cẩm Giàng - Kê Sắt, Phủ - Thái Học, Thanh Miện, Nghĩa An, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Phú Thái tới Kinh Môn và từ Kinh Môn theo đường trục 389 kéo dài qua sông Kinh Thầy, theo đường 397 (dự kiến), sông Thái Bình sang Bắc Ninh và vòng về đường 38 hình thành đường vành đai toàn tỉnh.

- Xây dựng tuyến đường trục Bắc Nam của tỉnh, nối từ cầu Hiệp lên Quốc lộ 5, nối chính đoạn tuyến đường 389 lên Quốc lộ 18 và cũng là đoạn đường thuộc vành đai 5 của vùng Thủ đô Hà Nội.

- Xây dựng trục đường mới (quy mô > 60m) tạo tuyến mạnh, liên hệ nhanh giữa cụm trung tâm thương mại, tài chính, đào tạo, y tế, dịch vụ, thể dục thể thao với Gia Lộc và tiếp tục đi tới cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

- Kéo dài tuyến 390 từ Nầu Khê đầu nối Quốc lộ 18 (phía Bắc) và nối sang Tỉnh lộ 392, đi xuống phía Nam đầu nối Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

- Kéo dài đường 388 xuống phía Nam qua Thanh Hà sang sông Thái Bình, qua thị trấn Tứ Kỳ, cắt đường 391 (nhập vào đường 392 kéo dài).

- Cải tạo các tuyến tỉnh lộ.

- Đường huyện: Cải tạo nâng cấp 100% đạt cấp IV, mặt nhựa hoặc bê tông xi măng; cải tạo nâng cấp 85% đường thôn xóm, xây dựng 24 bến xe khách.

- Đường cao tốc: Xây dựng mới tuyến Hà Nội - Hải Phòng: chiều dài 94km quy mô: 6 làn xe đi qua Hải Dương, các huyện: Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Hà (dài 41km đoạn qua Hải Dương). Xây dựng mới tuyến Nội Bài - Hạ Long: đi qua thị xã Chí Linh 16km trên tổng số chiều dài 73,1km.

Hai tuyến cao tốc qua Hải Dương trên phục vụ cho sự phát triển KTXH vùng KTTĐBB trong đó có Hải Dương. Cao tốc cắt các tuyến quốc lộ được xây dựng khác mức và khoảng cách các nút không nhỏ hơn 4 km, giao cắt đường dân sinh bố trí không nhỏ hơn 500m/1 giao cắt để tiện sinh hoạt và sản xuất.

** Đường sắt:*

- Cải tạo, nâng cấp tuyến Hà Nội - Hải Phòng hiện có thành tuyến đường sắt khổ rộng 1435mm quốc gia, điện khí hoá, đường đôi; đoạn qua phạm vi Hải Dương từ ga Cẩm Giàng đến ga Lai Khê được chỉnh tuyến về phía Bắc thành phố Hải Dương và thị trấn Nam Sách; Ga hành khách lớn dự kiến đặt ở khu vực Tây Bắc thị trấn Nam Sách.

- Quy hoạch xây dựng mới tuyến đường sắt điện khí hóa tốc độ cao quốc gia tuyến Hà Nội - Hải Phòng, tuyến này có thể đi phía Nam thành phố Hải Dương cùng hành lang đường cao tốc mới như quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đã duyệt.

- Tuyến Kép - Hạ Long: Nâng cấp khổ rộng 1435mm, tiêu chuẩn ngang tuyến Hà Nội - Hải Phòng.

- Tuyến Chí Linh - Phả Lại: Tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên dụng theo quy định và có thể nghiên cứu cải tạo nâng cấp theo QH chung đô thị cho hợp lý.

** Đường thủy:*

Quy hoạch GTVT đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 Chính phủ phê duyệt có 2 tuyến lớn liên quan địa bàn Hải Dương là: Quảng Ninh - Phả Lại - Hà Nội và Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội, tiêu chuẩn cấp II.

- Nạo vét mở rộng luồng 119km 6 tuyến sông; Nâng cấp thêm 3 tuyến sông khác (46km) trên sông Hương, sông Đại Tân và sông Văn Thai.

- Xây dựng các âu thuyền: Cống Chanh, Bá Thuỷ, Neo, Ngọc Uyên, An Thổ, Cầu Xe, Cống Hương. Nạo vét các bãi cạn: Mặc Ngạn, Bến Triều, Kính Chủ, Kênh Giang 1, Kênh Giang 2, Tường Vu, cửa Văn Úc.

- Nâng cấp cảng Cống Cầu đạt công suất 1,6 - 1,7 triệu tấn/ năm.

- Xây dựng bến Ngọc Châu thành bến tàu khách du lịch.

- Nâng cấp bến Tiên Kiều thành cảng Tiên Kiều công suất 1-1,5 trT/năm và cải tạo các bến chuyên dụng khác. Nghiên cứu một số bến khác như: Phú Lương, Neo - Kỳ Sơn, Bình Lãng, Bình Giang, Cầu Ràm, Cầu Lai, Phú Thái, Bến Bình phục vụ KCN và đô thị (tổng hợp khoảng 30 bến).

Phát triển cảng sông Thái Bình ở khu vực xã Việt Hòa, sông Kinh Thầy ở khu vực xã Đồng Lạc, Phúc Thành.

- Khai thác tuyến vận tải khách Hải Dương - Kiếp Bạc, xây dựng một số cầu tàu khách Phú Lương, Kiếp Bạc.

** Xây dựng cảng cạn, kho bãi:*

- Xây dựng cảng cạn trung chuyển (ICD) tại thành phố Hải Dương, Gia Lộc; cũng có thể nghiên cứu xây dựng 1 cảng ICD tại phía Nam, hoặc phía Đông Bắc tuyến cao tốc và đường sắt ở thị xã Chí Linh (30 - 50ha).

- Xây dựng kho bãi chứa hàng: có thể là các kho CFS (Container Freight station) hoặc bãi chứa CY (Container Yard) và bãi chứa VLXD.

7.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất đai

Định hướng chung:

- Chuẩn bị kỹ thuật đất đai đầy đủ cho phát triển công nghiệp, TTCN, phát triển đô thị, điểm dân cư nông thôn và các trung tâm dịch vụ xã hội, hệ thống hạ tầng kỹ thuật công trình đầu mối...

- Kết hợp quy hoạch phát triển nông nghiệp, đầu tư cải tạo và khai thác tốt hệ thống Bắc Hưng Hải cho việc chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng.

- Từng bước kiểm soát lũ và khắc phục úng ngập.

- Kiên cố hoá hệ thống đê bảo vệ thành phố Hải Dương và củng cố hệ thống đê nói chung.

- Cải tạo xây dựng một số đê, kè, cống, điểm canh, trạm bơm... đáp ứng nhu cầu phát triển.

7.3. Định hướng cấp nước

- Nước cho sản xuất nông - lâm - thủy sản: Nâng cấp 51 trạm bơm tưới, 16 hồ chứa, 24 cống lấy nước; xây mới 9 trạm bơm, 15 cống lấy nước và kiên cố 660km kênh tưới chính cấp 1 và 2.

- Cấp nước sạch: Giữ nguyên công suất nhà máy nước Việt Hoà: 10.200m³/nd; cải tạo và nâng công suất nhà máy nước Cẩm Thượng lên 88.000m³/nd, khai thác nguồn nước sông Thái Bình; xây dựng công trình cấp nước sông Thái Bình bổ sung nguồn cấp nước cho TP Hải Dương, các KCN đô thị vệ tinh xung quanh Hải Dương kể cả dọc hành lang trục đường 5 từ Sặt cho tới Phú Thái.

Xây dựng, nâng cấp thêm các Trạm cấp nước như:

- Trạm cấp nước cầu Ghẽ, cấp nước cho KCN Phúc Điền và thị trấn.
- Trạm cấp nước Nam thành phố, cấp nước khu dân cư phát triển mới ở phía Đông, Nam thành phố và KCN Bắc Tứ Kỳ, Gia Lộc, CCN Thạch Khôi;
- Trạm cấp nước Tiên Trung, cấp nước cho KCN Nam Sách và thị trấn Tiên Trung và sẽ phát triển thêm vào các giai đoạn sau khi công nghiệp và đô thị phát triển lớn, các khu, cụm công nghiệp và các thị trấn dọc hành lang Quốc lộ 5.

- Xây dựng trạm cấp nước Sao Đỏ cung cấp cho đô thị Chí Linh và Khu công nghiệp Cộng Hoà. Xây dựng Nhà máy nước Chí Linh công suất 15.000m³/ng.đ.

- Xây dựng trạm cấp nước Nhị Chiểu cấp nước cho công nghiệp và đô thị (TX Kinh Môn) và các trạm cấp nước cho các thị tứ, thị trấn khác kể cả cho các cụm công nghiệp. Xây dựng Nhà máy nước tổng công suất đến 10.000m³/ng.đ.

- Cấp nước sạch cho nông thôn: Sử dụng nước mặt và nước ngầm tại chỗ, xử lý cấp 100% hộ sử dụng nước sạch vào năm 2025.

Nhu cầu dùng nước và nguồn nước Hải Dương (2025) theo bảng:

	Đô thị - KCN	Dân số (vạn người)	Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngđ)	Nguồn nước	
			2010 - 2025	Nước ngầm	Nước mặt
I	Hành lang trục đường 5		156.000 - 173.000		
1	Đô thị (vạn người)			Nước ngầm	
	TP Hải Dương, TT Nam Sách, Phú Thái, Gia Lộc, Lai Cách, Sặt, Cẩm Giàng, Tân Trường, Thạch Khôi, Cộng Hoà	55-65	65.000 - 71.000	Cẩm Giàng, Bình Giang, Nam Sách, Nam T.phố...	Sông Thái Bình
2	KCN (ha đất CN)				
	Phúc Điền, Tân Trường, Đại An, I&II, Phú Thái, Lai Vu, Cẩm Phúc, Quốc Tuấn...	4.000-4.500	91.000 - 102.000		
II	Hành lang trục đường 18		2000- 2500	Chí Linh, Kinh Môn	Sông Lục Đầu
1	Đô thị (vạn người)				
	TP Chí Linh; TX Kinh Môn, khu sinh thái du lịch Côn Sơn, Kiếp Bạc, Bến Tắm, An Phụ	25-30	66.000 - 91.000		
2	Khu CCN (ha đất CN)				
	Phả Lại, Cộng Hoà, Văn Đức và CN Xi măng H. Kinh Môn	2.000-2.500	20.000 - 34.000		

III	Hành lang đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng		72.000 - 97.000	Thanh Miện, Bình Giang, Ninh Giang...	Sông Thái Bình và các sông nhỏ
1	Đô thị (vạn người) TX Thanh Miện, TT Gia Lộc, Phủ Thái Hoà, Tứ Kỳ	10-15	59.000 - 77.000		
2	KCN (ha đất CN) Đoàn Thắng, Hưng Đạo, Nghĩa An, Tân Việt, Gia Tân, Thanh Tùng	2.000-2.500	13.000 - 20.000		
				Giếng khoan	Giếng đào
IV	Nông thôn (vạn người)	107,4	644-860	Kết hợp công trình cấp nước sạch tập trung ở thôn xã (50%)	

7.4. Định hướng cấp điện

Nguồn cấp từ các Nhà máy điện hiện có trong vùng và dự kiến xây mới thông qua lưới truyền tải 500kV và 220kV quốc gia.

Công suất tiêu thụ điện tỉnh Hải Dương đợt đầu (2015) và tương lai (2025) bao gồm:

- Phụ tải điện sinh hoạt: Đợt đầu: 217.506kW - 250.000kW, Tương lai: 480.000kW - 550.000kW;

- Phụ tải điện công trình dịch vụ công cộng: Đợt đầu: 48.000-50.000kW, Tương lai: 150.000 - 200.000kW;

- Phụ tải điện sản xuất nông nghiệp: Đợt đầu: 12.000 - 15.000kW, Tương lai: 13.000 - 15.000kW;

- Phụ tải điện sản xuất công nghiệp: đợt đầu 150.000kW; tương lai 650.000kW;

Phân vùng phụ tải gồm 3 vùng chính: Phía Bắc, trung tâm và phía Nam.

Quy hoạch Trạm điện phân phối:

- Trạm 220kV: Trạm Phả Lại: 2 x 250 (cũ); Trạm Hải Dương: 2 x 250 (xây dựng mới); Trạm Chí Linh: 2 x 125 (xây dựng mới).

Công suất 3 trạm hiện có: 500kV, đợt đầu 875kV và tương lai 1.250kV.

- Trạm 110kV: Đợt đầu: giữ nguyên công suất các trạm Chí Linh, Hoàng Thạch, Đồng Niên, nâng công suất các trạm Phả Lại TC, Lai Khê, Nghĩa An. Xây dựng mới 6 trạm: Xi măng Phúc Sơn TC, Nhị Chiểu, Đại An, Tiên Trung, Phúc Điền, Gia Lộc.

Tương lai: Giữ nguyên công suất các trạm đã có 2 máy biến áp, nâng công suất các trạm mới có 1 máy thành 2 máy, xây dựng mới 6 trạm: Phú Thái, Bình Giang, Gia Lộc, Thanh Miện, Thanh Hà, Tứ Kỳ. 01 trạm điện 500kV, 3 trạm 220kV và 18 trạm 110kV.

- Lưới điện: Trên cơ sở lưới hiện có và xây dựng mới đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhu cầu hiện tại và tương lai.

7.5. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

- Các thành phố, thị xã, thị trấn là đô thị loại II - IV xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung riêng cho sinh hoạt; các đô thị còn lại: xây dựng trạm xử lý chung cho nước thải sinh hoạt và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Tại các Khu công nghiệp tập trung, các bệnh viện lớn: xử lý triệt để nước thải và chất thải. Xây dựng khu xử lý rác tập trung theo từng khu vực.

- Xây dựng một số nghĩa trang tập trung quy mô 15-30 ha và lò hỏa táng cho thành phố Hải Dương, thị xã Chí Linh; các khu vực khác khoảng 15-20ha.

Ngoài 2020 hướng tới xây dựng một số nghĩa trang lớn liên xã khi có điều kiện; Tương lai hướng đến tỷ lệ lớn hỏa táng.

7.6. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác

Định hướng quy hoạch các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ với định hướng phát triển không gian vùng, đảm bảo tốc độ phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị và công nghiệp tỉnh Hải Dương theo hướng bền vững.

7.7. Đánh giá môi trường chiến lược

Quy hoạch dự báo các diễn biến của môi trường trong tương lai và kiến nghị chính sách, giải pháp bảo vệ môi trường, gồm:

- Các chính sách sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, nâng cao chất lượng môi trường đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Các giải pháp quy hoạch, kỹ thuật để bảo vệ môi trường trong quá trình Công nghiệp hóa - Đô thị hóa Hải Dương đến năm 2025-2030; Thực hiện đánh giá tác động môi trường mang tính chiến lược đối với mỗi quy hoạch cấp tỉnh; Tiến hành khoanh vùng BVMT trong quá trình Công nghiệp hóa - Đô thị hóa Hải Dương đến năm 2025-2030; Thực hiện chương trình vệ sinh nông thôn.

8. Các dự án ưu tiên và cơ chế quản lý phát triển

Phát triển hệ thống đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và điểm công nghiệp; phát triển hệ thống các trung tâm dịch vụ xã hội và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường; Lựa chọn các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn trước mắt, đặc biệt là các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Hải Dương đã đề ra.

Chương trình phát triển:

- Chương trình phát triển sản xuất kinh doanh, tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp.

- Chương trình đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, hạ tầng nông thôn, hạ tầng sản xuất.

- Chương trình nâng cấp chỉnh trang phát triển đô thị theo hướng văn minh hiện đại.

- Chương trình xây dựng phát triển nông thôn mới.

- Đầu tư xây dựng một số công trình trọng điểm.

Lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư tới năm 2015 - 2020: Bao gồm các công trình xã hội; công trình hạ tầng kỹ thuật; các dự án quy hoạch.

Cơ chế chính sách quản lý phát triển:

- Kiểm soát phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn.
- Kiểm soát đầu tư xây dựng những chương trình, dự án đầu tư theo mục tiêu định hướng nhằm phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường, tiến tới phát triển bền vững.
- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi về thị trường, về hệ thống kết cấu hạ tầng và các cơ chế chính sách liên quan.
- Kiểm soát việc sử dụng đất đai kịp thời và có hiệu quả.
- Tạo nguồn vốn, phân bổ vốn và sử dụng vốn có hiệu quả; khai thác mọi nguồn vốn; phân bổ đầu tư theo chương trình dự án có trọng tâm trọng điểm đáp ứng yêu cầu phát triển.

(Các chỉ tiêu quy hoạch và nội dung chi tiết như hồ sơ quy hoạch do Viện nghiên cứu quy hoạch và thiết kế đô thị nông thôn - Hội quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam lập được Sở Xây dựng thẩm định, trình).

Điều 2. Giao Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan tổ chức công bố Quy hoạch đảm bảo thời gian theo quy định; Tổ chức thực hiện quản lý Quy hoạch theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *mch*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chuyên viên: Khanh, Huy, Tiệp, Trọng Hải;
- Lưu: VT, (56b) *u*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trọng Thừa



CÔNG TY TNHH VSIP HẢI DƯƠNG
(BẢO MẬT & RIÊNG TƯ)

Ngày : 09 tháng 12 năm 2022
Số tham chiếu : 35-22/CSD/VSIP
Kính gửi : **CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM**
Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền – Lương Điền, Xã Lương Điền,
Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.
Người nhận : Ông. **ZHANG HAITAO**
Tổng Giám đốc
Về việc : **Quản lý, vận hành và đảm bảo chất lượng nước thải của Hệ thống thoát nước thải công nghiệp dệt nhuộm từ điểm đầu nối nước thải của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam ("Best Pacific") ra nguồn tiếp nhận**

Công ty TNHH VSIP Hải Dương ("**VSIP Hải Dương**") cảm ơn quý Công ty về sự hợp tác trong thời gian qua;

Căn cứ vào các tài liệu, văn bản, trao đổi có liên quan như sau:

- 1) Công văn số 05-22/CSD/VSIP ngày 25/08/2022 của VSIP Hải Dương gửi Best Pacific về việc bảo dưỡng, bảo trì Hệ thống thoát nước thải công nghiệp dệt nhuộm từ điểm đầu nối nước thải Best Pacific ra nguồn tiếp nhận;
- 2) Công văn phúc đáp số 82/2022 ngày 23/09/2022 của Best Pacific gửi VSIP Hải Dương về việc bảo dưỡng, bảo trì Hệ thống thoát nước thải công nghiệp dệt nhuộm từ điểm đầu nối ra nguồn tiếp nhận;
- 3) Căn cứ nội dung cuộc họp trực tuyến (online) ngày 24/11/2022 giữa VSIP Hải Dương và Best Pacific bao gồm:
 - (i) Best Pacific sẽ thực hiện di chuyển trạm quan trắc nước thải tự động (online) ("**Trạm Quan Trắc Online**") từ điểm xả thải hiện tại của Best Pacific ra vị trí điểm cuối của đường ống thu gom nước thải có công đoạn dệt nhuộm (đoạn tiếp giáp với kênh Mao);
 - (ii) VSIP Hải Dương sẽ thực hiện nâng cấp, cải tạo hệ thống hạ tầng đường ống thu gom nước thải có công đoạn dệt nhuộm để thuận tiện cho việc sử dụng của Best Pacific sau khi di chuyển Trạm Quan Trắc Online;

VSIP Hải Dương phúc đáp tới quý Công ty như sau:

Trước tiên, VSIP Hải Dương khẳng định Best Pacific là doanh nghiệp đầu tiên và duy nhất trong Khu Công Nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền / Khu Công nghiệp VSIP Hải Dương (sau đây gọi tắt là "**Khu Công Nghiệp**") có công đoạn dệt nhuộm trong quy trình sản xuất. Nước thải của quý Công ty sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định không chảy qua Hệ thống thu gom nước thải tập trung (hệ thống không có công đoạn dệt nhuộm) trong Khu Công Nghiệp, mà được thu gom độc lập, riêng biệt thông qua Hệ thống thu gom nước thải

VSIP Hải Dương Co., Ltd
A Member of VSIP Group

Cam Dien Commune, Cam Giang District, Hai Duong Province, Vietnam
T +84 (0) 220 378 9668 F +84 (0) 220 378 6868

www.vsip.com.vn

có công đoạn dewater trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (Kênh Mao). Như vậy, Best Pacific là bên chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với chất lượng nước thải của mình chảy qua Hệ thống thu gom nước thải có công đoạn dewater tới nguồn tiếp nhận cuối cùng.

Liên quan đến các vấn đề nêu trên của quý Công ty, trên cơ sở hợp tác, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Best Pacific, VSIP Hải Dương đồng ý để Best Pacific thực hiện di chuyển Trạm Quan Trắc Online với các nội dung, điều kiện cụ thể như sau:.

1) Về phía Best Pacific:

- (i) Best Pacific có trách nhiệm thực hiện các thủ tục liên quan với cơ quan chức năng có thẩm quyền về việc chấp thuận cho phép di chuyển Trạm Quan Trắc Online nêu trên;
- (ii) Best Pacific có trách nhiệm làm việc với VSIP Hải Dương và được VSIP Hải Dương chấp thuận về phương án di chuyển Trạm Quan Trắc Online;
- (iii) Sau khi hoàn thành việc di chuyển Trạm Quan Trắc Online, Best Pacific phải chịu trách nhiệm về việc vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa (nếu có sự cố hỏng hóc, hư hại, ...) Trạm Quan Trắc Online này;
- (iv) Best Pacific có trách nhiệm sục rửa, nạo vét hệ thống đường ống thu gom nước thải có công đoạn dewater để đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước thải chảy qua hệ thống đường ống này và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan;
- (v) Best Pacific sẽ tuân thủ đầy đủ kế hoạch thi công, nâng cấp, cải tạo hệ thống đường ống thu gom nước thải có công đoạn dewater theo thông báo của VSIP Hải Dương.

2) Về phía VSIP Hải Dương:

VSIP Hải Dương sẽ tiến hành hỗ trợ thực hiện việc nâng cấp, cải tạo hệ thống đường ống thu gom nước thải có công đoạn dewater, bao gồm các công việc: (a) *Nâng cao độ điểm cuối đường ống vị trí tiếp giáp với kênh Mao;* (b) *Chặn đoạn đường ống nước thải chưa sử dụng (từ vị trí của Best Pacific hướng về phía Đường 1 của KCN);*

Công ty TNHH VSIP Hải Dương trân trọng thông báo để quý Công ty được biết và hợp tác thực hiện công việc liên quan.

Trân trọng./.

Công ty TNHH VSIP Hải Dương



Đặng Thoan
Phó Tổng Giám Đốc

1759
NG 1
NH
VSU
1 ĐƯ
ĐANG

CHẤP THUẬN

Chúng tôi, **CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM**, bằng việc được ký tên, đóng dấu dưới đây bởi người có đầy đủ thẩm quyền thay mặt và đại diện, đã hoàn toàn đồng ý, chấp nhận với các quy định cùng tất cả các nội dung nêu trên của Công ty TNHH VSIP Hải Dương (theo Công văn số: 35-22/CSD/VSIP ngày 29 tháng 12 năm 2022).

Người đại diện có thẩm quyền

Chức vụ

Ký tên, đóng dấu

Ngày



23/12/2022
THO TÔNG GIÁM ĐỐC
SHI HONG WEI

Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam đồng ý di chuyển chiếm lấy mẫu phân tích nước thải đã qua xử lý theo QCVN 13 - MT 2015 / BTNMT, Cột A và QCVN 40: 2011 / BTNMT cột A từ vị trí đầu nối nước thải đã qua xử lý của Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam vào hệ thống thu gom nước thải đợt nhuộm của khu công nghiệp KIP theo giấy phép xả thải số 3405/GP - BTNMT đến điểm xả thải cuối cùng của hệ thống thu gom nước thải đợt nhuộm của KCN VSIP (Kênh Nao).

Đồng thời Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn về chất lượng nước thải đã qua xử lý của mình chảy qua hệ thống thu gom nước thải công đoạn đợt nhuộm của KCN VSIP từ nguồn tiếp nhận cuối cùng (Kênh Nao).



VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa,

Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 01328 /2024/PKQ(24.596)

- Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu** : 04/03/2024
- Ngày trả kết quả** : 21/03/2024
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT070324-010	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT070324-011	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT070324-012	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (231625; 569500)	Khí thải
4	KT070324-013	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
5	KT070324-014	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

5. KPH: Không phát hiện.

6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

7. KPT: Không phân tích

BM/TT7.8-01

Ban hành lần: 03

Ngày có hiệu lực: 17/04/2023

Trang 1/3



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KT070324-010-014)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	40,4	44,9	43,2	40,9	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	1,97	2,43	2,13	1,90	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	0,000	0,000	0,000	0,000	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	1,07	1,03	1,03	0,865	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	3,05	2,90	2,69	2,42	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT5	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	38,7	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	2,36	800	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- KPT: Không phân tích



3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	0,000	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	0,921	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,30	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	870

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Cmax: Kp=0,8; Kv=1)
- KT070324-010: Khí thải từ máy định hình số 1 (KT1)
- KT070324-011: Khí thải từ máy định hình số 2 (KT2)
- KT070324-012: Khí thải từ máy định hình số 3 (KT3)
- KT070324-013: Khí thải từ máy định hình số 4,5 (KT4)
- KT070324-014: Khí thải từ máy định hình số 6 (KT5)

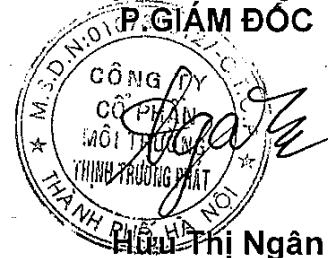
TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC


Hầu Thị Ngân

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



4

2



VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa,

Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 01089 /2024/PKQ(24.451)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 23/02/2024
- Ngày trả kết quả : 06/03/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT260224-001	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
2	KT260224-002	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải
3	KT260224-003	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KT260224-001-003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ			QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT6	KT7	KT8	Cột B	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	42,7	40,7	38,4	200	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	1,29	1,60	0,604	1.000	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	3,48	3,85	3,33	500	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	3,59	3,32	2,70	850	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	3,08	2,60	2,36	50	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

- KT260224-001: Khí thải từ máy định hình số 7,8 (KT6)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu địa chỉ địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

5. KPH: Không phát hiện.

6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

7. KPT: Không phân tích



- KT260224-002: Khí thải từ máy định hình số 9 (KT7)
- KT260224-003: Khí thải từ máy định hình số 10 (KT8)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

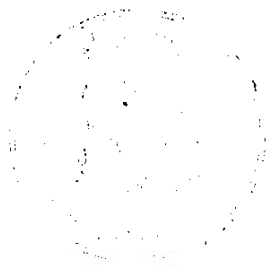


Hứa Thị Ngân



1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện.
6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
7. KPT: Không phân tích





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 01329 /2024/PKQ(24.596)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 04/03/2024
- Ngày trả kết quả : 21/03/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N070324-068	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: N070324-068)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	24,5	40	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TTP.SĐN.N.02	21	50	60,75
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,02	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	2,77	24,3	24,3
5	COD ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	3,25	60,75	81
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	7	40,5	40,5
7	As ^(b)	mg/l	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL = 0,002)	0,0405	-
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL = 0,0007)	0,00405	-
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	TCVN 6193(A):1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	-
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,003)	0,0405	0,0405
12	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	TCVN 6222:2008+ SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH	0,162	-
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	1,62	-
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	2,43	-
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,005)	0,405	-

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu địa chỉ địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

5. KPH: Không phát hiện.

6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

7. KPT: Không phân tích



17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	TCVN 6177:1996	KPH (MDL = 0,010)	0,81	-
18	CN ^(b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567	0,0567
19	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540 B&C:2017	KPH (MDL = 0,020)	-	4,05
20	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
21	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL = 0,3)	4,05	-
22	Sulfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,020)	0,162	-
23	F ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-F- B&D:2017	0,22	4,05	-
24	Amoni(NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,82	4,05	-
25	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	8,97	16,2	-
26	Tổng Photpho ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,097	3,24	-
27	Cl ^(b)	mg/l	TCVN 6194:1996	51,7	405	-
28	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-Cl:2017	0,21	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B	KPH	0,0405	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8141B	KPH	0,243	-
31	PCBs ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630C +US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,00243	-
32	Coliforms ^(a,b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	2,4 x 10 ²	3.000	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1	-
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1	-

Chú thích:

(a)- Thông số được chứng nhận VLat;

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- KPT: Không phân tích



(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

-Cmax: Kq=0,9; Kf=0,9

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

-Cmax: Kq=0,9; Kf=0,9

- N070324-068: Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (NT)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trần Thị Luyện

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện.
6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
7. KPT: Không phân tích



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số phiếu: 04045 /2024/PKQ(24.2396)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 14/06/2024
- Ngày trả kết quả : 26/06/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N150624-022	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích

BM/TT7.8-01

Ban hành lần: 03

Ngày có hiệu lực: 17/04/2023

Trang 1/4



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: N150624-022)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,1	40	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	KPH (MDL = 5)	50	60,75
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,67	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	3,72	24,3	24,3
5	COD ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	9,70	60,75	81
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	17	40,5	40,5
7	As ^(b)	mg/l	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL = 0,002)	0,0405	-
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL = 0,0007)	0,00405	-
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	TCVN 6193(A):1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	-
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,003)	0,0405	0,0405
12	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	TCVN 6222:2008+ SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH	0,162	-
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	1,62	-
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	2,43	-
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,005)	0,405	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- KPT: Không phân tích

BM/TT7.8-01

Ban hành lần: 03

Ngày có hiệu lực: 17/04/2023

Trang 2/4



17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	TCVN 6177:1996	KPH (MDL = 0,010)	0,81	-
18	CN ⁻ (b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567	0,0567
19	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540 B&C:2017	KPH (MDL = 0,020)	-	4,05
20	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
21	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,6	4,05	-
22	Sulfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,020)	0,162	-
23	F ⁻ (b)	mg/l	SMEWW 4500-F- B&D:2017	0,59	4,05	-
24	Amoni(NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,79	4,05	-
25	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	5,6	16,2	-
26	Tổng Photpho ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,20	3,24	-
27	Cl ⁻ (b)	mg/l	TCVN 6194:1996	88,0	405	-
28	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-Cl:2017	0,8	0,81	0,81
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B	KPH	0,0405	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8141B	KPH	0,243	-
31	PCBs ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,00243	-
32	Coliforms ^(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	KPH	3.000	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1	-
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1	-

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường
Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

-Cmax: Kq=0,9; Kf=0,9

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

-Cmax: Kq=0,9; Kf=0,9

- N150624-022: Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (NT)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trần Thị Luyện

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2024



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện.
6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
7. KPT: Không phân tích



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KSX150624-028-033)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	54,2	51,1	65,2	50,3	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	77,9	74	84,5	77,5	85 ⁽¹⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	46,1	49,5	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	74,4	75,2	85 ⁽¹⁾

Chú thích:

(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ TNMT và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- KSX150624-028: Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn I (K1)

- KSX150624-029: Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn II (K2)

- KSX150624-030: Máy thổi khí của TXLNTTT Giai đoạn I (K3)

- KSX150624-031: Máy thổi khí của TXLNTTT Giai đoạn II (K4)

- KSX150624-032: 03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I (K5)

- KSX150624-033: 01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II (K6)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- KPT: Không phân tích





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa,

Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số phiếu: 04043 /2024/PKQ(24.2396)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 14/06/2024
- Ngày trả kết quả : 26/06/2024
- Vị trí lấy mẫu :



STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT150624-026	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT150624-027	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT150624-028	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (231625; 569500)	Khí thải
4	KT150624-029	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
5	KT150624-030	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải
6	KT150624-031	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
7	KT150624-032	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- KPT: Không phân tích



8	KT150624-033	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải
---	--------------	-----	--	----------

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- KPT: Không phân tích



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KT150624-026-033)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	19,2	25,4	22,2	27,1	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	6,95	7,98	6,04	6,95	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	2,10	2,10	1,57	1,57	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	5,08	5,08	3,95	4,51	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,99	2,74	2,71	2,44	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
				KT5	KT6	KT7	KT8	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	21,4	23,4	26,8	39,9	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	7,98	7,52	7,52	6,04	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	1,31	1,83	1,57	1,05	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	4,51	3,95	4,51	3,01	680	-

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
 4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
 5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. KPT: Không phân tích



5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,49	2,56	2,62	2,71	40	
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- Cột B, C_{max}: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (C_{max}: K_p=0,8; K_v=1)
- KT150624-026: Khí thải từ máy định hình số 1 (KT1)
- KT150624-027: Khí thải từ máy định hình số 2 (KT2)
- KT150624-028: Khí thải từ máy định hình số 3 (KT3)
- KT150624-029: Khí thải từ máy định hình số 4,5 (KT4)
- KT150624-030: Khí thải từ máy định hình số 6 (KT5)
- KT150624-031: Khí thải từ máy định hình số 7,8 (KT6)
- KT150624-032: Khí thải từ máy định hình số 9 (KT7)
- KT150624-033: Khí thải từ máy định hình số 10 (KT8)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

(Signature)

Trần Thị Luyện

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty CP Môi trường Thịnh Trường Phát không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện.
6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
7. KPT: Không phân tích





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lỗ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 06413 /2024/PKQ(24.4005)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 04-05/09/2024
- Ngày trả kết quả : 24/09/2024
- Vị trí lấy mẫu :



STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT090924-032	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT090924-033	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT090924-034	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (231625; 569500)	Khí thải
4	KT090924-035	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải
5	KT090924-036	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
8. (H) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT7	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	28,0	33,7	35,2	29,6	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	5,02	6,95	7,98	2,96	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	0	6,03	2,10	0	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	8,08	3,01	5,08	6,02	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,37	2,24	2,37	2,33	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT8	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	35,8	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	5,02	800	-

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	0	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	5,08	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,24	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	870

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, C_{max}: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (C_{max}: K_p=0,8; K_v=1)

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 24 tháng 09 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Hà Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (-): Không phân tích/Không quy định.
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 06414 /2024/PKQ(24.4006)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 04-05/09/2024
5. Ngày trả kết quả : 19/09/2024
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT090924-037	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
2	KT090924-038	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải
3	KT090924-039	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ			QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				KT4	KT5	KT6	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	33,2	29,6	32,3	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	9,01	6,95	10,0	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	4,98	2,10	4,98	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	3,01	2,07	6,02	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,07	2,10	2,21	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Cmax: Kp=0,8; Kv=1)

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyện

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2024



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 06415 /2024/PKQ(24.4006)

- Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu** : 04-05/09/2024
- Ngày trả kết quả** : 19/09/2024
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX090924-036	K1	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn I (2315621; 569490)	Không khí sản xuất
2	KSX090924-037	K2	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn II (2315570; 569220)	Không khí sản xuất
3	KSX090924-038	K3	Máy thổi khí của TXLN TTTT Giai đoạn I (2315590; 569390)	Không khí sản xuất
4	KSX090924-039	K4	Máy thổi khí của TXLN TTTT Giai đoạn II (2315610; 569300)	Không khí sản xuất
5	KSX090924-040	K5	03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I (2315520; 569460)	Không khí sản xuất
6	KSX090924-041	K6	01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II (2315575; 569145)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	72,1	70,6	83,9	81,7	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	40,3	43,8	41,6	45,5	85 ⁽¹⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	74,6	78,5	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	40,9	42,2	85 ⁽¹⁾

Chú thích:

(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ TNMT và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Hứa Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 06416 /2024/PKQ(24.4006)

- Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu** : 05/09/2024
- Ngày trả kết quả** : 19/09/2024
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N090924-067	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	25,5	40	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	15,74	50	60,75
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,36	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	3,62	24,3	24,3
5	COD ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	9,32	60,75	81
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	15	40,5	40,5
7	As ^(b)	mg/l	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL = 0,002)	0,0405	-
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL = 0,0007)	0,00405	-
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	TCVN 6193(A):1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	-
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,003)	0,0405	0,0405
12	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,010)	0,162	-
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	1,62	-
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	2,43	-
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	0,405	-
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,010)	0,81	-
18	CN ⁻ (b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567	0,0567
19	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540 B&C:2017	KPH (MDL = 0,020)	-	4,05
20	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
21	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,6	4,05	-
22	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,020)	0,162	-
23	F ⁻ (b)	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2017	0,68	4,05	-
24	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,45	4,05	-
25	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	15,13	16,2	-
26	Tổng Photpho ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,70	3,24	-
27	Cl ⁻ (b)	mg/l	TCVN 6194:1996	30,1	405	-
28	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-Cl:2017	0,23	0,81	0,81
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B	KPH	0,0405	
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8141B	KPH	0,81	
31	PCBs ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,81	
32	Coliforms ^(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	4,6 x 10 ²	3.000	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1	-
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1	-

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: (Kq=0,9 và Kf=0,9)

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.; Cmax: Kq=0,9 và Kf=0,9

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trần Thị Luyên

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2024



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 09369 /2024/PKQ(24.6137)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 06-07/12/2024
5. Ngày trả kết quả : 20/12/2024
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT091224-083	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT091224-084	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT091224-085	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (231625; 569500)	Khí thải
4	KT091224-086	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
5	KT091224-087	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải
6	KT091224-089	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
7	KT091224-090	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



8	KT091224-091	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải
---	--------------	-----	--	----------

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19: 2009/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	36,5	32,0	39,3	34,8	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	3,04	2,88	2,36	2,51	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	2,80	2,28	1,91	2,62	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	1,38	1,46	1,22	1,55	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,49	2,54	2,58	2,60	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19: 2009/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
				KT5	KT6	KT7	KT8	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	30,7	37,3	30,0	32,8	160	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
 4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
 5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
 8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	2,36	1,90	2,20	2,82	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	2,10	3,14	3,85	1,91	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	1,55	2,04	1,22	0,976	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,50	2,42	2,49	2,47	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, C_{max}: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (C_{max}: K_p=0,8; K_v=1)

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Luyen

Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 09370 /2024/PKQ(24.6137)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 06-07/12/2024
- Ngày trả kết quả : 20/12/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX091224-046	K1	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn I (2315621; 569490)	Không khí sản xuất
2	KSX091224-047	K2	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn II (2315570; 569220)	Không khí sản xuất
3	KSX091224-048	K3	Máy thổi khí của TXLN TTTT Giai đoạn I (2315590; 569390)	Không khí sản xuất
4	KSX091224-049	K4	Máy thổi khí của TXLN TTTT Giai đoạn II (2315610; 569300)	Không khí sản xuất
5	KSX091224-050	K5	03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I (2315596; 569393)	Không khí sản xuất
6	KSX091224-051	K6	01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II (2315575; 569145)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	44,6	47,6	62,8	30,1	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	73,4	69,2	83,6	68,4	85 ⁽¹⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	50,8	38,7	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	84,4	67,2	85 ⁽¹⁾

Chú thích:

(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ TNMT và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

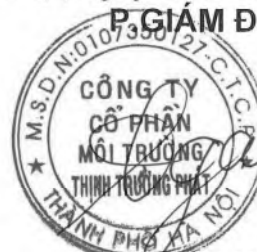
TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2024

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 09371 /2024/PKQ(24.6137)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 06-07/12/2024
5. Ngày trả kết quả : 20/12/2024
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N091224-084	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	26,8	40	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	KPH (MDL = 6,6)	50	60,75
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,25	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	3,08	24,3	24,3
5	COD ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	6,24	60,75	81
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	10	40,5	40,5
7	As ^(b)	mg/l	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL = 0,002)	0,0405	-
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL = 0,0007)	0,00405	-
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	TCVN 6193(A):1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	-
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,003)	0,0405	0,0405
12	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,010)	0,162	-
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	1,62	-
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	2,43	-
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	0,405	-
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,010)	0,81	-
18	CN ^(b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567	0,0567
19	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540 B&C:2017	KPH (MDL = 0,020)	-	4,05
20	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
21	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,4	4,05	-
22	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,020)	0,162	-
23	F ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2017	0,19	4,05	-
24	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	1,21	4,05	-
25	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	5,32	16,2	-
26	Tổng Photpho ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,28	3,24	-
27	Cl ^(b)	mg/l	TCVN 6194:1996	68,2	405	-
28	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-Cl:2017	0,2	0,81	0,81
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B	KPH	0,0405	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8141B	KPH	0,81	-
31	PCBs ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630C +US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,81	-
32	Coliforms ^(b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	1,7 x 10 ²	3.000	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1	-

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



34	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(b)}$	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1	-
----	--	------	----------------	-----------------------	---	---

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: (Kq=0,9 và Kf=0,9)

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm

- Cột A: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.; Cmax: Kq=0,9 và Kf=0,9

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm

- Cột A, Cmax: Kq=0,9 và Kf=0,9

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2024



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 00907 /2025/PKQ(25.583)

- Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu** : 24/02/2025
- Ngày trả kết quả** : 05/03/2025
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	N240225-027	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (H) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	21,1	40	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	KPH (MDL = 5)	50	60,75
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,34	6 ÷ 9	6 -9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	3,90	24,3	24,3
5	COD ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	9,36	60,75	81
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	22	40,5	40,5
7	As ^(b)	mg/l	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL = 0,002)	0,0405	-
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL = 0,0007)	0,00405	-
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	TCVN 6193(A):1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	-
11	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr.B:2017	KPH (MDL = 0,003)	0,0405	0,0405
12	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,038	0,162	-
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	1,62	-
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	2,43	-
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	0,405	-
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,010)	0,81	-
18	CN ⁻ (b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567	0,0567
19	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540 B&C:2017	KPH (MDL = 0,020)	-	4,05
20	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
21	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,6	4,05	-
22	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,020)	0,162	-
23	F ⁻ (b)	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2017	0,44	4,05	-
24	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	1,14	4,05	-
25	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	14,01	16,2	-
26	Tổng Photpho ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,11	3,24	-
27	Cl ⁻ (b)	mg/l	TCVN 6194:1996	65,3	405	
28	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-Cl:2017	0,4	0,81	
29	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B	KPH	0,0405	
30	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8141B	KPH	0,243	-
31	PCBs ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630C +US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,00243	-
32	Coliforms ^(b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	7,9 x 10 ²	3.000	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1	-

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



34	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(b)}$	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1	-
----	--	------	----------------	-----------------------	---	---

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Cmax: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: (Kq=0,9 và Kf=0,9)

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm

- Cột A: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (Cmax: Kq=0,9 và Kf=0,9)

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 00905 /2025/PKQ(25.583)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 24/02/2025
- Ngày trả kết quả : 05/03/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT240225-063	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT240225-064	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT240225-065	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (231625; 569500)	Khí thải
4	KT240225-066	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
5	KT240225-067	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải
6	KT240225-068	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
7	KT240225-069	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



8	KT240225-070	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo				
1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về. 2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. 3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại 4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng 5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định 8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;				
BM/TT7.8-01 Ban hành lần: 04 Ngày có hiệu lực: 08/08/2024 Trang 2/4				



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19: 2009/ BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	35,4	32,9	37,2	31,5	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	5,02	3,99	4,45	5,02	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	2,10	1,57	2,62	2,10	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	3,95	3,01	3,95	5,08	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,49	2,47	2,56	2,54	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20: 2009/ BTNMT
				KT5	KT6	KT7	KT8	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	27,6	31,5	30,0	35,1	160	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	3,53	3,99	2,96	3,99	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	2,10	1,57	1,57	0	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	5,08	3,95	3,01	2,07	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,45	2,46	2,50	2,49	40	-
6	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	240
7	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
8	n-Butyl axetat ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	KPH (MDL = 1,00)	-	950
9	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
10	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870

Chú thích:

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, C_{max}: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (C_{max}: K_p=0,8; K_v=1)

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Luyen

Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025
P.GIÁM ĐỐC



Hà Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 00906 /2025/PKQ(25.583)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 24/02/2025
5. Ngày trả kết quả : 05/03/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX240225-021	K1	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn I (2315621; 569490)	Không khí sản xuất
2	KSX240225-022	K2	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn II (2315570; 569220)	Không khí sản xuất
3	KSX240225-023	K3	Máy thổi khí của TXLN TTTT Giai đoạn I (2315590; 569390)	Không khí sản xuất
4	KSX240225-024	K4	Máy thổi khí của TXLN TTTT Giai đoạn II (2315610; 569300)	Không khí sản xuất
5	KSX240225-025	K5	03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I (2315596; 569393)	Không khí sản xuất
6	KSX240225-026	K6	01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II (2315575; 569145)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	31,5	35,4	35,2	44,3	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	74,6	62,2	68,9	72,2	85 ⁽¹⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	40,1	37,2	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	68,1	73,5	85 ⁽¹⁾

Chú thích:

(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ TNMT và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Luyen

Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 04475/2025/PKQ(25.3104)

- Đơn vị yêu cầu** : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu** : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu** : 20/06/2025
- Ngày trả kết quả** : 11/07/2025
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	NT200625-028	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

- 7. Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



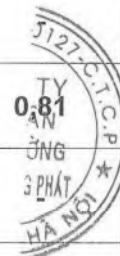
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13- MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550.B:2017	24,7	40	32,4
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,26	6 ÷ 9	6 ÷ 9
3	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	2,83	24,3	24,3
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2017	6,40	60,75	81
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	7	40,5	40,5
6	As ^(b)	mg/l	SMEWW 3114 B:2017	KPH (MDL = 0,002)	0,0405	-
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL = 0,0007)	0,00405	-
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	TCVN 6193(A):1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	-
10	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500 Cr-B:2017	KPH (MDL = 0,003)	0,0405	0,0405
11	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7+ SMEWW 3500 Cr-B:2017	KPH (MDL = 0,010)	0,162	-
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	1,62	-
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,01)	2,43	-
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	TCVN 6193:1996	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-
15	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	0,405	-
16	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,01)	0,81	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



17	CN ^(b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	0,0567	0,0567
18	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (MDL = 0,020)	-	4,05
19	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,4	4,05	-
21	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,020)	0,162	-
22	F ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-F- B&D:2017	1,56	4,05	-
23	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,31	4,05	-
24	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	3,9	16,2	-
25	Tổng P ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,10	3,24	-
26	Cl ^(b)	mg/l	TCVN 6194:1996	122,7	405	
27	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500- Cl:2017	0	0,81	
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/l	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA Method 8081B	KPH	0,0405	
29	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(d)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL= 0,00002)	0,243	-
30	PCBs ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630C +US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,00243	-
31	Coliforms ^(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	KPH	3.000	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1	-
34	Độ màu ^(b)	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (MDL = 5)	50	-



- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- (d)- Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 29 do Công ty Cổ phần môi trường Đại Nam (Vimcert 288) thực hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột A, Cmax: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: ($K_q=0,9$ và $K_f=0,9$);
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm
- Cột A, Cmax: $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$.

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2025



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 04468/2025/PKQ(25.3103)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 19/06/2025
5. Ngày trả kết quả : 10/07/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX190625-008	K1	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn I (2315621; 569490)	Không khí sản xuất
2	KSX190625-009	K2	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn II (2315570; 569220)	Không khí sản xuất
3	KSX190625-010	K3	Máy thổi khí của TXLNTTT giai đoạn I (2315590; 569390)	Không khí sản xuất
4	KSX190625-011	K4	Máy thổi khí của TXLNTTT giai đoạn II (2315610; 569300)	Không khí sản xuất
5	KSX190625-012	K5	03 máy phát điện dự phòng của giai đoạn I (2315596; 569393)	Không khí sản xuất
6	KSX190625-013	K6	01 máy phát điện dự phòng của giai đoạn II (2315575; 569145)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	47,4	KPH (MDL = 30)	38,9	37,9	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	79,5	72,8	74,1	70,2	85 ⁽¹⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	33,4	32,1	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	67,4	69,8	85 ⁽¹⁾

Chú thích:

- (c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ Nông nghiệp & Môi trường; và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này;
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2025

P.GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 04469/2025/PKQ(25.3103)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 19/06/2025
- Ngày trả kết quả : 10/07/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT190625-024	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT190625-025	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT190625-026	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (231625; 569500)	Khí thải
4	KT190625-027	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
5	KT190625-028	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/ Nm ³	US EPA Method 5	23,9	25,9	21,9	22,9	160	-
2	CO ^(b)	mg/ Nm ³	TTP.SĐN. KT.04	4,02	3,42	3,19	3,42	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/ Nm ³	TTP.SĐN. KT.05	3,85	4,01	3,67	4,01	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/ Nm ³	TTP.SĐN. KT.06	4,29	4,29	4,29	4,29	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/ Nm ³	US EPA Method 8	2,25	2,15	2,26	2,16	40	-
6	Benzene ^(b)	mg/ Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
7	Toluen ^(b)	mg/ Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
8	Xylen ^(b)	mg/ Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870
9	Chloroform ^(b)	mg/ Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	-
10	n- Butyl acetate ^(b)	mg/ Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	-	950

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT5	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	26,9	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	3,65	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	3,85	400	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	4,29	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,15	40	-
6	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	5
7	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	750
8	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	870
9	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	-
10	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	-	950

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Cmax: Kp=0,8; Kv=1)
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Huyền Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 04476/2025/PKQ(25.3104)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 20/06/2025
5. Ngày trả kết quả : 11/07/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT200625-037	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
2	KT200625-038	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải
3	KT200625-039	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ			QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				KT6	KT7	KT8	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	22,9	21,9	20,2	160	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	7,98	5,70	7,98	800	-
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	0	0	0	400	-
4	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	9,40	0	3,76	680	-
5	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	2,15	2,05	2,18	40	-
6	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
7	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
8	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	870
9	Chloroform ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	-
10	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	-	950

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 ($K_p=0,8$; $K_v=1$);

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 07492/2025/PKQ(25.4994)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 27/09/2025
5. Ngày trả kết quả : 21/10/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX270925-006	K1	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn I (2315621; 569490)	Không khí sản xuất
2	KSX270925-007	K2	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn II (2315570; 569220)	Không khí sản xuất
3	KSX270925-008	K3	Máy thổi khí của TXLN TTTT giai đoạn I (2315590; 569390)	Không khí sản xuất
4	KSX270925-009	K4	Máy thổi khí của TXLN TTTT giai đoạn II (2315610; 569300)	Không khí sản xuất
5	KSX270925-010	K5	03 máy phát điện dự phòng của giai đoạn I (2315596; 569393)	Không khí sản xuất
6	KSX270925-011	K6	01 máy phát điện dự phòng của giai đoạn II (2315575; 569145)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	32,1	36,4	35,8	42,7	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	72,5	64,7	68,9	71,1	85 ⁽¹⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	40,5	37,9	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	69,2	71,5	85 ⁽¹⁾

Chú thích:

- (c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ Nông nghiệp & Môi trường; và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2025

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 07490/2025/PKQ(25.5040)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 28/09/2025
- Ngày trả kết quả : 21/10/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	NT280925-005	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011 /BTNMT	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550.B:2023	21,5	32,4	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,31	6 ÷ 9	6 ÷ 9
3	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2021	3,75	24,3	24,3
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	9,38	60,75	81
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	5	40,5	40,5
6	As ^(b)	mg/l	SMEWW3114B:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,0405	-
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,00405	-
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,004)	0,0405	-
10	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr:2023	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	0,0405
11	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	TCVN 6222:2008 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,06)	0,162	-
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,06)	1,62	-
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,11)	2,43	-
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,03)	0,162	-
15	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,06)	0,405	-
16	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,06)	0,81	-

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



17	CN ^(b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0567	0,0567
18	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (MDL = 0,01)	-	4,05
19	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 1,3)	4,05	-
21	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	1,47	4,05	-
23	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	1,42	4,05	-
24	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	4,20	16,2	-
25	Tổng P ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,040	3,24	-
26	Cl ⁻ ^(b)	mg/l	TCVN 6194:1996	132,2	405	-
27	Clo dư ^(b)	mg/l	SMEWW 4500- Cl:2023	0,27	0,81	-
28	Coliforms ^(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH	3000	-
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2021	KPH (MDL = 0,02)	0,1	-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	TCVN 6219:2021	KPH (MDL = 0,20)	1,0	-
31	Tổng PCBs - PCB 28 ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665A + US EPA Method 8082A	KPH (MDL = 0,00003)	0,00243	-
32	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ (Diazinon) ^(b)	mg/l	US EPAMethod 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL = 0,0002)	0,243	-
33	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ (Aldrin) ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	KPH (MDL = 0,0000065)	0,0405	-
34	Độ màu ^(b)	Pt-Co	TCVN 6185 (C):2015	7,2	40,5	75

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột A, Cmax: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: ($Kq=0,9$ và $Kf=0,9$)
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm
- Cột A, Cmax: $Kq=0,9$ và $Kf=0,9$

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 07493/2025/PKQ(25.4994)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 27/09/2025
- Ngày trả kết quả : 21/10/2025
- Vị trí lấy mẫu :



STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT270925-010	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT270925-011	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT270925-012	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (2316251; 569500)	Khí thải
4	KT270925-036	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
5	KT270925-037	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải
6	KT270925-038	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
7	KT270925-039	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (-): Không phân tích/Không quy định.
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	21,9	23,9	19,9	21,9	160	-
2	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN. KT.05	5,24	4,45	6,29	4,45	400	-
3	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN. KT.06	5,50	4,81	5,75	6,44	680	-
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	40	-
5	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
6	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
7	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	870
8	Chloroform ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,003	< 0,003	< 0,003	-	-	240
9	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN. KT.04	5,586	4,56	5,13	5,358	800	-
10	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	-	950

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ			QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				KT5	KT6	KT7	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	23,9	20,9	19,9	160	-
2	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	4,45	1,83	1,31	400	-

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



3	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	4,56	5,83	4,70	680	-
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	40	-
5	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
6	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
7	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	870
8	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	4,902	6,954	7,524	800	-
9	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	-	950

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- (d)- Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8 do Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường (Vimcerts 079) thực hiện;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Cmax: Kp=0,8; Kv=1)
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- Nồng độ tối đa: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2025
P GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 07491/2025/PKQ(25.5040)

- Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
- Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 28/09/2025
- Ngày trả kết quả : 21/10/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT280925-010	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
2	KT280925-011	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải
3	KT280925-012	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
4	KT280925-013	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải
5	KT280925-014	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				KT4	KT5	KT6	KT7	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Chloroform ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	-	240

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT8	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	30,9	160	-
2	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	1,57	400	-
3	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	4,14	680	-
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	KPH (MDL = 1,30)	40	-
5	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	5
6	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	-	750
7	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	-	870
8	Chloroform ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,003	-	240
9	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	5,814	800	-
10	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	-	950

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- (d)- Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,8 do Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - (Vimcerts 079) thực hiện;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Cmax: Kp=0,8; Kv=1)

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- Nồng độ tối đa: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2025
P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 10722/2025/PKQ(25.6912)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
5. Ngày trả kết quả : 31/12/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX121225-009	K1	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn I (2315621; 569490)	Không khí sản xuất
2	KSX121225-010	K2	Dây chuyền sản xuất dệt nhuộm tại xưởng dệt nhuộm giai đoạn II (2315570; 569220)	Không khí sản xuất
3	KSX121225-011	K3	Máy thổi khí của TXLN TTT Giai đoạn I (2315590; 569390)	Không khí sản xuất
4	KSX121225-012	K4	Máy thổi khí của TXLN TTT Giai đoạn II (2315610; 569300)	Không khí sản xuất
5	KSX121225-013	K5	03 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn I (2315596; 569393)	Không khí sản xuất
6	KSX121225-014	K6	01 máy phát điện dự phòng của Giai đoạn II (2315575; 569145)	Không khí sản xuất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K1	K2	K3	K4	
1	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 5127:1990	32,7	37,6	35,1	44,6	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(b)	dBA	TCVN 9799:2013	73,2	65,5	68,3	72,4	85 ⁽¹⁾

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2019/ BYT STEL
				K5	K6	
1	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 5127:1990	39,1	36,4	-
2	Tiếng ồn (LAeq) ^(b)	dBA	TCVN 9799:2013	67,6	72,7	85 ⁽¹⁾

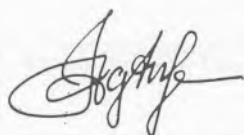
Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- STEL: Là giá trị nồng độ của một chất trong không khí môi trường lao động, tính trung bình theo thời lượng 15 phút, mà không được phép để người lao động tiếp xúc vượt quá ngưỡng này.
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Mai Hoàng Anh



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;





VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 10723/2025/PKQ(25.6912)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
5. Ngày trả kết quả : 31/12/2025
6. Vị trí lấy mẫu :



STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT121225-034	KT1	Khí thải từ máy định hình số 1 (2315611; 569480)	Khí thải
2	KT121225-035	KT2	Khí thải từ máy định hình số 2 (2315621; 569490)	Khí thải
3	KT121225-036	KT3	Khí thải từ máy định hình số 3 (231625; 569500)	Khí thải
4	KT121225-037	KT4	Khí thải từ máy định hình số 4,5 (2315586; 569429)	Khí thải
5	KT121225-038	KT5	Khí thải từ máy định hình số 6 (2315590; 569455)	Khí thải
6	KT121225-039	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
7	KT121225-040	KT7	Khí thải từ máy định hình số 9 (2315560; 569210)	Khí thải

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



8	KT121225-041	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải
---	--------------	-----	--	----------

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				KT1	KT2	KT3	KT4	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	21,9	13,9	27,8	20,2	160	-
2	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN. KT.05	6,81	7,07	4,45	4,72	400	-
3	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN. KT.06	7,73	7,80	6,24	5,98	680	-
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	40	-
5	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
6	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
7	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	870
8	Chloroform ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,003	< 0,003	< 0,003	< 0,003	-	240
9	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN. KT.04	7,41	3,876	6,27	4,446	800	-
10	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	-	950

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT5	KT7	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	24,7	22,1	160	-
2	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	3,67	2,36	400	-
3	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	6,55	5,83	680	-

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếm nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định.
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



4	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	40	-
5	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
6	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
7	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	870
8	Chloroform ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,003	< 0,003	-	240
9	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	4,446	7,524	800	-
10	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	-	950

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 20:2009/ BTNMT Nồng độ tối đa
				KT6	KT8	
1	Chloroform ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,003	< 0,003	240

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- (d)- Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8,1 do Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - (Vimcerts 079) thực hiện;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Cmax: Kp=0,8; Kv=1)
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- Nồng độ tối đa: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hưu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 10724/2025/PKQ(25.6914)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 20/12/2025
5. Ngày trả kết quả : 31/12/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KT201225-007	KT6	Khí thải từ máy định hình số 7,8 (2315550; 569276)	Khí thải
2	KT201225-008	KT8	Khí thải từ máy định hình số 10 (2315580; 569265)	Khí thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT6	KT8	Cột B, Cmax	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	20,1	18,4	160	-
2	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.05	2,36	2,36	400	-
3	NO _x _NO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.06	3,35	3,48	680	-
4	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	USEPA Method 8	KPH (MDL = 1,30)	KPH (MDL = 1,30)	40	-
5	Benzene ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	5
6	Toluen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	-	750
7	Xylen ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 0,6)	KPH (MDL = 0,6)	-	870
8	CO ^(b)	mg/Nm ³	TTP.SĐN.KT.04	6,954	7,524	800	-
9	n- Butyl acetate ^(b)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL = 1)	KPH (MDL = 1)	-	950

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Cmax: quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với : Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Cmax: Kp=0,8; Kv=1)
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- Nồng độ tối đa: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

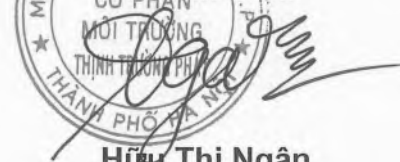
TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 10721/2025/PKQ(25.6912)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
5. Ngày trả kết quả : 31/12/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	NT121225-038	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550.B:2023	26,9	40	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,31	6 ÷ 9	6 ÷ 9
3	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/l	TCVN 6001-1:2021	7,22	24,3	24,3
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(b)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	19,2	60,75	81
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/l	TCVN 6625:2000	KPH (MDL = 3)	40,5	40,5
6	As ^(b)	mg/l	SMEWW3114B:202 3	KPH (MDL = 0,001)	0,0405	-
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,00405	-
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,03)	0,081	-
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,004)	0,0405	-
10	Cr ⁶⁺ ^(b)	mg/l	SMEWW 3500.Cr:2023	KPH (MDL = 0,01)	0,0405	0,0405
11	Cr ³⁺ ^(b)	mg/l	TCVN 6222:2008 + SMEWW 3500- Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,06)	0,162	-
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,06)	1,62	-
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,11)	2,43	-
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/l	SMEWW 3111B: 2023	KPH (MDL = 0,03)	0,162	-
15	Mangan (Mn) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,06)	0,405	-
16	Sắt (Fe) ^(b)	mg/l	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,06)	0,81	-
17	Xyanua (CN) ^(b)	mg/l	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,01)	0,0567	0,0567

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



18	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/l	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (MDL = 0,01)	-	4,05
19	Tổng phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 1,3)	4,05	-
21	Sunfua (tính theo H ₂ S) ^(b)	mg/l	TCVN 6637:2000	KPH (MDL = 0,02)	0,162	-
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2023	1,05	4,05	-
23	Amoni (NH ₄ ⁺ _N) ^(b)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,18	4,05	-
24	Tổng N ^(b)	mg/l	TCVN 6638:2000	6,44	16,2	-
25	Tổng P ^(b)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,017	3,24	-
26	Cl ⁻ ^(b)	mg/l	TCVN 6194:1996	150,3	405	-
27	Clo dư ^(b)	mg/l	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL = 0,03)	0,81	0,81
28	Coliforms ^(b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	1,7 x 10 ³	3.000	
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	TCVN 6053:2021	KPH (MDL = 0,02)	0,1	
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	TCVN 6219:2021	KPH (MDL = 0,20)	1	
31	PCB - (PCB 28) ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665A + US EPA Method 8082A	KPH (MDL = 0,00003)	0,00243	-
32	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ (Diazinon) ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL = 0,0002)	0,243	-
33	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ (Aldrin) ^(b)	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	KPH (MDL = 0,0000065)	0,0405	-
34	Độ màu ^(b)	Pt-Co	TCVN 6185 (C):2015	9,05	50	60,75

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (-): Không phân tích/Không quy định.
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



- Cột A, Cmax: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: ($Kq=0,9$ và $Kf=0,9$)
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm
- Cột A, Cmax: $Kq=0,9$ và $Kf=0,9$

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

P.GIÁM ĐỐC



Mai Hoàng Anh



Hữu Thị Ngân

THỊNH TRƯỜNG PHÁT

Ký Giám đốc/Thay Giám đốc

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 10721/2025/PKQ(25.6912)

1. Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam
2. Địa chỉ : Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3. Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam. Địa chỉ: Lô đất số IN4.1.1, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
4. Ngày lấy mẫu : 12/12/2025
5. Ngày trả kết quả : 31/12/2025
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	NT121225-038	NT	Nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung trước cửa xả ra ngoài môi trường (2315544; 568996)	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT
				NT	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Dầu mỡ ĐTV ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,4	-	-
2	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 1,3)	4,05	-

Chú thích:

- Phiếu kết quả được tách từ số phiếu 10721/2025/PKQ(25.6912)
- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 40:2011/ BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột A, Cmax: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: ($Kq=0,9$ và $Kf=0,9$)
- QCVN 13-MT:2015/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm
- Cột A, Cmax: $Kq=0,9$ và $Kf=0,9$

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025
P.GIÁM ĐỐC



Mai Hoàng Anh



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

----- * -----

HỒ SƠ THIẾT KẾ THI CÔNG

(PHẦN KIẾN TRÚC)

DỰ ÁN : NHÀ MÁY BEST PACIFIC VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM XD : LÔ IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1, 4.2.2 , KCN CẨM DIỄN-LƯƠNG DIỄN

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC HCNS
LÊ THU HÀ

NHÀ THẦU CHÍNH
C. TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG



CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Thành Duy

CƠ QUAN TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Đăng Hoàn

ĐỀ 1	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y	PHƯƠNG CÁCH (km)
1	2313603 42	568011 05	
2	2315433 04	568055 01	125.06
3	2315469 64	568175 14	128.98
4	2315462 19	568180 05	16.11
5	2315483 37	568209 16	123.49
6	2315485 95	568203 73	17.04
7	2315498 58	568266 46	109.75
8	2315379 27	558446 36	124.69
9	2315442 89	567971 14	233.05
10	2315454 83	568278 05	14.15
11	2312710 71	569268 08	265.81
12	2315717 63	568593 76	16.14
1	2315555 43	568017 05	507.09

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích XD (m ²)	Diện tích Khu (m ²)	Số tầng (tầng)	Lý Lũe (%)	Hệ số số 0 (hào)	Ghi chú
1	ĐẤT DICH VỤ TRUNG TÂM		230,18	780,18		1,89	0,07	
2	VĂN PHÒNG CQ (H=19 t/m)	3-C	430	1.350	3	0,77	0,01	Đất xây dựng
3	NHÀ Ở (H=11-11,75m)	5-B1	960	2.880	3	0,79	0,01	Đất xây dựng
4	NHÀ HỒN CQ CHỖ CHỖN GÁ (H=16 t/m)	13-B4	893	4.461,00	4	0,73	0,04	Đất xây dựng
11	ĐẤT CÔNG NGHIỆP		51.717,30	116.008,40		42,46	0,86	
1	XUONG DỆT - GQ (A) (H=16 t/m)	1-8	13.627,30	23.434,10	2	11,21	0,19	Đất xây dựng
3	XUONG NHUỘM (B) (H=16 t/m)	3-A	15.879,70	36.630,10	2	17,00	0,17	Đất xây dựng
3	XUONG BÉ (D) (H=11,75m)	4-B1	2.788,00	2.788,00	1	3,97	0,04	Đất xây dựng
4	XUONG DỆT MÀO BÔNG - GQ (H=17,43m)	1H	17.423,00	48.654,00	3	14,23	0,40	Đất xây dựng
10	ĐẤT CÔNG TRƯỜNG BỤT TRỎ		12795,46	37718,48		18,58	0,16	
1	NHÀ ĐỒN (E) (H=11,00m)	6-B3	760	1.420,00	2	0,62	0,01	Đất xây dựng
2	NHÀ RÁC (F) (H=6,00m)	7-B7	700	700,00	1	0,57	0,01	Đất xây dựng
3	NHÀ KÝ THIỆT (G) (H=16,00m)	8-B6	1.200,00	1.800,00	2	0,99	0,01	Đất xây dựng
4	KHO HÓA CHẤT (D) (H=5,00m)	9-B3	800	800,00	1	0,66	0,01	Đất xây dựng
5	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI (H=12,7m)	10-B3	1.293,40	2.784,40	2	1,31	0,05	Đất xây dựng
6	NHÀ BẢO VỆ Q, Q2, G4, G5 (H=2,00m)	11	780	780,00	1	0,66	0,00	Đất xây dựng
7	NHÀ ĐÈ XE (H=6,00m)	12	433,00	846,00	2	0,35	0,01	Đất xây dựng
8	KHO LPG (H=4,3m)	13	3.434,00	3.434,00	1	2,92	0,09	Đất xây dựng
9	BE NƯỚC NGẦM 750M ³	14	-	-	-	-	-	Đất xây dựng
10	BE NƯỚC MƯƠC	15	-	-	-	-	-	Đất xây dựng
12	BE NGẦM SỰ CQ NGẦM (25.000M ³)	22	88-16	-	-	-	-	Nhà máy điện
13	BE NƯỚC NGẦM NGẦM	17	-	-	-	-	-	Nhà máy điện
14	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI - GQ (D4 KH=10,8M)	D4	1.160,00	2.784,40	3	0,95	0,02	Đất xây dựng
15	PHÒNG MÁY EP BUN (D) (H=12,00m)	19-B3	1.000	300,00	3	0,12	0,00	Nhà máy điện
16	NHÀ XỬ LÝ NƯỚC DẦU	18	1.147,00	1.147,00	1	0,84	0,01	Nhà máy điện
17	BEAU THUYẾT MÀU TRẮNG (H=10,00m)	21	216,00	216,00	1	0,73	0,00	Nhà máy điện
19	NHÀ KHO (H=14,75m)	22	1.430,00	3.420,00	3	0,94	0,03	Nhà máy điện
10	ĐẤT XÂY XANH, MẶT NƯỚC		23.611,33			23,53	0,34	
21	ĐẤT XÂY XANH		25.171,33			11,16	0,21	
3	ĐIỀN THÍCH MẶT NƯỚC		2.880,00			2,36	0,01	
9	ĐIỀN SAN ĐƯỜNG VỚI BƠ		34.237,67			31,63	0,23	
38	ĐIỀN THÍCH SAN ĐƯỜNG		26.177,07			21,62	0,22	
	TỔNG		131.884,08			100,00	1,19	

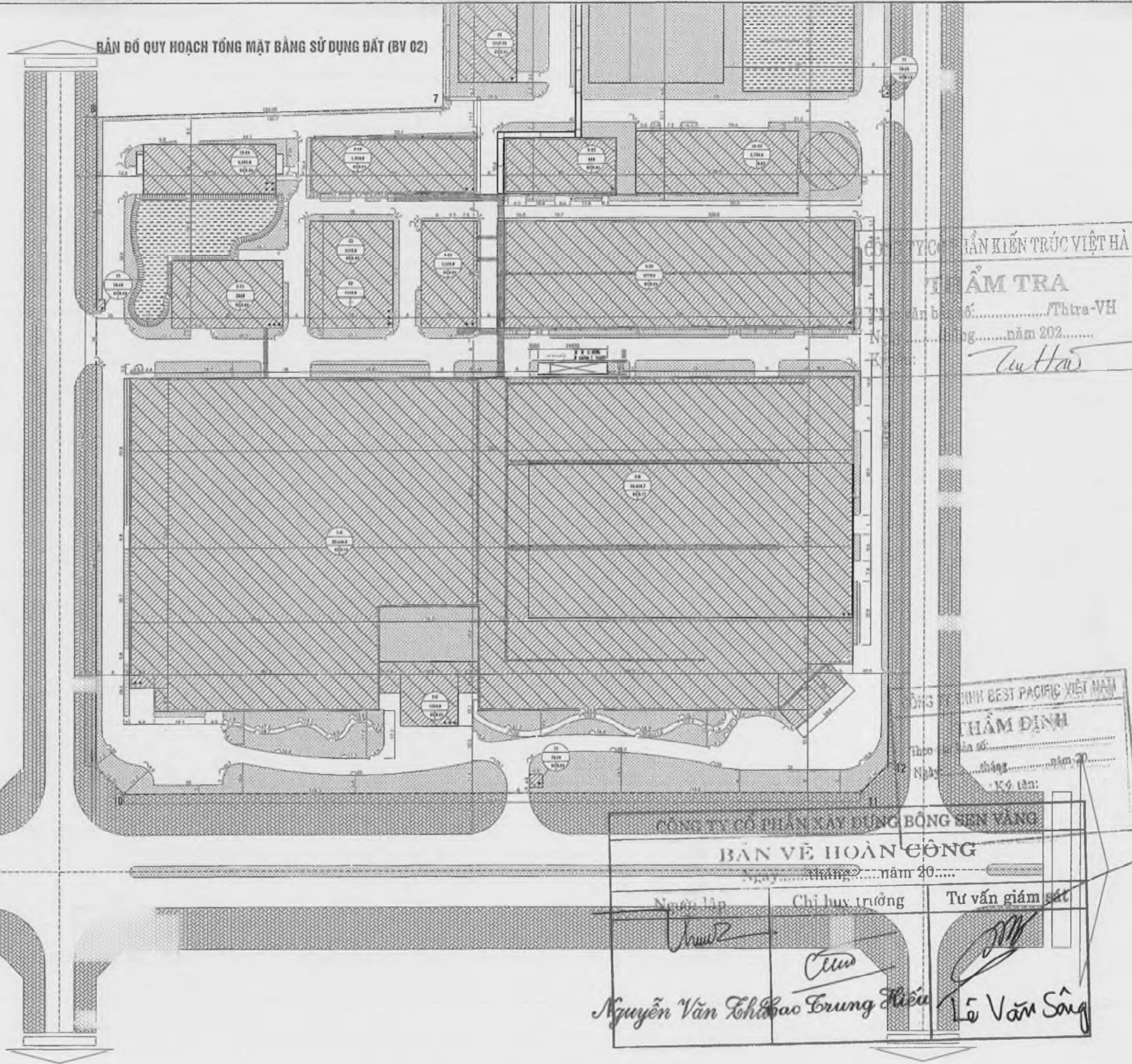
STT	LOẠI DÂY	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (mm ²)	DIỆN TÍCH SÀN (m ²)	TỶ LỆ XD
1	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH		66.315,60	141,318,80	54,83%
2	DIỆN TÍCH CÂY XANH, MẶT NƯỚC		28.651,33		33,33%
3	DIỆN TÍCH SÀN ĐƯỜNG HỒI DỖ, HẸT		26.337,07		31,62%
	TỔNG		121.304,00	141,318,80	100,00%

[illegible]

--	--

	DATE

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT (BV 02)



CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THẨM TRA
Thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Mỹ, tỉnh Bình Thuận
Ngày... tháng... năm 2021
Ký: *Tu Hào*

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
THẨM ĐỊNH
Thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Mỹ, tỉnh Bình Thuận
Ngày... tháng... năm 2021
Ký: *Thị trấn Bình Mỹ*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày... tháng... năm 2021
Người lập: *Nguyễn Văn Tuấn*
Chỉ huy trưởng: *Trần Văn Cường*
Tư vấn giám sát: *Lê Văn Sang*

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU LUONG PROVINCE

THẦU CHỦ/MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC,

CÔNG
CƠ PHÂN XÂY DỰNG
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
HÀNG TRẠI, PHƯỜNG PHÚ THỌ, TP. PHAN THIẾT,
TỈNH BÌNH THUẬN, VIỆT NAM
Tel: (+84) 282 583 238 - Fax: (+84) 282 583 098
Email: info@goldenlotus.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:

C. TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

Địa chỉ:
Số 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thọ, TP. Phan Thiết,
Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
Tel: (+84) 282 583 238 - Fax: (+84) 282 583 098
Email: info@bpb.vn

PHÓ BAN ĐỐC/KẾ HOẠCH
THIẾT KẾ

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:

Nguyễn Văn Tuấn

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

Thị trấn Bình Mỹ

ĐỒ DUY THÁI

KIỂM TRA/CHECKED BY:

Thị trấn Bình Mỹ

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TRƯỞNG BAN VẼ/DRAWING TITLE:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	Sep 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIÁI ĐOẠN/STAGE:

THIẾT KẾ THI CÔNG / TECHNICAL DRAWING:

PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Sep-2021

TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO:

QH: 02

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT (BV 01)

CHỈ CHỮ:

	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
	ĐƯỜNG
	BIÊN GIỚI
	NƯỚC

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ

ĐIỂM	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y	KHOẢNG CÁCH (M)
1	231555.43	549017.05	
2	231545.04	549030.91	125.04
3	231549.64	549175.14	128.96
4	231545.19	549180.00	18.11
5	231545.37	549289.16	123.89
6	231548.95	549303.73	17.04
7	231548.35	549409.46	109.75
8	231537.37	549440.36	124.69
9	231549.49	549471.14	233.05
10	231545.83	549478.06	14.15
11	231570.71	549506.07	265.81
12	231571.63	549592.76	14.14
1	231555.43	549017.05	550.09

KÝ HIỆU

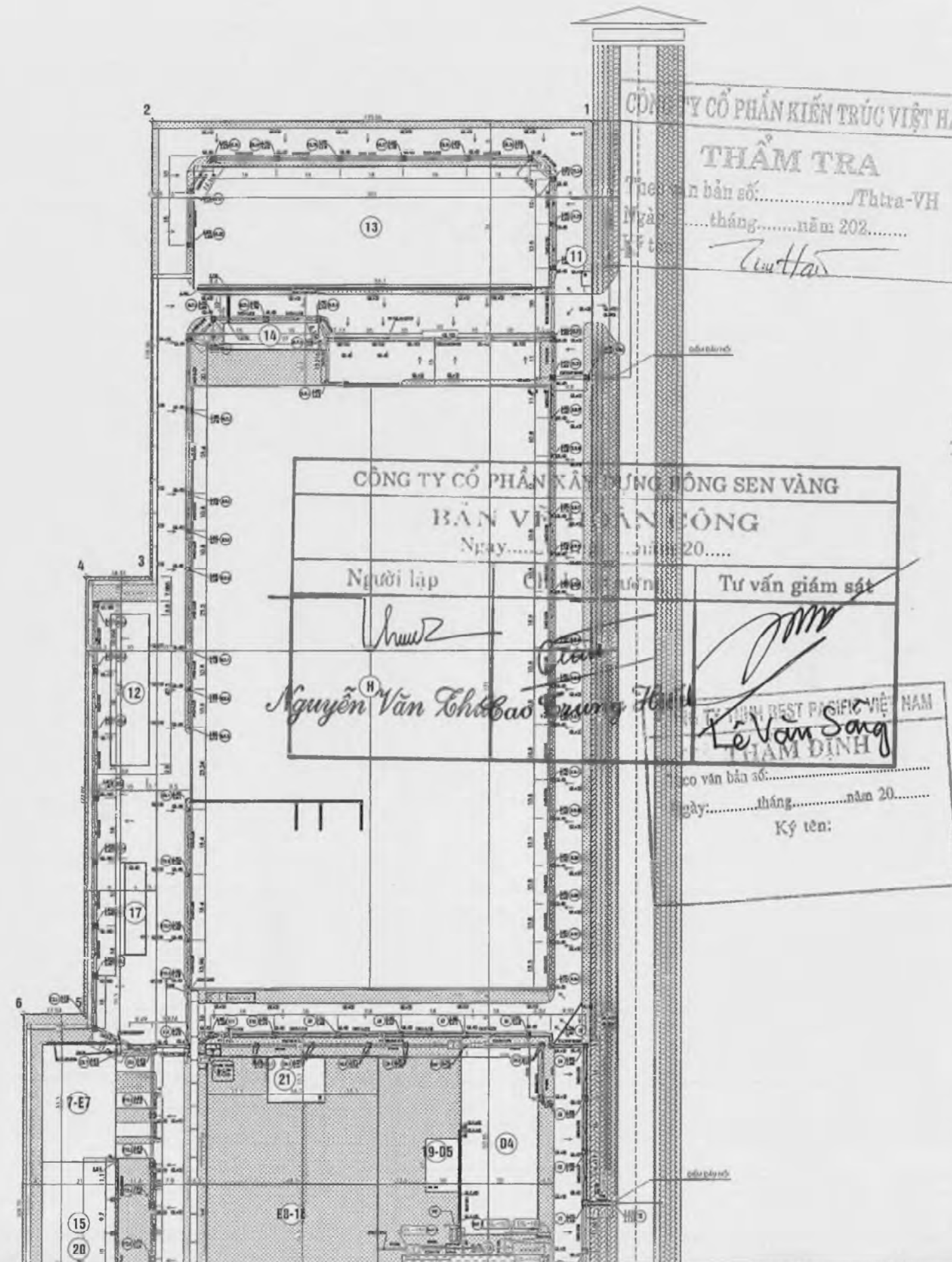
- 1-4: KÝ HIỆU 1-4 (SỐ 1-4)
- 5-8: KÝ HIỆU 5-8 (SỐ 5-8)
- 9-12: KÝ HIỆU 9-12 (SỐ 9-12)
- 13-16: KÝ HIỆU 13-16 (SỐ 13-16)
- 17-20: KÝ HIỆU 17-20 (SỐ 17-20)
- 21-24: KÝ HIỆU 21-24 (SỐ 21-24)
- 25-28: KÝ HIỆU 25-28 (SỐ 25-28)
- 29-32: KÝ HIỆU 29-32 (SỐ 29-32)
- 33-36: KÝ HIỆU 33-36 (SỐ 33-36)
- 37-40: KÝ HIỆU 37-40 (SỐ 37-40)
- 41-44: KÝ HIỆU 41-44 (SỐ 41-44)
- 45-48: KÝ HIỆU 45-48 (SỐ 45-48)
- 49-52: KÝ HIỆU 49-52 (SỐ 49-52)
- 53-56: KÝ HIỆU 53-56 (SỐ 53-56)
- 57-60: KÝ HIỆU 57-60 (SỐ 57-60)
- 61-64: KÝ HIỆU 61-64 (SỐ 61-64)
- 65-68: KÝ HIỆU 65-68 (SỐ 65-68)
- 69-72: KÝ HIỆU 69-72 (SỐ 69-72)
- 73-76: KÝ HIỆU 73-76 (SỐ 73-76)
- 77-80: KÝ HIỆU 77-80 (SỐ 77-80)
- 81-84: KÝ HIỆU 81-84 (SỐ 81-84)
- 85-88: KÝ HIỆU 85-88 (SỐ 85-88)
- 89-92: KÝ HIỆU 89-92 (SỐ 89-92)
- 93-96: KÝ HIỆU 93-96 (SỐ 93-96)
- 97-100: KÝ HIỆU 97-100 (SỐ 97-100)

KÝ HIỆU

VÝ M T	CHỈ DẪN
	ĐƯỜNG CẤP NƯỚC
	NƯỚC TỰ NHIÊN
	ĐƯỜNG
	BIÊN GIỚI
	NƯỚC
	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
	ĐƯỜNG
	BIÊN GIỚI
	NƯỚC
	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT

STT	ĐIỂM 1	ĐIỂM 2	ĐIỂM 3	ĐIỂM 4	ĐIỂM 5	ĐIỂM 6	ĐIỂM 7	ĐIỂM 8	ĐIỂM 9	ĐIỂM 10	ĐIỂM 11	ĐIỂM 12	ĐIỂM 13	ĐIỂM 14	ĐIỂM 15	ĐIỂM 16	ĐIỂM 17	ĐIỂM 18	ĐIỂM 19	ĐIỂM 20	ĐIỂM 21	ĐIỂM 22	ĐIỂM 23	ĐIỂM 24	ĐIỂM 25	ĐIỂM 26	ĐIỂM 27	ĐIỂM 28	ĐIỂM 29	ĐIỂM 30	ĐIỂM 31	ĐIỂM 32	ĐIỂM 33	ĐIỂM 34	ĐIỂM 35	ĐIỂM 36	ĐIỂM 37	ĐIỂM 38	ĐIỂM 39	ĐIỂM 40	ĐIỂM 41	ĐIỂM 42	ĐIỂM 43	ĐIỂM 44	ĐIỂM 45	ĐIỂM 46	ĐIỂM 47	ĐIỂM 48	ĐIỂM 49	ĐIỂM 50	ĐIỂM 51	ĐIỂM 52	ĐIỂM 53	ĐIỂM 54	ĐIỂM 55	ĐIỂM 56	ĐIỂM 57	ĐIỂM 58	ĐIỂM 59	ĐIỂM 60	ĐIỂM 61	ĐIỂM 62	ĐIỂM 63	ĐIỂM 64	ĐIỂM 65	ĐIỂM 66	ĐIỂM 67	ĐIỂM 68	ĐIỂM 69	ĐIỂM 70	ĐIỂM 71	ĐIỂM 72	ĐIỂM 73	ĐIỂM 74	ĐIỂM 75	ĐIỂM 76	ĐIỂM 77	ĐIỂM 78	ĐIỂM 79	ĐIỂM 80	ĐIỂM 81	ĐIỂM 82	ĐIỂM 83	ĐIỂM 84	ĐIỂM 85	ĐIỂM 86	ĐIỂM 87	ĐIỂM 88	ĐIỂM 89	ĐIỂM 90	ĐIỂM 91	ĐIỂM 92	ĐIỂM 93	ĐIỂM 94	ĐIỂM 95	ĐIỂM 96	ĐIỂM 97	ĐIỂM 98	ĐIỂM 99	ĐIỂM 100
1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100



CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

CÔNG TY
BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DI THỊ PROJECT
VIỆT NAM

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH CHỦ MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BONG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC,

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THẨM TRA
Ngày... tháng... năm 2020
Ký tên: [Signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THẨM TRA
Ngày... tháng... năm 2020
Ký tên: [Signature]

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/OWNER:

TRƯƠNG THANH DONG

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

VŨ QUỐC BẢO

KIỂM TRA/CHECKED BY:

HOÀNG MẠNH THẮNG

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT

SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	Sep 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI BOM/STAGE:

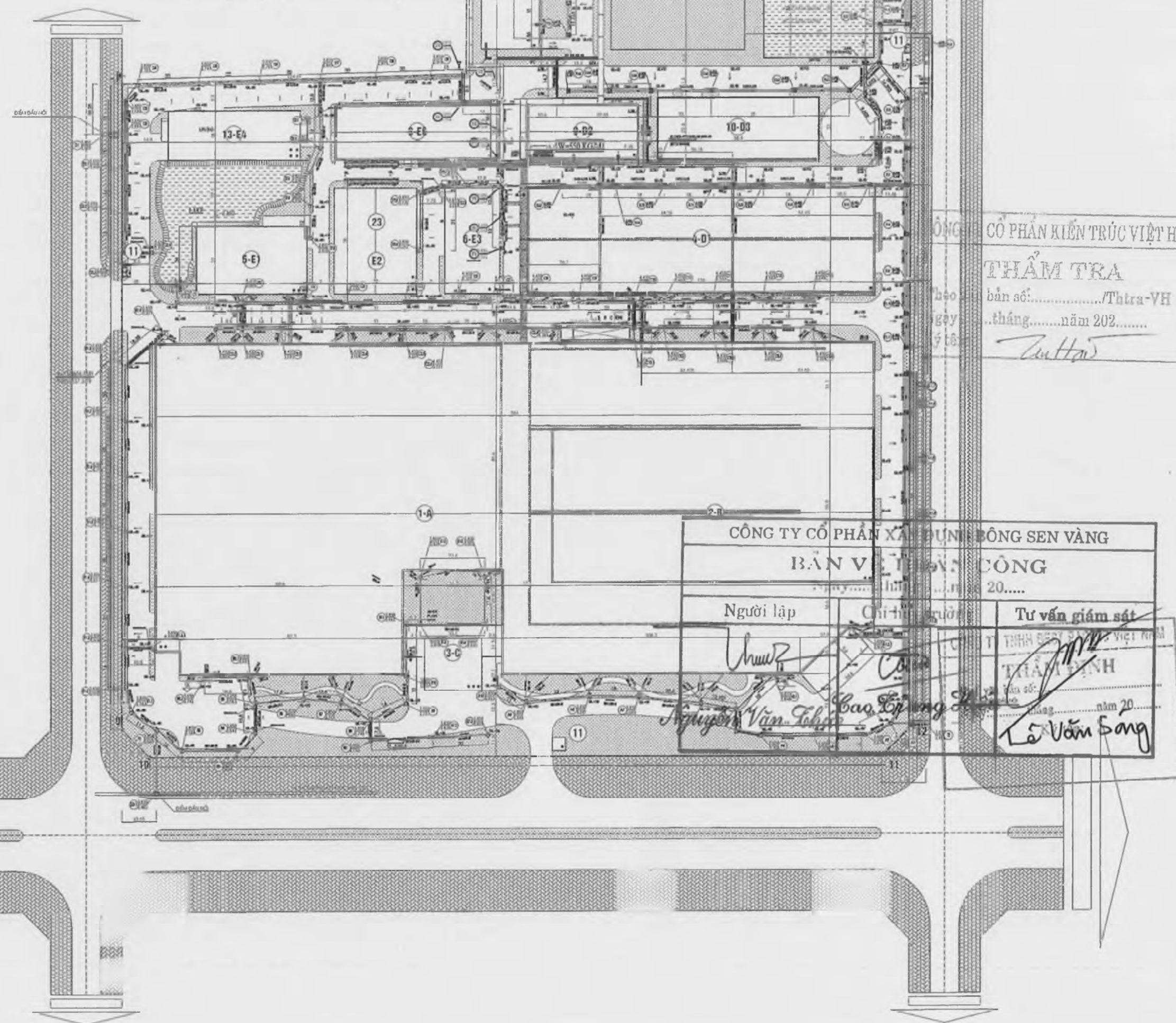
THIẾT KẾ THI CÔNG / TECHNICAL DRAWING:

PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Sep-2021

TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO.

QH: 06

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT (BV 02)



CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

ĐƠN VỊ/PROJECT

BEST PACIFIC

VIỆT NAM

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-BONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU LONG PROVINCE

NGHỊ THUẬT CHỈ NHỊP/MAIN CONTRACTOR

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
BÔNG SEN VÀNG
Head Office:
Số 1, Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (+84) 9 388 588 338 - Fax: (+84) 9 388 588 338
Email: info@goldenlotus.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
Địa chỉ:
Số 10, Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (+84) 9 388 588 338 - Fax: (+84) 9 388 588 338
Email: info@bpb.vn - Web: www.bpb.vn

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/MANAGER

TRUONG THANH DONG

THIẾT KẾ/DESIGNED BY

VŨ QUỐC BẢO

KIỂM TRA/CHECKED BY

HOÀNG MẠNH THẮNG

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT

SỬA ĐỔI/REVISION

No. Date Mô tả / Description

01 Sep 2021 Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN/STAGE

THIẾT KẾ THI CÔNG / TECHNICAL DRAWING

PHÁT HÀNH/ISSUE DATE

Sep-2021

TỶ LỆ/SCALE

BẢN VẼ/DRAWING NO.

QH: 06

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI (BV 01)

GIỚI THIỆU:

	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
	ĐÁY CẤP NƯỚC CHUYỂN
	ĐÁY NƯỚC ĐÓNG
	ĐÁY NƯỚC CHUYỂN
	ĐÁY NƯỚC CHUYỂN

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ

ĐIỂM	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y	KHOẢNG CÁCH (M)
1	231555.43	561017.05	125.06
2	2315435.04	561050.91	125.06
3	231549.64	561175.14	125.06
4	2315452.19	561180.00	18.11
5	2315485.37	561229.16	125.09
6	2315498.05	561303.73	17.04
7	2315498.58	561429.45	109.75
8	2315379.77	561448.36	124.09
9	2315442.49	561671.14	233.05
10	2315454.83	561718.06	14.15
11	2315710.71	561800.09	205.81
12	2315717.63	561993.76	14.14
1	231555.43	561017.05	569.09

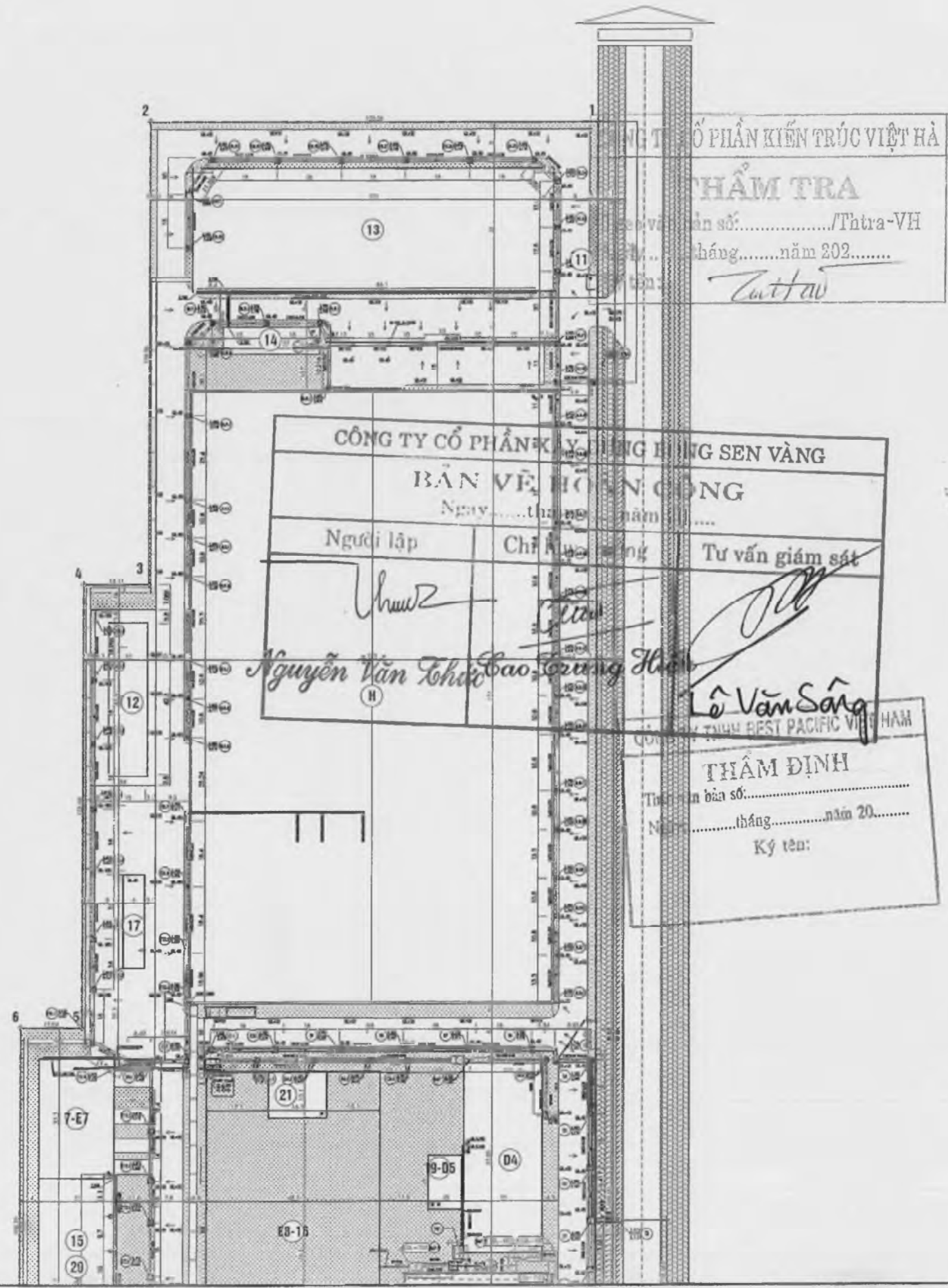
- KÝ HIỆU:
- 1-4: XUỐNG DẸT - ĐÓNG (A) 01-16 00/0
 - 2-4: XUỐNG PHỤ CỤM (B) 01-16 00/0
 - 3-6: VÁCH PHỐNG (C) 01-19 10/0
 - 4-8: XUỐNG 91 (D) 11 (H) 11 75/0
 - 5-11: NHÀ AN (E) 11 01-17 00/0
 - 6-12: NHÀ ĐIỂM (E) 11 01-17 00/0
 - 7-17: NHÀ BẮC (E) 11 (XÂY DỰNG) BẾ NGĂN BỤ CỐ 15 (H) 4 00/0
 - 8-18: NHÀ KỸ THUẬT (E) 11 01-13 00/0
 - 9-19: NHÀ HỒA CHẤT (E) 11 (H) 3 00/0
 - 10-20: NHÀ XỬ LÝ NƯỚC BẮC (E) 11-12 70/0
 - 11: NHÀ BẮC VỆ 1, 02, 03, 04, 05 01-04 00/0
 - 12: NHÀ ĐỂ XE 01-04 00/0
 - 13: NHÀ LƯU (C) 11 00/0 11 00/0 11 00/0
 - 14: BẾ NƯỚC NGĂN BỤ CỐ (1 700/37 000 2 700 430/0)
 - 15: BẾ NƯỚC NGĂN BỤ CỐ
 - 16-18: BẾ NƯỚC NGĂN BỤ CỐ NGĂN (189 220/41 300 5 800/25 000/0)
 - 17: BẾ NƯỚC NGĂN BỤ CỐ NGĂN (189 220/41 300 5 800/25 000/0)
 - 18: NHÀ XỬ LÝ NƯỚC BẮC - 002 00/0 (H) 10 00/0
 - 19-20: PHÒNG MÁY EP BỤ CỐ 12/0
 - 21: NHÀ XE 2 (XÂY DỰNG) BẾ NGĂN BỤ CỐ 15 01-10/0
 - 22: NHÀ XỬ LÝ NƯỚC BẮC (XÂY DỰNG) BẾ NGĂN BỤ CỐ 15 01-10/0
 - 23: NHÀ XỬ LÝ NƯỚC BẮC (XÂY DỰNG) BẾ NGĂN BỤ CỐ 15 01-10/0
 - 24: XUỐNG DẸT MÔ PHỎNG - 001 00/0 01-17 00/0
 - 25: BẾ NƯỚC NGĂN

KÝ HIỆU:

KÝ HIỆU	CHỈ DẪN
	ÔNG CẤP NƯỚC
	VÁCH TƯƠI VƯỜN
	VÁCH CỎ
	VÁCH ĐÈN
	VÁCH PHỐ
	VÁCH 1 CHỖ
	VÁCH CHÂN

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

STT	THIẾT BỊ THOÁT NƯỚC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	ĐÁY BỤ NƯỚC HẢI	XÂY DỰNG CHẾ	CAI	112
2	CÔNG THOÁT MỐC ĐÓNG	ÔNG ANH HẢI	M	1382



CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

DIỄN DỰNG PROJECT:

VIỆT NAM

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT 11, 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2 CAM DIỆN LƯƠNG DIỆN INDUSTRIAL PARK HAI DUONG PROVINCE

PHIÊN BẢN/ CHỈ DẪN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

Địa chỉ: 09/001 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (+84) 909 155 155 - Fax: (+84) 909 155 155
Email: info@bongsen.vn - Web: www.bongsen.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/ CONSULTANT:

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THẠNH

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỨC VỤ/ MANAGER:

TRƯƠNG THANH DONG

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:

VŨ QUỐC BẢO

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

HOÀNG MẠNH THẮNG

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	Sep 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN/ STAGE:

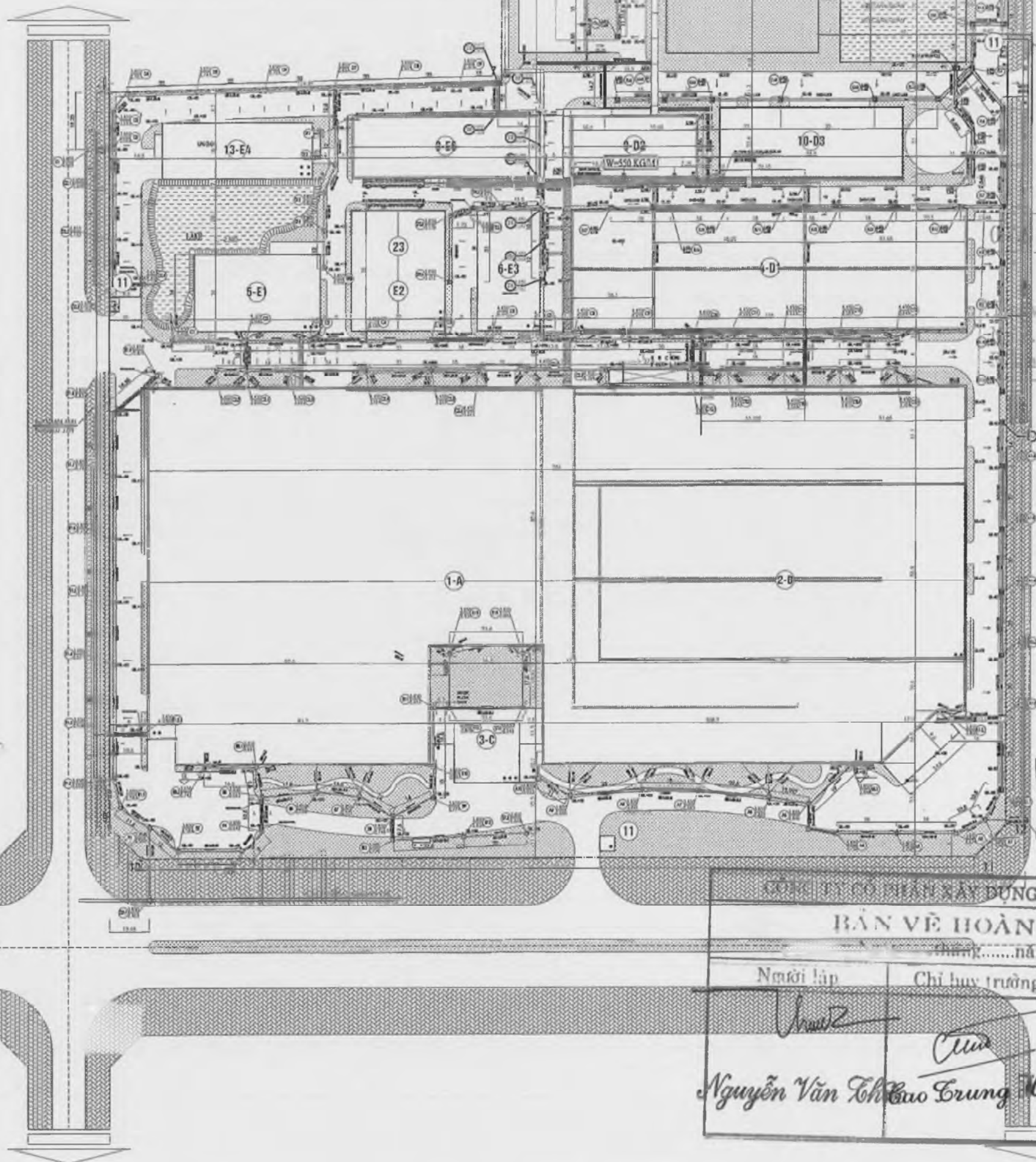
THIẾT KẾ THI CÔNG/ TECHNICAL DRAWING:

PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: Sep-2021

TỶ LỆ/ SCALE:

BẢN VẼ/ DRAWING NO. QH: 07

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI (BV 02)



THẨM TRA
 Ngày:/Thg-VH
 Năm:năm 202.....
 Thủ Hào

THẨM ĐỊNH
 Ngày:thángnăm 20.....
 Thủ Hào

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 thángnăm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>
Nguyễn Văn Lộc	Bao Trung Kiên	Lê Văn Sông

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
 CẨM DIÊN-LƯƠNG DIÊN INDUSTRIAL PARK
 HAI DUONG PROVINCE

NHỊ THẦU CHÁNH/MAIN CONTRACTOR:

CONG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
 GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,

CÔNG THƯƠNG XÂY DỰNG

CHUYÊN THIẾT KẾ/CONSULTANT:

Q.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUAN

ĐƠN VỊ:

Địa chỉ: 36/12 Trần Hưng Đạo, Phường Phước Thọ, TP. Phan Thiết,
 Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
 Tel: (+84) 932 300 100 - Fax: (+84) 932 300 100
 Email: phantriviet@btp.vn

BÌNH THUAN

BUI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:

[Signature]

TRƯỞNG THANH DONG

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

[Signature]

VŨ QUỐC BẢO

KIỂM TRA/CHECKED BY:

[Signature]

HOÀNG MẠNH THẮNG

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	Sep 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN/STAGE:

THIẾT KẾ THI CÔNG / TECHNICAL DRAWING:

PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Sep-2021

TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO:

QH: 07

超盈+

DU #IN/PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAIDUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/MAIN CONTRACTOR

CONG TY CP XAY DUNG BONG SEN VANG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
 60, Dien Bien Phu Street, Ward 25, Binh Thanh District,
 Ho Chi Minh City, Vietnam
 Tel: (+84) 2392 583 238 - Fax: (+84) 2392 585 066
 Email: info@goldenturtle.com.vn - Web: www.goldenturtle.com

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



Địa chỉ:
Số 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thọ, TP. Phan Thiết
Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Tel (+8423) 822 8813 - Fax (+8423) 828 028
Email: chuyensikhoi@gmail.com

PHÓ GIÁM ĐỐC / VICE DIRECTOR

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/ MANAGER

KTS. NGUYỄN TIỀN ĐẠT

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY

ĐỖ DUY THẮNG

KIỂM/ CHECKED BY

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TẠM BẢN VẼ/DRAWING FILE

bản đồ quy hoạch hệ thống nước thải quốc gia năm 2015.

SỬA ĐỔI REVISION

No.	Date	145 is / Description
-----	------	----------------------

	GIAI ĐOẠN/ STAGE
--	------------------

THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING

PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: 2022

TỶ LỆ/ SCALE	BẢN VẼ/ DRAWING NO
--------------	--------------------

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ

ĐIỂM	TQM ĐỒ X	TQM ĐỒ Y	KHOẢNG CÁCH (m)
1	2311656.43	560017.06	
2	2315438.04	560050.81	125.06
3	2315409.64	560115.14	128.64
4	2315452.18	560180.03	18.11
5	2315485.37	560296.16	131.69
6	2315468.98	560303.73	17.04
7	2315476.38	560365.46	109.25
8	2315279.27	560466.36	124.60
9	2315643.49	560671.18	233.05
10	2315458.83	560678.06	14.58
11	2315710.21	560676.05	265.81
12	2315717.63	560682.76	14.14
13	2315556.43	560017.05	652.09

GNI CHD:



NY 11/12/12

- 1-A) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 2-B) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 3-C) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 4-D) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 5-E) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 6-F) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 7-G) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 8-H) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 9-I) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 10-J) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 11-K) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 12-L) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 13-M) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 14-N) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 15-O) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 16-P) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 17-Q) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 18-R) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 19-S) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 20-T) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 21-U) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 22-V) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 23-W) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 24-X) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 25-Y) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 26-Z) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 27-AA) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 28-AB) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 29-AC) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 30-AD) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 31-AE) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)
- 32-AF) $\sin 2\theta = \frac{1}{2}$ (10) (10,000)

KEY WORDS

CHỮ HIỆU	CHỮ CHỮ
——	ĐƯỜNG CẤP NƯỚC
田	VƯỜN THUẬN VƯỜN
田	VƯỜN CỎ
田	VƯỜN ĐÌNH
田	VƯỜN PHƯỚC
田	VƯỜN T. C. H.
田	VƯỜN CHÁNH

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	ĐỊCH TRẠNG THÁI	ĐƠN VỊ	THỜI LƯỢNG
1	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	XÂY DỰNG CHẾ	CÁI	112
2	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	M	1362

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG RỒNG SEN VÀNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

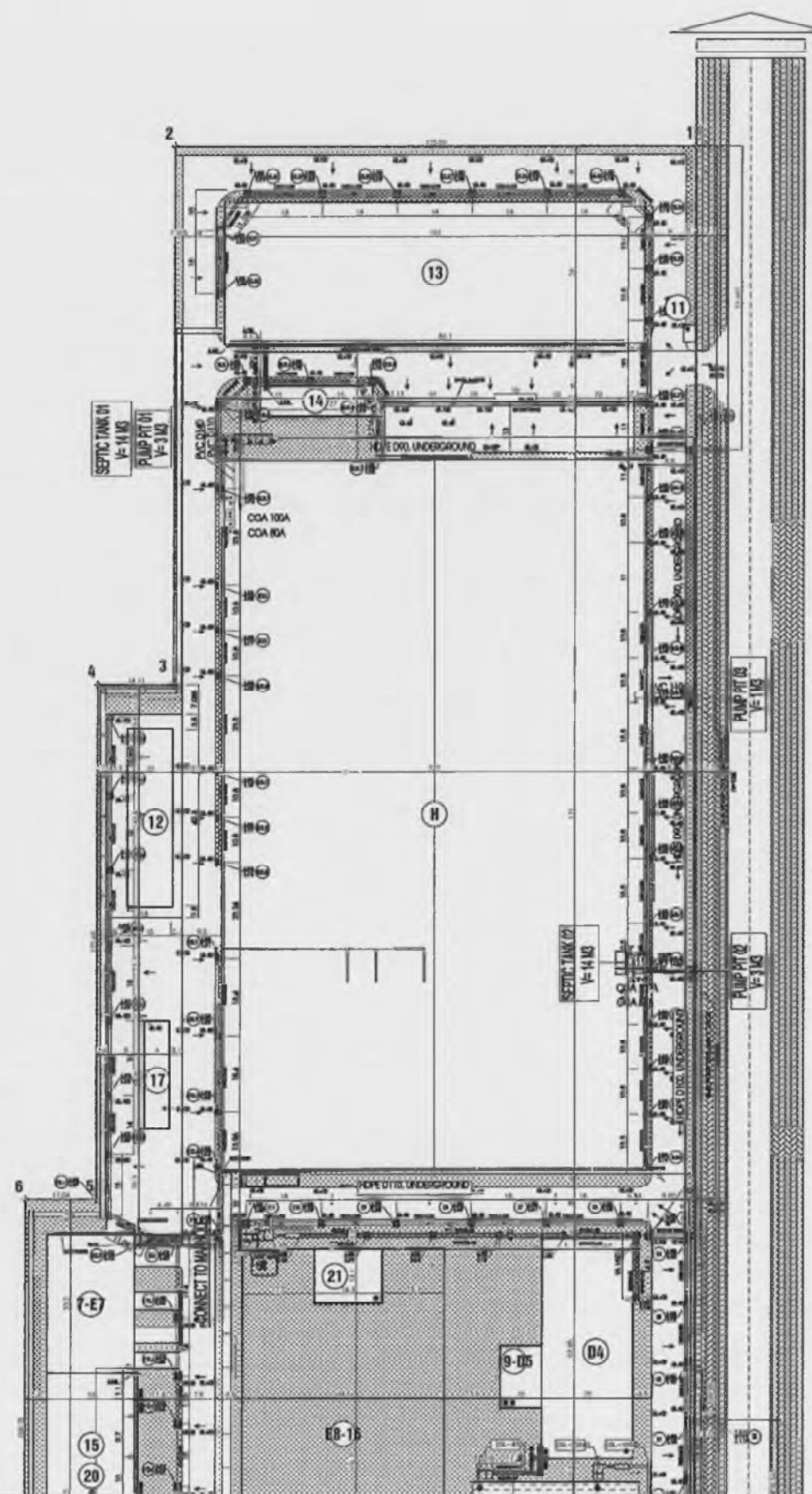
Ngày.....tháng.....năm 20....

Người lập

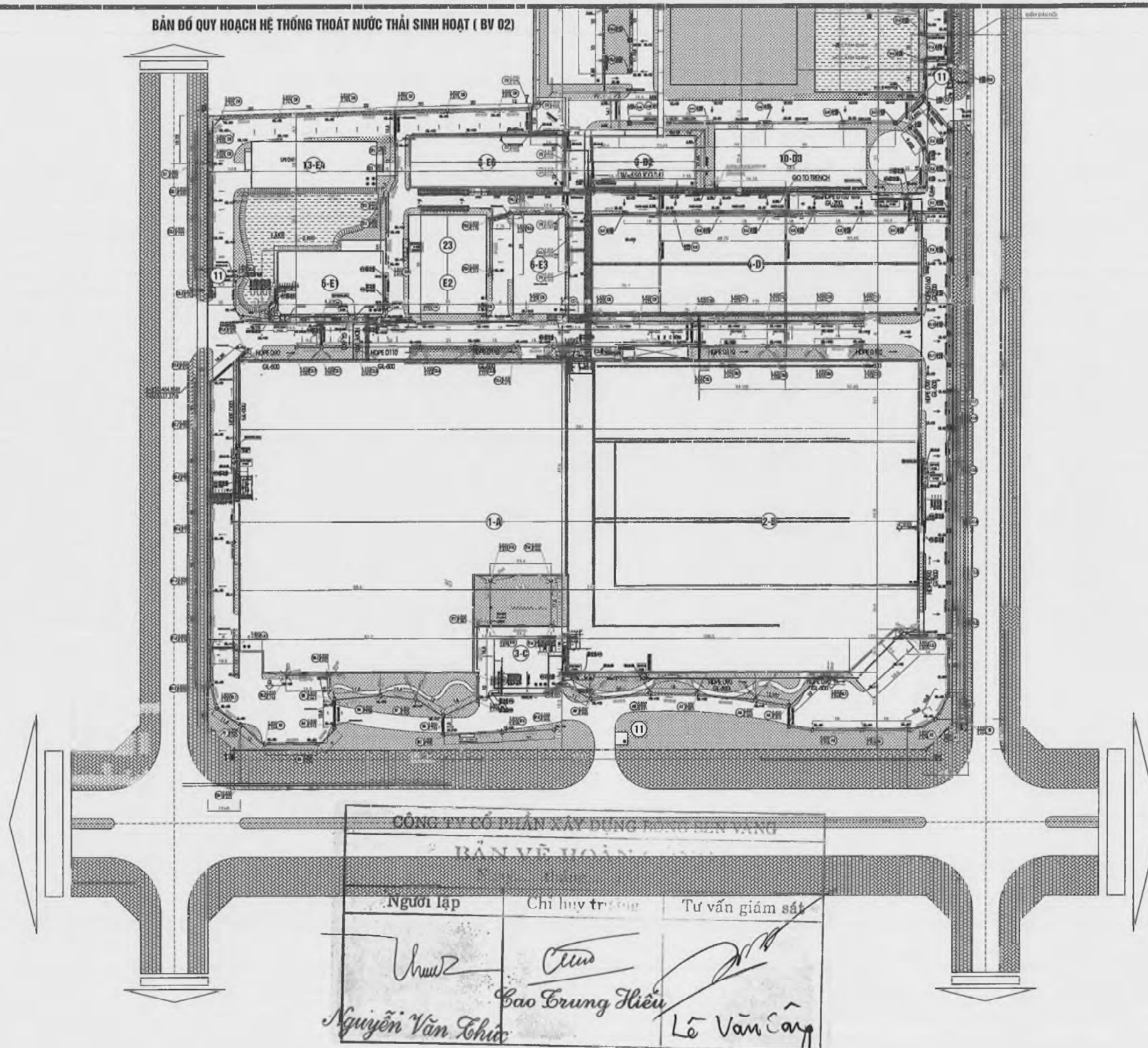
Chi huyết trắng

Tự vấn giám sát

Nguyễn Văn Thúc	Bao Trung Hiếu	Lê Văn Công
-----------------	----------------	-------------



BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT (BV 02)



CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
02, Dien Bien Phu Street, Ward 25, Binh Thanh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 2862 883 238 - Fax: (+84) 2862 883 238
Email: info@goldenlotus.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



Địa chỉ:
Số 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thọ, TP. Phan Thiết,
Thị trấn Thuận, Việt Nam
Tel: (+84) 935 555 555 - Fax: (+84) 935 555 555
Email: info@binhthuan.vn

PHÓ GIÁM ĐỐC/KIEP DIRECTOR:

Bui Dang Hoan

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/MANAGER

KTS. Nguyen Tien Dat

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

Do Duy Thai

ĐỖ DUY THAI

KIỂM TRA/CHECKED BY:

Nguyen Khanh Thien

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT

SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description

GIẢI ĐOẠN/STAGE

THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING

PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: 2022

TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

BẢN VẼ HOÀN CHỈNH

Người lập

Chỉ huy thi công

Tư vấn giám sát

Nguyễn Văn Chiếu

Cao Trung Hiếu

Lê Văn Công

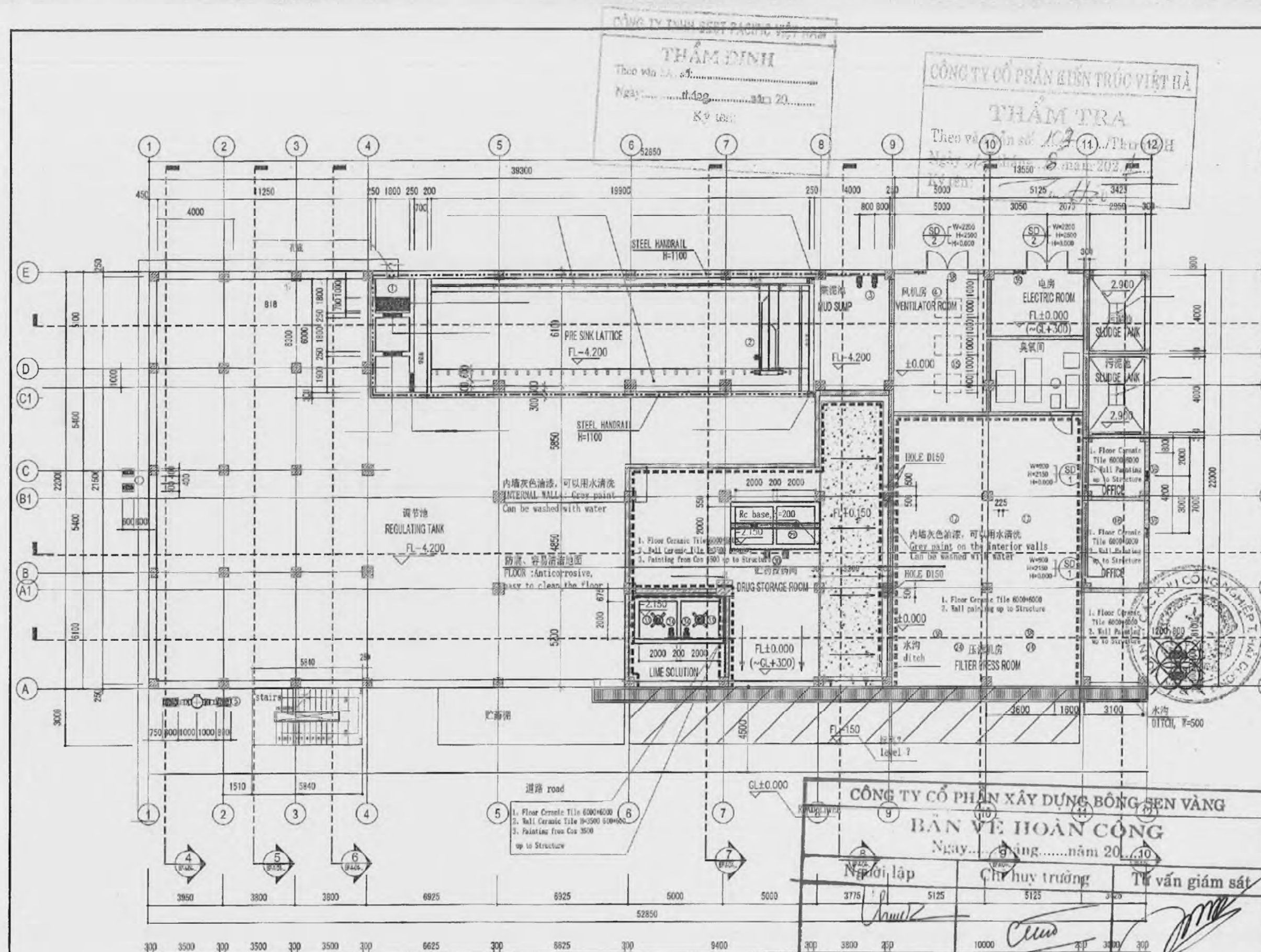
Nguyễn Văn Chiếu

Cao Trung Hiếu

Lê Văn Công

A. ARCHITECTURE DRAWING

HẠNG MỤC: KHU XLNT D4



FLOOR LAYOUT OF WASTE WASTEWATER STATION
MẶT BẰNG KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI (TL 1/200)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày... tháng... năm 20...10

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tổ vấn giám sát
3775	5125	3125

Nguyễn Văn Chúc Cao Trung Hiếu
Kê Văn Sảng

--- BLOCK WALL : CERAMIC TILE (INSIDE) H=1000
--- BLOCK WALL : PAINTING UP TO STRUCTURE

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:
超盈+
BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/PROJECT:
BEST PACIFIC (VN) PROJECT
LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CÁM DIỆN-LUẬN DIỆN INDUSTRIAL PARK
HAI DƯƠNG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/MAIN CONTRACTOR:
CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CO CHÁNH THIẾT KẾ/CONSULTANT:
CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
BÌNH THUẬN

BÙI DĂNG HOÀN
CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT
THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THÀI
KIỂM TRA/CHECKED BY:

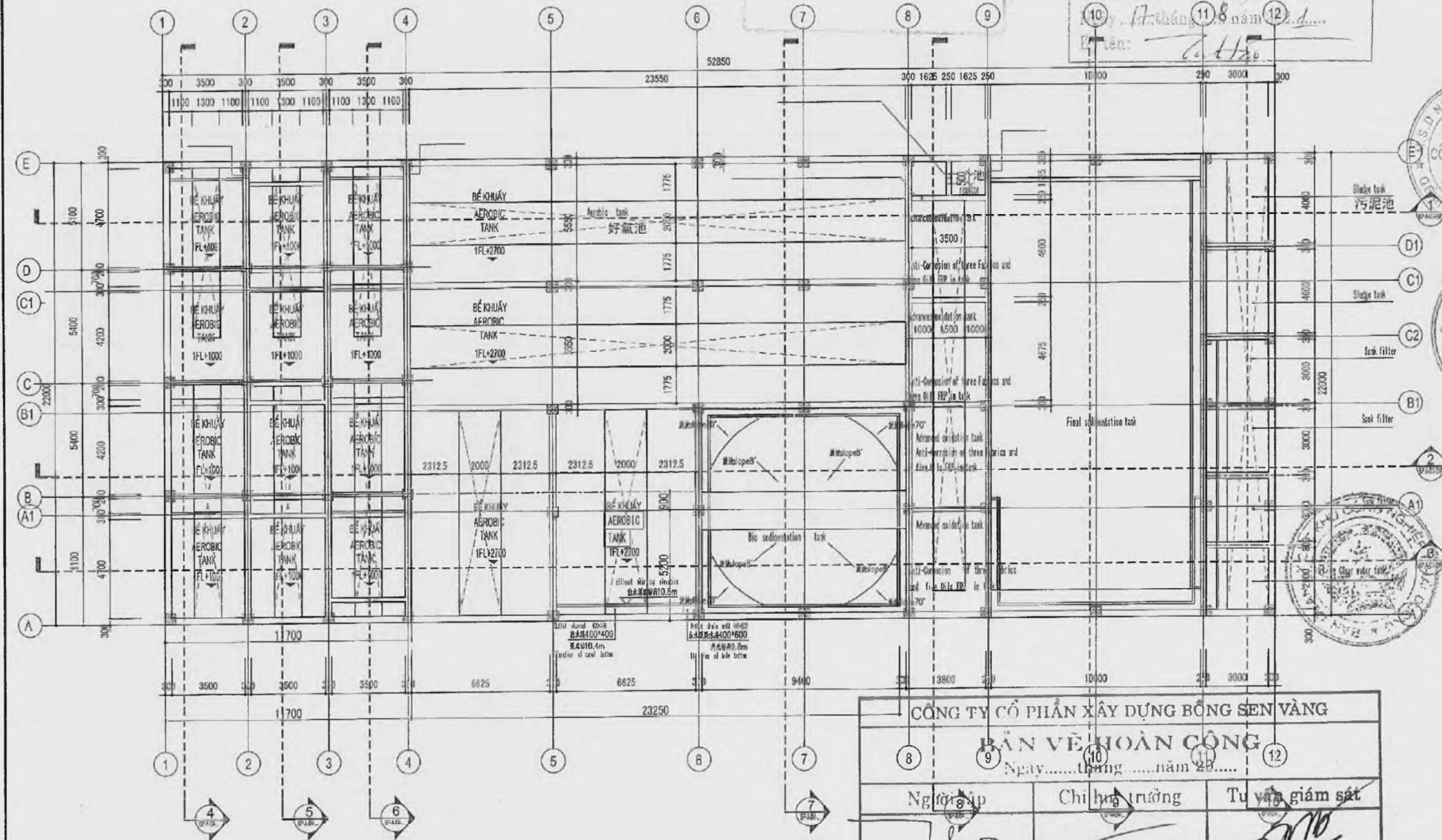
NGUYỄN KHÁNH THIÊN
TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:
KHU XLNT G02-(D4)
FLOOR LAYOUT OF
WASTE WASTEWATER STATION

SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN/STAGE:
BẰNG THIẾT KẾ TH CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:
PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO:
1:200 BP-A-D4-001



WWT PLAN (LEVEL 1FL+6.400 TO 1FL+11.100)
MẶT BẰNG (CÓT 1FL+6.400 ĐẾN CÓT 1FL+11.100)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
Nguyễn Văn Thúc	Cao Trung Hiền	Lê Văn Sóng

CHỦ ĐẦU TƯ / CLIENT:		
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ		
THẨM TRA		
Theo văn bản số 103/PĐ.Đ. - VH		
Ngày 17 tháng 11 năm 2021		
E-mail: ...		
NHÀ THẦU CHÍNH / MAIN CONTRACTOR:		
CÔNG TY CP. XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN		
CƠ QUAN THIẾT KẾ / CONSULTANT:		
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN		
BỒI ĐĂNG HOÀN		
CHỦ TRƯỞNG MANAGER:		
KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT		
THIẾT KẾ / DESIGNED BY:		
ĐỖ DUY THÁI		
KIỂM TRA / CHECKED BY:		
NGUYỄN KHÁNH THIÊN		
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:		
KHU XLNT GĐ2 - (D4)		
PLANE LAYOUT OF TOP POOL SURFACE OF WASTEWATER		
SỬA ĐÓNG REVISION:		
No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở
GIAI ĐOẠN / STAGE:		
BV THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:		
PHÁT HÀNH / ISSUE DATE: Apr-2021		
TỶ LỆ / SCALE:		
BẢN VẼ / DRAWING NO.		
1:200 BP-A-D4-002		

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

THẨM Duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ

THẨM TRA

Theo văn bản số: 103/Thtra-VH

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Ký tên: *[Signature]*

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DUY AN PROJECT
VIỆT NAM

BEST PACIFIC (VN) PROJECT
LOCATION: LOT IN 4, L4, 4.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN LUNG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAICUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BONG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,

CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY DỰNG
BONG SEN VÀNG

Địa chỉ: 103/12 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết,
Huyện Phú Mỹ, Tỉnh Bình Thuận
Tel: +84 (28) 382 063 206 - Fax: +84 (28) 382 505 006
Email: info@bongsen.vn - Web: www.bongsen.vn

SO QUẢN LÝ THIẾT KẾ/CONSULTANT:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY
TƯ VẤN XÂY DỰNG

103/12 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết,
Huyện Phú Mỹ, Tỉnh Bình Thuận
Tel: +84 (28) 382 063 206 - Fax: +84 (28) 382 505 006
Email: info@bongsen.vn - Web: www.bongsen.vn

PHÓ GIÁM ĐỐC/MR. DIRECTOR:

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

11/12 - 7/8/2021

WWT PLAN (LEVEL 1FL+11.100 TO 1FL+11.500)

MẶT BẰNG (CÓT 1FL+11.100 ĐẾN CÓT 1FL+11.500)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BONG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>
Nguyễn Văn Châu	Phạm Trung Hiếu	Kê Văn Sóng

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:

KHU XLNT GD2-(D4)

PLANE LAYOUT OF TOP POOL
SURFACE OF WASTEWATER

SỬA ĐÓNG/REVISION:

No	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN/STAGE:

BV THIẾT KẾ TH CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING.

PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Apr-2021

TY LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO:

1:200 BP-A-D4-003

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
THẨM ĐỊNH
 Theo văn bản số:
 Ngày:
 Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THẨM TRA
 Theo văn bản số: 103/Thtra-VH
 Ngày 17 tháng 8 năm 2021
 Ký tên: *Trần Hải*

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:
超盈+
 BEST PACIFIC VIETNAM
 COMPANY LIMITED
 DU AN PROJECT:
 VIET NAM
 BEST PACIFIC(VN) PROJECT
 LOCATION: LOT 10 & 11, C-12, 4.2.1 & 4.2.2
 CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
 HAI DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/MAIN CONTRACTOR:
 CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
 GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN XÂY DỰNG
 BÔNG SEN VÀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:
 C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
 CÔNG TY CP
 TƯ VẤN
 BÌNH THUẬN

PHÓ GIÁM ĐỐC/K. DIRECTOR:
Trần Văn Sơn

BÙI ĐĂNG HOÀN
 CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:
Bui Dong Hoan

KTS. NGUYỄN TIỀN ĐẠT
 THIẾT KẾ/DESIGNED BY:
Tran

ĐỖ DUY THÁI
 KIỂM/ CHECKED BY:
Huon

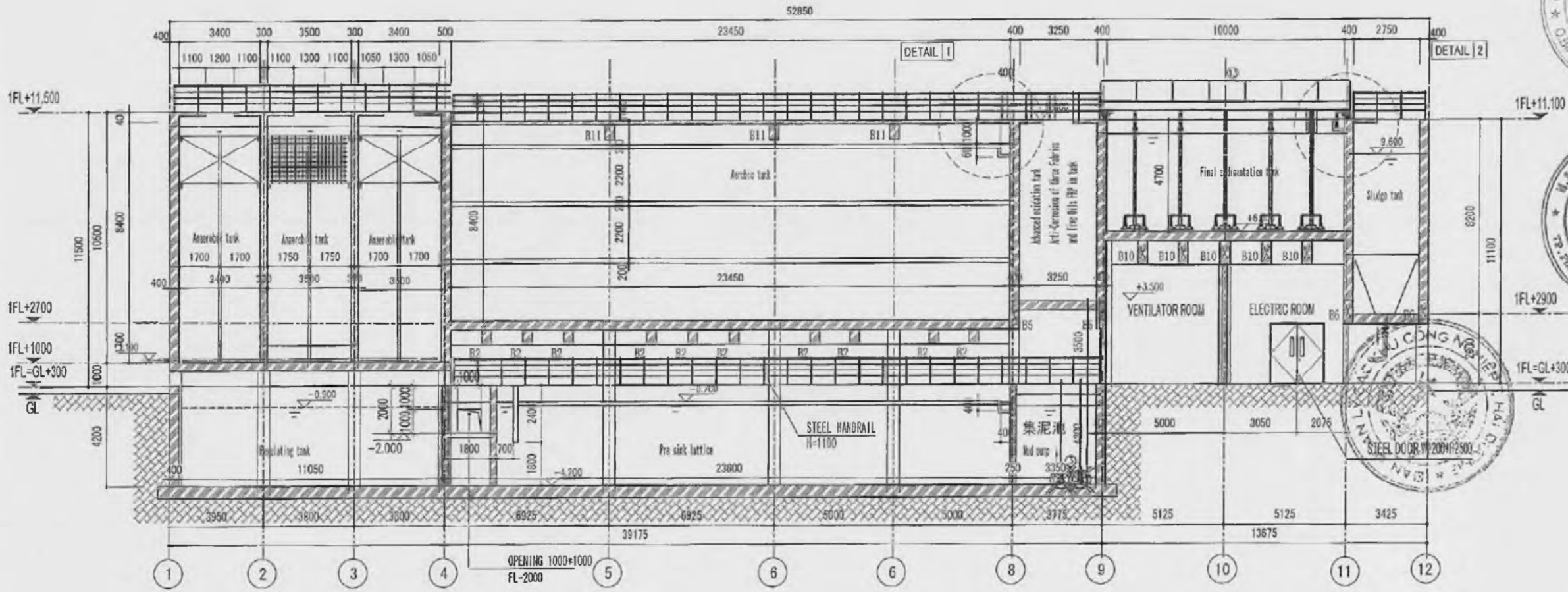
NGUYỄN KHÁNH THIÊN
 TÊN DÀN VẼ/DRAWING TITLE:
 KHU XLNT G02 -(D4)
 MẶT CẮT 1-1
 SECTION 1-1

SỬA ĐỔI/REVISION:
 No. Date Mô tả / Description

01 20-Apr-2021 Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN/ STAGE:
 BV THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:
 PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/ SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO:
 1:200 BP-A-D4-004



SECTION 1-1
 MẶT CẮT 1-1 (TL:1/200)
 52850

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>Nguyễn Văn Thúc</i>	<i>Bao Trung Hiếu</i>	<i>Lê Văn Sang</i>

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số:
Ngày: tháng năm 20.....
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THẨM TRA
Theo văn bản số: 103/Thtra-VH
Ngày: 17 tháng 8 năm 2021.....
Ký tên:

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:
超盈+
CÔNG TY
BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED
DIY AN PROJECT
VIỆT NAM
BEST PACIFIC (VN) PROJECT
LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAUONG PROVINCE

NHA TRAU THIẾT KẾ/CONTRACTOR:
CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
CÔNG ĐEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.
CỔ PHẦN XÂY DỰNG
BÔNG SEN VÀNG
Head Office: 10/10 Nguyễn Văn Trỗi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh: 10/10 Nguyễn Văn Trỗi, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (+84) 909 555 225 - Fax: (+84) 1 3802 585 068
Email: info@bongsenvang.vn - Website: www.bongsenvang.vn

CƠ SỞ THIẾT KẾ/CONSULTANT:
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG
BÌNH THUẬN
Số 12 Đường 3B, Phường Phú Thọ, TP. Bình Thuận
Số 12 Đường 3B, Phường Phú Thọ, TP. Bình Thuận
Tel: (+84) 909 555 225 - Fax: (+84) 1 3802 585 068
Email: info@bongsenvang.vn - Website: www.bongsenvang.vn

BÙI ĐĂNG HOÀN
CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:
.....

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT
THIẾT KẾ/DESIGNED BY:
.....

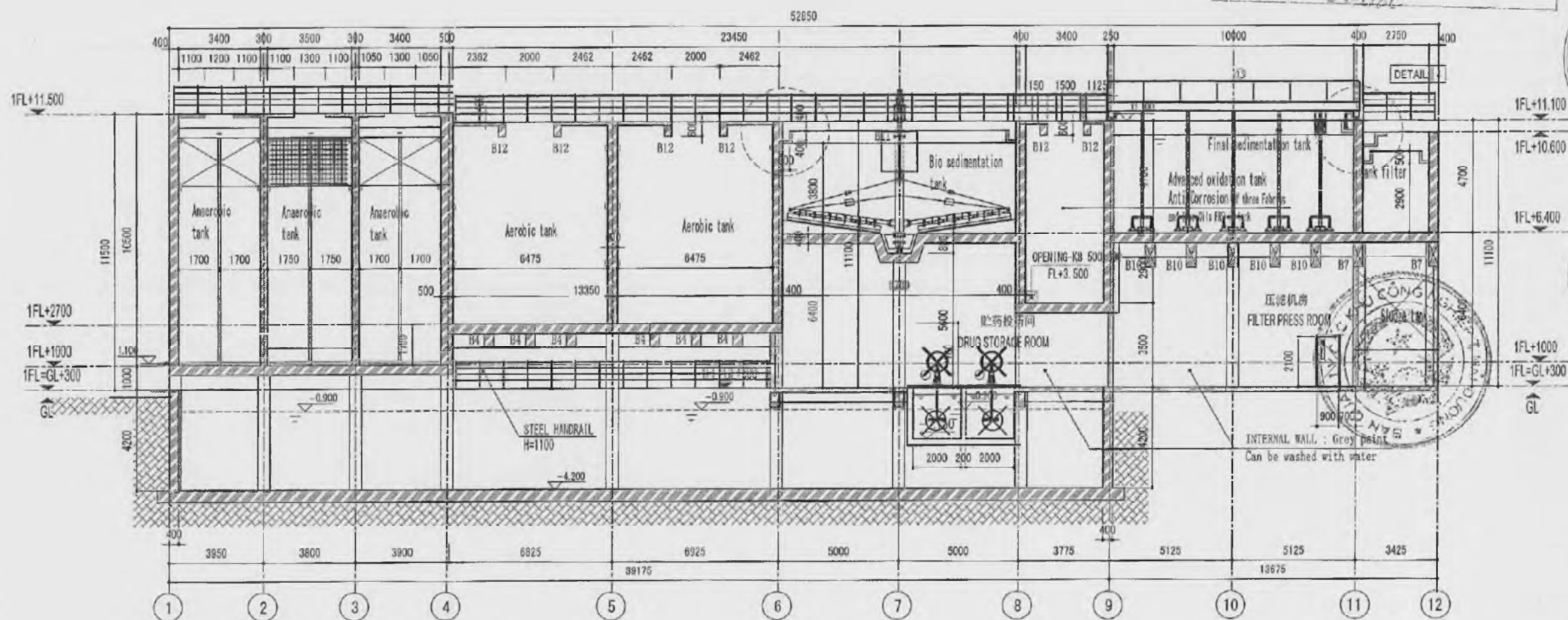
ĐỖ DUY THÁI
KIỂM/ CHECKED BY:
.....

NGUYỄN KHÁNH THIÊN
TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:
KHU XLNT GĐ2 -(D4)
SECTION 2-2

SỬA ĐỔI/REVISION:
No. Date Mô tả / Description
01 20-Apr-2021 Bản vẽ thiết kế cơ sở

CHẠY ĐOẠN/STAGE:
BỘ THIẾT KẾ THÍ CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING
PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Apr-2021

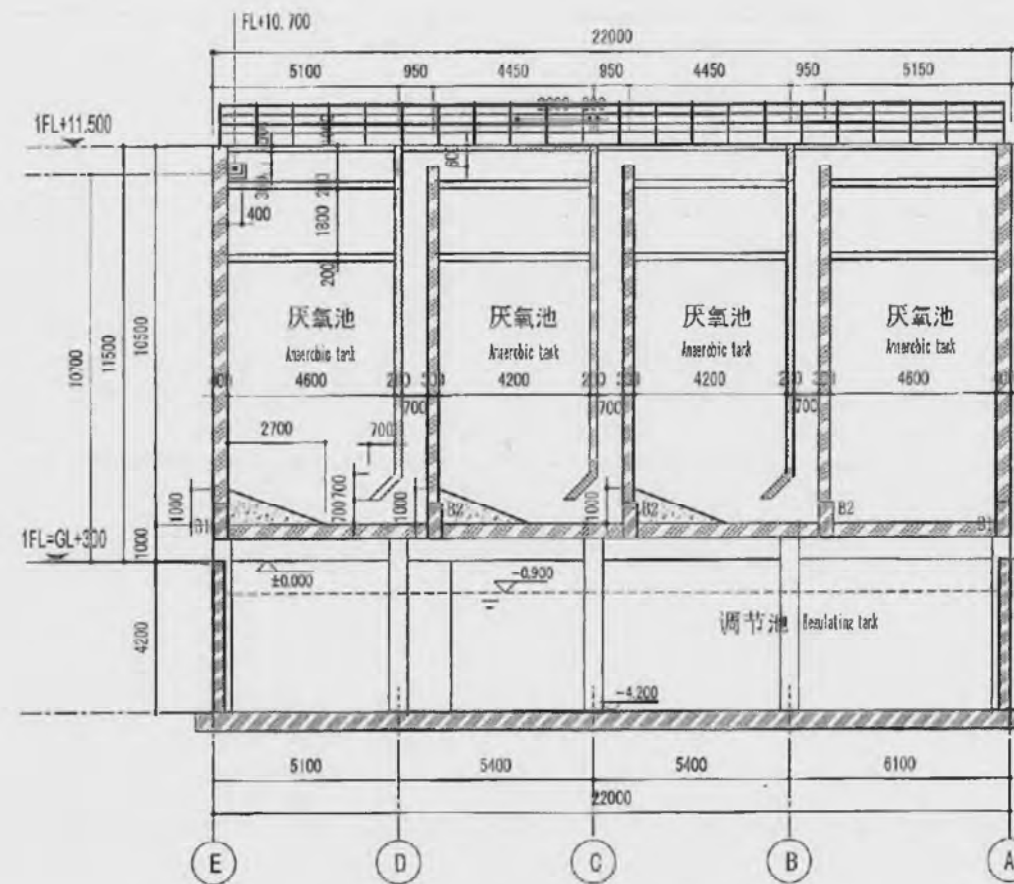
TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO.
1:200 BP-A-D4-005



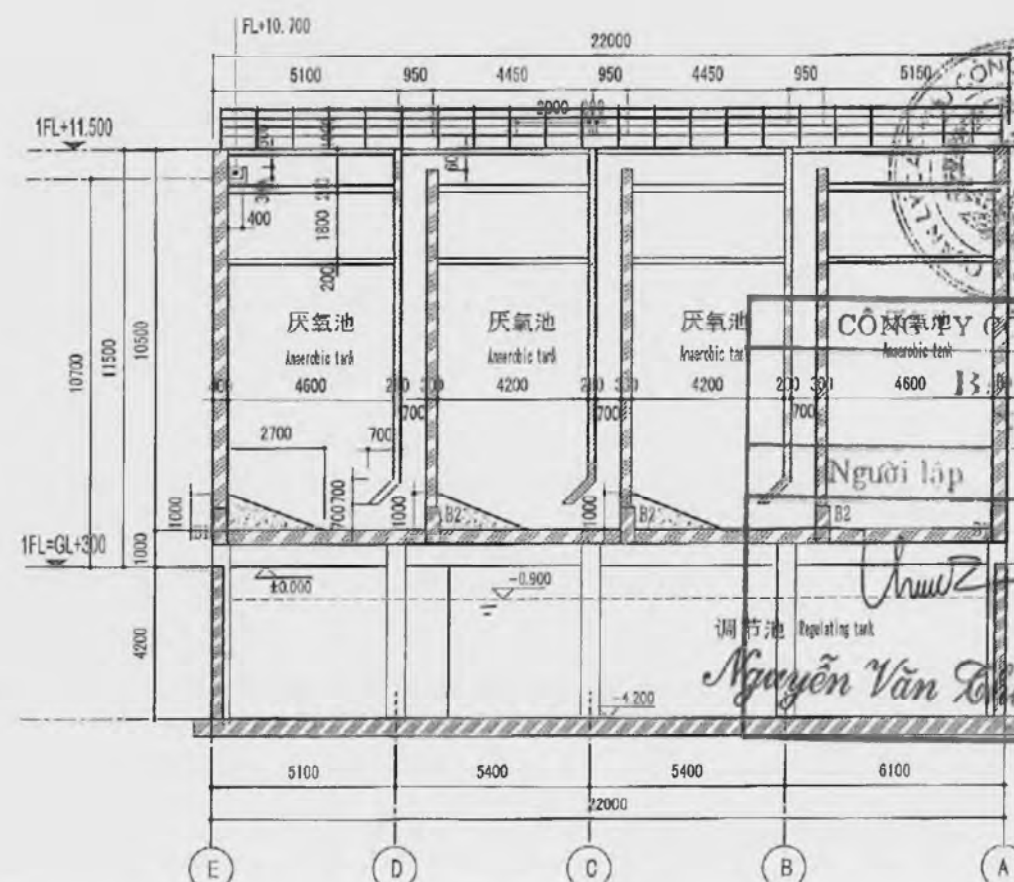
SECTION 2-2
MẶT CẮT 2-2 (TL:1/200)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
..... Nguyễn Văn Thúc	 Bao Trung Hiếu	 Lê Văn Sang

SỬA ĐỔI/REVISION:		
No.	Date	Mô tả / Description
01	26-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở
GIẢI ĐOẠN/ STAGE:		
BẰNG THIẾT KẾ TH CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING		
PHÁT HÀNH/ISSUE DATE:		Apr-2021
TỶ LỆ/SCALE:		BẢN VẼ/DRAWING NO:
1:200		BP-A-D4-006



SECTION 4-4
MẶT CẮT 4-4 (TL:1/200)



SECTION 5-5
MẶT CẮT 5-5 (TL:1/200)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THAM TRA
Theo văn bản số 103 /Thư-VH
Ngày 17 tháng 8 năm 2021.....
Ký tên: *Zut Hau*

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số.....
Ngày..... tháng..... năm 20.....
Ký tên:.....

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:
超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/PROJECT:
VIỆT NAM

BEST PACIFIC (VN) PROJECT
LOCATION: LÔ T 1, 2, 4.2.1 & 4.2.2
CÁM DIỆN LƯU ĐỘNG CÔNG NGHIỆP
HAI DƯƠNG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/HMAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
BÔNG SEN VÀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:

C. TY BỐ PHẬN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
BÔNG SEN VÀNG

PHÓ GIÁM ĐỐC/VICE DIRECTOR

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỒ DUY THAI

Kiểm CHECKED BY:

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:

KHU XLNT GĐ2 -(D4)

SECTION 4-4

SECTION 5-5

SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

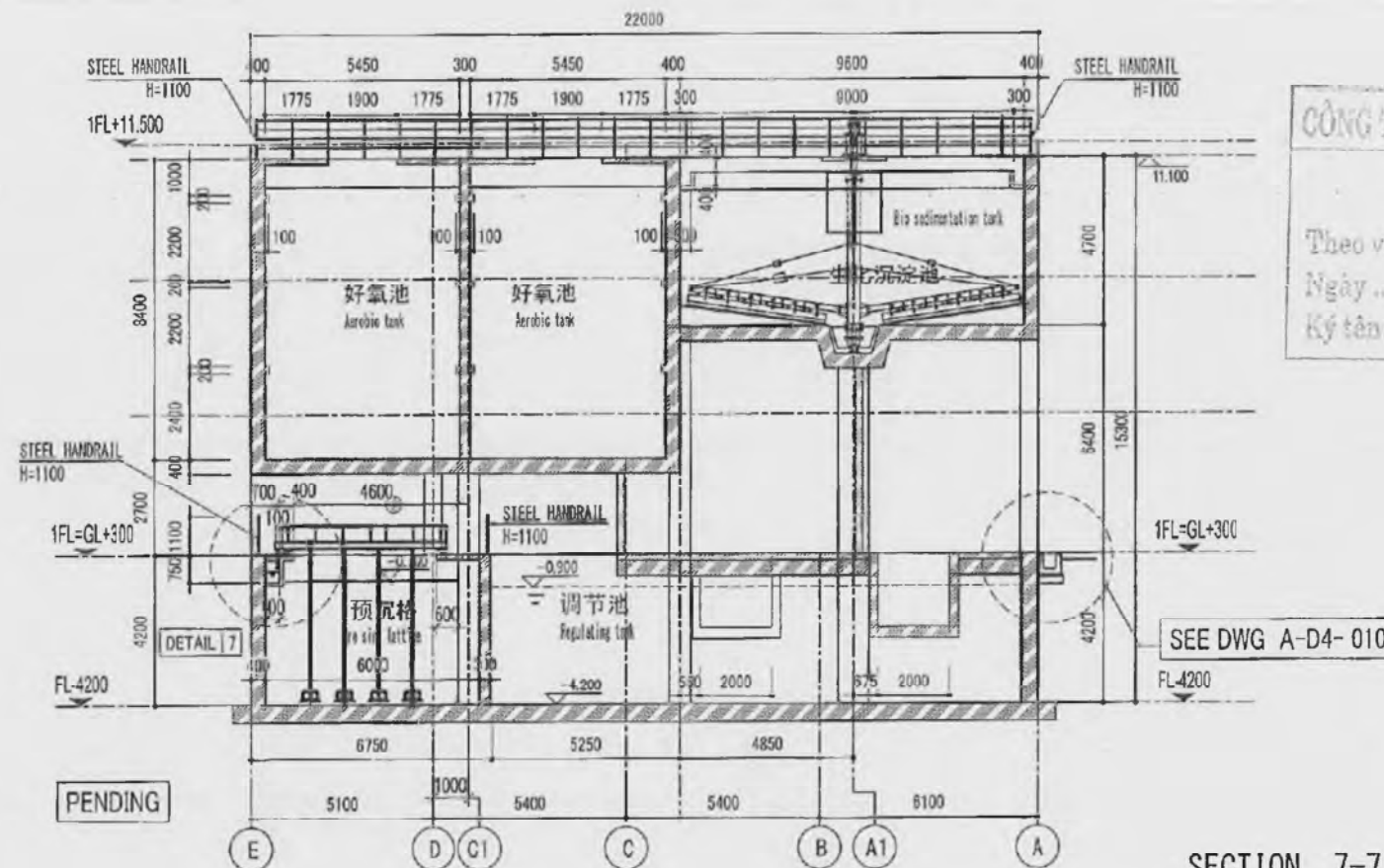
GIẢI ĐOẠN/STAGE:

BV THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

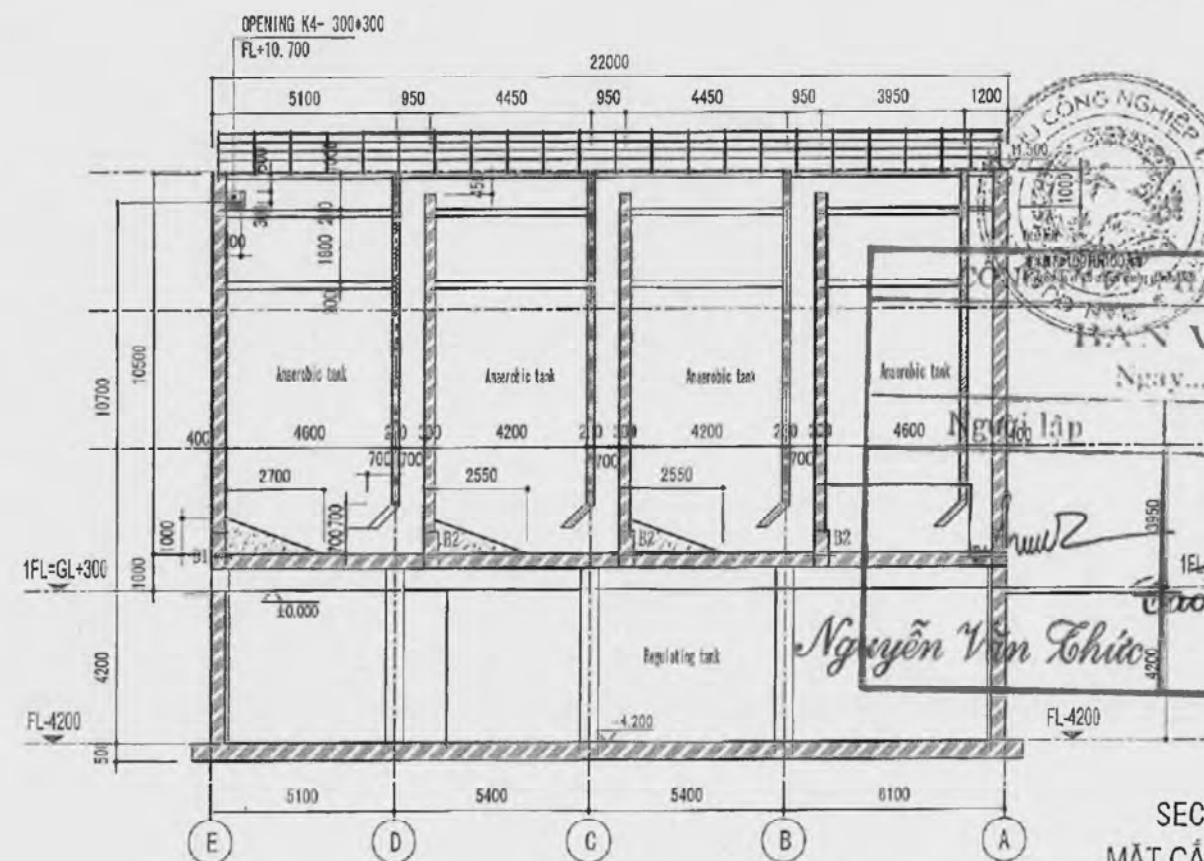
PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO:

1:200 BP-A-D4-007



SECTION 7-7
MẶT CẮT 7-7 (TL:1/200)



SECTION 6-6
MẶT CẮT 6-6 (TL:1/200)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THẨM TRA
Theo văn bản số 103/Tetra-VH
Ngày 17 tháng 8 năm 2021
Ký tên: *[Signature]*

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/PROJECT: VIET NAM

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT 1 & 4.2.2
CÁM DIỆN LƯƠNG ĐIỀN INDUSTRIAL PARK
HAI DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY

CÔNG TY

CÔNG TY

CÔNG TY

CÔNG TY

CÔNG TY

CÔNG TY

CÔNG TY

CÔNG TY

CÔNG TY

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THAI

KIỂM/ CHECKED BY:

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

KHU XLNT G02 -(D4)

SECTION 6-6

SECTION 7-7

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No	Date	Mô tả / Description
01	20 Apr 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

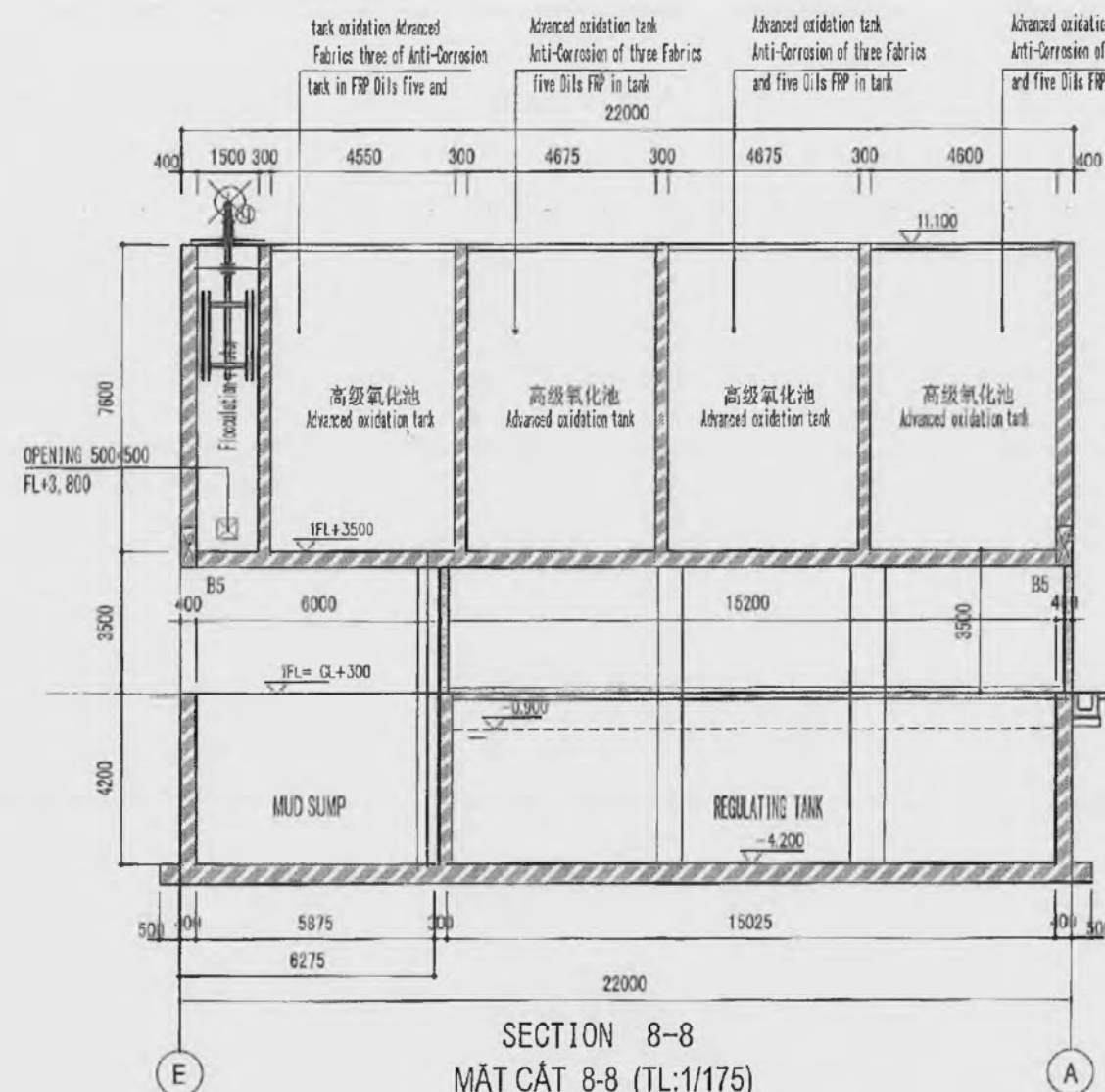
GIẢI ĐOẠN/ STAGE:

BV THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

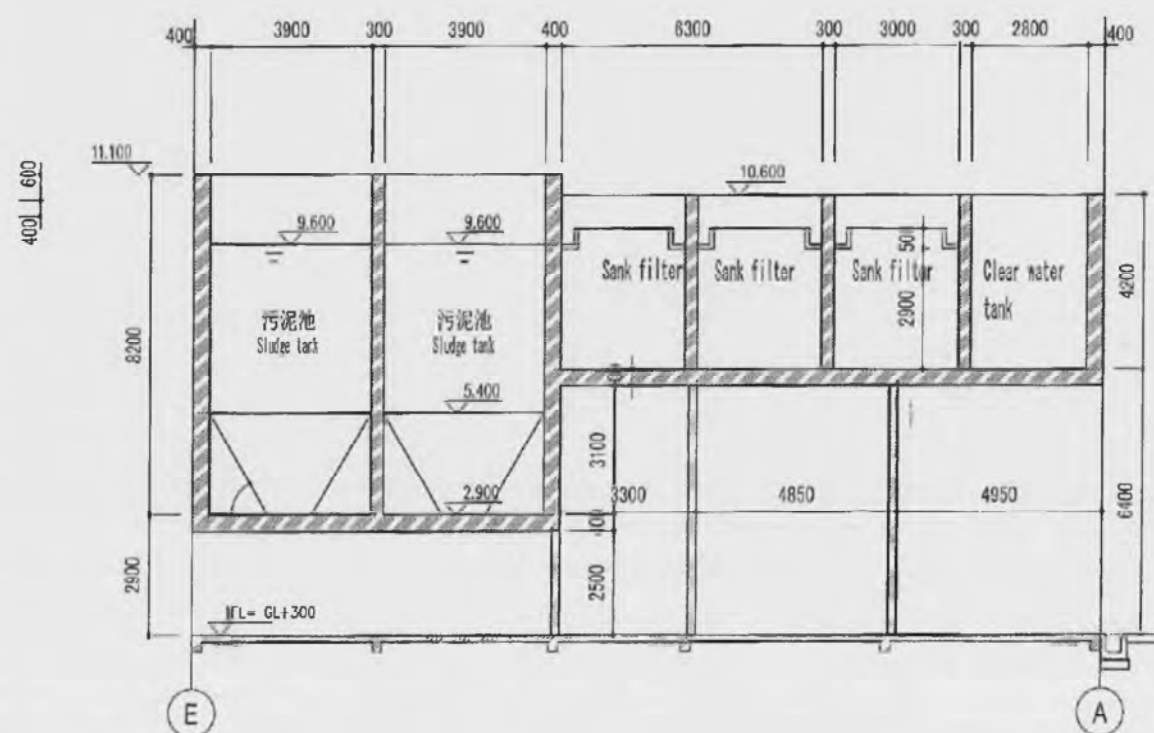
PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/ SCALE: BẢN VẼ/ DRAWING NO:

1:200 BP-A-D4-008



SECTION 8-8
MẶT CẮT 8-8 (TL:1/175)



SECTION 10-10
MẶT CẮT 10-10 (TL:1/175)

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM		
THẨM ĐỊNH		
Theo văn bản số:		
Ngày: tháng năm 20.....		
Ký tên:		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày: tháng năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>Nguyễn Văn Chức</i>	<i>Đào Trung Hiếu</i>	<i>Lê Văn Sang</i>

SECTION 9-9
MẶT CẮT 9-9 (TL:1/175)

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM		
THẨM ĐỊNH		
Theo văn bản số:		
Ngày: tháng năm 20.....		
Ký tên:		

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC,

CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY DỰNG
BÔNG SEN VÀNG

Địa chỉ: 10/10 Đường 8, Phường 8, Quận Bình Thuận,
TP. Phan Thiết, Bình Thuận, Việt Nam
Tel: (+84) 912 583 064 Fax: (+84) 292 583 064
Email: info@bestpacific.vn - Web: www.bestpacific.vn

CO QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

Địa chỉ: 10/10 Đường 8, Phường 8, Quận Bình Thuận,
TP. Phan Thiết, Bình Thuận, Việt Nam
Tel: (+84) 912 583 064 Fax: (+84) 292 583 064
Email: info@bestpacific.vn - Web: www.bestpacific.vn

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG QUẢN LÝ:

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỒ DUY THÁI

KIỂM CHẾK BY:

KIỂM CHẾK BY:

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:

KHU XLNT GĐ2 -(D4)

SECTION 8-8, 9-9, 10-10

SỬA ĐỔI/REVISION:

No. Date Mô tả / Description

01 20-Apr-2021 Bản vẽ thiết kế cơ sở

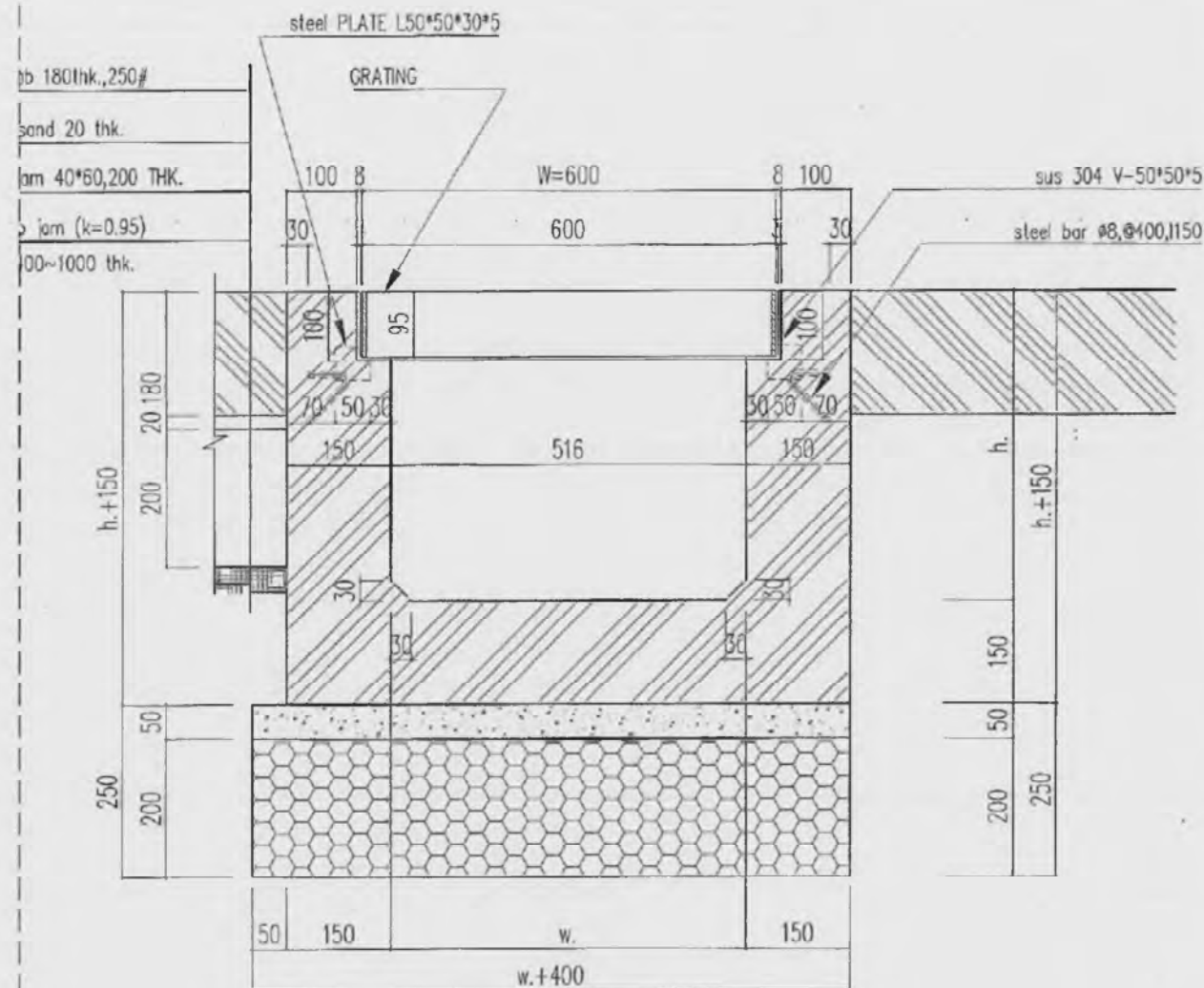
GIẢI ĐOẠN/STAGE:

BV THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Apr-2021

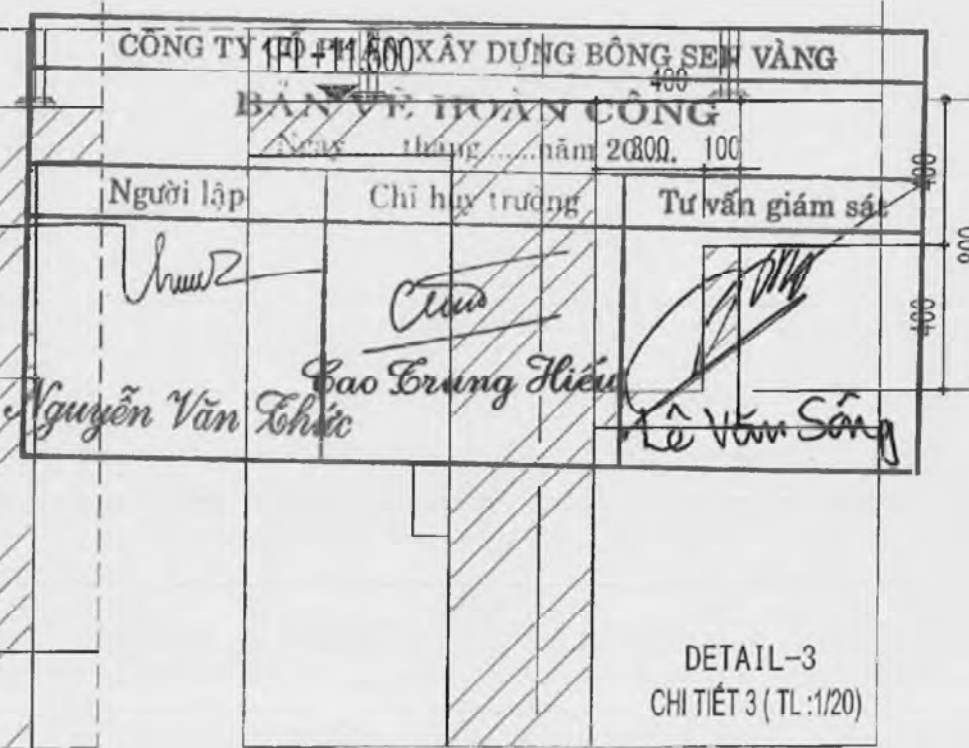
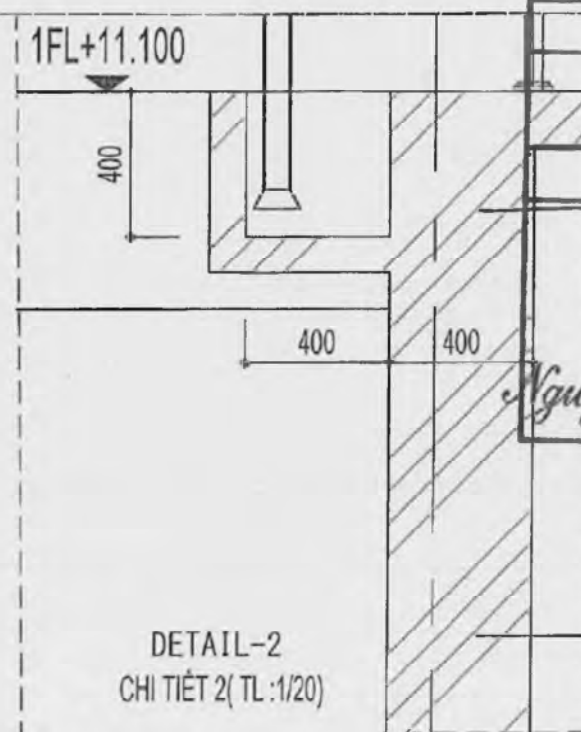
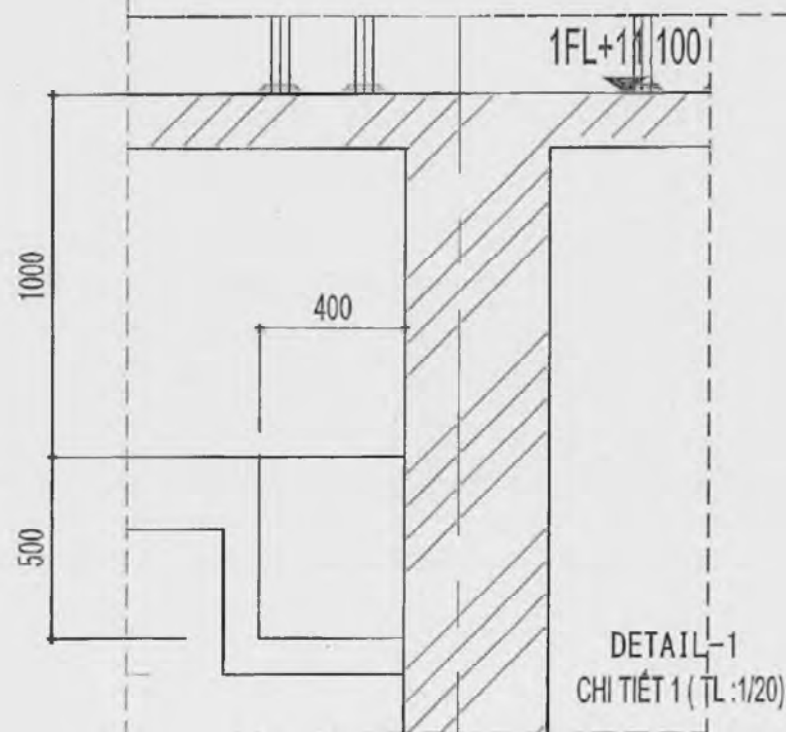
TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO.

1:200 BP-A-D4-009



TYPE 1

(R.C. TRENCH WITH SUS-GRATING ON R.C. ROAD)
(SCALE : 1/15)



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ

THẨM TRA

Theo văn bản số: 103 Thtra-VH

Ngày: 17 tháng 8 năm 2021

Ký tên: *[Signature]*

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số:

Ngày:

Ký tên:

CHỦ ĐẦU TƯ/GIÁNH: 超盈+

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

DI AN PROJECT

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT 11, 12, 13 & 14
CAM DIEN LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU LONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

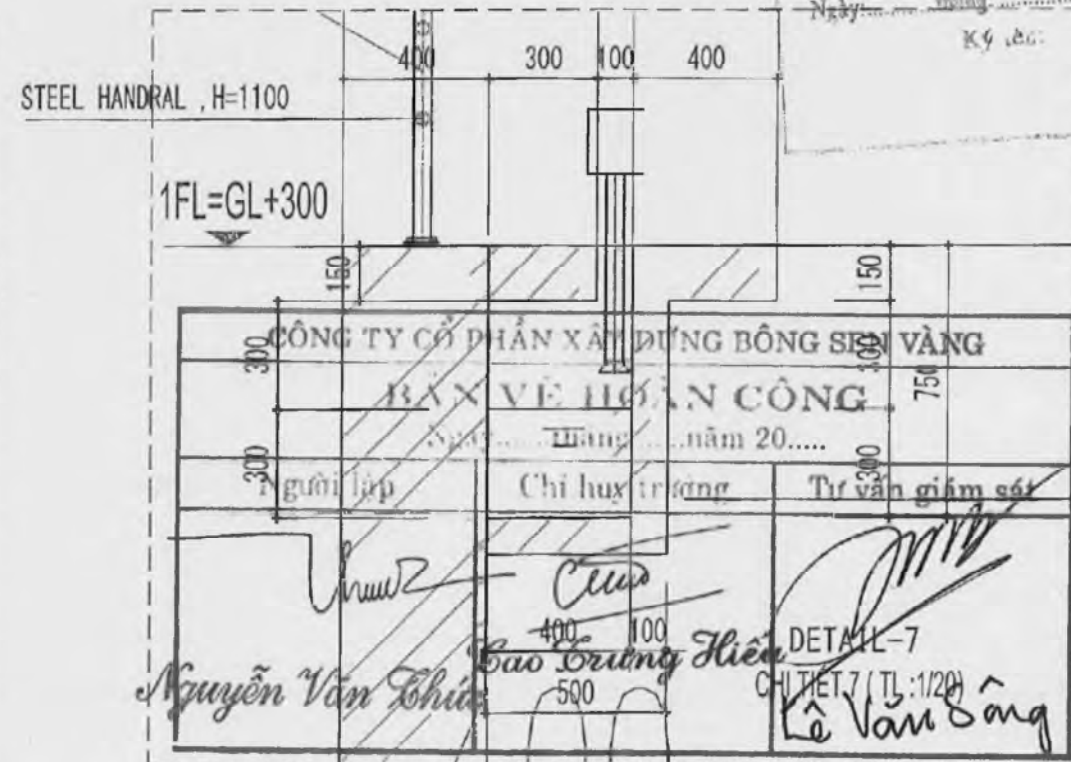
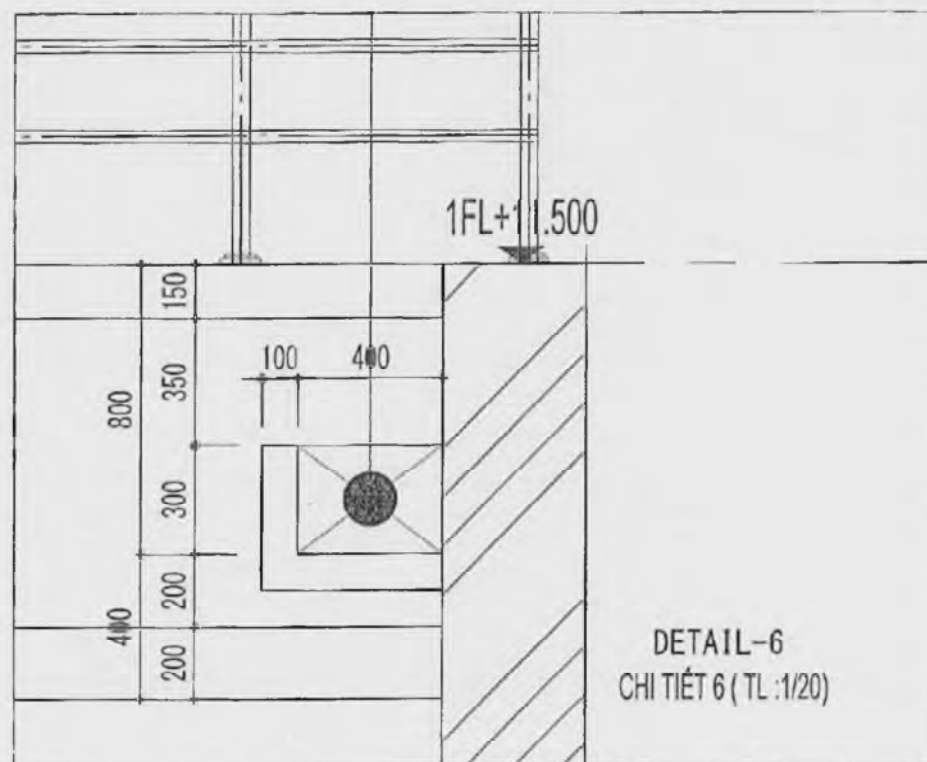
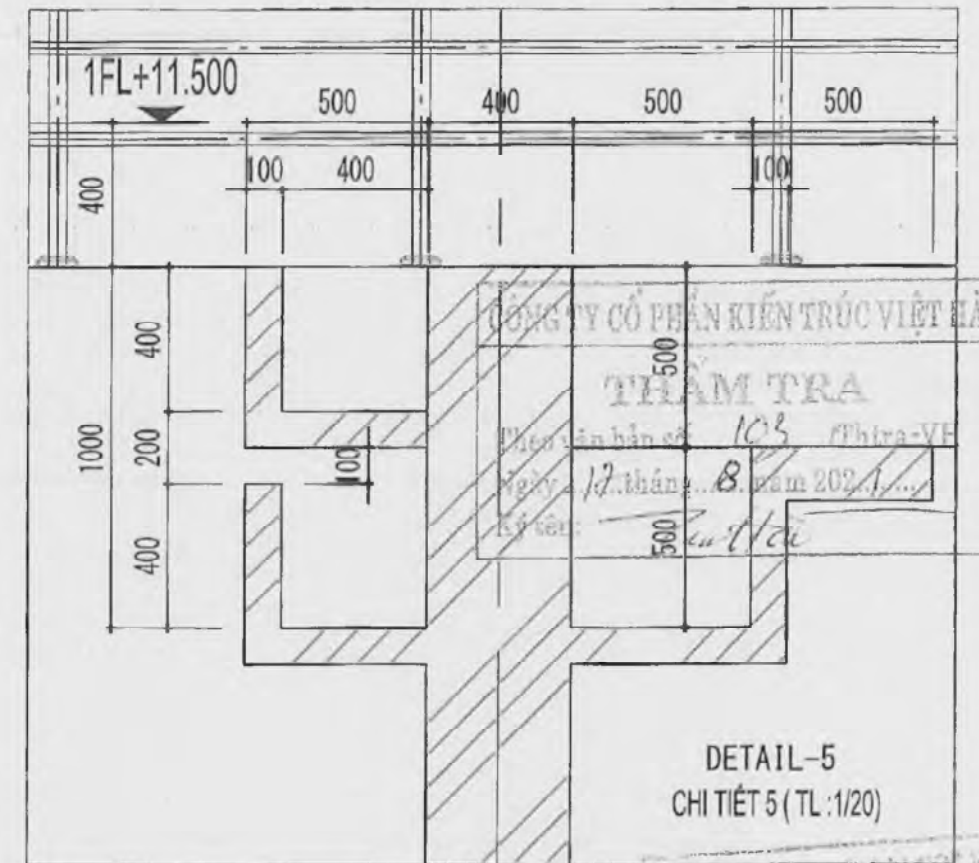
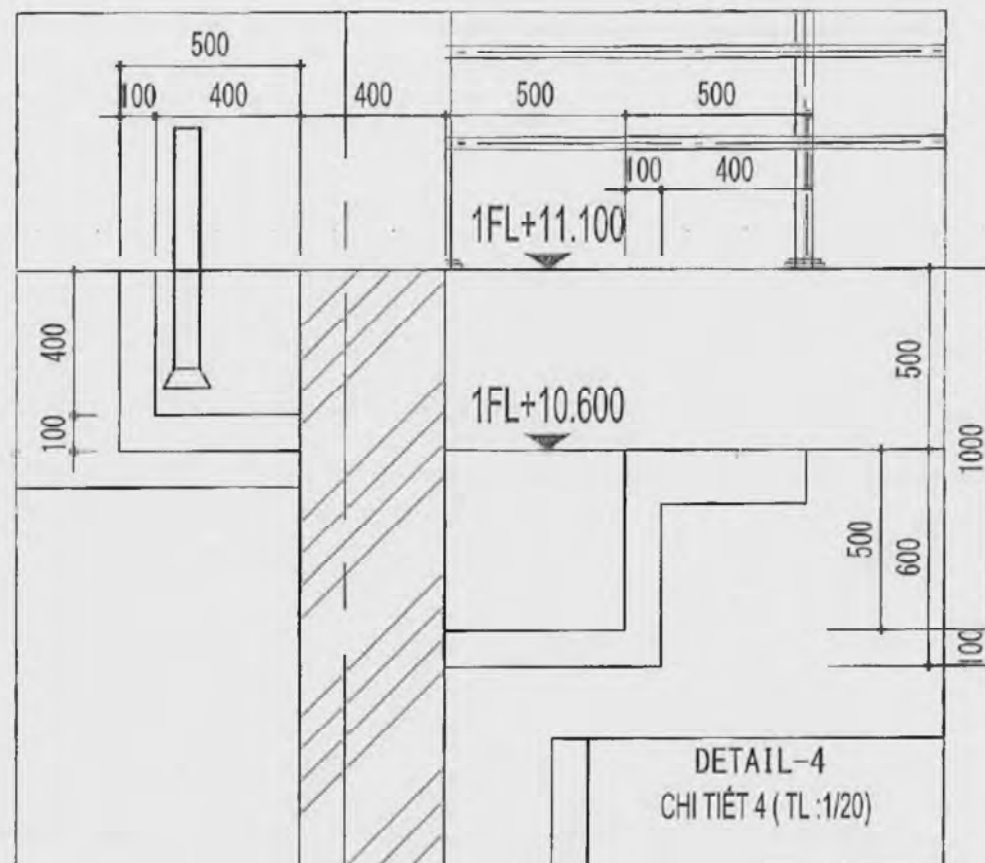
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

VIỆT NAM

BEST-PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT 1, LOT 2, LOT 3 & LOT 4
CAM DIEN LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HA DUONG PROVINCE

PHẦN THẦU CHÍNH MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC,

CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY DỰNG
BÔNG SEN VÀNG

Head Office:
22 Duyen Phu Quoc Street, Binh Thanh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (0)28 3500 0000 - Fax: +84 (0)28 3500 0000
Email: info@goldenlotus.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ CONSULTANT:

CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

Head Office:
22 Duyen Phu Quoc Street, Binh Thanh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (0)28 3500 0000 - Fax: +84 (0)28 3500 0000
Email: info@goldenlotus.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG
BÌNH THUẬN

Head Office:
22 Duyen Phu Quoc Street, Binh Thanh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (0)28 3500 0000 - Fax: +84 (0)28 3500 0000
Email: info@goldenlotus.vn - Web: www.goldenlotus.vn

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

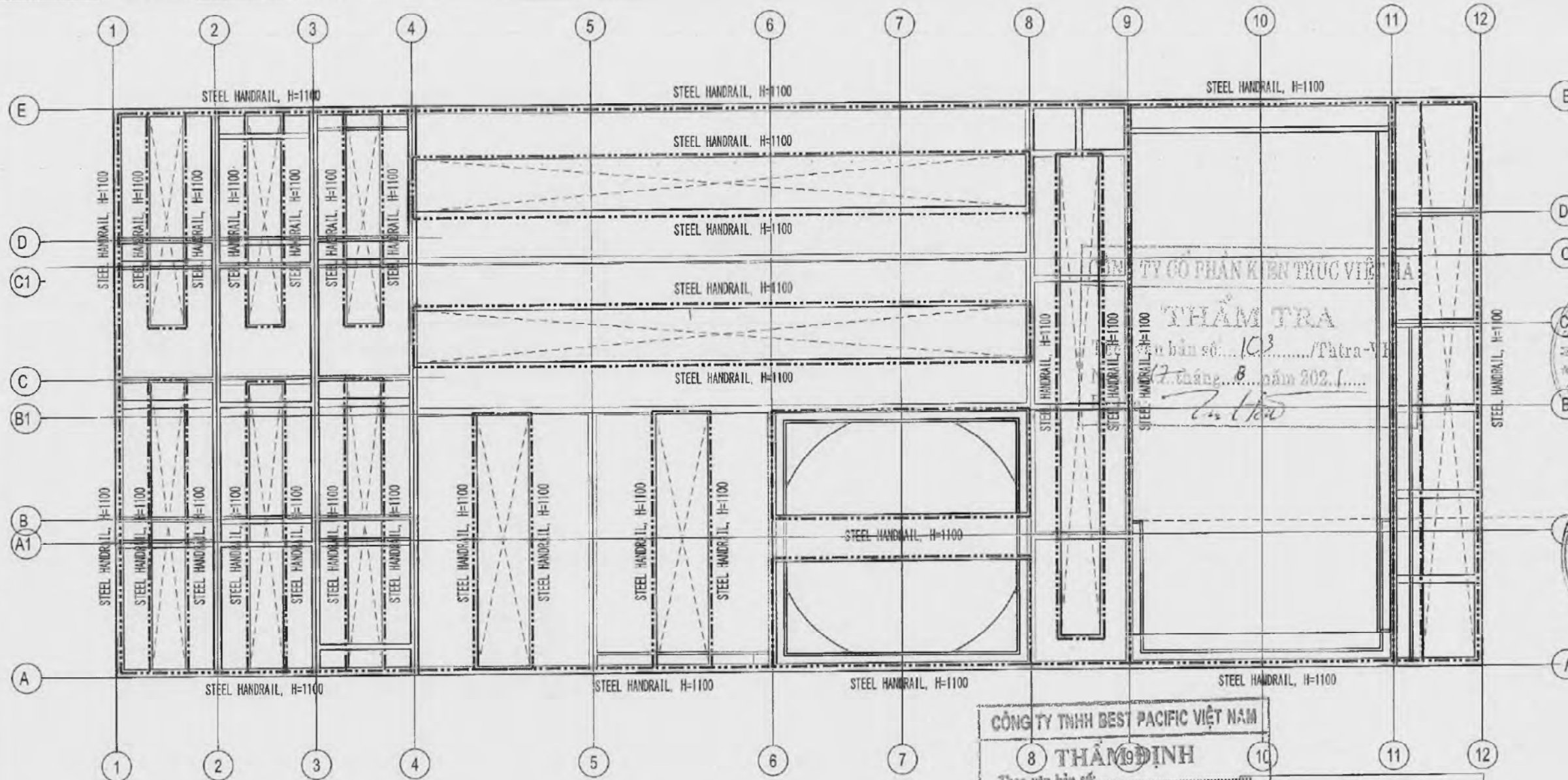
PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC VICE DIRECTOR



STEEL HANDRAIL PLAN
MẶT BỐ TRÍ LAN CAN (TL:1/....)

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số:

Ngày: tháng năm 20.....

Ký tên:

STEEL HANDRAIL, H=1100

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày: tháng năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
Nguyễn Văn Tuấn	Cao Trung Hiếu	Lê Văn Sơn
CHỈ THIẾT LAN CAN (TL:1/15)		

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN PROJECT: PACIFIC
VIỆT NAM

BEST PACIFIC VN PROJECT
LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY DỰNG
BÔNG SEN VÀNG

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:
C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY CP
TƯ VẤN
DI

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG QUẢN LÝ

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THAI

KIỂM TRA/KHECKED BY:

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:

KHU XLNT GĐ2 -(D4)
STEEL HANDRAIL PLAN

SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN STAGE:

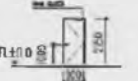
BV THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO.

1:200 BP-A-D4-013

INTERIOR FINISHING SCHEDULE										
LOCATION	ROOM	ALLOWABLE LIVE LOADING	FINISHING LEVEL	FLOOR	SKIRTING	WALL	CEILING HEIGHT	CEILING	AIR-CONDITIONING	NOTE
FACTORY	1	OFFICE	0.5 TON/M2	FL ±0.00=GL+300	FLOOR CERAMIC TILE 600x600 FLOOR Anticorrosive, EASY TO CLEAN THE FLOOR	CERAMIC TILE H=150	BRICK WALL ON MORTAR WITH PAINT FINISH	-	EXPOSED RC SLAB	
	2	DRUG STORAGE ROOM	0.5 TON/M2	FL ±0.00=GL+300	STEEL TROWEL W/HARDENER FINISH FLOOR Anticorrosive, easy to clean the floor	EPOXY H=150	WALL CERAMIC TILE H=3000 600x600 INTERNAL WALL : Grey paint FROM FL+3500 UP TO STRUCTURE CAN BE WASHED WITH WATER	-	EXPOSED RC SLAB	
	3	VENTILATOR ROOM	0.5 TON/M2	FL ±0.00=GL+300	STEEL TROWEL W/HARDENER FINISH	EPOXY H=150	BRICK WALL ON MORTAR WITH PAINT FINISH	-	EXPOSED RC SLAB	
	4	ELECTRIC ROOM	0.5 TON/M2	FL ±0.00=GL+300	STEEL TROWEL W/HARDENER FINISH	EPOXY H=150	BRICK WALL ON MORTAR WITH PAINT FINISH	-	EXPOSED RC SLAB	
	5	FILTER PRESS ROOM	0.5 TON/M2	FL ±0.00=GL+300	FLOOR CERAMIC TILE 600x600		WALL CERAMIC TILE H=3000 600x600 PAINTING FROM COS 3000 UP TO STRUCTURE	-	EXPOSED RC SLAB	
	6	LIME SOLUTION	0.5 TON/M2	FL ±0.00=GL+300	FLOOR CERAMIC TILE 600x600		WALL CERAMIC TILE H=3000 600x600 PAINTING FROM COS 3000 UP TO STRUCTURE	-	EXPOSED RC SLAB	
	7	REGULATING TANK		FL - 4200	STEEL TROWEL W/HARDENER FINISH	EPOXY H=150	BRICK WALL ON MORTAR WITH PAINT FINISH	-		
		PRE SINK LATTICE		FL - 4200			RC WALL	-		
		SLUDGE TANK		1FL+2900			RC WALL	-		
		ANAEROBIC TANK		1FL+1000			RC WALL	-		
		ADVANCED OXIDATION TANK		1FL+3500			RC WALL Anti-Corrosion of three Fabrics and five Oils FRP in tank	-		
		FINAL SEDIMENTATION TANK		1FL+6400			RC WALL	-		
		SANK FILTER		1FL+6400			RC WALL	-		
		CLEAR WATER TANK		1FL+6400			RC WALL	-		

Sign	Location	Quantity	Item		Dimensions					Frame/ Guide Shape Material/ Finish	Door Sill Shape Material	Glass			Louver		Finish Hardware				REMARKS																	
	Floor		Type sign	Shape	Material/ Finish	Frame Depth	Width	Height	Door thickness	Type	Width	Height	Thickness	Width	Height	Support hardware	Locking/Closing hardware	Flange hardware	Operation hardware																			
□ STEEL DOOR																																						
		4	SINGLE STEEL SWING DOOR		Steel SOP	100	900	2250	40	Steel SOP	SUS						BH	Door closer Door stoper	 Key Thumbturn	Lever handle	Semi watertight																	
		2	DOUBLE STEEL SWING DOOR		Steel SOP	100	2200	2500	40	Steel SOP	SUS						BH	Door closer Door stoper	 Key Thumbturn	Lever handle	Fire rated Semi watertight																	

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/PROJECT:

BEST PACIFIC
VIỆT NAM

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT 1A, 4.1.2, 4.2, 4.2.2
CAM DIỆU LƯƠNG DIỆN INDUSTRIAL PARK
HAUTUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,

CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

Địa chỉ: 10/10 Đường 10, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0903 123 456 - Fax: 081 123 456 789

E-mail: goldenlotus@bestpacific.vn - Web: www.bestpacific.vn

CO QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:

C. TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

CÔNG TY

TU VẤN XÂY DỰNG

Địa chỉ: 10/10 Đường 10, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0903 123 456 - Fax: 081 123 456 789

E-mail: binhthuan@bestpacific.vn - Web: www.bestpacific.vn

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THÁI

Kiểm tra/KHECKED BY:

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:

KHU XLNT GĐ2 - (D4)

FINISHING SCHEDULE

SỬA ĐỔI/REVISION:

No. Date Mô tả / Description

01 20-Apr-2021 Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN/STAGE:

BV THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

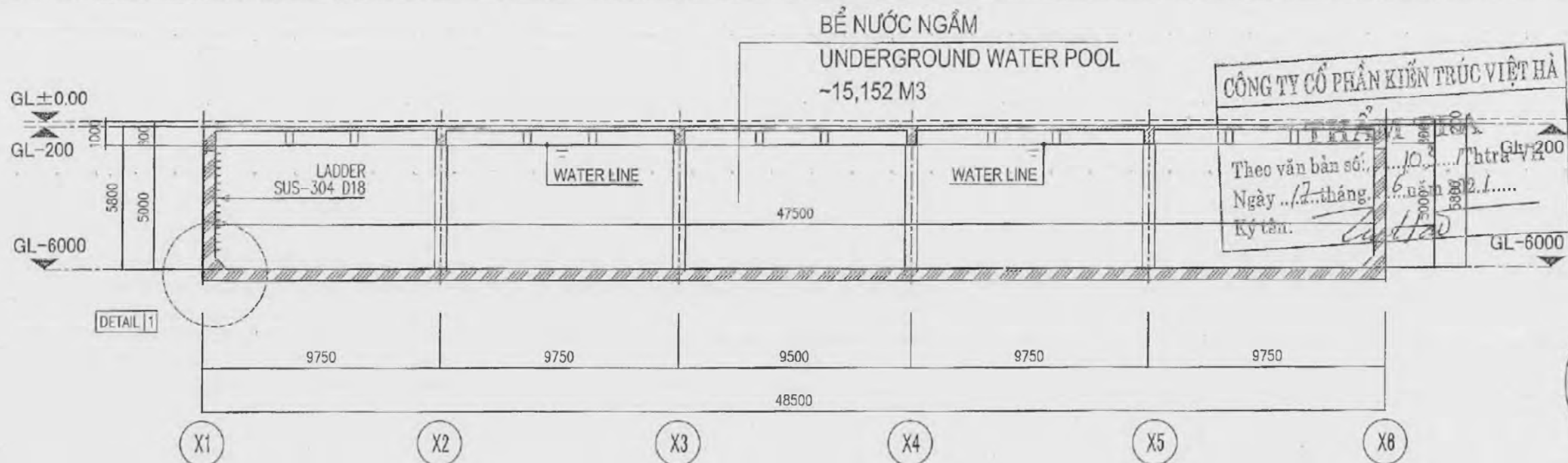
PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/SCALE: 1:200

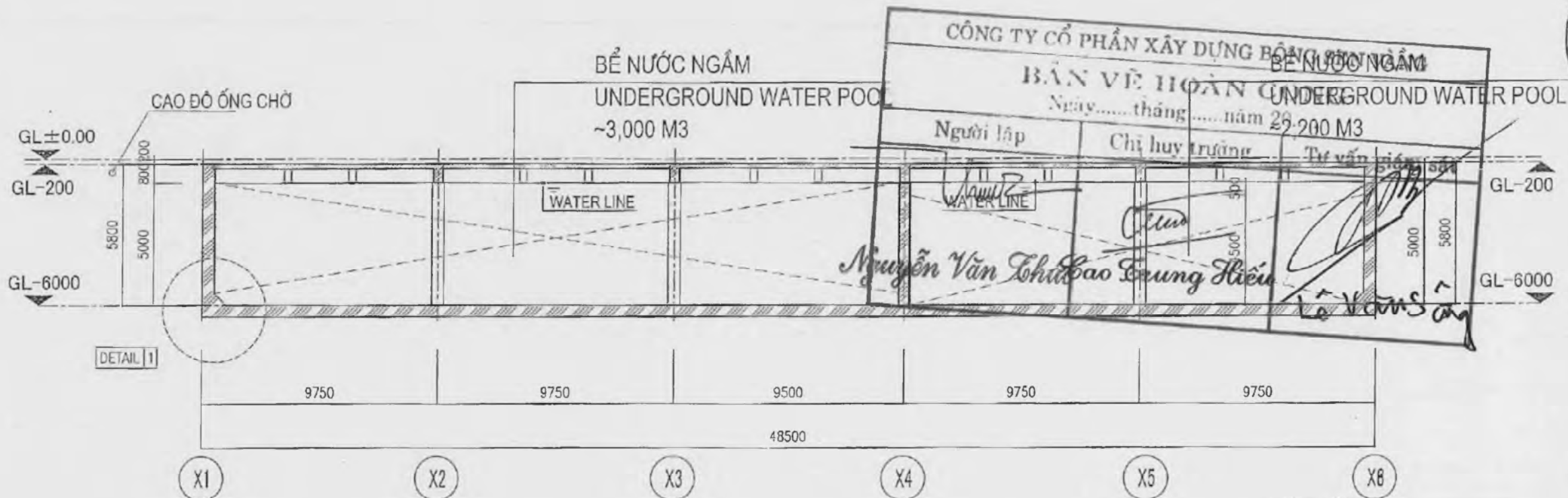
BẢN VẼ/DRAWING NO: BP-A-D4-014

A. ARCHITECTURE DRAWING

HẠNG MỤC: BỂ SỰ CỐ NGẦM E8-16

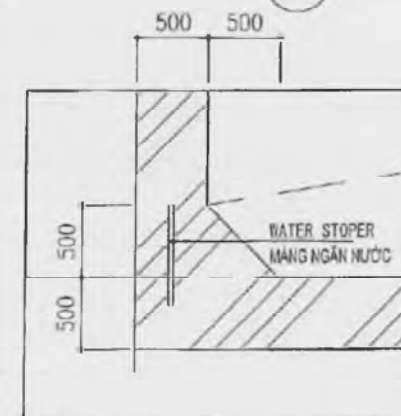


SECTION B-B (SCALE: 1/200)
MẶT CẮT B-B (TL: 1/200)



SECTION C-C (SCALE: 1/200)
MẶT CẮT C-C (TL: 1/200)

DETAIL-1
CHI TIẾT -1



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ

Theo văn bản số: 103/Thtra-VH
Ngày: 17 tháng 6 năm 2021
Ký tên: *[Signature]*

CHỦ ĐẦU TƯ: CHIENT.
超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

GIẤY PHÉP THI CÔNG
CÔNG TY TNHH
BEST PACIFIC VN PROJECT
LƯU KHẨN: 10/2021, 2, 4, 2, 1, 4, 2, 2
DẠM DIỆN CÔNG DIỆN INDUSTRIAL PARK
HÀNG KHUẤT 10/2021

NHÀ THẦU THI CÔNG: CÔNG TY XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY DỰNG
BÔNG SEN VÀNG
M.S.D.N. 03
O DINH THAM

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THẠM

CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG
BÌNH THẠM
H.S.D.N. 35002 04696 - C
TP. PHAN THIẾT

BUI ĐĂNG HOÀN
CHỦ TRƯỞNG

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT
THIẾT KẾ / DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THÁI
KIỂM TRA / CHECKED BY:

NGUYỄN KHÁNH THIÊN
TÊN BÀN VẼ / DRAWING TITLE:

KHU THIẾT BỊ PHỤ CHỖ
NĂM TRÊN BỂ SỰ CỐ
UNDER GROUND WATER RANK
SECTION A-A, B-B, C-C

SỬA ĐỔI / REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

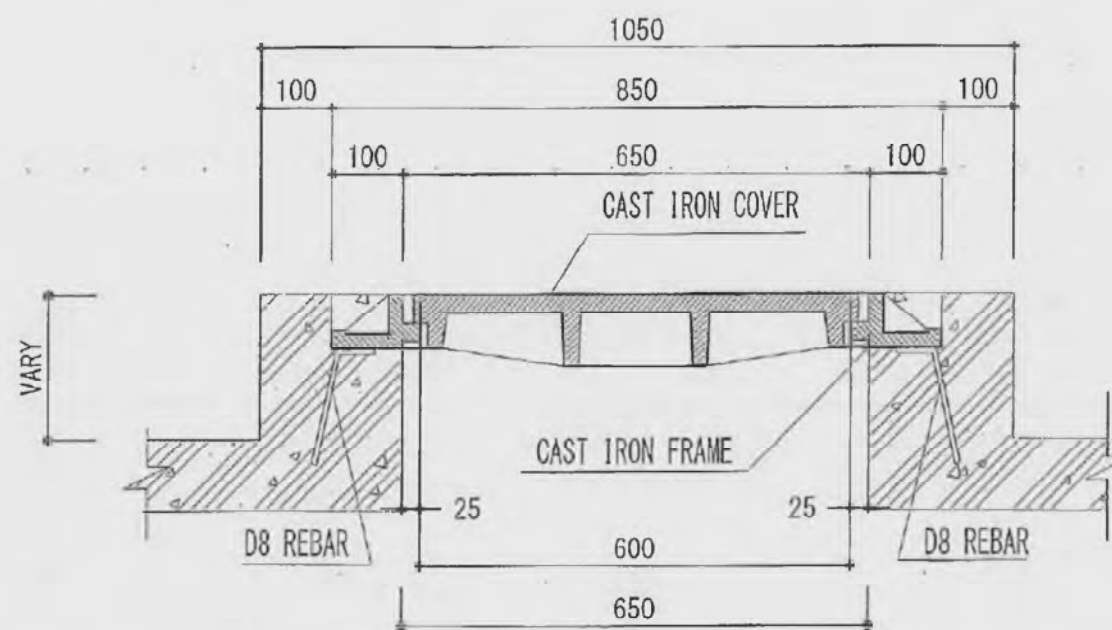
GIẢI DẠM / STAGE:

BY THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING

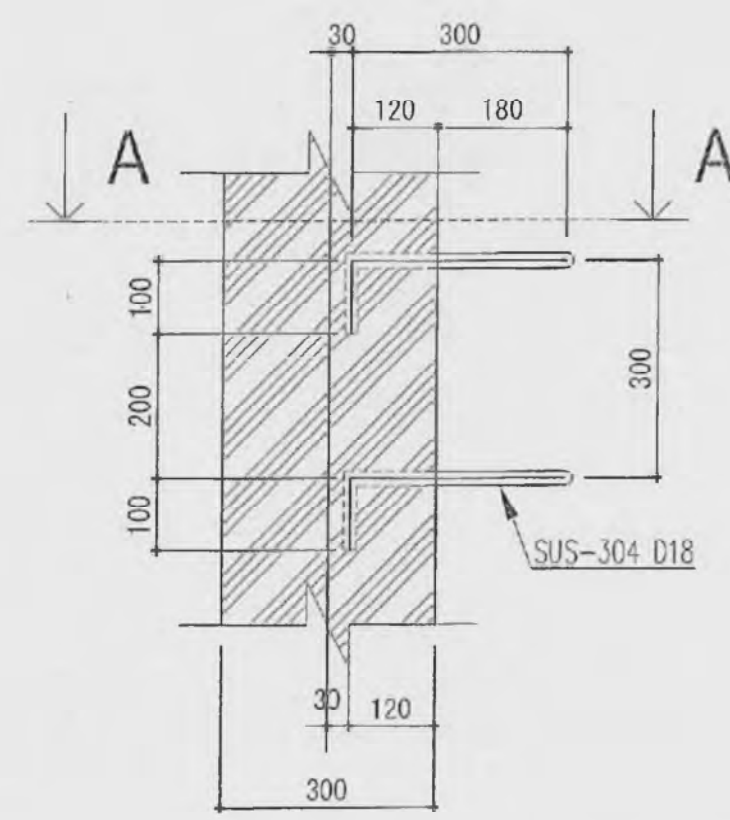
PHÁT HÀNH / ISSUE DATE: Apr-2021

TY LỆ / SCALE: BẢN VẼ / DRAWING NO:

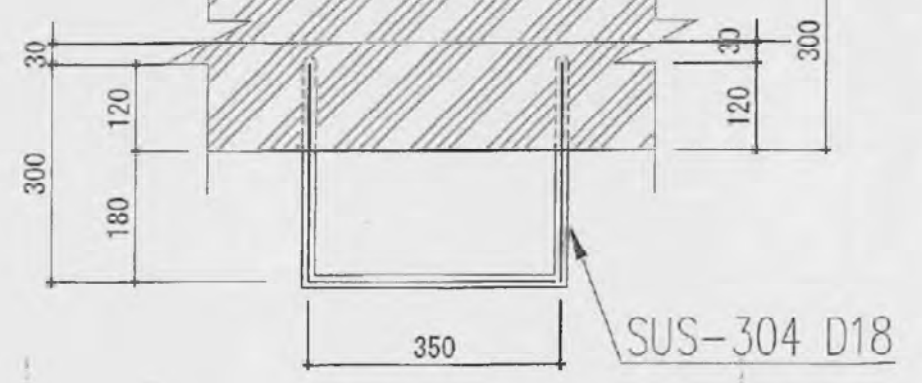
BP-A-WT-002



DETAIL A
CHI TIẾT A



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm 20....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>Nguyễn Văn Tuấn</i>	<i>Bao Trung Hiếu</i>	<i>Lê Văn Sóng</i>



LADDER DETAIL A
CHI TIẾT THANG XUỐNG BỂ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ
THẨM TRA
Theo văn bản số.....103...../Thtra-VH
Ngày ..12..tháng...6..năm 2021.....
Ký tên: *Zuhtaw*

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST-PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

DỰ ÁN PROJECT: **BEST PACIFIC**

BEST-PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION: LOT 4, 12, 421 & 422
DAM HEN INDUSTRIAL PARK
HÀ NỘI PROVINCE

THIẾT KẾ CHỦ ĐẦU TƯ MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
BÔNG SEN CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

CHUYÊN THIẾT KẾ/CONSULTANT:

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THẠNH

TP. PHÂN THỰC

BÙI ĐĂNG HOÀN
CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT
THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

ĐỖ DUY THÁI
KIỂM TRA/CHECKED BY:

NGUYỄN KHÁNH THIÊN
TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:

KHU THIẾT BỊ PHỤ CHỖ
Nằm trên bể sự có
UNDER GROUND WATER RANK
LỖ THẨM/INSPECTION HOLE

SỬA ĐỔI/REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	20 Apr 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

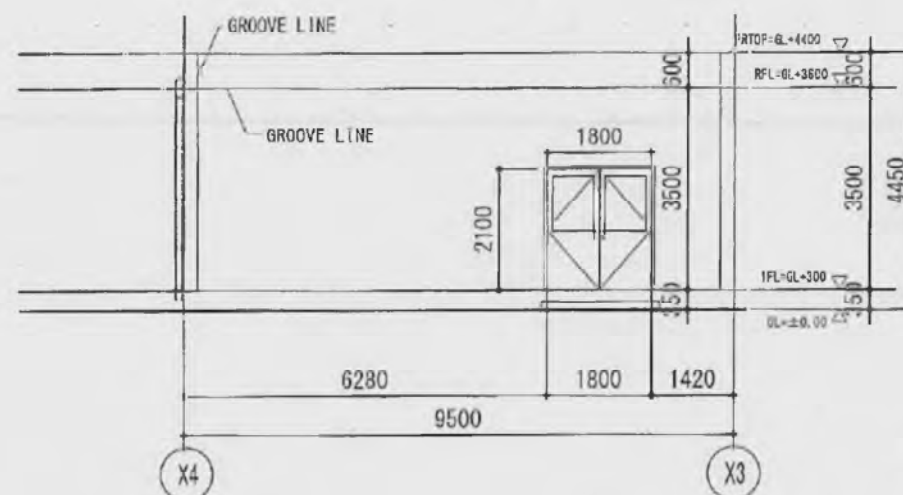
GIẢI ĐOẠN/STAGE:

BV THIẾT KẾ THỰC CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

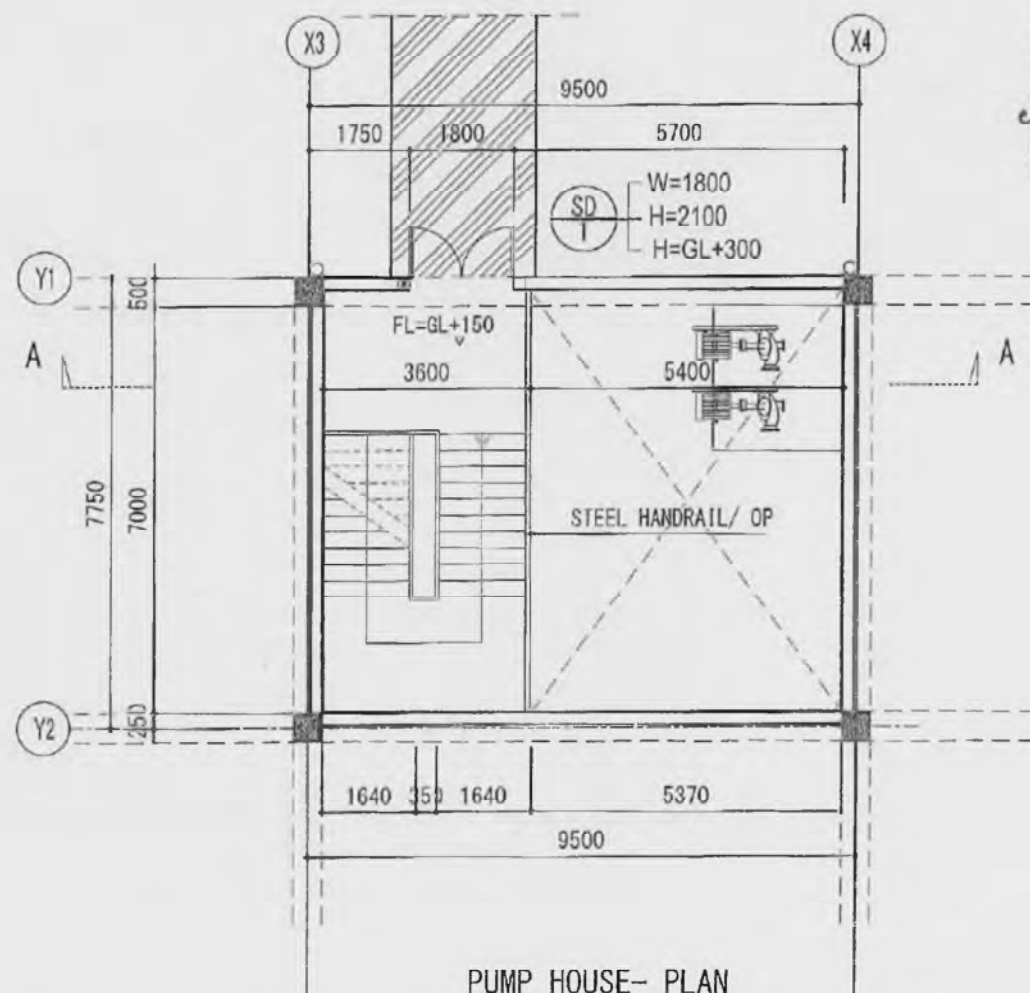
PHÁT HÀNH/ISSUE DATE: Apr-2021

TỶ LỆ/SCALE: BẢN VẼ/DRAWING NO:

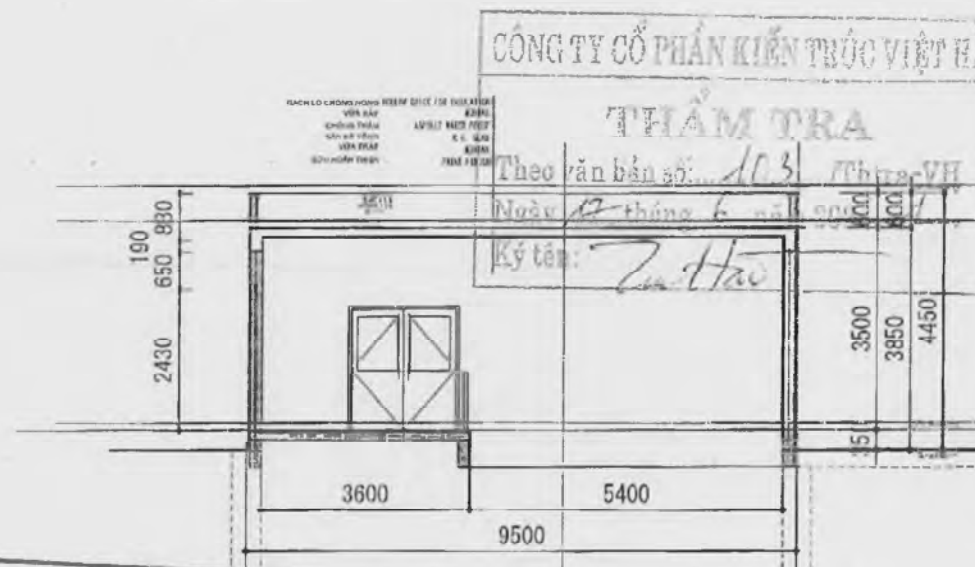
BP-A-WT-005



PUMP HOUSE- ELEVATION AXIS X4-X3
MẶT ĐỪNG NHÀ BƠM



PUMP HOUSE- PLAN
MẶT BẰNG NHÀ BƠM



PUMP HOUSE- ROOF PLAN
MẶT BẰNG MÁI NHÀ BƠM

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>Nguyễn Văn Chấn</i>	<i>Trương Hiếu</i>	<i>Le Van Song</i>

CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....

SLOPE 2%
ĐỘ DỐC 2%

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:
超盈+
BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/PROJECT:
BEST-PACIFIC (VN) PROJECT
LOCATION: LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5
CAM DIỆN-LƯƠNG DIỆN INDUSTRIAL PARK
HAU DUONG PROVINCE

NHÀ THAM CHÍNH/MAIN CONTRACTOR:
CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.

CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
Pháp nhân: Ông Nguyễn Văn Chấn
Địa chỉ: 10/10 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Số điện thoại: 0903 123 456 - Fax: 0903 123 456
Email: goldenlotus@bestpacific.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CÔNG QUAN THẾT KẾ/CONSULTANT:
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUAN
Địa chỉ: 10/10 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Số điện thoại: 0903 123 456 - Fax: 0903 123 456
Email: binhthuan@bestpacific.vn - Web: www.binhthuan.vn

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:
Nguyễn Văn Chấn

ĐỒ DUY THÁI
KIỂM/ CHECKED BY:
Huân

NGUYỄN KHÁNH THIÊN
TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:
KHOA THIẾT BỊ PHỤ CHO
NĂM TRÊN BẾ SỰ CỐ
PUMP ROOM
MẶT BẰNG - MẶT ĐỪNG

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	20 Apr 2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở

GIẢI ĐOẠN/ STAGE:
BẰNG THIẾT KẾ CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:
PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE:
Apr-2021

TỶ LỆ/ SCALE:
BẢN VẼ/ DRAWING NO:
BP-A-WT-005



DETAIL A
CHI TIẾT A



LADDER DETAIL A
CHI TIẾT THANG XUỐNG BỂ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VIỆT HÀ

THẨM TRA

Theo văn bản số: 403/Thtra-VH

Ngày 17 tháng 6 năm 2021

Ký tên: 

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
Ngày.....tháng.....năm 20....			
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát	
<i>Nguyễn Văn Thúc</i>	<i>Trần Trung Hiếu</i>	<i>Nguyễn Văn Sang</i>	
Theo văn bản số:		Ngày:.....tháng.....năm 20.....	
Ký tên:		(Ký tên)	

SUS-304 D18

CHỖ ĐAU TỰ GIỚI ĐỊNH:		
超盈+		
BEST PACIFIC VIETNAM COMPANY LIMITED		
DỰ ÁN/PROJECT: [Stamp]		
VIỆT NAM		
BEST PACIFIC VNI PROJECT		
Địa chỉ/Locality: LOT 1 & 2, 4 & 2, 4 & 2, CAMP DIỆM DƯƠNG ĐIỆN INDUSTRIAL PARK, HÀNGUONG PROVINCE		
NHÀ THẦU CHÍNH MAIN CONTRACTOR:		
CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀ GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,		
CÔNG TY	[Logo]	
XÂY DỰNG		
[Stamp] Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Thuận Số 10 Đường Phan Đình Phùng, Phường Bình Thành Quận Phước Ninh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận Mã số thuế: 0312357382 - Tel: (+84) 9 355 3362 - Fax: (+84) 2052 585 065 Email: info@bongsen.vn Website: www.bongsen.vn		
VĂN QUẢN LÝ THIẾT KẾ CONSULTANT:		
KTS. CỐ PHẦN TỰ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN		
[Stamp] 1-1696 - C.A.		
[Stamp] NGUYỄN VĂN HƯNG		
[Stamp] PHẠM THỊ HUỆ		
PHÓ GIÁM ĐỐC/VICE DIRECTOR:		
[Signature]		
BÙI ĐĂNG HOÀN		
CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:		
[Signature]		
KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT		
THIẾT KẾ/DESIGNED BY:		
[Signature]		
ĐO DUY THÁI		
KIỂM TRA/CHECKED BY:		
[Signature]		
NGUYỄN KHÁNH THIÊN		
TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:		
KHU THIẾT BỊ PHỤ CHỜ Nằm trên bề mặt SỰ CÓ UNDER GROUND WATER RANK LỖ THẨM/INSPECTION HOLE		
SỬA ĐỔI/REVISION:		
No.	Date	Mô tả / Description
01	20-Apr-2021	Bản vẽ thiết kế cơ sở
GIAI ĐOẠN/STAGE:		
BẰNG THIẾT KẾ THI CÔNG/CONSTRUCTION DRAWING		
PHÁT HÀNH/ISSUE DATE:		
Apr-2021		
TỶ LỆ/SCALE:	BẢN VẼ/DRAWING NO:	
	BP-A-WT-005	

	CÔNG TY TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
	Tên bản vẽ: Nhà máy công ty TNHH BEST PACIFIC VIỆT NAM
	Nội dung bản vẽ: Cải tạo bề mặt sàn số 2.
	Giám đốc:
	Phó giám đốc:
	Kỹ sư:
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO MẶT BẰNG KẾT CẤU GIA CƯỜNG BÊ REINFORCED STRUCTURE PLAN	Người kiểm tra:
	Ngày:

A. ARCHITECTURE DRAWING

HẠNG MỤC: NHÀ RÁC E7

CHỦ ĐẦU TƯ/CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHANH/ MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
C2, Dền Sơn Phú Street, Ward 26, Bình Thạnh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 2842 853 238 - Fax: (+84) 2842 585 088
Email: info@goldenlotus.com.vn - Web: www.goldenlotus.com.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/CONSULTANT:

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



Địa chỉ:
Số 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết,
Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
Tel: (+84) 923 823 880 - Fax: (+84) 923 828 028
Email: ctybthbinhthuan@gmail.com

PHÓ GIÁM ĐỐC/VICE DIRECTOR:

Signature

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/MANAGER:

Signature

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

Signature

ĐỖ DUY THÁI

KIỂM/ CHECKED BY:

Signature

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TẠM BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG, MẶT BẰNG MÁI
PLAN, ROOF PLAN

SỬA ĐỔI/ REVISION:

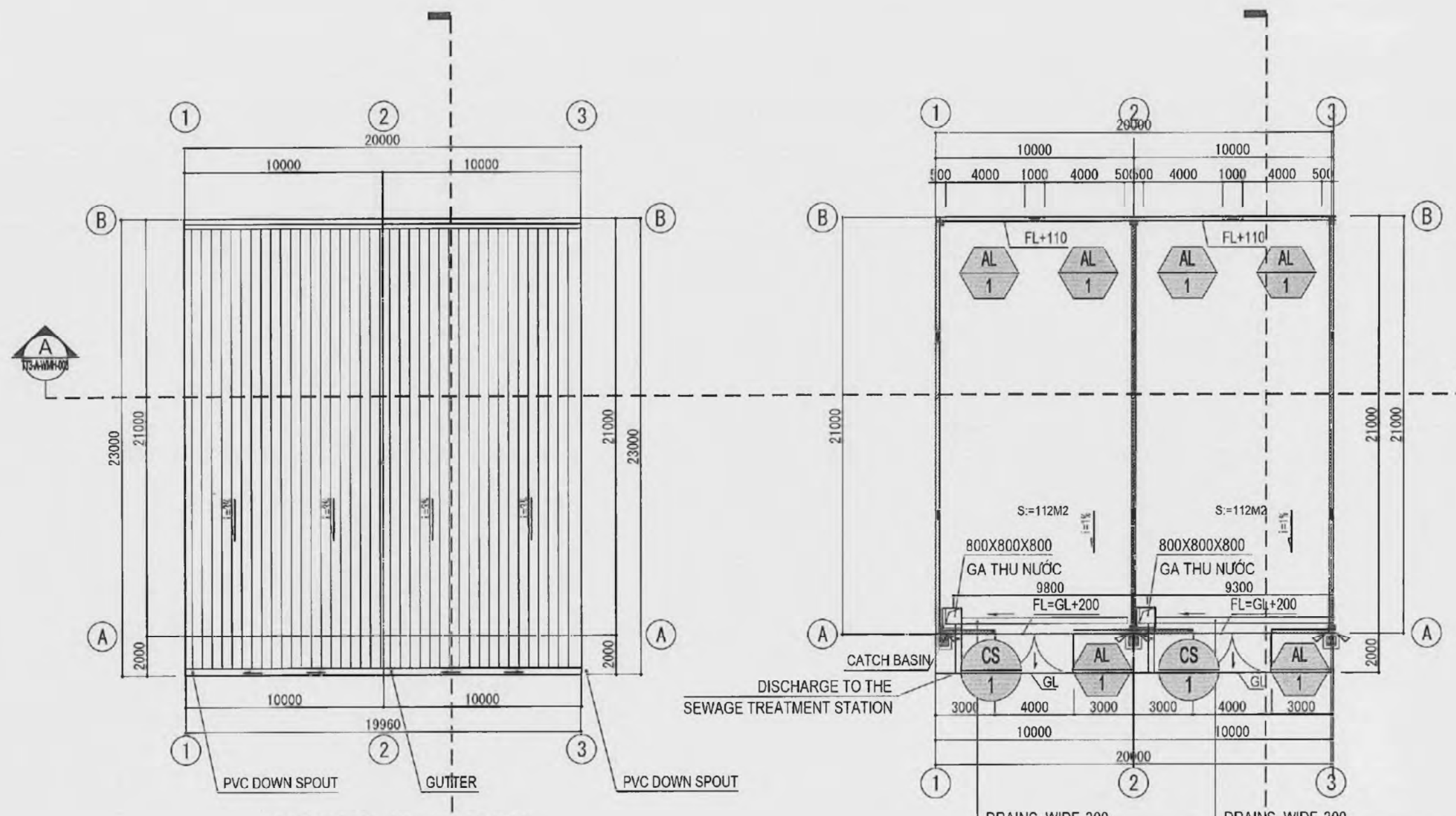
No.	Date	Mô tả / Description

GIẢI ĐOẠN/ STAGE:
THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: 2022

TỶ LỆ/ SCALE: BẢN VẼ/ DRAWING NO:

1/250 BP-A-E7-001



ROOF PLAN (Scale:1/250)

MẶT BẰNG MÁI TL:1/250)

NOTE:

- FLOOR FINISHING: FLOOR HARDENER ON CONCRETE TROWELLED (5KG/M2)

STARTING DEPTH 100, SLOPE 1% STARTING DEPTH 100, SLOPE 1%
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

FLOOR PLAN (Scale:1/250) CÔNG

MẶT BẰNG (TL:1/250) năm 20....

Người lập Chỉ huy trưởng Tư vấn giám sát

Signature *Signature* *Signature*

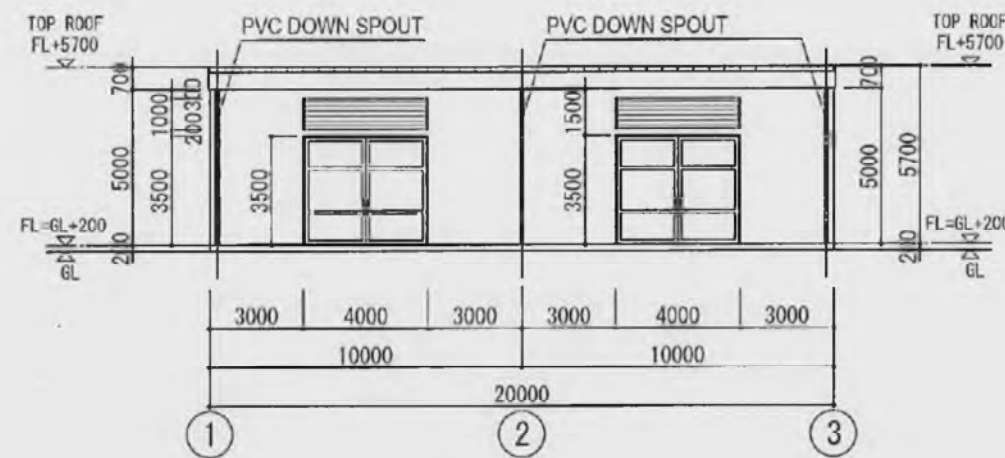
LEGEND

STEEL ANGLE PROTECTION H1500

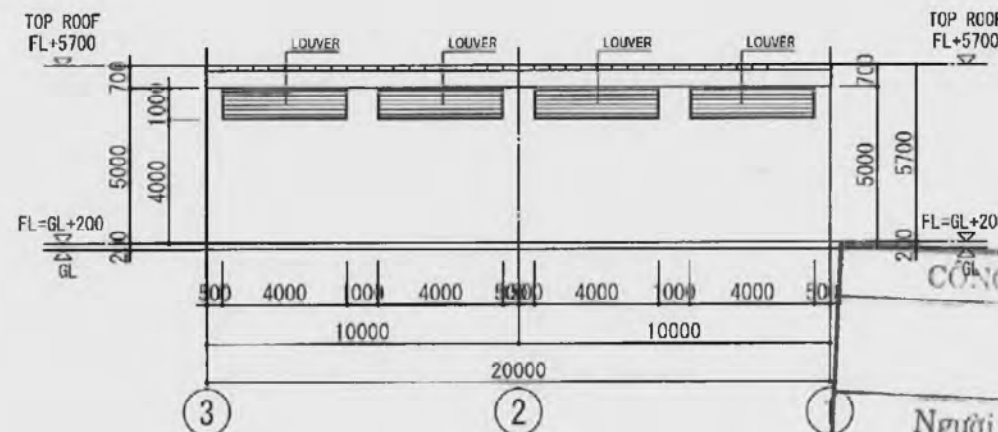
STEEL PLATE THK=1mm, H=1000

CATCH BASIN

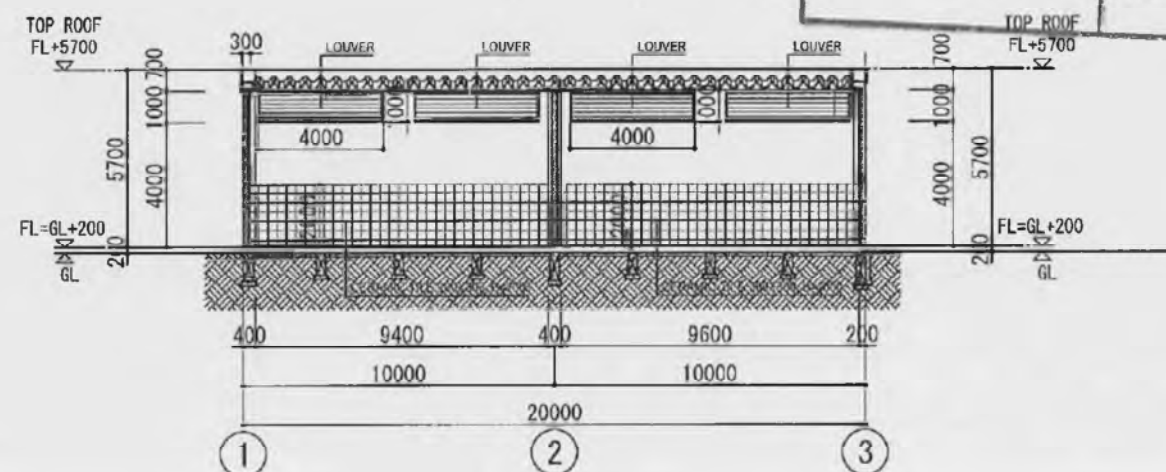
Signature *Signature* *Signature*



NORTH ELEVATION AXIS FROM 1-3 (Scale: 1/250)
MẶT ĐÚNG TRỤC 1-3 (TL: 1/250)



NORTH ELEVATION AXIS FROM 6-1 (Scale: 1/250)
MẶT ĐÚNG TRỤC 6-1 (TL: 1/250)



SECTION A-A (Scale: 1/250)
MẶT CẮT A-A (TL: 1/250)

CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/ PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAIDUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHANH/ MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
02, Đường Sơn Phú Street, Ward 25, Bình Thạnh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 2822 553 235 - Fax: (+84) 2822 555 088
Email: info@goldenlotus.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/ CONSULTANT:

C. TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



Địa chỉ:
Số 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thới, TP. Phan Thiết,
Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
Tel: (+84) 922 860 - Fax: (+84) 922 828
Email: dtv@bthuan.vn

PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR:

Signature

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/ MANAGER:

Signature

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:

Signature

ĐỖ DUY THÁI

KIỂM/ CHECKED BY:

Signature

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

MẶT ĐÚNG 1-6, 6-1, M. CẮT A-A
ELEVATION 1-11, 11-1, SECTION A-A

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description

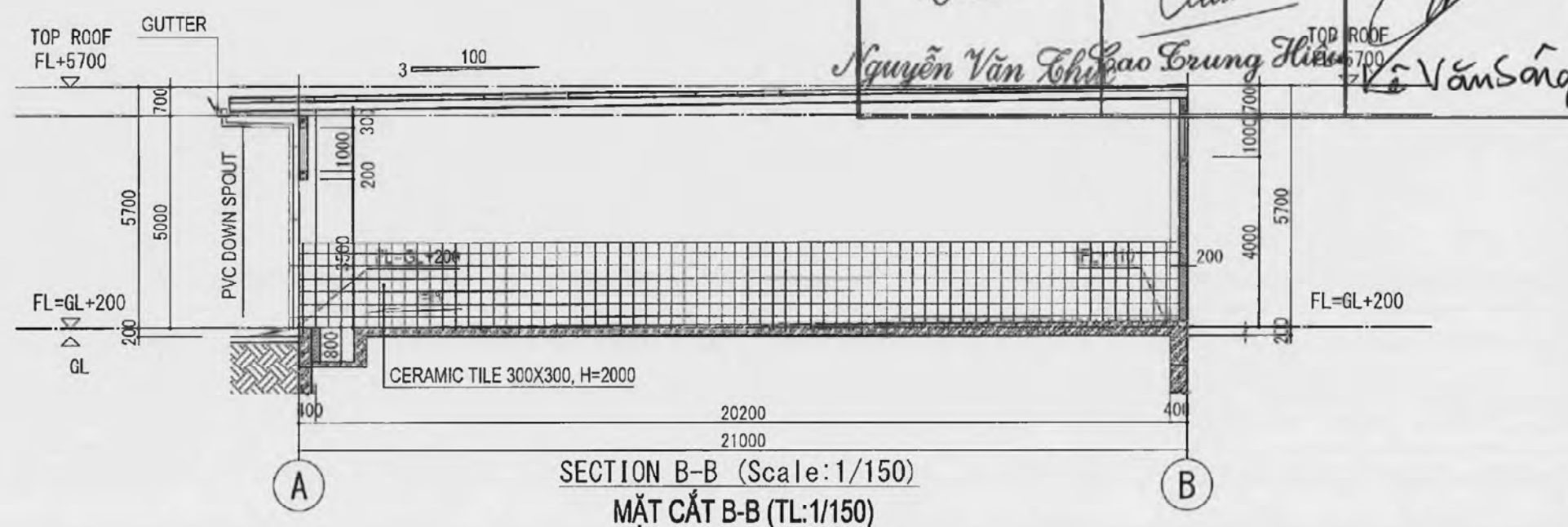
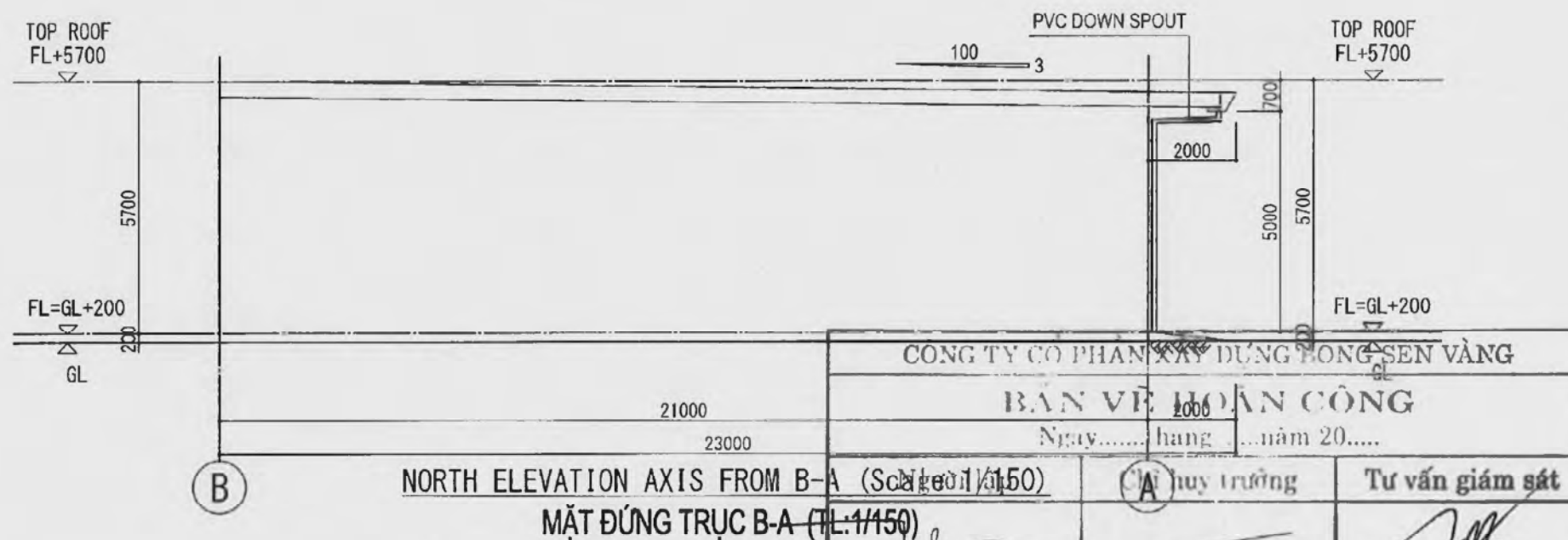
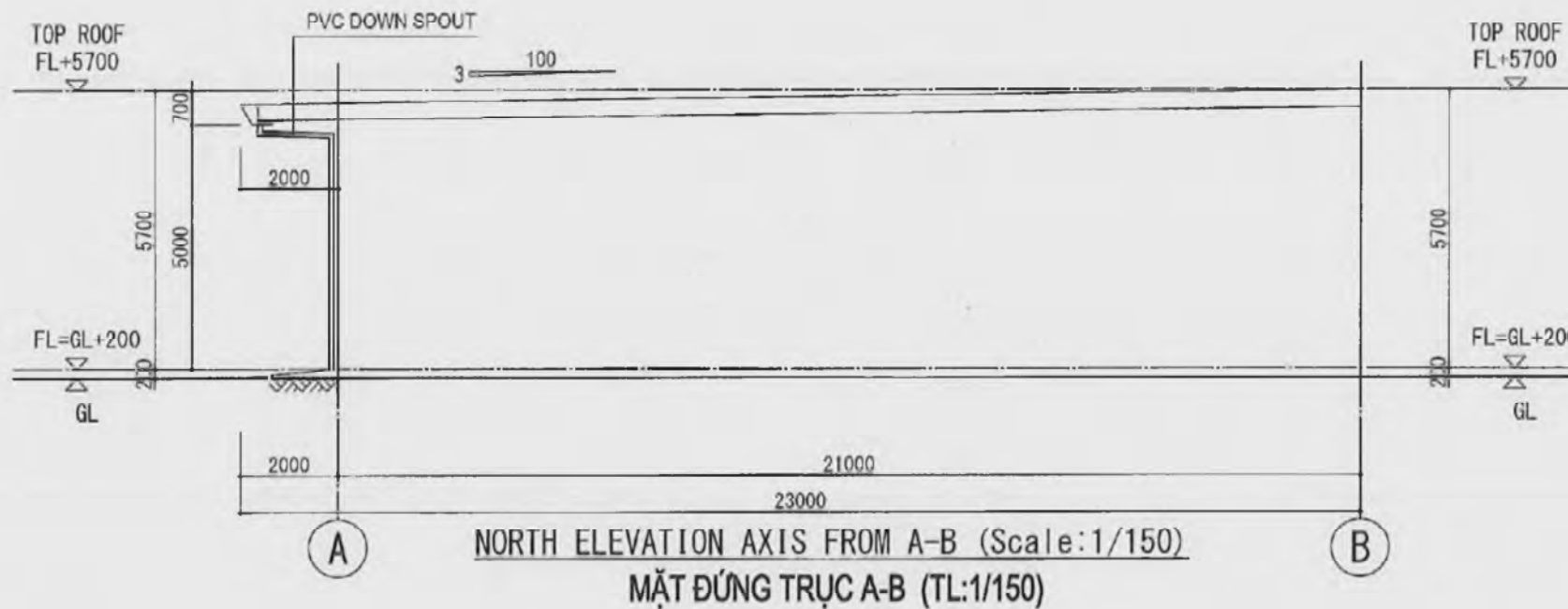
GIẢI ĐOẠN/ STAGE:

THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

PHIÊN HÀNH/ ISSUE DATE: 2022

TỶ LỆ/ SCALE: BẢN VẼ/ DRAWING NO:

1/250 BP-A-E7-002



CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/ PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÁNH/ MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
C2, Đường Bình Phú Street, Ward 26, Bình Thạnh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 282 583 238 - Fax: (+84) 282 583 086
Email: info@goldenlotus.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/ CONSULTANT:

C.TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUAN



Địa chỉ:
Số 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết,
Thị trấn Thuận, Vĩu Nam
Tel: (+84) 922 955 955 - Fax: (+84) 922 955 028
Email: ohythuan@bthuan.com

PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR

Signature

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/ MANAGER:

Signature

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:

Signature

ĐỖ DUY THÁI

KIỂM TRA/ CHECKED BY:

Signature

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

MẶT ĐỨNG A-B, B-A, M.CẮT B-B
ELEVATION A-B, B-A, SECTION B-B

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description

GIAI ĐOẠN/ STAGE:
THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: 2022

TỶ LỆ/ SCALE: BẢN VẼ/ DRAWING NO:

BP-A-E7-003

CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/ PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1, 4.1.2, 4.2.1 & 4.2.2
CAM DIEN-LUONG DIEN INDUSTRIAL PARK
HAU LONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHÍNH/ MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
09.004.0718.01.001
02, Ông Sơn Phú, Street, Ward 25, Bình Thạnh District,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (+84) 282 653 236 - Fax: (+84) 282 653 088
Email: info@goldenlotus.vn - Web: www.goldenlotus.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/ CONSULTANT:

C. TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG BÌNH THUẬN



Địa chỉ:
Số 142 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Thọ, TP. Phan Thiết,
Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
Tel: (+8423) 823 680 - Fax: (+8423) 828 028
Email: chivietnam@gmail.com

PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR:

[Signature]

BÙI ĐĂNG HOÀN

CHỦ TRƯỞNG/ MANAGER:

[Signature]

KTS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:

[Signature]

ĐỖ DUY THÁI

KIỂM/ CHECKED BY:

[Signature]

NGUYỄN KHÁNH THIÊN

TẠM BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

THỐNG KÊ CỬA
DOORS & WINDOWS SCHEDULE

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description

GIAI ĐOẠN/ STAGE:
THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION DRAWING:

PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE: 2022

TỶ LỆ/ SCALE: 1/250
BẢN VẼ/ DRAWING NO: BP-A-E7-004

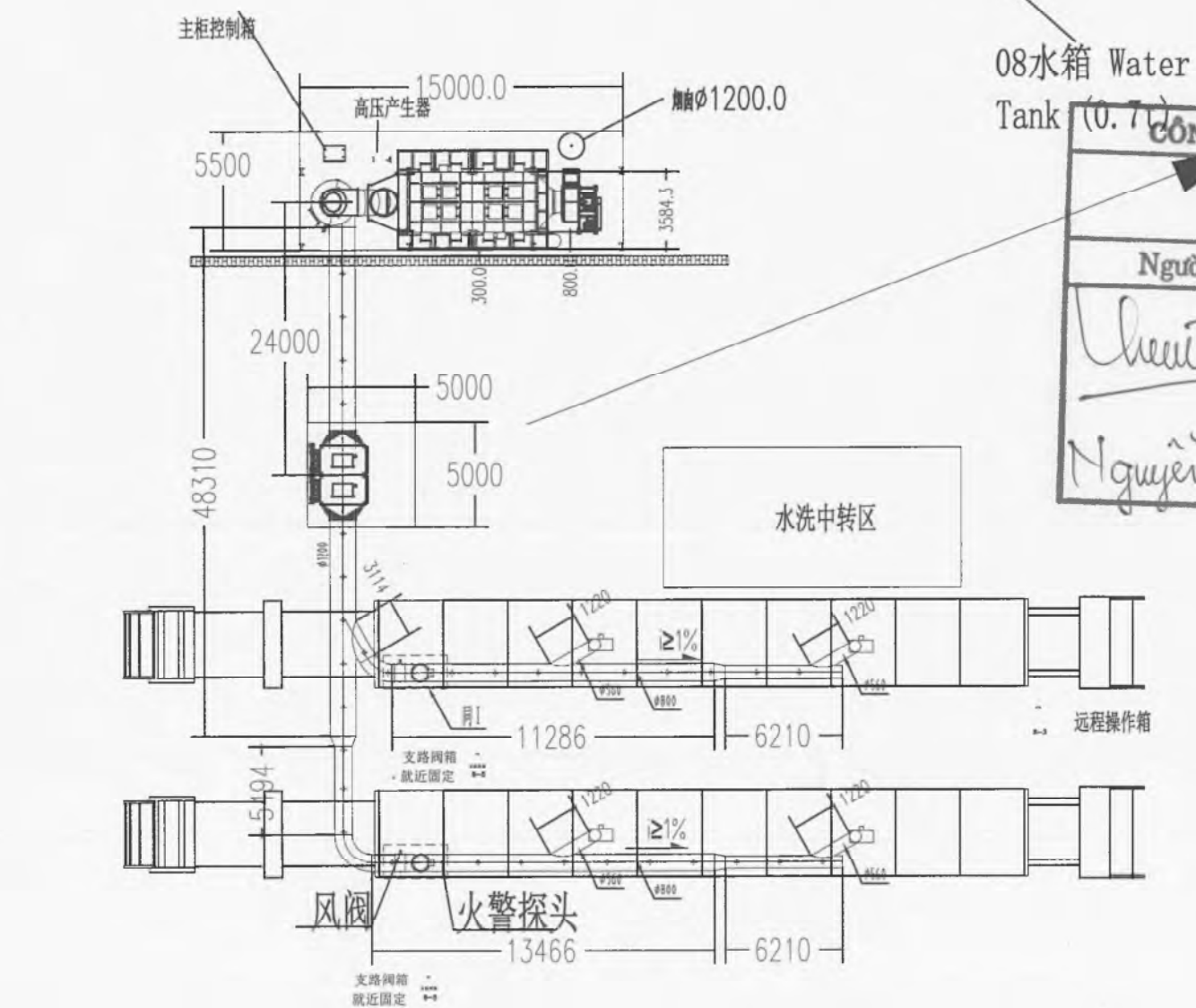
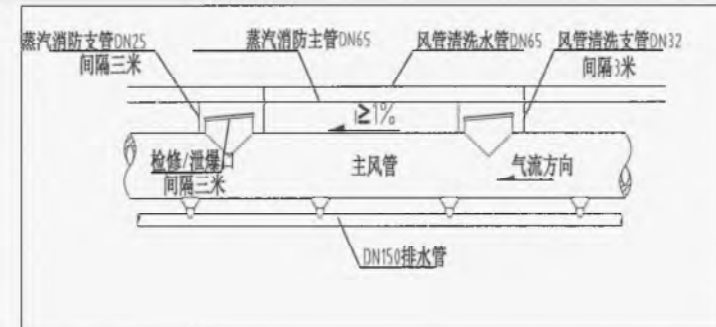
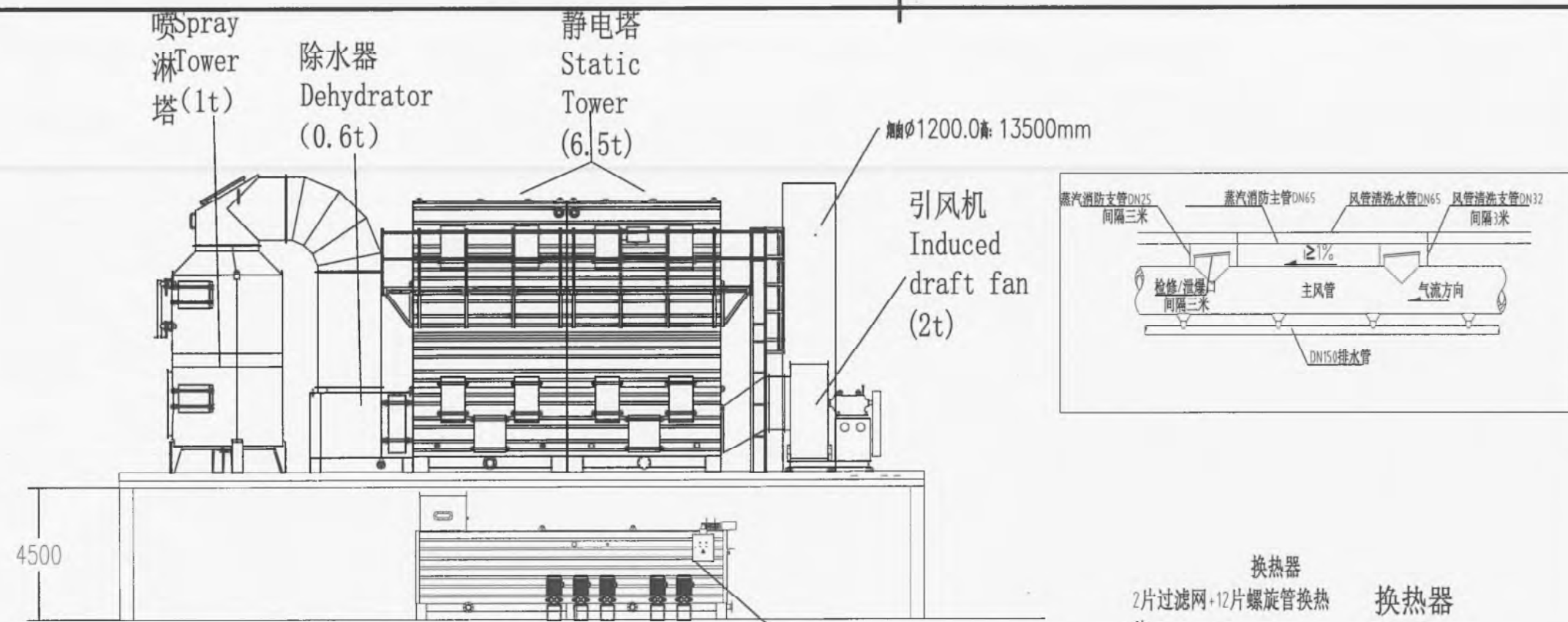
Sign	Location	Quantity	Item			Dimensions				Frame/ Guide Shape Material Finish	Door Sill Shape Material	Glass				Louver		Finish Hardware				REMARKS	
	Floor		Type sign	Shape	Material/ Finish	Frame Depth	Width	Height	Door thickness			Type	Width	Height	Thickness	Width	Height	Supporting Hardware	Opening/Closing Adjusting hardware	Fixed hardware	Operation hardware		
□ STEEL DOOR																							
	1FL	2	2	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ DOUBLE STEEL SWING DOOR		Steel SOP	100	4000	3500	50	Steel SOP	SUS	C6	600	600	6			BH	Door closer Door stoper	 Key  Thumbturn	Lever handle	
	1FL	6	6	CỬA SÓ CHẬP NHÔM ALUM. LOUVER WINDOW		AL AN	70	4000	1000	35	AL 2.0												

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Này.....tháng.....năm 20....

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>[Signature]</i> Nguyễn Văn Chiếu	<i>[Signature]</i> Cao Trung Hiền	<i>[Signature]</i> Lê Văn Sông



换热器
 2片过滤网+12片螺旋管换热片
 换热器 Heat exchanger (1.6t)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SƠN VÀNG
BẢN VẼ HOÀN CỐN
 Ngày.....tháng.....năm 20....

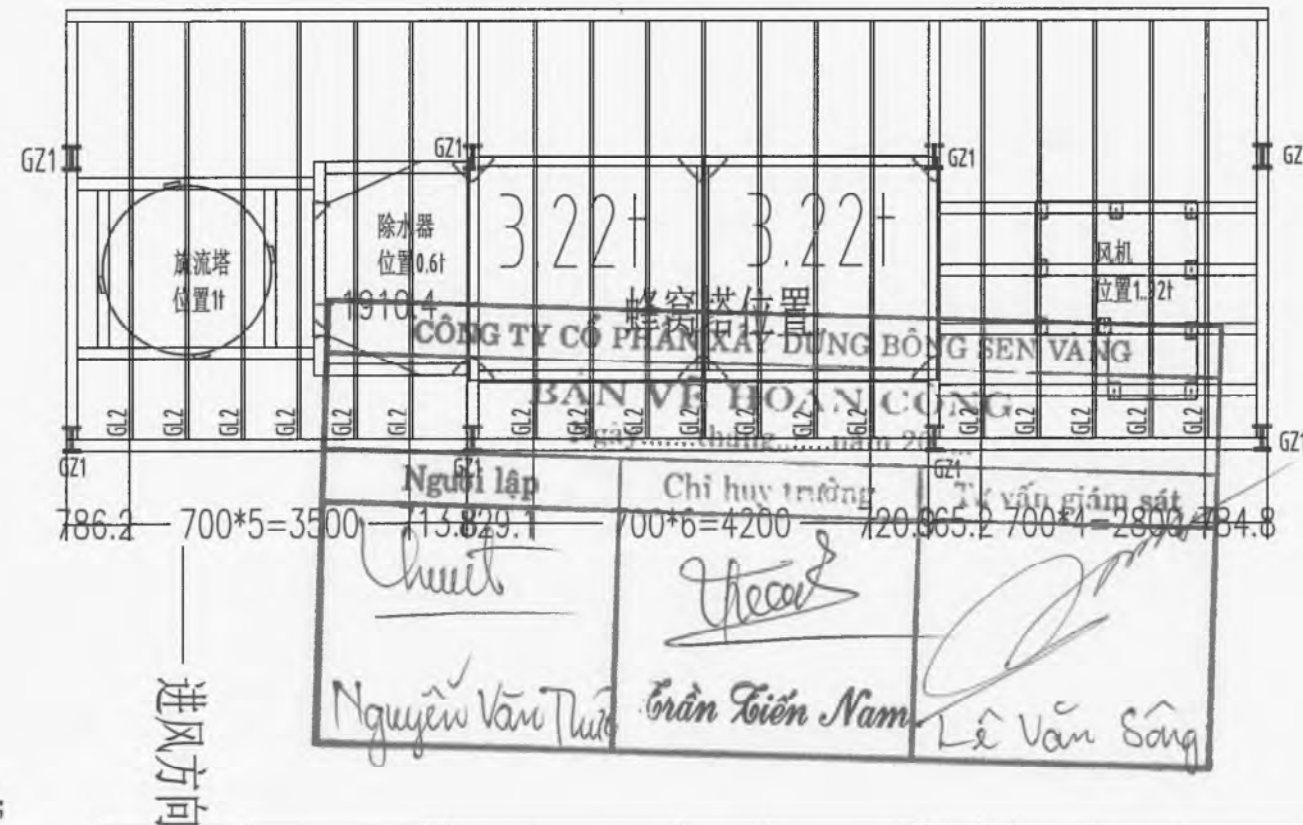
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
Chenit 2500	[Signature]	[Signature]
Nguyễn Văn Đức	Trần Tiến Nam	Lê Văn Song

设计说明

风机	定频机 (2台)
风机数量(台)	2x2
风机功率(kW)	10x10
加热方式	电加热
产品	松和牌电布
工艺	电布
工艺精度	≤180
安装	≤150mm
重量	2.1m
箱体净化器	MT3500双塔净化器
净化器	RST-40K
风机	L-72-12C 17kW 全压: 1767-3199Pa 风量: 43375-60712m³/h (左旋45°)
离心风机	RG65-160 4kW 流量: 32.5m³/h 扬程: 27.5m
离心风机	RG80-160 7.5kW 流量: 86.6m³/h 扬程: 24m
离心风机	RG65-160 7.5kW 流量: 50m³/h 扬程: 32m
离心风机	2片滤网+8片滤布+2片滤布
离心风机	6片
离心风机	4片 (2台)
离心风机	1个
离心风机	轴Φ1200.0高: 13500mm
离心风机	轴Φ1200.0高: 13500mm
离心风机	轴Φ1200.0高: 13500mm
离心风机	轴Φ1200.0高: 13500mm

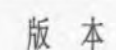


客户名称		
项目名称		
项目编号		
图纸名称		
盖章区 未经盖章本图纸无效		
未经本公司书面许可, 不得以任何方式复印 或用于与本项目无关的其它用途!		
设计		年 月 日
审核		年 月 日
批准		年 月 日
比例	1:300	
版本		



1. 平台上平面铺4mm花纹板并与钢结构主体焊接在一起;
2. 平台钢结构及花纹板需满焊, 焊后平台表面平整;
3. 平台四周焊接1米高安全围栏及50mm高围油栏;
4. 平台需加横向支撑及纵向支撑, 不得晃动;
5. 框架梁不得出现可见弯曲;
6. 平台长度: 15米, 宽度: 5.5米, 高度: 4.5米; 每平方承重300公斤;
7. 平台选用钢材应符合GB/T700-2006《碳素结构钢》的要求;
8. 平台需要符合GB 50017-2003《钢结构设计规范》;
9. 本图纸仅供参考, 不作为施工依据, 具体施工图纸需由具有钢结构设计资质的单位进行出具。

3	GL2	???		????80x43x5			
2	GL1	???		?????25#			
1	GZ1	???		??H??175x250			
??	? ?	? ?	??	? ?	??	??	? ?
					??		





— 麦腾环境 —

客户名称

项目名称

项目编号

图纸名称

平台示意图

盖章区

未经盖章本图纸无效

未经本公司书面许可，不得以任何方式复印
或用于与本项目无关的其它用途！

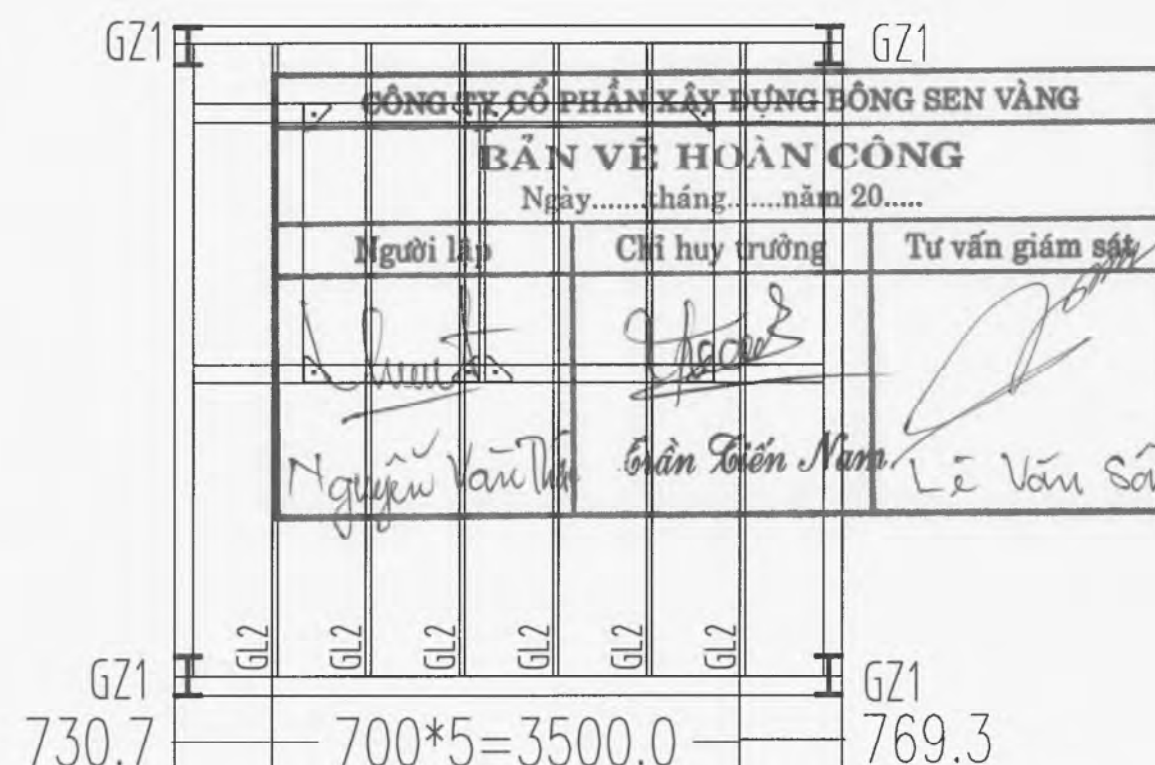
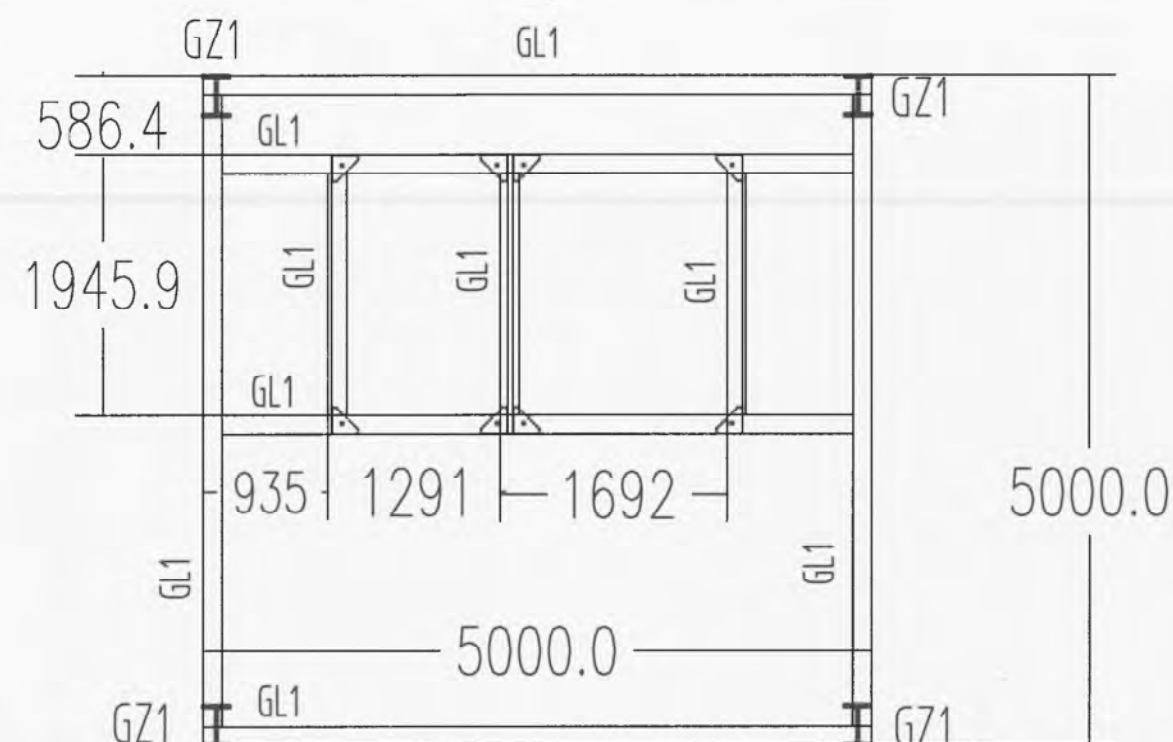
设计 年 月 日

审核 年 月 日

批准 年 月 日

比例

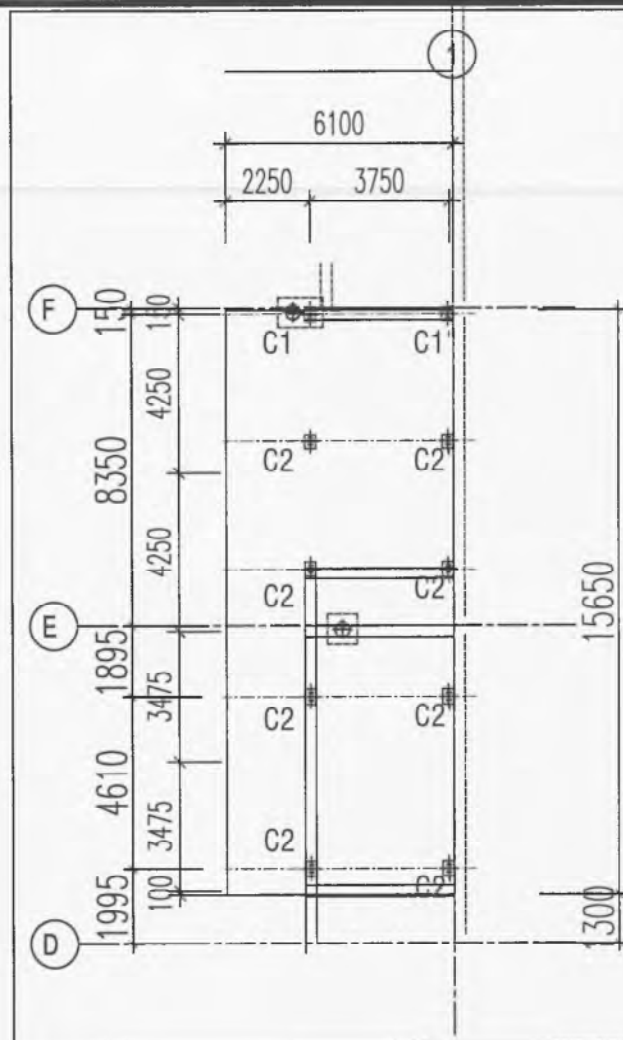
版本



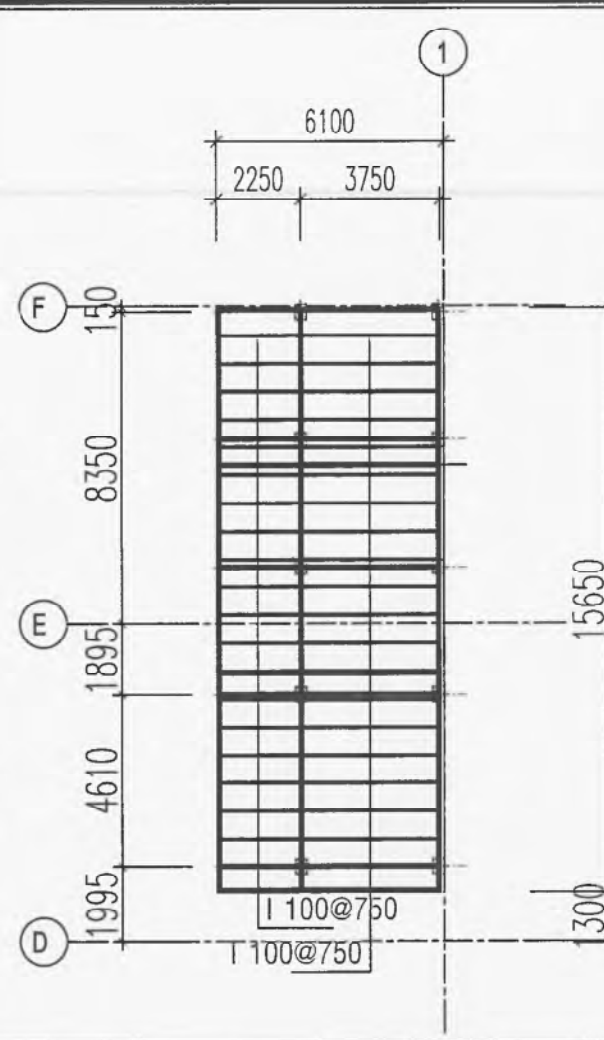
3	GL2	???	???	???	80x43x5			
2	GL1	???	???	???	25#			
1	GZ1	???	???	???	H??175x250			
??	?	?	?	??	?	??	??	??

技术要求:

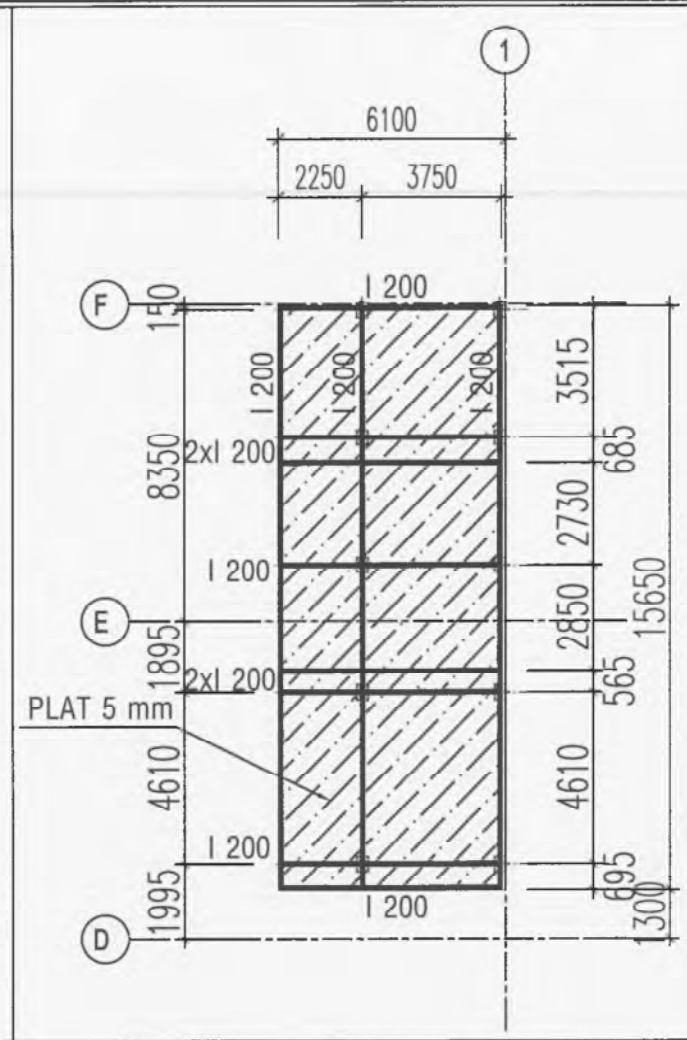
1. 平台上平面铺4mm花纹板并与钢结构主体焊接在一起;
2. 平台钢结构及花纹板需满焊, 焊后平台表面平整;
3. 平台四周焊接1米高安全围栏及50mm高围油栏;
4. 平台需加横向支撑及纵向支撑, 不得晃动;
5. 框架梁不得出现可见弯曲;
6. 平台长度: 5米, 宽度: 5米, 高度: 2.5米; 每平方承重300公斤;
7. 平台选用钢材应符合GB/T700-2006《碳素结构钢》的要求;
8. 平台需要符合GB 50017-2003《钢结构设计规范》;
9. 本图纸仅供参考, 不作为施工依据, 具体施工图纸需由具有钢结构设计资质的单位进行出具。



PLAN COLUMN

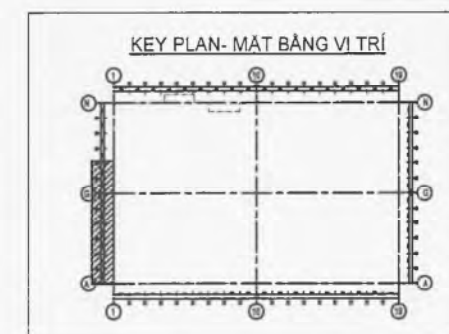
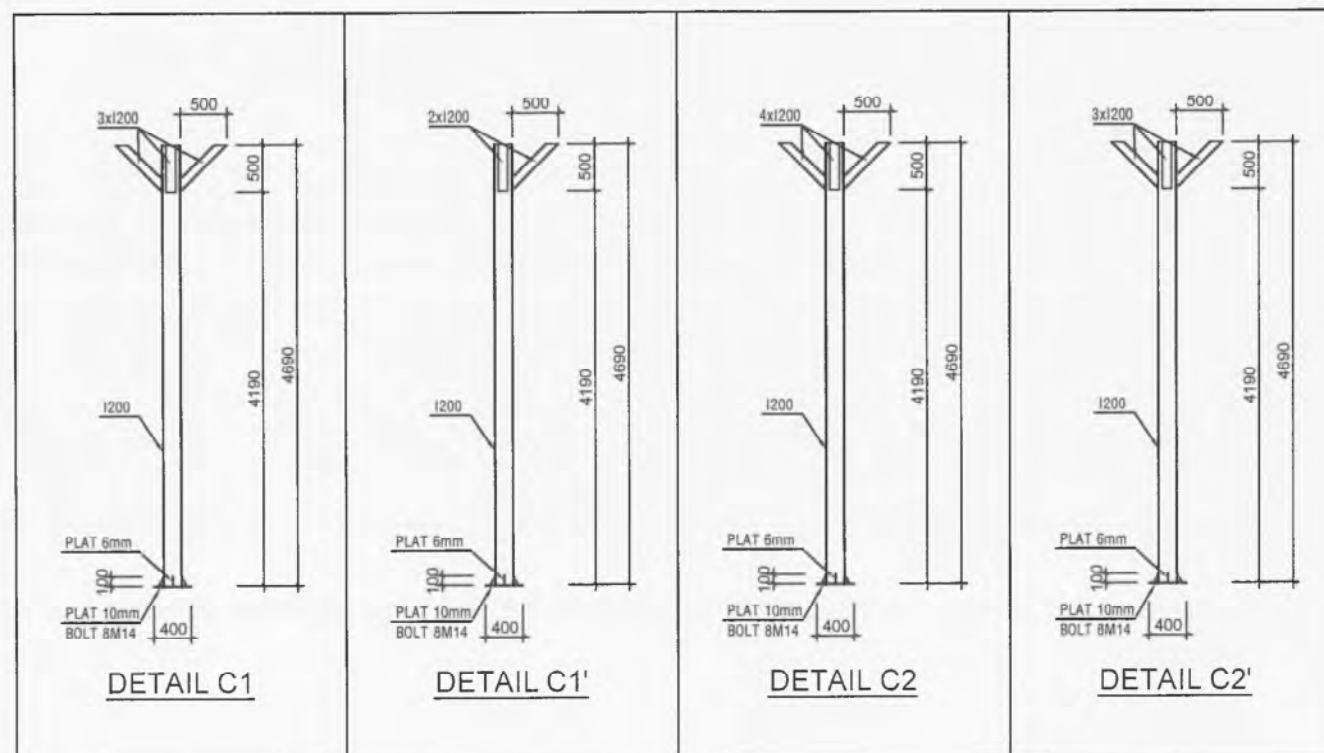


PLAN BEAM



PLAN STEEL SLAB

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm 20....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
<i>Nguyễn Văn Thái</i>	<i>Trần Tiến Nam</i>	<i>Lê Văn Sơn</i>
GHI CHÚ -Cấp độ bền thép SS400 -Cấp độ bền bu lông 5.1		NOTES -Steel Grade SS400 -Bolt Grade 5.1



CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/ PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1 - VSP HAI DUONG
HAI DUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHANH/ MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
127 - Nguyen Du Street - Ben Thanh Ward,
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : (+84) 838 225 635 - Fax : (+84) 838 225 625
Email : info@goldenlotus.com.vn - Web : www.goldenlotus.com.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/ CONSULTANT:



TDARCHI EXECUTION & CONSULTANT DESIGN CO.,LTD
66/7 VenCo, Lầu/Giải, Ba Đình, Hà Nội
Tel : (+84) 37818204
Fax : (+84) 37810835

PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR:

Trần Ngọc Dương

TRẦN NGỌC DƯƠNG

CHỦ TRƯỞNG:

Trần Ngọc Dương

TRẦN NGỌC DƯƠNG

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:

Nguyễn Văn Thái

DO DUY THAI

KIỂM/ CHECKED BY:

Nguyễn Văn Thái

NGUYỄN VĂN THÁI

TẠM BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

SẢN DỒ MÃY

THE SLAB SUPPORT FOR THE MACHINE

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No. Date Mô tả / Description

01 06-2022

GIAI ĐOẠN/ STAGE:

BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT/ TECHNICAL DRAWING:

PHÁT HÀNH/ ISSUE DATE:

05.06.2022

TỶ LỆ/ SCALE:

BẢN VẼ/ DRAWING NO:

BP-S-H-SLAB 01

GHI CHÚ

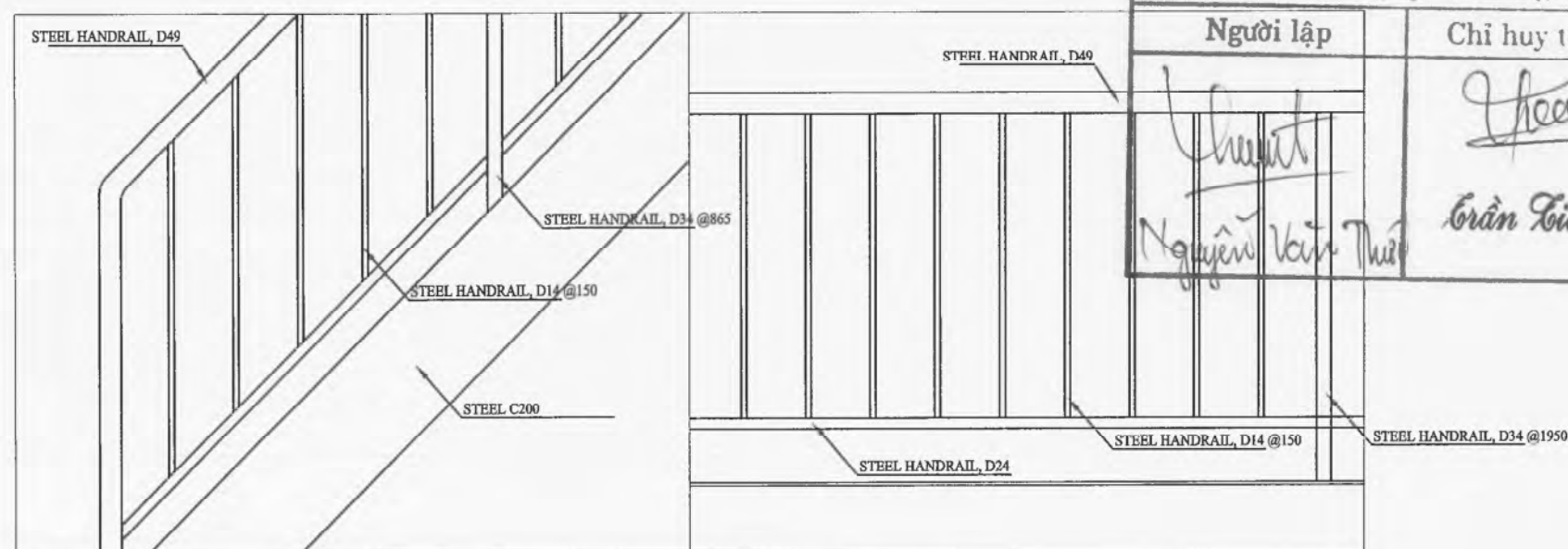
- Cấp độ bền thép SS400
- Cấp độ bền bu lông 5.1

NOTES

- Steel Grade SS400
- Bolt Grade 5.1



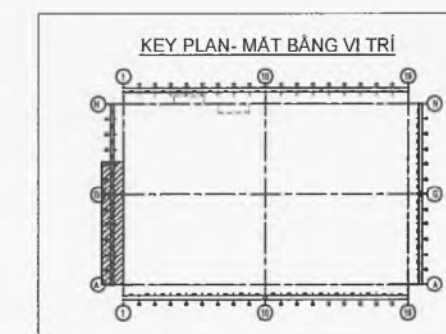
MẶT ĐỨNG
ELEVATION



CHI TIẾT LAN CÀN THANG
DETAIL STAIR'S HANDRAIN

CHI TIẾT LAN CÀN
DETAIL HANDRAIN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát
Nguyễn Văn Thái	Trần Tiến Nam	Lê Văn Sang



CHỦ ĐẦU TƯ/ CLIENT:

超盈+

BEST PACIFIC VIETNAM
COMPANY LIMITED

DỰ ÁN/ PROJECT:

BEST PACIFIC (VN) PROJECT

LOCATION : LOT IN 4.1.1 - VSIIP HAI DUONG
HAIDUONG PROVINCE

NHÀ THẦU CHỦ NHÌN/ MAIN CONTRACTOR:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG BÔNG SEN VÀNG
GOLDEN LOTUS CONSTRUCTION JSC.,



Head Office:
127 - Nguyen Du Street - Ben Thanh Ward,
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : (+84) 838 225 625 - Fax: (+84) 838 225 625
Email : info@goldenlotus.com.vn - Web : www.goldenlotus.com.vn

CƠ QUAN THIẾT KẾ/ CONSULTANT:



TDARCHI EXECUTION & CONSULTANT DESIGN CO.,LTD
66/7 Van Cao, Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi
Tel : (+84) 37818204
Fax : (+84) 37810635

PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR:

TRAN NGOC DUONG

CHỦ TRƯỞNG/ MANAGER:

TRAN NGOC DUONG

THIẾT KẾ/ DESIGNED BY:

DO DUY THAI

KIỂM/ CHECKED BY:

NGUYEN KHANH THIEN

TÊN BẢN VẼ/ DRAWING TITLE:

MẶT ĐỨNG
ELEVATION

SỬA ĐỔI/ REVISION:

No.	Date	Mô tả / Description
01	06-2022	

GIẢI ĐOẠN/ STAGE:

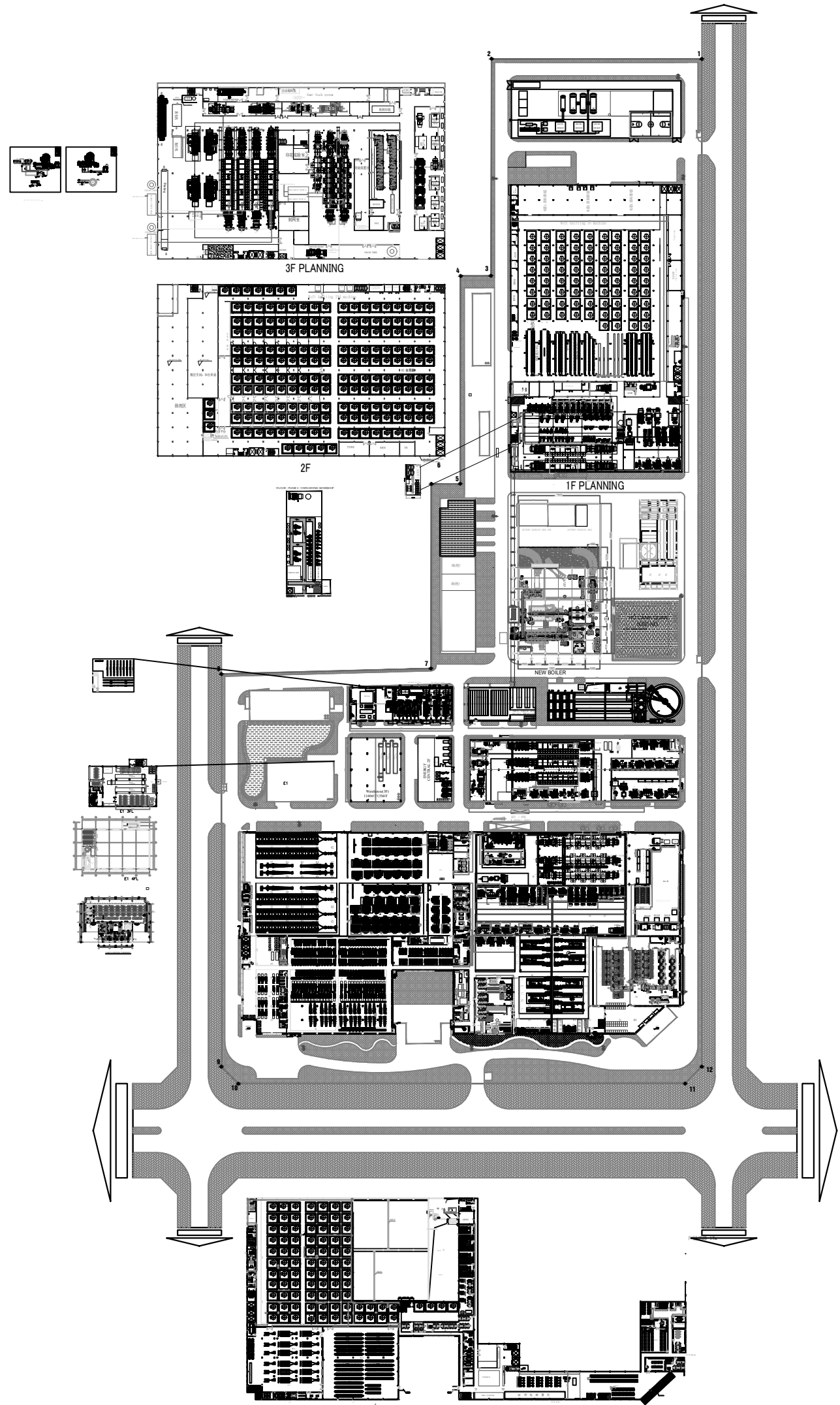
BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT/ TECHNICAL DRAWING:

PHIÊN BẢN/ ISSUE DATE:

05.06.2022

TỶ LỆ/ SCALE: BẢN VẼ/ DRAWING NO:

BP-S-H-SLAB 02



5

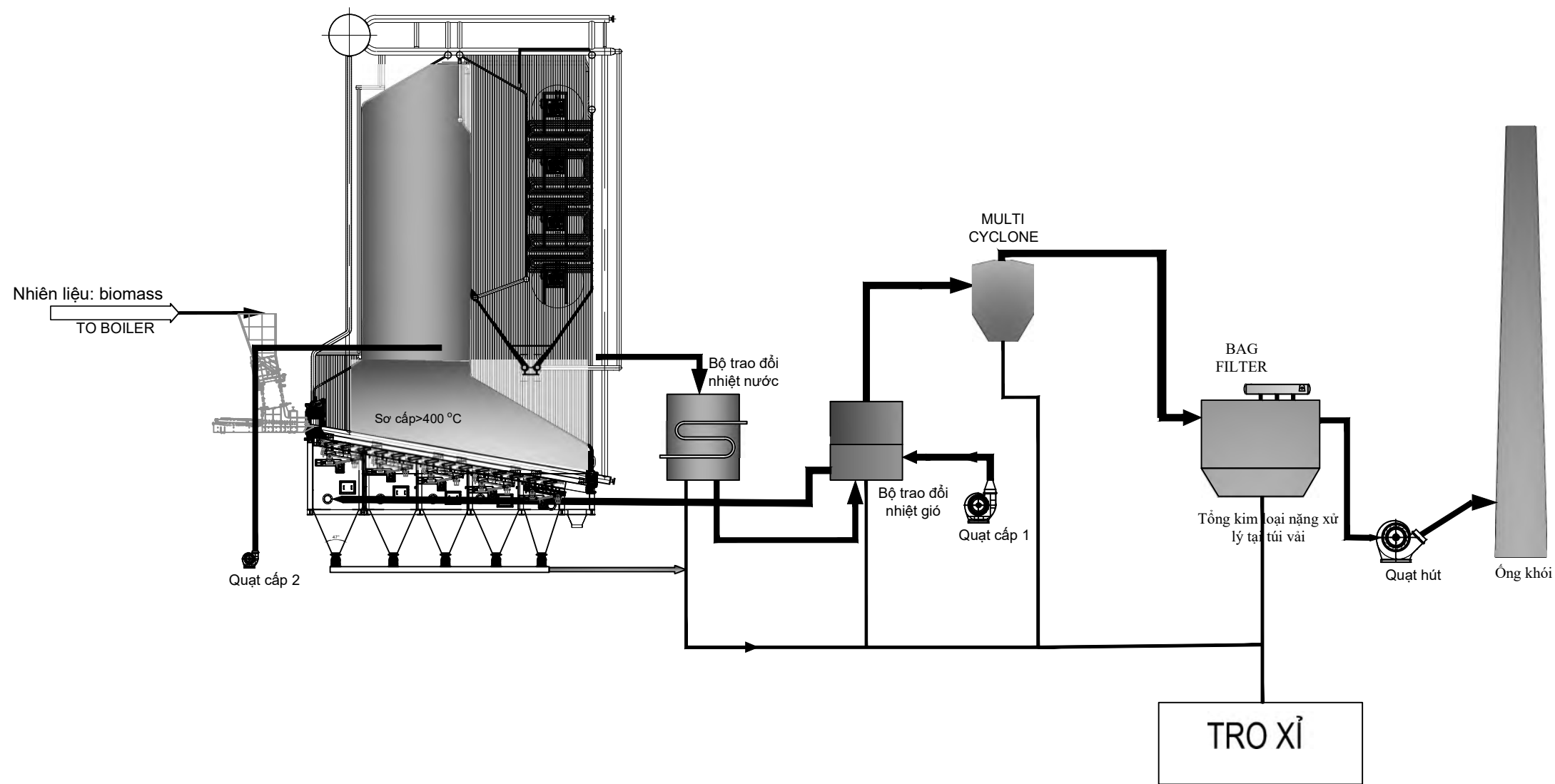
CÔNG TY TNHH
BEST PACIFIC VIỆT NAM

Lô đất số DN4.1.1 KCN Cẩm Đình-Lương Đình, xã Cẩm Giang, Thành Phố Hải Phòng
Telephone: 0971.262.886 - 0220.388.9999

Giám đốc	
Phó giám đốc	
Kỹ sư	
Kiểm tra	

Bản vẽ:
Mặt bằng bố trí máy móc toàn
bộ nhà máy

HOÀN THÀNH .../2026	TỈ LỆ
GIAI ĐOẠN	KÝ HIỆU BẢN VẼ



		For approval				
		For approval				
		For approval				
0	23.03.26	For approval				
Rev.	Date	Description	V.V.DAM	P.N.CUONG	L.V.QUAN	L.A.TUAN
			Drawn	Designed	Checked	Approved

CLIENT:

MANUFACTURER:



MARTECH[®]

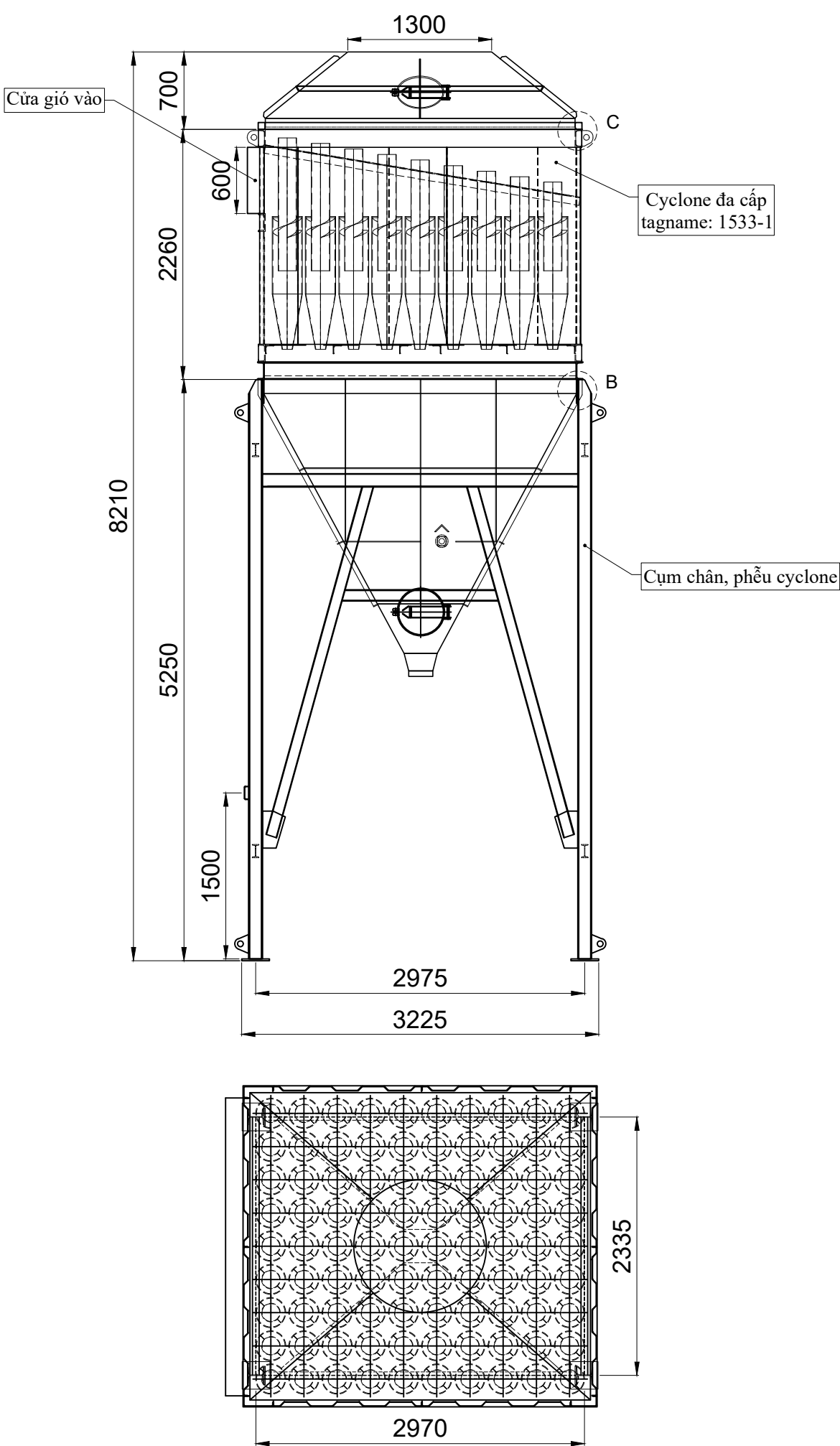
BOILER

The energy Solutions

MARTECH JOINT STOCK COMPANY

PROJECT CODE: THE-BPC-250279

TITLE:					
QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ			Scale	Size	Rev.
LÒ HƠI 25 TẤN					
DRAWING NO.:			FIT	A4	00
01/04					



THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
THÔNG SỐ		GIÁ TRỊ	ĐƠN VỊ
1	Lưu lượng khí thải	62500	m ³ /hr
2	Nhiệt độ khí thải	200-250	°C
3	Hiệu suất (cỡ hạt>20µm)	85	%
4	Số lượng Cyclone con	72	Piece
5	Tổng khối lượng	7217	Kg

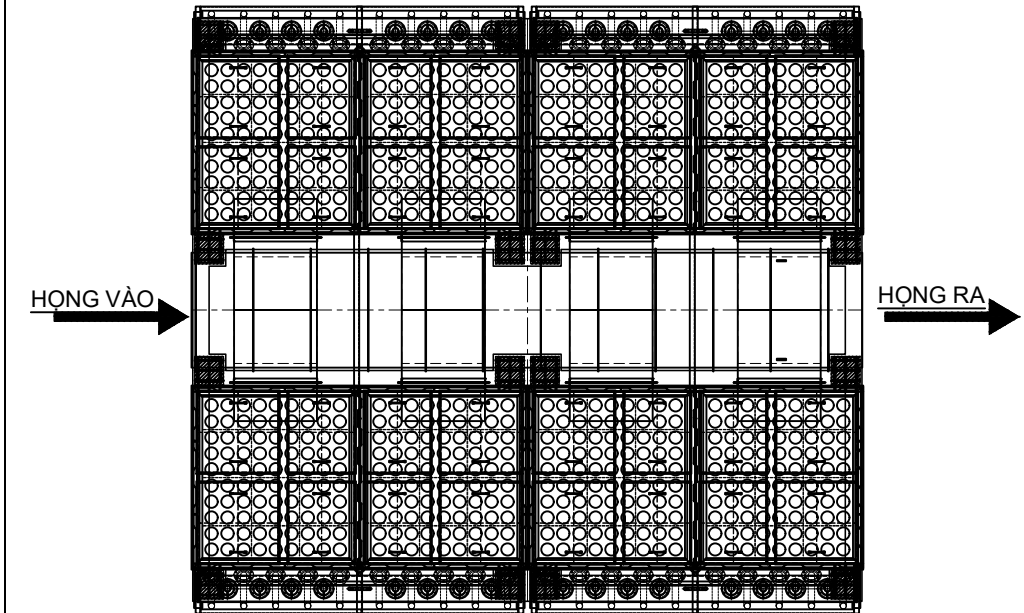
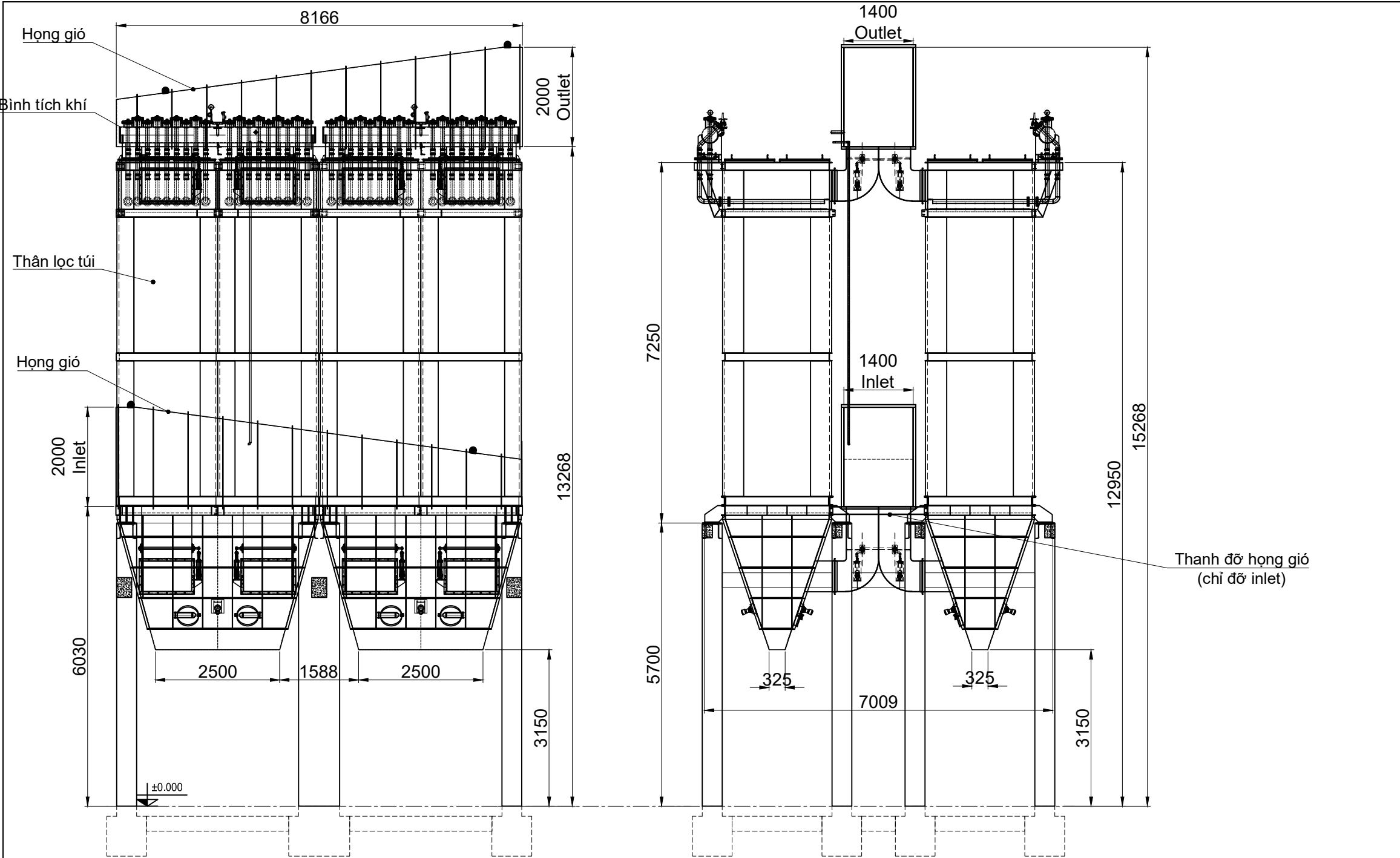
		For approval				
		For approval				
		For approval				
1	23.03.26	For approval				
Rev.	Date	Description	V.V.DAM	P.N.CUONG	LV.QUAN	L.A.TUAN
			Drawn	Designed	Checked	Approved

CLIENT:

MANUFACTURER:
MARTECH[®] BOILER MARTECH JOINT STOCK COMPANY
The energy Solutions

PROJECT CODE: **THE-BPC-250279**

TITLE: BẢN VẼ TỔNG THỂ CYCLONE ĐA CẤP LÒ HƠI 25 TẤN			Scale Size Rev.		
DRAWING NO.:			FIT	A4	00



DESIGN SPECIFICATION			
DESCRIPTION		VALUE	UNIT
1	Volume flow rate	62500	m³/hr
2	Design temperature	180	°C
3	Operation temperature	150-160	°C
4	Bag Material	PPS	-
5	Bag size	Ø150x6000	mm
6	Bag Q'Ty	720	Piece
7	Pressure drop	<1500	Pa
8	Gross A/C	0.91	m3/m2/p
9	Net A/C	1.04	m3/m2/p
10	Total weight	48000	kg
11	Dimension	8166x7009x12118	mm

1						
0	23.03.26	For approval	V.V.DAM	P.N.CUONG	L.V.QUAN	L.A.TUAN
Rev.	Date	Description	Drawn	Designed	Checked	Approved

CLIENT:

MANUFACTURER:



MARTECH[®]

BOILER

The Energy Solutions

MARTECH JOINT STOCK COMPANY

PROJECT CODE: THE-BPC-250279

TITLE: BẢN VẼ TỔNG THỂ
BỘ LỌC BỤI TÚI
LÒ HƠI 25 TẤN

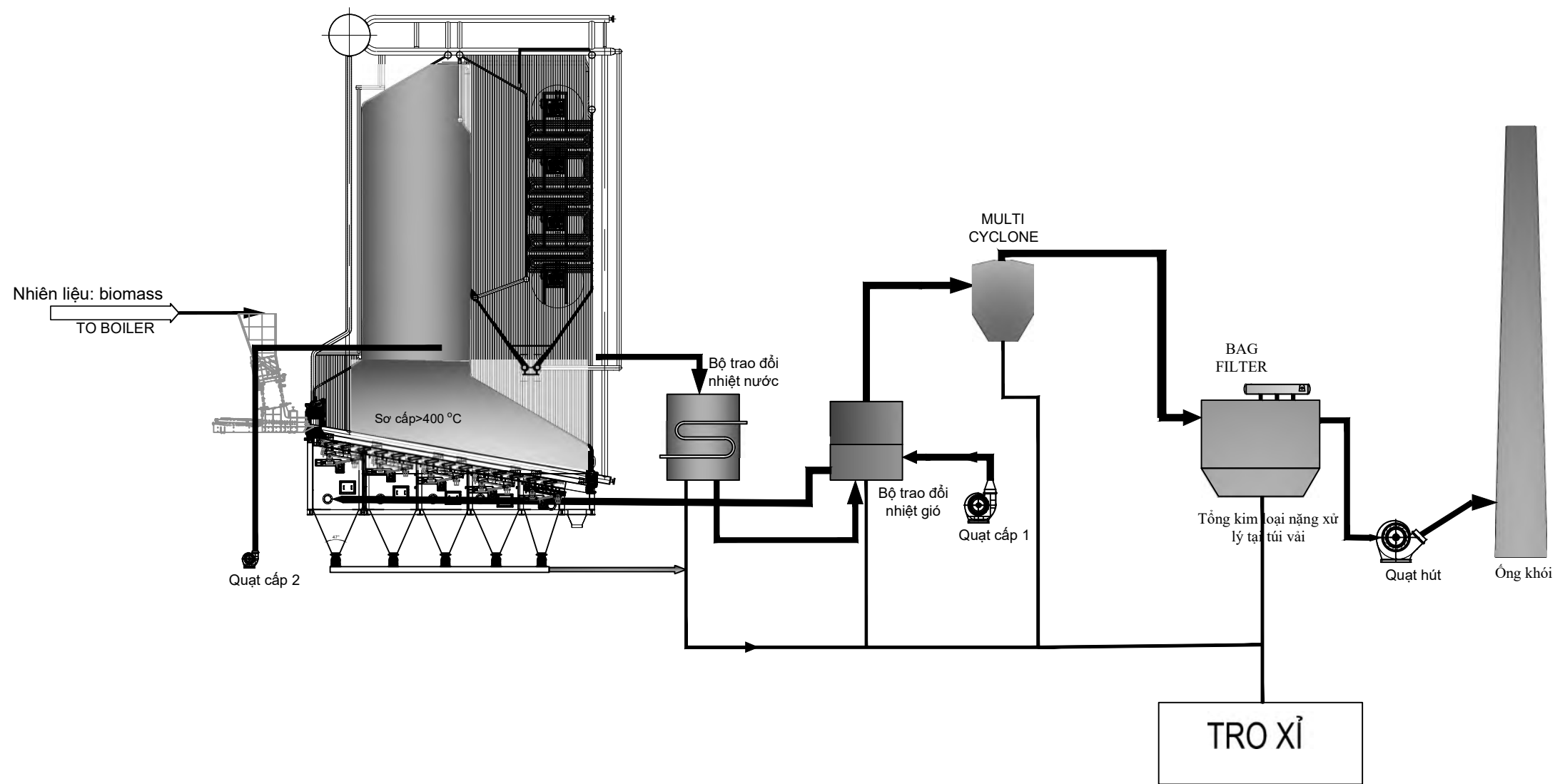


ScaleSizeRev.

DRAWING NO.: 2400107.0000.0000.MGAD. 03/04

FITA301

FIT	A4	02
-----	----	----



		For approval				
		For approval				
		For approval				
0	23.03.26	For approval				
Rev.	Date	Description	V.V.DAM	P.N.CUONG	L.V.QUAN	L.A.TUAN
			Drawn	Designed	Checked	Approved

CLIENT:

MANUFACTURER:



MARTECH[®]

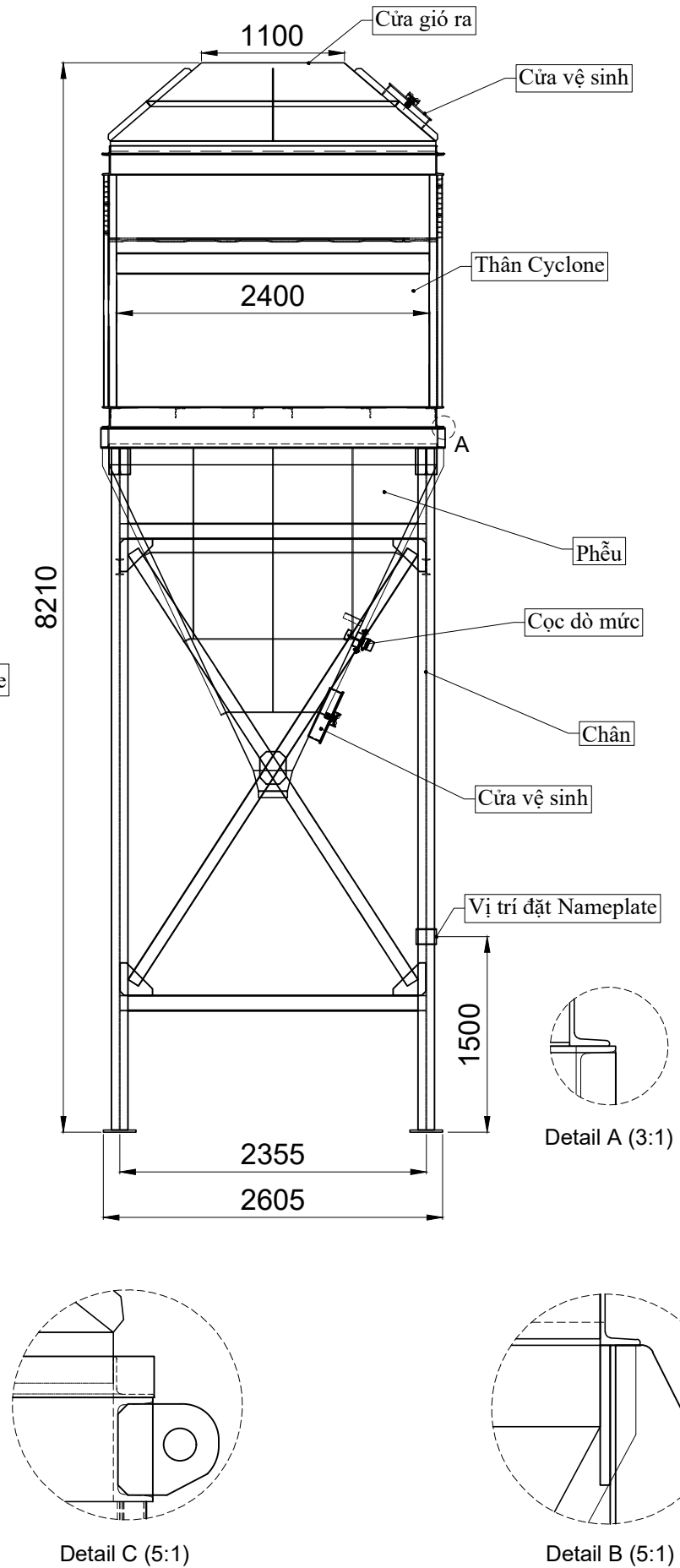
BOILER

The energy Solutions

MARTECH JOINT STOCK COMPANY

PROJECT CODE: THE-BPC-250279

TITLE:			 		
QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ			Scale	Size	Rev.
LÒ HƠI 12GCAL/HR					
DRAWING NO.:			FIT	A4	00
01/04					



THÔNG SỐ KỸ THUẬT			
THÔNG SỐ		GIÁ TRỊ	ĐƠN VỊ
1	Lưu lượng khí thải	62500	m ³ /hr
2	Nhiệt độ khí thải	200-250	°C
3	Hiệu suất (cỡ hạt>20µm)	85	%
4	Số lượng Cyclone con	72	Piece
5	Tổng khối lượng	7217	Kg

		For approval				
		For approval				
		For approval				
1	23.03.26	For approval				
Rev.	Date	Description	V.V.DAM	P.N.CUONG	LV QUAN	L.A.TUAN
			Drawn	Designed	Checked	Approved

CLIENT:

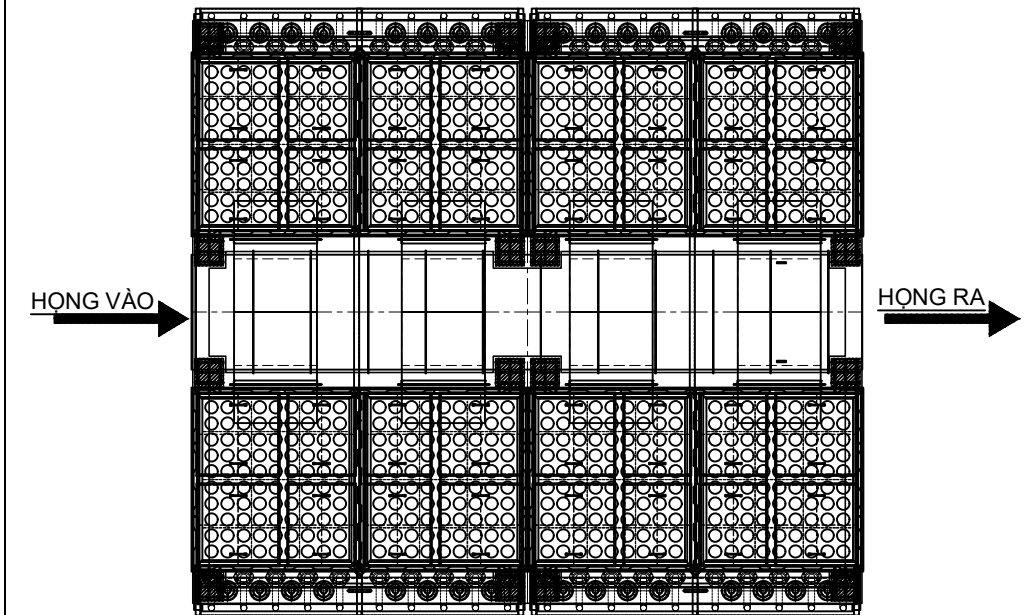
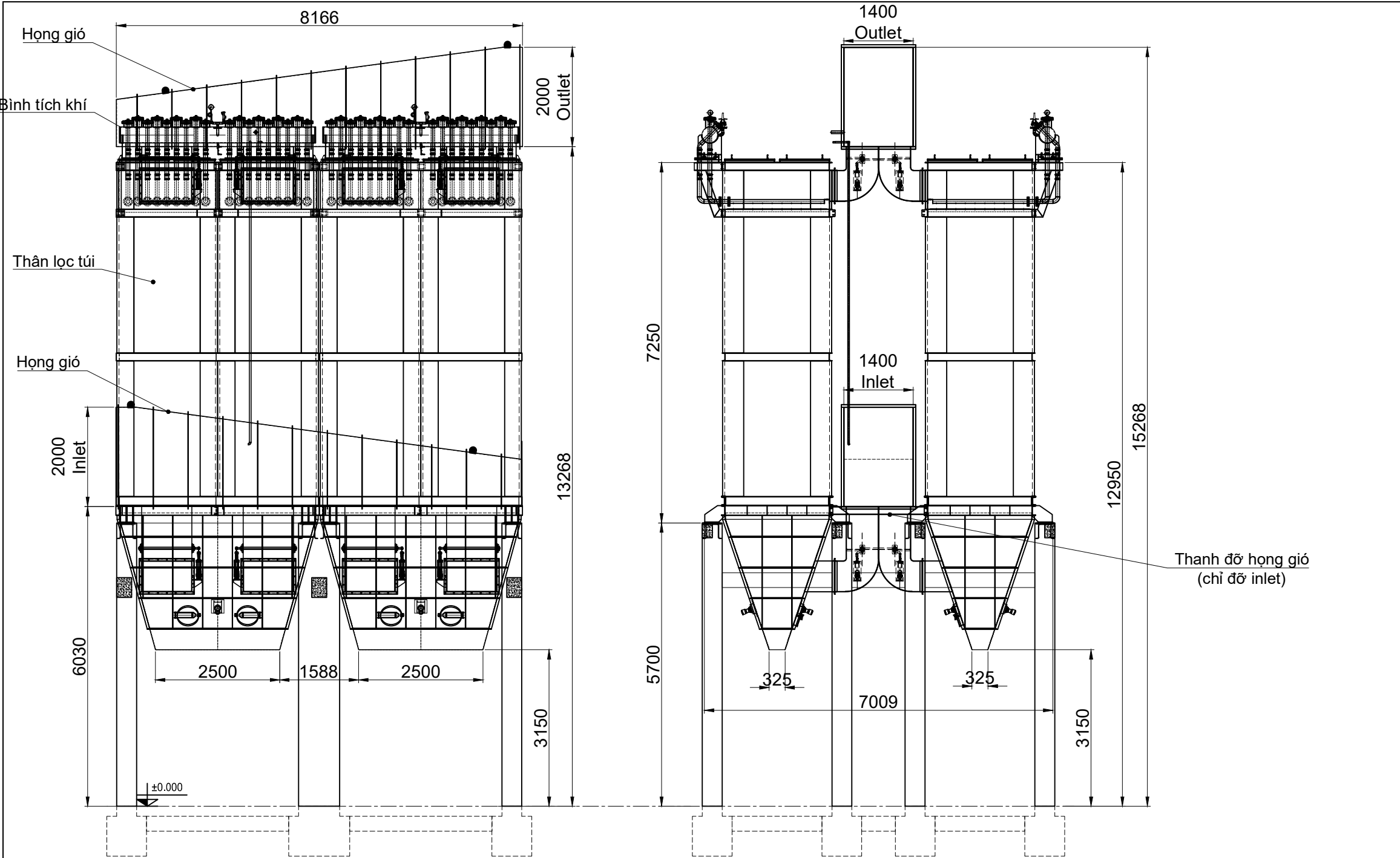
MANUFACTURER:

 **MARTECH[®]**
BOILER
The energy Solutions

MARTECH JOINT STOCK COMPANY

PROJECT CODE:	THE-BPC-250279
---------------	----------------

TITLE: BÀN VẼ TỔNG THỂ CYCLONE ĐA CẤP LÒ HƠI 12 GCAL/HR			
	Scale	Size	Rev.
DRAWING NO.: 02/08	FIT	A4	00



DESIGN SPECIFICATION			
DESCRIPTION		VALUE	UNIT
1	Volume flow rate	62500	m³/hr
2	Design temperature	180	°C
3	Operation temperature	150-160	°C
4	Bag Material	PPS	-
5	Bag size	Ø150x6000	mm
6	Bag Q'Ty	720	Piece
7	Pressure drop	<1500	Pa
8	Gross A/C	0.91	m3/m2/p
9	Net A/C	1.04	m3/m2/p
10	Total weight	48000	kg
11	Dimension	8166x7009x12118	mm

1						
0	23.03.26	For approval	V.V.DAM	P.N.CUONG	L.V.QUAN	L.A.TUAN
Rev.	Date	Description	Drawn	Designed	Checked	Approved

CLIENT:

MANUFACTURER:

MARTECH[®]

BOILER

The Energy Solutions

MARTECH JOINT STOCK COMPANY

PROJECT CODE: THE-BPC-250279

TITLE: BẢN VẼ TỔNG THỂ
BỘ LỌC BỤI TÚI
LÒ HƠI 12 GCAL/HR

ScaleSizeRev.

DRAWING NO.: 2400107.0000.0000.MGAD. 03/04

FITA301

FIT	A4	02
-----	----	----